CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC
TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II

ĐÔ THỊ SÀI GÒN CHỢ LỚN

TRƯỚC NĂM 1945 QUA TÀI LIỆU LƯU TRỮ

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC
TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II

ĐÔ THỊ
SÀI GÒN CHỢ LỚN

TRƯỚC NĂM 1945 QUA TÀI LIỆU LƯU TRỮ

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CHỈ ĐẠO NỘI DUNG

VŨ VĂN TÂM

Giám đốc Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

BAN BIÊN SOẠN

VÕ NGUYÊN PHONG - CÙ THỊ DUNG

THẨM ĐỊNH NỘI DUNG

TS. LÊ HỮU PHƯỚC

Nguyên Hiệu phó Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Đại học Quốc gia Tp. HCM

Bản quyền thuộc Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước

MỤC LỤC

Lời nói đầu 11

PHẦN 1:
VÙNG SÀI GÒN - GIA ĐỊNH: TỪ SƠ KHỞI ĐẾN NĂM 1859

Chương 1
NHỮNG TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH VÙNG ĐẤT MỚI 14

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN 14

1. Vị trí địa lý 14

2. Điều kiện tự nhiên 15

II. QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT NAM BỘ THỜI NGUYỄN 20

1. Chúa Nguyễn khai phá và thiết lập những tổ chức hành chính đầu tiên 20

2. Vùng Mô Xoài - Bà Rịa 27

3. Vùng Đồng Nai 36

4. Vùng Sài Gòn - Bến Nghé 43

5. Đường sứ thời chúa Nguyễn 56

6. Các đạo ở phủ Gia Định 62

7. Các đạo ở Phiên Trấn 66

Chương 2
SÀI GÒN - GIA ĐỊNH TRƯỚC THỜI PHÁP THUỘC 81

I. THÀNH GIA ĐỊNH VÀ CÁC ĐÔ THỊ CỔ 81

1. Hai tòa thành và phố cổ Bến Nghé 81

2. Đô thị cổ vùng Chợ Lớn 106

II. CÁC CÔNG TRÌNH XUNG QUANH SÀI GÒN - GIA ĐỊNH 131
1. Hệ phòng thủ quanh Sài Gòn đến 1790 131
2. Đường thiên lý ở Gia Định 141
3. Văn Miếu và Trường thi Gia Định 153

Phần 2
Đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn thời Pháp thuộc (1859 - 1945)

Chương 3
TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH SÀI GÒN - CHỢ LỚN 160

I. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 1861-1896 160

II. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 1897-1918 168

III. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 1919-1929 177

IV. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 1930-1945 186

Chương 4
QUY HOẠCH ĐÔ THỊ SÀI GÒN - CHỢ LỚN 200

I. QUY HOẠCH VÀ MỞ RỘNG ĐÔ THỊ 200
1. Giai đoạn 1859-1896 200
2. Giai đoạn 1897-1945 231

II. QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG 250
1. Cảng Sài Gòn 250
2. Hệ thống đường sắt, xe điện và đường nội đô 258
3. Hàng không 266
4. Xây dựng hệ thống điện, điện báo, điện thoại 271

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. CÁC CÔNG TRÌNH Ở PHỦ GIA ĐỊNH
VÀ ĐÔ THỊ SÀI GÒN - CHỢ LỚN 274
1. Thành phủ Tây Ninh 274

2. Thành huyện Quang Hóa 282
3. Bảo Quang Hóa 288
4. Đồn Tây Hóa 294
5. Phòng tuyến các chùa 306
PHỤ LỤC 2. CÁC CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU Ở SÀI GÒN - CHỢ LỚN 334
1. Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn 334
2. Dinh Toàn quyền 339
3. Vườn Bách thảo Sài Gòn 350
4. Nhà hát Thành phố 352
5. Tòa Thị chính Sài Gòn 354
6. Chợ Bến Thành 360
7. Dinh Thống đốc Nam Kỳ (Bảo tàng Thành phố) 362
8. Trường học 364
9. Bưu điện thành phố 368
10. Bệnh viện 370
Thay lời kết 373
TÀI LIỆU THAM KHẢO 377

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Năm 1698, Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược, lập phủ Gia Định, chính thức xác lập đơn vị hành chính của Đàng Trong - Phiên bản Mộc bản triều Nguyễn 27

Hình 1.2. Bản đồ Carte de la Cochinchine Française, thiết lập năm 1874 69

Hình 2.1. Khu vực Phố cổ Sài Gòn năm 1860 110

Hình 2.2. Một phần bản đồ Map of the river of Don-nai (1820) 113

Hình 2.3. Quả chuông đúc năm 1823 tại đình Minh Hương Gia Thạnh ... 124

Hình 2.4. Bản đồ kênh rạch khu vực Chợ Lớn đến đầu thế kỷ XIX 127

Hình 2.5. Các tuyến lũy cổ phía tây Sài Gòn 133

Hình 2.6. Plan des possession de Nanh Roi de Cochinchine 1790 137

Hình 4.1. Bản đồ Sài Gòn năm 1860 204

Hình 4.2. Bản đồ thành phố Sài Gòn năm 1867 206

Hình 4.3. Bản đồ quy hoạch thành phố Sài Gòn năm 1862 212

Hình 4.4. Bản đồ năm 1871 đính kèm Nghị định ngày 15/3/1871 của Đô đốc Thống đốc - Chỉ huy trưởng xác định địa phận thành phố Sài Gòn 224

Hình 4.5. Nghị định số 2 ngày 05/01/1876 của Chuẩn đô đốc, Thống đốc về việc chia Nam Kỳ thành 4 khu hành chính 226

Hình 4.6. Bản đồ thành phố Sài Gòn năm 1876 227

Hình 4.7. Sắc lệnh ngày 15/12/1877 của Tổng thống Cộng hòa Pháp về tổ chức Thành phố Sài Gòn 228

Hình 4.8. Bản đồ thành phố Chợ Lớn đính kèm nghị định ngày 01/8/1903 233

Hình 4.9. Biên bản ngày 29/3/1897 về việc thay đổi ranh giới khu vực Gia Định và Chợ Lớn 241

Hình 4.10. Bản đồ địa hình hạt 20 và các vùng phụ cận năm 1882 243
Hình 4.11. Nghị định ngày 12/11/1894 của Toàn quyền Đông Dương về việc mở rộng khu vực Tp. Sài Gòn 244
Hình 4.12. Bản vẽ ranh giới Tp. Sài Gòn ngày 11/11/1894 245
Hình 4.13. Nghị định số 595 ngày 13/11/1942 của Chánh Tham biện vùng Sài Gòn - Chợ Lớn sửa đổi bổ sung Nghị định ngày 25/5/1934 về các khu vực xây dựng ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn 248
Hình 4.14. Bản đồ các khu vực xây dựng vùng Sài Gòn - Chợ Lớn kèm theo Nghị định 13/11/1942 249
Hình 4.15. Bản đồ cảng Sài Gòn vẽ năm 1863 251
Hình 4.16. Bến cảng Sài Gòn những năm giữa cuối thế kỷ XIX 252
Hình 4.17. Bến cảng Sài Gòn những năm giữa cuối thế kỷ XIX 253
Hình 4.18. Bản vẽ mở rộng khu Khánh Hội - cảng Sài Gòn năm 1925 257
Hình 4.19. Bản vẽ vị trí các ga Hòa Bình, Pétrus Ký và Louvain trên tuyến xe điện Sài Gòn - Galliéni - Chợ Lớn 258
Hình 4.20. Bản đồ mở rộng nhà ga đường sắt Sài Gòn và khu vực phụ cận năm 1904 259
Hình 4.21. Cáo thị ngày 30/12/1904 của Thống đốc Nam Kỳ về việc trưng dụng đất để mở rộng nhà ga 260
Hình 4.22, 4.23, 4.24, 4.25. Ảnh các con đường, góc phố tại Tp. Sài Gòn thời Pháp thuộc 263
Hình 4.26. Bản đồ quy hoạch vùng Sài Gòn - Chợ Lớn do Kiến trúc sư Sở Quy hoạch thực hiện ngày 22/01/1943 266
Hình 4.27. Bản vẽ sân bay Tân Sơn Nhất năm 1938 269
Hình 4.28. Bản vẽ sân bay Tân Sơn Nhất năm 1988 270
Hình 4.29. Nhà điện báo ở Sài Gòn (Le télégraphe à Saigon) 273

Phụ lục 1

Hình 1. Bản đồ thành phố Tây Ninh (1879) 275
Hình 2. Pháo đài Tây Ninh đầu thế kỷ XX - Góc nhìn từ rạch Tây Ninh ... 279

Hình 3. Miếu cổ trong thành cổ 283
Hình 4. Một phần tường thành cổ 283
Hình 5. Bản đồ Carte de la basse Cochinchine (1861) 285
Hình 6. Bản đồ Carte de la Cochinchine Francaise (1874) 287
Hình 7. Vị trí bảo Quang Hóa tại Cẩm Giang, 1956 290
Hình 8. Sơ đồ bảo Quang Hóa theo bản đồ 1/25.000
có đối chiếu thực địa 293
Hình 9. Đồn Rạch Tra, chiếm ngày 28 tháng 02 [1861] 301
Hình 10. Carte topographique de Cochinchine tỷ lệ 1/106.000 (1869) 304
Hình 11. Chùa Barbet ở Sài Gòn 309
Hình 12. Đồn Cây Mai ở Chợ Lớn 314
Hình 13. Motif trang trí hoa mai 4 cánh trên cửa gỗ 319
Hình 14. Đồn chùa Tháp chuông 324

Phụ lục 2

Hình 1, 2. Nhà thờ Đức Bà 334
Hình 3. Bản vẽ vị trí Nhà thờ Đức Bà 335
Hình 4. Chương trình thi tuyển chọn đồ án xây dựng nhà thờ 336
Hình 5. Dinh Toàn quyền 339
Hình 6. Báo cáo khoa học của kiến trúc sư Fleuy ngày 25/02/1866
về công trình nghiên cứu Dinh Thống đốc 341
Hình 7. Vườn bách thảo Sài Gòn 351
Hình 8. Nhà hát Thành phố 352
Hình 9. Cuộc thi đồ án xây dựng
Tòa Thị chính Sài Gòn ngày 27/7/1895 357
Hình 10. Bản vẽ phía tây vị trí xây dựng
Tòa Thị chính Sài Gòn ngày 31/3/1900 358

Hình 11, 12. Tòa Thị chính Sài Gòn 359
Hình 13. Hiện trạng khu vực tại vị trí dự kiến xây dựng chợ Bến Thành 360
Hình 14. Thông cáo mời thầu xây dựng chợ Bến Thành 361
Hình 15. Tài liệu phiên họp hàng năm vào ngày 03/01/1891 của Hội đồng Tối cao Thuộc địa về việc chuyển đổi bảo tàng thành Dinh Thống đốc Nam Kỳ 363
Hình 16. Sơ đồ tổng thể vị trí tòa dinh Thống đốc Nam Kỳ do kiến trúc sư trưởng sở Nhà ở Dân dụng thực hiện ngày 20/11/1890 364
Hình 17. Nghị định số 117 ngày 17/9/1913 của Thống đốc Nam Kỳ ấn định tổng số tiền dùng để xây trường 366
Hình 18. Sơ đồ tổng thể và ảnh ngôi trường 366
Hình 19. Trường Pétrus Trương Vĩnh Ký 367
Hình 20. Công văn số 4292 ngày 26/5/1928 của Thống đốc Nam Kỳ gửi Đốc lý Sài Gòn về việc những khó khăn trong việc xây dựng trường 368
Hình 21. Biên bản đấu thầu xây dựng Bưu điện ngày 02/12/1865 369
Hình 22. Bản vẽ Bưu điện đầu tiên của thành phố năm 1865 369
Hình 23. Bưu điện thành phố 370
Hình 24. Bệnh viện Grall 370
Hình 25. Sơ đồ tổng thể cải tạo bệnh viên Grall năm 1934 371
Hình 26. Bản vẽ tổng thể bệnh viện bản xứ Nam Kỳ năm 1931 372

LỜI NÓI ĐẦU

Vùng đất Sài Gòn - Gia Định là nơi hội tụ nhiều lợi thế so với các vùng đất khác trên cả nước. Nơi đây có khí hậu ôn hòa, vị trí địa lý thuận lợi, nằm giữa một bình nguyên bát ngát, trù phú; là đầu mối giao thông cả về đường bộ, sông và biển; có cảng biển vừa hình thành đã tiếp xúc với nền công nghiệp phương Tây. Một vùng đất là nơi quần cư của nhiều tộc người với những nét đặc trưng được bảo tồn và trở thành nơi giao thoa văn hóa đặc sắc bậc nhất.

Trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, đến trước thế kỷ thứ XVI, Sài Gòn - Gia Định còn là vùng hoang vu, cư dân thưa thớt. Cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, cùng với công cuộc Nam tiến của dân tộc Việt, từng lớp lưu dân đến khai hoang vỡ đất trên dải đất biên viễn xa xôi, hoang dã, lập nên những xóm làng đầu tiên. Và trong những cuộc di dân đó, phải kể đến hai nhóm người Hoa là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên vào Nam Bộ ở quãng thập niên 80 của thế kỷ này. Trên cơ sở đó, năm 1698, Minh Vương Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược, lập phủ Gia Định, đặt Phiên Trấn dinh và Trấn Biên dinh, chính thức xác lập đơn vị hành chính của Đàng Trong tại vùng đất phương Nam. Trong quá trình khai hoang mở đất, thiết lập tổ chức hành chính đầu tiên, nhà Nguyễn cũng cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ nhu cầu xã hội như thành trì, đồn lũy phòng thủ quanh vùng Sài Gòn - Gia Định, mở đường sá lưu thông với các vùng.

Từ những năm đầu Pháp xâm lược đến nửa đầu thế kỷ XX (1859-1945) vùng đất Sài Gòn - Gia Định, dưới sự khai thác của người Pháp, đã chuyển mình mạnh mẽ, phát triển thành một thành phố theo kiểu phương Tây. Chính quyền Pháp đã tiến hành xây dựng các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng, quy hoạch khu trung tâm hành chính...; đồng thời, phát triển đường sá, xe điện, nhà ga, sân bay, chợ búa, các khu dân cư, phố xá dần hình thành. Những con đường rải đá, vuông góc với khoảng cách đều nhau, hai ven đường là hàng cây thẳng tắp, được chiếu sáng bằng ánh đèn dầu, trở thành nơi tản bộ của cư dân. Đến đầu thế kỷ XX, không ai còn có thể nhận ra thị tứ Á Đông của nhiều năm về trước, mà thay vào đó là hình hài một đô thị phương Tây đang phát triển ngày càng mạnh mẽ và được mệnh danh là Hòn ngọc Viễn Đông.

Lịch sử vùng đất Sài Gòn - Gia Định từ khởi đầu đến năm 1945 đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Nhiều công trình đã được công bố, xuất bản dưới dạng các bài viết, các nghiên cứu khoa học đăng trên các báo, tạp chí hoặc xuất bản thành sách. Trong khuôn khổ công trình nghiên cứu của mình, bên cạnh việc thừa hưởng một khối tài liệu tham khảo khá phong phú của các tác giả cùng thời và các nhà nghiên cứu đương thời, chúng tôi đã sử dụng khá nhiều tài liệu lưu trữ tại các Trung tâm Lưu trữ trong và ngoài nước, trong đó có nhiều tài liệu lần đầu tiên được giới thiệu đến công chúng về lịch sử vùng đất Sài Gòn - Gia Định từ khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý, thiết lập chủ quyền Đàng Trong tại vùng đất phía Nam (năm 1698) cho đến năm 1945; và các chương trình quy hoạch phát triển thành phố, cùng với các công trình kiến trúc tiêu biểu do người Pháp xây dựng tại đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn từ cách nay hơn thế kỷ.

Cuốn sách "*Đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn trước năm 1945 qua tài liệu lưu trữ*", ngoài Lời nói đầu, Thay lời kết và phần Phụ lục, được bố cục thành 2 phần với 4 chương. Phần 1, tác giả trình bày trên phạm vi không gian rộng (cả vùng đất Gia Định), phần 2 tập trung trình bày đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn với địa giới, cụ thể:

PHẦN 1: VÙNG SÀI GÒN - GIA ĐỊNH: TỪ SƠ KHỞI ĐẾN NĂM 1859

Chương I: Những tiền đề hình thành vùng đất mới.

Chương II: Sài Gòn - Gia Định trước thời Pháp thuộc.

PHẦN 2: ĐÔ THỊ SÀI GÒN - CHỢ LỚN THỜI PHÁP THUỘC (1859-1945)

Chương III: Tổ chức Hành chính Sài Gòn - Chợ Lớn.

Chương IV: Quy hoạch đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn.

Để hoàn thành công trình này, chúng tôi nhận được nhiều sự hỗ trợ về mặt tài liệu của các Trung tâm Lưu trữ quốc gia I và IV.

Chúng tôi xin cảm ơn Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, đơn vị chủ trì công trình này. Chúng tôi xin cảm tạ các ý kiến đóng góp, tư vấn về nội dung của các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu để cuốn sách được hoàn chỉnh hơn khi ra mắt bạn đọc.

Trong quá trình nghiên cứu những vấn đề mới với khả năng có hạn, chắc chắn sẽ khó tránh khỏi những sai sót, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu và bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản lần sau.

Nhóm Tác giả

Phần 1

VÙNG SÀI GÒN - GIA ĐỊNH TỪ SƠ KHỞI ĐẾN NĂM 1859

Chương 1
NHỮNG TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH VÙNG ĐẤT MỚI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Sài Gòn trong quá trình hình thành và phát triển luôn đóng vai trò là một trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của vùng đất Nam Bộ Việt Nam. Vùng Nam Bộ là lãnh thổ phía nam của Việt Nam, nằm ở bờ tây biển khu vực Đông Nam Á, phía bắc có vịnh Bắc Bộ, phía tây có vịnh Thái Lan và phía đông và nam có biển Đông bao bọc. Đây là khu vực nằm trên tuyến hải trình từ phương Tây qua phương Đông, với tuyến đường thuỷ ven bờ cho các tàu thuyền đi từ vùng Mã Lai về phía bắc đến Trung Quốc, Nhật Bản với các vịnh Thái Lan, Bắc Bộ cùng các eo biển nổi tiếng như Sunda (Indonesia), Malacca (Malaysia). Khu vực Nam Bộ thật sự là một vị trí trọng yếu trong các tuyến hải trình qua khu vực và luôn được định vị bởi quần đảo Côn Đảo (Poulo Condore). Với những ưu thế đó, Nam Bộ luôn nổi bật trong các cuộc thám hiểm hay buôn bán của các thương thuyền, và là cửa ngõ để đi về lục địa nằm ở phía tây và phía bắc khu vực qua các cửa sông Mê Kông, sông Đồng Nai.

Vùng đất Sài Gòn trong một thời gian ngắn, từng là nơi đóng đô của chúa Nguyễn và cũng là lỵ sở của Gia Định thành. Đây là phần lãnh thổ rất quan trọng ở phía nam đầu thế kỷ XIX. Ngày nay, Sài Gòn dùng để chỉ vùng trung tâm thành phố Hồ Chí Minh, và rộng hơn là cả thành phố Hồ Chí Minh. Ở đây, chúng ta chỉ xác định thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn trong lịch sử là khu vực có vị trí nằm giữa hai rạch, Bến Nghé ở phía nam và Thị Nghè ở phía bắc, và sông Sài Gòn ở phía đông. Như vậy khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn, gọi tắt là Sài Gòn, có tọa độ địa lý ở khoảng 10°46'50'' vĩ độ Bắc và 106°41'58'' kinh độ Đông, nằm cách biển hơn 70 cây số về phía tây bắc.

Khu vực Sài Gòn nằm giữa hai dòng sông lớn là sông Vàm Cỏ Đông ở phía tây và sông Sài Gòn ở phía đông, đó là các chi lưu quan trọng thuộc hệ thống sông Đồng Nai. Sài Gòn có địa hình khá thấp xen lẫn gò đồi với hai hệ đồi cao ở phía đông sông Sài Gòn là vùng Thủ Đức và vùng đồi cao phía

tây sông là vùng Gò Vấp. Có thể nói, Sài Gòn là thành phố ven sông, mà cụ thể là phố Bến Nghé cũ bên bờ sông Sài Gòn và phố Sài Gòn cũ bên rạch Bến Nghé. Đây chính là cửa ngõ của vùng phía tây lục địa giao thương với nước ngoài qua cửa ngõ sông Sài Gòn - Đồng Nai nối với Biển Đông qua mũi Vũng Tàu. Vị trí đắc địa về giao thương này đã góp phần quan trọng vào sự phát triển thương mại vượt trội của đô thị này trong khu vực suốt mấy trăm năm.

Ở thời cận đại, mũi Vũng Tàu mà người phương Tây gọi là Saint-Jacques và được Việt hóa là Ô Cấp hay Vũng Tàu, là nơi chỉ hướng để các thương thuyền đi từ biển về thương cảng Sài Gòn. Tuyến đường thủy này vào sâu trong nội địa được rất nhiều nhà hàng hải mô tả trong các nhật ký hoặc tài liệu của họ, đều đi qua cửa Cần Giờ với vịnh Vũng Tàu rất lớn và rộng hàng chục cây số. Tuyến hàng hải này chằng chịt kênh rạch vùng hạ du hệ thống sông Đồng Nai với nhiều luồng tuyến đi lại, cho dù đi từ cửa Soài Rạp, Đồng Tranh, Cần Giờ hay Thị Vải, tất cả đều tập trung về ngã ba Tam Kỳ, là nơi sông Đồng Nai chia ra dòng Soài Rạp ở phía tây và sông Lòng Tàu ở phía đông. Tất cả đều xuôi về biển cả và trong hành trình ấy, những địa danh như Ngã Bảy, Lòng Tàu, Đồng Tranh, Soài Rạp, Thị Vải, Cần Giờ... là những dấu vết văn hóa sông nước mà người Việt đã in dấu ở hạ nguồn hệ thống sông Đồng Nai - Vàm Cỏ.

Với vị trí địa chính trị rất quan trọng khi nằm cách biển đủ xa để tránh sự tấn công trực tiếp từ các chiến thuyền đối phương, vừa đủ sâu để luồng tuyến thông suốt giúp thương thuyền đi lại nhộn nhịp. Sài Gòn là cửa ngõ của vùng nội địa nằm sâu trong lục địa ở phía bắc và trải dài theo dòng Mê Kông chảy từ bắc xuống nam. Với vị trí đặc biệt như vậy, vùng Sài Gòn ngày càng phát triển và trở thành một trong những trung tâm địa chính trị vùng và khu vực, là cửa ngõ cho cả Nam Bộ ngày nay thông thương với khu vực và cả thế giới.

2. Điều kiện tự nhiên[1]

Vùng đất Sài Gòn và đồng bằng Nam Bộ được hình thành cách nay khoảng 6.000 năm, vào cuối thời kỳ Holocen. Vào thời kỳ này, một đợt biển

[1] Tham khảo từ các nguồn: Viện Kinh tế (2000), *Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh: 25 năm xây dựng và phát triển, 1975-2000*, Sở Văn hóa thông tin Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản; Viện Chiến lược Phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), *Các vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Tiềm năng và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Chính trị quốc gia; và một số tư liệu khác.

thoái cuối cùng đã làm xuất hiện miền đồng bằng Nam Bộ và phù sa sông Tiền, sông Hậu đã phủ lên mặt đất một lớp màu mỡ. Về cảnh quan địa mạo, Sài Gòn vốn nằm trên lằn ranh tiếp giáp của hai vùng phù sa cổ, nay tương thích với hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, tức đồng bằng sông Mê Kông. Chính vì vậy, phía bắc của Sài Gòn là những dãy gò đồi thấp kéo dài từ phía chân cao nguyên Nam Trường Sơn, còn phía đông, trong khu vực từ ngang Nhà Bè cho đến ngang Thủ Đức, dọc theo sông Đồng Nai, là vùng đất sình lầy nối tiếp về phía bắc. Đây là vùng đất hình thành nên phía nam thành phố, một vùng đồng bằng thấp được bồi đắp liên tục của sông, mà trực tiếp ở đây là hệ thống sông Đồng Nai và Vàm Cỏ, nhưng tốc độ bồi đắp ở đây chậm hơn nhiều so với hệ thống sông Mê Kông.

Khu vực nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Mê Kông. Địa hình tổng quát có dạng thấp dần từ bắc xuống nam và từ đông sang tây. Nó có thể chia thành 3 tiểu vùng địa hình. Vùng cao nằm ở phía bắc - đông bắc và một phần tây bắc (thuộc bắc huyện Củ Chi, đông bắc quận Thủ Đức và quận 9), với dạng địa hình lượn sóng, độ cao trung bình 10-25m và xen kẽ những đồi gò cao nhất tới 32m, như đồi Long Bình (quận 9). Vùng thấp trũng ở phía nam - tây nam và đông nam khu vực (thuộc các quận 9, 8, 7 và các huyện Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ). Vùng này có độ cao trung bình trên dưới 1m và cao nhất 2m, thấp nhất 0,5m. Vùng trung bình, phân bố ở khu vực trung tâm, gồm phần lớn nội thành cũ, một phần các quận 2, Thủ Đức, toàn bộ quận 12 và huyện Hóc Môn. Vùng này có độ cao trung bình 5-10m.

Đất đai khu vực được hình thành trên hai dạng trầm tích - trầm tích Pleixtoxen và trầm tích Holoxen. Trầm tích Pleixtoxen (trầm tích phù sa cổ), chiếm hầu hết phần phía bắc, tây bắc và đông bắc khu vực, gồm phần lớn các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bắc Bình Chánh, quận Thủ Đức, bắc - đông bắc quận 9 và đại bộ phận khu vực nội thành cũ. Điểm chung của dạng trầm tích này, thường là địa hình đồi gò hoặc lượn sóng, cao từ 20-25m và xuống tới 3-4m, mặt nghiêng về hướng đông nam. Dưới tác động tổng hợp của nhiều yếu tố tự nhiên như sinh vật, khí hậu, thời gian và hoạt động của con người, qua quá trình xói mòn và rửa trôi..., trầm tích phù sa cổ đã phát triển thành nhóm đất mang những đặc trưng riêng. Nhóm đất xám, với qui mô hơn 45.000 ha, tức chiếm tỷ lệ 23,4% diện tích đất thành phố. Ở đây đất xám có ba loại: đất xám cao, có nơi bị bạc màu; đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng và đất xám gley; trong đó, hai loại đầu chiếm phần lớn diện tích. Đất

xám nói chung có thành phần chủ yếu là cát pha đến thịt nhẹ, khả năng giữ nước kém; mực nước ngầm tùy nơi và tùy mùa biến động sâu từ 1-2m đến 15m. Đất chua, độ pH khoảng 4,0-5,0. Đất xám tuy nghèo dinh dưỡng, nhưng đất có tầng dày, nên thích hợp cho sự phát triển của nhiều loại cây trồng nông lâm nghiệp, có khả năng cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao, nếu áp dụng biện pháp luân canh, thâm canh tốt. Nền đất xám, phù hợp đối với sử dụng bố trí các công trình xây dựng cơ bản. Trầm tích Holoxen (trầm tích phù sa trẻ, trầm tích này có nhiều nguồn gốc: ven biển, vũng vịnh, sông biển, aluvi lòng sông và bãi bồi... nên đã hình thành nhiều loại đất khác nhau: nhóm đất phù sa có diện tích 15.100 ha (7,8%), nhóm đất phèn 40.800 ha (21,2%) và đất phèn mặn (45.500 ha (23,6%). Ngoài ra có một diện tích nhỏ khoảng hơn 400 ha (0,2%) là "giồng" cát gần biển và đất feralite vàng nâu bị xói mòn trơ sỏi đá ở vùng đồi gò.

Khu vực nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nhiệt độ cao đều trong năm và có hai mùa mưa và khô rõ ràng làm tác động chi phối môi trường cảnh quan sâu sắc. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Lượng bức xạ trung bình 140kcal/cm^2/năm. Số giờ nắng trung bình/tháng 160-270 giờ. Nhiệt độ không khí trung bình 27^{0}C. Nhiệt độ cao tuyệt đối 40^{0}C, nhiệt độ thấp tuyệt đối 13,8^{0}C. Hàng năm có đến 330 ngày có nhiệt độ trung bình 25-28^{0}C. Điều kiện nhiệt độ và ánh sáng thuận lợi cho sự phát triển các chủng loại cây trồng và vật nuôi đạt năng suất sinh học cao, đồng thời đẩy nhanh quá trình phân hủy chất hữu cơ chứa trong các chất thải, góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường đô thị.

Lượng mưa vào loại khá, bình quân là 1.949 mm/năm; năm lớn nhất 2.718 mm (1908) và năm nhỏ nhất 1.392 mm (1958). Số ngày mưa trung bình/năm là 159 ngày. Khoảng 90% lượng mưa hàng năm tập trung vào các tháng mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11; trong đó hai tháng 6 và 9 thường có lượng mưa cao nhất. Các tháng 1, 2, 3 mưa rất ít, lượng mưa không đáng kể. Trên phạm vi không gian thành phố, lượng mưa phân bố không đều, có khuynh hướng tăng dần theo trục tây nam - đông bắc. Đại bộ phận các quận nội thành và các huyện phía bắc thường có lượng mưa cao hơn các quận huyện phía nam và tây nam. Độ ẩm tương đối của không khí bình quân/năm 79,5%; bình quân mùa mưa 80% và trị số cao tuyệt đối tới 100%; bình quân mùa khô 74,5% và mức thấp tuyệt đối xuống tới 20%.

Khu vực chịu ảnh hưởng bởi hai hướng gió chính và chủ yếu là gió mùa Tây - Tây Nam và Bắc - Đông Bắc. Gió Tây - Tây Nam từ Ấn Độ Dương thổi vào trong mùa mưa, khoảng từ tháng 6 đến tháng 10, tốc độ trung bình 3,6m/s và gió thổi mạnh nhất vào tháng 8, tốc độ trung bình 4,5m/s. Gió Bắc - Đông Bắc từ Biển Đông thổi vào trong mùa khô, khoảng từ tháng 11 đến tháng 2, tốc độ trung bình 2,4m/s. Ngoài ra có gió tín phong, hướng Nam Đông Nam, khoảng từ tháng 3 đến tháng 5, tốc độ trung bình 3,7m/s. Về cơ bản, khu vực thuộc vùng không có gió bão.

Về nguồn nước, nằm ở vùng hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai - Sài Gòn, khu vực có mạng lưới sông ngòi kênh rạch rất phát triển. Sông Đồng Nai bắt nguồn từ cao nguyên Langbiang (Đà Lạt) và hợp lưu bởi nhiều sông khác, như sông La Ngà, sông Bé, nên có lưu vực lớn, khoảng 45.000 km^2. Nó có lưu lượng bình quân 20-500 m^3/s và lưu lượng cao nhất trong mùa lũ lên tới 10.000 m^3/s, hàng năm cung cấp 15 tỷ m^3 nước và là nguồn nước ngọt chính của khu vực. Sông Sài Gòn bắt nguồn từ vùng Hớn Quản, chảy qua Thủ Dầu Một đến Sài Gòn với chiều dài 200 cây số và chảy dọc trên địa phận thành phố dài 80 cây số. Hệ thống các chi lưu của sông Sài Gòn rất nhiều và có lưu lượng trung bình vào khoảng 54 m^3/s.

Bề rộng của sông Sài Gòn vùng hạ lưu thay đổi từ 225m đến 370m và độ sâu tới 20m. Sông Đồng Nai nối thông qua sông Sài Gòn ở phần nội thành mở rộng, bởi hệ thống kênh Rạch Chiếc. Sông Nhà Bè hình thành từ chỗ hợp lưu của sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, cách trung tâm thành phố khoảng 5 cây số về phía đông nam. Nó chảy ra Biển Đông bằng hai ngả chính: ngả Soài Rạp dài 59 cây số, bề rộng trung bình 2 cây số, lòng sông cạn, tốc độ dòng chảy chậm; ngả Lòng Tàu đổ ra vịnh Gành Rái, dài 56 cây số, bề rộng trung bình 0,5 cây số, lòng sông sâu, là đường thủy chính cho tàu bè ra vào bến cảng Sài Gòn.

Ngoài trục các sông chính kể trên ra, thành phố còn có mạng lưới kênh rạch chằng chịt, như ở hệ thống sông Sài Gòn có các rạch Láng The, Bàu Nông, rạch Tra, Bến Cát, An Hạ, Tham Lương, Cầu Bông, Nhiêu Lộc - Thị Nghè, Bến Nghé, Lò Gốm, Kênh Tẻ, Tàu Hũ, Kênh Đôi và ở phần phía nam Sài Gòn thuộc địa bàn các huyện Nhà Bè, Cần Giờ mật độ kênh rạch dày đặc; cùng với hệ thống kênh cấp 3-4 của kênh Đông - Củ Chi và các kênh đào An Hạ, kênh Xáng, Bình Chánh đã giúp cho việc tưới tiêu đạt kết quả, giao lưu thuận lợi và đang dần từng bước thực hiện các dự án giải

tỏa, nạo vét kênh rạch, chỉnh trang ven bờ, tô điểm vẻ đẹp cảnh quan sông nước, phát huy lợi thế hiếm có đối với một đô thị lớn.

Nước ngầm ở đây nhìn chung khá phong phú tập trung ở vùng nửa phần phía Bắc - trên trầm tích Pleixtoxen; càng xuống phía Nam (Nam Bình Chánh, khu 7, Nhà Bè, Cần Giờ) - trên vùng trầm tích Holoxen, nước ngầm thường bị nhiễm phèn, nhiễm mặn. Đại bộ phận khu vực nội thành cũ có nguồn nước ngầm rất đáng kể, nhưng chất lượng nước không tốt lắm. Tuy nhiên, trong khu vực này, nước ngầm vẫn thường được khai thác ở ba tầng chủ yếu: 0-20m, 60-90m và 170-200m. Khu vực các quận 12, Hóc Môn và Củ Chi có trữ lượng nước ngầm rất dồi dào, chất lượng nước rất tốt, thường được khai thác ở tầng 60-90m. Đây là nguồn nước bổ sung quan trọng cho khu vực.

Về thủy văn, hầu hết các sông rạch trong khu vực đều chịu ảnh hưởng dao động triều bán nhật của Biển Đông. Mỗi ngày, nước lên xuống hai lần, theo đó thủy triều thâm nhập sâu vào các kênh rạch trong thành phố, gây nên tác động không nhỏ đối với sản xuất nông nghiệp và hạn chế việc tiêu thoát nước ở khu vực nội thành. Mực nước triều bình quân cao nhất là 1,10m. Tháng có mực nước cao nhất là tháng 10-11, thấp nhất là các tháng 6-7. Về mùa khô, lưu lượng của nguồn các sông nhỏ, độ mặn 4% có thể xâm nhập trên sông Sài Gòn đến quá Lái Thiêu, có năm đến đến tận Thủ Dầu Một và trên sông Đồng Nai đến Long Đại. Mùa mưa lưu lượng của nguồn lớn, nên mặn bị đẩy lùi ra xa hơn và độ mặn bị pha loãng đi nhiều.

Từ khi có các công trình thủy điện Trị An và thủy lợi Dầu Tiếng ở thượng nguồn, chế độ chảy tự nhiên chuyển sang chế độ chảy điều tiết qua trạm thủy điện, đập tràn và cống tháo nước, nên môi trường vùng hạ du từ Bắc Nhà Bè trở nên chịu ảnh hưởng của nguồn, nói chung đã được cải thiện theo chiều hướng ngọt hóa. Dòng chảy vào mùa kiệt tăng lên, đặc biệt trong các tháng từ tháng 2 đến tháng 5 tăng 3-6 lần so với tự nhiên. Vào mùa mưa, lượng nước được điều tiết giữ lại trên hồ, làm giảm thiểu khả năng úng lụt đối với những vùng trũng thấp; nhưng ngược lại, nước mặn lại xâm nhập vào sâu hơn. Ngoài ra, việc phát triển các hệ thống kênh mương, đã có tác dụng nâng cao mực nước ngầm trên tầng mặt lên 2-3m, tăng thêm nguồn cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của thành phố.

Khu vực nằm giữa hai hệ thống sông Đồng Nai và Mê Kông, là cửa ngõ cả đường thủy lẫn đường bộ của Cao Miên và Hạ Lào. Từ biển đi ngược lên Sài Gòn, có ba cửa khẩu chính là Cần Giờ, Đồng Tranh, Soài Rạp. Cả 3 cửa cùng dẫn đến Nhà Bè, nơi hợp lưu của hai sông Đồng Nai và Sài Gòn. Nằm trên điểm hội tụ các trục giao thông đường thủy nối liền Đông và Tây Nam Bộ, lại là cảng biển gần với Trung Bộ và xa hơn, với Bắc Bộ, các nước Bắc và Nam Á, Sài Gòn nhờ địa lợi đó mà nhanh chóng mở rộng quy mô, trở thành một điểm thu hút và lan tỏa. Nhờ vào vị trí địa - kinh tế, địa - chính trị, mà Nam Bộ nói chung và Sài Gòn nói riêng ngày càng thu hút sự chú ý của tư bản phương Tây. Về mặt kinh tế, phải kể đến tầm quan trọng của cảng Sài Gòn. Cảng này, ngay từ sớm đã đóng vai trò quan trọng cho cuộc đánh chiếm của quân đội Pháp, là cảng duy nhất lúc đó có đủ điều kiện để các chiến hạm và thương thuyền lớn có thể cập bến cùng lúc. Và ở thời kỳ sau, trong quá trình khai thác thuộc địa, cảng Sài Gòn đã được mở rộng, trở thành nơi tập trung mọi hoạt động hàng hải và ngoại thương của toàn xứ Đông Dương. Về mặt chính trị, khu vực Sài Gòn - Gia Định là thủ phủ của toàn xứ Đông Dương, trung tâm của bộ máy cai trị Pháp, đồng thời Sài Gòn còn là trung tâm kinh tế, chính trị của toàn xứ Đông Dương. Về mặt xã hội - văn hóa, Nam Bộ mà điển hình là khu vực Sài Gòn là nơi hội tụ của những dòng chảy văn hóa lớn, vừa mang tính khu vực, quốc tế, vừa mang sắc thái văn hóa vùng, địa phương.

II. QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT NAM BỘ THỜI NGUYỄN

1. Chúa Nguyễn khai phá và thiết lập những tổ chức hành chính đầu tiên

Nam Bộ là một vùng đất cổ có dấu tích con người định cư từ rất sớm qua những di tích khảo cổ học hiện nay khai quật được ở Nam Bộ như: Cù lao Rùa (Tân Uyên, Bình Dương), đồn Cây Mai (quận 11, Tp. Hồ Chí Minh), Bàu Thành (Long Điền, Bà Rịa - Vũng Tàu), Ba Thê (Thoại Sơn, An Giang). Ở những thế kỷ đầu công nguyên, vùng Nam Bộ là một bộ phận của đế quốc Phù Nam phát triển cường thịnh ở khu vực Đông Nam Á. Đến thế kỷ VII, vương quốc cổ Phù Nam suy yếu, lợi dụng cơ hội này Chân Lạp vốn là thuộc quốc của Phù Nam đã tấn công và thôn tính đất đai của vương quốc này, trong đó có vùng đất Nam Bộ ngày nay.

Do đặc tính cư trú và sản xuất không phù hợp nên trong suốt 10 thế kỷ (thế kỷ VII cho tới thế kỷ XVI), Nam Bộ vẫn chỉ là một vùng đất rất hoang sơ, chưa được mở mang, khai phá nhiều. Ngay trong giai đoạn đỉnh

cao của triều đại Angkor huy hoàng (thế kỷ XIII), theo mô tả của Chu Đạt Quan, một sứ thần nhà Nguyên được cử sang giao thiệp với Chân Lạp vào năm 1296, thì vùng đất này hết sức hoang vu từ vùng bờ biển Chân Bồ (Vũng Tàu) cho đến tận sâu trong đất liền: "*Bắt đầu vào Chân Bồ (Tchen p'ou, Vũng Tàu hay Bà Rịa), hầu hết cả vùng đều là bụi rậm của khu rừng thấp, những cửa rộng của con sông lớn chảy dài hàng trăm lí, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú sum suê. Tiếng chim hót và thú vật kêu khắp nơi. Vào nửa đường trong cửa sông, người ta mới thấy lần đầu cánh đồng ruộng bỏ hoang, không có một gốc cây nào. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy rẫy. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng nầy. Tiếp đó, nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm lí*"[2].

Đến thế kỷ XVII, vùng đất này vẫn hoang vu do sự suy yếu của chính quyền Chân Lạp, sự bất ổn trong nội bộ khiến cho triều đình Chân Lạp không thể với tay cai quản vùng đất Thủy Chân Lạp (tương ứng với Nam Bộ ngày nay). Tới tận thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn còn ghi trong *Phủ biên tạp lục* (1776) rằng: "*Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu, toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm*"[3]. Rõ ràng, Nam Bộ là một vùng đất được quản lý rất lỏng lẻo, gần như là "vô chủ" trước khi cư dân người Việt đặt chân đến khai phá. Giai đoạn này, chính quyền chúa Nguyễn lại đẩy mạnh kế hoạch Nam tiến. Song song với việc mở mang vùng đất Nam Trung Bộ để mở rộng xứ Quảng Nam, vùng đất Nam Bộ cũng nằm trong tầm ngắm của các chúa Nguyễn. Theo biên niên sử Chân Lạp qua tác phẩm *Le royaume du Cambodge* thì vào năm 1618, một cuộc hôn nhân chính trị giữa vua Chey Chettha II và con gái chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên) đã được tác hợp: "*Vào thời điểm đó, vua An Nam đã gả một trong những người con gái của mình cho vua Chân Lạp. Công chúa này rất đẹp, cô ta rất được nhà vua yêu mến và được phong làm hoàng hậu dưới cái tên Somdach-prea-peaccac-vodey-prea-voreac-khsattrey*"[4]. Đến năm 1623, với mong muốn được đặt một trạm hải quan tại Sài Gòn và các khu định cư người Việt, chúa Nguyễn đã cử một phái bộ đến Oudong để xin phép vua Chân Lạp: "*Năm 1623, vua An Nam đã gửi một sứ bộ với nhiều quà tặng có giá trị đến triều đình Oudong. Mục đích của nhiệm vụ này là để có được sự cho phép thành lập các khu định cư của người An Nam ở cực nam Chân Lạp, cũng như sự nhượng bộ trạm hải*

---

[2] Chu Đạt Quan (1973), *Chân Lạp phong thổ ký*, Lê Hương dịch, Nxb. Kỷ Nguyên Mới, Sài Gòn, tr.80.

[3] Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Viện Sử học dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, tr.442.

[4] J. Moura (1883), *Le royaume du Cambodge*, Tập 2, Nxb. Ernest Leroux, Paris, tr.57, 58.

quan Sài Gòn cho chính quyền An Nam. Đó là một hành động tiếp quản điểm giao thương chính của Chân Lạp ở phía nam. Vua Khmer không thể làm khác, đã chấp nhận những đề nghị này và người An Nam được định cư ở Sài Gòn. Chúng ta sẽ thấy sau đó là việc này được xác định rõ ràng"[5]. Việc thành lập các khu định cư người Việt thời điểm này cùng trạm thu thuế hải quan ở Sài Gòn có sự tác động rất nhiều của hoàng hậu Chân Lạp thời điểm đó, tức người con gái chúa Nguyễn được gả về Chân Lạp năm 1618: *"Từ năm 1623, các sứ thần từ Huế đến và mang theo những món quà có giá trị đã đến Oudong, nơi nhà vua cư ngụ, họ thay mặt Chúa phương Nam cầu xin cho những người làm vườn được đến định cư ở khu vực cực nam của Chân Lạp mà ngày hôm nay là Sài Gòn. Hoàng hậu thuyết phục nhà vua chấp nhận yêu cầu của những người đồng hương mình và vua Chev Chettah cuối cùng đã nhượng bộ. Đó là sự xâm nhập đầu tiên của người An Nam trên lãnh thổ Chân Lạp"*[6]. Việc người con gái của chúa Nguyễn lấy vua Chân Lạp còn được một người đương thời kể lại là giáo sĩ Cristoforo Borri, ông ta đã sống ở Đàng Trong từ năm 1618-1622 nên rất tin cậy, qua tác phẩm *Relation de la Nouvelle Mission des pères de la compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine: "Ngoài ra, ngài [chúa Nguyễn] còn liên tục chuẩn bị và tiến hành những hành động để hỗ trợ vua Chân Lạp, chống của một trong những đứa con gái không chính thống của ngài, bằng cách đưa tàu chiến và binh lính của mình giúp vua Chân Lạp chống lại vua Xiêm La"*[7]. Rõ ràng, dưới ảnh hưởng của mình, hoàng hậu Chân Lạp, con gái chúa Nguyễn, đã góp phần vào việc bước đầu đưa lưu dân Việt vào Nam Bộ qua những khu định cư, từng bước chính thống hóa các làng mạc do lưu dân tạo ra trước đó.

Đến giữa thế kỷ XVII, bằng nhiều con đường khác nhau, trong đó có lẽ chủ yếu là theo đường bộ ven biển[8], lưu dân Việt từ vùng Thuận Quảng đã đặt chân lên vùng đất Mô Xoài (Bà Rịa) và sau đó là Đồng Nai, rồi mới đến Sài Gòn. Từ đó họ tỏa đi khai khẩn đất đai, lập làng xóm khắp vùng

[5] J. Moura (1883), *Le royaume du Cambodge*, Tập 2, Nxb. Ernest Leroux, Paris, tr.59.

[6] Henri Russier (1914), *Histoire sommaire du Royaume de Cambodge des origines à nos jours*, Imprimerie Commerciale C. Ardin, Saigon, tr.84, 85.

[7] Cristoforo Borri, "Relation de la nouvelle Mission des pères de la compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine", *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, năm thứ 18, số 3-4, tháng 7-12/1931, tr.329, 330.

[8] Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, lưu dân Việt đi bằng đường biển để vào Nam Bộ. Nền văn minh lúa nước chỉ cho phép họ sống tập trung ở vùng đồng bằng để trồng trọt lúa nước, một số ít sống bằng nghề đánh cá nhưng quy mô nhỏ lẻ. Như vậy, có thể xem người Việt không giỏi về đường biển. Việc cho rằng lưu dân Việt đi cư chủ yếu bằng ghe thuyền trên biển là điều cần xem xét thận trọng, bởi vì đó không phải là thế mạnh của họ và nếu có thì cũng chỉ là số ít, tuy nhiên điều này cần nghiên cứu sâu hơn.

đất Đông Nam Bộ rồi tiến dần xuống vùng đồng bằng sông Mê Kông phì nhiêu: *"Khi ấy địa đầu Gia Định là Mỗi Xuy (hay Mô Xoài) và Đồng Nai (tức nay là Biên Hòa trấn) đã có lưu dân của nước ta đến ở chung lộn với người Cao Miên khai khẩn ruộng đất. Người Cao Miên khâm phục oai đức của triều đình, đem nhượng đất hết ấy, rồi tránh ở chỗ khác, không dám tranh trở chuyện gì"*[9]. Họ khai phá đất đai, làm ruộng, tạo thành xóm làng tạo tiền đề cho quá trình nhà nước xác lập chủ quyền về sau. Điều này phù hợp với chính sử cho biết khi Chân Lạp xâm lấn biên thùy, chúa cử phó tướng Trấn Biên (tức Phú Yên ngày nay) là Tôn Thất Yến đem binh đến Mỗi Xuy (hay Mô Xoài), nay là Bà Rịa: *"[Tháng 9 năm Mậu Tuất (1658)] vua nước Chân Lạp (vốn tên là Cao Miên) là Nặc Ông Chân xâm lấn biên thùy. Dinh Trấn Biên báo lên. Chúa sai Phó tướng Trấn Biên là Tôn Thất Yến, Cai đội là Xuân Thắng, Tham mưu là Minh Lộc (2 người đều không rõ họ) đem 3.000 quân đến thành Hưng Phúc (bấy giờ gọi là Mỗi Xuy, nay thuộc huyện Phúc Chính, tỉnh Biên Hòa) đánh phá được, bắt Nặc Ông Chân đưa về. Chúa tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên thần, hằng năm nộp cống"*[10]. Có thể giai đoạn này rất nhiều đoàn lưu dân Việt đi theo đoàn quân của tướng Tôn Thất Yến đến vùng Bà Rịa và bổ sung vào các khu định cư người Việt đã được lập đầu thế kỷ XVII.

Tuy nhiên, phải từ năm 1674, chiến thắng của cai cơ dinh Thái Khang là Nguyễn Dương Lâm cùng bộ tướng là Nguyễn Diên Phái, Văn Sùng trước Nặc Ô Đài, đã mở ra một giai đoạn ổn định và có lẽ từ đó, lưu dân Việt ngày càng đổ về vùng đất này mạnh hơn: *"[Tháng 2 năm Giáp Dần (1674)] Sai cai cơ đạo Nha Trang dinh Thái Khang là Nguyễn Dương Lâm (con Quận công Nguyễn Văn Nghĩa là Thống suất dinh Quảng Bình) đem quân cứu nước Chân Lạp. Trước là Nặc Ô Đài nước Chân Lạp mưu làm phản, làm cầu phao và xích sắt, đắp thành Nam Vang, nhưng còn sợ vua là Nặc Nộn, chưa dám hành động, bèn ngầm cầu viện nước Xiêm La, nói phao rằng vua Xiêm La đã phát 2 vạn quân bộ, 2 nghìn quân thủy, và một nghìn voi ngựa đến hỏi Nặc Nộn về tội cự mệnh. Nặc Nộn cả sợ, chạy về Thái Khang. Dinh thần đem việc báo lên. Chúa nói rằng: "Nặc Nộn là phiên thần, có việc nguy cấp, không thể không cứu". Bèn sai Dương Lâm làm Thống binh, tướng thần lại thủ hợp là Nguyễn Diên Phái làm Tham mưu, Văn Sùng (không rõ họ) làm Thị chiến, đem quân đi đánh. Bọn Dương Lâm chia binh*

[9] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập trung, Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, tr.7.

[10] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Viện Sử học dịch, Nxb. Giáo dục, tr.72.

làm hai đạo, đương đêm đánh úp phá các lũy Sài Gòn (nay là tỉnh lỵ Gia Định) và Bích Đôi [Gò Bích], chặt cầu phao và xích sắt, thẳng tiến vây thành Nam Vang. Nặc Ô Đài hoảng sợ chạy chết, Nặc Thu đến quân môn xin hàng. Tin thắng trận báo về, triều đình bàn rằng Nặc Thu là dòng đích thì phong làm vua chính, đóng ở thành Long Úc [U Đông], Nặc Nộn làm vua thứ nhì, đóng ở thành Sài Gòn, cùng coi việc nước, hằng năm triều cống. Thế là nước Chân Lạp yên"[11].

Năm 1679, chúa Nguyễn đã cho lập Dinh đồn tại Sài Gòn. Sự kiện này đánh dấu sự có mặt chính thức của binh lính Việt tại đây. Bên cạnh đó, trong khoảng nửa cuối thế kỷ XVII hoạt động của các nhóm người Hoa đã góp phần thúc đẩy sự hình thành và kết nối các vùng kinh tế lớn ở Nam Bộ, mà tiền đề đã được lưu dân Việt chăm chỉ khai phá trước đó, với sự xuất hiện ba trung tâm kinh tế lớn là Đông Phố, Mỹ Tho và Hà Tiên. Việc thành lập các trung tâm kinh tế này được ghi chép khá rõ, theo chính sử triều Nguyễn: *"[Tháng Giêng năm Kỷ Mùi (1679)] tướng cũ nhà Minh là Long Môn tổng binh Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến, Cao Lôi Liêm, Tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng, tự trần là bô thần nhà Minh, nghĩa không chịu làm tôi nhà Thanh, nên đến để xin làm tôi tớ. Bấy giờ bàn bạc rằng: Phong tục tiếng nói của họ đều khác, khó bề sai dung, nhưng họ bị thế cùng bức bách đến đây thì không nỡ cự tuyệt. Nay đất Đông Phố (tên cổ của Gia Định) nước Chân Lạp đồng ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rỗi mà kinh lý, chi bằng nhân lấy sức của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lợi ba điều. Chúa theo lời bàn, bèn sai đặt yến úy lạo khen thưởng, trao cho quan chức khiến đến ở đất Đông Phố. Lại cáo dụ nước Chân Lạp rằng như thế là có ý không để nước Chân Lạp ra ngoài. Bọn Ngạn Địch đến cửa khuyết tạ ơn để đi"*[12]. Tuy nhiên, ở một mô tả khác sớm hơn của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục (1776)* thì lại hoàn toàn không nhắc gì đến nhóm Trần Thượng Xuyên mà chỉ nói đến nhóm của Dương Ngạn Địch lập đất ở xứ Mỹ Tho: *"Hy Tông, Vĩnh Trị năm thứ 4 (1679), Kỷ Mùi, tháng 5, bề tôi vong mệnh của nước Đại Minh là Long Môn tướng quân Dương Ngạn Địch đem hơn 50 chiến thuyền và hơn 3.000 quân đến đóng ở ngoài cửa Tư Dung và cửa Đà Nẵng, sợ quân Thuận Hoá mạnh giỏi không dám vào. Thủ tướng cửa Tư Dung cho người ra hỏi. Ngạn Địch dựng cờ trắng hàng. Phúc Tần khiến đến ở đất Cao Miên, bảo vua Cao Miên chia đất, cho Ngạn Địch ở cửa biển Mỹ Tho, kết làm anh em khiến hằng năm cống hiến"*[13]. Chi tiết này làm các nhà

[11] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.89.

[12] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.91.

[13] Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.76, 77.

nghiên cứu băn khoăn và cho rằng, Trần Thượng Xuyên không tham gia cùng lực lượng này và đến vùng đất Nam Bộ sau đó. Tuy nhiên, qua rà soát các tư liệu cho thấy, tướng Trần Thượng Xuyên được xem là bộ tướng của Long Môn tướng quân Dương Ngạn Địch nên việc không nhắc đến Trần Thượng Xuyên trong *Phủ biên tạp lục* là dễ hiểu, *Đại Nam thực lục* cho biết về thông tin này: *"[Kỷ Tỵ, năm thứ 2 [1689], mùa xuân, tháng giêng nhuận] Văn Thông về báo cáo với Vạn Long. Vạn Long lại sai Văn Thông đi mời Tiến, mà đặt phục binh ở chỗ hiểm yếu để chờ. Quả nhiên Tiến đi thuyền ra sông đến hội. Phục binh vùng dậy, bốn mặt đánh vào, Tiến bỏ thuyền chạy, nhằm lần về phía cửa biển Lôi Lạp. Vạn Long vào lũy, bắt được vợ con Tiến đều chém cả, chiêu tập dư chúng quân Long Môn, sai bộ tướng của Dương Ngạn Địch là Trần Thượng Xuyên quản lãnh để làm tiên phong"*[14]. Như vậy, rõ ràng chi tiết "bộ tướng của Dương Ngạn Địch là Trần Thượng Xuyên" cho chúng ta biết Trần Thượng Xuyên không được nhắc đến trong *Phủ biên tạp lục (1776)* là điều dễ hiểu mà chỉ cần nói đến người đứng đầu là Dương Ngạn Địch. Ngoài ra, theo Lê Quý Đôn thì đoàn quân này đến Đàng Trong vào tháng 5 năm 1679, trong khi theo sử quan triều Nguyễn thì đến vào tháng Giêng năm 1679. Rất có thể, sử quan nhà Nguyễn đã đúng, bởi căn cứ nội dung từ sách *Nam triều công nghiệp diễn chí (1719)* của Nguyễn Khoa Chiêm, thì thời gian Dương Ngạn Địch cùng đoàn quân đến Việt Nam[15] trong quãng thời gian tháng Giêng năm Kỷ Mùi (1679)[16].

---

[14] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.91.

[15] Hai nhóm người Hoa là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên qua Việt Nam ở cuối thế kỷ XVII từ các nguồn tài liệu của Việt Nam, chỉ là những ghi chép đời sau và đặc biệt nguồn Quốc sử quán triều Nguyễn chỉ từ giữa thế kỷ XIX, vì vậy, cần tham khảo thêm các tư liệu ghi chép quốc tế đương thời. Theo báo cáo từ các thương thuyền đến Nagasaki (Nguồn: *The Junk Trade from Southeast Asia Translations from the Tosen Fusetsu-gaki, 1674-1723*), vào năm 1682 đã thấy sự xuất hiện của Yang Er (Dương Nhị, tức Dương Ngạn Địch) ở Cao Miên với khoảng 3.000 lính trên 70 chiến thuyền; đến năm 1687 Yang Er đã bị tướng Huang [Huang Jin] (một số báo cáo ghi là Huang Zhen - Hoàng Tấn) giết chết để nắm quyền; năm 1689 quân Quảng Nam đã giết chết Huang Zhen; năm 1690 Chen Shangchuan (Trần Thượng Xuyên) đã thấy nổi lên ở Cao Miên với hàng chục chiến thuyền và ông ta còn xuất hiện tận năm 1715 dưới quyền của quân Quảng Nam. Vì các báo cáo được làm bởi các thuyền trưởng đến từ các thương thuyền ở Cao Miên và Xiêm đi Nagasaki (Nhật) nên độ chính xác về thông tin về chính trị chưa cao, nhưng mô tả đúng các sự kiện xảy ra ở Cao Miên thời điểm đương thời nên giá trị tư liệu rất cao. Cung cấp thêm góc nhìn ở nguồn tư liệu này để có cái nhìn chuẩn xác và toàn diện hơn về các sự kiện người Hoa đến Nam Kỳ cuối thế kỷ XVII.

[16] Nguyễn Khoa Chiêm, *Nam triều công nghiệp diễn chí*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch, Nxb. Hội Nhà văn, 2003, tr.599-603.

Quá trình lập các trung tâm kinh tế trong Nam Bộ, chi tiết hơn theo Trịnh Hoài Đức: "*Nhận được lệnh trên bọn họ Dương và họ Trần cùng đến kinh đô tạ ơn, rồi sau phụng chỉ tiến hành. Tướng Long Môn là bọn họ Dương đem binh lính ghe thuyền chạy vào cửa Xoi Rạp và Đại Tiểu hải khẩu (thuộc trấn Định Tường) rồi lên đồn trú ở xứ Mỹ Tho. Tướng Cao Lôi Liêm là bọn họ Trần đem binh thuyền chạy vào cửa biển Cần Giờ rồi lên đồn trú ở địa phương Bàn Lăng xứ Đồng Nai, khai phá đất hoang, lập chợ phố thương mãi, giao thông với người Tàu, người Nhật Bổn, Tây Dương, Đồ Bà, thuyền buôn tụ tập đông đảo. Phong hóa Trung Quốc từ đấy bồng bột lan khắp vùng Gián Phố vậy*"[17]. Ngoài ra, ở vùng phía tây Nam Bộ, Mạc Cửu không thuần phục nhà Thanh đã qua Chân Lạp, lập nên trung tâm Hà Tiên và được nhà Nguyễn phong chức tổng binh "*[Tháng 8 năm Mậu Tý (1708)] Lấy Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên. Cửu người Lôi Châu, Quảng Đông. Nhà Minh mất, để tóc chạy sang phương Nam, đến nước Chân Lạp làm chức ốc Nha, thấy phủ Sài Mạt ở nước ấy có nhiều người buôn các nước tụ họp, bèn mở sòng gá bạc để thu thuế gọi là hoa chi, lại được hố bạc chôn nên thành giàu*"[18]. Nguyên trước đó Mạc Cửu không thuần phục nhà Thanh cũng đã qua vùng Hà Tiên khá sớm (năm 1680), tổ chức kinh doanh và trở nên giàu có: "*Hà Tiên nguyên đất của Chân Lạp, tục xưng là Mang Khảm, tiếng Tàu gọi là Phương Thành, khi ban đầu Mạc Cửu người xã Lê Quách huyện Khang Hải phủ Lôi Châu tỉnh Quảng Đông nước Đại Minh, vào năm niên hiệu Khang Hy thứ 19 (1680) đời Đại Thanh, nhà Minh mất, ông Cửu không phục chánh sách nhà Thanh để tóc dài chạy qua phương Nam ở tại phủ Nam Vang nước Cao Miên, thấy nơi phủ Sài Mạt của nước ấy có những người các nước Trung Hoa, Cao Miên, Đồ Bà tụ tập mở trường đổ bác trưng thuế hoa chi, ông bèn trưng mua thuế ấy, lại được cái hầm bạc nữa, nên mau phát giàu có, ông lại chiêu mộ dân phiêu lưu ở Phú Quốc, Lãng Kỳ, Cần Bột, Vũng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau lập làm 7 xã thôn*"[19].

[17] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập trung, Sđd, tr.9, 10.
[18] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.89.
[19] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập trung, Sđd, tr.79.

Hình 1.1. Năm 1698, Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược, lập phủ Gia Định, chính thức xác lập đơn vị hành chính của Đàng Trong - Phiên bản Mộc bản triều Nguyễn

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV)

Lược dịch: *Mậu Dần, năm thứ 7 [1698], mùa xuân, tháng giêng, sai quan làm duyệt tuyển lớn. Trịnh Căn nhà Lê sai tướng là Trịnh Huyên làm Trấn thủ Nghệ An, kiêm trấn châu Bắc Bố Chính. Tháng 2, sai Cai cơ thủy quân là Nguyễn Hữu Khánh và Nguyễn Cửu Vạn giữ các cửa biển.Bắt đầu đặt phủ Gia Định. Sai Thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bố Chính trở về Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệnh thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn, lập làm xã Minh Hương* 明香 *(nay là* 明鄉*). Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ [của ta].*

Đến đây, nền hành chính của người Việt chính thức được thiết lập trên vùng đất mới phía nam mà lâu nay do lưu dân Việt khai hoang, lập làng và tự quản.

2. Vùng Mô Xoài - Bà Rịa

Khi bắt đầu vào Nam Bộ, lưu dân Việt đến định cư sớm nhất ở vùng Mô Xoài, sau mới chuyển sang vùng Đồng Nai và sau đó mới chuyển đến Sài Gòn. Điều này được Nguyễn Cư Trinh dâng thư cho chúa Nguyễn Phúc Khoát nói rõ, Lê Quý Đôn dẫn lại trong *Phủ biên tạp lục (1776)*: "*Đời trước lập*

Gia Định, tất trước mở xứ Mỗi Xoài, rồi mở xứ Đồng Nai, để cho quân dân hoàn tụ, rồi mới mở xứ Sài Gòn, thế là lấy ít đánh nhiều, lấn dần như tằm ăn"[20]. Đây là kế "tàm thực" rất nổi tiếng của Nguyễn Cư Trinh trong quá trình phụng mệnh chúa Nguyễn xác lập chủ quyền ở Nam Bộ giữa thế kỷ XVIII.

Như vậy, cần khảo sát vùng Mô Xoài (hay Mỗi Xoài, Mô Xuy, Mũi Xuy...) nằm ở khu vực nào ở vùng Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay, đồng thời, khảo sát thêm vùng Bà Rịa nằm ở đâu. Đây là những địa danh sơ khai và là nơi ban đầu lưu dân Việt đến lập các khu định cư sớm nhất ở Nam Bộ. Điều này là phù hợp với tiến trình di dân vùng Thuận Quảng vào Nam Bộ bằng đường bộ và đường biển, nơi họ gặp sớm nhất phải là vùng Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay. Nơi đây có những điều kiện tự nhiên tương đồng ở miền Trung quê hương họ với các vùng đất có khả năng canh tác lúa nước, có núi đồi gần đó... Việc chính sử ghi chép rõ xứ Mô Xoài là nơi lưu dân Việt đến định cư đầu tiên, tuy nhiên đến nay vẫn chưa rõ vùng Mô Xoài nằm ở khu vực nào ở Bà Rịa. Các nghiên cứu đều phiếm chỉ Mô Xoài nằm ở vùng trung tâm Bà Rịa mà chưa có một thông tin cụ thể nào về Mô Xoài nằm cụ thể ở khu vực nào, đồng thời hiện nay địa danh Mô Xoài không còn mà chỉ được lưu trong sử sách.

Theo sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức khi chép về vùng đất Mô Xoài, có mô tả địa dư khu vực, trong đó có mô tả sông Mô Xoài như sau: "*Sông Hương Phước (Tức là sông Xoài, là nơi thôn Phước Long và thôn Hương Lễ hiệp nhau đài thọ lính trạm). Ngược dòng lên phía bắc tục danh sông Xoài, chuyển quanh lên phía tây đến suối Châu Thù Thì dốc Giao Kèo, qua suối Thâm Tuyền đến cùng nguyên sông Uông Giang dài 15 dặm, 1 chi chảy qua nam độ 4 dặm làm cửa sông lớn Hương Phước rồi hiệp lưu cùng các sông*"[21]. Ở đây chắc chắn nhầm hai địa danh Phước Long và Hương Lễ, đó phải là hai thôn Long Hương và Phước Lễ, các làng nằm hai bên bờ sông Dinh ngày nay mà thời điểm này Trịnh Hoài Đức cho là sông Xoài, tức sông Hương Phước. Tra cứu *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* cho biết con sông nằm giữa hai làng Long Hương và Phước Lễ chính là sông Mỗi Xoài: "*... đến trạm sông Mỗi Xoài, có lệ chuẩn miễn sưu riêng cho dân hai thôn Long Hương và Phước Lễ 50 người để lo việc nghênh đón cung phụng các đoàn công sai đi qua nghỉ lại*"[22]. Như vậy, sông Hương Phước chính là sông Xoài, Mỗi Xoài, cũng là Mô

[20] Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.159.

[21] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.31.

[22] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.79.

Xoài, đồng thời vào năm 1806 còn gọi là Vàm Dinh *"Một đường từ cửa sông Mỗi Xoài, tục gọi là Vàm Dinh, chảy xuống hướng đông, 10.345 tầm đến cửa Tắc Khái"*[23]. Địa danh Vàm Dinh ngày nay còn lại là sông Dinh, tức dòng sông chảy qua thành phố Bà Rịa.

Cũng theo sách *Gia Định thành thông chí* có chép núi Mô Xoài hay núi Trấn Biên như sau: *"Núi Trấn Biên, tục danh núi Mũi Xuy (hay Mô Xoài) cách phía đông trấn 154 dặm"*[24]. Mô tả này khá mơ hồ vì tính từ trấn lỵ Biên Hòa về phía đông là 154 dặm, tương đương 70,50km là đến núi Trấn Biên, tức núi Mô Xoài. Quả là khó xác định. Tuy nhiên, tra cứu *Đại Nam nhất thống chí* bản Tự Đức: *"Núi Trấn Biên: Ở cách huyện Phước Bình 6 dặm về phía tây bắc, tục gọi là núi Mỗi Xoài"*[25]. Ở đây có thể bản gốc chép nhầm hoặc bản dịch bị nhầm, phải là huyện Phước An, bởi lúc này phủ Phước Tuy chỉ có ba huyện Phước An, Long Thành và Long Khánh. Thời điểm này huyện Phước An lệ vào phủ Phước Tuy, như vậy xác định phủ lỵ Phước Tuy cũng chính là lỵ sở huyện Phước An: *"Lỵ sở phủ Phước Tuy: Chu vi 30 trượng, rào chông chà, ở địa phận thôn Phước Lễ, huyện Phước An"*[26]. Như vậy, lỵ sở Phước Tuy nằm ở vị trí ngày nay là khu vực phường Phước Hiệp, thành phố Bà Rịa. Tính khoảng cách 6 dặm (khoảng 3km) về phía tây bắc, đó chính là núi Dinh ngày nay. Như vậy núi Dinh chính là núi Trấn Biên thời xưa, cũng chính là núi Mô Xoài. Điều này được xác quyết theo sách *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*, tính từ cầu Mô Xoài: *"[Từ cầu Mô Xoài đi 3.746 tầm thì] hai bên có rừng tre rậm rạp, có nhiều tê giác và cọp beo, khách đi đường phải thận trọng. Đi khoảng 410 tầm rẽ qua phải đi 500 tầm có một đỉnh núi, tục gọi là núi Mỗi Xoài, đầu núi có hang đá rất sâu không biết bao nhiêu thước, ngoài hang có một lão tăng dựng cốc ăn chay tham thiền tu tập, vậy nên dân tổng Phước An đều sùng bái theo Phật"*[27]. Theo mô tả này xác định như sau: Từ sông Mô Xoài đi 3.746 tầm (7,94km) thì dọc đường có tre rậm rạp, đi tiếp 410 tầm (0,87km) và rẽ phải (tức đi về hướng bắc) chừng 500 tầm (1,06km) sẽ gặp núi Mô Xoài. Lộ trình này được đo đạc theo ngày nay từ cầu Điện Biên Phủ nằm trên đường Phan Đăng Lưu, chạy về phía tây dọc QL51 và đi 8,81 cây số, khi rẽ phải sẽ gặp núi

[23] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.311.

[24] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.17.

[25] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Phạm Trọng Điềm dịch, Nxb. Thuận Hóa, tr.54.

[26] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.49.

[27] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.85.

Dinh ngày nay thuộc địa phận xã Tân Hải, huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu. Và đó cũng chính là núi Mô Xoài hay núi Trấn Biên trong lịch sử.

Tại sao lại xác định trạm Mô Xoài nằm ở vị trí cầu Điện Biên Phủ trên sông Dinh mà không phải là cầu Long Hương cũng qua sông Dinh, tức tuyến Quốc lộ 51 cũ. Xác định điều này khi căn cứ vào tuyến đường thiên lý qua khu vực, ở giai đoạn trước Pháp thuộc, vị trí đường thiên lý vượt sông Dinh tại khu vực cầu Điện Biên Phủ chứ không phải qua khu vực cầu Long Hương. Về sau, người Pháp đã điều chỉnh tuyến quan lộ đi qua vị trí cầu Long Hương như đã thấy ngày nay. Vì vậy, xác định trạm Mô Xoài hay Mỗi Xoài phải nằm ở khu vực cầu Điện Biên Phủ ngày nay.

Qua khảo sát đã xác định hai địa danh khá nổi tiếng là sông Mô Xoài và núi Mô Xoài, ngày nay chính là sông Dinh và núi Dinh thuộc huyện Tân Thành và thành phố Bà Rịa. Như vậy, định vị sơ bộ xứ Mô Xoài kéo dài từ núi Dinh về sông Dinh. Để chính xác hơn khu vực Mô Xoài, căn cứ những mô tả từ địa bạ triều Nguyễn lập năm 1836, trong đó xác định xứ Mô Xoài (hay Mỗi Xoài) thuộc địa giới các thôn Long Hương, Long Xuyên, Long Kiên và Phước Lễ. Theo đó, thôn Long Hương ở xứ Mỗi Xoài; thôn Long Xuyên ở xứ Mỗi Xoài; thôn Phước Lễ (phụ doanh tân lập tộc) ở xứ Mỗi Xoài và cuối cùng thôn Long Kiên ở 3 xứ Mỗi Xoài, Bưng Kỳ, Thị Định. Như vậy ba thôn Long Hương, Long Xuyên và Phước Lễ ở xứ Mô Xoài, còn lại là một phần thôn Long Kiên nằm ở xứ Mô Xoài.

Xác định ngày nay địa giới khu vực Mô Xoài theo 4 làng vừa nói trên, căn cứ vào địa giới 4 làng này nằm trong bản đồ *Plan topographique de l'Arrondissement de Baria 1881*[28], xác định tương ứng ngày nay là một phần xã Phước Hòa và một phần xã Tân Hải (huyện Tân Thành); xã Long Sơn, phường Kim Dinh, phường Long Hương, phường Tân Hưng, xã Hòa Long, phường Phước Hưng, phường Phước Hiệp, phường Phước Nguyên, phường Phước Trung (Tp. Bà Rịa); một phần lớn xã Nghĩa Thành (huyện Châu Đức). Tổng diện tích đo đạc sơ bộ ước tính lên đến 16.263 ha, trong đó thôn Long Hương là 9.460 ha, thôn Long Xuyên là 2.049 ha, thôn Long Kiên là 1.357 ha và thôn Phước Lễ là 3.397 ha. Như vậy, xứ Mô Xoài trải rộng trên các huyện, thành phố gồm: phía nam huyện Châu Đức, phía đông nam huyện Tân Thành, phía tây thành phố Bà Rịa.

[28] Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Ở Mô Xoài có khá nhiều công trình phòng ngự cổ, qua khảo sát cho thấy nơi đây có hai công trình phòng ngự cổ khá nổi tiếng, đó là lũy Phước Tứ và đồn Phước Giang, mà trong đó nổi tiếng nhất chính là lũy Mô Xoài hay lũy Phước Tứ. Rất có thể đây chỉ là một công trình phòng ngự lớn dạng tường lũy, và phỏng đoán đây chính là thành Hưng Phúc qua sự kiện năm 1658 khi Tôn Thất Yến dẫn 3.000 quân hạ được tòa thành này. Đồng thời theo mô tả trong sách địa dư *Đại Nam nhất thống chí* bản Tự Đức cho biết: *"Lũy cũ Phước Tứ: Ở phía đông trạm Biên Phước thuộc địa phận huyện Phước An, nằm ngang đường cái. Xưa người Cao Miên là Bô Tâm đắp lũy đất ở địa đầu Hưng Phước, trồng tre gai, thế rất kiên cố. Năm Giáp Dần, Thái Tông thứ 27 (1674) sai bọn Nguyễn Dương Lâm và Nguyễn Diên đem quân đánh. Diên đến trước, nhân lúc không phòng bị, tiến quân chiếm cứ lấy lũy; cách mấy hôm sau, quân Man bốn mặt họp lại, vây đánh rất hăng, Diên cố giữ không đánh. Dương Lâm kế đến hợp lực cùng đánh, quân Man vỡ tan, nhân đấy gọi lũy ấy là lũy Phước Tứ, các đời vẫn theo như thế, lấy làm chỗ đóng đồn trọng yếu của đạo Hưng Phước, bờ tre và nền cũ nay hãy còn có thể nhận được dấu vết"*[29]. Như vậy, lũy Phước Tứ là một công trình của người Chân Lạp xây dựng ở vùng Bà Rịa và được sử gọi là thành Hưng Phúc, khi tướng Nguyễn Dương Lâm và Nguyễn Diên hạ thành năm 1674 và làm nơi đóng quân ở khu vực Bà Rịa từ lúc này. Lũy Phước Tứ bố trí dọc hai bờ sông Dinh, qua khảo sát chỉ còn một đoạn khá mờ nhạt dài khoảng 1 km ở khu vực phía tây bắc cầu Điện Biên Phủ, phần lũy bên phía bờ đông hầu như đã mất dấu hoàn toàn bởi quá trình đô thị hóa thành phố Bà Rịa. Rất có thể lỵ sở đạo Hưng Phúc trong lịch sử đặt tại Mô Xoài (mà về sau là huyện Phúc An hay Phước An), được bố trí nằm trong vòng bảo vệ của lũy. Theo bản đồ *Plan des possession de Nanh Roi de Cochinchine 1790*[30]- tạm dịch: Bản đồ các khu đất sở hữu (thuộc địa) của Nanh, vua Đàng Trong năm 1790, có thể hiện khu vực Mô Xoài với hai địa danh Baria-bas (Bà Rịa thấp) và Baria-haut (Bà Rịa cao), và một lỵ sở nằm bờ đông sông Dinh, đó chính là lỵ sở đạo Hưng Phúc thời điểm năm 1790. Về sau, khi lập huyện Phước An vào năm 1808, đã chuyển đặt lỵ sở huyện đến thôn Long Điền ở phía đông lỵ sở cũ. Đến năm 1838, lập phủ Phước Tuy và kiêm lý huyện Phước An, đã chuyển đặt lỵ sở phủ về tại thôn Phước Lễ xứ Mô Xoài, là trùng hợp với vị trí đã xác định trên. Lỵ sở phủ Phước Tuy giai đoạn này khá đơn giản và nằm ở thôn Phước Lễ, chưa xây dựng thành trì như mô tả trong *Đại Nam*

[29] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.71.

[30] Thư viện Quốc gia Pháp.

nhất thống chí cho biết: *"Lỵ sở phủ Phước Tuy, chu vi 30 trượng, rào chông chà, ở địa phận thôn Phước Lễ huyện Phước An. Nguyên trước lỵ sở huyện Phước An ở địa phận thôn Long Điền, năm Minh Mệnh thứ 18 đặt phủ nha, vì ở đây có kho Hưng Đạo, bèn dời lỵ sở đến chỗ hiện nay"*[31]. Vị trí ly sở phủ Phước Tuy lúc đó nằm ở vị trí mà về sau xây dựng thành Bà Rịa: *"Bà Rịa là một phần của tỉnh Biên Hòa lúc bấy giờ và hình thành nên phủ Phước Tuy, gồm 3 huyện là Phước An, Long Khánh và Long Thành. Một viên chức gọi là tri phủ đứng đầu phủ Phước Tuy, chịu trách nhiệm quản lý đặc biệt huyện Phước An và thực hiện quyền giám sát đối với hai huyện còn lại. Ông ta cư trú tại làng Phước Lễ, trên địa điểm có pháo đài Bà Rịa hiện nay"*[32]. Sau khi chiếm Biên Hòa và Bà Rịa, đến đầu năm 1862, người Pháp đã xây một pháo đài: *"Từ đầu năm 1862, chúng tôi đã tiến hành việc xây dựng một pháo đài ở Bà Rịa. Riêng mặt tây bắc được ốp bằng gạch xây"*[33]. Pháo đài Bà Rịa được xây theo kiểu Vauban, dạng hình vuông có 4 pháo đài góc, bên trong là tường cao và bảo vệ bằng hào nước. Khi xây dựng đô thị Bà Rịa, người Pháp đã phá hủy công trình này và đến năm 1930, chỉ còn dấu vết pháo đài đông là rõ nét. Đến năm 1973, dấu vết pháo đài Bà Rịa còn rất mờ nhạt và là nơi tọa lạc của Trại gia binh 2 tại Bà Rịa. Ngày nay, khu vực đã bị nhà cửa xâm lấn và mất dấu hoàn toàn, chỉ xác định được vị trí cụ thể nằm ở cuối đường Nguyễn Đình Chiểu và Huỳnh Tấn Phát ở phía bắc, thuộc phường Phước Hiệp, thành phố Bà Rịa.

Ở phía đông nam khu vực Mô Xoài còn có một công trình phòng ngự nổi tiếng khác là đồn Phước Giang. Đồn được ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí* như sau: *"Đồn cũ Phước Giang: Ở bên cạnh lỵ sở huyện Phước An. Bản triều đầu đời trung hưng, đắp làm đồn vuông, chung quanh đắp đê đất dài 50 trượng, mặt trông ra đường quan, để đóng giữ địa đầu, nền cũ vẫn còn"*[34]. Qua khảo sát đồn Phước Giang nằm ở khu vực phường Phước Trung, đồn có dạng lục giác với 6 pháo đài góc và bên ngoài là hào nước ngăn chặn xâm nhập. Ngoài ra, có lẽ đồn còn có 1 công sự ngoài Hornwork nối với đồn chính ở hướng nam - tây nam. Khảo sát sơ bộ đồn có diện tích khoảng 4,68 ha và chu vi khoảng 1.200 m (chưa kể hào nước bên ngoài và công sự ngoài Hornworks). Vị trí chính xác của đồn nằm ở phía bắc vòng xoay Bà Rịa, kẹp

[31] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.49.

[32] Stéphane Rougeot (1881), "Un arrondissement Cochinchinois", *La Mosaïque: Revue pittoresque illustrée de tous les temps et de tous les pays*, 1881, p.135.

[33] Stéphane Rougeot (1881), "Un arrondissement Cochinchinois", *La Mosaïque: Revue pittoresque illustrée de tous les temps et de tous les pays*, 1881, p.135.

[34] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.71.

bởi hai đường Nguyễn Hữu Thọ và Quốc lộ 51. Từ kiến trúc đồn cho thấy công trình có kiến trúc Vauban được xây dựng khá sớm và theo một số tư liệu là ở vào đầu đời Trung hưng, tức thời chúa Nguyễn Ánh. Đồn Phước Giang là một trong số ít các đồn lũy có công sự ngoài Hornworks, ngoài hai công trình còn lại là bảo Mỹ Tho (1792) và thành Diên Khánh (1793). Đồn Phước Giang có nhiệm vụ bảo vệ lỵ sở huyện Phước An ở phía bắc và canh giữ lối vào sông Dinh ở vùng hạ lưu. Cần có những khảo sát chi tiết hơn về các công trình phòng ngự ở khu vực này.

Khu vực này có một ngọn núi rất cao và nổi tiếng, nổi bật lên giữa vùng đồng bằng rộng lớn, gọi là núi Dinh hay núi Trấn Biên. Vì sao gọi núi Dinh hay núi Trấn Biên? Như đã biết, vào năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược phương Nam đã lập ra phủ Gia Định gồm hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn. Rất có thể lúc này lỵ sở dinh Trấn Biên được đặt ở khu vực Mô Xoài nên ngọn núi trong khu vực mang tên núi Dinh hay núi Trấn Biên. Điều này rất có khả năng xảy ra bởi Mô Xoài là nơi lưu dân Việt đến đầu tiên nên ruộng vườn trù phú và đông đúc nhất, đồng thời tại Mô Xoài có đến hai tuyến lũy cổ rất nổi tiếng là lũy Phước Tứ và lũy Phước Trung, những tiền đề tốt để bảo vệ lỵ sở. Các lũy này xác định được khi căn cứ mô tả từ *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)* cho thấy, lũy cổ Phước Tứ (còn gọi là lũy Mỗi Xoài hay Mô Xoài) nằm ở phía đông sông Dinh và lũy Phước Trung nằm ở phía tây sông Dinh, thực chất hai tuyến lũy này thuộc thành Hưng Phúc ở sự kiện năm 1674. Rất có thể, về sau khi chuyển dời lỵ sở dinh Trấn Biên lên vùng Biên Hòa ngày nay, thì các địa danh còn lại như núi Trấn Biên, sông Dinh vẫn còn và tồn tại đến ngày nay.

Một chứng cứ trực tiếp đến từ nguồn tư liệu phương Tây đương thời cho thấy, khu vực Bà Rịa chính là thủ phủ của dinh Trấn Biên, còn gọi là Dinh Mới. Việc người phương Tây gọi dinh Trấn Biên là tỉnh Dinh Mới khi căn cứ vào nội dung bức thư đề ngày 08 tháng 7 năm 1703 của Allen Catchpoole, người lập ra nhà máy tại Côn Đảo của Công ty Đông Ấn Anh vào tháng 6 năm 1702, ông ta gọi Côn Đảo là *Condore Islands* khi mô tả nó. Trong nội dung bức thư ông ta có mô tả vị trí Côn Đảo: "*Nó nằm ở lối vào vịnh Thái Lan gần với bãi biển Cao Miên và Chiêm Thành, giống như lời kể của ông Henry Smith là cách 30 dặm từ cửa sông DINGMOY (hoặc tỉnh mới), nằm một chút về phía đông của sông Cao Miên: Quần đảo CONDORE này cũng*

nằm giữa các vĩ tuyến khoảng 8°36' và 8°47'vĩ độ bắc"[35]. Qua đây có thể nhận thấy, cửa sông *Dingmoy* chính là cửa Cần Giờ, nằm phía đông cửa sông Mê Kông, và *Dingmoy* hay *Dinhmoy* chính là Dinh Mới (ông ta ghi chú là *or new province- hay tỉnh mới*). Như vậy, có thể nhận định lúc này (1703) tỉnh *Dingmoy* chính là dinh Trấn Biên. Ngoài ra, căn cứ vào một bức thư do Cuninghame, một nhân chứng người Anh sống sót trong vụ người Macassar nổi loạn và triệt hạ pháo đài của Công ty Đông Ấn Anh trên Côn Đảo vào đêm ngày 2 rạng sáng ngày 3 tháng 3 năm 1705, nhờ sống sót mà sau đó ông ta bị người Đàng Trong bắt giữ tại Côn Đảo và áp giải ngày 07 tháng 4 cùng năm vào đất liền tại *Barea* hay *Borea*, tức Bà Rịa ngày nay. Đến ngày 28 tháng 4 năm 1705, ông ta bị đóng gông và ra tòa tại Bà Rịa dưới sự xét xử của quan tổng đốc tỉnh Dinh Mới. Trong thời gian bị giam giữ tại Dinh Mới, ông ta viết thư gửi ông Baldwyn và Wingatt nhằm thông báo sự việc và tìm kiếm sự hỗ trợ, bức thư đề ngày 11 tháng 5 năm 1705 và gửi từ *DING MOY in BAREA*[36] - nghĩa là *Dinh Mới ở Bà Rịa*. Qua các thông tin trên cho thấy Dinh Mới chính là dinh Trấn Biên và có thủ phủ đặt tại Bà Rịa vào thời điểm năm 1705.

Thời gian chuyển dời lỵ sở về khu vực Biên Hòa ngày nay rất có thể xảy ra muộn nhất vào năm 1715, năm xây dựng Văn miếu Trấn Biên tại hai làng Bình Thành và Tân Lại tổng Phúc Chính lúc đó, hoặc trước đó. Bởi để thuận lợi thì Văn Miếu rất khó xây dựng quá xa lỵ sở dinh Trấn Biên lúc đó: *"[Tháng 3 năm Ất Mùi (1715)] Sai dinh Trấn Biên dựng Văn miếu, giao cho Trấn thủ Nguyễn Phan Long, Ký lục Phạm Khánh Đức trông coi công việc (Miếu ở địa phận hai thôn Bình Thành và Tân Lại huyện Phúc Chính, đằng trước kề sông Phúc Giang, đằng sau gối núi Long Sơn)"*[37]. Sau khi chuyển lỵ sở dinh Trấn Biên từ vùng Mô Xoài về Biên Hòa, ban đầu lỵ sở đặt ở thôn Bàn Lân, và để an toàn thì chính quyền chúa Nguyễn đã đắp thành Bàn Lân ở thôn Bàn Lân (về sau Bàn Lân đổi thành Tân Lân, nay thuộc thành phố Biên Hòa): *"Thành cũ Tân Lân: Tân Lân tức Bàn Lân xưa, ở lỵ sở tỉnh, dấu vết vẫn còn; có thuyết nói do người Chân Lạp xây"*[38]. Qua khảo sát thành cổ Tân Lân nằm ở thôn Tân Lân, nay thuộc phường Quang Vinh và phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa. Thành cổ Tân Lân nằm phía tây bắc thành cổ Biên Hòa của nhà

[35] Works Issued by the Hakluyt Society (1888), *The Diary of William Hedges, Esq (Illustrative Extracts from Records)*, First Series, No LXXV, tr.329.

[36] Works Issued by the Hakluyt Society (1888), *The Diary of William Hedges, Esq (Illustrative Extracts from Records)*, First Series, No LXXV, tr.340

[37] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.133.

[38] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.71.

Nguyễn xây dựng về sau, thành có hình dạng chữ nhật bao bọc bởi lũy đất, cạnh dài 1.200m theo phương đông bắc-tây nam và cạnh ngắn 300m theo phương tây bắc - đông nam. Thành có chu vi gần 3.000 m và diện tích hơn 36 ha. Hiện nay, thành hoàn toàn mất dấu vết bởi quá trình đô thị hóa mạnh mẽ của thành phố Biên Hòa, tuy nhiên vào năm 1968 thì dấu vết thành còn rõ với các bờ lũy đất khá thẳng và vuông vức.

Trong quá trình di dân vào Nam Bộ, việc lưu dân Việt đến vùng Mô Xoài sớm nhất là dĩ nhiên, đồng thời rất có thể vùng đất mà lưu dân đến sớm không kém chính là vùng Bà Rịa. Việc các tư liệu ghi chép vùng Mô Xoài mà không biên chép vùng Bà Rịa có lẽ từ vị trí quan trọng của Mô Xoài, nơi tồn tại các cơ quan đồn binh, chính quyền các cấp từ thuở mới lập đến về sau. Địa danh Bà Rịa ban đầu chỉ là một địa danh về một xứ đất do lưu dân Việt định cư từ sớm, để đến ngày nay trở thành tên một tỉnh - Bà Rịa - Vũng Tàu. Như vậy xứ Bà Rịa nằm chỗ nào?

Căn cứ thông tin địa dư từ sách *Đại Nam nhất thống chí* bản Tự Đức cho biết: "*Núi Bà Rịa: Ở huyện Phước An 8 dặm về phía đông nam, đá núi lởm chởm, trông xuống chợ Long Thịnh, chắn ngang đường cái, người ta xẻ đường ở giữa núi, ngựa xe thông được, hai bờ dựng đứng như đường ống vậy. Phía bắc núi có một phiến đá rộng chừng 2 trượng, có đền Thần nữ, hành khách hay cầu đảo*"[39]. Ở đây, sách cho biết núi cách lỵ sở huyện Phước An, tức phủ lỵ Phước Tuy 8 dặm (khoảng 3,7km) thì đến núi Bà Rịa, đồng thời từ núi nhìn xuống chợ Long Thịnh (tức Long Thạnh). Chợ Long Thạnh còn gọi là Chợ Bến hay Chợ Đò: "*Chợ Long Thịnh: Ở thôn Long Thịnh huyện Phước An, tục gọi là chợ Đò, quán xá liền nhau, đường thủy đường bộ đều tiện*"[40]. Kết hợp hai điều kiện là núi cách phủ lỵ gần 4 km và từ núi nhìn xuống chợ Bến (Chợ Đò) ở thôn Long Thạnh, qua đối chiếu thực địa xác định được là núi Đá Dựng ở xã Phước Hưng, An Ngãi và Tam Phước thuộc huyện Long Điền. Ngoài ra căn cứ vào chi tiết có đền Thần nữ, hành khách hay cầu đảo cho thấy núi Bà Rịa có đền thờ nữ thần, đó chính là dinh Bà Cố (hay Dinh Cố) nằm ở đầu núi Đá Dựng, nay thuộc xã Tam Phước. Như vậy, núi Đá Dựng chính là núi Bà Rịa, một địa danh rất nổi tiếng khi xưa. Ngoài ra, chợ Hắc Lăng vì nằm gần núi Bà Rịa mà mang tên chợ Bà Rịa: "*Chợ Hắc Lăng: Ở thôn Hắc Lăng huyện Phước An, gần chợ có núi Bà Rịa, nên lại có tên là chợ Bà Rịa*"[41]. Tuy nhiên, một

[39] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.55.
[40] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.81.
[41] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.81.

điều rất thú vị tuy mang tên chợ Bà Rịa nhưng lại không ở xứ Bà Rịa, chỉ bởi vì gần núi Bà Rịa mà mang tên, bởi theo Địa bạ triều Nguyễn năm 1836 thì thôn Hắc Lăng ở xứ Bạch Thạch.

Như vậy, núi Bà Rịa nằm ở xứ Bà Rịa. Tuy nhiên, cần xác định xứ Bà Rịa có quy mô như thế nào? Căn cứ vào Địa bạ triều Nguyễn lập năm 1836 thì xứ Bà Rịa có 4 thôn là An Thới, Phước Hưng Đông, Phước Trinh và Phước Liễu. Trong đó, thôn Phước Hưng Đông về sau đổi thành Phước Hưng. Địa giới khu vực Bà Rịa theo 4 làng trên, căn cứ vào bản đồ *Plan topographique de l'Arrondissement de Baria 1881*, xác định tương ứng là một phần xã An Ngãi, một phần xã Phước Hưng và phần lớn xã Tam Phước ngày nay. Tổng diện tích đo đạc sơ bộ ước tính lên đến 1.701 ha, trong đó thôn Phước Hưng là 977 ha, thôn An Thới là 159 ha, thôn Phước Trinh là 547 ha và phần xứ Bà Rịa thôn Phước Liễu là 18 ha. Như vậy, có thể nhận ra xứ Bà Rịa ở ngay trung tâm huyện Long Điền ngày nay.

Với đặc trưng nằm ở khu vực quanh núi Bà Rịa, tức núi Đá Dựng ngày nay, xứ Bà Rịa có hầu hết các điều kiện tự nhiên về sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, thương nghiệp... Đây là vùng khá giàu có và hội tụ nhiều thành phần kinh tế bản địa khi xưa, chính vì vậy mà các di tích tín ngưỡng khu vực này khá nhiều, thể hiện cho sự vượt trội về kinh tế - văn hóa-xã hội khu vực, bất chấp khu vực này không phải là thủ phủ của vùng. Theo tài liệu địa dư, có khá nhiều đền miếu cổ nằm trong khu vực này như: Đền Diên Công (xã Hắc Lăng), Đền Châu Quận Công (xã Hắc Lăng), Đền Giáp Công (thôn Phước Trinh), Dinh Bà Cố (thôn An Thới). Chính vì hội tụ nhiều thành phần dân cư và mang đặc trưng một nền kinh tế bản địa nhiều thành phần mà xứ Bà Rịa lại được lưu giữ địa danh một cách có chọn lọc, trở thành danh xưng tỉnh Bà Rịa thời Pháp thuộc và về sau là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cho dù khi so sánh diện tích xứ Mô Xoài 16.263 ha với xứ Bà Rịa 1.701 ha cho thấy, xứ Bà Rịa chỉ chiếm hơn 10% diện tích xứ Mô Xoài.

3. Vùng Đồng Nai

Đồng Nai ngày nay là một địa danh cấp tỉnh, tuy nhiên trong quá khứ, địa danh này còn lớn hơn nhiều, nhằm chỉ vùng Đồng Nai - Gia Định, và rộng hơn nữa thì Đồng Nai còn có nghĩa là cả Nam Bộ. Điều này được chính Quốc sử quán triều Nguyễn xác nhận trong chính sử: "*Tục gọi lộc là nai, bọn giặc thường gọi quân ta là quân Đồng Nai, Lộc Dã tức Đồng Nai, thuộc Trấn Biên mà người ta gọi chung đất Gia Định là Đồng Nai, cho nên người Thanh cũng nhân tiếng thổ âm của ta mà gọi Gia Định là Nông Nại, tức na ná với Đồng*

Nai"[42] Lúc này địa danh Đồng Nai được xem là một danh từ phiếm chỉ, nghĩa rộng hẹp tùy ngữ cảnh. Theo tiến trình lịch sử, rõ ràng Đồng Nai là vùng đất được lưu dân Việt lập sau vùng Mô Xoài và được chép rõ trong chính sử. Quá trình tiến dần của lưu dân Việt được xác định nằm ở vùng trung lưu sông Đồng Nai, tiến dần từ đông sang tây và từ thấp lên cao. Có thể phỏng đoán tiến trình di cư của lưu dân Việt ở giai đoạn đầu, từ vùng Mô Xoài - Bà Rịa, theo bờ Đông sông Đồng Nai lưu dân tiến dần lên cao ở các vùng Đồng Môn, Lá Bôn, Bến Gỗ, Bàn Lân... Có lẽ từ đây, lưu dân vượt sông Đồng Nai để qua bờ Tây và lập nên xứ Đồng Nai nổi tiếng, cũng là tiền đề để lưu dân tiến về phía tây và định cư trên xứ Bến Nghé - Sài Gòn.

Đồng Nai - Gia Định cũng là một cách gọi chung nhằm chỉ Nam Bộ, miền đất mới của lưu dân Việt với đặc trưng đồng ruộng, đồi vườn bạt ngàn ở miền Đông Nam Bộ và dần tiến về miền Tây Nam Bộ. Họ trải qua quá trình khai phá rẫy rừng vùng cao thành các loại ruộng sơn điền "*đốn chặt cây cối, đợi cho khô đốt làm phân tro, khi mưa xuống trồng lúa, không cần cày bừa, dụng lực ít mà được bội lợi. Trong 3, 4 năm thì đổi làm chỗ khác*"[43], hay lùm lác bùn lầy dưới thấp làm ruộng thảo điền "*Ruộng này lùng, lác, bùn lầy, lúc nắng khô nứt nẻ như vẽ mu rùa, có hong hố sâu lớn; đợi có nước mưa đầy đủ dầm thấm, nhiên hậu mới hạ canh*"[44]. Chính vì những ưu đãi từ thiên nhiên ban tặng mà lưu dân ngày càng đổ về đông đúc lập nên các làng mạc trù phú thuở ban đầu. Vùng Đồng Nai - Gia Định thực sự là một vựa thóc để lưu dân Việt càng ưa thích bởi tập quán canh tác lúa nước ngàn đời từ tổ tiên họ, phù hợp trên vùng đất mới. Những bước tiến từ vùng Mô Xoài lên thượng lưu sông Đồng Nai ở bờ Đông, và rồi tiến sang bờ Tây sông, lập nên xứ Đồng Nai rất nổi tiếng, để về sau nó dùng để phiếm chỉ cho cả vùng Nam Bộ. Chính Trịnh Hoài Đức đã nói rõ trong *Gia Định thành thông chí*: "*Còn như Gia Định mà xưng là Đồng Nai tất nhiên cũng có sở cứ, từ Gia Định bắt đầu khai thác tự chỗ Đồng Nai, cho nên người đời trước có ý nói một cách toàn thể, như cứ cái gốc thì tóm được cả cái ngọn, xách chỗ đầu thì kéo được cả cái đuôi, bèn tổng xưng là Đồng Nai; nay hoặc cứ tập gọi theo mà không xét cho rõ, người bản xứ gọi bừa là Đồng Nai thì người biệt hạt cũng nghe theo là Đồng Nai, chẳng biết rõ ràng. Kịp khi gặp việc cứ hành, trong lúc nghị luận hoặc phỏng vấn, thì mờ mịt chẳng biết xứ sở tông tích đâu là đâu cả, như vậy là thường có lắm*"[45].

---

[42] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.387.

[43] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.30.

[44] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.30.

[45] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.33, 34.

Xứ Đồng Nai rõ ràng là một danh xưng ban đầu để chỉ cho cả vùng Nam Bộ. Vậy xứ Đồng Nai ở đâu? Theo Trịnh Hoài Đức cho biết: "*Đồng Nai là một tên của trấn Biên Hòa, mà chợ Đồng Nai lại ở phía Nam hạ lưu sông Phước, có cái thổ trấn độ 8 dặm, khởi lên làm trước là đồng nội cho nai hươu ở. Tiếng Việt ngữ gọi là Đồng Nai, chữ Hán gọi là Lộc Dã, lại gọi là Lộc Động*"[46]. Ở đây chúng ta biết ở khoảng năm 1820, chợ Đồng Nai ở phía Nam hạ lưu sông và cách trấn lỵ 8 dặm (tầm 3,66km). Thời điểm này trấn lỵ Biên Hòa nằm ở thôn Tân Lân, tức vị trí thành Biên Hòa được xây dựng về sau (1834). Qua đo đạc cự ly này về hạ lưu cho thấy từ cửa Nam thành Biên Hòa bên bờ sông Đồng Nai về hạ lưu, cự ly 3,66 km đến khoảng vị trí nay là chùa Sắc Tứ (Hộ Quốc Quan Tự) nằm ở thôn Tân Vạn. Chỉ hướng này cho thấy phù hợp với mô tả của Lê Quang Định năm 1806 trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*: "*... đến chợ thôn Tân Vạn, chợ ở phía bờ nam, tục gọi là chợ Đồng Nai, quán xá hai bên chợ rất sơ sài, người buôn bán cũng ít ỏi. [Đi] 20 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, đến chùa sắc Tứ thôn Tân Phước, chùa ở phía bờ nam, chùa do chính thống suất Vân Long hầu lập ra vào thời tiền triều, về sau được ban sắc tứ nên gọi tên như thế, ngày nay chùa vẫn còn*"[47]. Thời điểm đó (1806), chợ Đồng Nai nằm ở quãng chùa Sắc Tứ và cách chỉ 20 tầm (42,4m) về thượng lưu sông, thông tin cho thấy chợ Đồng Nai nằm ở thôn Tân Vạn và kề bên là chùa Sắc Tứ (nay còn gọi là chùa Hộ Quốc Quan Tự) ở thôn Tân Phước kề bên. Như vậy, định vị sơ bộ xứ Đồng Nai nằm ở quãng thôn Tân Vạn, tức nay thuộc phường Tân Vạn, thành phố Biên Hòa.

Tra cứu Địa bạ triều Nguyễn lập năm 1836 phần tỉnh Biên Hòa cho thấy, thôn Tân Cát có xứ Lộc Động (tức Đồng Nai hay Đồng Nai), đây chính là nơi xuất phát địa danh Đồng Nai nổi tiếng về sau. Tra cứu chi tiết về vị trí khu vực cho thấy: "*Tân Cát thôn, ở xứ Lộc Động (Đồng Nai). Đông giáp sông lớn, giáp địa phận thôn Tân Phước, có rạch nhỏ làm giới. Tây giáp phường Bình Xuân (tổng An Thủy Đông, huyện Bình An), có rạch nhỏ làm giới, lại giáp xã Tân Bản, có lập cột gỗ làm giới. Nam giáp thôn Bình Thắng Đông (An Thủy Đông, Bình An), giáp thôn Tân Phước, có rạch nhỏ làm giới. Bắc giáp địa phận thôn Tân Phú, có lập cột gỗ làm giới*"[48]. Qua mô tả này cho thấy, thôn Tân Cát phía tây giáp thôn Tân Bản và thôn Bình Xuân (sau là thôn Bình Thung); nam giáp thôn Bình Thắng Đông (sau là Ngãi Thắng) và Tân Phước (sau là Đắc Phước); phía bắc giáp thôn Tân Phú và phía đông giáp sông Đồng Nai và

[46] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.33.

[47] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.301.

[48] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Biên Hòa*, Sđd, tr.296.

Tân Phước (sau là Đắc Phước). Đến năm 1874, thôn Tân Phước đã đổi thành Đắc Phước, đặc biệt thôn Tân Cát đã biến mất mà rất có thể đã nhập vào thôn Tân Vạn, thôn Tân Phú vẫn còn. Đến năm 1885, trong khu vực chỉ còn thôn Tân Vạn, chứng tỏ hai thôn Tân Phú và Đắc Phước (mà thôn Tân Cát nằm giữa 2 thôn này) đã nhập vào thôn Tân Vạn và trở thành những ấp nhỏ ở Tân Vạn. Như vậy, có thể kết luận thôn Tân Vạn có một phần diện tích chính là xứ Đồng Nai (mà nguyên gốc thuộc thôn Tân Cát) và ngày nay chính là một phần diện tích của phường Tân Vạn, thành phố Biên Hòa. Qua tư liệu địa bạ vào năm 1836 cho thấy, thôn Tân Cát chỉ có diện tích gần 44 ha, thôn Tân Phước có diện tích gần 10 ha, thôn Tân Phú có diện tích chưa đầy 3 ha, có nghĩa các làng này khá bé. Có lẽ vì vậy, mà về sau các làng Tân Cát, Tân Phước, Tân Phú đều nhập vào làng Tân Vạn và vào năm 1885 các làng đã biến mất trên bản đồ hành chính.

Việc phân chia ranh giới cổ của hai dinh Trấn Biên (Biên Hòa về sau) và Phiên Trấn (Gia Định về sau) khá phức tạp trong quá khứ, chúng ta chưa đủ dữ liệu để xác định chính xác ranh giới cổ hai dinh trấn này. Đến trước năm 1779, năm mà chúa Nguyễn cho định lại ranh giới các dinh trấn ở Nam Bộ, thì ranh giới các dinh trấn rất phức tạp và có hiện tượng đan xen lẫn nhau về địa giới. Trước đó, việc đan xen địa giới giữa các dinh trấn rất phổ biến, điều này được điển hình qua trường hợp đạo Quang Hóa nằm ở khu vực về sau là phủ Tây Ninh, tỉnh Gia Định. Quang Hóa là đạo được ghi nhận sớm nhất trong ba đạo ở khu vực phủ Tây Ninh về sau, năm 1776 đã thấy Lê Quý Đôn nhắc đến đạo Quang Hóa: *"Xét sổ Cai bạ Nguyễn Khoa Thuyên kê thì hai xứ nguồn Đồng Môn và thủ Quang Hóa thuộc huyện Phúc Long có nhiều gỗ sao, gỗ trắc, gỗ giáng hương và gỗ gụ"*[49]. Tại sao thủ Quang Hóa lại thuộc huyện Phúc Long, tức thuộc địa giới dinh Trấn Biên (Biên Hòa về sau), trong khi để đi từ Quang Hóa về Trấn Biên phải vượt qua địa giới dinh Phiên Trấn (Gia Định về sau)? Điều này cũng tương tự với nguồn Ba Can vốn nằm phía bắc dinh Trấn Biên nhưng lại thuộc địa giới dinh Phiên Trấn, tức phải cách dinh Trấn Biên mới đến địa giới dinh Phiên Trấn: *"nguồn Ba Can huyện Tân Bình có gỗ sao, gỗ trắc, gỗ giáng hương"*[50]. Điều này được giải thích vào năm 1779, khi chúa Nguyễn cho chia vạch lại địa đồ khu vực *"[Năm Kỷ Hợi (1779)] Mùa đông, tháng 11, xem đồ bản các dinh đất Gia Định, chia vạch địa giới ba dinh Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ khiến cho liên lạc nhau… Buổi quốc sơ, đất Gia Định còn là nơi nhiều rừng rú đầm lầy, mộ dân tới*

[49] Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.412.
[50] Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.412.

ở, cho tùy tiện lập ấp vỡ hoang (có nơi ở về Phiên Trấn mà đánh thuế làm đất Trấn Biên, cũng có nơi ở về Trấn Biên mà đánh thuế làm đất Phiên Trấn)"[51]. Chi tiết "có nơi ở về Phiên Trấn mà đánh thuế làm đất Trấn Biên, cũng có nơi ở về Trấn Biên mà đánh thuế làm đất Phiên Trấn" cho chúng ta hiểu là địa giới không liền lạc, mà điển hình là hai đạo Ba Can và Quang Hóa. Đến năm 1779, chính quyền đã chính thức chuyển đổi tình trạng trên, chia đặt lại địa giới. Rất có thể đạo Quang Hóa được chuyển về cho dinh Phiên Trấn cai quản từ năm 1779 cũng như tất cả các nguồn, thủ, đạo khác trong khu vực.

Đến năm 1836, năm mà triều Nguyễn cho lập địa bạ cho toàn làng xã ở Nam Kỳ do Kinh lược đại thần Trương Đăng Quế chủ sự, chúng ta mới đủ dữ kiện xác định ranh giới cổ của hai tỉnh Gia Định và Biên Hòa. Rất có thể, đường địa giới vào năm 1836 trở về trước đến năm 1779 là trùng khớp nhau, nếu có thay đổi thì chỉ là sự thay đổi cục bộ. Chúng ta đều biết từ ngã ba Nhà Bè nối sông Sài Gòn với sông Đồng Nai trở về thượng lưu sông Sài Gòn là ranh giới cổ của hai tỉnh Biên Hòa và Gia Định, theo thượng lưu sông đến ngã ba Ngả Con[52], tức ngã ba sông Thị Tính - sông Sài Gòn ngày nay, ranh giới cổ hai tỉnh tiếp tục đi theo dòng sông Thị Tính (còn gọi là sông Băng Bột hay Băng Vọt) đến tận nguồn. Ở vùng hạ du từ ngã ba Nhà Bè, ranh giới cổ hai tỉnh được xác định theo dòng chảy sông Đồng Nai đến phà Bình Khánh, ranh giới cổ chạy về hướng đông nam theo sông Lòng Tàu, rồi rẽ qua hướng đông theo rạch Tắc Rổi để vào sông Dừa (đi qua xóm An Thịt nằm cửa phía bắc rạch An Thịt - nay ở giữa xã Tam Thôn Hiệp, huyện Cần Giờ), từ sông Dừa chảy qua Ngã Bảy rẽ hướng đông về sông Ngã Bảy (Thất Kì Giang) và đổ qua cửa Cần Giờ ra biển.

Chúng ta đều biết rằng, ở đất Biên Hòa cổ, tức Đồng Nai thuở ban đầu, có nhiều địa danh mang thành tố Thủ vẫn còn tồn tại đến ngày nay như Thủ Thiêm, Thủ Đức, Thủ Dầu Một... Vậy các địa danh này bao gồm những địa danh nào và vì sao lại có thành tố Thủ như vậy? Theo tư liệu hiện có thì địa giới hành chính Biên Hòa cổ có 6 địa danh mang thành tố Thủ gồm Thủ Dầu Một (守油蔑), Thủ Hoằng (首弘 hay 守弘), Thủ Thiêm (首添 hay 守添), Thủ Đức (首德 hay 守德), Thủ Hùng (首雄) và Thủ Tiêu hoặc Thủ Quyên (首消 hoặc 首涓). Ngoài ra, xét rộng hơn ở Nam Bộ qua sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (năm 1806)* còn có các địa danh có thành tố Thủ như Thủ Ô (首烏), Thủ Huấn (首訓), Thủ Đoàn (首團), Thủ Cũ (守

[51] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.207.

[52] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.311.

宴), Thủ Khoán (首券 hay 守券)... Tra cứu các tài liệu gốc ghi chép về các địa danh này, cho thấy thành tố Thủ viết theo hai cách: 首 (đứng đầu) và 守 (canh giữ). Như vậy, có thể hiểu các địa danh viết 首 thì có nghĩa là tên người đứng đầu, ví dụ Thủ Hùng (首雄) hay Thủ Huấn (首訓), tức người đứng đầu tên Hùng hay người đứng đầu tên Huấn; còn các địa danh viết 守 thì có nghĩa tên đồn thủ, ví dụ Thủ Dầu Một (守油蔑[53]) tức đồn Dầu Một, Thủ Cũ (守宴) tức đồn Cũ; ngoài ra còn có cả địa danh được viết theo hai cách trên mà điển hình là Thủ Đức, Thủ Hoằng hay Thủ Thiêm. Tuy nhiên, đây chỉ là các cách hiểu theo ngữ nghĩa Hán Nôm từ chữ viết mà không hẳn đã chính xác theo ý nghĩa thực tế, bởi vì chính trong sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)* thì dù cùng một địa danh rạch Thủ Khoán nằm ở vùng Cần Giờ, nhưng có đến 2 cách viết, 首券[54]: nghĩa người đứng đầu là Khoán và 守券[55]: nghĩa đồn thủ là Khoán. Tương tự trường hợp địa danh Thủ Hoằng cũng có 2 cách viết, theo *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* thì Thủ Hoằng viết là 首弘[56] (người đứng đầu là Hoằng), theo *Đại Nam nhất thống chí* viết là 守弘[57] (đồn thủ là Hoằng). Địa danh Thủ Thiêm cũng có 2 cách viết, theo *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* thì Thủ Thiêm viết là 首添[58], theo bản đồ *Gia Định tỉnh* của Trần Văn Học (1815), gọi tắt là *bản đồ Trần Văn Học năm 1815*, thì viết là 守添. Địa danh Thủ Đức có 2 cách viết, theo *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* thì Thủ Đức viết là 首德[59], theo *Đại Nam nhất thống chí* viết là 守德[60], theo văn bia mộ tiền hiền làng Linh Chiểu Đông là cụ Tạ Dương Minh cũng viết 守德[61].

Khảo sát vị trí các địa danh có thành tố Thủ ở Biên Hòa, như đã nói có đến 6 địa danh là Thủ Dầu Một, Thủ Đức, Thủ Thiêm, Thủ Hùng và Thủ Tiêu hoặc Quyên và còn có địa danh Thủ Khoán nằm cuối nguồn sông Đồng Nai. Các địa danh Thủ Đức, Thủ Thiêm và Thủ Khoán như đã khảo

---

[53] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.1066.

[54] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.1098.

[55] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.1056.

[56] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.1597.

[57] Quốc sử quán triều Nguyễn (1959), *Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt*, tập thượng, Tu trai Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa - Bộ Quốc gia Giáo dục, tr.68.

[58] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.1594.

[59] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.1067.

[60] Quốc sử quán triều Nguyễn (1959), *Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt*, tập thượng, Sđd, tr.20.

[61] Phạm Ngọc Hường (2020), *Văn bia Hán Nôm thành phố Hồ Chí Minh - Khảo cứu và giới thiệu*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, tr.108.

sát, có đến 2 cách viết là 首 và 守. Cụ thể với trường hợp hai địa danh xứ Thủ Thiêm và Thủ Hùng, khảo sát thêm theo địa bạ năm 1836 thì viết là 首, tức người đứng đầu, gồm thôn An Tài xứ Thủ Thiêm (首添[62]) và thôn Mỹ Khánh xứ Thủ Hùng (首雄[63]). Ở trên chúng ta đã nhận thấy phần lớn các địa danh thường có 2 cách viết, vì vậy không loại trừ các địa danh này mang yếu tố đồn thủ, và rất có thể là ở giai đoạn đầu lập đất đó là các vị trí đồn thủ phòng ngự dọc sông Sài Gòn - Đồng Nai, trải dài từ vùng Dầu Một xuống tận Cần Giờ với các đồn thủ lần lượt là Thủ Dầu Một, Thủ Đức, Thủ Hùng, Thủ Tiêu (hay Quyên), Thủ Thiêm và Thủ Khoán. Khảo sát vị trí các địa danh này tương ứng với làng mạc cổ cùng vị trí ngày nay như sau:

- Thủ Dầu Một ngày nay là thành phố tỉnh lỵ tỉnh Bình Dương, năm 1836 là địa danh thuộc thôn Phú Lợi Đông thuộc tổng Bình Chánh Trung, huyện Bình An, nơi đặt huyện lỵ huyện Bình An, phủ Phước Long, nay thuộc phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Thủ Đức nay là tên thành phố thuộc thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1836, Thủ Đức là xứ đất thuộc thôn Bình Quới Đông, tổng An Thủy Trung, huyện Bình An, phủ Phước Long, nay thuộc phường Linh Đông, thành phố Thủ Đức.

- Thủ Hùng nguyên là xứ đất năm 1836 thuộc thôn Mỹ Khánh, tổng Chánh Mỹ Thượng, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long. Nay thuộc phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Thủ Tiêu hay Thủ Quyên, năm 1836 là xứ đất thuộc thôn An Xuân, tổng Long Vĩnh Thượng, huyện Long Thành, phủ Phước Long, nay thuộc xã Long Hưng, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Thủ Thiêm, năm 1836 là xứ đất thuộc thôn An Tài, tổng An Thủy Thượng, huyện Bình An, phủ Phước Long, nay thuộc phường Thủ Thiêm, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

- Thủ Khoán là tên rạch nằm gần tấn thủ Cần Giờ thuộc địa hạt tỉnh Gia Định nhưng nằm ngay ranh giới hai tỉnh Gia Định và Biên Hòa. Địa danh Thủ Khoán vào năm 1836 thuộc thôn Cần Thạnh, tổng Bình Trị Thượng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nay thuộc thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh.

---

[62] *Hồ sơ 15365*, Địa bạ thôn An Tài, tờ 2b, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.

[63] *Hồ sơ 15365*, Địa bạ thôn Mỹ Khánh, tờ 2b, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.

Qua kết quả khảo sát, có thể nhận thấy các địa danh có thành tố Thủ nằm dọc sông Sài Gòn ở thượng lưu (gồm Thủ Dầu Một, Thủ Đức, Thủ Thiêm), sông Đồng Nai ở thượng lưu (Thủ Hùng, Thủ Tiêu hoặc Thủ Quyên) và cửa biển là Thủ Khoán. Như vậy, rất có thể đây là những đồn thủ thuở ban đầu do lưu dân và chính quyền lập ra để bảo vệ vùng đất của mình.

4. Vùng Sài Gòn - Bến Nghé

Sài Gòn là thủ phủ của Nam Bộ không chỉ ở thời chúa Nguyễn mà còn là thủ phủ của vùng Thủy Chân Lạp trước đó: *"[Tháng 2 năm Giáp Dần (1674)] Tin thắng trận báo về, triều đình bàn rằng Nặc Thu là dòng đích thì phong làm vua chính, đóng ở thành Long Úc [U Đông], Nặc Nộn làm vua thứ nhì, đóng ở thành Sài Gòn, cùng coi việc nước, hằng năm triều cống. Thế là nước Chân Lạp yên"*(64). Hẳn là lưu dân Việt sau khi vượt sông Đồng Nai đã lập nên xứ Đồng Nai và dần tiến về thượng lưu cũng như về phía tây, và khi vượt qua sông Sài Gòn, họ đã tiến vào vùng Sài Gòn và hẳn là định cư sớm nhất ở xứ Bến Nghé. Việc Trịnh Hoài Đức cũng như các sử quan nhà Nguyễn cho rằng tiến trình định cư của lưu dân Việt bắt đầu từ vùng Mô Xoài - Bà Rịa tiến dần về Đồng Nai - Bến Nghé là hoàn toàn phù hợp với xu thế chung về quá trình di dân định cư khi khai phá vùng đất mới tại đây, từ thấp lên cao và từ đông sang tây. Thời gian lưu dân tiến từ xứ Đồng Nai về xứ Bến Nghé có lẽ nhanh vì dải đất nằm giữa sông Đồng Nai và sông Sài Gòn là khá hẹp, lưu dân nhanh chóng khai phá và tiến qua bên kia sông Sài Gòn. Họ đã vượt qua ranh giới vùng đất cổ Đồng Nai để vào vùng đất cổ Sài Gòn, đó chính là sông Sài Gòn ngày nay.

Đến năm 1679, các nhóm người Hoa là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên vào trú đóng ở xứ Mỹ Tho (Tiền Giang ngày nay) và xứ Bàn Lân (hay Bằng Lăng, Biên Hòa ngày nay), lập nên các trung tâm kinh tế - xã hội Nam Bộ về sau. Cũng ở năm này, chúa Nguyễn đã cho lập Dinh đồn tại Sài Gòn ở làng Tân Mỹ: *"Bản triều năm Kỉ Mùi (1679) đời Thái Tông Hiếu Triết Hoàng Đế mới sai tướng mở đất dựng đồn dinh ở địa phận lân Tân Mỹ"*(65). Lân Tân Mỹ vào năm 1836 là thôn Tân Mỹ, tổng Bình Trị Trung, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình ở xứ Điều Khiển Thị. Như vậy, binh lính chúa

(64) Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.89.

(65) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.233, 234.

Nguyễn đã trú đóng vùng Sài Gòn từ khá sớm, mà các tư liệu đương thời hoặc muộn hơn gọi là *Quảng binh*[66] - tức binh lính Quảng Nam[67]. Cho dù lúc này chưa thiết lập được chính quyền, nhưng Dinh đồn tại Sài Gòn là tiền đề quan trọng để bảo vệ lưu dân tự do xâm nhập vùng Sài Gòn - Bến Nghé và đi về phía tây. Điều này được Trịnh Hoài Đức xác nhận trong *Gia Định thành thông chí*: *"Gia Định nguyên xưa có nhiều ao chằm rừng rú, thuở vua Thái Tôn (Nguyễn Phúc Tần, 1648 - 1686) sai tướng vào khai thác phong cương ở nơi bằng phẳng rộng rãi, tức là chỗ chợ Điều Khiển ngày nay, xây cất đồn dinh làm chỗ cho quan Tổng tham mưu cư trú"*[68].

Khu vực lưu dân khai phá lúc đầu luôn nằm ven sông lớn và nơi định cư của họ cần những vùng cao ráo để xây dựng nhà cửa, cùng nhau chống chọi với thú dữ, thiên nhiên khắc nghiệt và cả giặc cướp. Lúc này, có thể vùng Sài Gòn - Bến Nghé chỉ là những vùng đất trũng với sông rạch chằng chịt và có các ngọn đồi cao kề bên, đặc trưng là vùng đồi khu vực Quận 1 và khu vực Gò Vấp. Rõ ràng, trong điều kiện sông nước như Nam Bộ, lưu dân rất ưa thích các vùng đất cao ở khu vực này để lập làng và đó là những điều kiện tiên quyết để dân cư tập trung mật độ cao, tiền đề để hình thành các trung tâm kinh tế mà ở đây chắc chắn đã từng là thủ phủ của vùng đất Nam Bộ trước đó. Vì vậy, chắc hẳn nơi định cư sớm nhất của lưu dân phải nằm ven sông Sài Gòn ở khu vực trung tâm Sài Gòn ngày nay, còn gọi là xứ Bến Nghé hay Ngưu Tân. Chính địa danh Bến Nghé là nơi lưu dân Việt định cư chắc chắn bên bờ Tây sông Sài Gòn và từng bước lập nên các làng xã cổ trong khu vực. Vì gần nhau, tương hỗ lẫn nhau và chỉ cách con sông Sài Gòn nên dân gian thường hay gọi là vùng Đồng Nai - Bến Nghé hay Đồng Nai - Gia Định, phiếm chỉ rộng hơn là cho cả vùng Nam Bộ.

Và chính thức từ năm 1698, sau khi Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược Nam Bộ để lập phủ Gia Định với hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, chúa Nguyễn đã chính thức kiểm soát một phần vùng đất Nam Bộ và dần tiến về phía tây. Lưu dân Việt với nền văn minh lúa nước bắt đầu từ vùng Đồng Nai-Sài Gòn đã ồ ạt đổ về chinh phục đồng bằng sông Mê Kông với tiến trình khai hoang lập ấp về sau, hình thành nên đồng bằng trù phú ruộng

---

[66] Trần Đại Vinh, Trần Viết Ngạc dịch và khảo chú (2014), "Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư và Giáp Ngọ niên bình nam đồ", Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 2 (109), 2014, tr.113.

[67] Ở tư liệu *Giáp Ngọ niên bình nam đồ* của Đoan quận công Bùi Thế Đạt làm năm 1774, rất có thể Đoan quận công đã sử dụng một tư liệu bản đồ được làm trước đó, bởi phủ Qui Ninh đổi thành Qui Nhơn vào năm 1742, tuy nhiên trong tư liệu này vẫn còn gọi là phủ Qui Ninh. Như vậy, bộ bản đồ này chắc hẳn phải ra đời trước năm 1742 và có thể sớm hơn nữa.

[68] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.73, 74.

vườn, bạt ngàn đồng ruộng cò bay thẳng cánh. Rất có thể, lúc này, lỵ sở dinh Trấn Biên được đặt ở vùng Mô Xoài và dấu vết còn lại đến ngày nay là núi Dinh (hay núi Trấn Biên), sông Dinh; lỵ sở dinh Phiên Trấn đóng ở lân Tân Thuận: "*lại đặt dinh Tân Thuận tức nay là lân Tân Thuận, có cất nha thự cho các quan giám quân, cai bộ và ký lục ở, lại có quân trại hộ vệ, ngăn ra từng khu rào, ngoài ra thì cho dân trưng chiếm chia lập làng xóm chợ phố*"[69]; đồng thời, lỵ sở phủ Gia Định có lẽ đóng ở vị trí mới gọi là Tân Doanh[70], tức Dinh Mới, nằm ở lân Tân Hòa (vào năm 1836 là thôn Hòa Bình, tổng Bình Trị Trung, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình), kề bên phía tây vị trí Dinh đồn được lập trước đó vào năm 1679 ở lân Tân Mỹ. Chính vì mới lập Dinh đồn của lỵ sở mới này nên mang tên là Tân Doanh hay Dinh Mới. Đến năm 1700, ở hướng tây Gia Định tướng Nguyễn Hữu Cảnh cho đắp lũy Hoa Phong bảo vệ nhằm bảo vệ phủ Gia Định: "*Lũy Hoa Phong: Ở địa giới huyện Bình Dương, cách phía tây trấn 26 dặm rưỡi, năm Canh Thìn đời vua Hiển Tôn (1700) Thống suất Chưởng cơ Nguyễn Lễ bình định Cao Miên rồi đắp, nay nền cũ vẫn còn*"[71].

Miền Sài Gòn - Bến Nghé là một vùng đất mới, gắn chặt với miền Đồng Nai bởi sự tương quan và gần gũi của hai vùng. Hành trình di chuyển của người Việt từ vùng Bình Thuận vào phải qua xứ Mô Xoài, đi ngược bờ Đông sông Đồng Nai để lên thượng nguồn quãng Bến Gỗ, họ vượt sông và lập xứ Đồng Nai. Trước đó họ lập những xứ Đồng Môn, Lá Bôn rất nổi tiếng ở đất Biên Hòa về sau. Đó là những tiền đề tốt để khi vượt sông Đồng Nai lập xứ Lộc Động hay Đồng Nai, họ tiếp tục vượt sông Sài Gòn và chính thức đặt chân lên vùng Sài Gòn, thủ phủ của vùng Nam Bộ trước đó. Vì đất rộng người thưa nên Nam Bộ vẫn là nơi thu hút lượng lưu dân ngày đổ về càng nhiều. Cho đến giữa thế kỷ XVIII, chính Nguyễn Cư Trinh đã nói: "*Nay đất cũ từ Mỗi Xoài đến Sài Gòn đường đi 2 ngày, dân chưa khai khẩn hết ruộng, binh đóng vẫn chưa đủ*"[72], cho thấy vẫn cần nhiều lớp lưu dân khai phá các vùng đất này dù đã thâu thuộc từ lâu của chính quyền chúa Nguyễn, vùng đất Đồng Nai - Bến Nghé mà Nguyễn Cư Trinh đã gọi "đất cũ".

Đến năm 1753, chúa Nguyễn cho quân 5 dinh Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ sang đánh Chân Lạp: "*[Tháng 11 năm Quí Dậu (1753)], sai Cai đội Thiện Chính (không rõ họ) làm thống suất, Ký*

---

[69] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.73, 74.
[70] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.319.
[71] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.80.
[72] Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Viện Sử học dịch, Nxb. Văn hóa thông tin, tr.159.

lục Nguyễn Cư Trinh làm tham mưu, điều khiển tướng sĩ năm dinh Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ, sang đánh Chân Lạp. Họ tiến đóng quân ở Ngưu Chử [Bến Nghé], dựng dinh trại (Bấy giờ gọi là Dinh đồn, tức nay là chợ Điều Khiển, thuộc Gia Định), kén quân lính, chứa nhiều lương thực để làm kế khai thác"[73], thời điểm này doanh trại của đạo quân đóng lại vị trí Dinh đồn đã được lập trước đó vào năm 1679 tại lân Tân Mỹ ở xứ Điều Khiển Thị, tức chợ Điều Khiển. Theo Trịnh Hoài Đức mô tả chợ Điều Khiển quãng năm 1820 như sau: *"Chợ Điều Khiển: Cách phía nam Trấn 2 dặm rưỡi, khi xưa họp tại trước nha Điều Khiển, nên nhân đó lấy làm tên chợ... Nay nha trị đã dời đổi, mà tên chợ còn y như cũ, chợ này phố xá trù mật"*[74]. Khảo sát chợ Điều Khiển giai đoạn này, sẽ xác định được xứ Điều Khiển Thị, tức lân Tân Mỹ và về sau là thôn Tân Mỹ. Theo mô tả của Lê Quang Định trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (1806) thì tính từ cửa Tốn Thuận[75], cửa tây nam thành Gia Định, đi 255 tầm (541m) đến chợ Na Cầm (từ đây rẽ trái 450 tầm đến Bến Sỏi); đi 223 tầm (473m) đến chợ Đũi; đi 81 tầm (172m) đến ngã ba Điều Khiển; đi 46 tầm (98m) đến chợ Điều Khiển; đi tiếp 344 tầm (729m) thì gặp chùa Kim Chương; đi tiếp 98 tầm (207m) thì gặp ngã ba chợ Tân Lộc (từ đây rẽ trái về kho chung 4 dinh là 260 tầm); đi tiếp 70 tầm (148m) đến đền Hiển Trung; đi tiếp 87 tầm (184m) đến miếu Hội Đồng. Qua đoạn mô tả này cho thấy đi dọc đường thiên lý, nay là đường Nguyễn Trãi về miền Tây, xác định ngã ba Điều Khiển nằm ở quãng ngã Sáu Sài Gòn và chợ Điều Khiển nằm phía tây nam và cách ngã ba khoảng 98m.

Một cách kiểm tra lại chỉ hướng đúng không khi xác định vị trí chợ Điều Khiển, là xác định thêm vị trí chợ Na Cầm nằm ở quãng giao nhau đường Nguyễn Trãi và Nguyễn Trung Trực, từ đây rẽ 450 tầm về rạch Bến Nghé sẽ gặp chợ Bến Sỏi, tức chợ Bến Sạn[76] trong *Gia Định thành thông chí*. Qua khảo sát xác định vị trí chợ Bến Sỏi nằm cách đầu vàm Bến Nghé là 230 tầm (488m), xác định được vị trí nằm cuối đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa ngày nay, vì vậy từ chợ Na Cầm rẽ trái sẽ gặp chợ Bến Sỏi trên rạch Bến Nghé là phù hợp. Một số tác giả cho rằng chợ Điều Khiển nằm ở quãng giao đường Nguyễn Trãi và Nam Quốc Cang, điều này khác với kết quả khảo sát trên. Kiểm tra lại vị trí này khi căn cứ cự ly từ ngã ba chợ Tân Lộc, nay là ngã ba

---

[73] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.158.

[74] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.91.

[75] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.94, 95.

[76] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.90, 91.

đường Nguyễn Trãi và Trần Đình Xu, đi về hướng đông bắc với cự ly 442 tầm (937m) thì đến chợ Điều Khiển nằm phía tây nam ngã Sáu Sài Gòn, trong khi ngã ba đường Nguyễn Trãi và Nam Quốc Cang chỉ cách ngã ba đường Nguyễn Trãi và Trần Đình Xu là 481 mét, tức là chỉ nửa đường so mô tả năm 1806. Như vậy có thể kết luận vị trí ngã ba Điều Khiển và chợ Điều Khiển xác định như trên là phù hợp. Từ vị trí chợ Điều Khiển suy ra vị trí dinh Điều Khiển hay Dinh đồn nằm ở quãng ngã ba đường Nguyễn Trãi và Nguyễn Văn Tráng ngày nay, thuộc lân Tân Mỹ ban đầu, đến năm 1836 là thôn Tân Mỹ.

Theo địa bạ năm 1836, thôn Tân Mỹ ở xứ Điều Khiển Thị thuộc tổng Bình Trị Trung, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, có giới cận: "*Đông giáp địa phận thôn Tân Hội; Tây giáp địa phận thôn Hòa Bình; Nam giáp địa phận thôn Tân Khánh (Bình Trị Thượng); Bắc giáp địa phận thôn Tân Hưng*"[77]. Đây chính là khu vực đầu tiên mà người Việt lập Dinh đồn và rất có thể cũng chính là nơi lưu dân Việt đặt chân sớm nhất lên bờ Tây sông Sài Gòn. Tra cứu địa bạ năm 1836, khu vực này các làng xã đều là cựu lân thuộc tổng Bình Trị Trung, bao gồm các thôn xã: An Cư (lân Tân An), An Hòa, Hòa Bình (lân Tân Hòa), Lưỡng Thạnh, Lưỡng Tự, Tân Định, Tân Hội, Tân Hưng, Tân Lộc (thôn), Tân Mỹ, Tân Phú, Tân Thạnh, Tân Thới, Tân Thuận, Thanh Bình, Thanh Phú, Vĩnh Quới (lân Thanh Hoa). Như vậy phần lớn các thôn xã của tổng Bình Trị Trung đều nguyên là cựu lân, phân bố quanh khu vực xứ Điều Khiển Thị, tức chủ yếu nằm trên địa bàn Quận 1 và Quận 3 hiện nay.

Như đã nói, rất có thể năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược Nam Bộ và lập phủ Gia Định thì lỵ sở phủ Gia Định đặt ở lân Tân Hòa, về sau đến năm 1836 đổi là thôn Hòa Bình, chính vì vậy mà thôn Hòa Bình mới ở xứ Tân Doanh hay Dinh Mới. Tra cứu địa bạ năm 1836 cho thấy thôn Hòa Bình ở xứ Tân Doanh (Dinh Mới) (cựu lân Tân Hòa), tổng Bình Trị Trung, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, có giới cận: "*Đông giáp địa phận thôn Tân Mỹ; Tây giáp địa phận thôn Tân Thạnh; Nam giáp địa phận thôn Tân Khánh (Bình Trị Thượng); Bắc giáp địa phận thôn Tân Phú*"[78]. Theo mô tả trên, xác định vị trí thôn Hòa Bình ngày nay nằm phía tây chợ Điều Khiển, tức phía tây ngã Sáu Sài Gòn ngày nay. Như vậy, rất có thể các lỵ sở phủ Gia Định năm 1698 và năm 1753 nằm khá gần nhau và cũng quanh khu vực

[77] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.314, 315.
[78] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.309.

chợ Điều Khiển, nay chính là vị trí ngã ba đường Nguyễn Trãi - Nguyễn Văn Tráng thuộc phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1 hiện nay.

Đến năm 1700 tướng Nguyễn Hữu Cảnh đắp lũy Hoa Phong ở phía tây và đây là cổ lũy đầu tiên bảo vệ Sài Gòn: *"Lũy Hoa Phong: Ở địa giới huyện Bình Dương, cách phía tây trấn 26 dặm rưỡi, năm Canh Thìn đời vua Hiển Tôn (1700) Thống suất Chưởng cơ Nguyễn Lễ bình định Cao Miên rồi đắp, nay nền cũ vẫn còn"*[79]. Cổ lũy Hoa Phong còn có tên là lũy Lão Cầm: *"Lũy cổ Lão Cầm: Ở địa phận hai huyện Bình Dương và Bình Long, dài 1.187 trượng. Năm Canh Thìn, Hiển Tông thứ 10 (1700), Thống suất Chưởng cơ Nguyễn Hữu Kính dẹp Cao Miên, Lão Cầm là đốc đồng nội thuộc xây đắp lũy này, nên gọi tên thế. Nhưng có hai đoạn lũy gọi tên khác, một là lũy Tân Hoa, một là lũy Hoa Phong, dấu cũ vẫn còn"*[80]. Thời gian tiếp theo, các cổ lũy Bình Lý, Giao Ba tiếp tục được xây dựng nối vào cổ lũy Hoa Phong, hình thành một phòng tuyến phòng ngự phía tây Sài Gòn và vắt từ đông sang tây ở sông Sài Gòn qua sông Vàm Cỏ Đông. Đây là những cổ lũy quan trọng buổi đầu thuở lập đất mà các chúa Nguyễn đã cho xây dựng ở Nam Bộ.

Đến năm 1772, theo chính sử thì Nguyễn Cửu Đàm đắp lũy Tân Hóa bao quanh khu vực Sài Gòn - Bến Nghé: *"[Tháng 6 năm Nhân Thìn (1772)] Chân Lạp được dẹp yên. [Nguyễn Cửu] Đàm thu quân về dinh, đắp lũy Tân Hoa kéo dài 15 dặm bao quanh đồn dinh, chấn ngang đường bộ để phòng bất trắc"*[81]. Ở đây tư liệu chép là Tân Hoa, chưa rõ do bản gốc hay do dịch giả, tuy nhiên phải là Tân Hóa, lũy mang tên rạch Tân Hóa nằm phía tây Sài Gòn. Cụ thể hơn, *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng đó là 2 lũy trong cùng một tên gọi, Bán Bích cổ lũy: *"Lũy cổ Bán Bích: Ở chỗ giáp giới hai huyện Bình Dương và Tân Long, dài 866 trượng, hình dáng như nửa bức tường; lại có lũy đất dài 1.323 trượng, do Đốc chiến triều trước là Nguyễn Cửu Đàm xây, nền cũ vẫn còn"*[82]. Các lũy này sẽ được khảo sát chi tiết hơn nhằm làm rõ quy mô và vị trí các cổ lũy ở phía tây Sài Gòn.

---

[79] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, tr.80.

[80] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Phạm Trọng Điềm dịch, Nxb. Thuận Hóa, tr.260.

[81] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.177.

[82] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.259.

Ngoài ra ở giai đoạn này vào năm 1771, tướng Nguyễn Cửu Đàm còn đắp một lũy khá quan trọng, tuy không trực tiếp bảo vệ Sài Gòn nhưng khá quan trọng bảo vệ khu vực Trấn Biên, cửa ngõ về phía đông bắc của Sài Gòn: *"Lũy Tân Hoa: Ở thôn Tân Hoa, tổng Chính Mỹ. Năm Tân Mão (1771) trấn Hà Tiên thất thủ, quan Đốc thị Nguyễn Đàm đắp lũy để phòng ngự đường đi của sơn man Băng Bột, nền cũ vẫn còn"*[83]. Thôn Tân Hoa vào năm 1836 thuộc tổng Chánh Mỹ Trung, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long. Thôn Tân Hoa đổi thành Tân Ba có lẽ vào năm 1841 vì kiêng húy mẹ vua Thiệu Trị là bà Hồ Thị Hoa. Đến năm 1881 là làng Tân Ba, tổng Chánh Mỹ Trung, hạt tham biện Biên Hòa. Nay thuộc phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra còn một xứ đất rất nổi tiếng tại Sài Gòn ngày nay cần khảo sát, đó chính là xứ Bến Nghé hay Ngưu Tân. Đây chính là một trong những khu vực lưu dân đến sớm nhất và có thể bằng hoặc sớm hơn cả xứ Điều Khiển Thị mà quân binh Việt đã lập Dinh đồn vào năm 1679. Chính vì đến sớm nhờ nằm gần bờ sông Sài Gòn, nơi tụ cư ban đầu của lưu dân Việt nên xứ Bến Nghé nổi tiếng nhất rồi mới đến xứ Sài Gòn, lưu dân Việt đã lấy địa danh Bến Nghé để đặt tên cho con rạch đổ ra vàm Bến Nghé, một chi lưu của sông Sài Gòn ngày nay. Tra cứu địa bạ năm 1836, thôn Tân Khai ở xứ Ngưu Tân (Bến Nghé) thuộc tổng Bình Trị Thượng, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, có địa giới: *"Đông giáp thôn Mỹ Hội (Bình Trị Trung) và rạch nước; Tây giáp địa phận 2 thôn Long Điền, Nhơn Hòa; Nam giáp sông lớn và địa phận thôn Long Điền; Bắc giáp địa phận thôn Mỹ Hội (Bình Trị Trung)"*[84]. Qua mô tả này cho thấy làng Tân Khai nằm ở khu vực phía bắc cửa vàm Bến Nghé đổ ra sông Sài Gòn, nơi có Bến Ngự[85] ở cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Như vậy các làng Tân Mỹ, Hòa Bình, Tân Khai đều tập trung ở khu vực ven bờ Bắc rạch Bến Nghé và kề bên bờ sông Sài Gòn. Đây là những làng mạc thuở ban đầu lưu dân Việt đã đến và định cư từ rất sớm.

Làng Tân Khai là nơi có đồn lũy, về sau đồn lũy này được thay thế bởi thành Quy, tức thành Gia Định xây năm 1790. Đồn lũy nằm ở làng Tân Khai không được chính sử ghi chép việc tạo đắp, tuy nhiên căn cứ tư liệu thì vào có thể phỏng đoán thời gian đắp đồn vào năm 1776: *"[Tháng 5 năm*

---

[83] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, tr.103.

[84] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.309.

[85] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.89.

Bính Thân (1776)] Đỗ Thanh Nhân ở đạo Đông Sơn cả phá giặc Tây Sơn ở Sài Gòn. Bấy giờ giặc Tây Sơn vào cướp, quân ta còn yếu, chúa triệu Tống Phước Hiệp đem quân cứu viện và lưu bọn Trần Văn Thức, Chu Văn Tiếp đóng giữ các đạo Phú Yên, Bình Thuận, lại sai Đỗ Thanh Nhân truyền hịch mộ quân cần vương ở các đạo. Quân Phước Hiệp chưa đến, Thanh Nhân họp nghĩa quân ở Đông Sơn là bọn Nguyễn Hoàng Đức, Trần Búa, Đỗ Hoành, Đỗ Ky, Vũ Nhàn, Đỗ Bảng là 3.000 người, tự xưng là Đông Sơn thượng tướng quân, từ Tam Phụ [Ba Giồng] (thuộc tỉnh Định Tường) kéo đến đánh úp Nguyễn Văn Lữ, ba hợp đều thắng, quân giặc chạy tan. Lữ cướp lấy thóc kho hơn 200 thuyền, chạy về Quy Nhơn. Thanh Nhân đánh chiếm lại Sài Gòn, bèn nghỉnh giá trở về hành tại ở Bến Nghé. Chúa khen công, thăng làm Chưởng dinh ngoại hữu Phương quận công; các tướng sĩ sở bộ đều được thưởng theo thứ bậc"[86]. Chi tiết "nghỉnh giá trở về hành tại ở Bến Nghé", giúp chúng ta phỏng đoán đồn lũy được đắp tại làng Tân Khai xứ Bến Nghé vào quãng thời gian này. Theo mô tả của Trịnh Hoài Đức cũng tương tự trong *Gia Định thành thông chí*: *"Đến mùa xuân năm Ất Tỵ (1775) đời vua Duệ Tôn (Nguyễn Phúc Thuần) thứ 11 bị quân Tây Sơn đánh bại phải đến trú tất ở thôn Tân Khai"*[87]. Chi tiết đời Duệ Tôn thứ 11 cho biết đó là vào năm 1776 (chúa Nguyễn Phúc Thuần trị vì từ năm 1765-1776), như vậy chi tiết này phải sửa lại là *năm Bính Thân (1776)*. Việc chúa Nguyễn đến trú ở thôn Tân Khai vào năm 1776 là phù hợp với ghi chép trong chính sử. Vì vậy có thể phỏng đoán đồn lũy thôn Tân Khai ở xứ Bến Nghé được tạo đắp vào năm 1776 để chống lại nhà Tây Sơn. Ngoài ra theo *Đại Nam thực lục* khi mô tả đắp thành Quy về sau vào năm 1790, cũng cho biết thành cũ đã có nằm ở thôn Tân Khai: *"[Tháng 3 năm Canh Tuất (1790)] Ngày Kỷ Sửu, đắp thành đất Gia Định. Vua thấy thành cũ ở thôn Tân Khai chật hẹp, bàn mở rộng thêm"*[88]. Chi tiết "Vua thấy thành cũ ở thôn Tân Khai chật hẹp, bàn mở rộng thêm" cho chúng ta biết trước khi thành Quy được xây dựng thì đã có thành cũ.

Đến tháng 3 năm 1782, Tây Sơn chiếm vùng Sài Gòn, chúa Nguyễn Ánh phải bôn tẩu về Ba Giồng rồi ra đảo Phú Quốc. Tháng 8 tướng Châu Văn Tiếp cùng các đạo quân thu hồi Sài Gòn và đón chúa từ Phú Quốc về. Tháng 11 chúa Nguyễn Ánh cho thiết lập hệ phòng thủ trên sông Sài Gòn: *"... sai đặt đồn Thảo Câu [Vàm Cỏ] ở bờ phía nam sông lớn Gia Định, giao cho Dương Công Trừng giữ, ở bờ phía bắc thì đặt đồn Giác Ngư [Cá Dốc], giao cho*

(86) Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.186, 187.

(87) Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.74.

(88) Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.257.

Tôn Thất Mân giữ, ngang sông bắc cầu phao để tiện qua lại"[89]. Hai đồn này làm nhiệm vụ kiểm soát tuyến đường sông Sài Gòn, đồn Thảo Câu nằm ở bờ Nam sông Sài Gòn tại vị trí tây bắc cầu Tân Thuận ngày nay và đồn Giác Ngư nằm đối diện đồn Thảo Câu qua sông Sài Gòn ở khu vực Thủ Thiêm ngày nay. Về sau vì tầm quan trọng hai đồn này mà đến năm 1789, chúa Nguyễn Ánh cho xây nâng cấp hai đồn này làm hai tòa thành có hình thức Vauban với mặt bằng hình vuông, 4 pháo đài góc, hào nước bảo vệ xung quanh bên ngoài và bên trong là tường cao: "*Xây hai thành Cá Dốc [Dốc Ngư] và Vàm Cỏ [Thảo Câu]. Vua cho đất ấy là con đường cổ họng của Sài Gòn, nơi xung yếu để chống địch, bèn sai Nguyễn Văn Thành kiêm lãnh các tướng sĩ Tuần hải đô dinh coi giữ, hằng năm cứ mùa xuân mùa hạ thì giữ đồn, mùa thu mùa đông thì đi tuần biển*"[90].

Đến năm 1783, nhà Tây Sơn lại tấn công Sài Gòn, chúa Nguyễn Ánh lại bôn tẩu và Sài Gòn hoàn toàn nằm trong quyền kiểm soát của nhà Tây Sơn. Lúc này Tây Sơn kiểm soát vùng Sài Gòn đến 5 năm, tướng Tây Sơn là Nguyễn Trấn lập thủ phủ và đóng binh ở vùng Cầu Sơn: "*Tất Kiều: Ở phía bắc trấn 7 dặm, vì sông nơi đây có nhiều cây tất (cây sơn) nên gọi tên ấy. Khi Nguyễn Trấn (đô úy của Tây Sơn Nguyễn Nhạc) đóng giữ Gia Định, ông lo sợ những trung thần nghĩa sĩ của ta ẩn núp rình rập để hành động không thiếu chi người. Nếu ở chỗ đất bằng liên lạc nhau mà không có thành trì ngăn cản, thì khó phòng bị khi có biến thình lình xảy ra, nên định lấy địa phương Tất Kiều trên có đột khởi nổng cao, giữa trải ra gò bằng, dưới giáp ruộng cạn, rạch nhỏ xuyên qua, địa thế rộng rãi, chu vi ước hơn trăm dặm, 4 mặt có sông ngăn cản, có thể đóng binh ở đấy. Năm Bính Tý (1756), Nguyễn Trấn dựng dinh trại trên đầu nổng cao, nơi gò bằng thì lập chợ phố, đuổi cả dân buôn Sài Gòn đến đó ở. Chỗ này nguyên đất nước mặn và ẩm thấp, nhân dân đến ở nhiều sự bất tiện, chỉ vì oai lực hiếp chế, nên miễn cưỡng làm theo, vậy nên kinh dinh mấy năm mà không thành thôn ấp... Tháng 6 năm ấy (?) Nguyễn Huệ đánh chiếm Bắc Hà, khi trở về lại càng kiêu ngạo. Tháng Giêng năm Đinh Vị (1787) nhân ngày tế cờ khai binh đầu năm, Nguyễn Huệ đem cả bản binh vây đánh anh là Nguyễn Nhạc ở Qui Nhơn, Nguyễn Nhạc đóng chặt cửa thành cố thủ, và cấp báo cho Nguyễn Trấn, Trấn để Tham đốc Trần Tú ở giữ Gia Định, tháng 4 Trấn tự đem thủy binh về cứu viện thành Qui Nhơn, đi mới đến Tiên Chử địa đầu Phú Yên bị binh Nguyễn Huệ đón đánh bắt được. Nguyễn Trấn*

[89] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.215.
[90] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.244.

bị bại, nên phố ở Tất Kiều phải bỏ"[91]. Qua đây cho chúng ta biết, nhà Tây Sơn cho lập lỵ sở tại Gia Định ở vùng Cầu Sơn, nay thuộc quận Bình Thạnh, tuy nhiên vì ẩm thấp và nước mặn cũng như địa thế không thuận lợi, nên dù bị cưỡng bức đến lập phố tại đây khi nhân dân phải làm theo nhưng rồi cũng tan vỡ lỵ sở ở khu vực này.

Đến năm 1788, chúa Nguyễn Ánh thu phục Gia Định và lỵ sở được cho là đặt ở phía đông sông Bình Dương, tức rạch Bến Nghé: "*Mùa thu năm Mậu Thân (1788) lúc đầu vua Thế Tổ (Nguyễn Phúc Ánh) trung hưng việc binh còn đương bề bộn ngài phải tạm trú tại nơi đồn cũ của Tây Sơn ở phía đông sông Bình Dương để cho binh dân an nghỉ*"[92]. Chưa rõ lúc này lỵ sở phủ Gia Định đặt chính xác ở đâu, tuy nhiên chỉ hướng cho rằng nằm ở đồn cũ của Tây Sơn và phía đông rạch Bến Nghé, phỏng đoán có thể đó là đồn lũy Tân Khai mà Đỗ Thanh Nhơn đã đắp trước đó vào năm 1776. Điều này được Lê Quang Định xác nhận vào năm 1806: "*Cuộc binh biến năm Giáp Ngọ (1774), Hiếu Định Hoàng đế (Nguyễn Phúc Thuần) chạy vào đây, vài năm sau Huệ Vương (Nguyễn Phúc Dương tức Tân Chính vương) nhận mệnh ở đây và cũng dùng chỗ này làm nơi hành tại để chống lại nhà Tây Sơn, trong chừng mươi năm đây là vùng tranh chấp. Năm Đinh Mùi (1787), quân ta từ Xiêm La kéo về đánh đuổi quân Tây Sơn, bắt được tướng Tây Sơn là Thái bảo Tham và thu phục được toàn cõi, nhân đó dùng đồn cũ này làm nơi trú tất. Mùa hè năm Canh Tuất (1790) mới cho mở rộng thành này ra thành cái thành ngày nay*"[93]. Ở đây năm Đinh Mùi (1787) thì chúa Nguyễn Ánh về Đàng Trong từ Xiêm là đúng, tuy nhiên phải 1 năm sau (1788) thì Nguyễn Ánh mới chính thức chiếm Sài Gòn. Như vậy, đã rõ là năm 1788 lỵ sở được đặt tại đồn lũy Tân Khai và vị trí này về sau chúa Nguyễn Ánh đã cho xây dựng thành Gia Định lên trên vào năm 1790.

Đến năm 1789, giám mục Bá Đa Lộc đưa hoàng tử Cảnh trở về Sài Gòn trên tàu *la Méduse* của Pháp. Dưới đây là câu chuyện ngắn kể lại chuyến đi đến Sài Gòn, trích từ các bức thư của các sĩ quan tàu *la Méduse* do đại tá hải quân Rosily-Mesros chỉ huy, thư đề ngày 14 tháng 01 năm 1790: "*Sau 3 ngày nghỉ ngơi tại Côn Đảo thuộc vương quốc Đàng Trong, vào ngày 25 tháng 7 năm 1789, chúng tôi đến thả neo tại lối vào sông Saint-Jacques, nằm ở phía tây bắc của Côn Đảo. Nhà vua đã được quan lại, viên chỉ huy tại Côn Đảo thông báo rằng một tàu của Pháp đang đưa con trai ông và giám mục Adran trở về. Nhà vua đã ra*

---

[91] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.99,100.

[92] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.74.

[93] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.89.

lệnh cho 30 chiến thuyền và một tàu lớn chở theo 25 khẩu pháo bằng gang, mà một khẩu nòng 18 livrơ ở phía trước và những chiếc khác nòng 4 livrơ, đi xuống sông để đón con trai của mình và hộ tống về Sài Gòn. Vào ngày 28 tháng 7, hoàng tử bé rời khỏi tàu La Méduse, được chào đón bằng 19 phát đại bác và chúng tôi cũng lên bờ cùng với anh ta trên chiếc thuyền rồng. Một hạm đội nhỏ bao gồm các thuyền chiến từ 50 đến 70 tay chèo, lên đường lúc 3 giờ sáng, theo thứ tự sau: 10 thuyền chiến đi theo một đường thẳng phía trước thuyền rồng; 10 chiếc nối đuôi ở phía sau, và 10 chiếc kéo chúng đi. Chúng tôi đến nơi theo thứ tự này vào ngày hôm sau, ngày 29, lúc 10 giờ sáng tại Sài Gòn, cách biển khoảng 13 dặm về phía bắc sông. Hoàng tử bé lên bờ, được tất cả các quan đại thần đón tiếp và đưa về cung điện. Nhà vua đi xuống ngay khi ông nhìn thấy chúng tôi, đã tiếp đón một cách nồng nhiệt người con trai của mình cùng vị linh mục và đồng thời bày tỏ lời cảm ơn đến chúng tôi vì đã chăm sóc con trai ông kể từ khi hoàng tử rời nước Pháp, ngoài ra nhà vua cũng dành cho thuyền trưởng tất cả những nhu cầu mà ông ta có thể cung cấp ở Đàng Trong... Chúng tôi chào từ biệt Nhà vua sau một giờ tiếp kiến, phần còn lại trong ngày và những ngày tiếp theo được dành để thăm xưởng quân giới và cảng. Xưởng quân giới này lớn hơn nhiều so với dự đoán của chúng tôi; tôi thấy 4 khẩu đại bác dã chiến bắn đạn 4 livrơ đang hoạt động và một số vũ khí các loại. Vừa rồi người ta mới đúc một khẩu súng cối nòng 12 livrơ, mà chúng tôi không có dịp nhìn thấy"[94]. Những hoạt động được mô tả trong thư cho thấy lúc này Sài Gòn là thủ phủ của Đàng Trong do Nguyễn Ánh kiểm soát, hạ tầng của Sài Gòn khá phát triển, đặc biệt mảng quân sự như xưởng quân giới, cảng và vũ khí đặc biệt phát triển.

Đến năm 1790, chúa Nguyễn Ánh cho đắp thành Bát Quái ở làng Tân Khai, còn gọi là thành Gia Định hay thành Quy, thành được xây trên nền đồn cũ Tân Khai. Thành Gia Định được xây có hình thức Vauban, mở 8 cửa ở 4 mặt, thành có bố trí các công sự ở tường thành và đặc biệt 6 cửa ở hai bên và mặt hậu có bố trí pháo đài bán nguyệt nhằm tăng khả năng phòng thủ. Việc xây dựng thành Bát Quái hay còn gọi là thành Gia Định hoặc thành Quy, là tiền đề để hình thành nên thành phố Sài Gòn thời Pháp thuộc về sau.

Một số học giả cho rằng, tiền đề để hình thành Sài Gòn ngày nay phải là hệ thống lũy cổ Bán Bích do Nguyễn Cửu Đàm xây dựng năm 1772, điều này cần suy xét thêm. Chúng ta biết rằng, khu vực đồi cao Bến Nghé mà ngày nay là trung tâm Sài Gòn, có 2 lớp thành trì đã xây dựng gồm thành

[94] *Le Courier Belgique số 67*, Chủ nhật ngày 22/8/1790.

Quy xây dựng năm 1790 (vua Minh Mạng phá hủy năm 1835) và thành Phụng xây dựng năm 1837 (người Pháp phá hủy năm 1859). Đến giữa cuối thế kỷ XIX, người Pháp phát triển thành phố Sài Gòn (đúng ra phải là Bến Nghé cổ) cũng chỉ xoay quanh khu vực hai tòa thành này. Ngoài ra họ cũng phát triển thành phố Chợ Lớn (đúng ra phải Sài Gòn cổ) với vùng trung tâm là khu phố thương mại người Hoa nằm bên rạch Bến Nghé. Lũy cổ Bán Bích có địa giới khá lớn và bao quanh Sài Gòn - Bến Nghé lúc đó, tức Chợ Lớn - Sài Gòn ở cuối thế kỷ XIX. Không phủ nhận tầm quan trọng của lũy cổ Bán Bích bảo vệ thành phố Sài Gòn - Bến Nghé, tuy nhiên việc xem xét tuyến lũy cổ này là tiền đề để tạo nên thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn thời Pháp cần có những khảo sát chi tiết hơn để hiểu những gì mà công trình được xây dựng vào năm 1772 này đảm nhận.

Khi xây dựng tòa thành Quy vào năm 1790, chúa Nguyễn Ánh đã có nhiều người Pháp giúp đỡ, phải kể đến giám mục Andran, Olivier de Puymanuel, Le Brun, Baizy Chaigneau, Philippe Vannier, Jean-Marie Dayot... Trong đó Olivier de Puymanuel đảm nhiệm việc xây dựng tòa thành Gia Định hay thành Quy, các nghiên cứu trước đây đều thống nhất việc này. Tuy nhiên, một số học giả hiện nay cho rằng không có việc người Pháp tổ chức xây dựng thành Quy, mà cụ thể là Olivier de Puymanuel. Khá nhiều tài liệu đương thời nói đến việc này, tuy nhiên chúng ta sẽ xem một chứng cứ, bức thư của đại tá hải quân Rosily-Mesros, người trực tiếp chỉ huy tàu La Méduse đưa hoàng tử Cảnh và giám mục Adrand về Sài Gòn. Bức thư đề ngày 14/12/1789, đại tá hải quân Rosily-Mesros đã viết thư cho ông Moracin, người quản lý ở Pondicherry: "*... Vị vua này có nhiều hoạt động và khéo léo; ông Olivier rất hữu ích với nhà vua. Người đàn ông trẻ tuổi này đã làm ở đây một khẩu súng cối và giá súng được làm rất chắc, anh ta bắt đầu làm một pháo đài; nhưng nhu cầu mà Nhà vua phải hối thúc đối với công trình này không cho phép ông Olivier đặt vào nó tất cả sự vững chắc mà ông mong muốn và hơn thế nữa vì tiền cũng đang thiếu. Ông Olivier này đang đối phó với một người đàn ông rất mạnh mẽ mà sự tàn ác của ông ta ở đây in dấu một sự khiếp sợ vào cái tên ông ta*"[95]. Chi tiết "anh ta bắt đầu làm một pháo đài" cho chúng ta biết tại thời điểm năm 1789, Olivier de Puymanuel bắt đầu xây dựng một tòa thành, đó có lẽ là thành Quy. Điều này giải thích cho việc thành Quy được đắp hoàn

[95] Charles Duplomb (1925), "Le Vice-Amiral Rosily-Mesros sa mission en Cochinchine en 1789", *Récits maritimes ou Lettres inédites de Marins Français*, Société d'Éditions Géographiques, Maritimes et Coloniales, Paris, tr.96.

thành trong năm 1790, mà theo chính sử Việt thì công trình chỉ làm trong vòng 10 ngày, đây là điều không tưởng. Việc khảo sát thành Quy, tức thành Bát Quái mà về sau là thành Gia Định được trình bày theo chuyên đề riêng.

Một điều cần biết là tên gọi Sài Gòn dùng để chỉ khu vực trung tâm thành phố phía đông bắc là do người Pháp gọi, chủ yếu nằm ở khu vực Quận 1 và Quận 3 và nay dùng để phiếm chỉ thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, trong lịch sử thì Sài Gòn dùng để chỉ khu vực Chợ Lớn, thành phố của người Hoa lập ra bên bờ rạch Bến Nghé; đồng thời khu vực thành phố Sài Gòn do người Pháp gọi lại là Bến Nghé của người Việt. Hãy nghe Louis Malleret kể vào năm 1936 qua chuyên khảo *Khái luận về một chuyến khảo các công sự và tòa thành cổ ở Sài Gòn*: *"Thành phố Sài Gòn hiện nay được gọi là Bến Nghé, tên con sông Tân Bình cũng được gọi là Bến Nghé. Nó cũng được Trịnh Hoài Đức gọi là Ngưu Tân, để phân biệt rõ hai khu dân cư Sài Gòn và Bến Nghé. Vào năm 1819, John White, một thủy thủ người Mỹ đã mô tả thành phố An Nam như sau "Thành phố Sài Gòn trước đây được giới hạn ở cực Tây là vị trí mà hiện nay gọi là Sài Gòn cũ, được chứng minh bằng nhiều bằng chứng từ thời cổ đại và một loại kiến trúc cao hơn. Một số đường phố được lát đá; và các bến thuyền, được xây bằng đá và gạch, trải dài gần một dặm dọc theo sông. Tòa thành và Xưởng đóng tàu hải quân, ngoại trừ một căn lều của các nghệ nhân, là những công trình duy nhất có mặt trên vùng đất ở khu phía đông. Nhưng kể từ khi các cuộc nội chiến kết thúc, dòng người nhanh chóng đổ về phía đông, cho đến khi nó tạo ra một thành phố không bị gián đoạn trải dài trên bờ sông đối diện với tòa thành và xưởng đóng tàu hải quân". Năm 1822, nhà du hành người Anh Finlayson, cũng đề cập đến hai thành phố riêng biệt: "Ở Nam Kỳ có hai thành phố đều rộng lớn như thủ đô của Xiêm. Thành phố được xây dựng gần đây nhất có tên là Bến Nghé; thành phố còn lại nằm cách xa thành phố đầu 1 hoặc 2 dặm, mang tên là Sài Gòn". Như vậy, theo bằng chứng của Finlayson, vùng dân cư Bến Nghé có mặt gần đây hơn Sài Gòn. Tuy nhiên, điều này không cho phép khẳng định rằng Chợ Lớn là Sài Gòn xưa được thay thế cho cái tên Prey-Nokor, trong khi Bến Nghé là nơi cư trú mới của quân xâm lấn sau khi cử một sứ giả triều đình vào năm 1698 và chính thức tái lập nền thống trị của người An Nam ở Nam Kỳ. Tôi nghĩ rằng chúng ta nên gọi tên Bến Nghé cho vùng nằm quanh cửa rạch Bến Nghé được gọi là Vàm Bến Nghé trong Gia Định thông chí. Về phần tên Sài Gòn hay Sài Côn, hình như đã được sử dụng từ rất sớm để chỉ một phần của cái mà chúng ta gọi là "cao nguyên". Vì vậy, Bến Nghé đúng hơn là tên của thành phố thương mại nằm gần sông và rạch Bến Nghé, trong khi tên Sài Gòn được dùng để chỉ thành phố ở phía trên cao, một thành phố*

hành chính dành cho quốc phòng. Nhưng các tên bằng tiếng An Nam vẫn vô cùng lỏng lẻo. Vấn đề vẫn còn chưa rõ ràng và sẽ xứng đáng để có một cuộc khảo sát chuyên sâu mà chỉ có nghiên cứu bản đồ cổ của người An Nam, mà sự tồn tại của nó được chỉ ra trong Gia Định thông chí, *thì mới hiểu được"*[96].

5. Đường sứ thời chúa Nguyễn

Nam Bộ thời chúa Nguyễn có phương thức giao thông rất đơn giản, chủ yếu vẫn là đường thủy. Mãi cho đến thời Pháp thuộc, hệ thống đường giao thông trên bộ mới bắt đầu phát triển. Tuy vậy tại vùng Đồng Nai - Gia Định thời chúa Nguyễn, đã có một tuyến đường bộ nối từ Chân Lạp về Huế, con đường này được gọi là *đường sứ*. Bản thân chữ *đường sứ* nhằm để chỉ một tuyến đường bộ phục vụ sứ giả Chân Lạp đi cống sứ ở Huế, còn gọi là *đường cống sứ*. Không nhiều tư liệu nói về tuyến đường này, tuy nhiên theo các tư liệu hiện có, chúng ta có thể phác thảo ra lộ trình tuyến đường sứ đi từ biên giới Chân Lạp về Huế qua ngả Đồng Nai - Gia Định thời chúa Nguyễn với những dấu vết được ghi chép trong các tư liệu này.

Cho dù đã thâu thuộc vùng Đồng Nai - Gia Định từ lâu, nhưng hệ thống giao thông đường bộ hầu như không phát triển tại đây bởi điều kiện địa hình Nam Bộ chủ yếu là sông rạch chia cắt mạnh, đồng thời phương tiện giao thông thuở ấy ở đây phổ biến vẫn là ghe thuyền đi trên sông rạch. Vì vậy, hệ thống giao thông đường bộ không phát triển là dễ hiểu, và đường quan hầu như chỉ nằm ở vùng bờ đông sông Đồng Nai. Đến năm 1748, chúa Nguyễn cho xây dựng tuyến đường thiên lý đầu tiên ở Nam Bộ: *"[Tháng 10 năm Mậu Thìn (1748)] Bắt đầu đặt đường trạm ở Gia Định. Đất Gia Định nhiều nơi lầy lội. Khi mới mở mang, đường bộ chưa thông, hành khách đi lại vất vả, việc báo cáo về biên cương cũng không tiện. Chúa sai Hữu Doãn ngắm đo địa thế, chăng dây lấy thẳng bắt đầu từ phía bắc Tất Kiều đến địa phận Hưng Phúc, tùy chỗ mà đặt trạm, gọi là đường thiên lý. Hễ gặp sông to thì sai dân sở tại đặt bến đò, cho miễn lao dịch"*[97]. Như vậy, qua sử liệu chúng ta mới biết thời điểm này ở Nam Bộ mới làm tuyến đường thiên lý đầu tiên, tuy nhiên đó chỉ là đoạn đường từ Sài Gòn về đến Hưng Phúc (Bà Rịa ngày nay).

---

[96] Louis Malleret (1936), "Eléments d'une Monographie des anciennes Fortifications et Citadelles de Saigon", *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle-Série. Tome X, N°4*, Octobre-Décembre 1935, tr.14,15.

[97] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.155.

Theo Trịnh Hoài Đức mô tả chi tiết hơn trong *Gia Định thành thông chí*, cho chúng ta biết cụ thể về đoạn đường này: *"Đường thiên lý (ra phía bắc): Khi mới khai thác thì bắt đầu từ Tất Kiều ra phía bắc đến Bình Giang, ruộng ao sình lầy, đường bộ chưa đắp, hành khách muốn qua Biên Hòa hoặc lên Băng Bột đều phải đáp đò trường. Đến đời vua Thế Tôn năm thứ 11 (Mậu Thìn - 1748), nhân có việc phòng bị ở Cao Miên, điều khiển Nguyễn Hữu Doãn mới đo đạc giăng dây làm đường thẳng, gặp chỗ có mương ngòi thì gác cầu ngang qua, chỗ bùn lầy thì đắp đất và cây. Từ cửa Cấn Chỉ đến bến đò Bình Đồng dài 70 dặm, bờ phía bắc là địa giới tỉnh Biên Hòa có đặt trạm Bình Đồng, đi về phía bắc qua núi Chiêu Thới đến bến đò Bình Tiên rồi qua bến Sa Giang (sông Cát) do sứ lộ đường cái quan Đồng Tràm xuống Đồng Môn thông đến Mô Xoài, ấy gọi thiên lý cù. Trên đường này chỗ nào gặp sông lớn theo công lệ có đặt đò qua, người chèo đò được miễn xây bơi"*[98]. Trịnh Hoài Đức cho biết trước năm 1748 muốn đi từ Gia Định về Biên Hòa hay Thủ Dầu Một chỉ có đi bằng đò dọc sông mà chưa có đường bộ, tức đi Biên Hòa thì đi từ Gia Định theo sông Sài Gòn về ngã ba Nhà Bè rồi đi ngược sông Đồng Nai về Biên Hòa; còn đi Thủ Dầu Một thì ngược dòng sông Sài Gòn về thượng lưu để đến Thủ Dầu Một. Chính vì sự bất tiện vậy nên vào năm 1748 tướng Nguyễn Hữu Doãn mới mở tuyến đường bộ từ Gia Định qua Cầu Sơn, vượt sông Sài Gòn ở bến đò Đồng Cháy có trạm Bình Đồng (nay thuộc phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức); đi về núi Chiêu Thới đến bến đò Bình Tiên trên sông Đồng Nai tại thôn Bình Tiên (sau là thôn Bình Long); qua bến Rạch Cát ở bờ đông sông Đồng Nai và nhập vào tuyến đường sứ (nối từ Đường Sứ - Tân Uyên ngày nay về Đồng Tràm - Hồ Tràm ngày nay) đã có trước đó, băng qua Đồng Môn và đến xứ Mô Xoài. Như vậy, tuyến đường thiên lý mới mở chỉ làm mới đoạn từ Gia Định về khu vực Biên Hòa và nhập vào tuyến đường sứ đã có trong lịch sử nằm dọc bờ đông sông Đồng Nai, phần còn từ Biên Hòa về đến Mô Xoài là nâng cấp đoạn đường sứ cũ.

Vì sao chỉ làm tuyến đường từ Sài Gòn về Mô Xoài tức Bà Rịa ngày nay mà không có thêm đoạn khác? Điều này có thể phỏng đoán từ Sài Gòn về đến Bà Rịa là các vùng đất cao, ít bị sông rạch chia cắt nên xây dựng tuyến đường bộ là phù hợp. Đồng thời từ khu vực Mô Xoài về đất Bình Thuận ở phía bắc là vùng đất thống thuộc lâu đời, đường quan lộ nằm ven biển chủ yếu qua vùng cát và hình thành từ lâu, không cần xây đắp nhiều. Và một lý do hết sức quan trọng, đó chính là sử dụng một phần tuyến đường sứ

[98] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.100, 101.

đi qua khu vực này, có nghĩa tuyến đường thiên lý có sử dụng một phần đường sứ đã có trước đó. Chính Trịnh Hoài Đức đã nói "Từ cửa Cấn Chỉ đến bến đò Bình Đồng dài 70 dặm, bờ phía bắc là địa giới tỉnh Biên Hòa có đặt trạm Bình Đồng, đi về phía bắc qua núi Chiêu Thới đến bến đò Bình Tiên rồi qua bến Sa Giang (sông Cát) do sứ lộ đường cái quan Đồng Tràm xuống Đồng Môn thông đến Mô Xoài, ấy gọi thiên lý cù". Chi tiết từ cửa Cấn Chỉ, tức cửa phía đông nam thành Gia Định đi đến bến Sa Giang cho thấy là đoạn đường làm mới, đoạn "do sứ lộ đường cái quan Đồng Tràm xuống Đồng Môn thông đến Mô Xoài" cho chúng ta chỉ hướng đó là đường sứ đi xuống Đồng Tràm, ngang qua Đồng Môn và Mô Xoài.

Ở đây, xét đường sứ là tuyến đường nào? Đó chính là tuyến đường đi từ Chân Lạp về Bà Rịa, được người Chân Lạp sử dụng làm đường đi về Huế, băng qua khu vực Nam Bộ. Việc con đường sứ đi qua khu vực làng Tân Uyên ở Biên Hòa từ rất sớm, đã để lại dấu vết là Tân Uyên thuộc xứ Đường Sứ. Năm 1836 xã Tân Uyên ở xứ Đường Sứ, tổng Chánh Mỹ Trung, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa. Xã Tân Uyên có địa giới "*Đông giáp xã Toàn Hưng, có lập cột gỗ làm giới; Tây giáp thôn Bình Hóa, có lập cột gỗ làm giới; Nam giáp sông lớn, lấy giữa lòng sông làm giới; Bắc giáp xã Tân Nhuận (Chánh Mỹ Hạ), có lập cột gỗ làm giới*"[99]. Tân Uyên là nơi đường sứ trong lịch sử đi qua nên dấu vết để lại khá rõ nét là địa danh Đường Sứ còn tồn tại, nay chính là một phần của phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Nơi đây từ sớm đã đồn thủ bảo vệ dân cư và cả tuyến đường sứ đi qua trong lịch sử, năm 1776 Lê Quý Đôn đã cho biết trong *Phủ biên tạp lục (1776)*: "*Thủ Trường Đồn ở Mỹ Tho 5 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 48 người cộng 720 người. Thủ Đương Sử nguồn Ba Can, cũng như thế*"[100], ở đây gọi là thủ Đương Sử nguồn Ba Can, tuy nhiên đúng phải là thủ Đường Sứ nguồn Ba Can. Việc gọi tên thủ Đường Sứ nguồn Ba Can là vì thủ Đường Sứ thuộc quyền cai quản của nguồn Ba Can và nằm cách nhau khoảng 15 cây số. Thủ Đường Sứ thuộc nguồn Ba Can được đặt khá sớm với lượng quân lên đến 720 người, và là một trong những nơi trọng yếu nhất ở Nam Bộ thời chúa Nguyễn. Về sau đến thời vua Minh Mạng đã đổi tên thành tuần Bình Lợi, theo sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: "*Tuần Bình Lợi: Ở cách huyện Long Thành 4 dặm về phía tây nam, tục gọi thủ*

[99] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Biên Hòa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.315.

[100] Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.248.

Đồng Xứ; đánh thuế đường bộ, lại có tên nữa là thủ Đường Sứ, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay"[101]. Chính vì vị trí trọng yếu của làng Tân Uyên mà chính quyền phải đặt thủ Đường Sứ để bảo vệ từ sớm và về sau khi đường sứ không còn qua đây thì chính quyền vẫn giữ nhằm bảo vệ an ninh, sau đó đổi tên thành tuần Bình Lợi như đã thấy. Việc phỏng đoán tuyến đường sứ đi qua vùng Tân Uyên dù chưa thật sự rõ nét theo tư liệu, tuy nhiên nó giải thích được nguồn gốc hình thành địa danh Đường Sứ ở Tân Uyên và rõ ràng ở giai đoạn đầu, tuyến đường phải được chọn đi trên cao nhằm tránh phải vượt vùng trũng.

Một dấu vết nữa cho thấy đường sứ thời chúa Nguyễn từ rạch Tây Ninh đi thẳng về phía đông để vượt sông Sài Gòn là ở đoạn mô tả tuyến *đường thiên lý phía tây* làm năm 1815: "*Đường thiên lý (đi về phía tây): Tháng 10 năm Ất Hợi (1815) niên hiệu Gia Long 14, khâm mạng Gia Định thành Tổng trấn quan đo đạc từ cửa Đoài Duyệt phía tây thành đến cầu Tham Lương, bến đò Thị Lưu qua chằm Lão Nhông giáp ngã ba Sứ Lộ, qua Khê Lăng đến đất Kha Pha Cao Miên, rồi đến sông lớn, dài 439 dặm, gặp chỗ có sông, khe thì gác cầu cống, chỗ bùn lầy thì đắp đất, rừng rú thì đốn cây, mở làm thiên lý cù, bề ngang 6 tầm, làm thành con đường bằng thẳng có người ngựa qua lại được bình an. Song đất ấy hẻo lánh không có người ở, khi hữu sự sứ giả đi báo tin, và hành khách qua lại tạm trú phải áp dụng luật bưu chánh mới được ổn thỏa. Lại từ Kha Pha lên phía bắc 49 dặm đến sách Chế Lăng cũng là đường trọng yếu khi dùng binh*"[102]. Ở đây chi tiết "giáp ngã ba đường sứ trước khi vượt suối Khê Lăng" (tức Xi Khê hay rạch Tây Ninh), cho chúng ta chỉ hướng tuyến đường sứ trước đó chạy thẳng về hướng đông, và tuyến đường sứ mới đắp năm 1815 từ Sài Gòn lên Tây Ninh chạy về hướng bắc sẽ giáp vào đường sứ cũ tại ngã ba Sứ Lộ. Phỏng đoán ngã ba Sứ Lộ tức ngã ba tạo ra giữa đường sứ cũ và tuyến đường thiên lý năm 1815, vị trí có lẽ là giao tuyến Bàu Năng - Chà Là và ĐT781. Một điều cần lưu ý là tại vị trí ngã ba Sứ Lộ thì tuyến đường sứ vào năm 1815 không đi theo hướng đường ĐT781 mà là hướng đường Sân Cu (phía nam) - ĐT781 (phía bắc). Đây chỉ là vết tích tuyến đường sứ được điều chỉnh trong thời Gia Long, phỏng đoán là vào năm 1812 là năm được cho là lập đồn Xi Khê tại Phủ Cũ ở hạ lưu rạch Tây Ninh và chuyển đạo thủ Thuận Thành ở thượng lưu rạch về đây: "*[Tháng 5 Nhâm Thân (1812)] Bèn hạ lệnh cho Mạc Văn Tô đem quân tiến đóng ở Quang Hóa, mà sai Đào Quang*

[101] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.76.

[102] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.101.

Lý dời giữ Xi Khê (tên đất, thuộc đạo Quang Hóa) và Thống quản đồn Uy viễn là Nguyễn Văn Tồn giữ Thông Bình, cho theo [Văn Tô] điều khiển. Văn Tô đến, xem hình thế, đắp đồn lũy, cùng Văn Năng thanh ứng với nhau"[103]. Chi tiết "sai Đào Quang Lý dời giữ đồn Xi Khê" và "Văn Tô đến, xem hình thế, đắp đồn lũy" cho phép chúng ta suy luận thời điểm này đồn Xi Khê được đắp và về sau vào năm 1836 khi lập phủ Tây Ninh đã đặt phủ lỵ tại đây, đến năm 1838 khi xây dựng thành phủ Tây Ninh tại khu vực Cầu Quan, đã gọi vị trí này là Phủ Cũ. Trước đó năm 1806, Lê Quang Định đã mô tả đạo thủ Thuận Thành nằm cách cửa rạch Tây Ninh 13.200 tầm, tức 28 cây số và được xác định ở quãng giao điểm ba xã Trà Vong - huyện Tân Biên, xã Tân Bình và xã Thạnh Tân - thành phố Tây Ninh, hoặc lân lận khu vực này. Phỏng đoán giai đoạn này tuyến đường sứ vượt qua rạch Tây Ninh ở khu vực hạ lưu đạo thủ Thuận Thành tại xóm Đồn bên suối Đồn, một chi lưu bờ tả rạch Tây Ninh mà ngày nay chính là suối Trà Phí ở phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh. Đây có lẽ là tuyến đường sứ đi qua năm 1806 và cũng là vào thời chúa Nguyễn, là một dấu vết khá mờ của đường sứ thời chúa Nguyễn nhưng rất quan trọng.

Xác định tuyến đường sứ ban đầu đi qua Nam Bộ ở giai đoạn đầu, chủ yếu đi theo lối trên cao và đi men lưu vực sông Đồng Nai ở phía đông, băng qua khu vực Tây Ninh ở phía bắc và đi trên đất Chân Lạp để về Oudong qua ngả Prêk Ta Mak ngày nay. Dấu vết con đường cổ này còn thể hiện rất rõ theo bản đồ *Carte topographique dressée et dessinée par ordre de M. le Général de brigade Faron, d'après les documents les plus récents, par MM. Cullar et de Villebois, 1869*[104]. Về hướng cơ bản, tuyến đường sứ bắt đầu từ vùng Tremac (Prêk Ta Mak ngày nay) bên bờ đông sông Mê Kông và nằm thượng lưu Phnôm-Pênh, có xu thế đi song song dòng chảy Mê Kông để về qua ngả Tây Ninh; vượt bến Tầm Long trên sông Vàm Cỏ Đông; vượt suối Khe Răng (tức suối Tây Ninh về sau) ở khu vực hạ lưu đạo thủ Thuận Thành, tức ở khu vực xóm Đồn; đi qua phía nam chân núi Bà Đen qua ngả Suối Đá rồi vượt sông Sài Gòn tại Bến Vịnh hoặc Bến Trau Trấu; chuyển về hướng đông bắc đến đồn Thị Tính; rồi rẽ nam đi dọc sông Băng Bột về Long Chiểu; tại đây đường rẽ đông về Bố Lá và từ đó chạy thẳng về Tân Uyên xứ Đường Sứ; vượt sông Đồng Nai đến Bến Cá; từ đây đi về khu vực Biên Hòa; qua vùng Đồng Môn và chạy thẳng đến xứ Mô Xoài; qua xứ Bà

[103] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Viện Sử học dịch, Nxb. Giáo dục, tr.839.

[104] Thư viện quốc gia Pháp.

Rịa và rẽ phía bắc đi về Huế. Ngoài ra căn cứ dấu vết từ bản đồ này, rất có thể từ bến sông Prêk Ta Mak, tuyến đường sứ sẽ đi bằng đường thủy theo dòng Mê Kông đến Phnôm-Pênh và ngược dòng Tonlé-Sap để về Oudong, kinh đô vương quốc Chân Lạp thuở đó. Theo chỉ hướng và dấu vết đã khảo sát, có thể nhận thấy tuyến đường sứ giai đoạn chúa Nguyễn hầu như chỉ đi trên những địa giới của các đạo mà không đi vào địa giới hành chính của các tổng, huyện đã thành lập trước đó. Cụ thể, từ hướng tây tuyến đường sứ giai đoạn chúa Nguyễn đi vào địa giới các đạo lần lượt là Tuyên Uy, Quang Phong, Thuận Thành, Quang Hóa, Kiên Uy, Băng Bột, Đường Sứ, Đồng Môn và đến Mô Xoài để nối vào đường thiên lý ở Bình Thuận.

Một câu hỏi được đặt ra, vì sao tuyến đường sứ phải đi trong địa giới các đạo, một loại hình quân quản ở Nam Bộ giai đoạn đầu và nằm chủ yếu ở vùng biên giới, xa hơn và khó kiểm soát hơn mà không phải đi trực tiếp về Sài Gòn, vùng đất đã được người Việt quản lý chính thức từ năm 1698? Điều này được giải thích là do vùng Sài Gòn được kiểm soát từ năm 1698, năm lập phủ Gia Định và để bảo vệ cửa ngõ Sài Gòn ở hướng tây thì tướng Nguyễn Hữu Cảnh đã đắp lũy Hoa Phong ở vùng Hóc Môn vào năm 1700. Chính vì vậy dù hướng tuyến này rất thuận lợi để đi từ biên giới Chân Lạp về Sài Gòn, nhưng rõ ràng vì vị trí Sài Gòn rất trọng yếu cần bảo vệ nên tuyến đường sứ không được phép qua đây, mà phải đi về vòng quanh trên địa giới các đạo ở phía bắc và phía đông Nam Bộ, cụ thể từ biên giới Chân Lạp vào khu vực Tây Ninh ngày nay, vượt bến Tầm Long trên sông Vàm Cỏ Đông theo hướng đông và vượt sông Sài Gòn, đi tiếp đến khu vực nơi có bảo Thị Tính ở thượng nguồn đạo Băng Bột, rồi mới đổi hướng đông nam đi về hướng đạo Đường Sứ tại Tân Uyên trước khi chạy thẳng về đạo Mô Xoài theo hướng nam - đông nam.

Đường sứ hay đường cống sứ là một công trình lâu đời có từ thời chúa Nguyễn, trải theo thời gian cùng với hành trình mở đất xác lập chính quyền ở phủ Gia Định, hình thành nên Nam Bộ ngày nay, tuyến đường sứ cũng có sự thay đổi nhằm phù hợp và thuận tiện hơn trong quá trình các đoàn sứ giả đi từ Chân Lạp về Huế. Để đến thời nhà Nguyễn, tuyến đường sứ nối thẳng từ vùng Quang Phong - Quang Hóa - Thuận Thành, tức vùng đất Tây Ninh về sau, về thẳng Gia Định thành tại Sài Gòn và nối vào tuyến đường thiên lý đã lập năm 1748, tuyến giao thông đường bộ chính từ Sài Gòn với Mô Xoài để đi về phía bắc. Tuyến đường sứ ở giai đoạn sau được gọi là đường thiên lý phía tây Gia Định thành, nối Sài Gòn với Chân Lạp,

và nó sử dụng phần lớn đoạn đường sứ cũ từ bến Tầm Long ở Tây Ninh chạy về Chân Lạp, phần làm mới từ ngã ba Sứ Lộ (tại Tây Ninh ngày nay) về Gia Định thành (Sài Gòn ngày nay) vào năm 1815 và đoạn từ bến Tầm Long về ngã ba Sứ Lộ được làm vào năm 1812. Theo đó vào năm 1815 vua Gia Long cho đắp một đoạn *tuyến đường sứ mới*, nối từ vùng Sài Gòn về đến Tây Ninh, gọi là tuyến *đường thiên lý phía tây*, giúp chúng ta hình dung tuyến đường bắt đầu từ thành Gia Định, đi về hướng tây bắc đến cầu Tham Lương, vượt bến đò Thị Lưu ở chằm Lão Nhông và giáp đến ngã ba đường sứ (tức Sứ Lộ) và nhập vào tuyến đường sứ đã có để đi về hướng Chân Lạp ở phía tây qua ngã Phủ Cũ. Ngày nay, tuyến *đường thiên lý phía tây* này chính là trục với các tuyến đường Cách Mạng Tháng Tám, Trường Chinh, QL22, ĐT782, ĐT784 để giao vào tuyến đường sứ làm thời Gia Long, mà đến nay hầu như chỉ tồn tại đoạn ở vị trí ngã ba Sứ Lộ, và đoạn từ ngã ba Sứ Lộ đến Bến Tầm Long qua ngã Phủ Cũ đã không còn tồn tại, và đến năm 1838 đoạn đường thiên lý từ bến Tầm Long về ngã ba Sứ Lộ qua ngả Cầu Quan được xây dựng khi xây thành phủ Tây Ninh.

6. Các đạo ở phủ Gia Định

Ở Nam Kỳ, sau khi lập phủ Gia Định cùng hai dinh Trấn Biên với huyện Phước Long và dinh Phiên Trấn với huyện Tân Bình, các chúa Nguyễn lần lượt mở các vùng đất mới như Hà Tiên (1708), Long Hồ (1732), Trường Đồn (1772), để rồi thống thuộc cả vùng Nam Bộ. Như vậy, ở Nam Bộ từ giai đoạn thế kỷ XVII-XIX đã tồn tại một nền hành chính cấp dinh, trấn, phủ, huyện... Ngoài ra, tại đây tồn tại một loại hình quản lý hành chính rất đặc biệt là các đạo. Mô hình đạo của Nam Kỳ được duy trì khá lâu, sau đó, phần lớn bị thay đổi từ đầu thế kỷ XIX khi triều đình bỏ đạo và lập huyện. Qua khảo sát lịch sử Nam Kỳ đến thời điểm năm 1806, kể từ khi Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược Nam Kỳ năm 1698, đặt phủ Gia Định cùng lập dinh Trấn Biên ở Biên Hòa và dinh Phiên Trấn ở Sài Gòn, thì vùng Nam Kỳ có 44 đạo sở nằm rộng khắp, trong đó có những đạo nổi tiếng như đạo Quang Uy (Hóc Môn), Hùng Ngự (Thanh Bình và Hồng Ngự), Chiến Sai (Chợ Mới và Hồng Ngự), Châu Đốc (Tân Châu và Châu Đốc), Tân Châu (Chợ Mới và Tân Châu), Đông Khẩu (Sa Đéc), Kiên Giang (Rạch Giá), Ba Can (Vĩnh Cửu), Quang Hóa (Gò Dầu)...

Đạo ở đây là một đơn vị hành chính khá đặc biệt, tức một đơn vị quân quản đặt trên vùng đất mới hình thành và phần lớn chưa có bộ máy hành

chính từ xã đến huyện, lại có một số đạo được đặt tại các vùng đất đã tồn tại nền hành chính nhưng cần kiểm soát về mặt an ninh. Các đạo này chủ yếu trực thuộc các dinh, trấn nơi chúng tọa lạc, trừ một số trường hợp đặc biệt thuộc Gia Định thành, như năm 1806 có *"7 đạo là Mỗi Xoài, Đông Khẩu, Long Xuyên, Kiên Giang, Trấn Di, Côn Lôn và Phú Quốc"*[105]. Một lưu ý là vào năm 1772, đạo Trường Đồn được lập, tuy nhiên vì có chính quyền hành chính cai quản nên nó không được xem là đơn vị quân quản như các đạo khác trong khu vực và có địa giới cai quản rất lớn. Và vì vậy, nên đến năm 1779, đạo Trường Đồn được nâng thành dinh Trường Đồn, tương đương với các dinh trấn khác ở Nam Kỳ.

Bảng 1.1. Các đạo ở Nam Bộ thời Nguyễn

TT	Thuộc	Thủ sở đạo	Vị trí nay	Nguồn
1	Trấn Biên	Đường Sử	TX. Tân Uyên	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
2		Ba Can[106]	H. Vĩnh Cửu	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
3		Đồng Môn	H. Long Thành	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
4		Băng Bột	TP. Thủ Dầu Một	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
5		*Lý Lê*[107]	*Chưa xác định*	*Đại Nam thực lục (1790)*
6		*Xích Lam*	*Cửa Sông Ray*	*Đại Nam thực lục (1790)*
7		*Tắc Khái*	*Cửa Lấp*	*Đại Nam thực lục (1790)*
8		*Vũng Tàu*	*TP. Vũng Tàu*	*Đại Nam thực lục (1790)*
9	Phiên Trấn	Quang Uy	H. Hóc Môn	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
10		Kiên Uy	H. Dầu Tiếng	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
11		Quang Phục	TX. Trảng Bàng	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
12		Quang Hóa	H. Gò Dầu	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
13		Quang Phong	H. Châu Thành	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
14		Thuận Thành	TP. Tây Ninh	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
15		*Cần Giờ*	*Cửa Cần Giờ*	*Đại Nam thực lục (1790)*
16		*Đồng Tranh*	*Cửa Đồng Tranh*	*Đại Nam thực lục (1790)*

[105] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Phan Đăng dịch, Nxb. Thuận Hóa, tr.288.

[106] Thủ sở đạo Ba Can về sau đổi thành tuần Định Quan và nằm gần Biên Hòa, nay thuộc xã Tân An huyện Định Quán. Tuy nhiên, một số học giả lại nhầm lẫn vị trí khi cho rằng đó là đồn đặt tại Định Quán, một vùng đất mới phát triển ở phía bắc tỉnh Đồng Nai, rất xa vị trí này.

[107] Chưa xác định được vị trí đạo thủ Lý Lê, có thể phỏng đoán đó là đạo thủ đóng ở khu vực Hồ Tràm, phía bắc cửa Xích Ram, khu vực giáp giới với tỉnh Bình Thuận ngày nay.

TT	Thuộc	Thủ sở đạo	Vị trí nay	Nguồn
17	Trấn Định	Hùng Ngự[108]	H. Thanh Bình	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
18		Tuyên Uy[109]	H. Kiến Tường	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
19		Cửa Đại, Cửa Tiểu	Cửa Đại, Tiểu	*Đại Nam thực lục (1790)*
20		*Nhật Bản*	*Cửa Đại*	*Đại Nam thực lục (1790)*
21		*Ba Lai*	*Cửa Ba Lai*	*Đại Nam thực lục (1790)*
22	Vĩnh Trấn	Chiến Sai	H. Chợ Mới	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
23		Tân Châu	H. Chợ Mới	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
24		Châu Đốc	TX. Châu Đốc	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
25		Trấn Giang	Q. Ninh Kiều	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
26		Kiên Thắng	TX. Bình Minh	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
27		Quang Phục	TP. Trà Vinh	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
28		Vũng Liêm (Rem)	H. Vũng Liêm	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
29		Tân Thắng	H. Mang Thít	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
30		Cường Thành	H. Lấp Vò	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
31		Hùng Sai	H. Chợ Mới	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
32		Vàm Nao	H. Phú Tân	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
33		Cường Uy	H. Lai Vung	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
34		Tà Ôn (Kiên Đốn)	H. Trà Ôn	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
35		*Ngao Châu, Băng Côn*	*Cửa Hàm Luông*	*Đại Nam thực lục (1790)*
36		*Cổ Chiên*	*Cửa Cổ Chiên*	*Đại Nam thực lục (1790)*
37		*Bạch Châu*[110]	*Chưa xác định*	*Đại Nam thực lục (1790)*

[108] Trường hợp các đạo Tân Châu, Hùng Ngự và Chiến Sai khá đặc biệt. Ban đầu ba đạo này đặt ở đầu cù lao Giêng và hai bên bờ nhằm hỗ trợ nhau, gọi là Tân Châu tam đạo. Đến năm 1819, ba đạo được đẩy lên thượng nguồn và đó là vùng Tân Châu, Hồng Ngự ngày nay, cũng là Tân Châu tam đạo nhưng là vị trí mới. Trong bảng thống kê trên chỉ xác định theo vị trí thời điểm năm 1806 ứng với ngày nay.

[109] Trường hợp đạo Tuyên Uy khá thú vị khi thời điểm năm 1806 có thêm hai phân thủ nằm ở thượng lưu và hạ lưu thủ sở đạo Tuyên Uy, đó là đồn phân thủ Bông Cà Minh và Thông Bình. Tuy nhiên chỉ được tính cho một đạo Tuyên Uy mà thôi. Quá trình dịch chuyển hệ đồn thủ Tuyên Uy trong lịch sử khá thú vị và cần nghiên cứu sâu hơn.

[110] Chưa xác định được vị trí đạo thủ Bạch Châu, phỏng đoán có lẽ Bạch Châu nằm ở cửa biển Mỹ Thanh, phía nam cửa Ba Thắc, thuộc địa giới tỉnh Sóc Trăng ngày nay.

TT	Thuộc	Thủ sở đạo	Vị trí nay	Nguồn
38	Gia Định thành	*Mô Xoài (Hưng Phúc)*	*TP. Bà Rịa*	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
39		*Đông Khẩu*	*Thị xã Sa Đéc*	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
40		*Long Xuyên*	*TP. Cà Mau*	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
41		*Kiên Giang*	*TP. Rạch Giá*	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
42		*Trấn Di*	*H. Long Phú*	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
43		*Côn Lôn*	*H. Côn Đảo*	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*
44		*Phú Quốc*	*TP. Phú Quốc*	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)*

Trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, có trường hợp đạo Đông Khẩu và đạo Trấn Di được chép cùng thuộc trấn Vĩnh Thanh và Gia Định thành, nhưng rất có thể hai đạo này trực thuộc Gia Định thành vì tầm quan trọng và độ sầm uất của khu vực, nên được thống kê theo Gia Định thành. Thêm một chi tiết cần chú ý là, trong giai đoạn này, có đến hai đạo Quang Phục, một nằm ở rạch Trà Vinh (dinh Vĩnh Trấn) và một nằm ở sông Vàm Cỏ Đông (dinh Phiên Trấn).

Qua kết quả khảo sát ở bảng trên, cho thấy ngoài các đạo thủ là đồn thủ nằm ở cửa biển kéo dài từ Trấn Biên vào đến Vĩnh Trấn và hai đạo nằm trên hải đảo là Côn Đảo và Phú Quốc (tổng cộng là 14 đạo), thì phần lớn các đạo đều nằm dọc các sông lớn, gồm: sông Đồng Nai (Ba Can, Đường Sứ), sông Sài Gòn (Kiên Uy, Băng Bột), sông Vàm Cỏ Đông (Quang Phong, Quang Hóa, Quang Phục), sông Vàm Cỏ Tây (Tuyên Uy), sông Tiền (Tân Châu, Hùng Ngự, Chiến Sai, Đông Khẩu), sông Hậu (Châu Đốc, Vàm Nao, Hùng Sai, Cường Thành, Cường Uy, Trấn Giang, Kiên Thắng, Tà Ôn, Trấn Di). Một số các đạo thủ đặt ở các sông suối nhỏ như rạch Tra (Quang Uy), rạch Đồng Môn (Đồng Môn), sông Dinh (Mô Xoài), rạch Tây Ninh (Thuận Thành), sông Gành Hào (Long Xuyên), rạch Giá (Kiên Giang), rạch Trà Vinh (Quang Phục), rạch Vũng Liêm (Vũng Liêm), sông Mang Thít (Tân Thắng).

Các đạo thủ cai quản vùng cửa biển trải từ Trấn Biên sang đến Vĩnh Trấn (1790) đều sớm chuyển thành các tấn thủ bảo vệ cửa biển (1806), cụ thể dinh Trấn Biên chỉ còn đồn Xích Ram và Tắc Khái; dinh Phiên Trấn là đồn Đồng Tranh, Lôi Lạp và Cần Giờ; dinh Trấn Định là đồn Cửa Đại, Cửa Tiểu và Ba Lai; dinh Vĩnh Trấn là đồn Bãi Ngao, Băng Côn, Cổ Chiên, Ba Thắc và Mỹ Thanh.

Từ sự phân bố các đơn vị đạo ở Nam Kỳ theo khảo sát, cho thấy các đạo gắn liền với quá trình khai phá, xác lập chủ quyền của chúa Nguyễn và sau đó là nhà Nguyễn đối với các vùng đất mới. Đây là bộ máy quản lý tại các khu vực mới mang tính chất quân quản, bao quát cả hành chính lẫn quân sự và đặt dưới quyền kiểm soát của các võ quan. Sau đó theo thời gian, đạo dần chuyển thành huyện hoặc đồn lính chuyên nghiệp, một số đạo bị bỏ hẳn - vấn đề này cần được khảo sát thêm. Những đạo được chuyển sớm nhất vào năm 1808 là đạo Long Xuyên thành huyện Long Xuyên, đạo Kiên Giang thành huyện Kiên Giang. Như vậy, lãnh thổ Nam Kỳ đã dần thống nhất về tổ chức bộ máy hành chính so với cả nước bằng việc dần xoá bỏ chế độ quân quản và thay bằng nền hành chính dân sự với đầy đủ các cấp từ làng đến huyện.

7. Các đạo ở Phiên Trấn

a) Tổng quan về các đạo ở Phiên Trấn

Cho đến năm 1698, tướng Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược Nam Kỳ mới lập phủ Gia Định với hai dinh Phiên Trấn và Trấn Biên. Như vậy, được thành lập năm 1698, huyện Tân Bình dinh Phiên Trấn đến năm 1779 có 4 tổng Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc và Bình Thuận[111]; đến *"[Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1802)] Đổi phủ Gia Định làm trấn Gia Định"*[112]; đến năm 1808 vua Gia Long lại cho nâng Gia Định trấn làm Gia Định thành, đồng thời các đơn vị hành chính dưới trấn đều nâng lên 1 bậc như dinh thành trấn, huyện thành phủ, tổng thành huyện: *"[Tháng Giêng năm Mậu Thìn (1808)] Vua thấy địa thế Gia Định rộng lớn, sai đình thần bàn kỹ việc kinh lý để giữ gìn bờ cõi cho vững mạnh. Bèn đổi Gia Định trấn làm Gia Định thành, dinh Phiên Trấn làm trấn Phiên An, dinh Trấn Biên làm trấn Biên Hòa, dinh Vĩnh Trấn làm trấn Vĩnh Thanh, dinh Trấn Định làm trấn Định Tường; thuộc trấn Phiên An thì huyện Tân Bình làm phủ Tân Bình, tổng Bình Dương làm huyện Bình Dương, tổng Tân Long làm huyện Tân Long, tổng Phúc Lộc làm huyện Phúc Lộc, tổng Bình Thuận làm huyện Thuận An; thuộc trấn Biên Hòa thì huyện Phúc Long làm phủ Phúc Long..."*[113]. Như vậy, dinh Phiên Trấn đổi thành trấn Phiên An, huyện Tân Bình làm phủ, tổng Bình Dương làm huyện Bình Dương, tổng Tân Long làm huyện Tân Long, tổng Phúc Lộc làm huyện Phúc Lộc, tổng Bình Thuận

[111] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.207.
[112] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.487.
[113] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.716.

làm huyện Thuận An. Đây là đợt điều chỉnh hành chính quy mô lớn nhất tại Nam Bộ sau năm 1698, năm thành lập phủ Gia Định.

Giai đoạn này toàn trấn Phiên An, về sau là tỉnh Phiên An (1832), rồi tỉnh Gia Định (1836) với hai phủ Tân Bình và Tân An, còn có sáu đạo trực thuộc gồm Quang Uy, Kiên Uy, Quang Phục, Quang Hóa, Quang Phong và Thuận Thành. Các đạo này làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh cho những vùng đất vùng biên, đồng thời phòng hộ các khu vực tiềm ẩn nguy cơ gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia. Chính sách này cũng được áp dụng ở hầu khắp khu vực Nam Bộ, đặc biệt dải miền sông Hậu, đồn thủ trải dọc sông từ thượng nguồn về đến cửa biển với các đạo như Châu Đốc, Hùng Sai, Cường Thành, Trấn Giang, Trấn Di… Các đạo Quang Uy, Quang Hóa, Quang Phong và Thuận Thành, Kiên Uy và Quang Phục là các đơn vị quân quản trong các vùng đất nằm ở khu vực biên giới tỉnh hoặc vùng chưa thuộc phủ huyện đương thời (như trường hợp đạo Quang Uy tại Hóc Môn). Các đạo này cũng có lịch sử khá lâu đời, tuy nhiên những ghi chép địa dư cổ để lại khá ít và rời rạc.

Quang Hóa là đạo được ghi nhận sớm nhất trong các đạo tại dinh Phiên Trấn (về sau là trấn Phiên An, tỉnh Phiên An, rồi tỉnh Gia Định), năm 1776 đã thấy Lê Quý Đôn nhắc đến đạo này *"Xét sổ Cai bạ Nguyễn Khoa Thuyên kê thì hai xứ nguồn Đồng Môn và thủ Quang Hoá thuộc huyện Phúc Long- có nhiều gỗ sao, gỗ trắc, gỗ giáng hương và gỗ gụ"*[114]. Tại sao thủ Quang Hóa lại thuộc huyện Phúc Long, tức thuộc địa giới dinh Trấn Biên (Biên Hòa về sau), trong khi để đi từ Tây Ninh về Trấn Biên phải vượt qua địa giới dinh Phiên Trấn (Gia Định về sau)? Điều này cũng tương tự với nguồn Ba Can vốn nằm phía bắc dinh Trấn Biên nhưng lại thuộc địa giới dinh Phiên Trấn, tức phải cách dinh Trấn Biên mới đến địa giới dinh Phiên Trấn "nguồn Ba Can huyện Tân Bình có gỗ sao, gỗ trắc, gỗ giáng hương"[115]. Điều này được giải thích vào năm 1779, khi chúa cho chia vạch lại địa đồ khu vực *"[Năm Kỷ Hợi (1779)] Mùa đông, tháng 11, xem đồ bản các dinh đất Gia Định, chia vạch địa giới ba dinh Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ khiến cho liên lạc nhau… Buổi quốc sơ, đất Gia Định còn là nơi nhiều rừng rú đầm lầy, mộ dân tới ở, cho tùy tiện lập ấp vỡ hoang (có nơi ở về Phiên Trấn mà đánh thuế làm đất Trấn Biên, cũng có nơi ở về Trấn Biên mà đánh thuế làm đất Phiên Trấn)"*[116]. Chi tiết "có nơi ở về

[114] Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.412.
[115] Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.412.
[116] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.207.

Phiên Trấn mà đánh thuế làm đất Trấn Biên, cũng có nơi ở về Trấn Biên mà đánh thuế làm đất Phiên Trấn" cho chúng ta hiểu là địa giới không liền lạc, mà điển hình là hai đạo Ba Can và Quang Hóa. Đến năm 1779 chính quyền đã chính thức chuyển đổi tình trạng trên, chia đặt lại địa giới. Rất có thể đạo Quang Hoá được chuyển về cho dinh Phiên Trấn cai quản từ năm 1779 cũng như tất cả các nguồn, thủ, đạo khác trong khu vực. Và cũng rất có thể, hai đạo còn lại là Quang Phong và Thuận Thành, tuy ra đời muộn hơn đạo Quang Hóa nhưng lại đúng vào quãng thời gian này, khi sự chia đặt khu vực rõ ràng hơn.

Theo chính sử từ nguồn *Đại Nam thực lục*, đạo Quang Hóa được nhắc đến sớm nhất vào năm 1778 *"Thủ ngự đạo Quang Hóa là cai đội Lê Chử đem kim sách và quốc bảo của tiên triều đến dâng"*[117]; đạo Quang Uy vào năm 1789[118], đạo Quang Phong và Thuận Thành là vào năm 1800[119], đạo Kiên Uy[120] và đạo Quang Phục[121] năm 1806. Tuy nhiên không phải vì thế mà cho rằng các đạo Quang Phong, Thuận Thành, Quang Uy, Kiên Uy, Quang Phục lập muộn. Trường hợp đạo Quang Hóa là một minh chứng rõ nét nhất khi trước đó, năm 1776 đã được Lê Quý Đôn ghi nhận, nhưng trong chính sử phải đợi đến năm 1778 mới xuất hiện những ghi chép đầu tiên.

b) Khảo sát vị trí các đạo sở ở dinh Phiên Trấn

Tại thời điểm năm 1806, dinh Phiên Trấn có đến 6 đạo là Kiên Uy (Dầu Tiếng), Quang Uy (Hóc Môn), Quang Phục (Trảng Bàng), Quang Hóa (Gò Dầu), Quang Phong (Châu Thành) và Thuận Thành (Tây Ninh). Về sau khi đặt phủ Tây Ninh (1836) đã nhập 3 đạo Quang Phong, Quang Hóa và Thuận Thành vào làm hai huyện Tân Ninh và Quang Hóa. Còn 3 đạo Kiên Uy, Quang Uy và Quang Phục sau khi chia đặt phủ Tây Ninh đã tiến hành xóa bỏ các đạo và lập các đồn binh bảo vệ khu vực, trong đó 2 đạo thủ Kiên Uy và Quang Phục đặt thành các đồn bảo và trở thành giao điểm phân chia địa giới các phủ và huyện, để đến đầu thế kỷ XX hai khu vực này trở thành giao điểm của các hạt trong khu vực[122], đồng thời đạo Quang Uy được xóa

---

[117] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.205.

[118] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.251.

[119] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.409.

[120] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.289.

[121] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.92.

[122] Từ năm 1882-1890, Kiên Uy - Bến Súc trở thành điểm giao của ba hạt Thủ Dầu Một - Tây Ninh - Sài Gòn; Quang Phục - Rạch Trạm trở thành điểm giao của ba hạt Tân An - Tây Ninh - Chợ Lớn.

bỏ và được thay bằng một đồn thủ rất nổi tiếng phía tây Sài Gòn, đồn Tây Hoá trong lịch sử. Như vậy, việc khảo sát vị trí các đạo thủ ở dinh Phiên Trấn sẽ giúp chúng ta hình dung rõ hơn về địa giới vùng đất xưa.

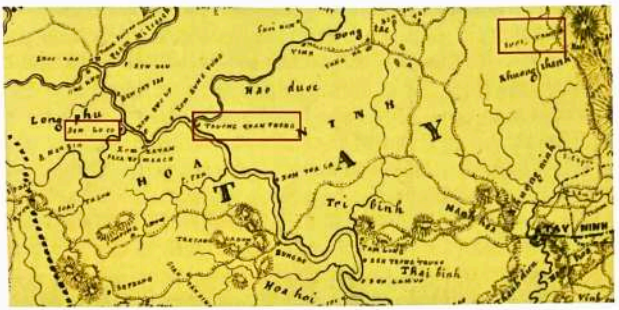

Hình 1.2. Bản đồ Carte de la Cochinchine Française, thiết lập năm 1874
(Nguồn: Thư viện Quốc gia Pháp)

Với ba đạo ở Tây Ninh là Quang Phong, Quang Hóa và Thuận Thành, theo mô tả của bác sĩ Baurac trong *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'Est* về Tây Ninh, có đoạn:*"Vua Gia Long đặt ba biệt đội thân binh ở đây để khai khẩn. Biệt đội đầu tiên ở Xóm Trường do một người tên Hớn chỉ huy, ông này mang chức Tham-thiêng; biệt đội thứ hai đóng tại Tây Ninh, thời đó gọi là Khe Răng, thay vì Phủ Cũ (nay là lò gạch của ông O'Connell). Chỉ huy biệt đội này mang chức Quản-thủ. Cuối cùng biệt đội thứ ba chốt tại Quang Hóa (nay là Cẩm Giang) do một người tên Như mang chức Tham-thiêng chỉ huy"*[123]. Căn cứ vào mô tả này có thể xác định được vị trí đóng ba đạo thủ trên vào thời Gia Long là ở Xóm Trường, Khe Răng và Cẩm Giang.

Xóm Trường là nơi đóng quân của đạo Quang Phong khi căn cứ vào mô tả trong địa bạ nhà Nguyễn (1836), *Gia Định thành thông chí* (1820) và *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (1806). Địa danh Xóm Trường còn có tên khác là Bến Trường, Ấp Trường, nay thuộc xã Hảo Đước, huyện Châu Thành, Tây Ninh. Theo địa bạ năm 1836, địa giới Xóm Trường thuộc thôn Hiếu Đức, xứ Quang Phong[124], tức thôn Hảo Đước về sau. Còn theo *Gia*

[123] J.-C. Baurac (1899), *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'Est*, Saigon Imprimerie Commerciale Rey, tr.259.

[124] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.516.

Định thành thông chí thì thủ sở Quang Phong nằm trên sông Quang Hóa (tức thượng nguồn Vàm Cỏ Đông) *"Từ đây chảy 24 dặm rưỡi đến cửa sông Khê Lăng, 91 dặm rưỡi đến thủ sở Quang Phong giáp địa giới Cao Miên"*[125], hệ dặm thời này tính "216 tầm là 1 dặm"[126], với 1 tầm tương đương 2,12 mét[127] thì 1 dặm là 457,92 mét, khoảng cách từ thủ sở đạo Quang Hóa đến thủ sở Quang Phong là 41,9km. Chi tiết hơn, theo Lê Quang Định mô tả năm 1806 *"[Từ thủ sở đạo Quang Hóa] 19.740 tầm thì đến thủ sở đạo Quang Phong, lệ đặt thuộc binh ở thủ này là một đội, ở đây quân dân tự trồng trọt để sinh sống"*[128], thì cự ly 19.740 tầm tương đương 41,85 km. Đo đạc dọc sông Vàm Cỏ Đông từ vị trí thủ sở đạo Quang Hóa lên thượng lưu được cự ly gần 42km, xác định được vị trí thủ sở tại Xóm Trường nằm bên ngã ba Sốc Ôm - Vàm Cỏ Đông. Vẫn theo mô tả của Lê Quang Định thì: *"Từ đó đi lên đến chỗ ba nhánh: Tức Tra, Cái Bát, Cái Cạy, cả ba đều giáp địa giới của Cao Miên"*[129], tức từ vị trí Xóm Trường cũng là vị trí thủ sở Quang Phong, "từ đó đi lên" mới gặp ngã ba Cái Bác - Cái Cạy cho thấy vị trí xác định tại Xóm Trường là phù hợp. Một số bản đồ của Pháp năm 1869[130] và 1874[131] cũng thể hiện địa danh Quang Phong tại ngã ba Xóm Trường. Như vậy, có thể kết luận chắc chắn rằng vị trí đạo thủ Quang Phong nằm tại Xóm Trường, thôn Hảo Đước, nay thuộc xã Hảo Đước, huyện Châu Thành, Tây Ninh. Về khu vực cai quản của đạo Quang Phong, phỏng đoán chủ yếu là vùng thượng lưu rạch Sốc Ôm và vùng thượng lưu rạch Cái Bát (rạch ở phía đông ngã ba Cái Bát - Cái Cạy) và chạy về phía đông.

Đạo Thuận Thành đặt tại Khe Răng là một trong những đạo quan trọng nhất tại Tây Ninh xưa với vị trí thủ sở đạo được thể hiện trong nhiều tư liệu như địa bạ nhà Nguyễn (1836), *Gia Định thành thông chí* (1820) và *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (1806). Theo mô tả của Lê Quang Định vào năm 1806: *"Lại đi 5.300 tầm đến rạch Khe Răng. Từ cửa rạch này mà đi 13.200*

---

(125) Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.47.

(126) Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.13.

(127) *Annuaire de la Cochinchine pour L'année 1879*, Imprimerie du Gouvernment, Saigon, 1879, tr.273.

(128) Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.92-93.

(129) Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.92-93.

(130) Bản đồ *Carte Topographique dressée et dessinée*, tỷ lệ 106.000 vào năm 1869, cho thấy ở vị trí ngã ba sông Sốc Om-Vàm Cỏ Đông tại vị trí Xóm Trường có địa danh Quang Phong.

(131) Bản đồ *Carte de la Cochinchine Francaise*, thiết lập năm 1874, cho thấy ở vị trí ngã ba sông Sốc Om-Vàm Cỏ Đông tại vị trí Xóm Trường có địa danh Truong Quan Phong, có lẽ là Trường Quang Phong.

tầm đến thủ sở đạo Thuận Thành, lệ đặt thuộc binh ở thủ này là một đội. Từ đó cho đến cuối là giáp với suối Vàng Chanh núi Mụ Đen"[132]. Từ cửa rạch Khe Răng, tức rạch Tây Ninh, đi khoảng 28km về phía bắc, dọc theo rạch Tây Ninh sẽ đến vị trí thủ sở Thuận Thành. Qua đo đạc, từ cửa rạch Tây Ninh giáp sông Vàm Cỏ Đông về thượng nguồn, xác định được vị trí đạo thủ Thuận Thành ở quãng giao điểm ba xã Trà Vong - huyện Tân Biên, xã Tân Bình và xã Thạnh Tân - thành phố Tây Ninh, hoặc lân lận khu vực này. Tuy vị trí này thỏa mãn khoảng cách 28km tính từ cửa rạch Khe Răng và nằm dưới điểm hợp lưu của rạch Tây Ninh với suối Vàng Chanh (ngày nay là suối Vàng), song vẫn cần nhiều khảo sát hơn để đi đến kết luận cuối cùng. Chi tiết "Từ đó cho đến cuối là giáp với suối Vàng Chanh núi Mụ Đen" cho chúng ta biết từ đạo thủ nằm ở khu vực hạ lưu ngã ba hai suối, đi nữa sẽ gặp suối Vàng bắt nguồn từ núi Bà Đen. Trong mô tả rạch Khe Răng (Lăng), *Gia Định thành thông chí* có nói đến vị trí đạo Thuận Thành: "*Sông Khê Lăng: Ở bờ phía bắc sông Quang Hóa, cách phía tây trấn 185 dặm rưỡi. Từ cửa sông ngược dòng theo sông nhỏ lên phía bắc 61 dặm đến thủ sở Thuận Thành. Nguồn sông phát từ núi Bà Đinh, có ao chằm róc rách chảy ra, nhân dân kiếm lợi núi rừng sông suối, qua lại không dứt*"[133], ở đây 61 dặm cũng tương đương 28km và phù hợp với xác định trên. Ngoài ra, sách này cũng khẳng định địa danh Thuận Thành đạo Tân Hóa thôn[134] ở tổng Bình Cách, huyện Thuận An, phủ Tân Bình. Nhiều khả năng thôn này nằm xa nhất về phía bắc và phía tây khu vực, bởi cho đến năm 1836, theo địa bạ thì không còn thôn Tân Hóa thuộc xã Thái Bình xứ Khê Răng[135], vị trí thủ sở đạo Thuận Thành khi đó thuộc tổng Bình Cách Trung, huyện Thuận An, phủ Tân An, tỉnh Gia Định, đồng thời phía tây có thôn Hiếu Đức của xứ Quang Phong. Phỏng đoán phạm vi cai quản của đạo Thuận Thành chủ yếu nằm ở vùng thượng nguồn rạch Tây Ninh và trải dài về phía đông bắc núi Bà Đen.

Đạo Quang Hóa đóng tại Cẩm Giang, điều này có quá nhiều tư liệu thể hiện. Căn cứ mô tả từ *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, từ thủ sở đạo Quang Hóa lên đến rạch Tây Ninh "*[Từ thủ sở Quang Hóa] Lại đi 5.300 tầm đến rạch Khe Răng*"[136], tức tính từ ngã ba rạch Tây Ninh xuôi sông Vàm Cỏ Đông về hạ lưu khoảng 11,2 km thì gặp thủ sở đạo Quang Hóa. Tương tự

[132] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.92.
[133] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.47.
[134] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập trung, Sđd, tr.41.
[135] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.518.
[136] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.92.

theo mô tả của *Gia Định thành thông chí*, rạch Tây Ninh cách thủ sở Quang Hóa 24,5 dặm: *"Sông Quang Hóa: Ở thượng lưu sông Thuận An, cách tây trấn 160 dặm rưỡi. Phủ sở ở bờ phía bắc sông lớn, có người Trung Hoa và Cao Miên ở chung lộn làm ăn có tuần ty coi thâu thuế lệ cước đồn, và phòng giữ biên cảnh. Từ đây chảy 24 dặm rưỡi đến cửa sông Khê Lăng"*[137], tức từ ngã ba rạch Tây Ninh xuôi về hạ lưu sông Vàm Cỏ Đông khoảng 11,2 km sẽ gặp thủ sở đạo Quang Hóa. Từ cự ly này qua đo đạc từ cửa rạch Tây Ninh về hạ lưu, xác định được vị trí thủ sở Quang Hóa nằm ở làng Cẩm Giang, nay quãng đền thờ Quan đại thần Huỳnh Công Thắng, thuộc xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu, Tây Ninh. Tra cứu tư liệu làng xã trong *Gia Định thành thông chí* cho thấy thủ sở đạo Quang Hóa nằm ở Quang Hóa đạo Bình Phú thôn[138], thuộc ở tổng Bình Cách, huyện Thuận An, phủ Tân Bình. Đây chính là vị trí bảo Quang Hóa được Minh Mạng cho xây dựng vào năm 1834 tại vị trí thủ sở đạo Quang Hóa trước đó. Theo địa bạ làng Cẩm Giang mà thời điểm năm 1836 là thôn Cẩm Giang Tây thuộc xứ Quang Hóa, có *"đất thành Quang Hóa 1 sở"*[139], có lẽ lúc này thôn Bình Phú đã nhập vào thôn Cẩm Giang Tây. Đồng thời căn cứ mô tả của Claudius Madrolle vào năm 1926 về vị trí thủ sở Quang Hóa, đi theo đường ven sông Vàm Cỏ Đông (tức QL22B ngày nay) từ Gò Dầu Hạ đến vị trí *"Quang Hóa, thủ sở đạo cũ được thành lập dưới thời vua Gia Long"*[140] là 20 km. Tất cả các chỉ hướng này đều phù hợp và chỉ đến vị trí đã xác định, nơi từng đặt thủ sở đạo Quang Hóa trước khi lập bảo Quang Hóa năm 1834. Khu vực cai quản của đạo Quang Hóa chủ yếu nằm ở bờ Tây sông Vàm Cỏ Đông và trải dài về phía tây bắc khu vực thượng lưu rạch Cái Cạy (rạch nằm ở phía tây ngã ba sông Cái Bát - Cái Cạy). Sở dĩ phỏng đoán như vậy là vì căn cứ vào chi tiết: *"[Từ rạch Sày Mày] Lại đi 520 tầm đến thủ sở đạo Quang Hóa, lệ đặt ở thủ này là một thuyền tinh binh và ba đội thuộc binh, có đồn Lộ Cô thu thuế đầu nguồn"*[141]. Rất có thể đồn Lộ Cô đặt ở suối Lộ Cô, nằm ở bờ đối diện và ở thượng lưu thủ sở đạo Quang Phong tại Xóm Trường trên sông Vàm Cỏ Đông, nay khu vực này thuộc xã Biên Giới, huyện Châu Thành, Tây Ninh.

---

[137] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.47.

[138] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập trung, Sđd, tr.41.

[139] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.515.

[140] Claudius Madrolle (1926), *Manuel du vovageur en Indochine du Sud*, Librairie Hachette, Paris, tr.33.

[141] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.92.

Đạo Quang Uy là một đạo lớn thuộc Gia Định, tuy nhiên đạo lại được nhắc đến trong chính sử là khá muộn: "*[Tháng 9 năm Kỷ Dậu (1789)] Sai Cai cơ vệ Hữu trực là Nguyễn Công Doanh giữ đạo Quang Uy, theo dân cư và địa thế cứ 10 nhà làm một ấp nhỏ, 50 nhà làm một ấp lớn, mỗi ấp có trưởng ấp, sai đặt xích hậu để phòng ngừa trộm cướp*"[142]. Tuy vậy, vì nằm ở vị trí rất xung yếu, đây là nơi có lũy Hoa Phong do Nguyễn Hữu Cảnh đắp năm 1700 để bảo vệ Gia Định ở phía tây, nên thủ sở đạo rất trọng yếu trong việc bảo vệ cửa ngõ phía tây và dân cư trong khu vực. Rất có thể vì vị trí rất quan trọng nên ngay vào năm sau, năm 1790 chúa Nguyễn Ánh đã đổi đặt hàng loạt các chỉ huy ở các đạo lớn và quan trọng hàng đầu ở Nam Bộ như Đông Khẩu (Sa Đéc), Châu Đốc (Châu Đốc), Cường Uy (Lai Vung), Cường Thành (Lấp Vò) và Quang Uy (Hóc Môn): "*[Tháng 10 năm Canh Tuất (1790)] Lấy cai cơ Tả quân là Nguyễn Công Thịnh giữ đạo Đông Khẩu, Vũ Công Lễ giữ đạo Châu Đốc, Trương Văn Phúc giữ đạo Cường Uy, Cai cơ Trung quân là Phạm Lâm giữ đạo Cường Thành, Ngô Văn Duyên giữ đạo Quang Oai*"[143]. Theo Trịnh Hoài Đức thì đạo Quang Uy nằm ở Hóc Môn, là nơi có địa danh Mười Tám Thôn Vườn Trầu nổi tiếng ở Gia Định: "*Vườn Phù Lâu (Vườn Trầu): Ở cách phía tây trấn 52 dặm rưỡi. Địa thế xung yếu, chính là con đường lưu thông với đường lục lộ của Cao Miên, có đặt đạo Quang Uy ở đấy để canh giữ. Khi trước có 18 thôn phụ giữ nơi ấy, dân cư trù mật, thành một chợ lớn ở miền núi. Dân nơi đây đều có sản nghiệp, có nhiều vườn trầu, thường gánh trầu đi bộ một tốp đến 3, 4 mươi người xuống bán ở chợ Sài Gòn và chợ Bến Nghé. Chỗ ấy còn nhiều rừng rậm, mãnh hổ thường hay bắt người, nên có câu "dữ như cọp Vườn Trầu""*[144].

Tại đây, thời nội chiến Nguyễn Ánh - Tây Sơn đã xảy ra một câu chuyện được cho là nguồn cơn của việc Tây Sơn Nguyễn Nhạc cho thảm sát người Hoa tại Sài Gòn: "*Tháng 3 năm Nhâm Dần (1782) đời vua Thế tổ Cao Hoàng đế năm thứ 5, Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc đem binh thủy bộ vào đánh phá, Gia Định thất thủ rồi. Tháng 4 thì bộ binh Tây Sơn từ trấn Biên Hòa do đường thượng đến trấn Phiên An. Thuở ấy quan binh là Tiết chế Hữu chưởng dinh Quận công Nguyễn... đem tướng khác ở Bắc Hà là Tự Thuật hầu và Tướng quân đạo Hòa Nghĩa là Chương Mỹ hầu Trần Công Chương về toan khôi phục. Khi gặp toán tiền quân Tây Sơn vừa đến địa phương Vườn Trầu, bèn phục binh trong rừng đánh úp quân Tây Sơn, Tự Thuật hầu và Chương Mỹ hầu giết được Đại tướng Tây Sơn là*

[142] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.251.
[143] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.266.
[144] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.48.

Hộ giá Ngạn, chẳng ngờ lúc ấy đại binh Tây Sơn kéo đến, quan quân nhà Nguyễn phải rút lui. Nhạc nghe tin báo, thương tiếc tướng Ngạn như mất một cánh tay, sau xét biết toán binh Hòa Nghĩa đều là người Tàu, Nhạc bèn giận lây, phàm người Tàu không kể mới cũ đều giết cả hơn 10.000 người. Từ Bến Nghé đến sông Sài Gòn tử thi quăng bỏ xuống sông, làm nước ngăn lại không chảy được nữa! Cách 2, 3 tháng người ta không dám ăn cá tôm dưới sông. Còn như sa, lụa, chè, thuốc, hương, giấy, nhất thiết các đồ Tàu mà nhà ai đã dùng, cũng đều đem quăng xuống sông, chẳng ai dám lấy; qua năm sau thứ trà xấu một cân giá bán lên đến 8 quan, 1 cây kim bán đến 1 tiền, còn vật loại khác cũng đều cao giá, nhân dân cực kỳ khổ sở!"[145]. Chi tiết Tây Sơn Nguyễn Nhạc cho giết đến 10.000 người Hoa tại Sài Gòn cũng được chính sử cho biết, tuy nhiên địa điểm được cho là nằm tại cầu Tham Lương, phía đông khu vực này: *"Nguyễn Văn Nhạc nghe tin Ngạn chết, đau như mất hai tay, cho rằng đạo quân Hòa Nghĩa toàn người Thanh, bèn sai bắt hết người Thanh hơn một vạn người ở Gia Định, không kể là lính là dân hay là người buôn bán, đều giết hết mà quăng xác đầy sông. Hơn một tháng trời, không ai dám ăn tôm cá và uống nước sông"*[146]. Chi tiết đau thương trong lịch sử này cũng được một người đương thời là linh mục M. André Ton, xác nhận lại trong một bức thư được gửi đi từ Sa Đéc, thư đề ngày 1 tháng 7 năm 1784: *"Năm nay 1784, hơn 40 tàu của Trung Quốc cập cảng Sài Gòn; họ được tiếp đón ở đó và lặng lẽ rời đi; cũng ở cảng này có 10.000 đến 11.000 người Trung Quốc đã bị giết vào năm 1782"*[147].

Về vị trí lỵ sở đạo Quang Uy vào năm 1806, theo mô tả trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*: *"... đến cầu ngang Hóc Môn, cầu dài 5 tầm, cầu này bắc qua khe nước. [Đi tiếp] 80 tầm, hai bên đường đều là vườn trầu cau, nhà cửa dân cư rất trù mật, phía tây có chợ Hóc Môn, chợ bán nhiều rau quả, đến thủ sở đạo Quang Uy, lệ đặt thủ ngự và lính canh, lập đồn canh giữ cho 18 thôn trực thuộc, dân cư vùng này rất trù mật, thổ sản ở đây là trầu vườn"*[148]. Mô tả này vào năm 1806, tức trước khi vua Gia Long cho đắp đường thiên lý phía tây vào năm 1815 từ Gia Định thành về Tây Ninh, tức tuyến đường QL22 hiện nay, cho thấy đường phải qua ngã cầu Hóc Môn, tức cầu bắc qua rạch Hóc Môn và đi 80 tầm (khoảng 170m) là đến thủ sở đạo Quang Uy, kề bên là chợ Hóc Môn. Như vậy, xác định chính xác vị trí thủ sở đạo Quang Uy nằm ở khu vực chợ

---

[145] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.48, 49.

[146] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.212.

[147] Nouvelles des missions orientales recues au Séminaire des missions étrangères, à Paris, en 1785-1786, première partie, Amsterdam, 1787, tr.49

[148] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.290.

Hóc Môn ngày nay. Từ đây theo đường bộ đi 2.180 tầm (khoảng 4,60km) về phía tây sẽ đến lũy Hoa Phong, một công trình quan trọng phòng ngự phía tây Sài Gòn do chính tướng Nguyễn Hữu Cảnh đắp vào năm 1700, chỉ sau 2 năm lập phủ Gia Định tại Nam Bộ. Ly sở đạo Quang Uy chính là tiền đề để về sau, ly sở huyện Bình Dương đặt nơi đây vào năm 1813, đến năm 1841 là ly sở huyện Bình Long và nay là trung tâm của huyện Hóc Môn ở thành phố Hồ Chí Minh.

Đạo Quang Uy tồn tại đến năm 1836 thì bỏ thủ sở và nhập lực lượng binh lính vào phủ Tây Ninh mới thành lập khi căn cứ vào những ghi chép trong chính sử vào năm 1836 cho biết: *"[Tháng 7 năm Bính Thân (1836)] ... Còn 19 người lính thuộc đội thuyền Tam ở đạo Quang Hoá, cùng với 6 lính thủ sở Thuận Thành, 14 lính thủ sở Quang Phong, 17 lính thủ sở Quang Phục, 7 lính thủ sở Quang Uy, 7 lính thủ sở Kiên Uy, cộng 70 người, dồn làm 2 đội lính thuộc lệ, 1 đội thuộc Tây Ninh, 1 đội thuộc Quang Hoá, rút bớt các thủ sở Thuận Thành, Quang Phong, Quang Phục, Quang Uy và Kiên Uy"*[149]. Ngoài ra, trước khi phế bỏ thủ sở đạo Quang Uy tại Hóc Môn, chính quyền đã đặt đồn Tây Hoa để trấn giữ khu vực vào năm 1834: *"[Tháng 5, Giáp Ngọ (1834) Đắp thành Quang Hóa, đồn Tây Hoa ở tỉnh Gia Định. Trước kia, triều đình bàn rằng, tỉnh hạt Gia Định, trên đường bộ có thể thông đến Nam Vang có cái cầu Tây Hoa và đạo Quang Hóa rất là xung yếu. Nên xin đặt một tấn sở ở cầu Tây Hoa và đắp một thành đất ở đạo Quang Hóa, lấy quân đóng giữ để nghiêm việc phòng bị. Đến đây, quan tỉnh chiếu theo địa thế, vát dân xây đắp, vẽ thành đồ bản dâng lên. (Tấn sở Tây Hoa ở bên đông cầu Tây Hoa, trước mặt trông ra cầu, đằng sau dựa vào rừng, tấn sở đắp cao 5 thước 5 tấc, chân dày 8 thước, hào sâu 3 thước 5 tấc, rộng 7 thước, dài 100 trượng, cửa rộng 6 thước. Thành đất Quang Hóa ở thủ sở, mặt trước có sông lớn, bên tả gần ngòi dài, bên hữu dựa vào rừng, thành cao 7 thước 4 tấc, chân dày 1 trượng, hào rộng 1 trượng 2 thước, sâu trên dưới 6, 7 thước, 4 mặt đều dài 41 trượng 9 thước, 4 cửa thành đều rộng 6 thước). Vua y cho làm, đặt tên Tây Hoa đường tấn là đồn Tây Hoa, Quang Hóa thủ là thành Quang Hóa; thưởng cho dân phu đào đắp 1.300 quan tiền"*[150]. Như vậy, đồn Tây Hoa được đắp vào năm 1834 và đến năm 1836 thì đạo Quang Uy bị xóa bỏ. Như vậy, có thể xem đồn Tây Hoa là hậu thân của thủ sở đạo Quang Uy tại Hóc Môn, đồn sẽ được khảo sát chi tiết hơn.

Đạo Kiên Uy là đạo nằm xa nhất ở đất Phiên Trấn, cai quản một vùng đất rộng lớn phía đông bắc khu vực giáp Tây Ninh, phía bắc là đạo Băng

[149] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.990.

[150] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.206, 207.

Bột, phía tây là đạo Quang Phong, Quang Hóa và Thuận Thành, phía đông là đạo Quang Uy, Quang Phục. Đạo Kiên Uy được chính sử nhắc đến khá muộn vào năm 1833 "*[Tháng 3 năm Quý Tỵ (1833)] Tổng đốc An - Biên Nguyễn Văn Quế, tâu nói: "Các tấn sở, thủ sở thuộc tỉnh, số quân quá ít, mà danh hiệu để gọi lại rất phức tạp. Vậy xin đổi định: ... một thuyền thuộc đội Kiên thành ở thủ sở Kiên Uy và đội Cường nghĩa ở thủ sở Quang Phục đều theo tên gọi của tấn sở và thủ sở mà đổi làm tên gọi của tấn binh và thủ binh. Tất cả đều do viên thủ ngự cai quản. Còn những tên đội và hiệu thuyền ngạch cũ đều xóa bỏ". Vua chuẩn y lời tâu*"[151]. Tuy nhiên, trước đó đạo Kiên Uy đã được Lê Quang Định mô tả chi tiết vào năm 1806 trong sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* cho biết: "*Đi ngược lên trên thì đến nguồn Băng Bột thuộc địa giới dinh Trấn Biên, đến đạo Kiên Uy, lệ đặt ở đây một đội thuộc binh, tục gọi là Bến Súc. Đất vùng này thích hợp với cây dâu và mía, có chợ, tục gọi là chợ Bến Súc, quán xá thưa thớt, bán nhiều rau quả, đầu nguồn này giáp với địa giới của Cao Miên*"[152]. Mô tả này cho biết đạo Kiên Uy đặt tại Bến Súc bên bờ trái sông Sài Gòn, năm 1836 là thôn Thanh Tuyền, tổng Dương Hòa Hạ, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình; nay thuộc xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Khu vực này theo địa dư cổ là địa giới thuộc dinh Phiên Trấn, vì ranh giới của hai dinh Trấn Biên (Biên Hòa về sau) và Phiên Trấn (Phiên An và Gia Định về sau) vùng thượng nguồn lấy sông Băng Bột (sông Thị Tính ngày nay) làm ranh giới, mô tả năm 1806 cho biết: "*... đến ngã ba Ngả Con, chia ra hai nhánh Nam Bắc. Sông rộng 75 tầm, tục gọi là ngã ba Cái Con, ở đây chia thành hai nhánh: Nhánh hướng nam tục gọi là Ngả Cái Qui, ở địa giới dinh Phiên Trấn, đến đồn Tầm Vông Tích là dừng, từ đây đi lên đều thuộc địa giới dinh Trấn Biên; nhánh hướng bắc tục gọi là Ngả Ba Con, khi nước lên sâu 7 tầm, nước xuống sâu 6 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước trong và ngọt, hè thu mưa lụt nước ngọt nhưng đục*"[153]. Ngoài ra, căn cứ vào mô tả trong địa bạ năm 1836 của hai trấn Biên Hòa và Gia Định cũng nhận ra sông Băng Bột, nay là sông Thị Tính là ranh giới cổ của hai dinh trấn này.

Đạo Kiên Uy tồn tại đến năm 1836 thì bỏ thủ sở và nhập lực lượng binh lính vào phủ Tây Ninh mới thành lập, chi tiết này căn cứ vào những ghi chép trong chính sử vào năm 1836 cho biết: "*[Tháng 7 năm Bính Thân (1836)]... Còn 19 người lính thuộc đội thuyền Tam ở đạo Quang Hoá, cùng với*

---

[151] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 3, Sđd, tr.501.

[152] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.289.

[153] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.307.

6 lính thủ sở Thuận Thành, 14 lính thủ sở Quang Phong, 17 lính thủ sở Quang Phục, 7 lính thủ sở Quang Uy, 7 lính thủ sở Kiên Uy, cộng 70 người, dồn làm 2 đội lính thuộc lệ, 1 đội thuộc Tây Ninh, 1 đội thuộc Quang Hoá, rút bớt các thủ sở Thuận Thành, Quang Phong, Quang Phục, Quang Uy và Kiên Uy"[154]. Đồng thời, khi phế bỏ thủ sở đạo Kiên Uy, chính quyền đặt bảo Thanh Lưu để trấn giữ khu vực, bởi vì vị trí này nằm xa các đồn thủ có binh lính ở Tây Ninh trấn giữ, chi tiết theo chính sử: *"[Tháng 7 năm Bính Thân (1836)] Nay đổi đặt đồn Xi Khê làm huyện Tân Ninh; đạo Quang Hoá làm huyện Quang Hoá, gọi thành Quang Hoá là huyện thành. Lại đặt phủ Tây Ninh kiêm lý huyện Tân Ninh. Nhân cái đồn bảo cũ, chữa cao rộng thêm, để làm thành phủ thành. Đổi sông Đục là sông Thanh Lưu, đặt đồn, bảo Thanh Lưu, cho lệ thuộc vào huyện Tân Ninh"*[155]. Ở đây, sông Thanh Lưu chính là sông Sài Gòn đoạn qua Bến Súc ngày nay. Vị trí đồn Thanh Lưu được đặt ở vị trí bờ Tây sông Sài Gòn và đối diện với Bến Súc về phía tây nam sông, năm 1836 là thôn Tân Thuận, tổng Dương Hòa Trung, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình; năm 1896 là làng Đông Thuận, tổng Hàm Ninh Thượng, hạt tham biện Tây Ninh; ngày nay thuộc xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Về kích thước tòa đồn Thanh Lưu, cũng theo chính sử: *"Đồn bảo Thanh Lưu, thông thuỷ rộng 15 trượng, thân dày 8 thước 1 tấc, cao 5 thước 4 tấc, có 2 cửa"*[156], theo đây kích thước bề rộng của đồn tính theo hệ mét khoảng hơn 60m, đồn đắp tường bảo vệ cao 2,30m và mở 2 cửa. Quá trình sử dụng đồn Thanh Lưu khá phức tạp, đến năm 1841 vẫn cho thấy đồn còn sử dụng: *"Vua lại Dụ cho bọn Giai và Uyển đều phải giữ nơi địa đầu trong hạt như Thanh Lưu, Quang Hoá, Tân Thuận, Sốc Lam (đều thuộc tỉnh Gia Định), Thông Bình và Bông Nguyên (đều thuộc tỉnh Định Tường) là những chỗ quan yếu lợi hại, chia đi phòng giữ, nhưng phải hiểu thị cho rộng khắp là bất cứ đầu mục hay đồ đảng của giặc đều cho được ra thú và tha tội cho"*[157]; nhưng đến năm 1843 đã thấy gọi đồn Thanh Lưu là đồn cũ và dùng dân làng Đông Thuận để bảo vệ, tức đã triệt bỏ đồn: *"[Tháng 4 năm Quý Mão (1843)] Lại chỗ đồn Thanh Lưu cũ, những dân người Kinh chưa trở về, xin đặt quân ở địa diện Đông Thuận để phòng thủ"*[158], như vậy rất có thể đồn Thanh Lưu bị phế bỏ từ năm 1841 đến năm 1843. Chi tiết về tòa đồn này cần khảo sát thêm để xác định, phỏng định vị trí đồn Thanh Lưu nằm ở

[154] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.990.
[155] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.990.
[156] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.990.
[157] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Sđd, tr.83.
[158] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Sđd, tr.494.

khu vực ngày nay là UBND xã Hưng Thuận, tuy nhiên, cần nhiều khảo sát hơn nữa để kết luận cuối cùng. Ngày nay dấu vết đồn Thanh Lưu còn để lại tại đây là địa danh xóm Bến Đồn bên bờ sông Sài Gòn. Đến năm 1874 vị trí khu vực đạo Kiên Uy - Bến Súc và đồn Thanh Lưu trở thành điểm giao của ba hạt tham biện Thủ Dầu Một - Tây Ninh - Sài Gòn trong quá khứ, nay là ranh giới 3 tỉnh Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương.

Đạo Quang Phục là đạo cuối cùng của dinh Phiên Trấn trong lịch sử, tuy được nhắc đến cũng khá muộn trong chính sử và hầu như không nhiều sự kiện xảy ra ở đây, nhưng nhờ vị trí trọng yếu ở hướng tây bắc Gia Định mà đạo tồn tại khá lâu và cũng được mô tả trong một số tài liệu. Vào năm 1806, đạo Quang Phục tại dinh Phiên Trấn lại trùng tên với đạo Quang Phục thuộc dinh Vĩnh Trấn ở rạch Trà Vinh, tuy vậy các sử liệu cho thấy đạo Quang Phục tại Phiên Trấn cũng khá nổi bật và có vị trí trọng yếu trong công tác bảo vệ lãnh thổ phía tây. Đạo Quang Phục được Lê Quang Định mô tả rõ vào năm 1806 trong sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, trong hành trình đi dọc sông Vàm Cỏ Đông từ Bến Lức lên ngã ba Cái Bát - Cái Cạy: *"[Từ kênh Thủ Đoàn đi] 9.987 tầm đến thủ sở đạo Sông Đập, lệ đặt lính ở thủ này là 1 đội 3 thuyền. Lại đi 100 tầm đến cửa Sông Đập, theo cửa này đi vào thì đến thủ sở đạo Quang Phục, lộ đặt lính ở đây là một đội để trông coi đường bộ. Đất ở đây thích hợp với cây dâu và mía"*[159]. Việc xác định vị trí thủ sở đạo Quang Phục trên sông Vàm Cỏ Đông khi căn cứ vào cự ly mô tả trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, từ kênh Thủ Đoàn đến Sông Đập theo sông Vàm Cỏ Đông là 9.987 tầm (khoảng 21,17km) và từ rạch Sày Mày (hay Xoài My) xuống đến Sông Đập theo sông Vàm Cỏ Đông là 8.160 tầm (khoảng 17,3km). Xác định theo cự ly mô tả trong tài liệu này là hoàn toàn không đúng, bởi tổng cự ly từ rạch Sày Mày về kênh Thủ Đoàn theo lối đường sông Vàm Cỏ Đông theo tài liệu này là 18.147 tầm (khoảng 38,47km), trong khi thực tế đo đạc từ rạch Sày Mày (tức rạch Bảo ngày nay) về vị trí kênh Thủ Đoàn (tức kênh Thủ Thừa ngày nay) theo sông Vàm Cỏ Đông là 96,90km, tức sai số là rất lớn nên số liệu trên không thể dùng để đo đạc xác định vị trí đạo Quang Phục được. Vì vậy, căn cứ vào cự ly giữa rạch Sày Mày về đạo Quang Phục gần bằng cự ly từ đạo Quang Phục về kênh Thủ Đoàn, như vậy phỏng đoán khu vực tọa lạc đạo Quang Phục là ở khu vực rạch Trạm, ngày nay là rạch Tràm, nằm trên ranh giới hai tỉnh Long An và Tây Ninh.

---

[159] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.92.

Theo chính sử đề cập đến đạo Quang Phục khá muộn ở sự kiện vào năm 1833: *"[Tháng 3 năm Quý Tỵ (1833)] Tổng đốc An - Biên Nguyễn Văn Quế, tâu nói: "Các tấn sở, thủ sở thuộc tỉnh, số quân quá ít, mà danh hiệu để gọi lại rất phức tạp. Vậy xin đổi định:... một thuyền thuộc đội Kiên thành ở thủ sở Kiên Uy và đội Cường nghĩa ở thủ sở Quang Phục đều theo tên gọi của tấn sở và thủ sở mà đổi làm tên gọi của tấn binh và thủ binh. Tất cả đều do viên thủ ngự cai quản. Còn những tên đội và hiệu thuyền ngạch cũ đều xóa bỏ". Vua chuẩn y lời tâu"*[160]. Tuy nhiên, vì vị trí trọng yếu tại đây cần được tăng cường thêm khả năng bảo vệ, trước đó vào năm 1834 chính quyền nhà Nguyễn đã cho đắp đồn Lộc Tuyền ở xứ Gò Bắp: *"[Tháng 9 năm Giáp Ngọ (1834)] Đắp đồn có thành đất ở thôn Lộc Tuyền, tỉnh Gia Định. (Lộc Tuyền là một thôn, sau đổi là Lộc Giang, thuộc huyện Thuận An. Bốn mặt thành đồn, mỗi mặt đều 12 trượng, thân thành cao 6 thước 5 tấc, chân thành dày 1 trượng 2 thước; hào nước ở ngoài rộng 1 trượng 5 thước, sâu 6 thước, đặt 2 cửa). Vua cho đồn Lộc Tuyền là chỗ xung yếu, sai quan tỉnh làm theo đúng cách thức do bộ Công đưa ra, rồi dời thủ sở Quang Phục cũ đến đóng ở đấy"*[161]. Ở đây, chúng ta biết được đồn Lộc Tuyền được đắp vào năm 1834 tại thôn Lộc Tuyền và về sau được đổi thành đồn Lộc Giang, chi tiết "dời thủ sở Quang Phục cũ đến đóng ở đấy" cho chúng ta chỉ hướng, đạo Quang Phục chỉ ở quanh khu vực này. Năm 1836 là thôn Lộc Tuyền, tổng Bình Cách Trung, huyện Thuận An, phủ Tân Bình; năm 1882 là làng Lộc Giang, tổng Cầu An Hạ, hạt tham biện Chợ Lớn; nay thuộc xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Như đã xác định ở trên, thủ sở đạo Quang Phục khả năng nằm ở rạch Trạm mà tên lúc đó là Sông Đập rất khả thi, bởi chỉ nằm bên kia sông Vàm Cỏ Đông của thôn Lộc Tuyền mà về sau là Lộc Giang.

Trước đó, cũng theo chính sử, được biết trạm Phiên Lộc Giang đã thấy hoạt động trong khu vực: *"[Tháng 4 năm Giáp Ngọ (1834)] Bố chính Hoàng Văn Đản, án sát Hoàng Văn Minh tỉnh Gia Định tâu nói: "Ngày giặc Khôi khởi biến, Bùi Văn Thuận, Phó quản cơ cơ Phiên võ, Nguyễn Như Xuân, Suất đội đề lao, và Lê Văn Thịnh, thự Đội trưởng ở trạm Phiên Lộc Giang, đều bị giết vì đánh nhau với giặc. Nay con cái họ trình bày việc ấy và xin để đạt cho họ"*[162]. Như vậy, trạm Phiên Lộc Giang rất có thể là vị trí được đặt gần bên lỵ sở đạo Quang Phục

(160) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 3, Sđd, tr.501.
(161) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.359.
(162) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.175, 176.

nhằm bảo vệ an toàn, tức nằm bên cạnh con rạch lớn mang tên Sông Đập, nên con rạch này về sau mang tên là rạch Trạm (tức rạch có trạm Phiên Lộc Giang), mà đến nay biến âm thành rạch Tràm.

Đến năm 1836, đạo Quang Phục bị xóa bỏ khi nhà Nguyễn lập phủ Tây Ninh với hai huyện Tân Ninh và Quang Hóa, đồng thời xóa bỏ các đội lính thủ sở ở các đội và nhập về phủ Tây Ninh: *"[Tháng 7 năm Bính Thân (1836)] ... Còn 19 người lính thuộc đội thuyền Tam ở đạo Quang Hoá, cùng với 6 lính thủ sở Thuận Thành, 14 lính thủ sở Quang Phong, 17 lính thủ sở Quang Phục, 7 lính thủ sở Quang Uy, 7 lính thủ sở Kiên Uy, cộng 70 người, đổn làm 2 đội lính thuộc lệ, 1 đội thuộc Tây Ninh, 1 đội thuộc Quang Hoá, rút bớt các thủ sở Thuận Thành, Quang Phong, Quang Phục, Quang Uy và Kiên Uy"*[163]. Như vậy, đạo Quang Phục đến năm 1836 đã bị triệt bỏ cùng với các đạo trong khu vực như Kiên Uy, Quang Uy, Quang Phong, Thuận Thành. Đồn Lộc Giang được sử dụng đến năm nào thì phế bỏ cũng chưa rõ, tuy nhiên đến năm 1842 đồn Lộc Giang vẫn còn được tu bổ lại, thông tin từ *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: *"... đựng từ năm Minh Mệnh thứ 15, năm Thiệu Trị thứ 2 tu bổ"*[164]. Đến đây, hầu như chưa tìm được thêm thông tin nào về việc phế bỏ đồn Lộc Giang, rất có thể đồn được sử dụng cho đến thời Pháp xâm chiếm Nam Bộ, vì trong tình hình mới không còn nhiệm vụ bảo vệ khu vực nên đồn Lộc Giang đã bị bỏ hoang và mất dấu hoàn toàn. Đến năm 1874 thì vị trí khu vực đạo Quang Phục và đồn Lộc Giang trở thành điểm giao của ba hạt tham biện Tân An - Tây Ninh - Chợ Lớn trong quá khứ, nay là ranh giới 3 tỉnh Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và Long An.

---

[163] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.990.

[164] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.262.

Chương 2
SÀI GÒN - GIA ĐỊNH TRƯỚC THỜI PHÁP THUỘC

I. THÀNH GIA ĐỊNH VÀ CÁC ĐÔ THỊ CỔ

1. Hai tòa thành và phố cổ Bến Nghé

1.1. Thành Gia Định (1790) và thành tỉnh Gia Định (1837)

Hiện nay, khảo sát địa hình đô thị Sài Gòn cho thấy, vùng trung tâm của đô thị này được cấu tạo từ một ngọn đồi thấp có giới hạn rạch Thị Nghè ở phía bắc, sông Sài Gòn ở phía đông và rạch Bến Nghé ở phía nam. Ngọn đồi có cao độ lên đến 10 mét, hình mu rùa và có xu thế trải dài theo hướng đông bắc - tây nam. Vùng cao độ cao nhất của khu vực nằm ở giao lộ Nguyễn Thị Minh Khai - Đinh Tiên Hoàng thuộc Quận 1. Địa hình thấp dần về các phía, vùng bình độ cao kéo dài về hướng tây nam và hạ về cao độ 4,0 mét, kéo dài đến tận Q5 với phổ cao độ từ 2-4 mét. Đây là điều kiện rất thuận lợi để buổi đầu cư dân tập trung quần tụ thành các làng mạc, phân bố trên các vùng đất cao trong khu vực, trong đó chủ yếu ở đồi Bến Nghé.

Với điều kiện tự nhiên là đồi cao trong một tổng thể khu vực ven sông rạch bao quanh Sài Gòn, lưu dân có xu hướng chọn khu vực địa hình cao làm nơi cư ngụ buổi đầu. Với bề dày được lập làng từ sớm, đặc biệt từ năm 1679 đã lập Dinh đồn tại chợ Điều Khiển cho thấy khu vực đồi Bến Nghé là thủ phủ hành chính từ rất sớm của người Việt với các đồn dinh đóng ở đây như tại lân Tân Mỹ, lân Tân Hòa, lân Tân Thuận. Sau nhiều lần đổi dời, đến năm 1776, đồn lũy được xây dựng tại làng Tân Khai xứ Bến Nghé khi chúa Nguyễn Ánh về đây trú ngụ, đây chính là vị trí được cho về sau Nguyễn Ánh xây dựng thành Quy lên thay thế. Một số học giả cho rằng đồn lũy tại thôn Tân Khai có tên là đồn Đất, nằm ở quãng Bệnh viện Nhi đồng 2: *"Ta chỉ có thể phỏng đoán, đồn Tân Khai cũ nằm ở góc Đông Nam thành mới, nơi còn giữ tên Đồn Đất (khoảng Bệnh viện Nhi đồng 2 ngày nay)"*[165]. Tuy nhiên, thông tin này là chưa chính xác, vị trí địa danh Đồn Đất nằm tại bệnh viện Grall,

[165] Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên) và nnk (1998), *Địa chí Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, Tập 1: Lịch sử*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.248.

mà nay là Bệnh viện Nhi đồng 2, chính là doanh trại đồn trú của quân viễn chinh Tây Ban Nha tại góc đông nam thành Quy vào năm 1860. Các bản đồ giai đoạn 1860-1861 cho thấy khu vực doanh trại quân viễn chinh Tây Ban Nha được ghi chú là *fort (đồn),Ouvrage neuf (công trình mới)*. Khu vực này về sau trở thành bệnh viện quân đội, trải qua nhiều biến đổi tên gọi và hiện nay là Bệnh viện Nhi đồng 2.

Đến năm 1790, chúa Nguyễn Ánh cho đắp thành Bát Quái, thông tin từ chính sử: *"[Tháng 3 năm Canh Tuất (1790)] Ngày Kỷ Sửu, đắp thành đất Gia Định. Vua thấy thành cũ ở thôn Tân Khai chật hẹp, bàn mở rộng thêm. Dụ rằng: "Vương công giữ nước, tất phải đặt nơi hiểm yếu trước. Nay đất Gia Định mới thu phục, cần sửa thành trì cho bền vững để chỗ ở được vững mạnh". Bấy giờ mới huy động quân dân để khởi đắp, hẹn trong mười ngày đắp xong"*[166]. Ở đây, chúng ta thấy có 2 chi tiết quan trọng, thứ nhất là thành cũ Tân Khai chật hẹp cần mở rộng thêm, thứ hai là thành trong 10 ngày đắp xong. Chi tiết thứ nhất đã phân tích ở trước, thành cũ Tân Khai rất có thể là đồn lũy được đắp năm 1776 bởi Đỗ Thanh Nhơn và thành Gia Định được đắp tại đó. Tuy nhiên, chi tiết thứ hai mới đáng bàn là thành được đắp hoàn thành chỉ trong vòng 10 ngày, hãy xem xét chi tiết này hợp lý không. So sánh với thành tỉnh Gia Định được đắp năm 1837, cho thấy 10.000 người phải làm trong 2 tháng mới xong, tức tốn đến 600.000 nhân công. Theo thông tin từ bức thư của viên lãnh sự Pháp quốc tại Quảng Châu gửi đến Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp, thư đề ngày 29/12/1791 thì có 30.000 người tham gia xây dựng thành, nếu theo chính sử 10 ngày xây xong thì chỉ tiêu tốn 300.000 nhân công, tức chỉ bằng một nửa lượng nhân công tiêu tốn cho thành tỉnh Gia Định được xây dựng về sau và nhỏ hơn. Như vậy, chi tiết thành xây trong 10 ngày là bất khả thi, rất có thể sử quan đã nhầm lẫn ở chi tiết này.

Đại Nam thực lục tiếp tục cho biết hình dáng và quy mô tòa thành: *"Thành đắp theo kiểu bát quái, mở tám cửa, ở giữa là cung điện, bên tả dựng nhà Thái miếu, phía sau miếu là kho tàng, bên hữu đặt cục Chế tạo, chung quanh là nhà tranh cho quân túc vệ ở. Giữa sân dựng kỳ đài ba tầng, trên làm tòa vọng đầu bát giác, ban ngày kéo cờ, ban đêm thì kéo đèn làm hiệu lệnh cho các quân. Thành xong, gọi tên là kinh thành Gia Định. Thưởng cho quân dân hơn 7.000 quan tiền"*[167]. Mô tả cho thấy thành có quy mô lớn và quy củ, cấu trúc mặt bằng hình vuông và mở 8 cửa gồm mỗi mặt 2 cửa, quy cách bố trí thành cho thấy thành có

[166] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.257.

[167] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.257.

quy mô của một kinh thành với nhiều cung điện và các tòa công sở lớn. Với quy mô như vậy, bất chấp việc có kế thừa công trình cũ hay không thì việc đắp xong tòa thành trong vòng 10 ngày là điều không tưởng, và tất nhiên các sử quan nhầm lẫn về thời gian hoặc chép nhầm là chuyện rất bình thường. Rất có thể việc xây dựng này đã xảy ra trước đó, hãy xem mô tả qua một bức thư đề ngày 14/12/1789, gửi cho Moracin là người quản lý ở Pondicherry, từ đại tá hải quân Rosily-Mesros. Ông ta là chỉ huy tàu *La Méduse*, chiếc tàu đã đưa hoàng tử Cảnh và giám mục Adrand về Sài Gòn, vị thuyền trưởng này đã viết như sau: "*Vị vua này có nhiều hoạt động và khéo léo; ông Olivier rất hữu ích với nhà vua. Người đàn ông trẻ tuổi này đã làm ở đây một khẩu súng cối và giá súng được làm rất chắc, anh ta bắt đầu làm một pháo đài; nhưng nhu cầu mà Nhà vua phải hối thúc đối với công trình này không cho phép ông Olivier đặt vào nó tất cả sự vững chắc mà ông mong muốn và hơn thế nữa vì tiền cũng đang thiếu. Oliver này đang đối phó với một người đàn ông rất mạnh mẽ mà sự tàn ác của ông ta ở đây in dấu một sự khiếp sợ vào cái tên ông ta*"[168]. Ở chi tiết "anh ta bắt đầu làm một pháo đài" cho thấy rất có thể *thành Gia Định bắt đầu được xây dựng từ cuối năm 1789 và sang năm 1790 hoàn thành*. Một số học giả cho rằng không hề có việc Olivier de Puymanuel xây dựng thành Gia Định, mà đó chỉ là mạo nhận từ người Pháp. Hãy xem tiếp nội dung một bức thư đương thời của viên lãnh sự Pháp quốc tại Quảng Châu gửi đến Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp, thư đề ngày 29/12/1791, cho biết cụ thể việc xây dựng này: "*Các ông Olivier và Le Brun, các sĩ quan Pháp, đã dâng cho nhà vua một bản đồ về thành phố phòng ngự. Nhà vua muốn xây dựng một thành phố như vậy, cho dù nó như thế nào đi nữa, cũng đòi hỏi phải có một thời điểm thuận lợi hơn. Kế đến, việc này sẽ phải gây phiền hà cho dân chúng khi phá bỏ nhà cửa và bắt 30.000 quân để xây dựng một nơi mà nhà vua hy vọng sẽ rút lui trong trường hợp thất bại. Dân chúng và một số quan lại vùng lên, các ông Olivier và Le Brun gặp nguy hiểm khi họ là tác giả của dự án, giám mục Adran đã giải cứu họ khỏi tai nạn bằng cách đưa họ về nhà của mình. Tuy nhiên khi mọi việc trở lại yên bình, nhà vua đã giải tán đội quân đó và cho phép mọi người về cày cấy. Người ta hy vọng cho một vụ mùa bội thu, khi đó người dân sẽ không còn phàn nàn nữa*"[169]. Như vậy, qua đây chúng ta biết Olivier và Le Brun là tác giả bản đồ thành lũy Sài Gòn

[168] Charles Duplomb (1924), "Le Vice-Amiral Rosily-Mesros sa mission en Cochinchine en 1789", *Récits maritimes ou Lettres inédites de marins français*, Société d'éditions géographiques, maritimes et coloniales (Paris), tr.96.

[169] Alexis Faure (1891), *Mgr Pigneau de Behaine, évêque d'Adran: les Français en Cochinchine au XVIIIe siècle*, A. Challamel (Paris), tr.214, 215.

và trực tiếp họ đã tham gia chỉ huy xây dựng, trong quá trình xây dựng họ gặp phải sự phản kháng của đội quân xây thành và có lẽ tòa thành chưa được xây dựng hoàn chỉnh khi chúa Nguyễn Ánh cho giải tán đội quân xây thành. Nhận định này là phù hợp khi đến tháng 12 cùng năm đã phải sửa chữa thành Gia Định: *"[Tháng 12 năm Nhâm Tuất (1790)] Sửa đắp thành đất Gia Định. Đường quan ở bốn môn thành có mở vào nhà dân thì phát tiền công cấp cho"*[170], đồng thời vào năm 1794, chúa Nguyễn Ánh tiếp tục cho sửa đắp thành Gia Định: *"[Tháng 10 năm Giáp Dần (1794)] Sửa đắp quách ngoài bốn mặt thành Gia Định, lấy dân bốn dinh làm"*[171].

Hãy xem cấu trúc tòa thành Gia Định được xây dựng hoàn chỉnh, theo chính sử: *"Tám cửa thành đều xây bằng đá ong, phía nam là cửa Càn Nguyên và cửa Ly Minh, phía bắc là cửa Khôn Hậu và cửa Khảm Hiểm, phía đông là cửa Chấn Hanh và cửa Cấn Chỉ, phía tây là cửa Tốn Thuận và cửa Đoài Duyệt. Ngang dọc có tám đường, đông sang tây dài 131 trượng 2 thước, nam sang bắc cũng thế, cao 13 thước, chân dầy 7 trượng 5 thước. Phía ngoài thành là hào, hào rộng 10 trượng 5 thước, sâu 14 thước, có cầu treo bắc ngang. Chu vi ngoài thành là 794 trượng. Ở ngoài là đường phố chợ búa, dọc ngang la liệt đều có thứ tự. Hai bên đường quan đều trồng cây thích nghi, gọi là đường thiên lý"*[172]. Từ các mô tả trên kết hợp khảo sát cụ thể bản đồ *Plan de la ville de Saigon, fortifiée en 1790 par le Colonel Victor Olivier. Réduit du grand plan levé par ordre du Roi, en 1795, par Mr Brun, ingénieur de Sa Majesté par Mr Dayot, 1799*[173] (tạm dịch: Bản đồ thành phố Sài Gòn, do đại tá Victor Olivier thiết lập năm 1790, được ông Dayot thu nhỏ vào năm 1799 từ một bản đồ lớn do le Brun vẽ năm 1795 theo lệnh của vua Đàng Trong), cho thấy thành nằm ở trung tâm ngọn đồi Bến Nghé, mặt bằng nội thành hình vuông và ngoại thành hình chữ nhật. Thành có mặt tiền quay hướng đông nam, mở 8 cổng; trong đó 2 cổng tiền là cửa ra vào thành, 6 cổng còn lại không bố trí lối ra vào thành mà bố trí các pháo đài bán nguyệt trước mỗi cổng (người Việt hay gọi là thành dương mã, người Pháp gọi là demi-lune). Bên trong thành có 8 tuyến đường ngang dọc đan vào nhau tạo thành các khu vực riêng biệt với nhiều công năng khác nhau như cột cờ, hoàng cung, hậu điện, thế điện, y viện, cục chế tạo, kho hỏa dược... Theo tư liệu mô tả thì kích thước thành gồm: Bao bên ngoài là

[170] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.268.
[171] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.314.
[172] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.257.
[173] Thư viện quốc gia Pháp.

tường thành cao 13 thước (5,50m), chân rộng 7 trượng 5 thước (32m); hào rộng 10 trượng 5 thước (44,5m), sâu 14 thước (5,90m); bề rộng mỗi cạnh bên trong tường thành là 131 trượng 2 thước (556m). Về sau tổng trấn Lê Văn Duyệt đã đắp thêm tường: *"làm cao thêm 1 thước 5 tấc, xây đá"*[174], tức đắp thêm 0,64m, như vậy lúc này tổng chiều cao tường là 6,15 mét.

Ngoài ra, để hiểu thêm về cấu trúc thành, hãy khảo sát thêm thông tin mô tả vào năm 1836 cho thành cũ (tức thành Gia Định) từ *Đại Nam thực lục*: *"Thành cũ, thông thuỷ rộng 127 trượng 5 tấc, thân thành cao 14 thước 5 tấc, dày 5 trượng; trên bức nữ tường có khoét lỗ châu mai bắn súng. Hào rộng 6 trượng; 8 cửa thành và 3 mặt tả, hữu, hậu. Ngoài các cửa lại có thành dương mã, đào thêm 1 lần hào"*[175]. Như vậy ở đây là số liệu đã cập nhật lần đắp thêm nên tường cao 14 thước 5 tấc (6,15m), dày 5 trượng (21m); hào rộng 6 trượng (25,5m); mở 8 cửa thành, trong đó 3 mặt thành tả hữu hậu có thành dương mã, tức 6 cửa tả hữu hậu có bố trí pháo đài bán nguyệt (người Việt gọi là thành dương mã); ngoài ra, còn đào thêm 1 lần hào, tức hào nằm phía ngoài thành dương mã; ngoài ra trên đỉnh tường có lỗ châu mai đặt súng. Mô tả này hoàn toàn phù hợp với thông tin từ các tư liệu trước đó, tuy nhiên có sự sai khác bề rộng hào 25,5m là chỉ mô tả cho lớp hào bên trong, trong khi mô tả tòa thành năm 1790 là đã kể 2 lớp hào và rộng tổng là 44,5m.

Theo mô tả từ chính sử và sách địa dư cho biết thành Gia Định có 8 cửa gồm "phía nam là cửa Càn Nguyên và cửa Ly Minh, phía bắc là cửa Khôn Hậu và cửa Khảm Hiểm, phía đông là cửa Chấn Hanh và cửa Cấn Chỉ, phía tây là cửa Tốn Thuận và cửa Đoài Duyệt". Xác định các cửa này như sau: Ở mặt đông nam, tức mặt tiền thành là cửa Ly Minh và Càn Nguyên, vậy vị trí các cửa này ở chỗ nào? Theo khảo sát thì mặt tiền thành có 2 cửa nằm ở quãng giao đường Đồng Khởi với Lý Tự Trọng và giao đường Thái Văn Lung với Lý Tự Trọng. Theo các nhà nghiên cứu thì cửa Ly Minh nằm ở ngã tư Thái Văn Lung với Lý Tự Trọng và cửa Càn Nguyên nằm ở ngã tư Đồng Khởi với Lý Tự Trọng, tuy nhiên điều này chắc chắn là nhầm lẫn. Hãy xem mô tả của Lê Quang Định năm 1806: *"Bến Ngự nằm bên bờ nam của sông lớn, ngay đường trước cửa Ly Minh của thành Gia Định, đến đây là địa giới của dinh Phiên Trấn, đây cũng là bến trạm giao tiếp của các trạm"*[176]. Thông tin cho biết cửa Ly Minh và nhìn thẳng về bờ sông có Bến Ngự, hãy xác định vị trí Bến

---

[174] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.259.

[175] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.903.

[176] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.85.

Ngự. Theo mô tả của Lê Quang Định năm 1806 thì Bến Ngự nằm ở bờ sông Sài Gòn ngày nay, bên chợ Cầu Khắc và cách ngã ba vàm Bến Nghé là 119 tầm[177] (252m), đo đạc từ ngã ba rạch Bến Nghé và sông Sài Gòn về hướng bắc với chiều dài 252 mét sẽ gặp vị trí cuối đường Nguyễn Huệ bên bờ sông, nay vẫn còn bến tàu khách tại đó. Tại sao Bến Ngự nằm trước cửa Ly Minh, tức phải nằm ở cuối đường Đồng Khởi chứ, tức còn thiếu 150m nữa? Thật ra không phải như vậy, Bến Ngự nằm ở vị trí cuối đường Nguyễn Huệ là đúng, bởi căn cứ bản đồ *Plan de la ville de Saigon, fortifiée en 1790 par le Colonel Victor Olivier* đã khảo sát thì đúng là nếu nhìn thẳng ra sông thì là đường Đồng Khởi, nhưng lúc đó để đi từ cửa Ly Minh ra bờ sông, thì phải rẽ về nam để vào đường Nguyễn Huệ ngày nay và đi thẳng đến bờ sông và gặp Bến Ngự. Lúc này, đã rõ cửa Ly Minh nằm ở ngã tư Đồng Khởi với Lý Tự Trọng, vậy thì chắc chắn cửa Càn Nguyên nằm ở ngã tư Thái Văn Lung với Lý Tự Trọng.

Hai cửa ở mặt hậu (mặt tây bắc) là cửa Khôn Hậu và Khảm Hiển thì: *"Từ đường trước cửa Khảm Hiểm, cửa hướng tây nam, đi 2.821 tầm đến sở Lăng Viên. 155 tầm, đường bên trại thành, đều rộng 6 tầm, đến ngã tư đường lớn dọc thành, nhánh hướng bắc thông với Chợ Bông, giáp cửa Cấn Chỉ, nhánh hướng nam đi 264 tầm đến cửa Khôn Hậu"*[178], cụ thể từ cửa Khảm Hiển, đi vào nam thì gặp cửa Khôn Hậu và đi ra bắc thì gặp cửa Cấn Chỉ, cho thấy mặt hậu (tức mặt tây bắc) thì cửa Khảm Hiển nằm ở phía bắc và cửa Khôn Hậu nằm ở phía nam, có nghĩa cửa Ly Minh đối diện cửa Khôn Hậu và cửa Càn Nguyên đối diện cửa Khảm Hiển. Xác định vị trí chính xác theo ngày nay thì cửa Khôn Hậu nằm ở ngã tư Nguyễn Thị Minh Khai với Phạm Ngọc Thạch, cửa Khảm Hiển nằm ở ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai với Phùng Khắc Khoan. Ngoài ra khi kiểm tra ghi chép của Trịnh Hoài Đức cũng cho biết cửa Càn Nguyên đối diện cửa Khảm Hiển, vì cùng nằm trên một con đường: *"Kho tiền bạc: Ở phía hữu con đường Càn Nguyên và Khảm Hiển"*[179], so sánh với kết quả khảo sát trên là chính xác.

Xác định vị trí cửa ở mặt đông bắc, từ cửa Khảm Hiển đi về phía bắc sẽ gặp cửa Cấn Chỉ, mặt đông bắc thành Gia Định có hai cửa Chấn Hanh và cửa Cấn Chỉ, thì cửa Chấn Hanh sẽ nằm ở phía đông nam cửa Cấn Chỉ. Xác định vị trí chính xác theo ngày nay thì cửa Cấn Chỉ nằm ở đoạn giữa Mạc

[177] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.89.
[178] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.290.
[179] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.76.

Đĩnh Chi từ đường Lê Duẩn qua đường Nguyễn Thị Minh Khai, cửa Chấn Hanh nằm ở giữa Bệnh viện Nhi đồng 2, vị trí chính xác là nút giao nhau nếu kéo vuông góc đường Mạc Đĩnh Chi và đường Nguyễn Du giao nhau, trên thực tế thì hai đường này không giao nhau vuông góc. Khu vực này về sau quân viễn chinh Tây Ban Nha ở những năm 1860-1861 có đặt doanh trại tại đây nên khu vực mới mang tên Đồn Đất.

Ở mặt tây nam thành Gia Định có hai cửa Tốn Thuận và cửa Đoài Duyệt. Căn cứ ghi chép của Trịnh Hoài Đức cũng cho biết cửa Cấn Chỉ đối diện cửa Đoài Duyệt, tức cùng nằm trên một đường thẳng: "*Cuộc chế tạo: Ở sau đường Cấn Chỉ và Đoài Duyệt*"[180]. Như vậy, xác định vị trí cửa Đoài Duyệt nằm ở đoạn giữa Pasteur từ đường Lê Duẩn qua đường Nguyễn Thị Minh Khai, chính xác là phía tây bắc nút giao đường Pasteur với Alexandre de Rhodes. Như vậy cửa Tốn Thuận nằm ở vị trí đông bắc nút giao đường Pasteur với Nguyễn Du. Kiểm tra lại mô tả của Lê Quang Định trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* cho biết: "*Cửa Tốn Thuận, theo hướng tây nam, 255 tầm, đường rộng 6 tầm, hai bên dân cư ở liền nhau, đến chợ Na cầm, ở đây quán xá rất trù mật, có bán nhiều thứ hàng như gạo, thịt cá, cua tôm và rau ráng. Tại đây chia ra bốn ngả đường: Nhánh hướng tây đi 264 tầm thì giáp với đường từ trước cửa Đoài Duyệt, nhánh hướng đông đi 100 tầm thì giáp với đường từ trước cửa Ly Minh*"[181]. Mô tả cho thấy từ cửa Tốn Thuận đi hướng tây sẽ gặp cửa Đoài Duyệt và đi hướng đông sẽ gặp cửa Ly Minh. Như vậy xác định như trên là chính xác. Qua khảo sát cho thấy tám cửa ứng với 8 hướng trong phương vị bát quái, cửa Ly Minh ở hướng nam thuộc quẻ Ly; cửa Khảm Hiển ở hướng bắc thuộc quẻ Khảm; cửa Cấn Chỉ ở hướng đông bắc thuộc quẻ Cấn; cửa Chấn Hanh ở hướng đông thuộc quẻ Chấn; cửa Đoài Duyệt ở hướng tây thuộc quẻ Đoài. Tuy nhiên 3 cửa còn lại thì không đúng so phương vị bát quái, cụ thể cửa Càn Nguyên ở hướng đông nam thuộc quẻ Tốn; cửa Khôn Hậu ở hướng tây bắc thuộc quẻ Càn; cửa Tốn Thuận ở hướng tây nam thuộc quẻ Khôn. Chưa rõ vì sao ba cửa này lại đặt tên không theo hướng của phương vị bát quái dù đều mang ba quẻ còn lại là Càn, Khôn và Tốn. Chính vì thành Gia Định có 8 cửa nằm ở tám hướng mà người xưa gọi là thành Bát Quái, hoặc thành Quy. Thành Gia Định có mặt tiền quay về

[180] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.76.
[181] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.94.

hướng đông nam, lấy dãy đồi cao Nhơn Trạch làm tiền án, hậu chẩm là dãy đồi cao Gò Vấp và chủ sơn phía sau chính là núi Bà Đen ở Tây Ninh, tả thanh long là cù lao Ông Còn trên sông Đồng Nai, hữu bạch hổ là vùng cù lao thị trấn Nhà Bè trên sông Đồng Nai, minh đường là sông Đồng Nai uốn mình chảy vòng quanh trước mặt.

Kinh thành Gia Định được sử dụng đến năm 1801, năm Nguyễn Ánh lấy lại được kinh đô cũ Phú Xuân, thì Gia Định không còn là kinh thành nữa: *"[Tháng 5 năm Tân Dậu (1801)] Ngày Mậu Dần, lấy lại được kinh đô cũ"*[182]. Rất có thể, từ ngày này, kinh thành được chuyển về Huế, và kinh thành Gia Định đã không còn là kinh đô của chúa Nguyễn Ánh, cho dù chưa thấy chứng cứ trực tiếp ghi chép về việc này. Căn cứ ghi chép gián tiếp của Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* cho thấy ngay trong năm 1801, vua cho hạ nhà Thái Miếu ở Gia Định. Điều này chứng tỏ sau khi chiếm xong Huế thì nơi đây trở thành kinh đô thay thế cho kinh thành Gia Định: *"Năm Tân Dậu (1801) sau khi thu phục Phú Xuân kinh, vua dụ triệt hạ nhà Thái Miếu trong tỉnh thành"*[183], đồng thời cho dựng nhà Thái Miếu ở kinh thành Huế vào năm 1802: *"[Tháng 8 năm Nhâm Tuất (1802)] Sai đại thần lưu kinh tạm dựng nhà Thái miếu ở phía tả hoàng thành"*[184], đồng thời vào tháng 3 năm này đã đổi phủ Gia Định thành trấn Gia Định: *"Đổi phủ Gia Định làm trấn Gia Định"*[185] và *"bèn lấy thành này làm trấn lớn ở mặt Nam"(186). Đến năm 1808 thì vua Gia Long cho đổi trấn Gia Định làm thành Gia Định: "[Tháng 1 năm Mậu Thìn (1808)] Vua thấy địa thế Gia Định rộng lớn, sai đình thần bàn kỹ việc kinh lý để giữ gìn bờ cõi cho vững mạnh. Bèn đổi Gia Định trấn làm Gia Định thành"*[187]. Như vậy, từ khi không còn là kinh đô, thành Gia Định trở thành lỵ sở của trấn Gia Định và thành Gia Định và cuối cùng là lỵ sở tỉnh Phiên An vào năm 1832 trước khi bị phá bỏ vào năm 1835.

Vào năm 1819, một sĩ quan hải quân Hoa Kỳ là trung úy John White đã vào đến Sài Gòn ngày 07/10/1819, lưu lại đây gần 4 tháng trước khi rời Việt Nam ngày 03/02/1820. Khá nhiều mô tả về Sài Gòn của John White rất giá trị và đây là những mô tả về tòa thành của ông ta: *"Chẳng bao lâu, chúng*

---

(182) Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.441.

(183) Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.75.

(184) Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.517.

(185) Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.487.

(186) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.258, 259.

(187) Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.716.

tôi qua một chiếc cầu đẹp đẽ xây bằng đá và đất, bắc ngang qua một hào nước sâu rộng, tới cổng đông-nam của thành, hoặc nói đúng hơn, một toà thành của quân đội, vì tường thành bằng tường gạch với đất cao chừng 20 foot và dày vô kể, bao quanh một khu vực bằng phẳng hình vuông, mỗi chiều dài tới gần ba phần tư dặm. Đây là nơi ở của vị phó vương và các quan võ. Có những trại lính rộng lớn đủ cho 5 vạn binh lính đóng. Cung điện xây ở trung tâm thành phố, trên một bãi cỏ đẹp đẽ, diện tích chừng tám mẫu Anh, xung quanh có hàng rào cao. Đó là một toà nhà hình chữ nhật, một chiều 60 foot một chiều 100 foot, cất trên một nền gạch. Người ta đi lên đó bằng một cầu thang có các bậc bằng gỗ dày chắc"[188]. Mô tả cho biết ông ta vào thành qua cửa đông nam, tức cửa Ly Minh hoặc Càn Nguyên, qua một cây cầu bằng đá; tường thành cao 20 foot (6m[189]); mỗi mặt thành rộng 0,75 dặm (0,75x1.609m=1.200 m); khu vực xây dựng cung điện (tòa hành cung) khoảng 8 mẫu anh (3,2ha); tòa hành cung dài 100 foot (30m) và rộng 60 foot (18m).

Ở các mô tả tiếp theo, John White cho biết thêm nhiều vấn đề liên quan kiến trúc tòa thành: *"Ở hai bên, phía trước cung điện và cách đó chừng 100 foot là tháp canh hình vuông cao độ 30 foot, ở trong có một cái chuông lớn. Phía sau cung điện, cách độ 150 foot là một tòa nhà khác gần to như thế. Trong đó là những gian của đàn bà và những phòng làm việc gia đình khác nhau, các mái được lợp bằng ngói đánh bóng và trang trí rồng cùng những quái vật khác như ở Trung Quốc. Toà nhà này dành cho nhà vua cùng hoàng gia"*[190]. Qua đây cho thấy, phía trước tòa vọng cung là 2 lầu bát giác treo trống chuông mà Trịnh Hoài Đức đã mô tả: *"Năm Kỷ Tỵ (1809) niên hiệu Gia Long thứ 8 tổng trấn Nguyễn Văn Nhơn, Trịnh Hoài Đức khâm mạng xây cất tòa vọng cung ở trước sân trong tỉnh thành, để gặp những ngày nguyên đán, đoan ngọ và sóc, vọng đem thuộc quan văn võ trong thành và trấn Phiên An đến chiếu nghi làm lễ. Hai bên tả hữu xây lầu bát giác treo trống chuông, kế theo đó dựng hành cung để phòng khi vua đi tuần hành đến ở. Sau hành cung làm công thự tổng trấn, phía hữu làm công thự hiệp tổng trấn, phía tả làm công thự phó tổng trấn"*[191].

---

[188] John White (1824), *A Voyage to Cochin China*, London, Printed for longman, hurst, rees, orme, brown, and green, Paternoster-row, tr.220.

[189] So sánh chiều cao tường thành do Trịnh Hoài Đức mô tả là 13 thước (5,50m) và sử quan triều Nguyễn cho là Lê Văn Duyệt đắp thêm 1 thước 5 tấc (0,64m), thì tương đương với chiều cao tường 6m mà John White đã mô tả.

[190] John White (1824), *A Voyage to Cochin China*, London, Printed for longman, hurst, rees, orme, brown, and green, Paternoster-row, tr.220, 221.

[191] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí, Tập hạ*, Sđd, tr.75.

John White mô tả chi tiết các cổng ra vào thành: *"Bốn cổng thành rất chắc và đóng đinh sắt lớn theo kiểu Âu châu. Các cầu bắc qua hào được trang trí bằng nhiều bức chạm nổi trên những nền gạch. Bên trên các cổng là những vọng lâu vuông, mái lợp ngói. Ở phía trong tường và hai bên cổng, có cầu thang dẫn lên các tường thành"*[192]. Như vậy, mô tả của John White cũng như mô tả của Trịnh Hoài Đức khi cho chỉ có 4 cổng ra vào thành, theo Trịnh Hoài Đức tả là 4 cửa có vọng lâu và xây cầu qua hào: *"Ở 3 cửa Càn Nguyên, Ly Minh và Tốn Thuận có dựng trại quân lợp ngói tô đỏ trông thật hoa lệ nghiêm trang, tu sửa vách thành và vọng lâu 4 cửa Càn, Ly, Chấn, Tốn, cầu gỗ nơi 4 cửa lâu ngày hư mục, nay cùng xây lại bằng đá ong gác ngang qua hào, cầu cao rộng bền chặt, dưới có chừa đường trống cho thông nước"*[193]. Mô tả của hai tác giả rất giống nhau và bổ trợ nhau để hiểu về kiến trúc bố phòng trong thành, đặc biệt phần mô tả các cổng thành ra vào thật thú vị khi các tác giả cho biết chỉ có 4 cổng ra vào thành trong tổng số 8 cửa, bên trên là vọng lâu lợp ngói và có cầu thang dẫn lên vọng lâu cũng như tường thành. Qua đây có thể khẳng định, tuy thành Gia Định bố trí 8 cổng thành, nhưng chỉ có 4 cổng làm lối ra vào thành, đó là các cổng nằm lệch ở phía mặt tiền (tức mặt đông nam thành) gồm: Càn Nguyên, Ly Minh, Chấn Hanh và Tốn Thuận.

Ở một mô tả khác, John White cho biết về cột cờ và vị trí của nó cùng một pháo đài: *"Ở phía bắc của cổng Đông có một pháo đài với một cột cờ, trên đó quốc kỳ An Nam được kéo lên vào ngày đầu tiên của tuần trăng mới và trong những dịp khác"*[194]. Mô tả cho thấy phía bắc cửa Đông (chỉ có thể là cửa Ly Minh) là pháo đài giữa (nằm giữa bờ tường thành), kế bên là cột cờ, mô tả này rất phù hợp với thông tin từ bản đồ của Dayot năm 1799. Về cột cờ thành Gia Định, đến năm 1824 khi nhà Nguyễn quy chế lại đài cờ, cột cờ và lệ treo cờ ở địa phương, có quy định riêng cho thành Gia Định: *"[Tháng 10 năm Giáp Thân (1824)] Ngoài ra thì thành Gia Định, đài cờ mặt trước theo hình thế thành, mặt sau rộng 10 thước, tả hữu đều 7 trượng, cao 8 thước, cột cờ đoạn dưới dài 4 trượng 7 thước, đoạn trên dài 3 trượng 1 thước 5 tấc, lá cờ dài 1 trượng 3 thước, ngang 9 thước"*[195]. Qua đây có thể hiểu bệ cột cờ Gia Định được xây sát vào tường thành, mặt hướng ra sân rộng 10 thước (4,24m), tuy nhiên

[192] John White (1824), *A Voyage to Cochin China*, London, Printed for longman, hurst, rees, orme, brown, and green, Paternoster-row, tr.224, 225.

[193] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.75.

[194] John White (1824), *A Voyage to Cochin China*, London, Printed for longman, hurst, rees, orme, brown, and green, Paternoster-row, tr.224.

[195] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Sđd, tr.381.

đúng phải là 10 trượng (42,4m), tả hữu rộng 7 trượng (30m), cao 8 thước (3,4m); cột cờ chia làm 2 đoạn, đoạn dưới dài 4 trượng 7 thước (20m), đoạn trên dài 3 trượng 1 thước 5 tấc (13,4m). Vị trí cột cờ thành Gia Định khảo sát theo ngày nay nằm ở quãng Trung tâm hồi sức - Chăm sóc đặc biệt thuộc Bệnh viện Nhi đồng 2 cắt qua Trường chuyên Trần Đại Nghĩa và đối xứng qua đường Hai Bà Trưng.

Theo mô tả về tòa thành từ một người Anh khác là Finlayson trong phái bộ Anh đến Sài Gòn năm 1822: *"Thật khó để hình dung rằng vùng dân số quá rộng lại có thể tồn tại cùng nhau dưới hình thức này, với việc buôn bán ở quy mô quá nhỏ. Trên thực tế ở đây có hai thành phố, mỗi thành phố lớn bằng thủ đô của Xiêm. Thành phố được xây dựng muộn hơn được gọi là Bến Nghé; nơi còn lại tọa lạc cách nơi này một hoặc hai dặm, gọi là Sài Gòn. Bến Nghé tiếp giáp với pháo đài đã được xây dựng từ những năm trước đây theo các nguyên tắc của công sự Âu châu. Tòa thành được trang bị bờ lũy xiên, hào nước, một tường thành cao và khống chế xung quanh. Thành có dạng hình vuông và mỗi cạnh dài khoảng nửa dặm, nó đang ở trong tình trạng chưa hoàn thành, không có lỗ châu mai nào được xây, cũng như không có pháo được gắn trên tường. Đường zig-zag [tường cự đài] rất ngắn, lối đi thẳng vào cổng; những cánh cổng rất đẹp và được trang trí theo phong cách Trung Hoa"*[196]. Mô tả cho thấy, tòa thành chưa được xây dựng hoàn chỉnh theo phong cách phòng ngự của pháo đài Âu châu như không có lỗ châu mai, không đặt pháo trên đỉnh tường, tuy nhiên nó thừa hưởng những nét chính của cách phòng ngự Âu châu như bờ lũy xiên, hào nước, tường thành, tường cự đài,... Đặc biệt là những chiếc cổng rất đẹp và trang trí theo phong cách phương Đông, đây chính là nét đặc trưng của hệ thống thành lũy Việt Nam được vua Gia Long cho xây dựng từ đây về sau, và là tiền đề để các vua đời sau tiếp tục. Chỉ tiếc là tác giả không mô tả cụ thể một cổng điển hình nào để chúng ta biết kiến trúc cổng thành Gia Định ra sao.

Đến năm 1821, vua Minh Mệnh cho đổi tên các cổng thành Gia Định, theo *Đại Nam thực lục*: *"[Tháng 5 năm Tân Tỵ (1821)] Đổi tên cửa Củng Thần của hoàng thành làm cửa Địa Bình; tám cửa thành Gia Định thì phía nam gọi là Gia Định, Phiên An, phía bắc gọi là Củng Thần, Vọng Khuyết, phía đông gọi là Phục Viễn, Hoài Lai, phía tây gọi là Tĩnh Biên, Tuyên Hoá"*[197]. Theo mô tả của

[196] George Finlayson (1826), *The mission to Siam and Huế, the capital of Cochin China in the years 1821-2*, John Murray, Albemarle-Street, tr.312.

[197] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Sđd, tr.136.

Trương Vĩnh Ký vào năm 1885 trong *Souvenirs historiques sur Saïgon et ses environs* cho biết vị trí các cổng thành này: "*Về phía đông, hai cổng trước (cổng tiền) mở ra. Một mang tên Gia-định-môn, trông ra quảng trường và rạch chợ Sài Gòn; cái còn lại là Phan-Yên-môn, ở phía trại pháo binh, trên con đường chạy dọc theo Kinh-cây-cám. Phần hậu ở phía tây, cũng có hai cổng Vọng-khuyết-môn và Cọng-thin-môn, theo hướng cây cầu thứ hai và thứ ba trên rạch Avalanche (Cầu-bông và Cầu-xóm-kiệu). Phần bên trái phía bắc, với hai cổng Hoài-lai-môn, Phục-viễn-môn bên cạnh rạch Avalanche (cây cầu thứ nhất). Mặt bên phải thành có các cổng Định-biên-môn và Tuyên-hoá-môn nằm trên đường Mac-Mahon; một cái hướng ra con đường Chiến lược, cái còn lại hướng ra đường cao về Chợ Lớn*"[198]. Theo đó xác định cổng mới đổi tương ứng theo cổng cũ gồm: mặt đông nam là Gia Định - Ly Minh và Phan Yên - Càn Nguyên; mặt tây bắc là Vọng Khuyết - Khảm Hiển và Củng Thần - Khôn Hậu; mặt tây nam là Tĩnh Biên - Đoài Duyệt và Tuyên Hóa - Tốn Thuận. Mặt đông bắc chưa đủ cơ sở để nhận định, tuy nhiên căn cứ ghi chép trong *Đại Nam thực lục*: "*[Tháng 7 năm Giáp Thân (1824)] Xây chữa thành Gia Định (từ cửa Phục Viễn đến cửa Tĩnh Biên dài 281 trượng 4 thước)*"[199]. Mô tả cho thấy vào năm 1824 đã sửa chữa thành Gia Định từ cửa Phục Viễn đến cửa Tĩnh Biên dài 281 trượng 4 thước (1.193m). Vị trí cửa Tĩnh Biên (tức cửa Đoài Duyệt cũ) đã khảo sát nằm ở góc tây bắc nút giao đường Pasteur với Alexandre de Rhodes, đo đạc chiều dài tường thành với cự ly 1.193m thì sẽ đến vị trí cửa Chấn Hanh (chiều dài 1.193m là tương đương chiều dài 2 cạnh của tường thành bao quanh), như vậy xác định vị trí cửa Phục Viễn chính là cửa Chấn Hanh cũ, nằm ở vị trí giữa Bệnh viện Nhi đồng 2 (vị trí chính xác là nút giao nhau nếu kéo vuông góc đường Mạc Đĩnh Chi và đường Nguyễn Du giao nhau, trên thực tế thì hai đường này không giao nhau vuông góc). Ngoài ra, tham khảo kết quả khảo sát của Louis Malleret (1935): "*Ở phía đông bắc, các con đường bắt đầu từ cổng Phục-viễn và Hoài-lai, đi vòng qua hai chiến lũy nằm giữa pháo đài và hai pháo đài bán nguyệt. Chúng đổ ra, một về đường Palanca, một về đường Chasseloup-Laubat theo hướng cầu thứ nhất trên rạch Avalanche*"[200], kết quả

[198] M.P. Trương Vĩnh Ký (1885), *Souvenirs historiques sur Saïgon et ses environs*, Imprimerie Coloniale, Saigon, tr.7.

[199] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Sđd, tr.366.

[200] Louis Malleret (1936), "Eléments d'une Monographie des anciennes Fortifications et Citadelles de Saigon", *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle-Série. Tome X, N°4*, Octobre-Décembre 1935, tr.60.

cũng tương tự khi ra cặp cổng thành còn lại ở hướng đông bắc sẽ là Phục Viễn - Chấn Hanh và Hoài Lai - Cẩn Chỉ.

Khảo sát tòa thành trên thực địa, qua khảo sát tư liệu từ nguồn ghi chép và bản đồ, đối chiếu thực địa cho thấy công trình chiếm tổng diện tích lên 120 ha, quy mô kéo dài hướng đông bắc - tây nam là từ đường Đinh Tiên Hoàng - Tôn Đức Thắng đến Lê Quý Đôn - Nguyễn Trung Trực (cự ly 1.200m), hướng đông nam - tây bắc từ đường Lê Thánh Tôn qua đường Nguyễn Đình Chiểu (cự ly 1.000m). Như vậy theo cự ly mỗi cạnh thành đã khảo sát thì thành có mặt bằng hình chữ nhật (1.200x1.000m). Phần thành tính từ tường thành trở vào có giới hạn, hướng đông nam-tây bắc từ đường Lý Tự Trọng đến Nguyễn Thị Minh Khai (cự ly 600m), hướng đông bắc - tây nam từ đường Mạc Đĩnh Chi đến gần giáp đường Pasteur (cự ly 565m), như vậy diện tích hữu ích của thành ước đạt 34 ha và là một trong những tòa thành Vauban lớn nhất ở Việt Nam. Phần diện tích bên ngoài thành chủ yếu để bố trí các pháo đài bán nguyệt, hào lũy và lũy xiên cùng các chi tiết phòng ngự phụ trợ khác. Chưa rõ vì sao các nhà nghiên cứu trước đây đều cho rằng quy mô thành theo hướng đông bắc - tây nam kéo từ đường Đinh Tiên Hoàng - Tôn Đức Thắng đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (cự ly 1.100m), tức chưa vượt hết phần lũy xiên phía tây nam của thành.

Thành Gia Định là một thành lớn nhất ở Nam Kỳ và xây dựng sớm nhất.Thành bố trí theo quy tắc phòng ngự Âu châu với các pháo đài bên (bastion); tường cự đài (contre-garde); pháo đài bán nguyệt (demi-lune) nhằm phòng ngự tại 6 vị trí cổng hậu, tả và hữu; hào nước (fossé) vây quanh; bên ngoài bố trí lũy xiên (glacis). Trong quá trình sử dụng, nhằm hoàn thiện khả năng phòng ngự mà thành Gia Định đã được tu sửa thêm. Ngay trong năm 1790, sau khi kết thúc xây dựng thành, đến tháng 12 cùng năm đã phải sửa chữa thành Gia Định: *"[Tháng 12 năm Nhâm Tuất (1790)] Sửa đắp thành đất Gia Định. Đường quan ở bốn môn thành có mở vào nhà dân thì phát tiền công cấp cho"*[201]. Đến năm 1794, chúa Nguyễn Ánh tiếp tục cho đắp thành Gia Định *"[Tháng 10 năm Giáp Dần (1794)] Sửa đắp quách ngoài bốn mặt thành Gia Định, lấy dân bốn dinh làm"*[202]. Và theo chính sử từ đây đến hết thời vua Gia Long không thấy việc tu sửa hay nâng cấp thành Gia Định, có thể chỉ là những sửa chữa nhỏ như cầu hào, vọng lâu, hay xây dựng mới các tòa vọng cung, hành cung. Mãi đến năm 1824, thời vua Minh Mệnh,

[201] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.268.
[202] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.314.

thành Gia Định lại được sửa chữa lớn, ghi chép từ *Đại Nam thực lục*: "*[Tháng 7 năm Giáp Thân (1824)] Xây chữa thành Gia Định (từ cửa Phục Viễn đến cửa Tĩnh Biên dài 281 trượng 4 thước). Trước kia Phó tổng trấn Trần Văn Năng tâu xin khởi công, gặp việc tiếp đào sông Vĩnh Tế nên thôi; đến khi sông đào xong, Năng sai quân đắp trước rồi sau mới đem việc tâu. Vua xuống dụ quở, sai cấp cho biền binh mỗi trượng 100 quan tiền, sắc rằng từ sau có làm tiếp thì chiếu lệ ấy mà cấp. Thành dương mã ở ngoài quách 6 sở (dài 171 trượng), mỗi trượng cấp cho 70 quan tiền*"[203]. Ở đây sử chép người trực tiếp tu sửa là Trần Văn Năng, nhưng trên hết đó phải là tổng trấn Gia Định thành, Lê Văn Duyệt mới là người quyết định. Việc Lê Văn Duyệt tự tiện đắp sửa thành xong rồi mới tâu đã khiến vua Minh Mệnh dụ quở khi biết chuyện nhưng vẫn phải chấp nhận.

Đến năm 1829, một lần nữa Lê Văn Duyệt lại cho tu sửa hào lũy thành Gia Định thêm cao rộng, theo *Đại Nam liệt truyện*: "*Duyệt lại nghĩ Gia Định là trọng khẩn Nam Kỳ, bèn tâu xin thuê dân đánh đá ong, cấp thêm tiền gạo, cả lấy dân đinh xây đắp thành hào cao rộng thêm lên để phòng thủ cho nghiêm. Vua nghe cho làm*"[204]. Rất có thể chi tiết này được *Đại Nam nhất thống chí* cho biết thêm, tổng trấn Lê Văn Duyệt đã cho nâng cao tường thành và xây đá nhằm chắc chắn thêm thành lũy vào thời Minh Mệnh: "*Sau đó, tổng trấn Lê Văn Duyệt nhân thành cũ làm cao thêm 1 thước 5 tấc, xây đá*"[205]. Chính vì việc này mà về sau khi dẹp được loạn Lê Văn Khôi, con nuôi của Lê Văn Duyệt, vua Minh Mệnh đã quy tội cho Lê Văn Duyệt vào năm 1835: "*Vua lại bảo bộ Công rằng: "Thành Phiên An trước, kiểu mẫu hơi quá cao, rộng. Đó thực bởi Lê Văn Duyệt tiếm lạm, vượt bậc, để đến gây thành tai vạ về sau*"[206]. Chính vì việc xây đắp này mà vua Minh Mệnh đã cho là Lê Văn Duyệt mưu phản: "*Duyệt dùng kiệt sức quân và dân, đắp cao thành Phiên An, lộng hành cũng như thành ở kinh đô, mà hào lại có phần sâu hơn. Nếu bảo đắp thành cao, đào hào sâu để chống giặc Xiêm, thì đường biển nên phòng giữ ở Hà Tiên, đường bộ nên phòng giữ ở Chân Lạp, há có lẽ nào lại bỏ bốn tỉnh An Giang, Hà Tiên, Vĩnh Long, Định Tường mà chỉ giữ ở Phiên An hay sao? Rõ ràng thế là Duyệt cốt phòng ngừa triều đình, chứ chẳng phải phòng ngừa giặc ngoài*"[207].

Đến khi chiếm được thành Phiên An và dẹp loạn Lê Văn Khôi hoàn thành, vua Minh Mệnh đã cho phá hủy tòa thành: "*[Tháng 7 năm Ất Mùi*

[203] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Sđd, tr.366.
[204] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện, tập 2*, Sđd, tr.426.
[205] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.259.
[206] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.719.
[207] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.811.

(1835)] Vua lại bảo bộ Công rằng: "Thành Phiên An trước, kiểu mẫu hơi quá cao, rộng. Đó thực bởi Lê Văn Duyệt tiếm lạm, vượt bậc, để đến gây thành tai vạ về sau. Nay nghịch tặc đã yên, đáng nên sửa lại. Ngặt vì mới lấy lại được, quân sĩ vừa được vui mừng nghỉ vai, chưa nên vội dùng đến sức họ. Vậy dụ sai quân tỉnh Gia Định liệu thuê dân chúng trong hạt, trước hãy san phẳng những chỗ núi đất, luỹ đất ở ngoài thành; còn thân thành và trong thành không sửa chữa vội, luống phí nhân công". Sau đó quan tỉnh xin thuê 3.000 dân trong hạt, và dân 2 tỉnh Vĩnh Long, Định Tường mỗi tỉnh 1.000 người, dỡ gạch, đá, san hào, luỹ. Vua y cho"[208]. Như vậy, chính thức đến tháng 7 năm 1835, thành Phiên An mà nguyên là thành Gia Định, tòa thành Vauban đầu tiên của Việt Nam đã bị phá bỏ bởi lệnh vua Minh Mệnh. Lực lượng nhân công tham gia là 5.000 người từ các tỉnh Gia Định, Vĩnh Long và Định Tường, họ chỉ có thể phá hủy một phần tòa thành: *"[Tháng 3 năm Bính Thân (1836)] Quan tỉnh Gia Định tâu nói: "Năm ngoái, thuê mướn dân phu ở tỉnh hạt và ở Vĩnh Long, Định Tường để san bằng thân thành Phiên An cũ, và lấp các hào rãnh; đến nay công việc mới được quá nửa. Bây giờ có việc tuyển lính và đạc ruộng, dân các tỉnh giáp hoặc có người phải đăng lính, có người phải nêu nhận ruộng đất, vậy xin hãy tạm thả cho họ về; chờ khi văn việc sẽ tiếp tục làm". Vua y cho"*[209]. Như vậy, đến đây tòa thành Gia Định đã bị phá hủy một phần và việc phá bỏ dừng lại vào tháng 3 năm 1836. Trên thực địa tòa thành vẫn còn hình dạng để đến những năm 1859-1861 liên quân Pháp - Tây Ban Nha khi tấn công và chiếm giữ Gia Định đã vẽ lại bản đồ khu vực, vẫn còn thể hiện phần lớn dấu vết tòa thành, chủ yếu là hào nước bao quanh thành và các pháo đài bán nguyệt.

Đến tháng 10 năm 1836 nhằm xây dựng lỵ sở tỉnh Gia Định, vua Minh Mệnh hạ lệnh cho xây thành tỉnh Gia Định mới: *"[Tháng 10 năm Bính Thân (1836)] Xây đắp lại tỉnh thành Gia Định (ở thôn Hòa Mỹ, huyện Bình Dương). Trước đây, nghịch tặc đã yên, bộ Công bàn, cho rằng thành cũ cao rộng quá, nghĩ nên giảm bớt đi cho hợp thể chế"*[210]. Tương tự *Đại Nam nhất thống chí* cho biết thêm về quá trình đổi dời lỵ sở tỉnh Gia Định qua các giai đoạn: *"Thành tỉnh Gia Định: Chu vi 429 trượng, cao 10 trượng 3 tấc, hào rộng 11 trượng 4 thước, sâu 7 tước, mở 4 cửa, ở thôn Nghĩa Hòa, huyện Bình Dương, năm Minh Mệnh thứ 17 xây bằng đá. Hồi đầu bản triều đóng quân ở thôn Tân Mĩ, sau dời đến chợ Điều Khiển lân Tân Thuận. Năm Gia Long thứ 10 lại dời đến nền cũ dinh Đồn;*

[208] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.719.
[209] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.903.
[210] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.1030.

năm thứ 15 lại dời đến địa phận thôn Mĩ Hoà. Năm Minh Mệnh thứ 13, chia đặt tỉnh hạt bèn bỏ chỗ này, lỵ sở cửa tỉnh thì lấy thành Gia Định cũ làm thành tỉnh Phiên An; năm thứ 14 ngụy Khôi gây loạn, bèn bỏ thành này; năm thứ 17 dời xây thành tỉnh hiện nay ở góc đông bắc thành cũ"[211]. Các kích thước ở đây có độ tin cậy thấp, có thể do cách mô tả của sử quan, cũng có thể do chép nhầm nên một số kích thước cần xem xét như chiều cao tường thành 10 trượng 3 tấc (42,5m). Ở đây có 2 thông tin cần chú ý, là thành mới nằm ở góc đông bắc thành Gia Định và thuộc thôn Nghĩa Hòa, tuy nhiên theo *Đại Nam thực lục* thì thuộc thôn Hòa Mỹ. Tra cứu tư liệu địa bạ năm 1836 cho thấy khu vực này có: "*Thôn Hòa Mỹ ở xứ Thị Nghè. Đông giáp sông nhỏ (tiểu giang, tức rạch Thị Nghè). Tây giáp địa phận thôn Mỹ Hội (Bình Trị Trung). Nam giáp sông lớn (đại giang, tức sông Sài Gòn nay). Bắc giáp sông nhỏ*"[212], ngoài ra thông tin còn cho biết thêm thôn này có đặt tòa thành tỉnh Gia Định: "Đất tỉnh thành Phiên An mới xây 81.0.0.0". Việc địa bạ năm 1836 năm chép *tỉnh thành Phiên An* là chưa đúng vì tỉnh Phiên An đổi thành tỉnh Gia Định từ tháng 8 năm 1833: "*Đổi tỉnh Phiên An làm tỉnh Gia Định*"[213]. Tuy nhiên, việc ghi chép theo thói quen là tỉnh Phiên An vẫn còn ở cả giới sử quan chứ không riêng ở giới quan chức địa phương, các cứ liệu trong *Đại Nam thực lục* cho chúng ta thấy rõ việc đó.

Khảo sát kích thước thành tỉnh Gia Định xây năm 1837, theo *Đại Nam thực lục* mô tả như sau: "*Nay giảm đi: Lòng thành thông thuỷ rộng 90 trượng, thân thành chu vi 484 trượng, cao 10 thước 3 tấc, dày 1 trượng 8 thước; bề ngoài xây đá, trên rộng 1 thước 8 tấc, dưới rộng 5 thước 1 tấc; mở 4 cửa. Hào rộng 3 trượng 5 thước, sâu 7 thước. Còn cửa pháo môn và thành dương mã đều bỏ cả*"[214]. Qua mô tả này cho biết chi tiết các kích thước thành tỉnh Gia Định như sau: Chu vi thành 484 trượng (2.052m); tường cao 10 thước 3 tấc (4,40m), chân tường 1 trượng 8 thước (7,60m), ốp đá dày đỉnh tường rộng 1 thước 8 tấc (0,76m), dày chân tường 5 thước 1 tấc (2,20m); hào rộng 3 trượng 5 thước (14,80m), sâu 7 thước (3,0m); thành mở 4 cửa.

Ngoài ra, cũng theo *Đại Nam thực lục* còn cho biết chi tiết việc triển khai xây dựng tòa thành này như sau: "*Sai giám thành hội với tỉnh thần cùng xem địa thế, rồi chuẩn cho dời đặt ở góc đông bắc thành cũ (Địa thế nơi này vuông*

---

[211] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.244.

[212] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.247.

[213] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 3, Sđd, tr.696.

[214] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.1030.

và ngay ngắn, tả hữu hơi bằng phẳng, phía trước thấp, phía sau cao. Tiền giang sâu rộng, nước chảy uốn quanh ôm lấy). Trước vì việc lấp hào còn bận rộn nên hoãn lại; đến bấy giờ mới sắc sai bộ đưa kiểu mẫu đã ấn định, điều động quân và dân 4 tỉnh Gia Định, Biên Hoà, Vĩnh Long, Định Tường, 10.000 người, khởi công xây đắp. (Gia Định: 2.000 lính, 3.000 dân; Vĩnh Long, Định Tường: quân, dân đều 2.000; Biên Hoà: quân, dân đều 500). Lại sai Tổng đốc Long - Tường là Đoàn Văn Phú hiệp cùng Tổng đốc Định - Biên là Nguyễn Văn Trọng trông nom công việc, khởi công nhằm thượng tuần tháng 11. Quan lại và phú huyện, thưởng trước cho tiền, lương 1 tháng; lính, mỗi tháng cấp tiền 2 quan, gạo 1 phương"[215]. Công trình thi công sớm hoàn thành sau 2 tháng, có lẽ là đến giáp tết Nguyên đán năm Đinh Dậu (1837) thì công trình hoàn thành: *"Được 2 tháng, thành xây xong. Vua sai phát 1.000 tiền kho, sắm sửa trâu, rượu, thết đãi các văn võ quan, dân. Lại thưởng cho từ đồng lý đến các người chuyên biện, thừa biện: gia cấp, kỷ lục, sa, đoạn và kim tiền lớn, nhỏ. Thưởng cho biền binh mỗi người 1 tháng tiền, lương; dân, phu mỗi người 1 quan tiền"*[216]. Qua thông tin cho thấy với lượng nhân công 10.000 người làm trong 2 tháng thì công trình tiêu tốn 600.000 nhân công, chi phí để trả lương và ăn (chưa kể lương quan lại, chi phí thưởng và không trả tiền công của 5.500 người dân) là: 18.000 quan tiền và 20.000 phương gạo (tương đương 762.260 lít gạo).

Qua các thông tin ở trên có thể thấy tòa thành khởi công trong đầu tháng 11 năm Bính Thân (từ ngày 07-17 tháng 12 năm 1836) và hoàn thành trong vòng 2 tháng, có lẽ lúc này đã giáp tết Nguyên đán năm Đinh Dậu, tức phải qua quãng giữa đầu tháng 02 năm 1837. Như vậy một số tư liệu người Pháp cho rằng tòa thành Minh Mạng đắp năm 1837 cũng là phù hợp thực tế và chính xác hơn. Qua khảo sát cho thấy thành tỉnh Gia Định có mặt tiền quay về hướng đông bắc. Việc thành tỉnh Gia Định lấy hướng đông bắc làm hướng chính của thành là vấn đề khá lạ, khác biệt so với cách bố trí phong thủy của người Việt, thường lấy hướng nam hoặc gần nam làm hướng chính. Ở đây rất có thể là một sự cải tiến về phong thủy khi người ta muốn thành quay mặt về hướng bắc, tức hướng chầu về kinh đô Huế. Quá trình khảo sát tư liệu nhằm tìm kiếm mặt tiền thành tỉnh Gia Định đặt hướng nào, cho thấy có 2 nhóm tư liệu.

Nhóm tư liệu thể hiện mặt tiền thành là hướng đông nam, đây cũng là hướng phổ biến của các công trình lớn thời Nguyễn. Khảo sát bản vẽ

[215] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.1030.

[216] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.1030.

thành tỉnh Gia Định thuộc bộ sách *Đại Nam nhất thống chí*, có tiêu đề "嘉定省城坐向乾巽", phiên âm: *Gia Định tỉnh thành, tọa hướng càn tốn*. Hướng càn tức hướng tây bắc, hướng tốn tức hướng đông nam, có nghĩa trục thành quay hướng tây bắc - đông nam và thành lấy hướng đông nam là mặt tiền. Mặt tiền khảo sát theo tư liệu này lại trùng với mặt tiền thành Gia Định xây dựng năm 1790. Ngoài ra chưa phát hiện thêm một tư liệu nào thể hiện mặt tiền thành quay về hướng đông nam, tức hướng bờ sông Sài Gòn và hầu như các nhà nghiên cứu trước đây đều cho mặt tiền thành tỉnh Gia Định quay về hướng này. Tuy nhiên, theo bản đồ 嘉定省城 - Gia Định tỉnh thành (nguồn từ Viện Viễn Đông bác cổ Pháp-EFEO), bản đồ này không có chữ *坐向乾巽 - tọa hướng càn tốn*, giúp chúng ta nhận định có thể ban đầu tòa thành được thiết kế quay theo trục tây bắc - đông nam, tuy nhiên vì một lý do nào đó mà không theo hướng thiết kế ban đầu nữa.

Nhóm tư liệu thể hiện mặt tiền thành là hướng đông bắc, đây là hướng hiếm gặp công trình bố trí. Tuy vậy, ở công trình thành tỉnh Gia Định với khá nhiều tư liệu lại thể hiện mặt tiền thành quay về hướng đông bắc. Khảo sát bản đồ *Etat des fortifications et des bâtiments de la citadelle après l'incendie du 08 mars 1859* (tạm dịch: Tình trạng của các công sự và tòa nhà của thành sau trận hỏa hoạn ngày 08 tháng 3 năm 1859), bản đồ được lập tại Sài Gòn ngày 13/3/1859. Thông tin cho thấy tòa nhà nằm trên trục phía đông bắc tòa thành ký hiệu *b* là *Palais du Vice-Roi* (hành cung), theo quy ước tòa hành cung luôn ở mặt tiền thành và nhìn về cột cờ ở trước sân, đây là cách bố trí thống nhất ở các tòa thành tỉnh. Ngoài ra, theo cách bố trí cân xứng của các tòa nhà trong thành theo trục tây nam - đông bắc, đặc biệt là 5 dãy nhà kho bố trí ngay sau tòa hành cung cho thấy tòa thành có mặt tiền quay về hướng đông bắc. Với hướng thành quay về mặt đông bắc, đây là điều ít xảy ra khi mặt tiền thành không quay về nam hoặc lân cận nam như thường thấy, tuy nhiên nó lại xảy ra với thành tỉnh Gia Định. Một chứng cứ nữa cho thấy hướng đông bắc là hướng mặt tiền thành, đó là xác định vị trí cột cờ thành tỉnh Gia Định tọa lạc. Theo mô tả của đại úy Grammont vào năm 1861-1862: *"Những con hào rộng lớn của tòa thành đầu tiên không được lấp đầy, và chúng ta vẫn có thể nhìn thấy những đường lớm chớm của những chiến hào cũ của nó. Sẽ rất tốt nếu người ta cẩn thận làm biến mất những đường rãnh nhân tạo này vốn chiếm phần đất đẹp nhất của thành phố, và sau này có thể gây hại cho sự phát triển của nó. Chỉ có một bờ đất lớn được làm để tạo lối*

đi cho đường Mirador nối dài, và đó là tất cả"[217], hãy tìm hiểu đường rue du Mirador nằm gần tòa thành là tuyến đường nào. Một lưu ý là vào năm 1860, theo bản đồ *Saigon, 1860*[218] thì đường rue du Mirador ở bản đồ này xác định theo ngày nay chính là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đoạn từ nút giao với Lý Tự Trọng về đến rạch Bến Nghé, tuy nhiên tuyến đường này cách xa tòa thành và nó nhằm chỉ cho đài quan sát nằm cuối đường ở bờ bên kia rạch Bến Nghé. Theo nhà nghiên cứu Jean Bouchot trong *Documents pour servir à l'Histoire de Saigon 1859-1865* cho biết: "*Đường Mirador từng là tuyến đường trung tâm của pháo đài An Nam và tương ứng với đường ngày nay chúng ta gọi là Chasseloup-Laubat*"[219]. Đường Chasseloup-Laubat ngày nay chính là đường Nguyễn Thị Minh Khai, như vậy ngay từ lúc mới lập tuyến đường này vì đi qua vị trí cột cờ mà tuyến đường mang tên rue du Mirador (đường Cột cờ). Tên tuyến đường này tồn tại trong thời gian rất ngắn, vì theo bản đồ *Plan du port de Saigon 1863*[220] (Bản đồ cảng Sài Gòn do Evidanlin và G.Heraud, kỹ sư thủy văn vẽ năm 1863 theo lệnh của Chuẩn đô đốc La Grandière - Thống đốc Nam Kỳ, chỉ huy trưởng) thì tuyến đường đã mang tên Chasseloup-Laubat, nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai. Như vậy ở thời gian đầu tuyến đường này mang tên rue du Mirador và từ đó chúng ta nhận biết, mặt tiền thành quay về hướng đông bắc, trùng với thông tin đã khảo sát. Một chứng cứ thứ ba cho dù không rõ ràng lắm, khi dựa vào mô tả trong *Đại Nam thực lục* về việc xây dựng thành tỉnh Gia Định: "*Địa thế nơi này vuông và ngay ngắn, tả hữu hơi bằng phẳng, phía trước thấp, phía sau cao. Tiền giang sâu rộng, nước chảy uốn quanh ôm lấy*"[221]. Chi tiết "tả hữu hơi bằng phẳng, phía trước thấp, phía sau cao" cho phép chúng ta nhận thấy sự trùng hợp với thực tế, thành tỉnh Gia Định đặt ở phía đông bắc ngọn đồi Bến Nghé, xét địa hình thì nếu nhìn về hướng đông bắc thì phía trước thấp (đổ về rạch Thị Nghè), phía sau cao (ngọn đồi vẫn tiếp tục cao về phía tây nam), bên tả và bên hữu đều cân xứng vì cùng đổ

---

[217] Lucien de Grammont (1863), *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine contenant en outre*, Imprimeur-Editeur, Napoléon - Vendée - J. Sory, tr.97.

[218] Hồ sơ số, Bản đồ *Saigon, 1860*, Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

[219] Jean Bouchot (1927), *Documents pour servir à l'Histoire de Saigon 1859-1865*, Saigon, Editions Albert Portail, tr.48.

[220] *Số hồ sơ 2019*, "Cochinchine - Plan du port de Saigon", Levé en 1863 d'après les ordres de Mr le Contre-Amiral de la Grandière, Gouverneur et Commandant en Chef, par M.M. F. Vidalin et G. Héraud, S. Ingénieurs-hydrographes. Dépôs des cartes et plans de la marine, 1866, Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

[221] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.1030.

về vùng thấp hai bên. Ngoài ra phía trước mặt là sông sâu và rộng, nước chảy ôm lấy. Một chứng cứ gián tiếp nữa khá thú vị cũng cho thấy mặt hậu tòa thành nằm ở hướng tây nam, khi căn cứ ghi chú của Trương Vĩnh Ký vào năm 1882: "*(3) chốn thí-trường là Trường-thi cũ Gia-định, ở phía cửa hậu thành*"[222], ông cho biết Trường thi cũ nằm ở cửa hậu thành Gia Định thì theo lôgic mặt tiền thành chỉ nằm ở hướng đối diện, tức hướng đông bắc. Như vậy mặt tiền thành quay về hướng đông bắc như kết quả khảo sát ở trên là khả dĩ cho lập luận này.

Như vậy, kết luận thành tỉnh Gia Định có mặt tiền quay về hướng đông bắc, lấy dãy đồi cao Thủ Đức làm tiền án, hậu chẩm là chính là ngọn đồi Bến Nghé kéo dài đến tận vùng Chợ Lớn, tả thanh long là dãy đồi cao vùng Gò Vấp, hữu bạch hổ là vùng đồi cao bên Nhơn Trạch, minh đường là sông Sài Gòn chảy vòng quanh trước mặt. Khảo sát hình dạng tòa thành trên thực địa, cho thấy đây là dạng thành hình vuông có 4 pháo đài góc (bastison), bao quanh là hào nước và trong hào là tường thành bảo vệ. Đây là dạng mặt bằng thành khá đơn giản, được xây dựng phổ biến nhất ở thời vua Minh Mệnh. Trên thực địa ngày nay thành tỉnh Gia Định nằm giới hạn ở 4 tuyến đường: Nguyễn Bỉnh Khiêm (mặt tiền) - Mạc Đĩnh Chi (mặt hậu) - Nguyễn Đình Chiểu (mặt tả) - Nguyễn Du (mặt hữu). Tòa thành có tổng chu vi khoảng 2.536m và tổng diện tích hơn 40ha, số liệu này gần trùng khớp với số liệu từ địa bạ năm 1836 cho biết là diện tích tòa thành mới là 81 mẫu[223] (khoảng hơn 40ha). Nếu tính từ tường thành trở vào thì có chu vi là 2.090m và diện tích hữu ích là 18,71ha. Một phép so sánh nếu so diện tích hữu ích thành Gia Định (1790) với 34ha và thành tỉnh Gia Định (1837) với gần 19ha, có thể thấy diện tích thành Gia Định lớn gần gấp đôi thành tỉnh Gia Định. Nếu xét tổng diện tích chiếm đất thì thành Gia Định (1790) với 120ha và gấp 3 lần diện tích chiếm đất thành tỉnh Gia Định (1837) với hơn 40ha. Điều này cho thấy phần công trình phòng ngự nằm ngoài tường thành của thành Gia Định (1790) là lớn hơn nhiều so với thành tỉnh Gia Định (1837), đó là sự thay đổi khá rõ nét từ công trình phòng ngự thời vua Gia Long qua thời vua Minh Mệnh, ngày càng đơn giản hơn.

Khảo sát sơ bộ bố trí thành tỉnh Gia Định tại thời điểm năm 1859, thời điểm liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Sài Gòn và vẽ lại bản đồ

---

[222] P.J.B. Trương Vĩnh Ký chép ra chữ quốc ngữ và dẫn giải (1882), *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh - Gia Định thất thú vịnh - Saigon d' autrefois*, Saigon, Bản in Nhà hàng C. Guilland et Martinon, tr.10.

[223] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.247.

État des fortifications et des bâtiments de la citadelle après l'incendie du 08 mars 1859 (tạm dịch: Tình trạng của các công sự và tòa nhà của thành sau trận hỏa hoạn ngày 08 tháng 3 năm 1859), bản đồ được lập tại Sài Gòn ngày 13/3/1859. Thành tỉnh Gia Định, còn gọi là thành Sài Gòn có mặt bằng hình vuông với 4 pháo đài góc, bên ngoài là hào nước bao quanh, ngoài cùng là 4 con đường bao quanh tạo thành một hình vuông với 4 trục đường vuông góc dẫn đi 4 hướng. Bên trong hào nước là tường thành, các cổng thành bố trí ở 4 hướng và ở giữa tường thành. Bên trong tòa thành gồm có 2 tuyến đường dọc chia tòa thành ra làm 3 dãy. Tòa hành cung nằm đầu dãy giữa ở phía đông bắc, trước mặt sân chầu là cột cờ; ngay sau tòa hành cung là 5 kho chứa thóc gạo, tiền và các thứ khác xếp phía sau; cuối cùng là các công sở. Hai dãy bên là các tòa công sở cho quan tổng đốc, bố chánh, án sát, lãnh binh, đốc học và một số cơ quan khác làm việc. Ngoài ra theo báo *Courrier de la Vienne*, số thứ Năm ngày 14 tháng 4 năm 1859, đăng tải một bức thư đề ngày 26/02/1859, cho chúng ta biết quy mô tòa thành và kiến trúc tòa thành tỉnh Gia Định thời điểm liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công: "*Tuy nhiên không muốn làm mất đi tầm quan trọng của thành phố nổi loạn, họ đã xây dựng một pháo đài hình vuông chắc chắn mà có rất ít giá trị về mặt nghệ thuật công sự, đó là tòa thành hiện nay. Pháo đài khổng lồ này dài 475 mét với các pháo đài góc nhô ra và cánh cổng kiểu Trung Hoa ở giữa mỗi bờ thành. Bề mặt của của nó gần bằng một phần ba tường bao mỗi mặt*"[224]. Một mô tả khác đương thời cũng cho thấy cấu trúc thành tỉnh Gia Định lúc đó: "*Thành Sài Gòn với các pháo đài ở phía trước, nằm cách sông khoảng 800 mét; mỗi mặt rộng 475 mét và bị rừng cây, đồn điền, khu vườn và nhà ở che phủ gần như toàn bộ phạm vi. Từ bờ sông, người ta chỉ phát hiện ra một cái cổng nằm ở cuối đại lộ, cột cờ và nóc một số doanh trại hoặc nhà kho*"[225].

Đến ngày 17/02/1859 liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã tấn công và chiếm tòa thành, một tường thuật chi tiết cho biết kết quả công thành của liên quân: "*Cuối cùng, ngày 17, thành trì cũng bị tấn công và trung sĩ Henri des Pallières đã vinh dự là người đầu tiên cắm cờ Pháp lên thành. Hành động đẹp mắt của quân đội được dẫn dắt tài tình đã mang đến cho chúng tôi sở hữu hơn 200 họng*

[224] "Correspondance de Savin de Larclause, Officier d'Infanterie de marine, concernant les campagnes de Chine et de Cochinchine, premières années de la Cochinchine française, 1858-1866", *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle-Série. Tome XIV, N°3-4*, 3 et 4 trimestres 1939, tr.198, 199.

[225] Le Baron de Bazancourt (1861-1862), *Les expéditions de Chine et de Cochinchine d'après les documents officiels. Partie I*, Amyot (Paris), tr.312, 313.

pháo, một kho vũ khí, 85.000 kg thuốc súng, một két bạc nhà binh có 130.000 quan (tiền Pháp), một tàu hộ tống và 7 chiếc chiến thuyền còn nằm trên công xưởng, hơn 20.000 vũ khí cầm tay, một số lượng thóc khổng lồ là thuế nộp hằng năm"[226]. Sau đây là những mô tả của Savin de Larclause, viên sĩ quan lính thủy đánh bộ Pháp, người trực tiếp sống ở tòa thành ngay sau biến cố ngày 17/02/1859. Những mô tả chi tiết cấu trúc tòa thành từ một trong những bức thư được gửi cho người thân của Savin de Larclause, thư đề ngày 20/02/1859: *"Con sống trong tòa thành. Đây là một khu vực có tường bao khổng lồ chứa ba tòa nhà tuyệt đẹp, nhà kho, chùa chiền, doanh trại, kho thuốc súng,... Số phận đã cho con ở lại trong một ngôi chùa rất lớn, một nơi ở rất đẹp đối với khí hậu nóng bức ở đây... Trong tòa thành, chúng con tìm thấy nhiều kho gạo, hàng triệu đồng tiền trinh, vũ khí và đạn dược để cung cấp cho một đội quân 20.000 người. Tổn thất của chính phủ An Nam ước tính ít nhất là 30 triệu, bởi vì mọi thứ đang bị thiêu rụi, và tòa thành xinh đẹp này, lớn hơn cả Pré des Amoureux, sẽ không còn lại gì cả! Đây là số phận của chiến tranh"*[227]. Savin de Larclause là người không trực tiếp tham chiến trận đánh này và chỉ đến nơi sau vài giờ tòa thành bị chiếm, anh ta sống trong thành Gia Định ngay khi thành bị chiếm và những mô tả này thật quý giá cho chúng ta. Savin de Larclause là một nhân vật khá đặc biệt khi tham gia hầu hết các cuộc viễn chinh của Pháp trải dài từ Trung Quốc đến Việt Nam, về sau anh ta lên lon đại úy và là thanh tra vụ bản địa tại Tây Ninh vào ngày 07/6/1866 anh ta đã bị giết bởi các phiến quân người Cao Miên tại Tây Ninh. Trong một mô tả tiếp theo từ bức thư khác của anh ta cho thấy cụ thể những thông tin về tòa thành, thư đề ngày 27/02/1859, tức 10 ngày sau khi tòa thành bị chiếm: *"Chúng em ở đây trong một thời gian rất ngắn. Hầm mìn đã được chuẩn bị để làm nổ tung các pháo đài của thành, và thuốc súng được phân tán trong các nhà kho để châm lửa khi rời khỏi đó. Em muốn có một cây đũa thần và để nó biến nơi đây thành những căn phòng rộng lớn ở Monts, với một khu vườn bao quanh rộng 20 ha tuyệt đẹp. Chúng em sẽ phá hủy nó. Anh sẽ làm những cái chuồng xinh đẹp nào trong những kho hàng rộng mênh mông, đầy ắp gạo lên đến nóc này! Có 5 nhà kho dài 150 mét, rộng 40 mét. Tất cả các công trình đều hơi đồ sộ, nhưng những cái mái kiểu Trung Hoa mang đến cho chúng*

(226) A. Benoist d'Azy (1861), "l'Expédition Francaise en Cochinchine", *Le Correspondant - Tome Cinquante-deuxième*, Paris, Charles Douniol, tr.377, 378.

(227) "Correspondance de Savin de Larclause, Officier d'Infanterie de marine, concernant les campagnes de Chine et de Cochinchine, premières années de la Cochinchine française, 1858-1866", *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle-Série. Tome XIV, N°3-4*, 3 et 4 trimestres 1939, tr.67, 68.

một sự thanh lịch mà các công trình cùng loại của chúng ta ở Pháp không thể có được. Trong kho vũ khí có hơn 5.000 khẩu súng các loại và em nghĩ có đủ loại đến từ mọi quốc gia. Em không cần phải nói với anh rằng, tất cả chúng đã bị đập nát"[228]. Và ngày 08/3/1859, quân Pháp đã cho nổ tan tòa thành Gia Định, một biểu tượng của chính quyền Gia Định tại Sài Gòn, anh ta đã viết trong một bức thư đề ngày 15/3/1859: *"Chúng con đã phá hủy thành Sài Gòn tráng lệ của Sài Gòn, không còn sót lại một viên đá nào, và có hàng triệu đồng ở đó mà chúng con không thể thu được. Cuộc chiến rất khó khăn đối với những người An Nam bất hạnh, và họ phải trả giá đắt cho sự kháng cự của mình, một cuộc kháng chiến kiên cường nhưng vô ích"*[229]. Quân Pháp đã cho nổ tan tành tòa thành tỉnh Gia Định và hậu quả để lại rất lớn khi lửa âm ỉ cháy suốt hai năm, một viên trung úy hải quân khi đó là Léopold Pallu trực tiếp tham chiến mô tả lại: *"Đó là gạo bị đốt cháy từ năm 1859 mà đến nay vẫn còn cháy. Lửa âm ỉ hai mươi bốn tháng mà vẫn chưa tắt"*[230]. Tòa thành tỉnh Gia Định chính thức bị xóa sổ và trở thành tàn tích trong một thời gian dài trước khi người Pháp cho phá bỏ và xây dựng trên đó những doanh trại lính và về sau trở thành những công sở lớn.

1.2. Phố cổ Bến Nghé

Phố Bến Nghé nằm ở phía đông của cả hai tòa thành cũ, trong đó khu vực phố chính trải dài từ khu vực giao đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa với đường Lý Tự Trọng ngày nay, chạy về hướng sông Sài Gòn và hướng rạch Thị Nghè. Như vậy, phố Bến Nghé nằm bao trọn khu vực giới hạn ngày nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa phía nam, đường Lý Tự Trọng phía tây (tức chân tòa thành Quy), rạch Thị Nghè phía bắc và sông Sài Gòn phía đông. Trong đó, phần sầm uất nhất nằm giới hạn theo ngày nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa và đường Hai Bà Trưng. Đây chính là phố Bến Nghé rất quy mô và lấy Kênh Lớn làm trục chủ đạo để buôn bán.

---

[228] "Correspondance de Savin de Larclause, Officier d'Infanterie de marine, concernant les campagnes de Chine et de Cochinchine, premières années de la Cochinchine française, 1858-1866", *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle-Série. Tome XIV, N°3-4*, 3 et 4 trimestres 1939, tr.72, 73.

[229] "Correspondance de Savin de Larclause, Officier d'Infanterie de marine, concernant les campagnes de Chine et de Cochinchine, premières années de la Cochinchine française, 1858-1866", *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle-Série. Tome XIV, N°3-4*, 3 et 4 trimestres 1939, tr.75.

[230] Léopold Pallu (1864), *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Librairie L. Hachette et Cie, Boulevard Saint-Germain, tr.32.

Kênh Lớn là tuyến kênh được đào từ sông Sài Gòn nối về cửa Ly Minh của thành Gia Định cùng lúc với xây dựng tòa thành. Như mô tả của Trịnh Hoài Đức thì nơi đây có dựng *"trước lũy ở cửa Ly Minh có dựng Thân Minh Đình để làm chỗ yết thị những chiếu dụ chỉ cáo và bảng văn"*[231]; hướng về phía sông Sài Gòn chừng 500m là Sứ Quán, nơi đón tiếp các sứ thần các nước và cũng đặt trạm Hải quan để thu thuế: *"Sứ Quán: Ở phía hữu trước cửa Ly Minh cách thành 1 dặm, trước sau có 2 tòa nhà ngói, mỗi tòa 5 gian, có lính tạo lệ 20 người; trước và sau có làm phụ Hải Quan Trường để trưng thâu thuế khóa thuyền buôn các nước"*[232]; phía ngoài sông Sài Gòn là bến Ngự, nơi có chợ Cầu Khắc: *"Bến sông [Bến Ngự], ở về bên bờ tây, phía trái đường đi có chợ, tục gọi là chợ Cầu Khắc, thuộc địa giới huyện Tân Bình dinh Phiên Trấn, phía đông là chợ Thủ Thiêm thuộc huyện Phước Long dinh Trấn Biên"*[233]; về hướng bắc phố Bến Nghé ở khu vực giao lạch Thị Nghè và sông Sài Gòn có xưởng thuyền rất lớn: *"Xưởng Chu Sư: Ở cách phía đông thành độ 1 dặm dọc theo bờ sông Tân Bình quanh theo sông Bình Trị nhà làm gác để hải đạo thuyền (đồ thủy chiến sở trường của nước Nam) chiến hạm, ghe sơn đen, ghe sơn đỏ (phàm những thuyền đều thông xưng là ghe, dùng làm chiến cụ, ghe ấy lớn và dài, dày và bền, có đặt nhiều mái chèo, ngoài sơn dầu đen gọi là ghe đen, sơn đỏ gọi là ghe đỏ) và ghe lê (ghe thuyền đều chạm trổ vẽ vời từ đầu đến đuôi gọi là ghe lê) cùng là dụng cụ thủy chiến. Xưởng dài đến 3 dặm"*[234]. Mô tả này khá phù hợp với quang cảnh vào những ngày cuối tháng 7 năm 1789, mô tả được trích từ bức thư của các sĩ quan tàu la Méduse do đại tá hải quân Rosily-Mesros chỉ huy, thư đề ngày 14 tháng 01 năm 1790: *"Chúng tôi chào từ biệt Nhà vua sau một giờ tiếp kiến, phần còn lại trong ngày và những ngày tiếp theo được dành để thăm xưởng quân giới và cảng. Xưởng quân giới này lớn hơn nhiều so với dự đoán của chúng tôi; và tôi thấy 4 khẩu đại bác dã chiến bắn đạn 4 livrơ đang hoạt động và một số vũ khí các loại. Vừa rồi người ta mới đúc một khẩu súng cối nòng 12 livrơ, mà chúng tôi không có dịp nhìn thấy. Cảng thì không có gì để nói nhiều, nhưng gỗ xây dựng thì rất đẹp... Ba trăm công nhân làm việc trong cảng này; và tại buổi tiếp đón của Nhà vua có 800 lính cầm vũ khí. Đức Giám mục nói với chúng tôi rằng quân đội của Nhà vua, bao gồm 15.000 người, đóng quân ở cách thành phố 15 dặm, điều mà chúng tôi nghi ngờ là hơi thái quá"*[235].

---

[231] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.75.
[232] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.78.
[233] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.89.
[234] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.77.
[235] *Le Courier Belgique số 67*, Chủ nhật ngày 22/8/1790.

Các tuyến đường ngang dọc khu vực này đã làm tăng mức độ sầm uất của phố Bến Nghé, tuy nhiên, so với phố cổ Sài Gòn (tức Chợ Lớn) ở phía tây thì vẫn còn thua xa, bởi vì phố cổ Sài Gòn là nơi tập trung mọi giao dịch thương mại của Hoa kiều. Tuy nhiên, phố Bến Nghé vẫn phát triển thương mại, chủ yếu là tập trung ở bờ bắc rạch Bến Nghé và nối tiếp vào bờ tây sông Sài Gòn, phát triển mạnh dọc theo Kênh Lớn nối từ bờ sông vào tòa thành cũ và bờ nam sông Sài Gòn đoạn từ ngã ba rạch Bến Nghé chạy về đồn Nam (tức đồn Thảo Câu). Tất cả đều theo mô hình cũng giống như ở phố Sài Gòn, nhà đều bố trí một mặt quay ra sông và mặt còn lại quay ra đường, giống như cách bố trí các phố cảng thị ở miền Trung như phố Thanh Hà, Hội An, Thu Xà, Tam Quan... Phần còn lại là các nhà phố nằm trên các tuyến đường phố chính và cuối cùng là các nhà vườn trải dài từ tòa thành mới về bờ sông Sài Gòn. Như vậy, phố Bến Nghé hợp cùng với tòa thành Gia Định cũ và thành tỉnh Gia Định, trở thành một đô thị khá bề thế với dân số lên đến hàng chục ngàn người và như Finlayson vào năm 1822 cho là mỗi thành phố tương đương với thủ đô Bankok của Thái Lan. Và theo những mô tả của trung úyhải quân John White vào năm 1819, cho thấy những gì Sài Gòn - Bến Nghé đang có: *"Thành phố Sài Gòn có 180.000 dân trong đó có 10.000 người Hoa. Đó là tôi căn cứ theo những lời xác nhận thực và chính thức của Linh mục Joseph (tôi sẽ có dịp nói về Linh mục này sau) và của quan Tổng trấn, vừa ở kinh đô Huế trở về trước khi chúng tôi đến đây một thời gian ngắn. Thành phố đó nằm trên một địa điểm do hai nhánh của sông Đồng Nai tạo thành, và chiếm một khoảng chừng sáu dặm của bờ bắc. Ở gần sông dân cư đông đúc, nhưng đi xa nữa khỏi bờ sông thì người ở thưa thớt. Nhà cửa chủ yếu làm bằng gỗ, lợp bằng lá cọ hoặc rơm, và chỉ có một tầng. Chỉ có một vài ngôi nhà xây bằng gạch, mái lợp ngói. Nhà cửa của các tầng lớp trên thì có những gác lửng, xây ngay bên dưới mái, rộng chừng mười foot, dài suốt chiều dài của ngôi nhà, có những chấn song gỗ ở hai bên để thoáng gió. Họ lên những gác lửng đó bằng thang. Những ngôi nhà kiểu này xung quanh có sân, với một cổng đi ra phố. Nhưng nhà ở của người nghèo thì nằm ngay trên đường phố, và thường trông có vẻ thảm hại. Khách du hoài khó mà tìm thấy những cửa sổ lắp kính, rất cần thiết cho sự thoải mái ấm cúng của một người Âu. Những cánh cửa sổ làm bằng gỗ vụng về phải được mở tung ra để đón ánh sáng, và khi nào mà thời tiết xấu đến mức người ta phải đóng những cánh cửa sổ đó lại, thì những ngôi nhà tiêu điều này trông cực kỳ u uất. Sự nghèo khổ và*

bẩn thỉu đã ngự trị chốn này. Phố xá được vạch đều đặn, thường thường cắt nhau thẳng góc, trong số đó có một vài phố rất rộng"[236].

Theo thời gian với các biến cố xảy ra với phố Bến Nghé, những dấu vết của hai tòa thành ở Sài Gòn đã hoàn toàn biến mất cùng những con phố cổ, để dành chỗ cho một đô thị năng động và trẻ trung đã ngày càng phát triển đã xóa nhòa ranh giới Sài Gòn - Bến Nghé xưa. Và sự phát triển vượt bậc của Sài Gòn ngày hôm nay phải nói được bắt đầu từ thủ phủ vùng Sài Gòn - Bến Nghé năm xưa, trong đó hai tòa thành cổ là trung tâm để đô thị ngày càng vươn lên những tầm cao mới. Sài Gòn vẫn còn đó những ngọn đồi, dòng sông, phố phường, kênh rạch, mang trong mình bao biến cố khói lửa nhưng cũng đầy kiêu hãnh về một kinh đô xưa của xứ Đàng Trong, là tiền đề để về sau người Pháp xây dựng ở đây một đô thị mang tầm vóc khu vực, được mệnh danh là hòn ngọc Viễn Đông, thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn.

2. Đô thị cổ vùng Chợ Lớn

2.1. Phố cổ Sài Gòn

Phố Chợ Lớn là một đô thị thương mại rất sầm uất và mang đặc trưng của một cảng thị người Hoa, nằm dọc đoạn thượng lưu rạch Bến Nghé, còn gọi là rạch Lò Gốm, đó chính là phố Sài Gòn trong lịch sử được nhiều tư liệu đương thời mô tả. Vị trí địa lý phố Sài Gòn nằm cách phố Bến Nghé khoảng 5 cây số về phía tây nam, có tọa độ khoảng 10°45'07'' độ vĩ Bắc, 106°39'36'' kinh độ Đông. Về mặt tự nhiên, trước khi hình thành phố Sài Gòn, hệ thống kênh rạch ở đây chưa có sự lưu thông nhau nhiều, và khi phố Sài Gòn được hình thành và phát triển thì các kênh rạch lần lượt được đào nối và hình thành một mạng lưới giao thông thủy rất tiện lợi nhằm phục vụ giao thương giữa Sài Gòn và phía tây.

Ở thế kỷ XVIII, các bản đồ phương Tây vẽ khu vực Sài Gòn ngày nay rất hiếm bản đồ có thể hiện vị trí thành phố Sài Gòn (ville de Saigon), trong đó có tấm bản đồ *Plan de la rivière de Saigon* của M. Dayot vẽ năm 1791 thể hiện khu vực Sài Gòn với tòa thành Gia Định và hai pháo đài trên sông Sài Gòn mà không thể hiện thành phố Sài Gòn tại Chợ Lớn. Tuy nhiên, trong bản đồ này ông ta có ghi chú về tọa độ 2 nơi quan trọng là mũi Vũng

[236] Johh White (1824), *A Voyage to Cochin China*, Printed for longman, hurst, rees, orme, brown, and green, paternoster-row, tr.232, 233.

Tàu (Cap-St Jacques) và thành phố Sài Gòn (ville de Saigon), với kinh độ theo kinh tuyến Paris ở mũi Vũng Tàu là 104°45'31" và thành phố Sài Gòn là 104°18'26". Quy đổi các tọa độ này theo kinh tuyến Greenwich từ kinh tuyến Paris của hai vị trí trên, tức cộng thêm 2°20'14,03", cho kết quả kinh tuyến mũi Vũng Tàu là 107°05'45" và thành phố Sài Gòn là 106°38'40". So sánh với tọa độ mũi Vũng Tàu ngày nay (107°05'12") và khu vực Chợ Lớn ngày nay (106°39'36"), cho thấy có ít sự chênh lệch và chúng ta biết chắc chắn đã tồn tại thành phố Sài Gòn tại Chợ Lớn ngày nay ở cuối thế kỷ XVIII. Chưa rõ vì sao các tác giả không thể hiện phố Sài Gòn trên bản đồ mà chỉ tập trung thể hiện phố Bến Nghé, có thể vì sự xuất hiện của tòa thành ở Bến Nghé làm cho các tác giả tập trung thể hiện vị trí này. Điều này được khẳng định khi vào năm 1819, trung úy hải quân John White đến Sài Gòn đã vẽ lại theo bản đồ này và dịch sang Anh ngữ là *Map of the river of Donnai (1820)*, phần mô tả thêm trong bản đồ so ấn bản năm 1791 chủ yếu là thể hiện thêm phần phố Sài Gòn cũ ở Chợ Lớn cùng tuyến kênh An Thông mới đào cũng trong năm này và các mô tả về ký hiệu khá đặc sắc. Ông ta có ghi chú cẩn thận về kinh tuyến mũi Vũng Tàu (107°05'51") và thành phố Sài Gòn (106°38'26").

Về thời gian thành lập phố Sài Gòn, theo *Annuaire de la Cochinchine francaise pour l'année 1865* khi nói về "Cholen"đã cho rằng khi nhà Tây Sơn đánh phá Biên Hòa, người Hoa mới di cư từ Cù lao Phố sang phía tây và lập phố Sài Gòn vào năm 1778: *"Một thế kỷ sau (1773), cuộc khởi nghĩa của người Tây Sơn đã nổ ra, trước hết là ở vùng núi tỉnh Qui Nhơn, rồi sớm lan xuống miền nam, đã đẩy phong trào thương mại vốn đang thu hút người Hoa ra khỏi Biên Hoà. Những người này đã bỏ Cù lao Phố, ngược sông Tân Bình, đến chọn vị trí hiện nay là Chợ Lớn. Sự hình thành này có từ khoảng năm 1778. Họ gọi nơi ở mới là Tai-Ngon hay Tin-Gan. Tên gọi do người An Nam chuyển thành tên gọi Sài Gòn bị lực lượng viễn chinh Pháp áp dụng sai cho Sài Gòn hiện nay từ thời điểm đó, cái tên địa phương là Bến Nghé hoặc Bến Thành"*[237]. Thông tin ban đầu này đã làm cho một số người về sau cho rằng Sài Gòn cổ được lập từ năm 1778[238] và ảnh hưởng khá nhiều đến cả các học giả hiện đại ngày nay. Một học giả

[237] "Cholen", *Annuaire de la cochinchine francaise pour l'année 1865*, Saigon, Imprimerie du gouvernement, tr.51, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[238] Điển hình như trong *Notices sur les colonies françaises (1866)*, tr.555; hoặc trong *Les Premières années de la Cochinchine, colonie française, Tome Premier (1874)*, tr.353; hay trong *La Cochinchine (1931)*, tr.32, 33.

nổi tiếng người Pháp đương thời là Charles Lemire cũng mắc phải sai lầm này khi mô tả về phố Sài Gòn vào năm 1869: *"Những người Hoa di cư đầu tiên đến miền tây Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XVII là người Quảng Đông và một phần đến định cư ở Biên Hòa, một phần ở Mỹ Tho, các tỉnh Cao Miên vào thời điểm đó. Cuộc di cư này được một số người khác tiếp nối theo, họ đến từ Phúc Kiến và các tỉnh khác nữa của Trung Quốc. Sự vượt trội về nền văn minh và thương mại, tinh thần đoàn kết của họ, sau là cộng đồng tôn giáo, phong tục và chữ viết của họ, cùng với những người An Nam chinh phục, đã tạo cho họ một chỗ đứng vững chắc ở trên đất nước. Do hậu quả của cuộc chiến giữa quân nổi dậy Tây Sơn và vua An Nam là Gia Long, họ rời bỏ những nơi định cư đầu tiên và đến định cư ở Chợ Lớn vào khoảng năm 1778. Mặc dù vào năm 1782, thủ lĩnh của quân Tây Sơn đã tàn sát hơn 10.000 người trong số họ và cướp bóc các cơ sở buôn bán của họ, bất chấp 9 tháng xảy ra nạn đói khủng khiếp vào năm 1802, bất chấp việc cấm xuất khẩu các sản phẩm của đất nước, nhưng sự kiên trì của người Hoa đã vượt qua mọi trở ngại, và đến năm 1830 Chợ Lớn đã là một thị trường rất quan trọng, nơi người Hoa gọi là Tai-ngon, và người An Nam gọi là Sài Gòn"*[239]. Ở đây, có một chi tiết rất mâu thuẫn khi Charles Lemire cho rằng, năm 1778 toàn bộ người Hoa đến Sài Gòn lập phố và đến năm 1782 thì có đến hơn 10.000 người Hoa bị giết tại đây. Việc nhà Tây Sơn tàn sát hơn 10.000 người Hoa trong lịch sử được nhiều tư liệu đương thời đã mô tả, như vậy số người Hoa có mặt lúc đó tại Sài Gòn phải lớn hơn con số 10.000 người, và để định cư trong vòng 4 năm cho lượng người này (phải có hơn 10.000 người di chuyển từ vùng khác - trong lịch sử chính là Cù lao Phố ở Biên Hòa) là điều không tưởng. Chỉ một chi tiết đơn giản vậy đã đánh đổ ý kiến về việc người Hoa đến bắt đầu lập phố Sài Gòn và định cư ở đây từ năm 1778. Như vậy, trong thực tế chỉ có việc người Hoa rời Cù lao Phố về bổ sung cho lượng người Hoa ở phố Sài Gòn đã có trước đó.

Theo chính sử, chúa Nguyễn cho lập xã Minh Hương của người Hoa ở dinh Phiên Trấn vào năm 1698, năm mà tướng Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược phương Nam và lập ra phủ Sài Gòn với hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, chứng tỏ người Hoa đã có mặt từ trước đó và đã quần tụ từ sớm: *"[Tháng 2 năm Mậu Dần (1698)] Bắt đầu đặt phủ Gia Định. Sai Thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai*

[239] Charles Lemire (1869), *Cochinchine française et royaume de Cambodge*, Paris, Challamel Aîné, Libraire-Éditeur, tr.336, 337.

làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh... Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn, lập làm xã Minh Hương 明香 (nay là 明鄉). Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ [của ta]"[240]. Xã Minh Hương thuộc dinh Phiên Trấn (về sau là Phiên An và cuối cùng là Gia Định) là một tổ chức rất đặc biệt, đó là một đơn vị hành chính không có địa giới mà chúa Nguyễn áp dụng mô hình này cho tất cả các vùng ở Đàng Trong. Trên thực tế, người Hoa thuộc xã Minh Hương có phần lớn cư dân nằm ở khu vực Chợ Lớn, chủ yếu nằm trên địa giới thôn Tân Hương và các thôn xung quanh, đó chính là vùng lõi của phố Sài Gòn ở Chợ Lớn. Rõ ràng sự xuất hiện của người Hoa ở đây đã thúc đẩy sự phát triển các cảng thị, và dân cư xã Minh Hương cũng chính là phần lớn dân cư sinh sống ở thôn Tân Hương và xung quanh, là nơi cộng đồng người Hoa định cư và phát triển từ rất sớm. Theo thời gian, người Hoa đã phát triển phố Sài Gòn trở thành một thành phố thương mại với đặc trưng cảng thị sông nước Nam Bộ.

Chính vì phố Sài Gòn đã có trước năm 1772 nên tướng Nguyễn Cửu Đàm đã cho xây dựng lũy Bán Bích vào năm này để bảo vệ vùng Sài Gòn, phạm vi bao bọc của tuyến lũy ôm trọn cả chùa Cây Mai, tức phía tây Sài Gòn cổ tại Chợ Lớn. Điều này chứng tỏ phố Sài Gòn phải có trước năm 1772 để phạm vi bảo vệ của lũy Bán Bích bao quanh vùng phố cổ này. Ngoài ra, một chứng cứ gián tiếp nữa đánh đổ ý kiến trên khi xét cũng vào năm 1772, tướng Nguyễn Cửu Đàm cho nạo vét kênh Ruột Ngựa ở phía tây Sài Gòn: *"Kênh Mã Trường (Kênh Ruột Ngựa): Nguyên xưa từ cửa sông Cát ra bắc đến Lò Ngói thì có một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền không đi lại được. Mùa thu năm Nhâm Thìn (1772) Đốc chiến Đàm Âu Hầu (con thứ 5 của chính thống Vân Trường Hầu) nhân sau khi đi dẹp loạn Cao Miên về, có đào con kinh thẳng như ruột ngựa, nên mới đặt ra tên ấy, nhưng nó cạn hẹp, ghe đi đến đây phải tạm đình lại đợi khi nước lên mới đi qua được. Tới nay đã đào mở thêm sâu rộng, dân đều xưng là tiện lợi hơn xưa"*[241]. Theo mô tả đường kênh này là "một đường

[240] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.111.

[241] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.42,43.

nước đọng móng trâu, ghe thuyền không đi lại được", nối từ ngã ba Rạch Cát lên ngã ba rạch Lò Gốm, đó chính là kênh Ruột Ngựa (ngày nay là từ khu vực chợ Rạch Cát về đến cầu Lò Gốm) và một phần rạch Lò Gốm (ngày nay là từ cầu Lò Gốm đến Công viên bến Phú Lâm). Đây chính là tuyến giao thông chính dùng để đi từ hướng miền Tây về phố Sài Gòn qua ngã rạch Lò Gốm. Chính vì tầm quan trọng của phố Sài Gòn mà Nguyễn Cửu Đàm đã cho nạo vét tuyến rạch này và đặt tên là kênh Ruột Ngựa, dùng để cho tàu thuyền lưu thông từ hướng phía tây về phố Sài Gòn. Trong trường hợp không có phố Sài Gòn với nhu cầu lưu thông tàu thuyền lớn, chắc hẳn Nguyễn Cửu Đàm không thể hao tổn sức lực để nạo vét một tuyến kênh chỉ để phục vụ đi lại bình thường, vì trong khu vực còn có nhiều tuyến rạch khác thuận lợi hơn để về Bến Nghé. Như vậy, qua đây chúng ta biết chắc rằng, phố Sài Gòn phải có trước năm 1772, năm nạo vét tuyến kênh Ruột Ngựa.

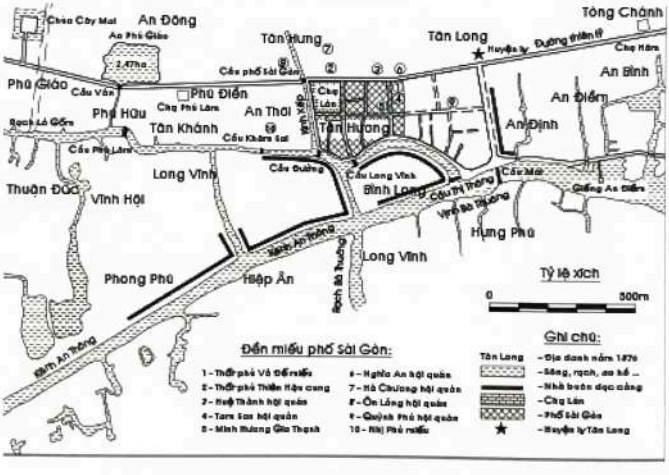

Hình 2.1. Khu vực Phố cổ Sài Gòn năm 1860

(Nguồn: Tác giả)

Rà soát các tư liệu, theo thông tin từ *Đại Nam nhất thống chí* cho biết Trần Thượng Xuyên chính là người lập phố Sài Gòn ở Chợ Lớn: *"Đền Trần tướng quân: Ở thôn Tùng Chính huyện Bình Dương. Tướng quân họ Trần tên là Thượng Xuyên, người tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) làm Tổng binh triều Minh. Khi nhà Minh mất nước, tướng quân không chịu thuần phục nhà Thanh, bèn theo về bản triều, có công đánh dẹp Cao Miên, lại dựng phố chợ ở Sài Gòn, chiêu tập khách buôn bán, sau người ta nhớ công đức, dựng đền thờ. Các đời Minh Mạng, Thiệu Trị đều phong tặng làm Thượng đẳng thần, nay xã dân phụng thờ, đèn hương không từng gián đoạn"*[242]. Như vậy, chợ Sài Gòn được lập khoảng thời gian từ năm 1679 đến năm 1715, tức từ năm Trần Thượng Xuyên vào Nam Bộ đến năm ông mất. Chi tiết này cho thấy chắc chắn chợ Sài Gòn dựng muộn nhất vào năm 1715, tức sớm hơn nhiều so với mốc 1778 do thông tin người Pháp cho biết. Khảo sát đền Trần tướng quân ở thôn Tùng Chính (tức Tòng Chánh), theo Trương Vĩnh Ký trong *Souvenirs historiques sur Saïgon et ses environs (1885)* cho biết về đền Trần Tướng như sau: *"Từ đó đến Chợ Lớn, trước tiên người ta thấy Xóm Bột, một làng làm và bán bột ở 2 bên đường, sau làng này người ta đến Chợ Hôm (ngôi chợ chỉ họp vào buổi chiều). Sau chợ này người ta còn thấy một ngôi đền thờ Trần Tướng, một sĩ quan của vua Gia Long bị quân Tây Sơn giết, vua Gia Long đã cho xây đền tại đây để thờ ông ta"*[243]. Theo mô tả này, rất có thể đền Trần Tướng chính là đền Trần tướng quân ở thôn Tùng Chính như thông tin từ *Đại Nam nhất thống chí*. Xác định thôn Tùng Chính, đó là thôn Tòng Chánh thuộc tổng Tân Phong Thượng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình. Thôn Tòng Chánh nằm ở phía tây thôn Tân Kiểng, phía bắc ấp Tân Châu và phía đông thôn An Bình, xác định vị trí ngày nay ở quãng khu vực nút giao đường Nguyễn Trãi - Nguyễn Tri Phương đến nút giao đường Nguyễn Trãi - Trần Phú - Nguyễn Duy Dương - Trần Tuấn Khải. Xác định chính xác vị trí Chợ Hôm khi căn cứ vào mô tả trong Hoàng Việt nhất thống dư địa chí cho biết chi tiết dọc theo đường thiên lý: *"[từ chợ Hôm đi] 411 tầm, hai bên dân cư ở liền nhau, đến miếu Quan Đế, miếu này do người của hội thương mại phố Sài Gòn lập ra để thờ Hán Quan Vũ. 152 tầm, hai bên đường là phố xá liền nhau, ở đây bán đủ các mặt hàng của Nam Bắc, phía đông có chợ, quán xá ở chợ rất trù mật, chợ đông đến tối, tục gọi là Chợ Lớn, đến cầu phố Sài*

---

[242] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.274.

[243] M.P. Trương Vĩnh Ký (1885), *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs*, Saigon, Imprimerie Coloniale, tr.24.

Gòn, cầu dài 6 tầm, trước đây cầu này ngắn và hẹp, tục gọi là cầu Thoái (Thối). Nay vì mở rộng kênh ra 6 tầm nên mới làm lại cầu này, gọi là Cầu Phố, phía nam của cầu này có đường phố, đi 105 tầm đến Cầu Đường"[244]. Theo mô tả này xác định theo ngày nay miếu Quan Đế chính là Thất phủ Võ đế miếu nằm trên đường Triệu Quang Phục (hiện đã phá bỏ từ 1975); cầu Phố Sài Gòn nằm ở vị trí nút giao đường Nguyễn Trãi - Châu Văn Liêm (nguyên gốc đường Châu Văn Liêm là kinh Xếp bị lấptừ năm 1897-1899). Như vậy, Chợ Hôm nằm cách miếu Quan Đế (tức Thất phủ Võ đế miếu) là 871m (411 tầm) và miếu Quan Đế nằm cách Cầu Phố Sài Gòn là 322m (152 tầm), qua đo đạc xác định vị trí Chợ Hôm nằm ở nút giao đường Nguyễn Trãi - Nguyễn Tri Phương. Như vậy, theo mô tả của Trương Vĩnh Ký vào năm 1885 thì đền Trần Tướng nằm sau lưng chợ Hôm; theo Quốc sử quán triều Nguyễn thì đền Trần tướng quân nằm ở thôn Tòng Chánh (hay Tùng Chính); tuy hành trạng có khác nhau về vị tướng này, nhưng cả hai thông tin đều cho thấy tên đền là giống nhau (đền Trần tướng quân và đền Trần Tướng) và đây rất có thể chỉ là một người, đó là đền thờ Trần Thượng Xuyên ở thôn Tòng Chánh như Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết.

Trên thực địa hiện nay, qua rà soát các đền miếu cổ trong khu vực, chưa tìm ra đền Trần Tướng hay đền Trần tướng quân. Tuy nhiên, khu vực này lại có đình An Bình nằm ở địa chỉ 195A đường An Bình, phường 7, quận 5, gần bên vị trí Chợ Hôm đã xác định và nằm cách khoảng hơn 200m về phía đông nam. Hiện nay, đình An Bình có bài vị thờ Trần Thượng Xuyên với nội dung: "*敕輔國都督將軍勝才侯可加封威敵昭勇顯靈陳公上等之神 - Sắc phụ quốc đô đốc tướng quân Thắng Tài hầu khả gia phong Uy Địch Chiêu Dũng Hiển Linh Trần công thượng đẳng chi thần - Tạm dịch: Sắc: Phụ quốc Đô đốc tướng quân ngài họ Trần tước Thắng Tài hầu được phong tặng là Uy Địch Chiêu Dũng Hiển Linh thượng đẳng thần*". Từ kết quả khảo sát trên, có thể phỏng đoán theo thời gian đền Trần tướng quân (hay đền Trần Tướng) đã bị hủy hoại nhưng bài vị Trần Thượng Xuyên thờ trong đền được di chuyển về đình An Bình và bài vị này còn tồn tại đến ngày nay. Đến đây, chúng ta đã xác định được khu vực thôn Tòng Chánh, nơi có đền thờ Trần Thượng Xuyên, đền được xây dựng để nhớ ơn về người đã lập ra phố Sài Gòn ở buổi ban đầu.

---

[244] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.95.

Hình 2.2. Một phần bản đồ Map of the river of Don-nai (1820)

(Nguồn: Theo sách *A Voyage to Cochin China*)

Xét về quy mô thì ở thời điểm giữa đầu thế kỷ XIX, khu vực Sài Gòn có quy mô nhỏ hơn khu vực Bến Nghé, cho dù nơi đây có bề dày thành lập sớm hơn như chính Finlayson cho biết vào năm 1822: *"Trên thực tế ở đây có hai thành phố, mỗi thành phố lớn bằng thủ đô của Xiêm. Thành phố được xây dựng muộn hơn được gọi là Bến Nghé; nơi còn lại tọa lạc cách nơi này một hoặc hai dặm, gọi là Sài Gòn"*[245]. Lúc này, phố Sài Gòn ở Chợ Lớn nằm trải dài theo rạch Lò Gốm (còn gọi là rạch Chợ Lớn) theo phương đông tây, từ ngã ba đoạn giáp với rạch Bến Nghé và kinh Tàu Hủ trở về tây đến giáp rạch Ruột Ngựa (nay là kinh Tân Hóa-Lò Gốm); theo phương nam bắc thì giới hạn tuyến đường thiên lý ở phía bắc về đến sông An Thông (nay là kinh Tàu Hủ) ở phía nam. Đến giữa thế kỷ XIX, khu phố chính và sầm uất nhất, tức vùng lõi Chợ Lớn là phố Sài Gòn, nằm từ phía đông giới hạn từ quãng Thất Phủ Võ Đế miếu (nay là đường Triệu Quang Phục) về hướng tây đến kinh Xếp (nay đã lấp và thành đường Châu Văn Liêm); theo hướng nam bắc từ rạch Lò Gốm (còn gọi là rạch Chợ Lớn) về giáp tuyến đường thiên lý ở phía bắc (nay là đường Nguyễn Trãi), với tổng diện tích khoảng hơn 8 ha. Tuy nhiên, phần phía đông khu vực này đã rải rác dân cư, ngày nay tính từ khu vực chợ Xã

[245] George Finlayson (1826), *The mission to Siam and Huế, the capital of Cochin China in the years 1821-2*, John Murray, Albemarle-Street, tr.312.

Tây nối dài với đường Trần Hòa[246] chạy về phía đông đến giáp đường Tản Đà. Như vậy, đây chính là vùng lõi phố Sài Gòn của hơn 160 năm trước, là khu vực có kiến trúc và bố trí phố phường thuần Á Đông ở thời điểm đó bởi đậm nét văn hóa người Hoa, tuy quy mô nhỏ hơn nhưng xét độ sầm uất và đông đúc thì phố Sài Gòn lại vượt trội so phố Bến Nghé ở phía đông. Những điều này được chính Trịnh Hoài Đức mô tả trong *Gia Định thành thông chí* ở thập niên 20 của thế kỷ XIX: *"Chợ Sài Gòn: Cách phía nam trấn 12 dặm, đường 2 bên tả hữu quan lộ, ấy là đường phố lớn thẳng suốt: 3 đường giáp đến bến sông, bề ngang 1 con đường giữa, và 1 con đường dọc theo sông. Các con đường ấy xuyên giáp nhau hình như chữ điền, phố xá liên tiếp sát mái nhau, người Tàu và người ta ở chung lộn dài độ 3 dặm. Hàng hóa trong các phố bày bán có: gấm, đoạn, đồ sứ, giấy má, châu báu, sách vở, thuốc thang, trà bột v.v. Những hóa vật ở Nam Bắc theo đường sông đường biển chở đến không thiếu món nào. Đầu phía bắc đường phố lớn có miếu Quan Thánh và 3 hội quán: Phúc Châu, Quảng Đông, và Triều Châu chia đứng 2 bên tả hữu, phía tây đường lớn có miếu Thiên Hậu, gần phía tây có hội quán Ôn Lăng, đầu phía nam đường phố lớn về phía tây có Chương Châu hội quán. Gặp ngày tết, đêm trăng, tam nguyên, sóc, vọng thì treo đèn đặt án tranh đua kỹ xảo trông như là cây lửa, cầu sao, thành gấm vóc, như hội quỳnh dao, kèn trống huyên náo, nam nữ dập dìu, ấy là một thị phố lớn và đô hội náo nhiệt. Trong đường phố lớn có giếng xưa nước ngọt trần trề bốn mùa không kiệt, sông nhỏ trên phố ngang có gác cầu ván lớn, có 2 dãy điếm ngói xây liệt ở trên, treo màn che nắng, đường đi yên mát, như đi ở dưới mái nhà cao vậy. Phía đông đường lớn giữa phố có chợ Bình An đủ sản vật quí báu ở núi biển và thổ sản các nơi, ban đêm còn thắp đèn mua bán"*[247]. Ở đây có thể thấy chợ Bình An theo mô tả của Trịnh Hoài Đức (1820) cũng chính là Chợ Lớn theo mô tả của Lê Quang Định (1806), nằm ở vị trí ngày nay là góc đông nam nút giao đường Nguyễn Trãi và Châu Văn Liêm. Ngôi Chợ Lớn ở giai đoạn này khác hoàn toàn với ngôi Chợ Lớn về sau, tức chợ Trung tâm (Marché Central), được người Pháp xây dựng về sau ở khoảng năm 1871 tại vị trí Bưu điện Quận 5 ngày nay.

Cũng ở giai đoạn này, theo mô tả của trung úy hải quân John White vào năm 1819 khi ông ta đến Sài Gòn cũ, cho thấy khu vực đã khá hiện đại:

---

[246] Các tuyến đường Trần Hòa, Trần Điện và Phạm Đôn ngày nay chính là những con rạch nhỏ nối vào rạch Lò Gốm, để ghe thuyền bốc dỡ hàng lên xuống ở giữa thế kỷ XIX về trước. Đến năm 1865, theo Nghị định số 88 ngày 14/7/1865 đặt tên đường phố ở Chợ Lớn thì có đường Rue des Artisans, nay là đường Trần Hòa. Điều này chứng tỏ các con rạch này bị lấp và đã hình thành các tuyến đường như ngày nay từ khoảng năm 1865.

[247] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.98, 99.

"Thành phố Sài Gòn trước đây chỉ giới hạn ở phía tây địa điểm hiện tại của nó, mà ngày nay người ta gọi là Sài Gòn cổ. Khu vực này mang nhiều dấu tích cổ kính và có một kiểu kiến trúc ưu việt hơn. Một vài đường phố được lát đá. Các bến tàu được xây bằng đá và gạch, chạy dọc bờ sông tới gần một dặm"[248]. Và một mô tả khác của ông ta cho biết về cụ thể ở phía tây thành phố, tức phố Sài Gòn cổ: *"Ở khu vực phía tây thành phố có hai ngôi chùa người Hoa. Người An Nam có rất nhiều chùa như thế ở các khu vực khác nhau trong thành phố. Tại địa điểm trung tâm có một nhà thờ Công giáo, ở đó có hai giáo sỹ người Ý cai quản. Hai giáo sỹ này có nhiều môn đồ cùng nhiều người theo đạo"*[249]. Khảo sát phố Sài Gòn và vùng lân cận theo bản đồ kèm trong sách này là *Map of the river of Donnai (1820)*, bản đồ được vẽ bởi chính John White, cho thấy có ký hiệu "Chinese pagoda" nghĩa là *chùa người Hoa*. Đó là hai ngôi chùa của người Hoa ở phố Sài Gòn cổ, đó là chùa Quan Đế tức Thất phủ Võ đế miếu (七府武帝廟) và có thể là Thất phủ Thiên Hậu cung (七府天后宮), hai công trình tín ngưỡng quan trọng bậc nhất của bảy phủ người Hoa góp của xây dựng nên từ rất sớm. Chính vì tầm quan trọng của hai ngôi miếu do bảy phủ người Hoa đóng góp xây dựng mà John White thể hiện, bởi vì giai đoạn này như Trịnh Hoài Đức mô tả thì có khá nhiều hội quán của các bang người Hoa đã tồn tại. Ngoài ra, còn xác định được vị trí nhà thờ Công giáo nằm ở khu vực đối diện một con rạch nhỏ đổ vào rạch Bến Nghé, đó chính là khu vực Chợ Quán nằm đối diện rạch Ong Nhỏ. Nhận định tuyến rạch đối diện nhà thờ Công giáo là rạch Ong Nhỏ, bởi có hai rạch tương tự nằm ở hai phía của rạch này là rạch Ong Lớn phía đông và rạch Bà Thuông (nay là rạch Xóm Củi) ở phía tây. Phía đông nhà thờ Công giáo và kề rạch Bến Nghé có một ký hiệu "king's rice warehouses", tức *Kho gạo của vua*, theo Trịnh Hoài Đức đó chính là kho Gian Thảo ở phía đông Chợ Quán, ngày nay còn lưu địa danh Cầu Kho. Một mô tả thú vị khác khi ông ta đi dạo chơi quanh thành phố, cho thấy rất có thể đó chính là mô tả về chùa Cây Mai ở phía tây phố Sài Gòn cổ, cho dù không trực tiếp nói đến địa danh này: *"Trong một lần chúng tôi đi dạo ở các vùng quanh thành phố, tại một nơi cách biệt ở cuối con đường nhỏ sực nức mùi hương, giữa đám cành lá của nhiều loại cây cối đẹp đẽ, nằm trên một gò đất nhỏ có vẻ là nhân tạo, chúng tôi tới một ngôi chùa lớn nhất từ khi chúng tôi đến xứ này. Chùa này xây bằng gạch, mái lợp ngói, dựng theo một kiểu hoàn toàn khác hẳn các chùa khác trong thành phố. Chùa đó mang*

[248] John White (1824), *A Voyage to Cochin China*, London, Printed for longman, hurst, rees, orme, brown, and green, Paternoster-row, tr.236.

[249] John White (1824), *A Voyage to Cochin China*, London, Printed for longman, hurst, rees, orme, brown, and green, Paternoster-row, tr.233.

những dấu vết cổ kính. Với những kích thước đồ sộ của nó và một vẻ vĩ đại có tính chất Gothic nào đó cùng một dáng dấp ẩn dật, ngôi chùa được tính toán một cách đáng khâm phục để gây cho người ta một sự sợ hãi vô hình và làm cho nó trở nên một nơi ẩn dật thích hợp đối với nhà khổ hạnh khắc nghiệt nhất"[250].

Ở giữa thế kỷ XIX ngoài phố Sài Gòn đã nói ở trên, dọc theo các bờ rạch Lò Gốm (còn gọi là rạch Chợ Lớn, nay đã bị lấp), rạch Ruột Ngựa (rạch Tân Hóa-Lò Gốm), sông An Thông (rạch Tàu Hủ) đều có các dãy nhà phố xoay lưng vào lòng rạch. Đây là những dạng kiến trúc điển hình ở các phố cảng ở miền Trung và miền Nam thuở đó, mặt tiền nhà quay ra đường và mặt hậu quay vào lòng sông rạch để bốc dỡ hàng hóa cho thuận tiện. Các đường phố chính của trung tâm phố Sài Gòn giai đoạn này bao gồm các tuyến đường ngày nay được bao quanh một khu vực bởi các tuyến Nguyễn Trãi - Châu Văn Liêm - Hải Thượng Lãn Ông - Võ Văn Kiệt - Tản Đà: một phần các tuyến đường Nguyễn Trãi, Châu Văn Liêm (có đến hai tuyến chạy song song và ngăn cách nhau bởi một dãy nhà), Hải Thượng Lãn Ông, Lương Nhữ Học, Trần Quang Phục, Trần Hưng Đạo, Võ Văn Kiệt; toàn bộ đường Nguyễn Án (nguyên gốc giai đoạn này chạy đến giáp rạch Lò Gốm), đường Lưu Xuân Tín.

2.2. Địa giới phố Sài Gòn và Minh Hương xã

Về địa giới hành chính của phố Sài Gòn giữa thế kỷ XIX, nằm chủ yếu trên địa giới của thôn Tân Hương (新香[251]), một phần trên thôn An Định (安定) và các thôn xung quanh là Tân Hưng (新興), An Thới (安泰). Khảo sát theo địa bạ năm 1836, thôn Tân Hương thuộc tổng Tân Phong Thượng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình; theo *Gia Định thành thông chí* năm 1820 thôn Tân Hương thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long, phủ Tân Bình. Sau khi người Pháp chiếm khu vực Sài Gòn đã lập thành phố Chợ Lớn và xóa bỏ địa danh này và đến nay hầu như không có dấu vết về địa danh Tân Hương ngoài thông tin từ các tư liệu nửa đầu thế kỷ XIX. Thôn Tân Hương có địa giới từ địa bạ năm 1836 như sau: *"Đông giáp địa phận thôn An Định, có rạch và cột gỗ làm giới; Tây giáp địa phận thôn An Thới, có cột gỗ làm giới; Nam giáp địa phận thôn Bình Long (Tân Phong Trung), lấy lòng sông làm giới; Bắc*

[250] John White (1824), *A Voyage to Cochin China*, London, Printed for longman, hurst, rees, orme, brown, and green, Paternoster-row, tr.233.

[251] Cả hai tư liệu đương thời là Địa bạ 1836 và *Gia Định thành thông chí (1820)* của Trịnh Hoài Đức đều chép là Tân Hương thôn (新香村. Thôn Tân Hương là nơi tồn tại nhiều công trình của người Hoa và phần lớn phố cổ Sài Gòn tọa lạc ở đây.

giáp địa phận 2 thôn Tân Long, Tân Hưng, có đường Thiên lý làm giới"[252]. Như vậy, thôn Tân Hương có đường Thiên lý phía bắc (nay là đường Nguyễn Trãi) và rạch Lò Gốm phía nam (nay đã lấp và thành đường Hải Thượng Lãn Ông) làm giới hạn; theo phương phía tây, có thể lấy kinh Xếp (nay là đường Châu Văn Liêm) làm giới hạn cho thôn; như vậy xác định ranh giới phía đông của thôn Tân Hương giáp thôn An Định là khó khăn. Căn cứ vào thông tin địa bạ năm 1836 cho biết diện tích dân cư thôn Tân Hương "*Dân cư thổ 8.0.4.3*"[253] (tức hơn 4ha), cho thấy ranh giới phía đông thôn Tân Hương chỉ vừa vượt qua đường Triệu Quang Phục ngày nay. Như vậy, có thể nhận định, phố Sài Gòn ban đầu chỉ nằm chủ yếu trong địa giới thôn Tân Hương, về sau mới mở rộng về phía đông thuộc địa giới thôn An Định và các thôn Tân Hưng và An Thới như đã khảo sát đến giữa thế kỷ XIX. Theo văn bia *Tuệ Thành hội quán kiến trí thổ phố thường nghiệp bi ký*[254] (Bi ký về nhà cửa đất đai sản nghiệp của Hội quán Tuệ Thành), cho thấy các tài sản đất đai của Hội quán nằm rải rác quanh các thôn Tân Hương, An Định, An Thới, Tân Hưng và một số thôn khác xa hơn như Phú Điền, An Điềm.

Cư dân chính của phố cổ Sài Gòn là người Hoa và người Minh Hương cùng người bản địa. Trong đó người Minh Hương là kết quả con lai giữa người Hoa và người Việt, thường là bố Hoa và mẹ Việt, năm 1869 nhà nghiên cứu Charles Lemire cho biết: "*Thường thì đàn ông người Hoa kết hôn với phụ nữ An Nam; họ có những đứa con xinh xắn vẫn là người An Nam và hình thành một tầng lớp rất thông minh trong số những người bản xứ, người ta gọi họ là người Minh Hương. Họ được hình thành thành các bang hội. Những người con lai này thường giàu có, các thương gia giàu có người Hoa luôn đảm bảo số phận của vợ họ trước khi qua đời hoặc trước khi trở về quê hương. Trong vùng sở hữu của chúng ta ở Nam Kỳ, chúng ta không phải lo sợ về tỷ lệ chênh lệch quá lớn giữa số lượng đàn ông và phụ nữ như ở Singapore, Melbourne,... đang gặp phải*"[255]. Để quản lý người Minh Hương, ngay từ rất sớm nhà Nguyễn đã lập ra *Minh Hương xã*, một dạng tổ chức đặc biệt để quản lý người Minh Hương. Ở Gia Định thì *Minh Hương xã* (明香社) được lập vào năm 1698 và tồn tại dưới dạng một tổ

(252) Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.363.

(253) Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.363.

(254) Li Tana, Nguyễn Cẩm Thúy và nnk (1999), *Bia chữ Hán trong Hội quán người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, tr.262-279.

(255) Charles Lemire (1869), *Cochinchine française et royaume de Cambodge*, Paris, Challamel Aîné, Libraire-Éditeur, tr.330, 331.

chức tương tự như bang hội của người Hoa. Đến năm 1827 nhà Nguyễn đã đổi tên tổ chức này, *Đại Nam thực lục* thì vào tháng 7 âm lịch năm 1827 đã *"đổi tên xã Minh Hương (明香) ở các địa phương làm xã Minh Hương (明鄉)"*[256]. Như vậy, nhà Nguyễn sử dụng mô hình xã Minh Hương để quản lý người Minh Hương trong một thời gian dài ở Nam Bộ và tồn tại cho đến tận thời Pháp thuộc mới xóa bỏ hình thức này.

Việc nhà Nguyễn tạo ra mô hình *Minh Hương xã* cho thấy nó giống như một bang hội, tuy có tên gọi là xã nhưng *Minh Hương xã* chỉ là một đơn vị hành chính không có địa giới, có nghĩa nó tương tự như một bang hội để quản lý người Hoa tại Đàng Trong. Rất có thể điều này được Trịnh Hoài Đức đề cập trong *Gia Định thành thông chí*: *"... ở nơi Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương rồi ghép vào sổ hộ tịch"*[257], thông tin này chỉ cho chúng ta biết dân xã Minh Hương được đặt sổ hộ tịch và chưa đủ dữ kiện để biết vị trí xã Minh Hương ở đâu và quy mô như thế nào. Tra cứu phần Cương vực chí cũng trong *Gia Định thành thông chí* cho thấy tại thời điểm năm 1820, ngoài trấn Hà Tiên có các làng (xã, thuộc) Minh Hương thì các tỉnh còn lại hoàn toàn không thấy ghi chép về làng Minh Hương. Tuy nhiên, trong thực tế theo các tư liệu khác ở giai đoạn 1820 vẫn tồn tại xã Minh Hương ở các trấn Vĩnh Thanh[258], trấn Phiên An[259] và có thể cả ở những dinh trấn khác. Tiếp tục tra cứu địa bạ năm 1836 các tỉnh thuộc Nam Kỳ gồm Gia Định, Biên Hòa, An Giang, Vĩnh Long, Định Tường và Hà Tiên cho thấy, chỉ duy nhất

---

[256] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Sđd, tr.649.

[257] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập trung, Sđd, tr.12.

[258] Nguyễn Cẩm Thúy và nnk (2000), *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVII đến năm 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.96-98. Theo nội dung tờ khai vào năm Minh Mạng thứ 2 (1821), khách Quế Mạc Chấn Quế, xã Minh Hương, trấn Vĩnh Thanh làm tờ khai, khai báo về việc cháu nuôi y là khách Tòng Dương Tiến Tòng 20 tuổi xin ghi tên vào sổ sách xã Minh Hương và y bảo lãnh người cháu nuôi này.

[259] Thời điểm này trấn Phiên An có đỉnh Minh Hương Gia Thạnh với quả chuông đúc năm 1823 với dòng lạc khoản "嘉定城明香社公造 - Gia Định thành Minh Hương xã công tạo" và "龍集癸未秋月 - Long tập Quí Mùi thu nguyệt"; đồng thời theo sách *Bia chữ Hán trong Hội quán người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh*, nhiều tư liệu ở đây cho thấy xã Minh Hương tại Gia Định vẫn tồn tại về sau, điển hình vào năm 1858 theo văn bản mua bán đất có ghi "Gia Định tỉnh Minh Hương xã" cho thấy xã Minh Hương tại Gia Định vẫn còn tồn tại; ngoài ra theo Đại Nam thực lục vào tháng 7 năm Bính Tuất (1826), theo lời bàn của bộ Hộ về định lệ thuế cho xã Minh Hương thì có xã Minh Hương ở Gia Định thành, Vĩnh Thanh, Hà Tiên, Long Xuyên và Kiên Giang. Các điều này cho thấy xã Minh Hương vẫn tồn tại trong thực tế, cho dù trong *Gia Định thành thông chí* không biên chép.

tỉnh Hà Tiên có Biệt nạp Minh Hương Vĩnh Lạc xã[260]. Điều này cho thấy, tất cả các Minh Hương xã còn lại hoàn toàn không có địa giới, có nghĩa nó chỉ là một dạng của bang hội cho dù cũng có đơn vị hành chính là xã. Trường hợp Biệt nạp Minh Hương Vĩnh Lạc xã ở Hà Tiên rõ ràng phải có một làng cụ thể là Minh Hương Vĩnh Lạc xã thì đơn vị này mới có địa giới và như vậy nếu chỉ Minh Hương xã thôi thì hoàn toàn không có địa giới. Điều này rất rõ qua một thông tin cũng chính từ địa bạ năm 1836, theo địa bạ xã Bình Hòa thuộc tổng Bình Trị Hạ, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định có *"Trần Công Nghĩa, Trần Công Hổ phụ canh (dân xã Minh Hương, thuộc tỉnh)"*[261]. Thông tin này cho biết hai người Trần Công Nghĩa và Trần Công Hổ là người dân xã Minh Hương tỉnh Gia Định, trong khi hoàn toàn không có địa bạ xã Minh Hương Gia Định. Đến đây, chúng ta khẳng định, năm 1836 xã Minh Hương có tồn tại ở tỉnh Gia Định, và rõ ràng vì không có địa giới cụ thể nên xã Minh Hương không có địa bạ, mà chỉ có dân xã Minh Hương có địa bạ ở các làng khác mà thôi. Chính vì mô hình này mà *Minh Hương xã* không hề có địa giới, đồng thời cư dân chính của *Minh Hương xã* ở Gia Định sống tập trung chính ở Chợ Lớn và chủ yếu nằm trên thôn Tân Hương, nơi tọa lạc phố Sài Gòn. Ở đây vẫn còn một tòa công sở của bang hội *Minh Hương xã*, Minh Hương Gia Thạnh hội quán. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đây là đình của người Minh Hương, trên thực tế đây là hội quán của người Minh Hương tại Gia Định, dĩ nhiên gọi là đình xã Minh Hương vẫn đúng, bởi đây là nơi tập trung các cuộc họp và tế lễ của người Minh Hương tại Gia Định. Tuy nhiên, *Minh Hương xã* vì không phải là một làng xã truyền thống như người Việt mà chỉ là một bang hội, nên hội quán là cách gọi chính xác nhất của công trình này.

Ở các thông tin thời Pháp thuộc, các nội dung cũng khá trùng khớp với các kết quả ở trên. Trong một mô tả về các mô hình của chính quyền An Nam để quản lý người Hoa vào năm 1871, đại tá hải quân d'Ariès[262] đã mô tả về Minh Hương như sau: *"Nhưng khi một số việc ít nhiều có kết quả, người Hoa mong muốn trở về quê hương của họ, hoặc bắt tay vào những cuộc phiêu*

[260] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn* - Hà Tiên, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.241.

[261] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.278.

[262] Đại tá hải quân D'Ariès là chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha, đóng giữ Sài Gòn với quân số khoảng 800 người từ ngày 16/3/1860 cho đến ngày 07/02/1861, khi Phó đô đốc Charner đến Sài Gòn tiếp quản vị trí chỉ huy. Chính D'Ariès là người đã bàn giao thành Vĩnh Long cho Phan Thanh Giản vào ngày 25 tháng 5 năm 1863, theo hiệp ước ngày 5 tháng 6 năm 1862.

lưu mới, họ có thói quen bảo đảm, tùy theo khả năng của mình, số phận của người vợ An Nam và con cái trong gia đình rồi sau đó họ đi, không bao giờ trở lại, bỏ lại gia đình một cách may rủi. Chính những người bị bỏ rơi này - theo phong tục cổ của người An Nam, phong tục mà chúng ta đã bảo tồn - tạo thành cái gọi là Minh Hương. Minh Hương tạo thành một bang hội đặc biệt được hưởng mọi đặc quyền vốn có của bang hội người Hoa. Do đó họ cũng hình thành một loại làng không có lãnh thổ và phải trả một loại thuế thân riêng. Nhưng theo tôi, có một sự kết hợp đáng chú ý là ở thế hệ thứ hai, họ bị cộng đồng người An Nam hấp thụ và không còn nghi ngờ gì nữa luật pháp cũng phản đối sự phát triển quá lớn các ý tưởng, các nguyện vọng và lợi ích của Trung Quốc bằng điều khoản này"[263]. Ông ta cho biết, làng Minh Hương là một kiểu bang hội của người Hoa, tuy nhiên, vì là công dân Việt nên đặt là làng và làng này không có lãnh thổ. Chi tiết hơn theo Paul Deschanel vào năm 1883 cho biết Minh Hương xã là một tổ chức tương tự như bang hội người Hoa nhằm quản lý người Minh Hương: *"Do đó, ở mỗi tỉnh An Nam đều có một bang hội Minh Hương không mang tên bang như các bang hội người Hoa, mà được chỉ định bằng chữ Minh Hương xã, làng của người Minh Hương. Người Minh Hương được đăng ký trên sổ thuế thân, khác với sổ thuế của các bang hội người Hoa, bởi vì có thêm một loại nữa, đó là loại của các chức sắc. Tuy nhiên người Minh Hương, ngoại trừ các chức sắc được miễn thuế, thì phải nộp thuế hàng năm một lạng bạc cho mỗi suất đinh; họ không phải đi lính hay làm lao dịch"*[264], đồng thời ông ta còn cho biết thêm mô hình bang hội Minh Hương xã này đã bị xóa bỏ vào năm 1878: *"Ở Hạ Nam Kỳ, người Minh Hương sau khi hình thành một giai cấp riêng biệt cho đến năm 1878 đã bị loại bỏ và hoàn toàn ngang hàng với người An Nam"*[265]. Tương tự vậy, theo thông tin từ văn bản của chính quyền thuộc địa gửi cho Minh Hương xã ở Vĩnh Long, cũng cho thấy kết quả tương tự: *"Nay vâng lệnh quan Nguyên soái truyền sức dân xã Minh Hương từ ngày 01 tháng giêng Tây lịch sắp tới tức ngày 28 tháng 11 theo lịch Nam, sẽ sáp nhập dân các thôn với nhân dân An Nam cùng chịu thuế lệ như nhau"*[266]. Tra cứu thông tin trong văn bản về ngày 01 tháng 01 dương lịch

---

[263] J. D'Ariès (1871), "La Cochinchine Française son organisation", *Revue maritime et coloniale, Tome Trente-et-unième*, Paris, Imprimerie administrative de Paul Dupont, tr.187,188.

[264] Paul Deschanel (1883), *La question du Tonkin*, Paris, Berger-Levrault et Cie, Éditeurs, tr.400.

[265] Paul Deschanel (1883), *La question du Tonkin*, Paris, Berger-Levrault et Cie, Éditeurs, tr.400.

[266] Nguyễn Cẩm Thúy và nnk (2000), *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVII đến năm 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.418.

Như đã nói sau đó, văn bản này được ra trong năm 1877 và có hiệu lực vào ngày 01/01/1878 (tức ngày 28/11 năm Đinh Sửu), cho thấy lúc này người dân Minh Hương xã ở Vĩnh Long vẫn

tức ngày 28 tháng 11 âm lịch, cho thấy đó là vào năm 1878. Như vậy, trong thực tế, năm 1878 là thời điểm người Minh Hương được sáp nhập vào các làng An Nam và mất hẳn tổ chức bang hội *Minh Hương xã*.

Nghiên cứu theo các văn bản pháp quy về người Minh Hương thì việc xóa bỏ *Minh Hương xã* sớm hơn thời điểm năm 1878. Năm 1865 người Pháp đã ra nghị định ngày 06/6/1865 chia thành phố Chợ Lớn sẽ được chia thành 5 khu hoặc làng, đồng thời họ cũng quy định thêm về người Minh Hương: "*Người Minh Hương có các điều kiện như những người Á châu khác, sẽ phải chịu mức thuế thân là hai franc/người mỗi năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1866*"[267]. Thời gian sau đó theo nghị định ngày 07/12/1869 về việc xem người Minh Hương ngang hàng với người Việt về mặt nộp thuế cùng các biện pháp hành chính và cảnh sát thì: "*Kể từ ngày 01/01/1870, người Minh Hương sẽ hoàn toàn được xem như người Việt về mặt hành chính, luật lệ và quy định của cảnh sát, hộ tịch và nộp thuế các loại. Họ cũng có cùng quyền lợi và trách nhiệm như người Việt*"[268]. Như vậy, đến năm 1870 thì người Minh Hương hoàn toàn được xem như người Việt qua nghị định này, tuy nhiên rất có thể cho dù người Minh Hương đã được đăng ký vào sổ thuế người Hoa và được đối xử như người Việt, bởi ở nghị định ngày 07/12/1869 trong phần căn cứ của nghị định cho thấy, vào tháng 02/1867 thì: "*Người Minh Hương sẽ được đăng ký tạm thời vào sổ thuế của người Hoa và được đối xử như người Việt có đăng ký thuế, nếu như họ giàu có và là chủ đất, nếu không thì họ sẽ được miễn giảm thuế thân*". Chúng ta chưa rõ *Minh Hương xã* ở Gia Định chính thức tan rã ngày nào, tra cứu nguồn tư liệu của *Minh Hương xã* ở Vĩnh Long cho thấy, văn bản cuối cùng của *Minh Hương xã* tại Vĩnh Long đề ngày 12 tháng 11 năm Tỵ[269], văn bản kế tiếp trước đó đề ngày 15 tháng 5 năm Kỷ Tỵ (1869)[270], như vậy, có thể nhận thấy năm Tỵ trong văn bản cuối cùng của *Minh Hương xã* ở Vĩnh Long chỉ có thể là năm Kỷ Tỵ (1869), theo dương

chưa được sáp nhập vào các làng An Nam nên chính quyền thuộc địa mới ra thông báo này.

[267] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise*, 1865, tr.80, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[268] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise*, 1869, tr.509, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[269] Nguyễn Cẩm Thúy và nnk (2000), Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVII đến năm 1945), Sđd, tr.522.

[270] Nguyễn Cẩm Thúy và nnk (2000), *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVII đến năm 1945)*, Sđd, tr.522.

lịch là ngày 14/12/1869. Qua chi tiết văn bản cuối cùng[271] của tổ chức *Minh Hương xã* ở Vĩnh Long ra ngày 14/12/1869 cho chúng ta hình dung được tổ chức *Minh Hương xã* không còn hoạt động chính thức sau đó và được xem tan rã vào ngày 01/01/1870 đúng như tinh thần nghị định ngày 07/12/1869. Vì vậy có thể tổ chức bang *Minh Hương xã* tại Gia Định cũng tan rã tương tự.

Đến khoảng giữa năm 1870 mô hình *Minh Hương xã* lại được tái lập nhưng chỉ ở các vùng thuộc ba tỉnh là Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên qua nghị định ngày 30/4/1870 về việc cho phép người Minh Hương được thành lập bang hội: *"Người Minh Hương ở các tỉnh miền tây Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên được phép thành lập ở mỗi hạt tham biện một bang hội. Mỗi bang hội sẽ bổ nhiệm người đứng đầu bằng cách bầu cử, người này sẽ mang tên là xã trưởng như trước đây và cũng có thứ bậc"*[272]. Trên thực tế, nghị định này được thực hiện và chúng ta thấy được chứng cứ qua nghị định ngày 01/01/1874 của Chuẩn đô đốc - Thống đốc và Chỉ huy trưởng về việc công nhận kết quả bầu cử tại hạt Trà Vinh cho chức bang trưởng của các bang Quỳnh Châu, Triều Châu, Quảng Đông và Minh Hương[273]. Tuy nhiên, việc bang *Minh Hương xã* tái lập này chỉ tồn tại đến hết năm 1874, bởi theo nghị định ngày 31/8/1874 về việc xem người Minh Hương như người Việt được thực hiện vào năm 1875: *"Điều 1: Bãi bỏ nghị định ngày 30/4/1870. Điều 2: Kể từ ngày 01/01/1875 người Minh Hương trong các tỉnh sẽ hoàn toàn được xem như người Việt về mặt hành chính, luật lệ và quy định của cảnh sát, hộ tịch và nộp thuế các loại, căn cứ vào các điều khoản của nghị định ngày 07/12/1869. Họ cũng có cùng quyền lợi và*

---

[271] Trong thực tế, dựa vào các văn bản lưu trữ của *Minh Hương xã* ở Vĩnh Long cho thấy, văn bản chính quyền thuộc địa gửi cho *Minh Hương xã* ở Vĩnh Long muộn nhất là vào năm 1877, văn bản cho thấy ngày 01/01 dương lịch tức ngày 28/11 âm lịch năm sắp tới, chỉ có ở năm 1878, sẽ sáp nhập dân *Minh Hương xã* vào các làng An Nam. Như vậy, có thể phỏng đoán các văn bản của *Minh Hương xã* ra đời sau ngày 14/12/1869 đến khi bị mất hẳn tổ chức này, có thể do một cá nhân hay nhóm người khác quản lý và chưa được sưu tầm.

Có lẽ trên thực tế *Minh Hương xã* vẫn tồn tại đến cuối năm 1877 vì phong tục, tập quán và cả thói quen mà cần thời gian để mất dần một tầng lớp khác biệt với số đông còn lại. Điều này được xác nhận qua nghị định ngày 27/01/1879 của thống đốc Nam Kỳ về việc lập một hội đồng để đánh giá và tháo gỡ các khó khăn cho việc thực hiện các nghị định ngày 07/12/1869 và 31/8/1874 về người Minh Hương. Vấn đề về *Minh Hương xã* là các thông tin luôn thú vị và cần nhiều nghiên cứu hơn.

[272] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise*, 1870, tr.122, 123, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[273] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise*, 1874, tr.50. Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

trách nhiệm như người Việt"[274]. Như vậy, theo văn bản pháp quy thì chính thức đến năm 1875, tổ chức bang hội là *Minh Hương xã* với lịch sử tồn tại từ năm 1698 đã bị xóa bỏ ở toàn cõi thuộc địa Nam Kỳ, đến đây người Minh Hương được xem như người Việt về mặt pháp luật. Tuy vậy, như đã nói ở trên, phải đến năm 1878 thì mới có việc sáp nhập dân Minh Hương vào các làng người Việt, có lẽ vì trước đó chỉ có nghị định xóa bỏ *Minh Hương xã* và xem người Minh Hương ngang hàng với người Việt mà chưa xét đến hộ khẩu chính thức ở đâu.

Ngày nay, tại khu vực trung tâm Chợ Lớn có hội quán Minh Hương Gia Thạnh, tọa lạc ở địa chỉ 380 đường Trần Hưng Đạo phường 11 quận 5, đây được cho là đình làng của xã Minh Hương tỉnh Gia Định. Theo Georgette Naudin thì đình Minh Hương Gia Thạnh được xây dựng năm 1788: "*Cần phải đề cập đến ngôi chùa An Nam "Minh Hương Gia Thạnh" cũng ở Chợ Lớn, là một trong những công trình đầu tiên của người An Nam ở Nam Kỳ và là di tích cuối cùng của nhà Minh trên đất nước này. Nó được dựng lên vào năm 1788 bởi con cháu của những người Hoa đầu tiên di cư vào Nam Kỳ và những người này đã kết hôn với phụ nữ An Nam. Ngôi đền này có bề ngoài rất khiêm tốn, nhưng được trang trí lộng lẫy vào lễ hội lớn hàng năm được tổ chức để tưởng nhớ nhà Minh, vào hai tuần đầu tiên của Tháng Giêng âm lịch*"[275]. Tuy nhiên, theo Li Tana và nhóm nghiên cứu trong tác phẩm *Bia chữ Hán trong Hội quán người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh* thì cho rằng đình xây dựng năm 1839: "*Hội quán Minh Hương được xây dựng từ năm 1839. Từ đó đến nay, Hội quán đã qua nhiều lần trùng tu*"[276]. Rất có thể nhóm nghiên cứu nói về thời gian tuyệt đối xây dựng ngôi đình hiện hữu là vào năm 1839, bởi theo bia *Trùng tu cựu hoạn khoa duyên bi ký*[277] (Bia ký về các cựu quan, người thi đỗ quyên góp trùng tu) thì thời gian lập bia trùng tu đình vào năm 1839, chứng tỏ đình đã được xây dựng trước đó. Trong đình có những hiện vật rất giá trị về mặt lịch sử: 1. Bức hoành phi "嘉盛堂 - Gia Thạnh Đường" với hai hàng lạc khoản "龍集戊辰年 - Long tập Mậu Thìn niên" và "明香社公立 - Minh Hương xã công lập", năm Mậu Thìn ứng với Minh Hương xã có lẽ là năm

[274] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise*, 1874, tr.312, 313, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[275] Georgette Naudin (1931), "L'Art", *La Cochinchine*, Saigon, P. Gastaldy - Éditeur, tr.152, 153.

[276] Li Tana, Nguyễn Cẩm Thúy và nnk (1999), *Bia chữ Hán trong Hội quán người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, tr.459.

[277] Li Tana, Nguyễn Cẩm Thúy và nnk (1999), *Bia chữ Hán trong Hội quán người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, tr.463-471.

1808, thời gian được cho là năm vua Gia Long đã tứ danh cho đình Minh Hương; 2. Quả chuông đúc năm 1823 với hai dòng lạc khoản dọc chuông: "嘉定城明香社公造 - Gia Định thành Minh Hương xã công tạo" và "龍集癸未秋月 - Long tập Quí Mùi thu nguyệt". Hiện vật này rất giá trị ở chỗ địa danh Gia Định thành, điều này hoàn toàn đúng cho năm tạo tác chuông là năm 1823. Những hiện vật khác tại đình Minh Hương Gia Thạnh cần nghiên cứu sâu hơn để thấy được giá trị một di tích cụ thể của người Minh Hương trên đất Sài Gòn xưa.

Hình 2.3. Quả chuông đúc năm 1823 tại đình Minh Hương Gia Thạnh

(Nguồn: Tác giả)

2.3. Kinh rạch khu vực Chợ Lớn

Trong quá trình hình thành và phát triển phố Sài Gòn ở Chợ Lớn, các tuyến kinh rạch là một phần không thể thiếu và có thể nói là tiên quyết để hình thành nên đô thị cổ này. Khảo sát hệ thống sông rạch quanh khu vực Sài Gòn xưa (tức Chợ Lớn), sẽ mang lại nhiều gợi mở cho các dấu vết lịch sử, giúp chúng ta hiểu sâu hơn về quá trình hình thành phố Sài Gòn ở

Chợ Lớn. Trong đó các tuyến kênh rạch đào và tự nhiên đã góp phần cho thương thuyền đi lại dễ dàng và đẩy mạnh giao thương trong từng thời kỳ. Ở đây có thể nhận thấy ở giai đoạn đầu, việc hình thành cảng thị Sài Gòn dựa vào điều kiện tự nhiên thuận lợi và quá trình phát triển đã có. Đó là phố Sài Gòn đặt tại khu vực đậm đặc dấu vết một đô thành cổ của người Chân Lạp với cái tên Prei Nokor. Nơi đây còn tồn tại khá nhiều bờ lũy và các gò cao với những dấu tích kiến trúc xây dựng lớn như tại gò chùa Cây Mai, gò chùa Phụng Sơn... Với sự đan xen dày đặc của kinh rạch vùng Nam Bộ, Sài Gòn thực sự là một cửa ngõ ở phía đông nam kết nối về phía tây bắc nằm sâu trong nội địa, và là cửa ngõ chính của sông Mê Kông và sông Vàm Cỏ từ nội địa.

Cảng Sài Gòn cổ ở Chợ Lớn chủ yếu dựa trên ba tuyến kinh rạch chính là rạch Bến Nghé ở phía đông, rạch Lò Gốm ở phía tây và kinh An Thông (tức kinh Tàu Hủ) ở phía nam. Việc các tư liệu cổ gọi hướng đông tây nam bắc theo hướng các con sông ở các tư liệu cổ mang tính ước lệ, cụ thể người ta cho rằng hướng chảy rạch Bến Nghé là hướng nam bắc và hai bên bờ là đông tây, trên thực tế là hướng đông bắc - tây nam. Ngoài ra các tuyến rạch Ruột Ngựa, Ong Lớn, Ong Nhỏ, rạch Cát và rạch Bà Lạo là những rạch gián tiếp ảnh hưởng nhiều đến quá trình lưu thông cảng Sài Gòn cổ đi các nơi. Qua phân tích điều kiện tự nhiên và quá trình khơi đào, tu sửa, nạo vét các tuyến kinh rạch trong khu vực, chúng ta nhận ra khu vực được cải tạo trong một thời gian dài. Có những dấu vết cho thấy hoặc phỏng đoán được những vùng tuyến được sức người khai phá nhằm thúc đẩy giao thương của một cảng thị rất lớn nằm sâu trong nội địa.

Xét vị trí lõi của phố cổ Sài Gòn tại Chợ Lớn, nằm bên cạnh rạch Lò Gốm, còn gọi là rạch Chợ Lớn, nay bị lấp hoàn toàn và đó chính là tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông và tuyến đường Lê Quang Sung ngày nay. Tuyến rạch Lò Gốm trong quá khứ là linh hồn của thương cảng Sài Gòn cổ ở Chợ Lớn, đó là tuyến rạch chạy từ điểm đầu giáp rạch Bến Nghé thẳng về phía tây giáp kênh Tân Hóa ở phía bắc đổ về, cả hai nhập chung thành kênh Tân Hóa - Lò Gốm ngày nay và đổ về rạch Ruột Ngựa, qua rạch Cát về phía nam qua Cần Guộc hay sông Chợ Đệm về phía tây qua sông Vàm Cỏ và kết nối với toàn bộ hạ lưu sông Mê Kông. Ở đây, chúng ta cần xác định về tên gọi cho các con sông rạch quanh Sài Gòn cổ với những nút giao đã được quy ước theo chính sử hoặc điều kiện thuận lợi, đồng thời xác định thời gian đào vét, khai thác theo các tư liệu và cả truyền khẩu dân gian.

Rất có thể nguyên từ ban đầu, phố Sài Gòn cổ nằm bên tuyến rạch xuất phát từ phía bắc gọi là kinh Xếp, đổ vào rạch Lò Gốm và rẽ hướng đông chảy theo hướng rạch Bến Nghé ra sông Sài Gòn. Phần tuyến còn lại bắt nguồn từ hồ Phú Giáo (nơi người Khmer thường tổ chức đua thuyền) nằm phía đông gò Cây Mai, đổ vào rạch Lò Gốm theo tuyến đường Phú Giáo ngày nay, rẽ tây theo rạch Lò Gốm cổ và giao với rạch Tân Hóa trước khi đổ về nam. Chính vì sự hình thành Sài Gòn cổ, mà xa hơn có thể là đô thành Prei Nokor của người Chân Lạp, người ta đã đào nối hai con rạch vừa nói ở trên lại với nhau, đoạn tuyến kinh đào nối dài khoảng 700m tính từ nút giao Hải Thượng Lãn Ông - Châu Văn Liêm đến vị trí nút giao đường Phú Giáo - Trang Tử. Đây chính là việc đào nối hai con rạch cùng xuất phát ở vùng Chợ Lớn, tuyến phía đông chính là rạch Bến Nghé và tuyến phía tây chính là rạch Lò Gốm. Sau khi đào nối đã hình thành tuyến rạch Lò Gốm chảy từ rạch Bến Nghé ở phía đông về rạch Tân Hóa ở phía tây. Thời gian đào nối tuyến này xảy ra có thể rất lâu và khả năng ở giai đoạn tồn tại của đô thành Prei Nokor của người Chân Lạp, hoặc nếu muộn hơn là ở thời gian đầu khi lưu dân Việt - Hoa mới đến lập đất ở vùng này và chậm nhất phải trước năm 1786[278].

Lưu dân Hoa - Việt đã tiếp quản phố của người Chân Lạp và hình thành nên một thương cảng của người Hoa nằm tại vị trí đã xác định. Mặt phía tây của phố Sài Gòn là kinh Xếp, mặt phía nam của phố là rạch Lò Gốm mà bản chất cả hai đoạn này đều là thượng lưu của rạch Bến Nghé trong lịch sử. Khi đến định cư tại đây và lập phố Sài Gòn, lưu dân Hoa đã đào nắn thẳng đoạn rạch ở biên phía tây phố, họ gọi là kinh Xếp. Theo một số thông tin thì đoạn kinh Xếp đào năm 1778, thực ra phải là đào nắn cho thẳng vì đây rạch đã có trước đó, chiều dài đào nắn chỉ từ đường thiên lý về đến cầu Đường, nay là đường Châu Văn Liêm đoạn từ đường Nguyễn Trãi về đường Hải Thượng Lãn Ông. Mục đích việc đào nắn này là tạo cảng cho tàu thuyền cập bến ở phía tây phố Sài Gòn cổ. Đến thời người Pháp mới vào họ đã đặt tuyến cảng nằm dọc phía đông kinh Xếp này là Quai de Hội Hiệp (nay là nửa phía đông của đường Châu Văn Liêm đoạn từ Nguyễn Trãi về Hải Thượng Lãn Ông). Như vậy, đây là điều kiện hoạt động bình thường của cảng Sài Gòn khi được kết nối về phía đông qua ngả rạch Bến

[278] Theo bản đồ *Carte de la Cochinchine: d'après celle appartenant aux Pères de la Mission de Paris năm 1786*, địa danh Raigon (tức Sài Gòn) đã nằm trên tuyến thủy lộ nối thẳng hai dòng sông lớn, sơ bộ xác định đó là tuyến rạch Bến Nghé - Lò Gốm - Chợ Đệm nối từ sông Sài Gòn về sông Vàm Cỏ, điều này cho thấy hai tuyến kinh đã được đào nối nhau như đã nói ở trên.

Nghé để về sông Sài Gòn và qua ngả phía tây từ rạch Lò Gốm qua rạch Ruột Ngựa, rạch Cát để về phía tây và tỏa đi muôn nơi ở đồng bằng châu thổ sông Mê Kông.

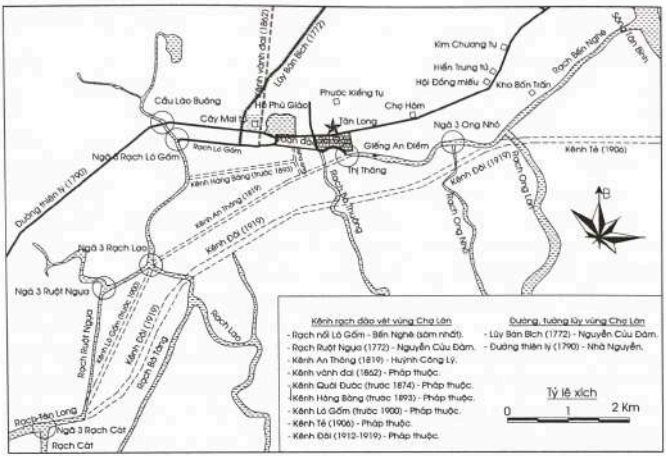

Hình 2.4. Bản đồ kênh rạch khu vực Chợ Lớn đến đầu thế kỷ XIX

(Nguồn: Tác giả)

Mạng lưới kênh rạch phục vụ giao thông của cảng Sài Gòn cổ như đã trình bày sẽ hoạt động bình thường ở thuở ban đầu và một thời gian sau. Tuy nhiên theo thời gian, nhu cầu thương mại tăng cao và đặc biệt vì tuyến kinh Ruột Ngựa quá nhỏ và dài đã bồi lắng, gây khó khăn cho thương thuyền đi ngả hướng tây về Sài Gòn và ngược lại. Vì vậy, đến năm 1772, tướng Nguyễn Cửu Đàm đã cho nạo vét tuyến rạch này, thông tin được Trịnh Hoài Đức cho biết: "*Sông Mã Trường (kênh Ruột Ngựa): Nguyên xưa từ cửa sông Cát ra phía bắc đến Lò Ngói thì có một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền không đi lại được. Mùa thu năm Nhâm Thìn (1772) Đốc chiến Đàm Ân hầu (con thứ 5 của Chính thống Văn Trường hầu) nhân sau khi đi dẹp Cao Miên về, có đào con kinh thẳng như ruột ngựa, nên mới đặt ra tên ấy, nhưng nó cạn hẹp, ghe đi đến đây phải tạm đình lại đợi khi nước lên mới đi qua được. Tới nay đã đào*

mở thêm sâu rộng, dân đều xưng là tiện lợi hơn xưa"[279]. Như vậy, vì tầm quan trọng của cảng Sài Gòn cổ mà Nguyễn Cửu Đàm đã phải đào vét tuyến kênh này, kéo dài từ rạch Cát về đến Lò Ngói (tức vị trí giao giữa rạch Lò Gốm và rạch Tân Hóa). Tuyến nạo vét vì thẳng như ruột ngựa mà nhân đó đặt tên là Mã Trường giang. Cũng ở năm này, tướng Nguyễn Cửu Đàm đã cho đắp lũy Bán Bích bao vùng Sài Gòn cổ từ phía tây chùa Cây Mai về phía bắc và chạy về phía đông bắc giáp vào sông Thị Nghè ở khu vực cầu Bùi Hữu Nghĩa ngày nay. Qua hai công việc quan trọng trên cho chúng ta thấy sự tồn tại và tầm quan trọng của phố Sài Gòn đến nỗi tướng Nguyễn Cửu Đàm phải thực hiện cùng lúc hai công trình nhằm bảo vệ và lưu thông cho cảng. Chiều dài rạch Ruột Ngựa được nạo vét từ ngã ba rạch Lò Gốm về đến ngã ba Rạch Cát (tuyến đi qua hai ngã ba là ngã ba rạch Lạo và ngã ba Ruột Ngựa), tổng chiều dài nạo vét lên đến gần 6 cây số và là một công trình xây dựng tầm cỡ ở giai đoạn đó. Về sau khi nhu cầu giao thương tăng cao và đủ lực, nhà Nguyễn cho đào tuyến kênh An Thông (tức kinh Tàu Hủ) đã vô tình bỏ tuyến luồng cũ phía tây đi từ ngã ba rạch Lạo về rạch Lò Gốm và hình thành tuyến giao thương mới qua khu vực kể từ năm 1819, đó là luồng tuyến kênh An Thông phục vụ cho cảng Sài Gòn ở hướng tây.

Một tuyến khá quan trọng nối cảng Sài Gòn về sông Sài Gòn, đó chính là rạch Bến Nghé, còn gọi là sông Bình Dương, nối từ sông Sài Gòn ngày nay về Chợ Lớn. Rạch Bến Nghé được Trịnh Hoài Đức mô tả từ rất sớm trong *Gia Định thành thông chí: "Sông Bình Dương: Ở phía nam trấn; dòng sông chảy ngang rất mạnh, ghe thuyền lớn đi lưu thông được, cứ theo khi nước lên đi vào nam, nước ròng đi ra bắc, qua lại không dứt. Giới hạn của sông này đến sông Tiểu Phong vào sông Sài Gòn, hiệp với sông An Thông"*[280]. Chúng ta thường gọi rạch Bến Nghé là tên gọi không chính xác, bởi sông Bến Nghé chính là sông Sài Gòn ngày nay mà Trịnh Hoài Đức gọi là sông Tân Bình: *"Sông Tân Bình: Ở địa hạt phủ Tân Bình, trước thành Gia Định, tục danh sông Bến Nghé, rộng 142 tầm, sâu 10 tầm, con nước lên sâu 3 thước"*[281]. Như vậy, đúng ra phải gọi là sông Bình Dương, giới hạn phía bắc giáp sông Sài Gòn ở vàm Bến Nghé, giới hạn phía nam giáp kênh An Thông tại rạch Tiểu Phong (hay Ong nhỏ). Rõ ràng đây là một cách quy ước của người xưa để định ra từng giang phận các con sông, và như đã nói, rạch Bến Nghé (mà đúng ra phải là rạch Bình

[279] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.42, 43.
[280] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.41.
[281] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.38.

Dương) giáp với kênh An Thông (tức kinh Tàu Hủ) tại khu vực Chợ Quán ngày nay. Rạch Bến Nghé là tuyến giao thông chính đi từ Sài Gòn cổ về Bến Nghé cổ, rất quan trọng và được thể hiện nhiều trong toàn bộ các bản đồ cổ về khu vực.

Kênh An Thông, ngày nay còn gọi là kênh Tàu Hủ. Công trình được các sử quan quy ước có chiều dài từ ngã ba rạch Ong Nhỏ đến ngã ba Ruột Ngựa, trong đó đoạn đào mới bắt đầu từ rạch Chợ Lớn tại vịnh Thị Thông hay Bà Thuông về đến ngã ba Ruột Ngựa. Theo mô tả chi tiết của Trịnh Hoài Đức cho tuyến kênh mới này: "*Sông An Thông: Tục danh sông Sài Gòn ở phía tây nam trấn; sông cũ từ cầu Thị Thông đi qua Sài Gòn đến sông Lao, quanh xa mà nhỏ hẹp, khuất khúc, nước cạn. Mùa xuân năm Kỷ Mão (1819) niên hiệu Gia Long 18, vua sai Gia Định thành Phó tổng trấn Thị trung Tả thống chế Lý Chính hầu Hoàng Công Lý giám đốc dân phu trấn Phiên An hơn 11.460 người chia làm 3 phiên, quan trấn cấp tiền gạo cho, đổi đường sông cũ đào mở kinh mới. Khởi đào từ cầu Thị Thông thẳng đến sông Mã Trường (sông Ruột Ngựa) 2.129 tầm 1 thước, kể thành 9 dặm rưỡi, bề ngang 15 tầm sâu 9 thước, 2 bên để đất trống đều 8 tầm, đến đường quan lộ bề ngang 6 tầm. Khởi đào ngày 23 tháng Giêng đến ngày 23 tháng 4 xong việc. Vua ban tên An Thông hà; dòng sông sâu rộng, ghe thuyền đậu dài 10 dặm, theo hai con nước lên nước ròng thuyền bè qua lại chèo chống ca hát, ngày đêm tấp nập, làm chỗ đô hội lưu thông khắp ngả rất là tiện lợi*"[282]. Đây là tuyến lưu thông quan trọng bậc nhất khi đi từ Sài Gòn cổ về phía tây. Như Trịnh Hoài Đức ca ngợi, tuyến mới này đã góp phần làm tăng độ tấp nập ghe thuyền và rất tiện lợi.

Khảo sát tuyến kênh An Thông mới đào năm 1819 là đoạn nào, căn cứ vào mô tả chiều dài đoạn đào mới từ "cầu Thị Thông đến sông Mã Trường" dài 2.129 tầm 1 thước (tương đương 4.514m), cho thấy tuyến kênh An Thông bắt đầu từ đầu rạch Lò Gốm (tức rạch Chợ Lớn) tại vịnh Thị Thông (hay Bà Thuông), chạy vào đến ngã ba Ruột Ngựa (đi qua ngã ba Rạch Lạo). Qua đo đạc thực tế cho thấy, chiều dài đoạn này lên đến 4.522m, tức phù hợp với thông tin từ chính sử. Tuy nhiên theo quy ước kênh An Thông được tính đến ngã ba Ong Nhỏ, tức còn phải tính thêm đoạn chạy từ vịnh Thị Thông về đến ngã ba rạch Ong Nhỏ tại Chợ Quán. Tra cứu nguyên bản tiếng Hán sách *Gia Định thành thông chí* cho thấy, dịch giả còn bỏ sót không dịch câu "减旧数九百九十七尋 - giảm cựu số cửu bách cửu

[282] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.42.

thập thất tầm"[283], tức "kém số cũ 997 tầm", cho thấy chiều dài đoạn từ vịnh Bà Thuông về đến ngã ba rạch Ong Nhỏ là 997 tầm (tương đương 2.114m). Trên thực tế chiều dài đoạn này đo đạc cũng khoảng 2 km, như vậy cho thấy kết quả khảo sát theo tư liệu là phù hợp. Kênh An Thông còn gọi là rạch Tàu Hủ có bề rộng ban đầu mới đào là 15 tầm (32m), sâu 9 thước (3,80m), trong thực tế tuyến kênh ngày càng mở rộng và nay lên đến gần 50m. Toàn công trình sử dụng 11.460 người và làm trong 3 tháng, khởi công ngày 23 tháng Giêng, đến ngày 23 tháng 4 thì hoàn thành (dương lịch là từ 17/02/1819 - 17/5/1819).

Cũng vào năm này, viên trung úy hải quân John White đã mô tả về việc đào kênh An Thông: "*Một con sông mới được đào (thực ra khi chúng tôi đến, thì con sông đó mới vừa được đào xong) từ khu phía tây của thành phố, dài hai mươi ba dặm Anh, nối liền với một nhánh của sông Chân Lạp, do đó một đường giao thông dưới nước tự do được mở ra với nước Chân Lạp, mà người An Nam gọi là Cou-maigne. Sông đào này sâu mười hai foot, rộng khoảng tám mươi foot, và được đào xuyên qua những cánh rừng vùng đồng lầy rộng lớn, trong một thời gian ngắn ngủi là sáu tuần lễ. Hai mươi sáu nghìn người phải thay phiên nhau làm việc ngày đêm để hoàn thành công trình kỳ diệu này. Bảy nghìn mạng người phải hy sinh vì mệt nhọc cùng bệnh tật xảy ra sau đó. Trên hai bờ sông người ta đã trồng cây palmaria, một thứ cây mà người An Nam rất ưa thích*"[284]. Qua đây có thể thấy, số liệu hai nguồn phương Đông và phương Tây là khác nhau (11.460 người và 26.000 người) khá lớn và kể cả số người chết lên đến 7.000 người vì mệt nhọc và bệnh tật. Những thông tin mô tả này cho chúng ta thấy sự nỗ lực của nhà Nguyễn khi xây dựng tuyến kênh này nhằm phục vụ giao thương để phát triển kinh tế xã hội, mà cụ thể là thương cảng Sài Gòn cổ trong lịch sử.

Theo thời gian, khi thực dân Pháp biến Nam Bộ thành thuộc địa, họ đã tổ chức đào mở nhiều tuyến kênh rạch trong khu vực nhằm phát triển kinh tế xã hội và cả quốc phòng, trong đó phải kể đến tuyến Kênh vành đai nối rạch Thị Nghè và rạch Lò Gốm (năm 1862), kênh Lò Gốm đoạn mới (trước năm 1900), kênh Tẻ (năm 1906), kênh Đôi (năm 1919), kênh Hàng Bàng (trước 1895)... đã góp phần tăng khả năng lưu thông từ hạ nguồn

---

[283] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, *Phần phụ lục Hán ngữ*, Sđd, tr.45, tờ 23a.

[284] John White (1824), *A Voyage to Cochin China*, London, Printed for longman, hurst, rees, orme, brown, and green, Paternoster-row, tr.237.

Mê Kông về thủ phủ Sài Gòn (Bến Nghé cũ) và Chợ Lớn (Sài Gòn cũ), góp phần làm thay đổi bộ mặt đô thị và đưa khu vực Sài Gòn trở thành Hòn ngọc Viễn Đông. Tuy nhiên họ cũng lấp các tuyến kinh Xếp, rạch hồ Phú Giáo, lũy Bán Bích,... làm biến mất những dấu tích về các nền tảng hình thành những cơ sở ban đầu của phố Sài Gòn cổ năm xưa.

II. CÁC CÔNG TRÌNH XUNG QUANH SÀI GÒN - GIA ĐỊNH

1. Hệ phòng thủ quanh Sài Gòn đến năm 1790

Vùng đất Sài Gòn - Bến Nghé là thủ phủ của Nam Bộ thời chúa Nguyễn. Chính vì tầm quan trọng của vị trí này mà Dinh đồn được đặt ở đây vào năm 1679 và cho dù ở bất cứ giai đoạn này, nơi đây vẫn là thủ phủ của Nam Bộ. Chính vì những lý do đó mà ngay sau thời kỳ thiết lập chính quyền vào năm 1698, năm 1700 tướng Nguyễn Hữu Cảnh đã đắp lũy Hoa Phong để bảo vệ Sài Gòn ở phía tây. Về sau theo thời gian có nhiều chiến lũy được đắp nhằm bảo vệ Sài Gòn từ xa như lũy Bình Lý, lũy Giao Ba, lũy Cát Ngang và nổi bật nhất là lũy Bán Bích. Lần lượt khảo sát và đánh giá tầm quan trọng từng cổ lũy đối với công tác bảo vệ an ninh Sài Gòn thời chúa Nguyễn.

Chiến lũy được đắp sớm nhất nhằm bảo vệ Sài Gòn chính là lũy Hoa Phong, còn gọi là lũy Lão Cầm. Lũy này được đắp chỉ sau 2 năm ngày lập phủ Gia Định và do chính tướng Nguyễn Hữu Cảnh xây dựng. Theo mô tả của Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* cho biết: "*Lũy Hoa Phong: Ở địa giới huyện Bình Dương, cách phía tây trấn 26 dặm rưỡi, năm Canh Thìn đời vua Hiển Tôn (1700) Thống suất Chưởng cơ Nguyễn Lễ bình định Cao Miên rồi đắp, nay nền cũ vẫn còn*"[285]. Thông tin khá chung làm chúng ta chưa xác định được vị trí và quy mô lũy. Tra cứu tiếp *Đại Nam nhất thống chí*, thông tin chi tiết hơn: "*Lũy cổ Lão Cầm: Ở địa phận hai huyện Bình Dương và Bình Long, dài 1.187 trượng. Năm Canh Thìn, Hiến Tông thứ 10 (1700), Thống suất Chưởng cơ Nguyễn Hữu Kính dẹp Cao Miên, Lão Cầm là đốc đồng nội thuộc xây đắp lũy này, nên gọi tên thế. Nhưng có hai đoạn lũy gọi tên khác, một là lũy Tân Hoa, một là lũy Hoa Phong, dấu cũ vẫn còn*"[286]. Ở đây chưa rõ là do nguyên bản sách hay dịch giả nhầm là Tân Hoa, tuy nhiên phải là Tây Hoa mới đúng. Trên thực địa, lũy Hoa Phong hay lũy Lão Cầm nằm ở khu vực phía

[285] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.80.

[286] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.260.

tây chợ Hóc Môn, ở quãng bảo Tây Hoa tọa lạc (mà về sau đổi là bảo Tây Hóa), chặn ngang con đường từ hướng Tây Ninh về Sài Gòn. Điều này chính Lê Quang Định mô tả trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*: *"[từ cầu Hóc Môn đi] 80 tầm, hai bên đường đều là vườn trầu cau, nhà cửa dân cư rất trù mật, phía tây có chợ Hóc Môn, chợ bán nhiều rau quả, đến thủ sở đạo Quang Uy, lệ đặt thủ ngự và lính canh, lập đồn canh giữ cho 18 thôn trực thuộc, dân cư vùng này rất trù mật, thổ sản ở đây là trầu vườn. [Đi] 2.180 tầm, dọc đường là vườn trầu cau liền nhau, phía tây là lũy Hoa Phong, ngày trước lập ra lũy này để chế ngự dân man, nay chỉ còn lại dấu tích. Đến bến đò Đại Trạch (Đầm Lớn), rộng 1.835 tầm, đầm lớn này tục gọi là ao Lão Đông, còn gọi là bến Đò Bưng, tục gọi là bến đò Mụ Sưu"*[287]. Chỉ hướng thủ sở đạo Quang Uy và chợ Hóc Môn cho thấy, lũy Hoa Phong, còn gọi là Lão Cầm hay Tây Hoa nằm ở khu vực phía tây Hóc Môn ngày nay, ở quãng ngã ba Hồng Châu thuộc xã Tân Thới Nhì và xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn. Quy mô lũy được mô tả trong *Đại Nam nhất thống chí* bản Tự Đức dài 1.187 trượng, tương đương 5,03 km; tuy nhiên theo mô tả của sách *Đại Nam nhất thống chí* bản Duy Tân thì lũy dài 2.187 trượng, tương đương 9,27 km. Vậy con số nào đúng? Chúng ta chưa đủ dữ kiện để nhận định con số nào là gần với thực tế nhất, bởi trên thực địa hiện nay dấu vết cổ lũy này hầu như không còn gì. Tuy nhiên, khi kết hợp với các cổ lũy còn lại trong khu vực, có thể phỏng đoán con số nào sát với thực tế nhất, hãy quay lại lũy này sau khi khảo sát các cổ lũy còn lại.

Một cổ lũy cũng được xây dựng nhằm bảo vệ cửa ngõ phía tây Sài Gòn, đó chính là lũy Bình Lý, thông tin từ *Đại Nam nhất thống chí*: *"Lũy cổ Bình Lý: Ở địa phận thôn Bình Lý huyện Bình Long, dài 464 trượng, nền cũ vẫn còn"*[288]. Ở đây cho chúng ta biết, lũy dài 464 trượng, tương đương 1,97 cây số; đồng thời chỉ hướng cho biết lũy nằm ở thôn Bình Lý, huyện Bình Long. Tra cứu địa bạ năm 1836 cho thấy, thôn Bình Lý ở xứ Rạch Tra[289], tổng Bình Trị Hạ, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình. Ngày nay, thôn Bình Lý thuộc xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi và xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, đều thuộc thành phố Hồ Chí Minh. Phỏng đoán vị trí lũy Bình Lý nằm ở bờ nam Rạch Tra, tức thuộc xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn ngày nay. Nhận định điều này bởi vì lũy Bình Lý được xây dựng bảo vệ Sài Gòn ở hướng tây, chính vì vậy

---

(287) Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.290.

(288) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.259.

(289) Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.285.

mà lũy được xây dựng ở bờ nam rạch Tra và bắt đầu ở quãng cầu Bà Mễn chạy về phía tây ven rạch Tra với chiều dài khoảng 2 km, tức cũng hết địa giới thôn Bình Lý cổ.

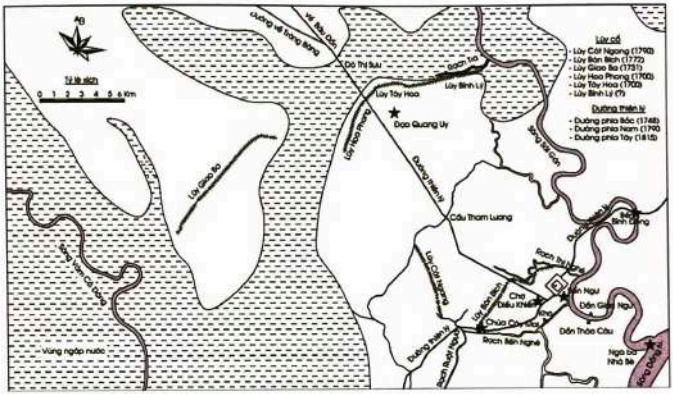

Hình 2.5. Các tuyến lũy cổ phía tây Sài Gòn

(Nguồn: Tác giả)

Một cổ lũy nữa cũng khá quan trọng và quy mô khá lớn, được xây dựng ở phía tây nhằm bảo vệ Sài Gòn, đó chính là lũy cổ Giao Ba, theo *Đại Nam nhất thống chí*: *"Lũy cổ Giao Ba: Ở địa phận thôn Đức Hoà huyện Bình Dương, dài 2.464 trượng, phía trước đối diện với lũy Hoa Phong và luỹ Lão Cầm, nên gọi là Giao Ba, nền cũ vẫn còn"*[290]. Thông tin cho biết, lũy Giao Ba nằm ở thôn Đức Hòa thuộc huyện Bình Dương và gần lũy Hoa Phong, dài 2.464 trượng, tương đương 10,44 cây số. Tra cứu địa bạ năm 1836, thôn Đức Hòa ở xứ Đức Tra[291], tổng Long Hưng Thượng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình; nay thuộc thị trấn Đức Hòa, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Thượng và Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, Long An. Như vậy, rất có thể ghi chép đã nhầm lẫn từ huyện Tân Long qua huyện Bình Dương. Phỏng đoán vị trí tuyến cổ lũy Giao Ba đi qua phần lớn chính là tuyến đường ĐT824, đoạn giữa Khu

(290) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.260.
(291) Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.396.

công nghiệp Xuyên Á ở phía bắc đến cầu Cá Trong ở phía nam, chiều dài đoạn này khoảng 10,45 cây số. Với quy mô và vị trí như vậy, trên thực tế lũy cổ Giao Ba là một phần tuyến trải dài trên địa giới hai thôn Đức Hòa và Mỹ Hạnh, về sau thôn Mỹ Hạnh chia thành Mỹ Hạnh và Hòa Thạnh. Như vậy, vùng tuyến lũy cổ Giao Ba đi qua khu vực ngày nay là địa giới các thị trấn và xã: Đức Hòa, Đức Hòa Đông, Đức Hòa Thượng, Đức Hòa Hạ, Mỹ Hạnh Nam và Mỹ Hạnh Bắc thuộc huyện Đức Hòa, Long An.

Chưa rõ lũy cổ Giao Ba được xây dựng năm nào, tuy nhiên, nếu căn cứ theo Trịnh Hoài Đức mô tả vào năm 1731, Trần Đại Định đắp lũy đất một mặt ở Hoa Phong, có lẽ chính là lũy Giao Ba này: *"Sau có Thống binh Định Sách hầu Trần Đại Định đem bọn thuộc tướng Long Môn chặn đánh ở Vườn Trầu, phá được tiền binh của địch, dẹp lần được nhuệ khí của chúng; Đại Định bèn đắp lũy đất một mặt ở Hoa Phong để chống cự; Thống suất Vĩnh Trường hầu Phúc Vĩnh lại điều động Giám quân Cai đội Nguyễn Phúc Triêm đến cứu ứng binh Bến Lức, đánh bại giặc Lào đẩy chúng lui về Vũng Gù"*[292]. Thông tin Trần Đại Định đắp lũy đất một mặt ở Hoa Phong cho chúng ta hình dung tuyến lũy này gần với lũy Hoa Phong đã có do Nguyễn Hữu Cảnh xây dựng và chạy giáp đến bờ sông Vàm Cỏ Đông, mà có thể đó chính là lũy Giao Ba, và từ đây về đến Bến Lức nơi Nguyễn Cửu Triêm đánh bại quân Lào là rất gần. Tuy nhiên, đây chỉ là phỏng đoán mà chưa có thông tin trực tiếp về thời gian xây dựng cổ lũy này.

Một lưu ý là lũy cổ Bình Lý ở xứ Rạch Tra và lũy cổ Giao Ba ở xứ Đức Tra, cả hai lũy đều nằm tại hai làng tại đầu và cuối nguồn rạch Tra. Rạch Tra là con rạch lớn chảy hướng tây nam - đông bắc, nối hai sông lớn là sông Vàm Cỏ Đông ở phía tây nam và sông Sài Gòn ở phía đông bắc. Vùng bồn trũng được tạo ra do rạch Tra chảy qua là một vùng rộng lớn ngập nước chạy dài từ sông Vàm Cỏ Tây qua sông Sài Gòn, đoạn có đường thiên lý phía tây cắt ngang gọi là chầm Lão Nhông, nơi có bến đò Thị Lưu. Tại nơi đây, chúng ta có lũy cổ Hoa Phong, hay còn gọi là lũy cổ Lão Cầm ở bờ nam rạch Tra. Như vậy, đến đây chúng ta nhận ra cả ba lũy cổ Bình Lý, Hoa Phong và Giao Ba đều nằm ven rạch Tra và bảo vệ phía tây Sài Gòn, dường như các cổ lũy được bố trí liên tục và nối từ sông Sài Gòn về sông Vàm Cỏ Tây.

---

(292) Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.91, 92.

Quay trở lại vấn đề lũy cổ Lão Cầm, gồm hai lũy Hoa Phong và lũy Tây Hoa, có chiều dài thực là bao nhiêu? Cụ thể thì lũy Lão Cầm có chiều dài 1.187 trượng (5,03 km) hay 2.187 trượng (9,27 km)? Xác định sơ bộ tuyến lũy Lão Cầm gồm hai lũy: Lũy Tây Hoa ở phía đông và lũy Hoa Phong ở phía tây, bởi theo mô tả năm 1806 thì phía tây đường tại vị trí bến đò chính là lũy Hoa Phong "phía tây là lũy Hoa Phong, ngày trước lập ra lũy này để chế ngự dân man, nay chỉ còn lại dấu tích". Phỏng đoán tuyến lũy Lão Cầm trên thực địa có lẽ nối vào lũy cổ Bình Lý ở phía đông, chạy qua phía tây và có xu hướng rẽ về nam. Phỏng đoán ngày nay tuyến lũy chạy dọc bờ nam rạch Tra, rồi đi trên tuyến đường HL65B và rẽ vào nam theo đường Dương Công Khi đến giáp đường Phan Văn Hớn thì dừng lại. Ngày nay lũy có địa giới chủ yếu nằm trên địa giới các xã Đông Thạnh, Thới Tam Thôn, Tân Hiệp, Tân Thới Nhì, Xuân Thới Sơn và Xuân Thới Thượng thuộc huyện Hóc Môn. Chiều dài toàn tuyến này lên đến 11 cây số và khá tương đồng với chiều dài 2.187 trượng (9,27 cây số). Điểm cuối lũy Lão Cầm phỏng đoán nằm ở nút giao giữa đường Dương Công Khi với đường Phan Văn Hớn, vì đây là vị trí nối thẳng với lũy Giao Ba bên bờ tây rạch Tra qua tuyến đường Nguyễn Văn Bứa, tức điểm cuối lũy Lão Cầm và điểm đầu lũy Giao Ba được nối với nhau bởi đường Nguyễn Văn Bứa, tuyến đường này cắt ngang vùng bồn trũng rạch Tra.

Từ các thông tin đã khảo sát ở trên, có thể nhận ra các lũy cổ Bình Lý, Lão Cầm (tức Tây Hoa và Hoa Phong) và Giao Ba là ba tuyến lũy cổ bảo vệ Gia Định ở phía tây, nối từ sông Sài Gòn ở phía đông về sông Vàm Cỏ Đông ở phía tây. Cả ba lũy cổ đều bố trí dọc theo rạch Tra, làm nên tuyến phòng thủ kín và cực kỳ quan trọng ở phía tây Sài Gòn được xây dựng từ rất sớm. Các lũy cổ này rất quan trọng ở buổi đầu bảo vệ phía tây Sài Gòn, hệ cổ lũy này là tiền đề để đến năm 1772, tướng Nguyễn Cửu Đàm cho đắp lũy cổ Bán Bích, là tuyến lũy nằm giữa hệ lũy cổ phía tây Sài Gòn và vùng Dinh đồn ở Sài Gòn.

Trong một nỗ lực bảo vệ vùng phía tây Sài Gòn, đến năm 1772 tướng Nguyễn Cửu Đàm cho đắp lũy Tân Hóa bao quanh khu vực Sài Gòn - Bến Nghé, theo chính sử: "*[Tháng 6 năm Nhân Thìn (1772)] Chân Lạp được dẹp yên. Đàm thu quân về dinh, đắp lũy Tân Hoa kéo dài 15 dặm bao quanh đồn dinh, chấn*

ngang đường bộ để phòng bất trắc"[293]. Ở đây tư liệu chép là Tân Hoa, chưa rõ do bản gốc hay do dịch giả, tuy nhiên có lẽ phải là Tân Hóa, lũy mang tên rạch Tân Hóa nằm phía tây Sài Gòn. Ngoài ra, Trịnh Hoài Đức cho biết thêm về vị trí và quy mô lũy: "*Đàm Ân hầu về đến đồn dinh đắp lũy đất, phía nam từ Cát Ngang, phía tây đến cầu Lão Huệ, phía bắc giáp thượng khẩu Nghi Giang dài 15 dặm bao quanh đồn dinh, cắt ngang đường bộ, để ngăn ngừa sự bất trắc*"[294], đồng thời ông cho biết đó là lũy Bán Bích: "*Lũy Bán Bích: Do đốc chiến Nguyễn Đàm đắp, hình như mặt trăng xếp có nửa bên vách mà thôi, ở địa giới huyện Bình Dương và huyện Tân Long, nay nền cũ vẫn còn*"[295]. Ở đây cho biết, lũy đi qua các địa danh Cát Ngang (tức Bàu Cát), cầu Lão Huệ và Nghi Giang (tức rạch Thị Nghè), là những thông tin hết sức quan trọng. Việc xây dựng lũy này được xem là một trong những lần thực hiện quy hoạch chính thống và quan trọng bậc nhất của Sài Gòn thuở ban đầu. Chiến lũy này khá quan trọng và nổi tiếng tại Sài Gòn đến mức vào năm 1790, bản đồ *Plan des possession de Nanh Roi de Cochinchine 1790* - tạm dịch: Bản đồ các khu đất sở hữu (thuộc địa) của Nanh, vua Đàng Trong năm 1790, có thể hiện khu vực Sài Gòn với một chiến lũy bao quanh phía tây, đó chính là chiến lũy của Nguyễn Cửu Đàm xây dựng năm 1772, Bán Bích cổ lũy. Lúc này thành Quy chưa xây dựng, tuy nhiên hai pháo đài Giác Ngư và Thảo Câu nâng cấp xây dựng vào năm 1789 nằm trên sông Sài Gòn đã hiện hữu.

Ngoài ra, *Đại Nam nhất thống chí* lại cho rằng, đó là 2 lũy trong cùng một tên gọi, Bán Bích cổ lũy: "*Lũy cổ Bán Bích: Ở chỗ giáp giới hai huyện Bình Dương và Tân Long, dài 866 trượng, hình dáng như nửa bức tường; lại có lũy đất dài 1.323 trượng, do Đốc chiến triều trước là Nguyễn Cửu Đàm xây, nền cũ vẫn còn*"[296]. Hãy chú ý ở đây phân ra làm 2 lũy, lũy 1 dài 866 trượng và lũy 2 dài 1.323 trượng. Rất có thể các sử quan đã nhầm, chỉ có một cổ lũy do Nguyễn Cửu Đàm đắp và lũy còn lại do ai đắp? Cụ thể thì Nguyễn Cửu Đàm đắp lũy 1 (866 trượng) hay lũy 2 (1.323 trượng)? Bởi theo Trịnh Hoài Đức thì lũy cổ Bán Bích do Nguyễn Cửu Đàm đắp và dài 15 dặm, hoàn toàn không có thể hiện đắp lũy còn lại. Vậy lũy còn lại là lũy 1 hay lũy 2, do ai đắp và từ lúc nào?

---

[293] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.177.

[294] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập trung, Sđd, tr.90.

[295] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.80.

[296] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.259.

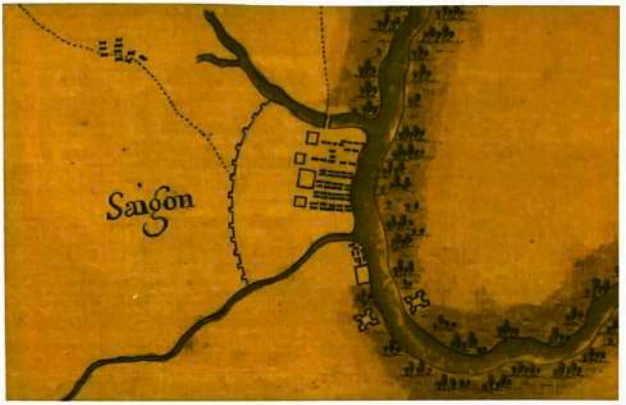

Hình 2.6. Plan des possession de Nanh Roi de Cochinchine 1790

(Nguồn: Thư viện Quốc gia Pháp)

Rà soát các tư liệu địa dư cổ cho thấy, rất có thể lũy còn lại được đắp vào năm 1790 khi chúa Nguyễn Ánh xây thành Quy, hãy xem Trịnh Hoài Đức mô tả việc xây dựng thành Quy tại Sài Gòn: *"... Hào rộng 15 trượng 5 thước, sâu 14 thước, xây cầu ngang qua, ngoài đắp lũy bằng đất chu vi 1.794 trượng, rất là kiên cố tráng lệ, ngoài thành đường sá chợ phố ngang dọc bài liệt đều có thứ tự"*[297]. Chi tiết "ngoài đắp lũy bằng đất chu vi 1.794 trượng" cho phép phỏng đoán bên ngoài thành Quy đắp lũy đất dài 1.794 trượng. Tra cứu phụ lục chữ Hán của *Gia Định thành thông chí* cho thấy sách chép "七百九十四丈"[298] tức là 794 trượng, như vậy phải đọc là "ngoài đắp lũy bằng đất chu vi 794 trượng". Chiều dài lũy đất đắp bên ngoài thành Quy vào năm 1790 dài 794 trượng là khá tương đồng với chiều dài lũy được mô tả theo *Đại Nam nhất thống chí* là 866 trượng. Như vậy, có thể nhận định lũy 1 (866 trượng) được đắp năm 1790 và do Nguyễn Ánh cho xây dựng, theo mô tả của Trịnh Hoài Đức thì dài 794 trượng; còn lũy 2 (1.323 trượng), còn gọi là lũy Bán Bích, do Nguyễn Cửu Đàm đắp năm 1772 và dài 15 dặm nối rạch Thị Nghè về rạch Bến Nghé.

[297] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.74.

[298] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Phần phụ lục Hán ngữ, Sđd, tr.79, tờ 2a.

Khảo sát thông tin từ *bản đồ Trần Văn Học năm 1815*, bản đồ chứa rất nhiều thông tin cực kỳ giá trị cho Sài Gòn buổi ban đầu. Thông tin từ *bản đồ Trần Văn Học năm 1815* rất đa dạng và nhiều thông tin, trong đó nổi bật là hệ thành lũy cổ. Theo bản đồ này, có hai tuyến lũy cổ được thể hiện gồm:

- Lũy Cát Ngang: Lũy chạy từ phía bắc vào nam, cắt rạch Bến Trầu cũ (nay là một chi lưu rạch Tân Hóa), và rẽ ngoặt chạy về hướng tây.

- Cổ lũy: Ở phía đông lũy còn lại, xuất phát từ Cầu Cao Miên (tức Cầu Bông), chạy men theo rạch Thị Nghè, đến cầu Lão Hòa và băng về phía tây, cắt phố Sài Gòn làm đôi và chạy ra sát bờ rạch Lò Gốm (tức rạch Sài Gòn cũ- nay đã bị lấp), vị trí cắt phố Sài Gòn ở phía tây chùa Cây Mai.

Xét tuyến thứ nhất là lũy Cát Ngang, đó là tuyến lũy chạy từ hướng rạch Tham Lương về đến vùng chi lưu rạch Tân Hóa, như đã khảo sát thì có lẽ là lũy được xây dựng vào năm 1790 và do Nguyễn Ánh xây dựng. Khảo sát tư liệu, theo bản đồ *Plan topographique 20eme arrondissement et ses environs 1882*[299], thể hiện một tuyến lũy cổ chạy từ bắc xuống nam với ghi chú *Ancienne ligne de défense (tuyến phòng thủ cổ)*. Sẽ có ý kiến cho rằng, đây có thể là tuyến phòng thủ thuộc phòng tuyến Chí Hòa năm năm 1861, điều này rất có khả năng xảy ra. Tuy nhiên, xem xét các bản đồ thể hiện đại đồn Chí Hòa giai đoạn này đều cho thấy, các chiến lũy tập trung ở phía đông đường Bà Quẹo - Chợ Lớn, nay là đường Âu Cơ; có một chiến lũy cắt ngang tuyến này nhưng theo hướng đông tây; đặc biệt chưa ghi nhận chiến lũy hay đồn nào đến gần tuyến *Chemin vicinal (hương lộ)* Bà Quẹo - Tân Hóa, nay là đường Lũy Bán Bích; trong khi tuyến lũy cổ này nằm ở phía tây tuyến *Chemin vicinal (hương lộ)* Bà Quẹo - Tân Hóa. Việc tuyến lũy cổ đã xác định nằm trùng khớp với *Bản đồ Trần Văn Học năm 1815* cho chúng ta chỉ hướng, đó chính là lũy Cát Ngang.

Theo vị trí từ bản đồ *Plan topographique 20eme arrondissement et ses environs 1882* thì tuyến lũy cổ kéo dài theo hướng bắc nam từ kênh Tham Lương đến giáp rạch Bến Trầu, chi lưu rạch Tân Hóa ngày nay, chiều dài là 5,56 km. Đây chính là tuyến lũy thứ nhất được mô tả là "dài 866 trượng", quy đổi chiều dài theo hệ mét tính theo phùng xích (tức tính theo thước vải là 1 trượng tương đương 6,44 m) là 5,58 km, tức khá phù hợp chiều dài đã khảo sát. Không rõ vì sao các ghi chép này lại sử dụng đơn vị thước phùng xích tức thước vải mà không sử dụng mộc xích tức thước mộc (1 trượng là

[299] Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

4,24 m). Tuyến lũy Cát Ngang xác định theo ngày nay khá đơn giản, tuyến chủ yếu đi hướng bắc nam, trên tuyến đường Hương lộ 3 - Bình Long - Phan Anh; đoạn đầu giáp kênh Tham Lương cũ và điểm cuối dừng trước nút giao đường Phan Anh - Tân Hòa Đông. Như vậy có thể khẳng định tuyến lũy Cát Ngang chủ yếu đi trên tuyến đường Hương lộ 3 cũ trước đây, nối kênh Tham Lương ở phía bắc và chi lưu rạch Tân Hóa ở phía nam.

Xét tuyến lũy thứ hai là Cổ Lũy, đây chính là tuyến lũy chia cắt vùng Sài Gòn với vùng phía tây, còn gọi là Bán Bích cổ lũy. Quan sát *bản đồ Trần Văn Học năm 1815* thì cổ lũy xuất phát từ cầu Cao Miên (nay chính là cầu Bùi Hữu Nghĩa), đi men theo rạch Thị Nghè và bắt đầu rẽ hướng nam cắt đường thiên lý phía tây, qua cánh đồng Lăng Mộ và đi về phía tây chùa Cây Mai và chấm dứt ở rạch Bến Nghé (tức rạch Sài Gòn cũ), tổng chiều dài đo đạc khoảng 8,40 cây số. Căn cứ bản đồ *Plan de Saigon - Cholon (1923)* cho thấy còn tồn tại một đoạn bờ lũy cổ rất rõ và kéo dài từ phía bắc chùa Cây Mai về phía bắc - đông bắc, cắt đường thiên lý phía tây về Tây Ninh, cũng chính là đường Verdun (tức đường Cách Mạng Tháng Tám ngày nay). Cổ lũy này chính là lũy được thể hiện trên bản đồ *Plan des possession de Nanh Roi de Cochinchine 1790* chia cắt vùng Sài Gòn với vùng phía tây. Tổng chiều dài cổ lũy này là 1.323 trượng quy đổi chiều dài theo hệ mét tính theo phùng xích (tức tính theo thước vải là 1 trượng tương đương 6,44 mét) là 8,52 cây số, tức khá phù hợp chiều dài đã khảo sát.

Khảo sát theo bản đồ hiện đại, cho thấy lũy Bán Bích xuất phát tại vị trí cầu Bùi Hữu Nghĩa trên rạch Thị Nghè, đi men theo tuyến đường Nguyễn Huy Tự - Trần Quang Khải - Lý Chính Thắng đến qua nút giao Trương Định sẽ rẽ về hướng tây; đi song song rạch Thị Nghè; rẽ về nam theo hẻm 480 đường Cách Mạng Tháng Tám và qua hẻm 601 đường Cách Mạng Tháng Tám; bắt đầu từ đoạn này trở vào nam vùng tuyến cắt qua các khu phố; đến phía đông nút giao đường Tô Hiến Thành - Thành Thái sẽ chạy song song đường Tô Hiến Thành; chạy thẳng vào nam cắt đôi sân vận động Phú Thọ; cắt đôi khu Lãnh Binh Thăng; vượt tàn tích tuyến Kênh vành đai (còn gọi là Kênh nối) và đi vào tuyến hẻm nhỏ từ nút giao phía nam của đường Lò Siêu phía bắc với đường 3/2, đi về cắt đường Lò Siêu phía nam tại nút giao Lò Siêu - Nguyễn Chí Thanh; từ đây đi thẳng hướng nam theo đường Lò Siêu, cắt đường Hồng Bàng đến đầu đường Mai Xuân Thưởng, đây là vị trí cuối của tuyến lũy giáp rạch Bến Nghé (hay rạch Sài Gòn cũ) đã bị lấp.

Qua đo đạc thực tế cho thấy lũy dài khoảng 8,40 km, chiều dài này phù hợp chiều dài 1.323 trượng tính theo phùng xích, tức tính theo thước vải là 8,52 km. So sánh chiều dài được mô tả trong chính sử, mà rất có thể thông tin này được lấy từ *Gia Định thành thông chí* là 15 dặm, cho thấy đơn vị dặm ở đây cũng khá lạ. Tính theo đơn vị dặm thông thường thì "*216 tầm là 1 dặm*"[300] với 1 tầm tương đương 2,12 mét[301] thì 1 dặm tương đương 458 mét, tính ra 15 dặm tương đương 6,87 cây số, là khá ngắn so với số đo thực tế là 8,40 cây số. Như vậy, rất có thể đơn vị đo ở đây là đơn vị dặm mà theo Trương Vĩnh Ký, 1 dặm tương đương 270 tầm[302], thì 15 dặm tương đương 8,58 cây số, là gần khớp với thực tế đo đạc.

So sánh tuyến Lũy Bán Bích của Nguyễn Cửu Đàm đắp năm 1772 với Kênh vành đai (Canal de Ceinture) do người Pháp đào năm 1862 cho thấy, hai công trình này có những điểm tương đồng nhau. Tuy là hai công trình khác nhau, một là tường lũy bằng đất đắp và một là kênh đào, nhưng cả hai đều làm nhiệm vụ chính là phòng ngự; đều bắt đầu từ rạch Thị Nghè và kết thúc ở rạch Bến Nghé; đều bảo vệ phía tây Sài Gòn; và đặc biệt là chúng nằm khá gần nhau. Chính vì vậy mà một số người cho rằng, tuyến Lũy Bán Bích chính là sự thực hiện quy hoạch thành phố Sài Gòn sớm nhất. Một số người lạc quan hơn cho rằng, người Pháp đã đánh cắp ý tưởng của Nguyễn Cửu Đàm vào đồ án *Projet de ville de 500.000 âmes à Saigon*[303] (tạm dịch Đồ án thành phố Sài Gòn 500.000 dân) của chỉ huy lực lượng công binh ở Nam Kỳ là trung tá công binh Coffyn vào năm 1862, đồ án được phê duyệt của Phó đô đốc kiêm Chỉ huy trưởng Bonard. Người Pháp đã thực hiện một phần quy hoạch này khi cho đào tuyến Kênh vành đai vào tháng 11 năm 1862, theo trung tá hải quân Paulin Vial: "*Việc thực hiện công trình khổng lồ này, mà không bao giờ được hoàn thành, bắt đầu vào tháng 11, vào những ngày đầu tiên của mùa khô. Người ta đào kênh băng qua vùng cánh đồng Lăng Mộ, ở một độ sâu trung bình 6 mét, rộng 20 mét và tổng chiều dài khoảng 6 cây số. Hiện nay hai bên bờ không còn được duy tu nữa đã sụt lở, chẳng mấy chốc*

(300) Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.13.

(301) *Annuaire de la Cochinchine pour L'année 1879*, Imprimerie du Gouvernment, Saigon, 1879, tr.273.

(302) Trương Vĩnh Ký (1887), *Ước lượng truyện tích nước Nam*, Bản in nhà hàng Rey et Curiol, tr.5.

(303) Lucien-Paul Coffyn (1862), *Projet de ville de 500.000 âmes à Saigon, Echelle 1/10.000*, nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia ở hải ngoại (ANOM).

sẽ hòa lẫn cùng với bức tường cổ mà người An Nam đã dựng lên và sẽ đi theo gần như cùng một hướng"[304].

Qua kết quả khảo sát cho thấy phía tây Sài Gòn có đến 5 tuyến cổ lũy, trong đó xa nhất là hệ cổ lũy nằm ven rạch Tra với ba lũy nằm liên tục nhau là luỹ cổ Bình Lý, lũy cổ Lão Cầm (gồm lũy Hoa Phong và Tây Hoa) và lũy cổ Giao Ba; gần hơn về Sài Gòn và cũng ở hướng tây là lũy cổ Cát Ngang, nối kênh Tham Lương về chi lưu rạch Tân Hóa; và cuối cùng gần nhất về Sài Gòn chính là lũy cổ Bán Bích, còn gọi là lũy Tân Hóa, bảo vệ Sài Gòn và nối từ rạch Thị Nghè về rạch Bến Nghé.

2. Đường thiên lý ở Gia Định

Trung tâm Nam Bộ thuở ban đầu nằm ở khu vực Bến Nghé, nay thuộc trung tâm Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1790, chúa Nguyễn Ánh đắp thành Quy rất quy mô nằm ở Bến Nghé, kề bên bờ Tây sông Sài Gòn ngày nay. Như vậy thành Quy nằm ở trung tâm phủ Gia Định thuở ấy và là trung tâm của Gia Định thành về sau. Để kết nối các vùng với trung tâm phủ Gia Định và Gia Định thành, chính quyền chúa Nguyễn và nhà Nguyễn đã xây dựng hệ thống đường thiên lý, kết nối vào khu vực trung tâm phủ Gia Định thuở ban đầu và là trung tâm Gia Định thành về sau. Trong đó có ba tuyến đường thiên lý gồm: tuyến phía bắc (đi về Huế), tuyến phía nam (đi về miền Tây) và tuyến phía tây (tuyến đường sứ đi về Tây Ninh). Lần lượt khảo sát ba tuyến đường thiên lý trên về hướng tuyến, chiều dài và quy mô cũng như dấu vết còn đến ngày nay.

Tuyến đường thiên lý phía bắc, đây là tuyến đường lâu đời nhất trong khu vực, được xuất phát ở vùng trung tâm Sài Gòn lúc đó mà có thể là vùng chợ Điều Khiển, nơi đóng Dinh đồn (1679) mà về sau là dinh Điều Khiển (1753), đi về phía bắc, vượt vùng đồi núi ở phía đông sông Sài Gòn để đi về phía Biên Hòa ngày nay và chạy dọc theo lưu vực sông Đồng Nai để về đến Bà Rịa và đi ra Huế theo tuyến đường ven biển. Đây là hướng chính của tuyến đường thiên lý phía bắc, tuyến đường được xây dựng năm 1748: *"[Tháng 10 năm Mậu Thìn (1748)] Bắt đầu đặt đường trạm ở Gia Định. Đất Gia Định nhiều nơi lầy lội. Khi mới mở mang, đường bộ chưa thông, hành khách đi lại vất vả, việc báo cáo về biên cương cũng không tiện. Chúa sai Hữu Doãn ngắm đo địa thế, chăng dây lấy thẳng bắt đầu từ phía bắc Tất Kiều đến địa phận Hưng Phúc,*

[304] Paulin Vial (1874), *Les Premières années de la Cochinchine, colonie française, Tome Premier*, Paris, tr.165.

tùy chỗ mà đặt trạm, gọi là đường thiên lý. Hễ gặp sông to thì sai dân sở tại đặt bến đò, cho miễn lao dịch"[305]. Qua mô tả có thể xác định tuyến đường này được xây dựng từ năm 1748 và người có công đầu là tướng Nguyễn Hữu Doãn.

Chi tiết hơn theo Trịnh Hoài Đức mô tả: "*Đường thiên lý (ra phía bắc): Khi mới khai thác thì bắt đầu từ Tất Kiều ra phía bắc đến Bình Giang, ruộng ao sình lầy, đường bộ chưa đắp, hành khách muốn qua Biên Hòa hoặc lên Băng Bột đều phải đáp đò trường. Đến đời vua Thế Tôn năm thứ 11 (Mậu Thìn - 1748), nhân có việc phòng bị ở Cao Miên, điều khiển Nguyễn Hữu Doãn mới đo đạc giăng dây làm đường thẳng, gặp chỗ có mương ngòi thì gác cầu ngang qua, chỗ bùn lầy thì đắp đất và cây. Từ cửa Cấn Chỉ đến bến đò Bình Đồng dài 70 dặm, bờ phía bắc là địa giới tỉnh Biên Hòa có đặt trạm Bình Đồng, đi về phía bắc qua núi Chiêu Thới đến bến đò Bình Tiên rồi qua bến Sa Giang (sông Cát) do sứ lộ đường cái quan Đồng Tràm xuống Đồng Môn thông đến Mô Xoài, ấy gọi thiên lý cù. Trên đường này chỗ nào gặp sông lớn theo công lệ có đặt đò qua, người chèo đò được miễn xây bơi*"[306]. Trịnh Hoài Đức cho biết trước năm 1748 muốn đi từ Gia Định về Biên Hòa hay Thủ Dầu Một chỉ có đi bằng đò dọc sông mà chưa có đường bộ, tức đi Biên Hòa thì đi từ Gia Định theo sông Sài Gòn về ngã ba Nhà Bè rồi đi ngược sông Đồng Nai về Biên Hòa; còn đi Thủ Dầu Một thì ngược dòng sông Sài Gòn về thượng lưu để đến Thủ Dầu Một. Chính vì sự bất tiện vậy nên vào năm 1748 tướng Nguyễn Hữu Doãn mới mở tuyến đường bộ từ Gia Định qua Cầu Sơn, vượt sông Sài Gòn ở bến đò Đồng Cháy có trạm Bình Đồng (nay thuộc phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức); đi về núi Chiêu Thới đến bến đò Bình Tiên trên sông Đồng Nai tại thôn Bình Tiên (sau là thôn Bình Long); qua bến Rạch Cát ở bờ đông sông Đồng Nai và nhập vào tuyến đường sứ (nối từ Đường Sứ - Tân Uyên ngày nay về Đồng Tràm - Hồ Tràm ngày nay) đã có trước đó, băng qua Đồng Môn và đến xứ Mô Xoài. Như vậy tuyến đường thiên lý mới mở chỉ làm mới đoạn từ Gia Định về khu vực Biên Hòa và nhập vào tuyến đường sứ đã có trong lịch sử nằm dọc bờ đông sông Đồng Nai, phần còn từ Biên Hòa về đến Mô Xoài là nâng cấp đoạn đường sứ cũ.

Tuyến đường thiên lý phía bắc xác định theo lộ trình ngày nay là từ khu vực Q1, vượt rạch Thị Nghè đi vào đường Phan Huy Ôn - Nguyễn Văn Lạc - Xô Viết Nghệ Tĩnh - QL13 - Xô Viết Nghệ Tĩnh - Bình Quới - Bến đò Bình Đồng - Nhà máy điện Thủ Đức - Nam Hòa - Phần bị phá bởi đô

(305) Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.155.

(306) Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.100, 101.

thị hóa - Lê Văn Chí - Tôn Thất Tùng - Xa lộ Hà Nội - Hương lộ 11 - Hẻm 643 Bùi Hữu Nghĩa - Bến đò - Phỏng đoán đường Cách Mạng Tháng Tám - Phỏng đoán đường Ba Mươi Tháng Tư - QL15 - QL51 về đến Bà Rịa.

Tuyến đường thiên lý phía nam, đây là tuyến đường thứ hai xuất phát từ thành Gia Định, được làm vào năm 1790, năm xây dựng thành Gia Định. Theo mô tả trong *Đại Nam nhất thống chí*: "*Một đường phía nam: Năm Canh Tuất đầu đời trung hưng đắp thành, sửa sang đường quan bên hữu, từ cửa Tốn Thuận qua chùa Kim Chương, do phố Sài Gòn đến cầu Bình An, qua chùa Đồng Tuyên đến bến đò Thủ Đoàn sông Cửu An, qua sông Hưng Hoà, qua giồng Trấn Định, đến giồng Triệu, gặp chỗ quanh co thì nắn cho thẳng, chỗ bắc cầu, chỗ chở đò, nơi nào cũng sửa chữa, nên đường được bằng phẳng*"[307]. Mô tả này cho biết tuyến đường thiên lý phía nam đi từ thành Gia Định tại cửa Tốn Thuận về gò Triệu ở dinh Trấn Định thời điểm đó.

Chi tiết hơn theo Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* còn cho biết thêm kích thước đường: "*quan lộ phía hữu, gặp chỗ nào cong queo, giăng dây để uốn thẳng lại, đầu từ cửa Tốn Thuận qua chùa Kim Chương do phố Sài Gòn đến cầu Bình An qua gò Tuyên Tự, đến bến Thủ Đoàn qua sông Hưng Hòa, trải qua gò Trấn Định rồi đến gò Triệu, con đường rộng 6 tầm, 2 bên đều trồng cây mù u và cây mít là thứ cây thổ nghi. Cầu cống thuyền đò nơi nào và khi nào cũng tăng gia tu bổ, đường rộng thẳng như tấm đá mài, gọi đó là con đường thiên lý của miền nam*"[308]. Điểm đầu tuyến đường nằm ở cửa Tốn Thuận thành Gia Định, điểm cuối tuyến đường ở giồng Triệu thuộc dinh Trấn Định, đường rộng 6 tầm (khoảng 12m), hai bên trồng cây mù u và cây mít lấy bóng mát.

Khảo sát điểm cuối của đường thiên lý phía nam tại giồng Triệu, theo *Đại Nam nhất thống chí* thì giồng Triệu nằm phía tây giồng Kiến Định: "*Giồng Kiến Định: Ở cách huyện Kiến Hưng 7 dặm về phía đông bắc, giồng đất nổi cao trông ra bốn mặt bằng phẳng, đứng giữa chỗ đường bộ xung yếu, trước kia nhiều lần làm chiến trường; bản triều đầu đời trung hưng, đặt đồn bảo để giữ chỗ hiểm, sau khi đại định, không sửa sang lại, dấu cũ nay còn. Lại cách 18 dặm về phía đông có giồng Đất, giồng Dự, cách 25 dặm về phía tây nam có giồng Mạo, cách 4 dặm về phía tây có giồng Trà Luật, lại 28 dặm đến giồng Sao, lại 6 dặm đến giồng Triệu, giồng Lữ, giồng Hoài Cương, cái lớn, cái nhỏ, đều có thể trồng hoa màu*"[309]. Ở đây giồng Kiến Định chính là gò Trấn Định, tức nơi lỵ sở dinh Trấn Định

[307] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.266.

[308] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.75.

[309] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.108, 109.

đóng ban đầu thuộc làng Tân Hiệp, năm 1836 là thôn Tân Hiệp thuộc xứ Trấn Định, tổng Hưng Nhượng, huyện Kiến Hưng, phủ Kiến An, tỉnh Định Tường, nay thuộc thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Xác định giồng Triệu nằm về phía tây giồng Kiến Định, đồng thời theo mô tả trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)* thì giồng Triệu còn gọi là giồng Trú Triệu[310], cách cầu Cái Thia (nằm trên rạch Cái Thia) ở phía tây là 2.020 tầm (khoảng 4,28km); đồng thời cách rạch Trà Lọt (tức Lọt) ở phía đông là 510 tầm (khoảng 1,08km). Như vậy, xác định giồng Triệu hay giồng Trú Triệu nằm phía tây rạch Trà Lọt, ngày nay thuộc xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Ngoài ra cần khảo sát thêm các vị trí như chùa Kim Chương, phố Sài Gòn, cầu Bình An, gò Tuyên Tự, bến Thủ Đoàn, sông Hưng Hòa.

Chùa Kim Chương là một ngôi cổ tự ở đất Gia Định, theo Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* cho biết: *"Chùa Kim Chương: Ở phía tây nam trấn hơn 4 dặm, về phía bắc quan lộ. Ở giữa là Phật điện, trước sau có đông tây đường, sơn môn, phương trượng, kinh thất, hương viện và phạn đường chạm trổ tô sơn, tốt đẹp rộng cao, phía bắc chùa có suối nước ngọt bốn mùa dưới đất chảy tràn ra ướt dầm cả đường đi. Năm Ất Hợi (1755) đời vua Thế Tôn năm thứ 18 (Nguyễn Phúc Khoát) có thầy tăng ở Qui Nhơn là Đạt Bản hòa thượng đến lập chùa ở đây được Vua ban cho tấm biển đề là "Kim Chương tự". Khi Đạt Bản mất, truyền lại cho đồ đệ là Quang Triệt, năm Ất Vị (1775) Hòa Nghĩa đạo Lý tướng quân lập Vua Mục Vương (Nguyễn Phúc Dương) tại đây, lại sắc ban một lần nữa, Quang Triệt mất, Quang Trạm kế, Quang Trạm mất, Quang Tuệ nối. Năm Đinh Dậu niên hiệu Gia Long 12 (1813) Thần võ quân Phó tướng Trần Nhân Phụng vâng theo di chỉ Cao hoàng hậu ban tiền 10.000 quan để trùng tu nhà chùa và chỉnh lý những kinh tạng trống chuông cho thêm vẻ trang nghiêm. Hiện nay là 1 đại bửu sát (ngôi chùa danh thắng) ở Gia Định"*[311]. Như vậy, cự ly chùa Kim Chương cách trấn thành 4 dặm (khoảng 1,8km) và nằm về phía nam chợ Điều Khiển, đồng thời căn cứ mô tả trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (1806)* cho thấy từ ngã ba chợ Tân Lộc (nay là ngã ba đường Nguyễn Trãi và Trần Đình Xu) đi về hướng thành Gia Định 98 tầm (khoảng 208m) sẽ gặp chùa Kim Chương. Quan sát theo *bản đồ Trần Văn Học năm 1815* cho thấy chùa Kim Chương cũng nằm phía đông bắc ngã ba chợ Tân Lộc (tức đường rẽ về kho chung 4 dinh) và phía bắc đường, tức cũng phù hợp với các mô tả trên. Qua đo

[310] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.99.

[311] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.88, 89.

đạc cự ly 208 m từ ngã ba đường Nguyễn Trãi và Trần Đình Xu về phía đông bắc dọc theo đường Nguyễn Trãi, xác định vị trí chùa Kim Chương nằm tại vị trí chùa Lâm Tế hiện nay. Như vậy, chùa Lâm Tế hiện nay chính là hậu thân của chùa Kim Chương nổi tiếng trong lịch sử.

Phố Sài Gòn được mô tả chính là khu vực Chợ Lớn ngày nay, theo mô tả của Trịnh Hoài Đức: "*Chợ Sài Gòn: Cách phía nam trấn 12 dặm, đường 2 bên tả hữu quan lộ, ấy là đường phố lớn thẳng suốt: 3 đường giáp đến bến sông, bề ngang 1 con đường giữa, và 1 con đường dọc theo sông. Các con đường ấy xuyên giáp nhau hình như chữ điền, phố xá liên tiếp sát mái nhau, người Tàu và người ta ở chung lộn dài độ 3 dặm. Hàng hóa trong các phố bày bán có: gấm, đoạn, đồ sứ, giấy má, châu báu, sách vở, thuốc thang, trà bột v.v. Những hóa vật ở Nam Bắc theo đường sông đường biển chở đến không thiếu món nào. Đầu phía bắc đường phố lớn có miếu Quan Thánh và 3 hội quán: Phúc Châu, Quảng Đông, và Triều Châu chia đứng 2 bên tả hữu, phía tây đường lớn có miếu Thiên Hậu, gần phía tây có hội quán Ôn Lăng, đầu phía nam đường phố lớn về phía tây có Chương Châu hội quán. Gặp ngày tết, đêm trăng, tam nguyên, sóc, vọng thì treo đèn đặt án tranh đua kỹ xảo trông như là cây lửa, cầu sao, thành gấm vóc, như hội quỳnh dao, kèn trống huyên náo, nam nữ dập dìu, ấy là một thị phố lớn và đô hội náo nhiệt. Trong đường phố lớn có giếng xưa nước ngọt tràn trề bốn mùa không kiệt, sông nhỏ trên phố ngang có gác cầu ván lớn, có 2 dãy điếm ngói xây liệt ở trên, treo màn che nắng, đường đi yên mát, như đi ở dưới mái nhà cao vậy. Phía đông đường lớn giữa phố có chợ Bình An đủ sản vật quí báu ở núi biển và thổ sản các nơi, ban đêm còn thắp đèn mua bán*"[312]. Qua mô tả chợ Sài Gòn cho thấy, đây chính là phố Sài Gòn, nay là khu vực Chợ Lớn. Như vậy, địa điểm phố Sài Gòn mà tuyến đường thiên lý phía nam đi qua nằm ở khu vực Chợ Lớn ngày nay.

Chợ Bình An là một ngôi chợ ra đời từ khá sớm, theo Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí*: "*Sông Tân Long: Trên từ thượng khẩu sông Cát xuống đến sông lớn Thuận An, làm giới hạn cho huyện Tân Long. Cách tây nam trấn 22 dặm, chảy vào tây nam 5 dặm rưỡi đến chợ Bình An (tục danh Ngã Tư) ở phần đất thôn Bình An. Dọc theo sộng, phố xá trù mật, có bán ghe nhỏ, than củi, dầu rái, bao lác và buồm ghe*"[313]. Ở đây, chợ Bình An được gọi là chợ Ngã Tư, nằm ở thôn Bình An kề bên sông Tân Long, tức sông Chợ Đệm ngày nay. Xác định địa danh thôn Bình An, năm 1836 là thôn Bình Điền, tổng Long Hưng Hạ, huyện Tân Long, phủ Tân Bình; năm 1882 là làng Bình Điền,

[312] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.98, 99.
[313] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.43.

tổng Long Hưng Thượng, hạt tham biện Chợ Lớn. Nay thuộc phường 7, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

Gò Tuyên Tự là theo *Gia Định thành thông chí* nhưng theo *Đại Nam nhất thống chí* thì đó là chùa Đồng Tuyên, tuy nhiên có thể đó là gò Tuyên Tự (theo địa bạ 1836) nằm trên đường thiên lý. Theo địa bạ năm 1836 thì xứ Tuyên Tự nằm ở thôn Bình Chánh, năm 1836 là thôn Bình Chánh[314], tổng Long Hưng Hạ, huyện Tân Long, phủ Tân Bình; năm 1882 là làng Bình Chánh, tổng Long Hưng Trung, hạt tham biện Chợ Lớn. Nay thuộc xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Bến Thủ Đoàn xác định theo tư liệu thì nằm trên cửa kênh Tà Cú giáp bờ tây sông Vàm Cỏ Đông ngày nay: *"Kênh Tà Cú: Ở bờ phía tây sông Thuận An, phía đông cách cửa sông Tân Long 6 dặm rưỡi; nơi cửa kênh gọi là bến Thủ Đoàn, nước chảy khuất khúc, cây cối nằm vắt ngang trên mặt sông, nhưng hơi sâu rộng, nên ghe lớn vẫn đi qua được. Trải qua chợ Phủ 22 dặm, rồi ra sông lớn Hưng Hòa"*[315]. Vị trí bến Thủ Đoàn ngày nay nằm ở khu vực cầu Thủ Đoàn, thuộc xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Như vậy có thể biết thời gian mới lập thì tuyến đường thiên lý phía nam có qua khu vực bến Thủ Đoàn, về sau đến năm 1806 theo mô tả trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* cho thấy đường thiên lý đã chuyển xuống hạ lưu bến Thủ Đoàn, đi qua khu vực kênh Bả Tân (nay là Bắc Tân) và cắt rạch Cai Đao (nay là rạch Cây Đào), có nghĩa là trùng với tuyến đường QL1 hiện nay.

Sông Hưng Hòa là sông Vàm Cỏ Tây ngày nay, còn gọi là sông Vũng Cù hay Vũng Gù, theo *Gia Định thành thông chí* cho biết: *"Sông Hưng Hòa (tục danh Vũng Cù): Ở phía đông cửa sông Bảo Định, cách phía đông trấn 47 dặm rưỡi. Ngược dòng lên phía bắc 32 dặm đến cửa sông Bát Đông, 118 dặm đến đồn sở cũ Phong Kha Miên"*[316].

Như vậy, căn cứ các kết quả khảo sát ở trên, có thể nhận định và phỏng đoán tuyến đường thiên lý phía nam đi từ thành Gia Định về đến giồng Triệu, cụ thể tuyến ngày nay qua các tuyến đường: Lý Tự Trọng - Nguyễn Trãi - Hồng Bàng - Kinh Dương Vương - QLA (qua Bến Lức đi về phía tây) - Phỏng đoán vượt sông Vàm Cỏ Đông tại bến Thủ Đoàn, theo hướng tây nam (đoạn này hầu như không tìm ra dấu vết tuyến đường

[314] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.404.
[315] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.46.
[316] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.57.

thiên lý cổ, vì sự khai mở kênh Thủ Đoàn về sau), có lẽ từ đây rẽ về phía đông nam ở quãng rạch Cây Đào và đi thẳng đến thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành, Tiền Giang - HL32 - ĐT878 - Tuyến đường Giồng Dứa (từ Cầu Chợ Bung đến Chợ Giồng Dứa) - QL1A (từ chợ Giồng Dứa đến thị xã Cai Lậy) - Đường 23A - Cầu Phú An 2 đến ngã ba HL27 và ĐT875 (đoạn này hoàn toàn mất dấu vết vì bỏ tuyến quá sớm) - QL1A (từ ngã ba HL27 và ĐT875 đến cầu Trà Lọt và kết thúc ở quãng Cầu Trà Lọt và cầu Mỹ Thiện). Đây là tuyến đường thiên lý phía nam thành Gia Định được đắp từ năm 1790, được các tư liệu mô tả. Đến năm 1806 theo Lê Quang Định mô tả trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* thì tuyến tiếp tục đi về hướng tây và dừng ở khu vực Cần Lộ (ngày nay là Cần Lố thuộc huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp).

Tuyến đường thiên lý phía tây, là tuyến đường được xây dựng muộn nhất nối vùng Sài Gòn về Tây Ninh, theo Trịnh Hoài Đức mô tả: "*Đường thiên lý (đi về phía tây): Tháng 10 năm Ất Hợi (1815) niên hiệu Gia Long 14, khâm mạng Gia Định thành Tổng trấn quan đo đạc từ cửa Đoài Duyệt phía tây thành đến cầu Tham Lương, bến đò Thị Lưu qua chằm Lão Nhông giáp ngã ba Sứ Lộ, qua Khê Lăng đến đất Kha Pha Cao Miên, rồi đến sông lớn, dài 439 dặm, gặp chỗ có sông, khe thì gác cầu cống, chỗ bùn lầy thì đắp đất, rừng rú thì đốn cây, mở làm thiên lý cù, bề ngang 6 tầm, làm thành con đường bằng thẳng có người ngựa qua lại được bình an. Song đất ấy hẻo lánh không có người ở, khi hữu sự sứ giả đi báo tin, và hành khách qua lại tạm trú phải áp dụng luật bưu chánh mới được ổn thỏa. Lại từ Kha Pha lên phía bắc 49 dặm đến sách Chế Lăng cũng là đường trọng yếu khi dùng binh*"[317]. Như vậy, cần biết rằng đây là lúc tuyến đường được xây dựng chính quy theo tiêu chuẩn, khởi đắp cho thẳng và lớn theo tiêu chuẩn đường quan. Trước đó vào năm 1806, Lê Quang Định đã mô tả hướng tuyến đường đi từ Gia Định về Tây Ninh qua ngả Hóc Môn, về mặt hướng tuyến cả hai tư liệu đều nối Sài Gòn và Tây Ninh, tuy nhiên, tuyến đường khởi đắp năm 1815 là tuyến đường thiên lý rất quy củ với bề rộng hơn 12 mét, được xây dựng theo lệnh tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt. Về sau đến thời Pháp thuộc tuyến đường này đoạn từ Sài Gòn đến Trảng Bàng trở thành đường thuộc địa số 1, phần còn lại nối từ Trảng Bàng về Tây Ninh và Tây Ninh đi Chân Lạp vẫn còn đến ngày nay.

Tuyến đường vào năm 1806 là tuyến đường mòn đi về phía tây từ thành Gia Định, theo mô tả của Lê Quang Định: "*Từ đường trước cửa Đoài*

[317] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.101.

Duyệt, cửa hướng tây nam, đi 45.723 tầm thẳng đến bến Tầm Long. ***155 tầm,*** *đường rộng 6 tầm, đến ngã tư đường lớn ven thành, nhánh phía đông đi qua đường cửa Tốn Thuận, nhánh phía tây đi 276 tầm thì thông với đường cửa Khôn Nguyên.* ***373 tầm,*** *hai bên đường đều là nhà cửa vườn tược của dân cư xen nhau, đến ngã tư, nhánh phía đông đi qua đường nhánh Điều Khiển, nhánh phía nam thông với lũy đất đồng Tập Trận, giáp với đường nhánh Chợ Chạy.* ***1.570 tầm,*** *hai bên đường đều là ruộng cỏ, phía nam là lũy đất cũ, đến ngã ba, nhánh hướng bắc đi 70 tầm đến cầu Lão Huệ, cầu dài 9 tầm.* ***2.982 tầm,*** *hai bên đường đều là ruộng đồng rộng rãi và rừng thưa xen nhau, đến điếm Mụ Tre (?), quán có bán hàng điếm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là quán Mụ Tre, có nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt.* ***611 tầm,*** *hai bên đường đều là rừng rậm, đến ngã ba, nhánh đường nhỏ hướng bắc đi 1.520 tầm đến sở Lãng Viên.* ***1.970 tầm,*** *rừng rậm liền nhau, nhà cửa cách xa nhau, đến cầu ngang Tham Lương, cầu dài 21 tầm, cầu này ở cái đầm nước, tục gọi là bưng Tham Lương.* ***3.606 tầm,*** *bên đường là đồng có rậm rịt, phía nam có vườn cau trầu, gần chân rừng, phía bắc đến đầm Tham Lương, đến cầu ngang Hóc Môn, cầu dài 5 tầm, cầu này bắc qua khe nước.* ***80 tầm,*** *hai bên đường đều là vườn trầu cau, nhà cửa dân cư rất trù mật, phía tây có chợ Hóc Môn, chợ bán nhiều rau quả, đến thủ sở đạo Quang Uy, lệ đặt thủ ngự và lính canh, lập đồn canh giữ cho 18 thôn trực thuộc, dân cư vùng này rất trù mật, thổ sản ở đây là trầu vườn.* ***2.180 tầm,*** *dọc đường là vườn trầu cau liền nhau, phía tây là lũy Hoa Phong, ngày trước lập ra lũy này để chế ngự dân man, nay chỉ còn lại dấu tích. Đến bến đò Đại Trạch (Đầm Lớn), rộng* ***1.835 tầm,*** *đầm lớn này tục gọi là ao Lão Đông, còn gọi là bến Đò Bưng, tục gọi là bến đò Mụ Sưu. Đầm này nước sâu 1 tầm, khi nắng to thì nước cạn còn 4 thước, bốn mùa nước đều trong và ngọt, phía đông đầm thông ra cầu Tham Lương, phía tây thông với bưng Bến Lầy.* ***30.281 tầm,*** *thuộc tổng Bình Thuận, dân cư thưa thớt, ở đây trồng nhiều dâu và mía, ở vùng đất giáp chân rừng là dân tộc Miên, chỗ này có nhiều thú dữ, khách đi đường phải lưu ý. Đến bến Tầm Long, bến rộng 54 tầm, phàm nước Cao Miên mỗi khi tiến cống trâu voi thì đều đi qua bến này, đường bộ bên bờ nam sông này thông đến Tầm Đôn, giáp địa giới Cao Miên"*[318]. Ở đây, chúng ta cũng chưa rõ tuyến đường này có trùng với tuyến đường thiên lý được đắp vào năm 1815 hay không, nói cách khác, đây là hai hay chỉ một tuyến? Vậy hãy cùng phân tích chi tiết "đến cầu ngang Hóc Môn, cầu dài 5 tầm, cầu này bắc qua khe nước" cho chúng ta chỉ hướng, tuyến đường qua khu vực Hóc Môn đi khác tuyến đường thiên lý năm 1815. Bởi vì tuyến đường thiên lý xây dựng năm 1815 qua khu vực Hóc

[318] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr290.

Môn, hiện nay là tuyến đường QL22, tuyến này không cắt qua rạch Hóc Môn mà đi về phía tây rạch. Như vậy, có thể nhận định tuyến đường đã có trước đó vào năm 1806 khác tuyến đường thiên lý được xây dựng năm 1815. Vậy hãy khảo sát chi tiết tuyến đường thiên lý xây dựng năm 1815 có vị trí tuyến đi qua khu vực cụ thể nào. Trong mô tả của Trịnh Hoài Đức cho biết đường đi qua các địa danh cửa Đoài Duyệt phía tây thành, cầu Tham Lương, bến đò Thị Lưu qua chằm Lão Nhông, ngã ba Sứ Lộ, suối Khê Lăng, Kha Pha Cao Miên. Các địa danh này ngày nay còn tồn tại một số địa danh như ghi chép là cầu Tham Lương, suối Khê Lăng (tức suối Tây Ninh).

Cần khảo sát bến đò Thị Lưu (mà Lê Quang Định chép là bến đò Mụ Sưu), chằm Lão Nhông (mà Lê Quang Định chép là ao Lão Đông), đây là khu vực chằm phá nối hai vùng cao Hóc Môn ở phía đông nam và Củ Chi ở phía tây bắc. Theo Trịnh Hoài Đức mô tả chằm Lão Nhông: *"Chằm Lão Nhông: Cách phía tây trấn 62 dặm rưỡi, có bến đò Lưu ở đó. Chằm này rộng 8 dặm rưỡi, sâu 4, 5 thước, bốn mùa nước đều thanh đạm, chứa rộng bao la, từ đầu bến đò chuyển qua nam rồi sang đông chảy vào bến đò quan lộ cầu Tham Lương; lại từ đầu bến đò chảy ra bắc đến miệng chằm Nhu Nê (tục danh Bến Nhưng) chảy ra Tra Giang hiệp với thượng lưu sông Tân Bình"*[319]. Định vị khu vực ngày nay đó chính là khu vực xung quanh cầu An Hạ, còn gọi là Cầu Bông, trong các ghi chép của Quốc sử quán là cầu Tây Hoa. Mô tả khá chuẩn xác khi tính từ vị trí bến đò ở chằm Lão Nhông (khu vực bắc ngã ba Hồng Châu), chảy vào phía nam rồi rẽ sang đông sẽ gặp cầu Tham Lương, thượng lưu sông Vàm Thuật ngày nay. Ở hướng còn lại đổ ra bắc và là thượng nguồn của Tra Giang (hay rạch Tra).

Ngã ba Sứ Lộ là địa điểm hết sức thú vị, đây là dấu vết của tuyến đường sứ thời Gia Long được nhắc đến một cách vô tình trong tư liệu này. Chi tiết "giáp ngã ba Sứ Lộ, qua Khê Lăng đến đất Kha Pha Cao Miên" cho chúng ta chỉ hướng, ngã ba Sứ Lộ phải nằm trước vị trí vượt rạch Tây Ninh. Phỏng đoán ngã ba Sứ Lộ tức ngã ba tạo ra giữa đường sứ cũ và tuyến đường thiên lý năm 1815, vị trí có lẽ là giao tuyến Bàu Năng - Chà Là và ĐT781. Một điều cần lưu ý là tại vị trí ngã ba Sứ Lộ thì tuyến đường sứ vào năm 1815 không đi theo hướng đường ĐT781 mà là hướng đường Sân Cu (phía nam) - ĐT781 (phía bắc). Rất có thể đây chính là hướng của đường sứ đi trước năm 1838, năm xây thành phủ Tây Ninh ở khu vực thành phố Tây Ninh ngày nay.

[319] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.40, 41.

Về vị trí giao cắt đường thiên lý phía tây và rạch Khê Lăng (tức rạch Tây Ninh ngày nay), không nhiều tư liệu thể hiện, tuy nhiên phỏng đoán giai đoạn đắp đường thiên lý năm 1815, vị trí giao cắt ở khu vực hạ lưu suối Tây Ninh có địa danh Phủ Cũ (tức đồn Xi Khê trước đó). Đó là khu vực ban đầu mà đường sứ đi qua trước năm 1838, năm xây dựng thành phủ Tây Ninh, điều này được bác sĩ Baurac ghi nhận *"Họ lập một phủ ở Phủ Cũ và xây một cây cầu 100 nhịp mà nay vẫn còn vài trụ cầu"*[320], chỉ hướng cho thấy vị trí vượt rạch Tây Ninh tại Phủ Cũ có cầu 100 nhịp mà đến năm 1899 vẫn còn tồn tại để bác sĩ Baurac thấy và mô tả. Về sau (năm 1838) khi chuyển thành phủ Tây Ninh về khu vực thành phố Tây Ninh ngày nay thì tuyến đường sứ mới đi qua khu vực đó tại vị trí Cầu Quan. Như đã biết trước năm 1838, đồn Xi Khê nằm bên bờ suối Xi Khê (tức suối Tây Ninh ngày nay), vị trí đồn gọi là Phủ Cũ bởi năm 1836 khi lập phủ Tây Ninh đã mở rộng đồn này làm thành phủ Tây Ninh, đến năm 1838 mới chuyển thành phủ Tây Ninh về vị trí thành phố Tây Ninh ngày nay, vì vậy vị trí đồn Xi Khê được gọi là Phủ Cũ: *"Cùng thời với Phủ Cũ, ở Tây Ninh và ở Quang Hoá (Cẩm Giang) người ta lập một huyện, nhưng chỉ một thời gian sau, huyện Quang Hoá chuyển về Rạch Bảo, chỗ này trước có tên rạch Xoài My và Bảo. Phủ Phủ Cũ được chuyển về chỗ mà nay là lỵ sở, tức tại Tây Ninh. Chuyện xảy ra năm 1838, dưới thời Minh Mạng"*[321]. Phỏng đoán khu vực có địa danh Phủ Cũ nằm ở quãng giữa cầu Quan và cửa rạch Tây Ninh đổ ra sông Vàm Cỏ Đông. Về sau khi lập thành phủ Tây Ninh ở khu vực cầu Quan thì tuyến đường thiên lý được điều chỉnh và giống như đã thấy ngày nay, nối từ bến Tầm Long trên sông Vàm Cỏ Đông về Tây Ninh và Tây Ninh về ngã ba Sứ Lộ đã xác định.

Một vị trí cần xác định khi tuyến đường thiên lý đi qua chính là bến Tầm Long. Đây là vị trí hết sức quan trọng và thú vị vì chính cái tên Tầm Long có ý nghĩa theo tiếng Chân Lạp là *sang sông*: *"Còn như sang sông thì nói Tầm long"*[322], cũng có nghĩa là *bến sông*: *"Bến Tầm Long: Nguyên trước là đất của Cao Miên, người Cao Miên gọi bến sông là Tầm Long, nay cũng để nguyên tên ấy. Chỗ này thuộc địa giới huyện Thuận An, cách tây nam trấn 207 dặm, tiếp giáp phủ Tầm Đôn Cao Miên, là con đường của Cao Miên đem voi sang cống hiến, có nhiều người Cao Miên trong thuộc hạt nước ta và người Kinh ở lẫn lộn với nhau,*

[320] J.-C. Baurac (1899), *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'Est*, Saigon Imprimerie Commerciale Rey, tr.259.

[321] J.-C. Baurac (1899), *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'Est*, Saigon Imprimerie Commerciale Rey, tr.259.

[322] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.15.

rừng rú rậm rịt, nay đã khai khẩn đều thành ra những cánh đồng đều trồng dâu trồng mía"[323]. Các mô tả đều cho biết đây là nơi con đường sứ trong lịch sử đi qua và người Cao Miên mang voi sang cống hiến trên đường này. Vậy hãy tìm bến Tầm Long được Trịnh Hoài Đức mô tả nằm ở đâu?

Định vị sơ bộ thì bến Tầm Long nằm trên sông Quang Hóa, tức sông Vàm Cỏ Đông ngày nay đoạn ở thượng nguồn. Theo thông tin cũng từ chính Trịnh Hoài Đức mô tả: *"Sông Quang Hóa: Ở thượng lưu sông Thuận An, cách phía tây trấn 160 dặm rưỡi. Phủ sở ở bờ phía bắc sông lớn, có người Trung Hoa và Cao Miên ở chung lộn làm ăn, có Tuần ty coi thâu thuế lệ cước đòn, và phòng giữ biên cảnh. Từ đây chảy 24 dặm rưỡi đến cửa sông Khê Lăng, 91 dặm rưỡi đến thủ sở Quang Phong giáp địa giới Cao Miên. Đây là con đường mà sứ thần nước Cao Miên sang cống hiến phải đi ngang qua"*[324]. Chi tiết "Đây là con đường mà sứ thần nước Cao Miên sang cống hiến phải đi ngang qua" cho chỉ hướng, con đường sứ phải qua vùng thượng lưu sông Vàm Cỏ Đông ngày nay. Hiện nay, trên sông Vàm Cỏ Đông, đoạn qua xã Trí Bình, huyện Châu Thành có địa danh Tầm Long rất nổi tiếng. Đây chắc chắn là nơi tuyến đường sứ cổ đi qua mà dấu vết lưu lại chính là ấp Tầm Long có bến Tầm Long nằm bên sông Vàm Cỏ Đông. Vị trí này thỏa mãn các mô tả của sách địa dư cũ như *Gia Định thành thông chí*, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, *Đại Nam nhất thống chí*. Như vậy, bến Tầm Long trong các tư liệu cổ nơi tuyến đường sứ đi qua, được xác định ở trên cho chúng ta chỉ hướng về tuyến đường sứ, đồng thời một phần tuyến đường sứ cũng là chính là tuyến đường thiên lý phía tây thành Gia Định dẫn về Chân Lạp.

Trong các dấu vết mà tuyến đường thiên lý phía tây để lại, có một đoạn tuyến khá quan trọng là đoạn từ ngã ba Ấp Chợ (ngã ba đường QL22 và HL2) thuộc xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh và ngã ba Bàu Đồn (xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh) với chiều dài lên đến 37,2 cây số. Đây là đoạn tuyến mà đường thiên lý khởi đắp năm 1815 đi qua nhưng về sau đã bỏ và chuyển hướng theo đoạn từ ngã ba Ấp Chợ về ngã ba Bàu Đồn và đi qua Trảng Bàng như đang tồn tại ngày nay, tức đoạn QL22 từ ngã ba Ấp Chợ (ngã ba đường QL22 và HL2) về đến Trảng Bàng và đoạn ĐT782 từ Trảng Bàng về ngã ba Bàu Đồn. Dấu vết còn lại của đoạn đường này ngày nay chính là tuyến đường HL2, vào năm 1885 đoạn tuyến này được ghi là *Ancienne Route de Saigon à Tây Ninh* trong bản đồ *Plan*

[323] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.41.

[324] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.47.

topographique de l'arrondissement de Saïgon 1885[325]. Căn cứ những mô tả năm 1861 của Léopold Pallu cho thấy những tốp lính viễn chinh đầu tiên từ Sài Gòn đã chiếm Trảng Bàng vào ngày 04/3/1861: "*Ngày 03 tháng 3, có một bức thư đến tay vị chỉ huy trưởng cho biết người An Nam đang cố gắng tập trung trở lại và lấy Trảng Bàng làm điểm tập hợp, nơi đã từng là trung tâm của họ vào năm 1859. Tiểu đoàn trưởng Comte phái một đội rất hùng hậu ngay chiều hôm đó. Anh ta ngủ lại Rạch Tra (Tây Thới) và sáng hôm sau thì đến Trảng Bàng, nơi này chỉ cách biên giới Chân Lạp có 30 dặm. Anh ta dẫn theo bộ binh, bộ binh Tây Ban Nha, một nửa giàn pháo nòng 4 cân, lính phóng hỏa tiễn và một đội công binh. Nhưng thật ra quân An Nam đã hoàn toàn bại trận, ở Trảng Bàng không thấy voi chiến, không thấy xe vận chuyển, chẳng có kho hàng và quân đội. Trước khi rời nơi này, chỉ huy Comte đã liên lạc với thuyền trưởng tàu Dragonne đang hoạt động trên sông Vàm Cỏ Đông*"[326]. Mô tả này cho thấy, năm 1861 tuyến đường thiên lý từ Sài Gòn lên Tây Ninh đã qua khu vực Trảng Bàng, điều này có thể suy luận đoạn đường thiên lý đắp năm 1815 nằm phía đông vị trí Trảng Bàng vào năm 1861 đã không còn sử dụng. Tra cứu tư liệu, rất có thể vào năm 1854 đoạn tuyến này bị phế bỏ và chính quyền nhà Nguyễn cho đắp đoạn tuyến đi qua Trảng Bàng, thông tin từ *Đại Nam thực lục* cho biết, năm này đã đắp một con đường lớn ở Tây Ninh: "*[Tháng Giêng năm Giáp Dần (1854)] Đắp con đường lớn ở phủ Tây Ninh thuộc Gia Định (dài 877 trượng) và bảo Tây Thái (bề dài, bề ngang đều 9 trượng) sửa, làm 3 cái cầu mới và cũ (mỗi cầu 7 gian). Vì con đường này lên suốt đến nước Cao Miên, mà bảo ấy chính là nơi chẹn giữ chỗ quan yếu*"[327]. Cho dù chiều dài đoạn tuyến theo mô tả trên là khá ngắn (877 trượng tương đương 3,72 cây số) nên chưa hẳn là toàn chiều dài đoạn tuyến đường thiên lý mới qua Trảng Bàng, nhưng giúp chúng ta phỏng đoán được thời gian đoạn tuyến bị bỏ và chuyển qua tuyến mới đi qua Trảng Bàng như ngày nay.

Như vậy từ các dữ kiện trên, có thể phác thảo ra vị trí tuyến đường thiên lý được đắp năm 1815 như sau: Xuất phát từ cửa Đoài Duyệt phía tây thành Gia Định ngày nay nằm ở quãng giao Nguyễn Thị Minh Khai và Lê Quý Đôn; đi dọc theo Nguyễn Thị Minh Khai đến Cách Mạng Tháng Tám; rẽ hướng tây bắc đi về hướng Tây Ninh theo đường Cách Mạng Tháng

(325) Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

(326) Léopold Pallu (1864), *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Librairie L. Hachette et Cie, Boulevard Saint-Germain, tr.104.

(327) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr.302, 303.

Tám - Trường Chinh - QL22, đến ngã ba Ấp Chợ (xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi); theo HL2 đi thẳng đến ngã ba HL2-ĐT787 (xã Lộc Hưng, huyện Trảng Bàng, Tây Ninh), từ đây đoạn tuyến hoàn toàn mất dấu và phỏng định nối thẳng từ đây vào ngã Ba Bàu Đồn (xã Bàu Đồn, huyện Trảng Bàng, Tây Ninh); theo ĐT784 đến đường Bàu Năng - Chà Là và giáp đường ĐT781, đây là ngã ba đường sứ trong lịch sử; rẽ đường Sân Cu đi về hướng tây nam, đoạn tuyến này phần lớn mất dấu vết, phỏng đoán vượt rạch Tây Ninh ở khu vực địa danh Phủ Cũ, từ đây chạy theo hướng tây bắc và đến bến Tầm Long thuộc ấp Tầm Long, xã Trí Bình, huyện Châu Thành, Tây Ninh; từ đây nối vào tuyến đường sứ ở phía tây sông Vàm Cỏ Đông và về đến Chân Lạp ở Oudong.

Về sau năm 1838, khi xây dựng thành phủ Tây Ninh, tuyến đường thiên lý phía tây điều chỉnh đoạn từ ngã ba đường sứ đi qua ngả Cầu Quan nằm kề bên thành phủ Tây Ninh và nối thẳng về bến Tầm Long. Đoạn này ngày nay chính là tuyến ĐT781 từ ngã ba đường sứ (tức từ đường Bàu Năng - Chà Là) về bến Tầm Long ở ấp Tầm Long, xã Trí Bình, huyện Châu Thành, Tây Ninh. Sau đó có lẽ đến năm 1854, phỏng đoán tuyến đường thiên lý đoạn từ ngã ba Bàu Đồn về ngã ba Ấp Chợ ngày nay bị phế bỏ, và tuyến mới được đắp đi qua Trảng Bàng, đoạn tuyến đó ngày nay là QL22 đoạn từ ngã ba Ấp Chợ (xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi) về Trảng Bàng và ĐT782 đoạn từ Trảng Bàng về ngã ba Bàu Đồn (xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu). Và tuyến đường này tồn tại đến lúc người Pháp chiếm Nam Bộ và tu sửa thành tuyến đường chính đi lên Tây Ninh. Trải qua nhiều thời gian, các tuyến đường ở đây biến đổi qua nhiều lần tu sửa, thay đổi để đến nay tuyến đường thiên lý phía tây Sài Gòn là tuyến đường có nhiều sự thay đổi nhất, cả về chức năng và tên gọi cũng như tầm quan trọng ở từng thời kỳ khác nhau. Cho dù như thế nào thì tuyến đường thiên lý phía tây Sài Gòn cũng mang trong mình nhiều biến cố lịch sử và chứa đựng nhiều giá trị cần khảo sát thêm.

3. Văn Miếu và Trường thi Gia Định

Gia Định là vùng đất lập khá sớm của chính quyền thời Nguyễn, từ Gia Định kinh rồi đến Gia Định thành với nhiều công trình lớn được xây dựng như đền Hiển Trung, miếu Hội Đồng,... nhưng Văn Miếu lại xây dựng khá muộn, theo *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: *"Văn Miếu: Ở địa phận thôn Phú Mỹ huyện Bình Dương, phía đông tỉnh thành, thờ Tiên thánh Khổng Tử, quy mô rộng rãi, phía hữu dựng miếu Khải Thánh, dựng năm Minh Mạng thứ*

năm (1824)"[328], đồng thời theo thông tin từ Thực lục thì cũng là năm Giáp Thân (1824): "*[Tháng 7 năm Giáp Thân] Dựng Văn Miếu thành Gia Định (Miếu ở thôn Phú Mỹ huyện Bình Dương)*"[329]. Tuy nhiên theo nội dung văn bia khắc ở Văn Miếu Vĩnh Long của Phan Thanh Giản thì cho biết năm xây dựng là Minh Mạng thứ 6 (1825) "*Minh Mạng năm thứ sáu (1825) mới chọn khoảnh đất của huyện Bình Dương thuộc về thành cũ để dựng riêng Văn Miếu mà các trấn đều chưa có vậy*"[330]. Rất có thể năm bắt đầu xây dựng là năm 1824 và hoàn thành vào năm 1825, có lẽ sự sai khác thời gian chỉ do đặt mốc bắt đầu hay hoàn thành công trình. Căn cứ mô tả "phía đông tỉnh thành" cho thấy Văn Miếu nằm ở phía bắc rạch Thị Nghè, thuộc thôn Phú Mỹ mà về sau là thôn Phú An, nay thuộc khu vực Phường 22, quận Bình Thành. Qua khảo sát các tư liệu, đặc biệt thông tin từ bản đồ *Plan du port de Saigon 1863*, có thể hiện một công trình triều đình nằm sát bờ sông Sài Gòn với dòng chữ "Ruine d'une pagode royale", tạm dịch Tàn tích chùa hoàng gia, đó chính là Văn Miếu Gia Định. Một mô tả khác cũng khá rõ về vị trí Văn Miếu Gia Định, đó là những trang viết của Trương Vĩnh Ký qua bài viết *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận*. Đây là một bài diễn văn của Trương Vĩnh Ký trình bày tại trường Thông ngôn vào năm 1885, ông mô tả khá kỹ Sài Gòn xưa với nhiều công trình cổ, trong đó có phần Văn Miếu như sau "*Giữa nơi ấy và bờ sông Sài Gòn, ở cửa rạch Thị Nghè vươn lên tòa miếu lớn, đó là nơi thờ Khổng Tử*"[331]. Chi tiết mô tả này cho thấy trùng hợp với vị trí đã xác định theo bản đồ năm 1863 ở trên.

Văn Miếu Gia Định trở thành tàn tích bởi người Pháp đã cho tháo dỡ về làm tòa công sở, nội dung theo báo cáo năm 1863 của ông Trần Ngọc Thanh, Nguyễn Đức Tánh thừa khai tình hình ba tỉnh Gia Định, Biên Hòa và Định Tường thì có nói nhà Văn Miếu đã bị dỡ để làm nha phủ Tân Bình: "*quân mã tà mộ binh thì tập bắn thứ súng chim, nhà Văn Miếu đã dỡ đem về thôn Tân Khai để dựng phủ nha Tân Bình,...*"[332]. Như vậy, đến năm 1863, Văn Miếu

---

[328] Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Lao động - Trung tâm VHNN Đông Tây, tr.1689.

[329] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Sđd, tr.367.

[330] Mai Sơn (1967), "Bài văn bia ở miếu Văn Thánh Vĩnh Long do Phan Thanh Giản soạn", *Tạp chí Sử Địa - Đặc khảo về Phan Thanh Giản (1796-1867)*, số 7+8, năm 1967, tr.235.

[331] Trương Vĩnh Ký (1885), *Souvenirs historiques sur Saïgon et ses environs: conférence faite au collège des interprètes*, Saigon Imprimerie coloniale, tr.28.

[332] Tô Nam và Bùi Quang Tung dịch, "Ông Trần Ngọc Thanh, Nguyễn Đức Tánh thừa khai tình hình ba tỉnh, Tự Đức năm 16 tháng 10 ngày 18 vang khai thế giặc", *Tạp san Sử Địa - Đặc khảo về Trương Công Định*, số 3 năm 1966, tr.153.

Gia Định đã không còn, từ đây công trình chỉ còn lại nền móng mà xác nhận theo bản đồ *Plan du port de Saigon 1863* thì vị trí chỉ còn tàn tích, theo thời gian thì đã mất hoàn toàn. Xác định vị trí ngày nay Văn Miếu Gia Định nằm ở vị trí phía tây đầu bắc cầu Thủ Thiêm 1, chính xác là phần phía đông ở sân gôn HimLam Driving Range. Vị trí này cách chùa Văn Thánh ngày nay hơn 500 m và nằm sát bờ sông, như vậy rất có thể chùa Văn Thánh ban đầu nằm ở khu vực Văn Miếu về sau mới di dời về vị trí hiện nay nên mới được chép là hậu thân của Văn Miếu, cần khảo sát thêm để có những kết luận chuẩn xác hơn.

Ngày nay, khu vực phía bắc rạch Thị Nghè còn tồn tại dày đặc địa danh Văn Thánh như khu du lịch Văn Thánh, chợ Văn Thánh, rạch Văn Thánh,... Đặc biệt, chùa Văn Thánh nằm kề bên cầu Phú An, được cho là hậu thân của Văn Miếu Gia Định: *"Hồi tưởng lại (việc) chùa Văn Thánh, bản tự vốn trước đây là chốn miếu Thánh bản tỉnh,..."*[333]. Như đã biết chùa Văn Thánh nằm tại chân cầu Phú An, cách vị trí tọa lạc tòa Văn miếu đã xác định khoảng 500m về phía tây. Vậy tại sao chùa Văn Thánh lại được cho là hậu thân của Văn Miếu Gia Định? Như đã nhận định ở trên, có thể chùa Văn Thánh ban đầu nằm ở vị trí Văn Miếu, về sau mới di chuyển về vị trí ngày nay tại chân cầu Phú An. Tra cứu bản đồ *Plan des environs de Saigon (Aout 1895) - Echelle 1:20.000* khu vực từ vị trí bờ sông Sài Gòn về đến cầu Phú An, hoàn toàn không có một đền chùa nào cả. Tra cứu bản đồ *Environs de Saigon (Edittion de Mars 1900) - Echelle 1:20.000* khu vực có một ngôi chùa tại vị trí gần bờ sông Gài Gòn, tức khu vực Văn Miếu xưa, đồng thời vị trí cầu An Phú chưa thấy xuất hiện chùa tại vị trí chùa Văn Miếu ngày nay. Tra cứu bản đồ *Plan de Saigon-Cholon (Edittion de Décembre 1923) - Echelle 1:10.000* thì chùa Văn Thánh ở vị trí hiện nay đã xuất hiện và vị trí chùa nằm ở bờ sông đã không còn tồn tại. Qua các thông tin từ các bản đồ theo thời gian, có thể phỏng đoán chùa Văn Thánh được hình thành sau năm 1895 và ban đầu đặt ở vị trí Văn Miếu cũ nên được gọi là chùa Văn Thánh, sau đó chùa được chuyển về vị trí cầu Phú An như đã thấy ngày nay trong khoảng thời gian từ năm 1900-1923.

Trường thi Gia Định là nơi tổ chức các kỳ thi hương cho khu vực Nam Kỳ và Bình Thuận, năm 1813 tổ chức khoa thi đầu tiên ở Gia Định *"[Tháng 5 năm Nhâm Thân (1812)] Chiếu lấy sang năm là năm Quý Dậu mở khoa thi*

[333] Phạm Ngọc Hường (2020), *Văn bia Hán Nôm thành phố Hồ Chí Minh Khảo cứu và giới thiệu*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, tr.314.

Hương: ... trường Gia Định thì học trò Bình Thuận, Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên hợp thi"[334], và ở khoa thi đầu tiên vào năm 1813 Trường thi Gia Định có 8 người đỗ hương cống. Từ đây, Trường thi Gia Định lần lượt tổ chức các cuộc thi hương vào các năm Kỷ Mão (1819), Tân Tỵ (1821), Ất Dậu (1825), Mậu Tý (1828), Tân Mão (1831), Ất Mùi (1835), Đinh Dậu (1837), Canh Tý (1840), Tân Sửu (1841), Nhâm Dần (1842), Bính Ngọ (1846), Đinh Mùi (1847), Mậu Thân (1848), Kỷ Dậu (1849), Nhâm Tý (1852), Ất Mão (1855), Mậu Ngọ (1858)[335]. Đến năm 1859 liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh chiếm thành tỉnh Gia Định đẩy Nam Kỳ vào mặt trận chống giặc ngoại xâm, triều đình không thể tổ chức thi cho khu vực này. Đến năm Giáp Tý (1864) nhà Nguyễn đã tổ chức 1 khóa thi duy nhất tại tỉnh An Giang với 10 người đỗ[336]. Đây cũng là khoa thi cuối cùng tổ chức ở Nam Kỳ vì sau đó vùng đất này rơi vào tay Pháp khi triều đình lần lượt ký hiệp ước và giao Nam Kỳ thành thuộc địa của Pháp.

Ở giai đoạn đầu, hầu như chúng ta chưa biết vị trí Trường thi Gia Định nằm ở đâu vì chưa đủ dữ kiện để xác định, tuy nhiên, giai đoạn sau dựa vào các tư liệu ghi chép và bản đồ, chúng ta xác định được vị trí và quy mô Trường thi Gia Định, đây chính là trường thi tồn tại lúc liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh Sài Gòn. *Theo Đại Nam nhất thống chí* cho biết: *"Trường thi: Chu vi 193 trượng 6 thước, cao 4 thước 5 tấc, ở thôn Hòa Nghĩa, phía tây tỉnh thành, dựng từ năm Tự Đức thứ 1, xây gạch"*[337]. Tra cứu thôn Hòa Nghĩa theo địa bạ Gia Định (1836) lại hoàn toàn không thấy thôn này, nhưng lại có thôn Hòa Mỹ thuộc tổng Bình Trị Thượng, huyện Bình Dương. Rất có thể thông tin từ *Đại Nam nhất thống chí* có nhầm lẫn, như đã xác định là nhầm lẫn ở phần lỵ sở tỉnh Gia Định. Như vậy, xác định ở đây thì Trường thi Gia Định nằm ở thôn Hòa Mỹ thuộc tổng Bình Trị Thượng, đây là thôn có thành tỉnh Gia Định xây cuối năm 1836 và hoàn thành đầu năm 1837. Trường thi có chu vi 193 trượng 6 thước (820m), tường cao 4 thước 5 tấc (1,90m).

---

[334] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.838.

[335] Cục Văn thư và lưu trữ nhà nước - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV (2012), *Khoa bảng Trung Bộ và Nam Bộ qua tài liệu mộc bản triều Nguyễn*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, tr.433-478.

[336] Cục Văn thư và lưu trữ nhà nước -Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV (2012), *Khoa bảng Trung Bộ và Nam Bộ qua tài liệu mộc bản triều Nguyễn*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, tr.429, 430.

[337] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.246.

Rất có thể năm Tự Đức thứ 1 là năm đổi dựng Trường thi Gia Định ở vị trí chính thức mà còn tồn tại đến khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha vào, bởi theo chính sử thì năm 1847 mới là năm xây dựng Trường thi Gia Định lần đầu: *"[Tháng 6 năm Đinh Mùi (1847)] Xây dựng trường thi Gia Định"*[338], nhưng đến năm 1848 thì lại đổi dựng Trường thi Gia Định theo quy củ: *"[Tháng 5 năm Mậu Thân (1848)] Đổi dựng Trường thi Gia Định: (nhà, phòng các toà của quan trường đều lợp ngói. Trong trường 4 vi tả, hữu, giáp, ất đều xây tường hoa)"*[339]. Theo bản đồ *Saigon 1860*[340] có thể hiện trường thi nằm ở nửa phía tây nam thành tỉnh Gia Định cũ với ghi chú *Camp des lettrés* (tạm dịch Trường thi). Theo đây thì Trường thi Gia Định nằm ở phần tây bắc của thành Gia Định cũ, có dạng hình chữ nhật và chiều dài nằm dọc theo tuyến đường Hai Bà Trưng ngày nay. Khảo sát theo ngày nay thì vị trí Trường thi Gia Định nằm ở khu vực được bao quanh bởi các tuyến đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Ngọc Thạch, Lê Duẩn và Hai Bà Trưng. Tổng chu vi khu vực được vây quanh bởi 4 tuyến đường nói trên là 820 m và diện tích là 4,17 ha, kích thước là chính xác so kết quả đã khảo sát ở trên.

Sau khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh chiếm Sài Gòn và phá hủy tòa thành tỉnh Gia Định nằm kề bên Trường thi Gia Định, lính Pháp đã chiếm đóng Trường thi Gia Định, để từ đây hoàn toàn biến mất một công trình lớn của nhà Nguyễn tại đất Gia Định, đó là Trường thi Gia Định. Theo thời gian, khu vực này được người Pháp quy hoạch thành một đô thị hiện đại và Trường thi Gia Định trở thành một trại lính. Qua nhiều lần biến đổi công năng, khu vực này đã trở thành những tòa cao ốc hay các công sở ở trung tâm Sài Gòn ngày nay.

---

[338] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Sđd, tr.1034.
[339] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục, tập 7*, Sđd, tr.69.
[340] Hồ sơ số, Bản đồ *Saigon, 1860*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

PHẦN 2

ĐÔ THỊ SÀI GÒN - CHỢ LỚN THỜI PHÁP THUỘC (1859-1945)

Chương 3
TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH SÀI GÒN - CHỢ LỚN

I. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 1861-1896

Hoàn tất việc chiếm đóng Sài Gòn, người Pháp chọn Sài Gòn làm trung tâm cai trị và thúc đẩy kinh tế. Ngày 12/8/1862[341], Phó đô đốc, Thống đốc, chỉ huy trưởng Bonard ban hành quyết định quy định tổ chức hành chính tạm thời của vùng này, theo đó, bộ máy tổ chức được chia thành phủ, dưới phủ là huyện. Mỗi huyện sẽ do một người An Nam đứng đầu quản lý, gọi là quan huyện và chịu sự quản lý trực tiếp của quan phủ. Phủ và huyện đặt dưới quyền kiểm soát của quan Tham biện. Sài Gòn - Gia Định bao gồm 3 phủ: Phủ Tân Bình, phủ Tây Ninh và phủ Tân An.

Quan phủ Tân Bình sống tại Sài Gòn, chịu trách nhiệm chỉ đạo việc quản lý huyện Bình Dương và giám sát hai huyện Tân Long và Phước Lộc. Quan huyện Tân Long sống tại Chợ Lớn và chịu sự giám sát của Thanh tra các sự vụ của người Hoa tại Chợ Lớn. Quan huyện Phước Lộc sống tại Cần Giuộc chịu sự giám sát của Thanh tra các sự vụ người Hoa. Quan huyện Bình Dương quản lý về chính trị và dân sự dưới sự giám sát của quan bố và thanh tra vụ bản địa.

Phủ Tây Ninh do một người đứng đầu sống tại Tây Ninh chỉ đạo về dân sự, chính trị và quân sự, đồng thời quản lý ba huyện Tân Ninh, Quang Hóa và Bình Long. Quan huyện ở Tây Ninh quản lý hai huyện Tân Ninh và Quang Hóa. Quan huyện Bình Long sống tại Hóc Môn, cai quản huyện Bình Long.

Phủ Tân An gồm: huyện Cửu An, huyện Tân Thạnh và huyện Tân Hòa. Huyện Cửu An do một người An Nam đứng đầu cai quản, dưới sự giám sát bảo vệ của chỉ huy trạm Tân Thạnh. Quan huyện Tân Hòa, cư ngụ tại chợ Rạch Lá, nằm dưới sự giám sát và bảo vệ của chỉ huy trạm Gò Công, phụ trách cai quản huyện Tân Hòa.

---

[341] *Bulletin officiel de l'Expédition de Cochinchine, 1862*, tr.210-215, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Vào năm 1863, theo thông tin từ Đại úy Lucien de Grammont trong *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine contenant en outre*[342] thì tỉnh Gia Định có 3 phủ, 9 huyện quản lý 495 thôn.

Phủ Tân Bình có phủ lỵ ở Sài Gòn với ba huyện quản lý 269 thôn: Huyện Bình Dương có huyện lỵ ở Sài Gòn với 6 tổng là Bình Trị Thượng (14 thôn), Bình Trị Trung (8 thôn), Bình Trị Hạ (11 thôn), Dương Hòa Thượng (13 thôn), Dương Hòa Hạ (15 thôn) và Tourane (3 thôn); huyện Tân Long có huyện lỵ ở Chợ Lớn với 6 tổng là Tân Phong Thượng (11 thôn), Tân Phong Trung (12 thôn), Tân Phong Hạ (16 thôn), Long Hưng Thượng (19 thôn), Long Hưng Trung (21 thôn) và Long Hưng Hạ (17 thôn); huyện Phước Lộc có huyện lỵ ở Cần Giuộc, với 6 tổng là Phước Điền Thượng (19 thôn), Phước Điền Trung (21 thôn), Phước Điền Hạ (29 thôn), Lộc Thanh Thượng (16 thôn), Lộc Thanh Trung (11 thôn) và Lộc Thanh Hạ (13 thôn).

Phủ Tây Ninh có phủ lỵ ở Tây Ninh với ba huyện quản lý 115 thôn: Huyện Tân Ninh có huyện lỵ ở Tây Ninh với 2 tổng là Hàm Ninh Thượng (9 thôn) và Triêm Hóa (10 thôn); huyện Quang Hóa có huyện lỵ ở Trảng Bàng với 4 tổng là Mỹ Ninh (5 thôn), Giai Hóa (6 thôn), Mộc Hóa (7 thôn) và Hàm Ninh Hạ (5 thôn); huyện Bình Long có huyện lỵ ở Hóc Môn với 5 tổng là Bình Thạnh Thượng (16 thôn), Bình Thạnh Trung (11 thôn), Bình Thạnh Hạ (11 thôn), Long Tuy Thượng (19 thôn) và Cầu An Hạ (16 thôn).

Phủ Tân An có phủ lỵ ở Tân An với ba huyện quản lý 111 thôn: Huyện Cửu An có huyện lỵ ở Tân An với 4 tổng là An Ninh Thượng (17 thôn), An Ninh Hạ (12 thôn), Cửu Cư Thượng (9 thôn) và Cửu Cư Hạ (12 thôn); huyện Tân Thạnh với 4 tổng là Thành Hội Thượng (7 thôn), Thành Hội Hạ (7 thôn), Thành Mục Thượng (7 thôn) và Thành Mục Hạ (7 thôn); huyện Tân Hòa có huyện lỵ ở Gò Công với 4 tổng là Hòa Đồng Thượng (7 thôn), Hòa Đồng Hạ (10 thôn), Hòa Lạc Thượng (8 thôn) và Hòa Lạc Hạ (8 thôn).

Đến năm 1865, thuộc quyền cai quản của người Pháp tại Nam Kỳ có ba tỉnh là Sài Gòn, Biên Hòa và Mỹ Tho cùng các Tham biện: Sài Gòn, Chợ Lớn, Cần Guộc, Tây Ninh, Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Long Thành và Bà Rịa[343]. Trong năm này, theo nghị định ngày

---

[342] Lucien de Grammont (1863), *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine contenant en outre*, Napoléon -Vendée - J. Sory, Imprimeur-Editeur, tr.85-87.

[343] *Annuaire de la Cochinchine francaise pour l'année, 1865*, tr.43-45, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

06/6/1865 của Chuẩn đô đốc, Thống đốc Nam Kỳ thì thành phố Chợ Lớn sẽ được chia thành 5 khu hoặc làng[344], đồng thời mỗi khu sẽ bầu ra một hội đồng khu trong số các hương chức người châu Á cư ngụ và bất kể quốc tịch. Hội đồng này sẽ có quyền hạn giống như hội đồng làng xã trong các làng của các làng người Việt, khu trưởng được chọn trong số các thành viên của hội đồng, ông ta sẽ cho thực thi các quy định của cảnh sát và đường phố, ông ta sẽ giữ các sổ thuế và sổ đăng ký dân số, ông ta sẽ trình các nguyện vọng của cộng đồng lên chính quyền cấp trên qua trung gian là Quan Tham biện cai quản địa hạt. Ngoài ra, phần đất trống nằm ở phía bắc đường Cây Mai sẽ cấp cho những người An Nam đã từng sinh sống ở thành phố và sẽ hình thành hai làng hợp pháp ở đây. Đến ngày 14/7/1865, chính quyền thuộc địa ban hành nghị định đặt tên các đường phố, đại lộ, bến bãi tại Chợ Lớn[345]. Vào ngày 03/10/1865, Phó Đô đốc, Thống đốc đã ban hành nghị định xác lập ranh giới thành phố Sài Gòn[346]. Tuy nhiên, đến ngày 06/12/1865, Phó Đô đốc, Thống đốc đã ban hành nghị định điều chỉnh địa giới cho thành phố Sài Gòn[347].

Đến năm 1867, để củng cố bộ máy cai trị tại vùng Sài Gòn, Thống đốc Nam Kỳ De La Grandière ban hành Nghị định số 53 ngày 04/4/1867[348] quy định cơ cấu tổ chức Ủy ban thành phố Sài Gòn. Nghị định bao gồm 6 phần chính, với 50 điều khoản quy định về việc thành lập ủy ban và cách thức bổ nhiệm, trong đó, cho phép Ủy ban thành phố bao gồm một chủ tịch và 12 thành viên.

Chủ tịch được lựa chọn trong số các viên chức thuộc quyền chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Nha Nội chính. Các ủy viên hội đồng được lựa chọn trong dân chúng người Âu hoặc người Á sinh sống tại Sài Gòn, không phân biệt quốc tịch. Chủ tịch được bổ nhiệm bằng nghị định của Thống đốc, nhiệm kỳ 3 năm. Thẩm quyền của Chủ tịch và các ủy viên cũng như Ủy ban thành phố đều được quy định cụ thể trong nghị định. Chủ tịch chịu trách nhiệm thi hành luật lệ và văn bản của cấp trên; quản lý tài sản của thành phố; dự toán ngân sách và quyết định thu chi; thực hiện nhiệm vụ của cảnh sát thành phố để đảm bảo an ninh trong khu vực mình quản

[344] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1865*, tr. 78-80, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[345] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1865*, tr.126, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II
[346] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1865*, tr. 188, 189, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[347] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1865*, tr.372, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[348] *Bulletin official de la Cochinchine francaise, 1867*, tr.103-111, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

lý; Quản lý thu nhập, giám sát công sở và công tác kế toán công; đại diện cho thành phố trước pháp luật... Ủy ban thành phố tổ chức hội họp bàn về cách thức quản lý tài sản công; ngân sách thành phố, các khoản thu chi thường xuyên và đột xuất; mua, bán trao đổi công sản; dự án xây dựng, sửa chữa; dự án quy hoạch các tuyến đường lớn, thay đổi địa giới hành chính... Nghị quyết của Ủy ban thành phố được trình lên Giám đốc Nha Nội chính để thông qua. Ủy ban thành phố tổ chức họp bàn 4 lần trong năm, vào các tháng 2, 5, 8 và 11. Hoạt động của Ủy ban thành phố nằm dưới sự giám sát trực tiếp của Giám đốc Nha Nội chính.

Đến ngày 08/7/1869[349], Nghị định số 131 của Đô đốc Thống đốc Ohier đã đổi tên Ủy ban thành phố thành Hội đồng thành phố (Conseil Municipal). Hội đồng này bao gồm một chủ tịch hay một ủy viên trưởng và 13 thành viên. Ủy viên trưởng được gọi là Đốc lý, được Thống đốc bổ nhiệm trong các công chức người Pháp. Trong số 13 ủy viên của Hội đồng thành phố, có 6 ủy viên do Thống đốc chỉ định, 7 ủy viên còn lại được chọn qua hình thức bầu cử. Ngoài việc quy định về nhiệm kỳ của hội đồng (2 năm), chức năng và nhiệm vụ của hội đồng cơ bản vẫn tuân theo Nghị định số 53 ngày 04/4/1867 của Đô đốc Thống đốc De La Grandière.

Ngày 21/12/1869, Hội đồng thành phố nhóm họp. Trong phiên họp, Chủ tịch Hội đồng Thành phố thông báo cho Hội đồng biết công điện của Bộ tán thành các nghị định của Thống đốc ngày 08/7/1869 cho phép sửa đổi nghị định ngày 04/4/1867 về tổ chức thành phố Sài Gòn và ngày 09/7/1869 về việc xác định điều kiện năng lực bầu cử và tư cách được bầu cử; cách thức thực hiện và kiểm phiếu bầu, cũng như cách thức tổ chức họp, triệu tập họp và thời gian đại hội bầu cử.

Ngày 01/11/1870, có 5 thành viên Hội đồng thành phố từ chức và một ủy ban thành phố tạm thời được thành lập. Ngày 07/12 cùng năm, chính quyền ban hành một nghị định mới, về cơ bản không sửa đổi tổ chức thành phố như Đô đốc Ohier đã thành lập. Nghị định này quy định các thành viên Hội đồng được bổ nhiệm qua việc bỏ phiếu trực tiếp của các cử tri. Hội đồng thành phố sẽ bầu Đốc lý. Ngày 22/02/1871, Đô đốc Cornulier Licinière ban hành các đạo luật của chính quốc ở thuộc địa về tổ chức chính quyền thành phố. Đến ngày 22/7/1872, Hội đồng thành phố bị giải tán và một Ủy

[349] *Bulletin official de la Cochinchine francaise, 1869*, tr.232-234, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

ban thành phố tạm thời gồm 6 thành viên được thành lập, đứng đầu là Đốc lý do Thống đốc bổ nhiệm[350].

Ngày 17/9/1872, Đô đốc Thống đốc ban hành nghị định về tổ chức thành phố Sài Gòn, chủ yếu về việc tổ chức bầu cử và Hội đồng thành phố Sài Gòn. Đốc lý và Phó Đốc lý phải là người Pháp do Thống đốc bổ nhiệm trong số các ủy viên của Hội đồng thành phố. Đồng thời Ủy ban thành phố Sài Gòn được thành lập theo nghị định ngày 27/7/1867 sẽ ngừng hoạt động sau khi Hội đồng thành phố mới này được thành lập.

Tuy nhiên, phải đến 5 năm sau, ngày 08/01/1877, Tổng thống Pháp De Mac Mahon mới ra sắc lệnh chính thức thành lập thành phố Sài Gòn[351]. Theo Sắc lệnh này, bao gồm 10 Chương và 78 Điều, thành phố Sài Gòn có một Đốc lý (Maire), hai Phó Đốc lý (Maire adjoint) và 12 ủy viên, với nhiệm kỳ hoạt động là 3 năm. Ủy viên Hội đồng thành phố được bổ nhiệm qua hình thức bầu cử.

Hình thức bổ nhiệm và quyền hạn của Đốc lý và Phó Đốc lý được quy định tại Chương 4 và Chương 5 của Sắc lệnh. Theo đó, việc bổ nhiệm Đốc lý và Phó Đốc lý được chỉ định trong số các ủy viên được bầu và được ban hành bằng nghị định của Thống đốc. Các thành viên của Tòa án, tòa hòa giải, sĩ quan, nhân viên hải quân, lục quân các công chức được hưởng lương từ ngân sách địa phương không được giữ chức Đốc lý và Phó Đốc lý.

Về quyền hạn của Đốc lý và Phó Đốc lý, được nêu rõ tại điều 34, 35, 36, 37, 38 và 39 Chương V của Sắc lệnh: là người đại diện cho Thống đốc Nam Kỳ về mặt quyền lực và đại diện tư cách pháp nhân cho thành phố Sài Gòn. Thị trưởng đảm nhận thi hành các luật lệ, quy định đã được giao phó; đảm bảo an ninh công cộng, giải quyết các công việc liên quan đến tư pháp và nghi lễ; bảo quản tài sản của thành phố, quản lý lợi tức, giám sát công sở, dự thảo ngân sách... Bên cạnh đó, Đốc lý còn ban hành các quy định theo thẩm quyền được giao, thành lập các tổ chức, bổ nhiệm, sa thải các viên chức dưới quyền.

Đối với Hội đồng thành phố, Hội đồng ban hành nghị quyết, thảo luận, tư vấn và kiến nghị các vấn đề liên quan đến lợi ích của thành phố.

---

[350] *Extrait des registres de délibération de la ville de Saigon, 1867-1916*, tr.25.

[351] *Bulletin official de la Cochinchine francaise, 1877*, tr.127-144, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Hội đồng thành phố ban hành các nghị quyết liên quan đến cách thức quản lý tài sản chung, các điều kiện ký kết đấu thầu, dự thảo ngân sách, thu chi, ban hành các biểu giá thuế, bảo quản công sản trong thành phố. Các nghị quyết của Hội đồng thành phố được Đốc lý gửi lên cho Giám đốc Nha Nội chính xem xét và trình cho Thống đốc thông qua.

Hội đồng thành phố được tham gia thảo luận các vấn đề về ngân sách của thành phố và của liên bang, các khoản chi thường kỳ và đặc biệt; các quy định về thu thuế; xác định địa giới hành chính, phân chia tài sản giữa các xã; dự thảo xây dựng, mở mang đường sá. Ngoài ra, Hội đồng còn có nhiệm vụ tư vấn các dự án về sửa chữa đường phố, thành lập các tổ chức từ thiện và một số vấn đề theo quy định. Mặt khác, Hội đồng có quyền kiến nghị các vấn đề liên quan đến lợi ích của địa phương.

Hội đồng thành phố tổ chức nhiều phiên họp bàn về nhiều vấn đề như xây dựng, chỉnh trang, phát triển kinh tế - xã hội, quản lý dân số, dân cư, an ninh chính trị của thành phố.

Ngày 20/8/1879, Hội đồng thành phố tổ chức phiên họp bàn về vấn đề cải tổ tổ chức thành phố. Trong phạm vi quyền hạn của Hội đồng, Hội đồng đã phản đối Sắc lệnh ngày 08/01/1877 của Tổng thống Pháp De Mac Mahon. Tại phiên họp ông Bandier đã chỉ ra các lý do để yêu cầu Hội đồng thành phố bày tỏ nguyện vọng bãi bỏ Sắc lệnh thành lập thành phố Sài Gòn của Tổng thống Pháp ngày 08/01/1877, ông cũng nêu quan điểm về việc áp dụng lại luật ngày 04/4/1871 ở thuộc địa. Ông Vienot đề nghị thành lập một ủy ban nghiên cứu nguyện vọng này và ban hành nghị quyết về tổ chức thành phố tương tự với tổ chức thành phố của Pháp. Đốc lý Sài Gòn đề nghị xem lại luật năm 1837 và ông cho rằng luật này cũng tương tự như luật năm 1871, rất đáng để áp dụng ở Nam Kỳ.

Năm 1879, Le Myre de Villers được bổ nhiệm làm Thống đốc dân sự đầu tiên của Nam Kỳ. Sang Sài Gòn nhậm chức, Villers bắt tay vào thực hiện một loạt "cải cách" như đặt hội đồng thành phố Chợ Lớn, thành phố Sài Gòn, lập hội đồng quản hạt Nam Kỳ mà đa số ghế trong Hội đồng thành phố và Hội đồng quản hạt Nam Kỳ là người Pháp. Villers cũng đã thiết lập các hội đồng quận.

Theo nghị định ngày 20/10/1879 của Thống đốc Nam Kỳ về việc thành lập một hội đồng thành phố ở Chợ Lớn để quản lý thành phố Chợ Lớn. Hội đồng này bao gồm: Chủ tịch hội đồng được Thống đốc Nam Kỳ bổ

nhiệm trong 3 năm, đảm nhận toàn bộ nhiệm vụ của một đốc lý; 3 thành viên người Âu là đại diện của phòng Thương mại, là những người quản lý xí nghiệp hoặc một cơ sở thương mại ở Chợ Lớn và được Thống đốc bổ nhiệm; 4 thành viên người An Nam được bổ nhiệm bằng cách bỏ phiếu bầu; 4 thành viên người Hoa kiều được bổ nhiệm bằng cách bỏ phiếu bầu. Ngoài ra, Chủ tịch sẽ được hỗ trợ từ 3 người phụ tá gồm 1 người Âu, 1 người An Nam và 1 người Hoa kiều do Thống đốc bổ nhiệm theo sự giới thiệu của đốc lý. Nhiệm vụ của các thành viên của Hội đồng thành phố và của các phụ tá là nhiệm vụ không lương. Giám đốc nha Nội chính sẽ có quyền hạn của một thị trưởng trước Hội đồng thành phố. Các quyền hạn này được xác định trong luật năm 1837 của Pháp liên quan đến các công xã thông thường[352].

Đến ngày 13/12/1880, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Villers ra nghị định thành lập hạt tham biện 20 gồm thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn và một số làng với hai tổng Bắc và Nam, đặt dưới quyền cai trị của Giám đốc Nha Nội chính. Như vậy, trên bình diện chính trị, để kiểm soát chặt chẽ người Việt Nam ở Sài Gòn - Chợ Lớn, người Pháp lấy tiêu chí phạm vi hoạt động của tòa án lập ra hạt 20 gồm thành phố Sài Gòn, thành phố Chợ Lớn và các vùng phụ cận. Việc phân chia này nhằm giúp phân định thẩm quyền xét xử của tòa án Pháp, siết chặt quản lý hoạt động của người Việt Nam. Nội dung của Nghị định ghi rõ:

"Hạt 20 được thành lập sẽ bao gồm toàn bộ địa phận thẩm quyền của các tòa án Pháp như quy định trong nghị định ngày 27/11/1879[353]*, tức là vùng thành phố Sài Gòn, thành phố Chợ Lớn cùng với các địa phận bổ sung theo nghị định ngày 27/10/1879*[354] và các xã người *Việt là An Hòa xã, Phú Thạnh, Hiệp Hòa, Hội An, Xuân Hóa, Tân An, Chơn Sảng, Phú Thọ, một phần Hòa Hưng, Tân Hòa, Nhơn Hòa, Phú Hòa Vang, Thái Bình, Phú Hòa, Vĩnh Hội, Khánh Hội, Tam Hội, Tân Qui Đông, một phần Tân Thuận Đông, một phần Phú Nhuận, một phần Tân Phước, một phần Nhơn Giang, Tân Thành, Tân Châu, Bình An (hay Yên), Hòa Bình, Tân Kiểng, Tân Quảng.*

---

[352] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1879*, tr.406-409, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[353] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1879*, tr.454,455, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[354] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1879*, tr.410,411, Trung tâm Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Nội dung nghị định là sáp nhập các làng An Bình, Minh Phụng, Phú Lâm, Bình Tiên, Bình Tây, Phong Phú và một phần làng Bình Đông, ở phía bắc rạch Bến Nghé vào Chợ Lớn.

Để dễ dàng quản lý các xã người Việt, hạt này sẽ chia thành 2 tổng, tổng Bắc và tổng Nam, được phân cách bằng thành phố Sài Gòn và tuyến đường từ Sài Gòn đến Chợ Lớn. Tổng Bắc gồm 10 xã, tổng Nam gồm 18 xã [355]*; Hạt chịu sự quản lý trực tiếp của Giám đốc Nha Nội chính.*

Thành lập một tòa án bản địa cấp I, phụ trách xử lý các vụ dân sự và thương mại, theo luật bản địa áp dụng trên toàn khu vực.

Trưởng Sở Thuế trực thu có nhiệm vụ lập bộ thuế môn bài và thuế điền thổ. Ngoài ra, Trưởng Sở này cũng có nhiệm vụ lập các ngưu bộ và sổ đinh - Các bộ thuế thu nhập của người châu Á sẽ do sở Nhập cư lập.

Giấy thông hành dành cho thuyền bè sẽ được cấp tại Thương cảng.

Việc phân chia đất đai tại các làng để lập xã, hoặc để sáp nhập vào các xã lân cận sẽ được quy định bằng các nghị định sau này.

Giám đốc Nha Nội chính và Chánh Biện lý có nhiệm vụ thi hành Nghị định này. Nghị định sẽ được xuất bản rộng rãi"[356].

Cách thức quản lý Sài Gòn - Gia Định theo tiêu chí khoanh vùng thẩm quyền xét xử của tòa án Pháp được duy trì tới những năm đầu thế kỷ XX.

Dưới thời Thống đốc Villers, Đốc lý Sài Gòn là ông Blancsubé. Ông Blanscubé là người đầu tiên được bầu là đại biểu Nam Kỳ ở quốc hội Pháp. Giữ chức Thống đốc Nam Kỳ chỉ 3 năm nhưng ông Villers cũng được xem là người đã thiết lập kế hoạch đô thị và đã xây dựng được một số công trình quan trọng ở Sài Gòn.

Sau khi xây dựng liên bang Đông Dương vào năm 1887, chính quyền Pháp thiết lập mô hình cai trị ở Việt Nam cũng như các nước Đông Dương theo Hiến pháp 1875, trong đó, Tổng thống Pháp có quyền hành rất rộng lớn, đặc biệt có quyền lập pháp đối với các thuộc địa.

Ngày 12/01/1888, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định xóa hạt 20, thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn được tổ chức riêng biệt như cũ. Cùng với việc thiết lập bộ máy cai trị đầu não của thành phố, chính quyền

[355] Rất có thể nghị định này nhầm 13 xã thành 18 xã, vì theo thống kê trong nghị định ngày 10/01/1881 khi đổi tên các tổng của hạt 20 thì tổng Nam thành tổng Dương Minh và chỉ có 13 xã gồm: Khánh Hội, Tam Hội, Vĩnh Hội, Thái Bình, Nhơn Hòa, Tân Hòa, Tân Thành, Nhơn Giang, Bình An (hay Yên), Tân Kiểng, Tân Quảng, Tân Châu và Hòa Bình.

[356] *Hồ sơ 09*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

thuộc địa cũng ban hành nhiều chính sách và thiết lập nhiều nha, sở, ủy ban tạo nên hệ thống cai trị chặt chẽ ở Sài Gòn.

Cùng quá trình xây dựng nền hành chính và phát triển đô thị là quá trình thay đổi về mặt dân cư với các sắc tộc ngày càng đa dạng và tụ cư đông đúc. Khi Pháp đánh thành Gia Định và tiếp đó tấn công đại đồn Chí Hòa và mở rộng ra các xóm ven trung tâm Sài Gòn, dân cư Sài Gòn trong 40 thôn xóm tản đi theo chính sách "tiêu thổ", đốt cháy nhà cửa, phiêu tán khắp nơi. Mãi tới năm 1863, Pháp mới tập hợp được 12 thôn với 830 dân đinh. Nhưng không lâu sau đó, Sài Gòn đã thu hút nhiều tầng lớp dân cư mới đến sinh sống và trở nên sầm uất. Ở giai đoạn đầu Pháp thuộc, theo thống kê năm 1870 hạt tham biện Chợ Lớn có khoảng 8 người Âu và khoảng 20.000 người Hoa[357], có lẽ đều tập trung ở thành phố Chợ Lớn; hạt tham biện Sài Gòn có khoảng 604 người Âu và 6.743 người Hoa[358], có lẽ cũng tập trung ở thành phố Sài Gòn. Đến năm 1890, thành phố Chợ Lớn có dân số là 37.441 người, trong đó có 78 người Âu và 14.944 người Hoa[359]; cùng năm 1890 thành phố Sài Gòn có 16.213 người, trong đó có 1.853 người Âu và 7.351 người Hoa[360].Cùng với quá trình tăng dân số và phát triển kinh tế, Sài Gòn - Chợ Lớn được hoàn thiện về cơ cấu tổ chức cai trị và trở thành trung tâm đầu não của xứ Nam Kỳ trực trị - thuộc địa Pháp.

II. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 1897-1918

Sự phát triển về mọi mặt của Sài Gòn đòi hỏi nhà cầm quyền phải có những thay đổi về tổ chức hành chính và bộ máy cai trị. Năm 1903 Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định ngày 01/8/1903[361] về việc chia thành phố Chợ Lớn thành 9 khu, nội dung gồm: Thành phố Chợ Lớn chia thành 9 khu, dưới sự giám sát của khu trưởng, nhận lệnh trực tiếp từ đốc lý. Khu 1: Các ranh giới hiện nay. Khu 2: Các ranh giới hiện nay. Khu 3: Ranh giới hiện nay cùng với việc sáp nhập khu An Bình đã bị bãi bỏ. Khu 4:

---

[357] *Annuaire de la Cochinchine française pour l'année 1870*, Saigon, Imprimerie du Gouvernement, tr.154, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[358] *Annuaire de la Cochinchine française pour l'année 1870*, Saigon, Imprimerie du Gouvernement, tr.152, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[359] *Annuaire de l'Indo-Chine française pour l'année 1890, Tome premier: Cochinchine et Cambodge*, Saigon, Imprimerie Coloniale, tr.547, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[360] *Annuaire de l'Indo-Chine française pour l'année 1890, Tome premier: Cochinchine et Cambodge*, Saigon, Imprimerie Coloniale, tr.547, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[361] *Hồ sơ số 14384*, Phủ Phông Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Các ranh giới hiện nay. Khu 5: Tạo thành từ khu 5 và 6 và khu Phong Phú đã bị bãi bỏ. Khu 6: Tạo thành từ các làng Minh Phụng và Phú Lâm. Khu 7: Các ranh giới hiện nay. Khu 8: Tạo thành từ khu 8 và 9. Khu 9: Tạo thành từ các khu Bình Tiên và Bình Đông.

Ngày 26/5/1906, Đốc lý Sài Gòn đã ban hành nghị định chia thành phố Sài Gòn ra làm 6 khu bản xứ[362]:

1. *Khu Phú Thạnh: Ranh giới là làng Phú Thạnh.*

2. *Khu Tân Hòa: Ranh giới là làng Tân Hòa, Tân Định.*

3. *Khu Tân Định: Được hình thành từ các làng Tân Định, Phú Hòa và Nam Chơn.*

4. *Khu Hòa Mỹ: Ranh giới từ làng Hòa Mỹ, mở rộng đến hết đường Chasseloup Laubat (Nguyễn Thị Minh Khai) cho đến đường Mac Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa).*

5. *Khu Sài Gòn: Ranh giới từ Cầu Ông Lãnh mở rộng đến hết đường Chasseloup Laubat (Nguyễn Thị Minh Khai).*

6. *Khu Khánh Hội: Ranh giới được hình thành tại làng Khánh Hội và một phần làng Tam Hội mà đã sáp nhập vào thành phố Sài Gòn theo nghị định ngày 15/3/1895.*

Đốc lý sẽ bổ nhiệm các Trưởng khu. Điều kiện để tham gia ứng cử chức trưởng khu từ 30-60 tuổi, sinh sống ít nhất 10 năm ở thành phố và phải có nhà tại khu mà mình ứng cử chức trưởng.

Các trưởng khu có nhiệm vụ hỗ trợ cảnh sát trong việc giữ gìn trật tự tại khu phố, thực thi các biện pháp an ninh và giám sát việc thi hành cách quy định của thành phố. Đồng thời, các Trưởng khu đóng vai trò làm cầu nối giữa người bản xứ sinh sống tại khu phố mình quản lý với chính quyền thành phố, cảnh sát và ngân khố.

Các trưởng khu trong khi làm nhiệm vụ sẽ phải mang huy hiệu do chính quyền thành phố cấp, bao gồm: một dải băng màu đỏ, hai đầu có quả tua bằng bạc, trên có chữ "Thành phố Sài Gòn", kế đến là số khu được thêu màu vàng, nằm trước dải băng. Các trưởng khu sẽ nhóm họp 2 lần/ tháng tại Tòa Đốc lý.

---

[362] *Hồ sơ số NV.2227, Extraits des registres de délibérations de la Ville de Saigon*, 1867-1916, tr.40-42. Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Ngày 11/7/1908, Tổng thống Cộng hòa Pháp ban hành Sắc lệnh về việc cải tổ Hội đồng Thành phố Sài Gòn. Sắc lệnh quy định bộ máy quản lý của thành phố bao gồm Hội đồng Thành phố, Đốc lý và 2 Phó Đốc lý[363], cụ thể:

Hội đồng Thành phố gồm 12 ủy viên người Pháp hoặc mang quốc tịch Pháp và 4 ủy viên bản xứ. Tại mỗi thành phố, ủy viên Hội đồng Thành phố người Pháp được bầu theo hình thức phổ thông đầu phiếu trực tiếp, tại hội nghị toàn thể cư tri Pháp hoặc có quốc tịch Pháp có tên trong danh sách cử tri. Cử tri là những người Pháp hoặc có quốc tịch Pháp, từ 21 tuổi trở lên và có đủ quyền theo quy định luật pháp.

Ủy viên Hội đồng Thành phố được bầu theo hình thức đại diện tỉ lệ trên toàn thành phố và theo hạng cử tri. Người đứng đầu chính quyền địa phương có thể ban hành nghị định đặc biệt trước 8 ngày diễn ra bầu cử, chia thành phố thành nhiều phòng bỏ phiếu khác nhau để cùng bầu ra các ủy viên. Mỗi cử tri được phát thẻ cử tri, ghi rõ địa điểm bỏ phiếu.

Các đoàn cử tri có thể được người đứng đầu chính quyền địa phương triệu tập bằng nghị định. Nghị định triệu tập công bố ít nhất trước 15 ngày diễn ra bầu cử. Việc bỏ phiếu diễn ra trong 1 ngày vào chủ nhật hoặc ngày lễ.

Chủ tịch các phòng bầu cử do Đốc lý, Phó Đốc lý, ủy viên Hội đồng Thành phố theo thứ tự quy định, trường hợp vắng mặt, sẽ do cử tri được Đốc lý chỉ định đảm nhiệm. Chủ tịch giám sát hội nghị toàn thể chỉ giải quyết các vấn đề khác ngoài bầu cử thuộc quyền hạn. Mọi tranh luận, thảo luận đều bị cấm.

Một người chỉ được làm ủy viên của Hội đồng Thành phố. Mọi ủy viên Hội đồng Thành phố, vì lý do bất kỳ sau khi được bổ nhiệm bị xếp vào diện bị loại hoặc không thể kiêm nhiệm sẽ bị người đứng đầu chính quyền địa phương coi là từ chức, trừ khi có khiếu nại.

Cử tri và những người đủ tư cách để được bầu có quyền tố cáo gian lận trong bầu cử thành phố. Các khiếu nại phải được ghi lại trong biên bản, hoặc nộp lên ban thư ký của Tòa Đốc lý hoặc Phủ Thống đốc Nam Kỳ và sẽ không có giá trị trong thời gian 5 ngày sau bầu cử. Khiếu nại sẽ được chuyển lên người đứng đầu chính quyền địa phương và Hội đồng Tài phán hành chính.

Hội đồng Tài phán hành chính ra quyết định, trừ trường hợp kháng nghị tới Hội đồng Nhà nước. Quyết định được đưa ra trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày các giấy tờ được chuyển đến và người đứng đầu chính quyền địa phương thông báo quyết định trong thời hạn 8 ngày kể từ ngày được ký. Trường hợp gia hạn, thời hạn

[363] *Journal officiel de l'Indochine francaise, 1908*, tr.1265-1270, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

tăng lên 2 tháng. Nếu có quyết định yêu cầu bằng chứng, Hội đồng Tài phán hành chính phải ra quyết định cuối cùng trong vòng 1 tháng kể từ ngày có quyết định yêu cầu cung cấp bằng chứng. Các thời hạn quy định trên được tính kể từ ngày ra phán quyết về vấn đề phải giải quyết trước Tòa theo quy định tại điều 30. Nếu Hội đồng không ra quyết định trong thời hạn quy định ở trên, khiếu nại bị bác bỏ. Hội đồng tài phán hành chính không còn trách nhiệm và người đứng đầu chính quyền địa phương thông báo tới bên liên quan để có thể chuyển kháng nghị lên Hội đồng Nhà nước. Người kháng án phải đệ đơn lên Ban Thư ký của Phủ Thống đốc Nam Kỳ trong vòng 5 ngày.

Trường hợp khiếu nại liên quan đến giải quyết một vấn đề cấp nhà nước trước tòa, Hội đồng Tài phán hành chính có thể chuyển các bên liên quan đến Tòa án có thẩm quyền và các bên phải nhanh chóng cung cấp luận cứ, lí lẽ trong thời hạn 15 ngày.

Việc kháng nghị lên Hội đồng Nhà nước phản đối quyết định của Hội đồng Tài phán hành chính do người đứng đầu chính quyền địa phương hoặc do các bên liên quan tiến hành. Để không bị vô hiệu hóa, các kháng nghị phải nộp lên ban thư ký Phủ Thống đốc Nam Kỳ trong thời hạn 1 tháng và đến Thống đốc kể từ khi có quyết định và đến các bên kể từ khi có thông báo.

Ủy viên Hội đồng Thành phố đã đắc cử và quyết định cho tại nhiệm đến khi có quyết định cuối cùng để kháng nghị bầu cử. Trường hợp bầu cử được quyết định hủy một phần hoặc toàn bộ kết quả, hội nghị toàn thể cử tri sẽ được tiến hành trong thời hạn không quá 2 tháng.

Ủy viên Hội đồng Thành phố được bổ nhiệm với nhiệm kỳ 4 năm và có thể bầu lại hoàn toàn vào Chủ nhật đầu tiên của tháng 5 nếu cần. Tùy từng trường hợp, việc bầu bổ sung ủy viên có thể được tiến hành.

Hội đồng Thành phố có thể bị đình chỉ hoạt động hoặc giải tán theo nghị định của Toàn quyền. Trường hợp khẩn cấp, Hội đồng Thành phố có thể tạm thời bị đình chỉ hoạt động bằng nghị định do người đứng đầu địa phương ban hành và thông báo tới Toàn quyền. Trường hợp Hội đồng bị giải tán hoặc hơn nửa ủy viên từ chức hoặc không thể thành lập hội đồng, một ủy ban đặc biệt do Toàn quyền bổ nhiệm bằng nghị định sẽ đảm nhiệm chức năng của Hội đồng. Số lượng thành viên ủy ban không thấp hơn nửa số ủy viên Hội đồng Thành phố theo quy định. Trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải tán hoặc từ chức, sẽ tiến hành bầu Hội đồng Thành phố mới và Hội đồng mới được bầu sẽ tiếp quản các quyền hạn từ ủy ban đặc biệt.

Hội đồng Thành phố nhóm họp thường kỳ 4 lần/năm vào tháng 1, 4, 7 và 10 trong vòng 15 ngày, riêng tháng 10 sẽ kéo dài 30 ngày để bỏ phiếu thông qua ngân sách, theo triệu tập của Đốc lý. Kỳ họp có thể kéo dài nếu có sự cho phép của người đứng đầu chính quyền địa phương.

Trong mỗi phiên họp, Hội đồng Thành phố có thể thành lập các ủy ban phụ trách xem xét những vấn đề mà người đứng đầu chính quyền địa phương đưa ra hội đồng hoặc theo sáng kiến của các thành viên. Các ủy ban được Đốc lý triệu tập và giữ chức Chủ tịch trong 8 ngày sau khi được thành lập hoặc trong thời gian ngắn hơn theo yêu cầu của đại đa số ủy viên. Trong phiên họp đầu tiên, các ủy ban sẽ chỉ định Phó Chủ tịch, người có quyền triệu tập các ủy ban và giữ chức chủ tịch nếu Đốc lý vắng mặt hoặc không thể đến và một báo cáo viên. Các ủy ban có thể họp trong khoảng thời gian giữa các kỳ họp của Hội đồng.

Người đứng đầu chính quyền địa phương triệu tập bất thường Hội đồng Thành phố hoặc cho phép Hội đồng nhóm họp theo yêu cầu của Đốc lý nếu cần thiết vì lợi ích của thành phố. Đốc lý nhóm họp phiên bất thường Hội đồng Thành phố nếu đa số thành viên đương nhiệm yêu cầu. Mục đích cuộc họp được đưa ra trước đó và Đốc lý đề nghị người đứng đầu chính quyền địa phương cho phép trong vòng 24 giờ. Đối với các phiên họp bất thường, giấy triệu tập phải ghi rõ mục đích đặc biệt. Hội đồng họp phiên toàn thể và chỉ giải quyết những vấn đề trên.

Hội đồng Thành phố chỉ thảo luận khi đa số thành viên tại nhiệm có mặt trong phiên họp. Sau hai lần triệu tập liên tiếp, cách nhau ít nhất 3 ngày, Hội đồng Thành phố vẫn họp dù không đủ thành viên, nghị quyết đưa ra sau lần triệu tập thứ 3 vẫn có giá trị.

Các nghị quyết được bỏ phiếu thông qua theo đa số tuyệt đối. Trường hợp bất đồng ý kiến, trừ trường hợp bỏ phiếu kín, Chủ tịch sẽ là người ra quyết định cuối cùng. Việc bỏ phiếu diễn ra công khai theo đề nghị của 1/4 thành viên có mặt; số người bỏ phiếu cũng như tên người được bỏ phiếu bầu ghi trong biên bản. Bỏ phiếu kín diễn ra khi 1/3 thành viên có mặt kiến nghị, hoặc khi đó bỏ phiếu bổ nhiệm hay giới thiệu. Trường hợp giới thiệu, sau hai vòng bỏ phiếu kín, nếu không ứng cử viên nào nhận được đa số phiếu tuyệt đối, sẽ tiến hành vòng bỏ phiếu lần 3 theo hình thức đa số tương đối; nếu ngang số phiếu ủng hộ, người nhiều tuổi nhất sẽ trúng cử.

Hội đồng Thành phố giải quyết các vấn đề của thành phố thông qua thảo luận. Hội đồng ra quyết định phù hợp với luật định hoặc theo yêu cầu của chính quyền cấp trên. Hội đồng cũng đưa ra các thỉnh nguyện về mọi vấn đề liên quan đến lợi

ích của thành phố, hàng năm bổ nhiệm một ủy ban kết luận về sổ thuế và thuế môn bài do kiểm soát viên thuế trực thu lập.

Bản sao của mọi nghị quyết được Đốc lý gửi đến người đứng đầu chính quyền địa phương trong vòng 8 ngày, người đứng đầu chính quyền địa phương chứng nhận đã nhận được trong sổ đăng ký và gửi lại biên lai.

Các nghị quyết của Hội đồng về một vấn đề không thuộc quyền hạn hoặc đưa ra bên lề cuộc họp hợp pháp và các nghị quyết vi phạm luật pháp, sắc lệnh hoặc nghị định có hiệu lực tại Đông Dương không có giá trị.

Các nghị quyết bị hủy sẽ do người đứng đầu chính quyền địa phương tuyên bố tại Hội đồng Tài phán hành chính. Việc hủy bỏ có thể được người đứng đầu chính quyền địa phương tiến hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày biên bản nghị định được nộp lên Phủ Thống đốc Nam Kỳ.

Hội đồng Thành phố và các bên liên quan ngoài hội đồng có thể khiếu nại phản đối quyết định của người đứng đầu chính quyền thành phố lên Hội đồng Nhà nước. Khiếu nại được đem ra xét xử theo hình thức kháng nghị vì lạm quyền.

Các nghị quyết liên quan đến các vấn đề sau chỉ có hiệu lực sau khi đã được người đứng đầu chính quyền địa phương phê chuẩn: Điều khoản của các hợp đồng cho thuê có thời hạn trên 5 năm; Chuyển nhượng và trao đổi công sản; Mua bất động sản, xây mới, xây lại hoàn toàn hay một phần không theo chi phí; các dự án, kế hoạch và báo giá sửa chữa và bảo dưỡng lớn khi tổng chi phí cộng với các chi phí cùng loại khi thi công vượt giá trị 5.000đ; Các tranh chấp; Việc thay đổi mục đích sử dụng của một tài sản của thành phố giao cho một cơ quan của thành phố hay công sở; Xếp hạng, mở rộng, nối dài các tuyến đường, bãi bỏ, đặt tên phố, quản trường, thành lập và bãi bỏ các khu dạo chơi, công viên, vườn hoa, hội chợ, trường đua… lập sơ đồ địa giới của các tuyến đường trong thành phố, thay đổi trong sơ đồ địa giới đã được thông qua;…

Các nghị quyết về thành lập, bãi bỏ hoặc sửa đổi thuế, lĩnh canh, độc quyền, tô thuế, lập các thuế đặc biệt hoặc quyết định các khoản vay và cho vay hoặc liên quan đến đặt tên phố, quảng trường chỉ có hiệu lực sau khi được Toàn quyền phê chuẩn không kể đến các quy định dành cho Hội đồng địa phương có hiệu lực và các quy định tại điều 78 Luật Tài chính ngày 13/4/1898.

Hội đồng Thành phố được triệu tập để quyết nghị về các vấn đề sau: Dự án mốc giới các tuyến đường lớn nội đô; Thành lập các cơ sở tế bần; Nhận tài sản hiến tặng dành cho các cơ sở tế bần, giấy phép cho vay, mua, trao đổi, nhượng, kiện cáo

hoặc thỏa hiệp của các cơ sở tế bần, ngân sách và quyết toán của các cơ sở trên khi nhận cứu trợ từ quỹ ngân sách thành phố; Cách thức tính thuế, giá và các quy định về thu thuế nhập thị đường biển; Mọi vấn đề liên quan mà Hội đồng Thành phố được triệu tập để cho ý kiến theo luật định và khi được cơ quan hành chính cấp trên tham vấn.

Hội đồng Thành phố không được phép công bố các tuyên bố, thỉnh nguyện hoặc đưa ra các thỉnh nguyện mang tính chính trị hay liên quan đến chính quyền cấp trên. Các văn bản và nghị quyết vi phạm điều khoản này sẽ bị xem là không có hiệu lực. Hội đồng Thành phố có thể bị đình chỉ hoặc giải tán.

Đốc lý và các Phó Đốc lý ở Sài Gòn được bầu trong số thành viên Hội đồng. Hội đồng Thành phố bầu Đốc lý và các Phó Đốc lý. Việc bổ dụng được thông báo trực tiếp đến người đứng đầu chính quyền địa phương và được công bố rộng rãi trong 24 giờ kể từ thời gian có kết luận bầu cử chính thức, được niêm yết trước cổng Tòa Đốc lý.

Đốc lý chịu sự phân công của chính quyền, trường hợp vắng mặt hoặc không thể đến cũng có thể ủy quyền có giám sát và giao trách nhiệm cho một hoặc nhiều Phó Đốc lý, thành viên Hội đồng Thành phố các chức năng liên quan đến sĩ quan hộ tịch, phân công ký xác nhận, chứng thực và giám sát cảnh sát.

Đốc lý bổ nhiệm mọi chức danh cấp xã không được quy định quyền bổ nhiệm đặc biệt tại các đạo luật, sắc lệnh hoặc nghị định của Toàn quyền. Đốc lý có quyền treo chức và cách chức đối với các chức danh này. Đốc lý cũng có thể cho tuyên thệ hoặc ủy thác cho các nhân viên thuộc quyền bổ nhiệm với điều kiện phải được người đứng đầu chính quyền địa phương chấp thuận.

Dưới sự kiểm soát của Hội đồng Thành phố và giám sát của chính quyền cấp trên, Đốc lý được giao nhiệm vụ giữ gìn và quản lý tài sản của thành phố; quản lý các nguồn thu, giám sát các cơ quan của thành phố và kế toán thành phố; Chuẩn bị và đề nghị ngân sách, quyết định các khoản chi; Bổ sung các biện pháp liên quan đến đường sá của thành phố; Ký kết giao kèo, thông qua hợp đồng cho thuê tài sản và đấu thầu các công trình thành phố theo luật định; Thực thi các nghị quyết của Hội đồng Thành phố; phụ trách kiểm soát thành phố và thực thi các văn kiện có liên quan do chính quyền cấp trên ban hành.

Ngoài ra, Đốc lý còn được giao nhiệm vụ công bố và thực thi luật định, tiến hành các biện pháp an ninh chung, có chức năng đặc biệt theo quy định của luật pháp.

Đốc lý ban hành nghị định để ra chỉ thị thực hiện các biện pháp mang tính địa phương về những vấn đề được luật pháp giao quyền và cho phép theo dõi; công bố luật và quy định về kiểm soát và kêu gọi công dân tuân thủ.

Các nghị định do Đốc lý ban hành được gửi trực tiếp lên người đứng đầu chính quyền địa phương. Người đứng đầu chính quyền địa phương có thể hủy bỏ hoặc hoãn thi hành các nghị định trên. Trường hợp khẩn cấp, người đứng đầu chính quyền địa phương có thể cho phép thực thi ngay lập tức.

Các nghị định của Đốc lý chỉ mang tính bắt buộc sau khi đã thông báo đến các bên liên quan, thông qua bố cáo và niêm yết, viết bằng tiếng Pháp, chữ Hán hoặc chữ Quốc ngữ. Bố cáo có giá trị khi được Đốc lý xác nhận. Các nghị định, văn tự công bố và thông báo được ghi theo thứ tự ngày tháng trong sổ đăng ký của Tòa Đốc lý.

Về mặt quản trị thành phố. Tài sản của thành phố không dùng cho lợi ích chung có thể được bán. Hình thức bán do Toàn quyền quyết định. Mọi công trình xây mới hoặc cải tạo chỉ được thực hiện theo bản vẽ và báo giá được Hội đồng thành phố phê chuẩn, trừ ngoại lệ được quy định tại các đạo luật đặc biệt. Ngoài ra, bản vẽ và báo giá còn phải được người đứng đầu chính quyền địa phương phê chuẩn. Việc nhượng độc quyền những công trình lớn của thành phố phải được Toàn quyền phê chuẩn. Ngân sách của thành phố được chia thành ngân sách thường xuyên và ngân sách không thường xuyên".

Về mặt hành chính, đến năm 1915, bộ máy cai trị của chính quyền thành phố Sài Gòn tiếp tục thay đổi, lúc này chính quyền thành phố bao gồm 1 hội đồng thành phố (với 2 phòng chuyên trách) và các nha sở chuyên môn như Sở Nhà ở, Sở Thu thuế, các tổ chức y tế, Sở Vệ sinh công cộng và Sở Cảnh sát thành phố. Bộ máy cai trị này thực hiện công việc giám sát, quản lý và điều hành thành phố với một số lượng dân cư khá lớn: 6.487 người Âu, 35.576 người Việt, 89 người Chân Lạp, 22 người Lào, 21.739 người Hoa, 330 người Minh Hương, 59 người Nhật, 1.549 người Ấn, 77 người Ả Rập, 59 người Ben Gan, 25 người Miến Điện, 58 người Mã Lai và 72 người với các quốc tịch khác nhau[364].

[364] *Annuaire de l'Indochine, 1914, 2e partie*, tr.358, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Bảng 3.1. Dân số thành phố Sài Gòn (1897-1911)[365]

TT	Năm	Người Pháp	Người Âu	Người bản địa	Người Á	Tổng
1	1897	2.323	164	16.497	14.420	**33.404**
2	1903	5.475	300	28.284	13.518	**47.577**
3	1905	8.749	152	30.419	15.425	**54.745**
4	1910	11.853	134	42.261	16.554	**70.802**
5	1911	10.678	150	41.225	21.023	**73.076**

Qua bảng thống kê trên cho thấy, lượng dân cư gia tăng ở thành phố Sài Gòn chủ yếu tập trung vào người bản địa và người Pháp, trong khi người Âu khác và người Á vẫn duy trì tương đối ổn định số lượng dân so với những năm trước.

Về thành phố Chợ Lớn, năm 1888 người ta thống kê được có 20.240 suất đinh, trong đó có 13.403 người Hoa và 6.837 người Việt trong tổng số 80.960 dân. Đến năm 1902, suất đinh là 28.676 người trong đó có 18.041 người Hoa và 10.635 người Việt trên tổng số 111.704 người. Từ năm 1888 đến năm 1902 là 14 năm, thành phố tăng thêm 33.744 người, trung bình 2.400 người/năm[366]. Từ năm 1902 đến năm 1907, số lượng dân số có sự gia tăng khá lớn, đặc biệt là từ sau năm 1905, việc sáp nhập làng Tân Hòa và Chợ Quán vào thành phố đã mang đến cho thành phố 834 suất đinh người Việt và số lượng này tăng dần lên 1.078 vào năm 1906 và 1.140 vào năm 1907. Từ thời điểm này tổng số dân của thành phố Chợ Lớn là 172.104 người, tăng 57.400 người trong sáu năm. Ngoài dân chính cư, thì ở Chợ Lớn còn có một số dân trôi nổi ước tính lên đến 15.000-25.000 người tùy theo thời điểm và tầm quan trọng của mùa màng.

Có thể thấy, thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn là một trung tâm kinh tế, thương mại nơi có nhiều các ngành công nghiệp và giải trí đa dạng. Chính vì vậy, nơi đây cũng đòi hỏi một lượng nhân công dồi dào đến làm việc và sinh sống và điều này góp phần vào việc gia tăng dân số một cách đáng kể trong những năm sau này, khi nền kinh tế ở khu vực ngày càng phát triển. Tất cả góp phần làm cho thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn trở thành một trong những thành phố có nền kinh tế và thương mại lớn mạnh ở Viễn Đông.

Từ khi Pháp chiếm Sài Gòn - Gia Định cho đến sau cuộc chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, bộ mặt thành phố Sài Gòn - Gia Định đã có nhiều biến

---

[365] *Annuaire de l'Indochine, 1914, 1re partie*, tr. 435, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[366] *Hồ sơ số 8837*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

đổi. Sài Gòn được quy hoạch xây dựng theo kiểu một thành phố phương Tây. Bộ máy cai trị thực dân ở Sài Gòn - Gia Định - Chợ Lớn cũng dần dần được hoàn thiện. Đến cuối thế kỷ XIX, dân cư Sài Gòn không còn thuần nhất như trước nữa. Sài Gòn trở thành nơi quần cư của đủ mọi sắc tộc Âu, Á sống không khác các thành phố cùng thời lúc đó là Singapore và Hồng Kông. Chính quyền thành phố Sài Gòn mở cửa đón nhận đủ mọi tầng lớp dân cư và mọi trào lưu văn hóa phương Tây tràn vào. Ông Raoul Postel đến Sài Gòn làm việc đã miêu tả *"Ở Sài Gòn dân số người Âu, hầu như ít có ngoại lệ, gồm đủ mọi nước và đủ hạng người, cố gắng làm lại cuộc đời xây dựng lại sự nghiệp, đã có vết lọ hay vấn đề gì đó để phải quên đi, thanh danh xấu phải xóa bỏ"*[367]. Như vậy có thể nói, Sài Gòn dưới chính sách cai trị của thực dân Pháp đã trở thành một điểm tập hợp dân cư tạp nham. Và trào lưu văn hóa xấu được hấp thụ nhanh hơn so với những văn hóa tốt: *"Xã hội thuộc địa ở đây chỉ theo chính quốc những cái xấu và táo tợn; còn về các mặt khác khá hơn... Người ta không vun xới nghệ thuật... trái lại những nơi cờ bạc, mà chính quyền giữ độc quyền, đã phá sản hủy hoại nhanh chóng những thương gia và làm nhiều quân nhân và công chức mắc nợ to lớn..."*[368].

III. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 1919-1929

Các thành phố của Việt Nam nói chung đều lần lượt ra đời trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Cơ cấu chính quyền của các thành phố ấy dần dần được hoàn chỉnh. Đứng đầu thành phố là Đốc lý, giúp việc là Hội đồng thành phố. Bên cạnh đó, trong những năm 1920, ở Nam Kỳ, một loạt thị xã được nâng lên thành thành phố, như: Gò Công, Sa Đéc, Hà Tiên (theo nghị định ngày 29/02/1924 của Toàn quyền Đông Dương), Bạc Liêu, Cần Thơ, Rạch Giá (nghị định ngày 18/12/1928).

Thành phố Sài Gòn, so với các thành phố khác trên cả nước, là nơi mà chính quyền Pháp đặc biệt chú trọng trong việc cải tổ. Từ những năm đầu thành lập thành phố cho đến những năm 1920, bộ máy chính quyền Sài Gòn được cải tổ nhiều lần, kèm theo là sự phân chia địa giới hành chính cho phù hợp với thiết chế cai trị của chính quyền.

Về tổ chức bộ máy, ngày 15/6/1922, Toàn quyền Đông Dương Baudoin đã ban hành nghị định về việc thành lập một ủy ban thành phố, bao gồm 12 thành viên, có tất cả quyền hạn như đã quy định cho Hội đồng thành

[367] Raoul Postel (1887), *A travers la Cochinchine*, Paris, Challamel Ainé, tr.41.

[368] Raoul Postel (1887), *A travers la Cochinchine*, Paris, Challamel Ainé, tr.43.

phố, ngoại trừ việc bổ nhiệm đốc lý. Theo nghị định này, ông Tholance, tham biện hạng 1 Sở Dân sự Nam Kỳ, được bổ nhiệm làm chủ tịch ủy ban và đảm nhận nhiệm vụ đốc lý Sài Gòn[369].

Về địa giới hành chính: Vẫn tuân thủ theo nghị định ngày 27/9/1889 của Thống đốc Nam Kỳ chia Sài Gòn thành hai quận Cảnh sát, mỗi quận đặt dưới quyền viên Cảnh sát trưởng phụ trách an ninh trật tự[370], như sau:

Quận 1: Gồm phần đất bao quanh bởi đường Rigault de Genouilly[371], đường Espagne[372] (phía bên phải), đến đường Pellerin[373], phía bên phải đường này đến đường Mois[374], bên phải đường Mois đến đường Catinat[375] nối dài, phía bên phải đường Catinat nối dài đến đường Bà Rịa[376], bên phải đường Bà Rịa đến đường Nationale[377] nối dài, bên phải đường Des Deux Cimetières[378] đến đường dự phóng, bên phải đường dự phóng đến đường Bangkok[379], đường Bangkok đến đường Mois, bên phải đường Mois đến đường Tây Ninh[380], đường Tây Ninh, đường Espagne, đại lộ Citadelle[381], bến Primauguet[382], bến Commerce[383] giáp đường Rigault de Genouilly.

---

[369] *Bulletin administratif de la Cochinchine francaise, 1922*, tr.916-917, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[370] *Journal officiel de l'Indochine francaise, 1889*, tr.846, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[371] Tuyến đường Rigault de Genouilly nằm bờ bắc Kênh Lớn, sau lấp Kênh Lớn và đổi thành đường Channer, nay là đường Nguyễn Huệ.

[372] Nay là đường Lê Thánh Tôn.

[373] Nay là đường Pasteur.

[374] Sau đổi thành đường Richaud, nay là đường Nguyễn Đình Chiểu.

[375] Nay là đường Đồng Khởi.

[376] Sau đổi thành đường Legrand de la Liraye, nay là đường Điện Biên Phủ.

[377] Sau đổi thành đường Paul Blanchy, nay là đường Hai Bà Trưng.

[378] Sau đổi thành đường Mayer, nay là đường Võ Thị Sáu.

[379] Sau đổi thành đường Massiges, nay là đường Mạc Đĩnh Chi.

[380] Sau đổi thành đường Rousseau, rồi tách thành đường Rousseau và Docteur Angier, nay là Nguyễn Bỉnh Khiêm.

[381] Sau tách và đổi thành đường Luro và Albert 1er, nay là đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Đinh Tiên Hoàng đến cầu Thủ Thiêm 2) và Đinh Tiên Hoàng.

[382] Sau đổi thành bến l'Argonne, nay là đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Công trường Mê Linh về đến cầu Thủ Thiêm 2).

[383] Sau đổi thành bến le Myre de Villers, nay là đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Công trường Mê Linh về đến Cột cờ thủ ngữ).

Quận 2: Gồm phần đất bao quanh đường Charner[384], đường Espagne (bên trái) đến đường Pellerin, bên trái đường này đến đường Mois, đường Chasseloup-Laubat[385] (bên trái), từ đường Pellerin đến đường Thuận Kiều[386], bên trái đường này đến đường Lagrandière[387], một đường dự kiến vạch thẳng từ giao lộ Thuận Kiều và Lagrandière kéo dài đến rạch Tàu Hũ[388] đi qua phía sau Lò mổ[389], đường thấp Chợ Lớn[390], bến Tàu Hũ[391] và bến Commerce đến đường Charner.

Đến năm 1923, thực hiện nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 05/02/1923, một Hội đồng bao gồm: Ông Tastas, Chủ tịch Hội đồng thành phố Chợ Lớn; ông Aucouturier, kỹ sư, đại biểu tỉnh Gia Định; ông Serra, nhân viên đo vẽ địa hình sở Địa chính; Chánh tổng Dương Hoà Hạ (Gia Định); chánh tổng Tân Phong Hạ và tổng Long Hưng Thượng (Chợ Lớn), đã tổ chức họp vào ngày 18/7/1923 để tiến hành phân định ranh giới chu vi đô thị thành phố Sài Gòn, Gia Định và Chợ Lớn. Việc phân định ranh giới cụ thể như sau[392]:

Từ cột mốc nằm ở ngã tư đường Lize[393] và đường Phú Thạnh[394] (ranh giới trước đây của vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định), ranh giới mới của thành phố Chợ Lớn chạy thẳng về phía tây bắc, trên con đường dài 2.325m đến cột mốc số 1.

Cộc mốc số 1: Nằm ở ranh giới bờ bắc con kênh, chạy dài 1.575m, đến thẳng cột mốc số 2.

Cột mốc số 2: Nằm ở ngã tư phía bắc đường hương lộ số 10, chạy dài 177m, tiếp đến ranh giới làng Tân Thới Hòa và Phú Thọ và đi thẳng đến cột mốc số 3.

---

(384) Tuyến đường Charner nằm bờ nam Kênh Lớn, sau lấp Kênh Lớn và ghép với đường Rigault de Genouilly thành đường Channer, nay là đường Nguyễn Huệ.

(385) Nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai.

(386) Sau đổi thành đường Verdun, nay là đường Cách Mạng Tháng Tám.

(387) Nay là đường Lý Tự Trọng.

(388) Về sau xây dựng tuyến đường Lord Kitchner (có khi là Kitchener), nay là đường Nguyễn Thị Nghĩa và Nguyễn Thái Học.

(389) Vị trí Lò mổ ngày nay nằm phía tây đường Nguyễn Thái Học và đối diện trường THCS Đồng Khởi, giới hạn đường Cô Bắc ở phía bắc và đường Cô Giang ở phía nam.

(390) Sau đổi thành bến Belgique, nay là đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ cầu Ông Lãnh đến Nam Kỳ Khởi Nghĩa).

(391) Sau đổi thành bến Belgique, nay là đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa về đến Cột cờ thủ ngữ).

(392) *Hồ sơ số 3371*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

(393) Nay là đường Điện Biên Phủ, đoạn từ nút giao Cách Mạng Tháng Tám đến ngã sáu Lý Thái Tổ.

(394) Nay là đường Nguyễn Thiện Thuật.

Cột mốc số 3: Ở góc khu đất của Huynh Van Duong và Bui Van Gian và ranh giới làng Phú Thọ.

Từ cột mốc thứ 3, đường ranh giới chạy về phía tây tây nam, trên con đường dài 797m để đi thẳng đến cột mốc thứ 4.

Cột mốc thứ 4: Nằm cách phía đông trục đường tỉnh lộ số 12, khoảng 6m, đường ranh giới khu đất của Huynh Thi Tam và làng Phú Thọ.

Từ cột mốc thứ 4, đường ranh giới chạy thẳng về phía tây tây nam, trên con đường dài 395m để đi đến cộc mốc thức 5.

Cột mốc thứ 5: Nằm ở cuối rạch Hố Đất và đường ranh giới đất của Le Van De ở làng Tân Thới Hòa và làng Phú Thọ.

Từ cột mốc thứ 5, đường ranh giới đi theo dòng chảy rạch Hố Đất, theo hướng tây nam, chạy dài 800m để đến cột mốc thứ 6.

Cột mốc thứ 6: Nằm trên bờ nam rạch Hố Đất và lề phía tây con đường.

Từ cột mốc thứ 6, đường ranh giới đi ngược về phía tây, chạy theo rạch Bến Trâu đến khi gặp đường Rạch Cát đến Bà Điểm để đi đến cột mốc thứ 7.

Cột mốc thứ 7: Nằm ở cuối cầu phía bắc và trên lề phía tây đường hương lộ số 18 từ Rạch Cát đến Bà Điểm.

Từ cột mốc thứ 7, đường ranh giới đi về phía nam, chạy dài khoảng 233m, theo bờ phía tây đường hương lộ số 18 từ Rạch Cát đến Bà Điểm để đi đến cột mốc thứ 8.

Cột mốc thứ 8: Nằm ở chỗ giao nhau phía tây nam đường hương lộ số 18, từ Rạch Cát đến Bà Điểm và đường Bà Hom đến Phú Lâm.

Từ cột mốc thứ 8, đường ranh giới vẫn theo hướng nam, chạy dài 422m, và đi theo bờ tây đường hương lộ số 18 từ Bà Điểm đến Rạch Cát để đi đến cột mốc số 9.

Cột mốc số 9: Nằm ở chỗ giao nhau phía tây nam đường hương lộ số 18 từ Bà Điểm đến Rạch Cát và đường tỉnh lộ từ Lộc Giang đến Chợ Lớn.

Từ cột mốc số 9: Đường ranh giới đi về phía nam, chạy dài khoảng 1.134m, đi theo đường hương lộ số 18 để đến cột mốc số 10.

Cột mốc số 10: Nằm ở đoạn giao nhau phía tây bắc đường hương lộ 18 từ Bà Điểm đến Rạch Cát và tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho.

Từ cột mốc số 10, đường ranh giới theo bờ phía bắc tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho, chạy dài khoảng 156m, băng qua tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho để đến cột mốc số 11.

Cột mốc số 11: Nằm ở phía nam đường Sài Gòn - Mỹ Tho, trên đường ranh giới các làng Phú Định và Tân Hòa Đông, khu đất của ông Minh Hung số 88 ở làng Tân Hòa Đông.

Từ cột mốc số 11, đường ranh giới đi về phía đông đông nam, chạy dài 28m để đến cột mốc số 12.

Cột mốc số 12: Nằm ở ranh giới các làng Phú Định và Tân Hòa Đông, lô đất số 156-89 của Truong Thi Nhom ở làng Tân Hòa Đông.

Từ cột mốc số 12, đường ranh giới đi theo tuyến đường cong, theo hướng nam về đoạn đường dài 679m, đi thẳng đến đường ranh giới cũ của các làng Phú Định và Tân Hòa Đông để đi đến cột mốc số 13.

Cột mốc số 13: Nằm ở lề phía bắc đường hương lộ số 17 từ Phú Định đến Rạch Cát và cuối lô đất số 93, tờ ở làng Tân Hòa Đông của Truong Van Ut.

Từ cột mốc số 13, đường ranh giới chạy về nam tây nam, đi theo bờ phía tây đường hương lộ số 17 từ Phú Định đến Rạch Cát, có chiều dài khoảng 2.496m, để đến cột mốc số 14.

Cột mốc số 14: Nằm ở lề phía tây đường hương lộ số 17 từ Phú Định đến Rạch Cát và ở phía tây bắc cuối cầu Rạch Năng.

Từ cột mốc số 14, đường ranh giới đi theo Rạch Năng, vẫn luôn là hướng tây, chạy dài khoảng 424m để đến cột mốc số 15.

Cột mốc số 15: Nằm ở lề phía tây đường từ Rạch Cát đến An Lạc và ranh giới lô đất số 174 của ông Le Van Lam.

Từ cột mốc số 15, đường ranh giới đi theo đường từ An Lạc đến Rạch Cát, có chiều dài 88m, theo hướng nam đông nam để đến cột mốc số 16.

Cột mốc số 16: Nằm ở lề phía tây đường từ An Lạc đến Rạch Cát và ranh giới lô đất số 174 thuộc về ông Le Van Lam và lô số 188-173 của Nguyen Thi Moi.

Từ cột mốc số 16, đường ranh giới đi về hướng tây, chạy dài khoảng 1.367m, đi theo mạn sườn ruộng, để đến cột mốc số 17.

Cột mốc số 17: Nằm bên bờ rạch Nước Lên, trên ranh giới lô đất số 168 của Nguyen Thi Hai và lô 169 của Ha Van But, tại tờ số 2 làng An Lạc.

Từ cột mốc số 17, đường ranh giới băng qua rạch Nước Lên, đi theo phía bên phải bờ Rạch Dinh, dài khoảng 740m, hướng nam để đến rạch Chợ Đệm, theo rạch Chợ Đệm hướng tây nam, chạy dài khoảng 762m đến đoạn hợp lưu của rạch Cung, theo rạch Cung hướng nam đông nam, kéo dài khoảng 819m đến chỗ hợp lưu của rạch này với rạch Cung, theo rạch Cung hướng đông đi tiếp khoảng 2.050m để đến cột mốc số 18.

Cột mốc số 18: Nằm trên đường từ Rạch Cát đến Hưng Lương và cách phía nam cầu Rạch Cung 20m.

Từ cột mốc số 18, đường ranh giới theo con đường từ Rạch Cát đến Hưng Lương, chạy dài khoảng 826m để đến cột mốc số 19.

Cột mốc số 19: Nằm ở cuối rạch Cầu Gia phía tây bắc.

Từ cột mốc số 19, đường ranh giới theo rạch Cầu Gia trên đoạn đường 168m, hướng đông đến đoạn hợp lưu rạch Cần Giuộc, băng qua rạch Cần Giuộc để đến cột mốc số 20.

Cột mốc số 20: Nằm bên bờ đông của rạch Cần Giuộc và tại ranh giới các lô đất số 147 của Nguyen Duc Ky và lô 144 của Le Van Le (tờ số 1 làng Phong Đước).

Từ cột mốc số 20, đường ranh giới đi về phía đông bắc, trên đoạn đường dài khoảng 233m để đến cột mốc số 21.

Cột mốc số 21: Nằm trên bờ đông tại con đường mòn và tại ranh giới các lô đất 146 Le Van Le và số 149 Nguyen Duc Ky, tờ số 1 làng Phong Đước.

Từ cột mốc số 21, đường ranh giới đi về phía tây bắc trên con đường dài khoảng 116m, để đến cột mốc số 22.

Cột mốc số 22: Nằm trên bờ đông con đường đất và tại góc phía tây nam lô đất số 149 của Nguyen Duc Ky, tờ số 1 làng Phong Đước.

Từ cột mốc số 22, đường ranh giới đi theo con đường nhỏ về phía bắc đông bắc, chạy dài khoảng 4.085m để đến cột mốc số 23.

Cột mốc số 23: Nằm ở phía nam con đường nhỏ và tại góc phía đông nam cây cầu gỗ bắc qua Rạch Lạo.

Từ cột mốc số 23, đường ranh giới cắt Rạch Lạo đi về phía đông, đi theo con kênh trên đoạn đường dài 127m để đến cột mốc số 24.

Cột mốc số 24: Nằm bên lề phía đông đường quân sự, đi từ Chợ Lớn đến đồn Phú Lạc và đến phía bắc hào quân sự.

Từ cột mốc số 24, đường ranh giới đi thẳng về phía đông đông bắc, trên con đường dài khoảng 734m để đến cột mốc số 25.

Cột mốc số 25: Nằm ở cuối Rạch Su tại góc ranh giới các làng Bình Đông và Bình Đăng và tại ranh giới phía tây nam ruộng số 28-27 của Nguyen Van Thue, tờ số 4 làng Bình Đông.

Từ cột mốc số 25, đường ranh giới đi về phía đông đông bắc, chạy dài 315m, đến đường ranh giới chung của các làng Bình Đông và Bình Đăng, chạy dài 449m băng qua quốc lộ 3 đến cột mốc số 26.

Cột mốc số 26: Nằm bên lề phía đông quốc lộ 3, tại ranh giới các lô đất số 102 và 103 ở làng Bình Đăng, tờ số 3.

Từ cột mốc số 26, đường ranh giới đi về phía đông, theo bờ ruộng, chạy dài 161m và tiếp tục đi về phía đông, trên đoạn đường dài 724m chạy thẳng đến cột mốc số 27.

Cột mốc số 27: Nằm bên lề phía tây con đường nối Xóm Củi với Bình Đăng và ở phía tây nam cây cầu bắc qua con lạch.

Từ cột mốc số 27, đường ranh giới chạy về phía đông, men theo con lạch, trên đoạn đường dài khoảng 170m đến chỗ hợp lưu của con lạch này với rạch Xóm Củi, đi về phía nam, theo rạch Xóm Củi, chạy dài 148m để đến cột mốc số 28.

Cột mốc 28: Nằm ở phía đông rạch Xóm Củi và đường ranh giới các lô đất số 35 của Tran Van Dach và lô số 36 ở làng Chánh Hưng, tờ số 2 làng Chánh Hưng.

Từ cột mốc 28, đường ranh giới chạy về phía đông bắc, trên đoạn đường dài 209m, băng qua con đường để đến cột mốc số 29.

Cột mốc số 29: Nằm bên lề phía đông con đường và tại ranh giới các lô đất số 33 của Tranh Van Sach và lô 38 ở làng Chánh Hưng, tờ số 2.

Từ cột mốc số 29, đường ranh giới vẫn tiếp tục theo hướng đông bắc, chạy dài 549m, băng qua đường quân sự để đến cột mốc số 30.

Cột mốc số 30: Nằm bên lề phía đông hương lộ số 7 và trên đường ranh giới của các lô đất số 32 của Tran Van Sach và lô số 39 tờ số 2 làng Chánh Hưng.

Từ cột mốc số 30, đường ranh giới đi về phía đông bắc, trên đoạn đường dài 196m để đến cột mốc số 31.

Cột mốc số 31: Nằm bên bờ rạch Cống Hồ Dầu và trên đường ranh giới các lô đất số 32 của Tran Van Sach và số 39 tờ số 2 làng Chánh Hưng.

Từ cột mốc số 31, đường ranh giới đi về phía đông đông nam, theo rạch Cống Hồ Dầu, trên đoạn đường dài 1.021m đến điểm hợp lưu của rạch này với rạch Ông Bé, kế đến đi ngược lên hướng bắc, theo rạch Ông Bé, chạy dài 568m đến điểm hợp lưu của rạch này với con lạch nhỏ nằm ở phía đông. Đường ranh giới đi về phía đông theo con lạch này, chạy dài 224m để đến cột mốc số 32.

Cột mốc số 32: Nằm ở cuối con lạch và trên đường ranh giới các lô đất số 4 của Le Minh Kha và Nguyen Ngoc Tan và lô số 10 của Le Phat Vinh, tờ số 3 làng Chánh Hưng.

Từ cột mốc số 32, đường ranh giới đi về phía đông theo bờ ruộng, trên đoạn đường dài 327m để đến cột mốc số 33.

Cột mốc số 33: Nằm ở đường ranh giới giữa các lô đất số 4 của Le Minh Kha và Nguyen Ngoc Tan, lô số 10 của Le Phat Vinh và số 80 của Le Minh Kha và Nguyen Ngoc Tan, tờ số 3 làng Chánh Hưng.

Từ cột mốc số 33, đường ranh giới đi về phía bắc, chạy dài 97m theo bờ ruộng đến cột mốc số 34.

Cột mốc số 34: Nằm trên đường ranh giới giữa các lô đất số 10 của Le Phat Vinh, lô số 75 của Duong Tuy Nhut và số 80 của Le Minh Kha và Nguyen Ngoc Tam, tờ số 3 làng Chánh Hưng.

Từ cột mốc số 34, đường ranh giới đi về hướng đông, chạy dài 368m để đến cột mốc số 35.

Cột mốc số 35: Nằm ở cuối con lạch nhỏ, hợp lưu với rạch Ong Lớn và trên đường ranh giới các lô đất số 79 của Duong Tuy Nhut và số 80 của Le Minh Kha và Nguyen Ngoc Tam.

Từ cột mốc số 35, đường ranh giới đi về phía đông, theo con rạch nhỏ, chạy dài 76m đến rạch Ong Lớn, ranh giới thành phố Sài Gòn.

Với sự phát triển về mặt dân số, địa giới hành chính được mở rộng, các hoạt động kinh tế - xã hội cũng ngày càng sôi động hơn. Sự phát triển này đòi hỏi chính quyền thuộc địa củng cố lại bộ máy cai trị cũng như tổ chức hành chính cho khu vực này. Nghị định ngày 14/7/1926 đã cho phép tăng thêm số hội viên trong Hội đồng Thành phố, theo đó, Hội đồng Thành phố bao gồm 18 hội viên chính thức (12 hội viên người Pháp, 6 Hội viên người Việt) và 6 hội viên dự khuyết (4 hội viên người Pháp, 2 hội viên người Việt. Bên cạnh đó, Thống đốc Nam Kỳ còn ban hành nghị định ngày 31/01/1927

chia thành phố Sài Gòn làm 7 khu, với việc bổ nhiệm thêm chức danh mới, chức Trưởng khu[395] như sau:

Khu 1: Sông Sài Gòn, kênh Thị Nghè, đường Chasseloup-Laubat, Mac Mahon, Taberd, Amiral Roze, Colonel Boudonnet, đại lộ La Somme.

Khu 2: Đại lộ La Somme, đường Colonel Grimaud, Dixmude, Louvain, kênh Bến Nghé, Bến Le Myre de Vilers.

Khu 3: Kênh Thị Nghè, đường Chasseloup Laubat, Blancsubé, Garcerie, Legrand de la Liraye, Paul Blanchy, Mayer, Lesèble et Faucault.

Khu 4: Kênh Thị Nghè, đường Verdun, Legrand de la Liraye, Paul Blanchy, Mayer, Lesèble và Faucault.

Khu 5: Đường Legrand de la Liraye, Général Lizé, ranh giới Sài Gòn - Chợ Lớn, đường sắt Mỹ Tho, đường Colonel Boudonnet, đường Amiral Roze, Taberd, Chasseloup Laubat, Blancsubé và Garcerie.

Khu 6: Kênh Bến Nghé, đường Nancy, đường sắt Mỹ Tho, đường Colonel Grimaud, Dixmude và Louvain.

Khu 7: Sông Sài Gòn, kênh Bến Nghé và kênh Tẻ.

Một Hội đồng bao gồm các thành viên là người bản địa và Hội đồng thành phố, do Đốc lý hoặc người đại diện làm chủ trì, sẽ chọn người đứng đầu các khu (Trưởng khu) trong số các thành viên có số phiếu bầu cao nhất, trên danh sách đại biểu do các cử tri của mỗi khu đề cử. Trưởng khu được Đốc lý bổ nhiệm trong một thời là 3 năm và không được bầu lại. Các ứng cử viên cho chức vụ trưởng khu phải nộp tờ khai xin ứng cử cho Đốc lý trước khi bầu cử 30 ngày. Các ứng cử viên chỉ có thể có mặt trong cuộc bỏ phiếu nếu được Hội đồng chấp thuận căn cứ vào điều 2.

Tất cả các ứng cử viên cho chức Trưởng Khu sẽ phải là cử tri, tuổi từ 30, chứng minh được mình sinh sống trong thành phố ít nhất 10 năm và có nhà tại khu phố mình ứng cử. Ngoài ra, ứng viên phải biết đọc, biết viết chữ Pháp và quốc ngữ, và chưa từng bị kết án giam giữ và bêu rếu.

Quyền hạn của các Trưởng khu được bổ nhiệm trong thời hạn 3 năm, sẽ không được tham gia các lần bầu cử sau, bất cứ vào thời điểm nào. Các trưởng khu chịu sự quản lý trực tiếp của Đốc lý. Dưới quyền của Trưởng khu, có một nhân viên giúp việc, được ngân sách thành phố trả lương.

[395] *Hồ sơ số 3378*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Các Trưởng khu khi làm việc phải đeo một chiếc khăn màu đỏ hoặc vàng, có hai lục lạc vàng ở hai đầu đối với Trưởng khu bậc 1 và 2, lục lạc bạc đối với bậc 2 và bậc 3, cùng với bảng tên "Thành phố Sài Gòn" và số khu.

Thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn là nơi mà chính quyền Pháp đặc biệt chú trọng trong việc cải tổ. Về bộ máy cai trị, ngày 15/6/1922, Toàn quyền Đông Dương Baudoin đã ban hành nghị định về việc thành lập một Ủy ban thành phố, bao gồm 12 thành viên, có tất cả quyền hạn như đã quy định cho Hội đồng thành phố, ngoại trừ việc bổ nhiệm Đốc lý. Theo nghị định này, ông Tholance, Tham biện hạng 1 Sở Dân sự Nam Kỳ, được bổ nhiệm làm chủ tịch ủy ban và đảm nhận nhiệm vụ Đốc lý Sài Gòn. Về địa giới hành chính, Thống đốc Nam Kỳ đã ban hành nghị định ngày 05/02/1923 về việc phân định lại ranh giới thành phố Sài Gòn, Gia Định và Chợ Lớn.

Tóm lại, dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ 2 (1919-1929), bộ máy và bộ mặt Sài Gòn - Gia Định có nhiều biến chuyển. Thiết chế bộ máy Sài Gòn và Chợ Lớn ngày càng được hoàn thiện. Các công trình xây dựng được tiến hành trong đợt khai thác thuộc địa lần thứ 1 đến nay tiếp tục hoàn thành và các công trình nhỏ, cải tạo đường sá cũng được tiến hành.

IV. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 1930-1945

Ngày 27/4/1931[396], Tổng thống Cộng hòa Pháp ban hành sắc lệnh về việc hợp nhất Sài Gòn và Chợ Lớn thành một đơn vị hành chính mang tên "Khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Gần hai tháng sau, ngày 18/6/1931, sắc lệnh này được áp dụng ở Nam Kỳ với nội dung sau:

Từ ngày 01/01/1932, hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn và vùng ngoại thành của hai thành phố này được nâng cấp lên thành đơn vị hành chính tự trị mang tên "Khu Sài Gòn - Chợ Lớn".

Về phương diện hành chính, khu vực này vẫn thuộc Nam Kỳ và đặt dưới quyền của Thống đốc. Đứng đầu khu Sài Gòn - Chợ Lớn là một viên chức ngạch hành chính do Toàn quyền bổ nhiệm, công tác tại Đông Dương tối thiểu 10 năm.

Tại khu Sài Gòn - Chợ Lớn, hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn trực thuộc Thống đốc Nam Kỳ về việc giám hộ hành chính, những xã của người bản xứ trực tiếp thuộc quyền quản lý của Trưởng khu.

---

[396] *Journal officiel de l'Indochine francaise, 1931*, tr.2091-2094, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Giúp việc cho Trưởng khu là một Hội đồng Quản trị với thành phần như sau:

- Trưởng khu, Chủ tịch;

- Ủy viên Hội đồng gồm người Pháp, người bản xứ và người Hoa được lựa chọn trong số thương nhân, viên chức hoặc không phải là viên chức, sống tại Sài Gòn, Chợ Lớn hoặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn, hoặc là thành viên Phòng Thương mại Sài Gòn, Hội đồng hoặc Ủy ban thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn.

Nhiệm kỳ Ủy viên Hội đồng là 3 năm và có thể được bầu lại. Trường hợp ủy viên thực thụ vắng mặt, ủy viên dự khuyết được chỉ định thay thế.

Ủy viên vắng mặt tại thuộc địa trong thời gian từ 1 năm trở lên hoặc không tham gia trong cả 3 lần liên tiếp, nếu không có lý do chính đáng được Thống đốc Nam Kỳ chấp thuận, sẽ bị tuyên từ chức.

Hội đồng thành phố nhóm họp thường kỳ 4 lần/năm theo lệnh triệu tập của Chủ tịch. Các cuộc họp của Hội đồng không mang tính công khai.

Nghị quyết của Hội đồng được đăng ký theo ngày tháng trong một cuốn sổ, có chữ ký tắt của Thống đốc Nam Kỳ.

Hội đồng quản trị biểu quyết mọi vấn đề liên quan đến khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Hội đồng thành phố thảo luận về những nội dung sau đây:

- Xếp hạng, giáng loại, khôi phục hoặc kéo dài, mở rộng, phá bỏ đường sá, quảng trường, xây dựng và phá bỏ công viên, khu trưng bày, khu mua sắm, lập, sửa đổi sơ đồ mặt bằng tuyến, san bằng đường sá...;

- Ngân sách khu Sài Gòn - Chợ Lớn;

- Thuế, tiền lĩnh canh, chế độ độc quyền, những khoản quyên góp tự nguyện, tô thuế, các khoản vay hoặc cho vay để thi công công trình. Mọi nghị quyết liên quan đến nội dung đã nêu chỉ có hiệu lực sau khi Toàn quyền phê chuẩn, không kể đến những quy định đối với hội đồng địa phương và quy định tại điều 78 của Luật Tài chính ngày 13/4/1898.

- Chương trình, bản vẽ, dự toán, hợp đồng liên quan đến các công trình mới do Khu Sài Gòn - Chợ Lớn chi trả.

- Trưng dụng nhà cửa, xây mới, tái thiết.

- Nói chung là về những vấn đề liên quan đến hoạt động của khu Sài Gòn - Chợ Lớn và không thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành phố, Ủy ban thành phố hay Hội đồng kỳ hào.

Hội đồng Quản trị cho ý kiến về:

- Dự án lập sơ đồ mặt bằng tuyến và san bằng những tuyến đường lớn trong khu Sài Gòn - Chợ Lớn.

- Cách thức đánh thuế và quy định về việc thu thuế nhập thị.

- Những nội dung mà pháp luật hoặc chính quyền cấp trên yêu cầu.

Trưởng khu Sài Gòn - Chợ Lớn chỉ đạo các công việc liên quan đến trật tự trị an, vệ sinh công cộng, đường sá, chuyển nhượng, phân phối điện, nước và chiếu sáng.

Để đảm bảo an ninh trong khu vực, Trưởng khu thực thi mọi quyền hạn trước đó được dành cho Đốc lý Sài Gòn và Chủ tịch Ủy ban thành phố Chợ Lớn.

Dưới sự kiểm soát của Hội đồng Quản trị và sự giám sát của Thống đốc Nam Kỳ, Trưởng khu chịu trách nhiệm bảo quản và quản lý tài sản của khu; tiến hành hoạt động bảo lưu, quản lý vốn; giám sát các đơn vị trực thuộc và hoạt động kế toán; chuẩn bị ngân sách và phát lệnh chi trả; ký kết giao kèo, hợp đồng và đấu thầu các công trình công cộng theo luật định.

Giúp việc cho Trưởng khu là một Chánh sở Hành chính được lựa chọn trong số viên chức ngạch dân sự tại Đông Dương, bậc phó Chánh Tham biện hoặc Đốc sự phòng dân sự do Thống đốc Nam Kỳ chỉ định.

Hai ngày sau khi Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh hợp nhất thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn thành một đơn vị hành chính mang tên "Khu Sài Gòn - Chợ Lớn", ngày 29/4/1931, ở Đông Dương thuộc địa, Toàn quyền René Robin ra Nghị định tuyên bố giải thể Hội đồng Thành phố Sài Gòn[397], cụ thể:

"Căn cứ Sắc lệnh ngày 20/10/1911 ấn định quyền hạn của Toàn quyền và tổ chức tài chính và hành chính ở Đông Dương;

Căn cứ Thông tư của Bộ ngày 20/6/1911;

Căn cứ Sắc lệnh ngày 25/11/1930;

Căn cứ Sắc lệnh ngày 01/02/1902 về việc ban hành các văn bản chính thức ở Đông Dương;

Căn cứ Sắc lệnh ngày 11/7/1908 về việc cải tổ Hội đồng thành phố Sài Gòn, Hà Nội và Hải Phòng, và cụ thể tại điều 35 của sắc lệnh nói trên;

[397] *Hồ sơ số 4362*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Xét rằng, nhiều bất đồng đã xảy ra trong Hội đồng thành phố Sài Gòn;

Xét rằng, những bất đồng đã trở nên nổi tiếng mà ai cũng biết và những bất đồng ý kiến, những cuộc bút chiến, những sự chống đối đã xảy ra, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động bình thường của các nha sở trong thành phố;

Xét rằng, sự việc này đã xảy ra từ hơn 12 tháng nay và đây là thời gian mà người ta nghĩ rằng cần phải chấm dứt tình trạng, để không làm trầm trọng, không làm dữ dội thêm;

Xét rằng, vì tồn tại lâu và hậu quả mà nó đã gây ra, làm mất uy tín của Hội đồng Thị chính, làm hại đến hoạt động của Hội đồng và ảnh hưởng đến lợi ích của thành phố;

Theo báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1: *Hội đồng Thành phố Sài Gòn bị giải thể.*

Điều 2*: Thành lập Ủy hội thành phố và thay cho Hội đồng thành phố Sài Gòn, bao gồm 11 thành viên, có quyền hạn như quyền hạn đã giao cho Hội đồng thành phố, căn cứ vào các văn bản có hiệu lực, ngoại trừ việc bổ nhiệm Đốc lý.*

Điều 3*: Ông Rivoal, Chánh Tham biện hạng 1 Sở Dân sự được bổ nhiệm là Chủ tịch Ủy hội thành phố và đảm nhận chức vụ của Đốc lý.*

Điều 4: *Các thành viên được bổ nhiệm của Ủy hội thành phố là:*

Ông Alexis Soulet, Giám đốc Ngân hàng Pháp - Trung.

Ông Collet, Luật sư tổng.

Ông Rochet, Nhân viên kho bạc.

Ông Reich, nhà công nghiệp.

Ông Lucien Berthet, thương gia.

Ông Marty, thương gia.

Ông Franchini, thương gia.

Ông Nguyen Tan Van, Chánh Tham biện, đại biểu Quỹ Tín dụng An Nam.

Ông Ho Van Kinh, hương chức bản địa.

Ông Tran Van Kha, hương chức bản địa.

Ông Tran Thai Nguyen, Huyện danh dự, Chủ tịch Hội Nhân viên Thương mại bản địa.

Điều 5: Trong trường hợp vắng mặt hoặc chủ tịch gặp vấn đề, nhiệm vụ này sẽ do một thành viên người Pháp lớn tuổi nhất đảm nhận.

Điều 6: Nghị định này sẽ được tính từ ngày 30/4/1931, vì khẩn cấp, nên việc xuất bản sẽ được đảm bảo bởi tất cả các phương tiện xuất bản bình thường, căn cứ vào điều 3 Sắc lệnh ngày 01/02/1902 nói trên.

Điều 7: Thống đốc Nam Kỳ có nhiệm vụ thi hành Nghị định này. Nghị định sẽ được đăng Công báo Đông Dương và Công báo Hành chính Nam Kỳ".

Đến ngày 10/3/1932, Chánh Tham biện vùng Sài Gòn - Chợ Lớn ban hành thông tư số 25 ấn định quyền hạn của Khu Sài Gòn - Chợ Lớn và của các Hội đồng Thành phố[398]:

Qua việc thành lập Khu Sài Gòn - Chợ Lớn (Sắc lệnh ngày 27/4/1931), tất cả quyền hạn đã giao cho các Hội đồng Thị chính, đã được chuyển cho Khu Sài Gòn - Chợ Lớn và những quyền hạn được quy định bằng nghị định của Toàn quyền ngày 14/12/1931, được thực hiện từ Sắc lệnh ngày 27/4/1931. Nghị định ngày 14/12/1931 xác định các điều kiện áp dụng Sắc lệnh này, ấn định một cách chính xác các quyền hạn của Khu Sài Gòn - Chợ Lớn, cũng như của các Hội đồng Thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn.

QUYỀN HẠN CỦA KHU SÀI GÒN - CHỢ LỚN

1. Quản lý chung của khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Quản lý sở Hành chính và tài chính liên quan đến hoạt động của Khu Sài Gòn - Chợ Lớn và nhân sự được nhận vào các nha sở này.

2. Cảnh sát đô thị và cảnh sát hương thôn

Quản lý nhân sự được nhận vào các nha sở này, thi hành mọi quyền hạn đối với cảnh sát đô thị, được liệt kê tại các điều 74, đoạn 2, 79, 80 của Sắc lệnh ngày 11/7/1908 về việc tổ chức các Hội đồng Thành phố Sài Gòn, Hà Nội và Hải Phòng, đặc biệt, liên quan đến vấn đề an ninh lưu thông, trấn áp các âm mưu gây hại an ninh công cộng, duy trì trật tự, cải táng người chết, bốc mộ, thanh tra vệ sinh và nguồn gốc thực phẩm buôn bán công khai, phòng ngừa và hạn chế tai nạn và tai ương: cháy nổ, ngập lụt, bệnh dịch, thú y, … các biện pháp liên quan đến người tâm thần, đưa ra các chỉ thị về nhập tịch, giấy phép sử dụng vũ khí, mở cửa hàng thức uống,…

---

[398] *Hồ sơ số 4632*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Chánh Tham biện Khu Sài Gòn - Chợ Lớn ra các quyết định trong khuôn khổ và điều kiện được quy định tại điều 76, 77 và 78 Sắc lệnh nói trên ngày 11/7/1908, đồng thời đảm bảo thông báo và phổ biến rộng rãi.

Việc tập trung các sở cảnh sát đô thị trên lãnh thổ Khu Sài Gòn - Chợ Lớn, sẽ được quy định bằng nghị định sau này của Toàn quyền.

3. Sở Quản lý đường bộ

Quản lý nhân sự làm việc tại Sở Quản lý đường bộ, duy tu, cải tạo, sửa chữa lớn, làm mới đường sá và các nơi công cộng, đi dạo, vỉa hè, cầu cống, các công trình nghệ thuật,... thành lập, bảo dưỡng các cây cối trên đường, công viên, quảng trường và các khu lân cận.

Việc xây dựng, bảo trì hoặc sửa chữa đường sá bằng kinh phí của ngân sách liên bang và địa phương dành cho Khu Sài Gòn - Chợ Lớn, có thể được giao cho sở Vùng có nhiệm vụ hoàn trả kinh phí đã thực hiện và sau khi nhận được sự đồng thuận của chính quyền có liên quan.

Cấp giấy phép đường bộ, quy định, phân nhánh hệ thống cống đối với các hộ cá nhân,...

Quy định, kiểm tra, cho phép, chuyển nhượng của các sở vận tải công cộng trên ở Khu Sài Gòn - Chợ Lớn: phà, xe buýt, xe điện,... ngoài các sở công quản của Chính phủ địa phương hoặc của Thương cảng.

Cho phép sở hữu đất công.

4. Công chánh

Quản lý nhân sự làm việc tại Sở Công chánh của Khu Sài Gòn - Chợ Lớn: nghiên cứu và thực hiện các dự án duy tu, sửa chữa, xây mới các công trình liên quan đến Khu Sài Gòn - Chợ Lớn, do ngân sách của Khu này chi trả, trong những điều kiện đã được quy định; chuẩn bị, bàn giao và thực hiện các kế hoạch, dự toán, đấu thầu liên quan đến các công trình này.

5. Sở Vệ sinh đô thị

Quản lý các sở và các tổ chức liên quan đến bảo vệ sức khỏe trong Khu vực này, đặc biệt hơn: Phòng Vệ sinh khu Sài Gòn - Chợ Lớn đã thay thế các văn phòng thành phố:

Các chợ dành để bán nhu yếu phẩm;

Nghĩa trang, nhà đòn;

Lò mổ, nơi tạm giam súc vật vô chủ;

Phòng khám chữa bệnh dành cho gái mại dâm;

Sở Xử lý và thoát nước, Sở Nạo vét, Sở Xử lý, tiệt trùng nước sinh hoạt,...

6. Chuyển nhượng và phân phối điện, nước

Kiểm soát việc sang nhượng và phân phối điện, nước tại khu Sài Gòn - Chợ Lớn, việc kinh doanh tạm thời của các sở có liên quan.

Nghiên cứu và thực hiện các dự án dẫn nước và phân phối điện, nước; Chánh Tham biện và Hội đồng Quản trị khu Sài Gòn - Chợ Lớn thay thế các Hội đồng Thành phố trong các quyền hạn đã được ấn định bằng Sắc lệnh ngày 17/6/1931 về việc quy định lắp đặt hệ thống truyền điện năng ở Đông Dương, đặc biệt là tại điều 5 của Sắc lệnh này.

QUYỀN HẠN CỦA CÁC HỘI ĐỒNG THỊ CHÍNH

1. Quản lý chung của Hội đồng Thị chính

Nhân sự làm việc tại các phòng ban thuộc Hội đồng Thị chính, hưu bổng của nhân sự Hội đồng Thị chính, quỹ hưu bổng,...

2. Duy tu, sửa chữa lớn, xây mới các công trình thành phố

3. Hộ tịch

Lưu giữ các Sổ đăng ký hộ tịch của người Âu và người bản địa; hôn lễ, kê khai sanh, tử; chứng tử;

4. Kiểm kê dân số

5. Mộ lính

6. Bầu cử

Lập danh sách và thẻ cử tri, tổ chức bầu cử,...

7. Công bố luật và sắc lệnh

8. Y tế

Các cơ sở y tế: bệnh viện trong thành phố, dưỡng đường, nhà bảo sanh, trạm sơ cứu y tế,...

Hỗ trợ cho người bản địa: Phòng Từ thiện, cứu trợ người bản địa, hồi hương.

Hiệu cầm đồ: lập quỹ của thành phố, quỹ tiết kiệm,...

9. Giáo dục

Duy trì, thành lập, phát triển các cơ sở giáo dục và các ấn phẩm giáo dục tiểu học hoặc giáo dục thể chất ở Khu Sài Gòn - Chợ Lớn.

10. Lễ hội

Các lễ hội theo quy định, các trò chơi, sân khấu.

Việc ban hành Sắc lệnh ngày 27/4/1931 thành lập Khu Sài Gòn - Chợ Lớn và gạt bỏ quyền tự chủ của thành phố ra khỏi thủ đô Nam Kỳ, ngay từ khi xuất hiện, sự hợp pháp của nó đã gây ra nhiều tranh cãi. Chính vì vậy, vào ngày 14/6/1933, Hội đồng Thành phố Sài Gòn đã tổ chức phiên họp thường kỳ lần 2 tại Phòng họp ở Tòa Thị chính, nội dung thảo luận việc cải tổ Hội đồng Thành phố[399].

Không thể chấp nhận một chính quyền như vậy, bởi vì, nó không coi trọng ý kiến của người đại diện do dân chúng bầu ra, nó ban hành các biện pháp không có lợi cho mỹ quan, cũng như cho vệ sinh thành phố, ký các hợp đồng chuyển nhượng cho các cá nhân không đủ khả năng thực hiện, quản lý giao thông đường phố, thực hiện ngân sách lãng phí đối với các công trình ít nhiều có lợi, sắp xếp các di sản của thành phố, thu các loại thuế của thành phố mà không nghĩ đến hậu quả của những biện pháp này đối với tài sản và lợi ích của dân chúng.

Tất cả thể chế cộng hòa của chúng ta được đặt trên nguyên tắc đúng đắn và thận trọng về trách nhiệm quyền lực trước dân chúng. Điều này được thể hiện qua sự chọn lựa của dân chúng đối với những người đại diện của mình tại Hội đồng Thành phố.

Chính vì nguyên tắc này, căn cứ tính thống nhất được tập thể cử tri Sài Gòn thể hiện ngày 30 tháng 4, mà Hội đồng Thành phố phản đối việc hủy bỏ quyền tự chủ của Hội đồng ra khỏi thủ đô của Nam Kỳ.

Hội đồng Thành phố Sài Gòn,

Phản đối tính hợp pháp của Sắc lệnh ngày 27/4/1931, trong đó có nội dung đi ngược lại nguyên tắc thể chế của Pháp, trái với luật của chính quốc đã được ban hành ở thuộc địa.

Phản đối rằng, trên thực tế, hoạt động của Khu Sài Gòn - Chợ Lớn rất tốn kém;

Nó tước đoạt mọi đảm bảo cho người dân;

---

[399] *Hồ sơ số 4632*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Và người dân không ngừng phản đối chế độ;

Đề nghị phục hồi lại nhiệm vụ của Hội đồng Thành phố Sài Gòn,

Hoặc bằng cách quay lại chế độ thành phố như trước

Hoặc bằng một việc cải tổ, với các điểm sau:

HỢP NHẤT SÀI GÒN VÀ CHỢ LỚN

Việc phát triển các khối dân cư đô thị, mặc dù đã bị dập tắt từ 3 năm nay vì khủng hoảng, có thể được xem xét lại trên toàn xứ, như một sự việc thường kỳ.

Chắc chắn rằng, sự kết hợp giữa hai thành phố lân cận, đã được tiến hành ở một số điểm, và sẽ dần dần trở nên mật thiết hơn.

Chính quyền không phải không nhận ra tình hình này.

Chính quyền cần phải cải tổ tổ chức đô thành.

Sự việc Sài Gòn hợp vào Chợ lớn nằm trong tính hợp lý của các vấn đề. Thực tế là sự kết hợp này không gặp khó khăn mấy: Hội đồng Thành phố Chợ Lớn được thành lập bằng một nghị định đơn giản của Toàn quyền ngày 27/6/1912, nên cũng có thể được giải thể bằng cách này.

Vấn đề thật sự đặc biệt của Chợ Lớn không được đặt ra ở đây, Hội đồng Thành phố Chợ Lớn không phải là một tổ chức được bầu cử, mà được Thống đốc Nam Kỳ chỉ định, theo đa số.

Hơn nữa, dân chúng sẽ tìm thấy được sự tự do thật sự trong khuôn khổ một thành phố lớn mạnh.

NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC

Quyền hạn quyết định và kiểm tra sẽ thuộc về Hội đồng thành phố. Quyền thực thi sẽ thuộc về Thị trưởng.

HỘI ĐỒNG THÀNH PHỐ

Hội đồng thành phố sẽ bao gồm các thành viên là người Pháp và người Việt, với số lượng bằng nhau.

Các Hội trưởng Sài Gòn và Chợ Lớn sẽ tham gia họp, với quyền biểu quyết mang tính kham khảo.

Hội đồng thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn này sẽ là tổ chức duy nhất ra quyết định về các vấn đề có liên quan:

- Quy chế nhân sự của thành phố;

- Giao thông công chánh thành phố;

- Đường sá;

- Cảnh sát;

- Thiết lập các loại thuế của thành phố;

- Hợp đồng cung cấp hoặc chuyển nhượng của các công sở;

- Chấp thuận hoặc hủy bỏ công sản của thành phố;

- Hội đồng thành phố sẽ bỏ phiếu cho ngân sách thành phố.

Ngoài ra, Hội đồng thành phố sẽ có quyền kiểm tra tất cả các biện pháp thực hiện do Thị trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn ban hành, đối với các lĩnh vực mà Thị trưởng quản lý.

Hội đồng cũng có nhiệm vụ xác nhận hết quyền quản lý của Thị trưởng.

QUYỀN HẠN CỦA THỊ TRƯỞNG SÀI GÒN - CHỢ LỚN

Quyền thực thi được giao cho Thị trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn, do Toàn quyền bổ nhiệm, thị trưởng có nhiệm vụ:

Chuẩn bị các kế hoạch liên quan đến các lĩnh vực liệt kê ở trên;

Thực hiện các quyết định của Hội đồng đối với các lĩnh vực này;

Hộ tịch, có quyền mở nhiều văn phòng, mỗi văn phòng có một khu riêng;

Các công trình từ thiện;

Quản lý tài chính của thành phố, cũng như quản lý công sản của thành phố;

Tuyển dụng, thăng chức và kỷ luật nhân viên hành chính của Hội đồng Thành phố, tạm thời trong khuôn khổ quy chế đã trình cho Hội đồng thông qua.

Thị trưởng là người chịu trách nhiệm duy nhất đối với hoạt động của các nha sở.

Không thể quy định chi tiết các điểm cải tổ thành phố ở đây.

Nhưng rất có ích khi phác thảo một số nét chính, thể theo nguyện vọng của dân chúng, để làm nổi bật lên đặc tính chính trị, hợp lý và thuận lợi cho một tổ chức hành chính tốt đẹp.

Vì vậy, Hội đồng Thành phố Sài Gòn khẩn thiết kêu gọi sự quan tâm của công chức về việc cần thiết trang bị cho thành phố, một quy chế xứng đáng với thành phố và xứng đáng với nước Pháp bảo hộ.

Hội đồng sẵn sàng hợp tác, trên tinh thần thực tế và khách quan, để nghiên cứu nghiêm túc các phương thức đề ra, để đạt được nguyện vọng.

Sau phiên họp, Hội đồng thành phố Sài Gòn đã thảo công văn gửi Thống đốc Nam Kỳ để phản đối việc thành lập Khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Đáp lại ý kiến phản đối của Hội đồng thành phố Sài Gòn, ngày 22/12/1936 Chánh Tham biện vùng Sài Gòn - Chợ Lớn gửi công văn cho Thống đốc Nam Kỳ để trình bày quan điểm của mình về tổ chức hành chính của khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Ý kiến của Chánh Tham biện là bác bỏ ý kiến của Hội đồng thành phố, ông này cho rằng, Hội đồng thành phố đã làm việc không hiệu quả nên để lại một gánh nợ nặng nề cho thành phố trong suốt thời gian hoạt động của mình. Bằng việc phân tích số liệu thống kê, Chánh Tham biện vùng Sài Gòn - Chợ Lớn đã chứng minh rằng, vùng Sài Gòn - Chợ Lớn mới thành lập đã đem lại hiệu quả to lớn cho thành phố, cụ thể:[400]:

"... Tôi không nói nhiều về các luận chứng chủ yếu của vấn đề, nhằm để bênh vực cho việc thành lập khu Sài Gòn - Chợ Lớn: tôi chỉ kể ra một số sự việc:

- Việc thiếu ổn định của Hội đồng Thành phố, mà không bao giờ có thể đi đến hết nhiệm kỳ của mình.

- Những khó khăn, thậm chí không thể tìm ra, trong số dân chúng người Pháp ở thành phố, một Đốc lý không phải là công chức, sẵn sàng dành toàn bộ thời gian của mình để giải quyết các công việc trong thành phố, mà bỏ qua công việc riêng của mình.

- Sự cần thiết, trước việc thiếu hụt gấp đôi này, mà luôn đè nặng lên các Hội đồng Thị chính, như là định mệnh, hợp nhất 2 thành phố thành một khu dân cư duy nhất, nhằm phối hợp nhu cầu và phương tiện hành động của họ, với mục đích phát triển theo phương thức hiện đại.

Tôi chỉ chú trọng đến kế hoạch tài chính - đã làm tôi rất hài lòng khi xem xét các kết quả quản lý của thành phố Sài Gòn năm từ năm 1925 đến năm 1932.

Tôi sẽ làm cho khu Sài Gòn - Chợ Lớn, bằng cách chỉ ra cho mỗi Hội đồng Thành phố của hai thành phố này, hành động riêng của họ và kết quả mà họ đã đạt được trong lĩnh vực hành chính, thuế quan, kinh tế và xã hội.

---

[400] *Hồ sơ số 4632*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

A. TÌNH HÌNH NGÂN SÁCH CỦA THÀNH PHỐ SÀI GÒN TỪ NĂM 1925 ĐẾN NĂM 1931

Bảng kê dưới đây cho thấy một diện mạo của mỗi tài khóa ngân sách từ năm 1925.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG GIAI ĐOẠN 1925-1931

NĂM	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH			THUẾ THU ĐƯỢC	CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN					SỐ DƯ
	Ban đầu	Bổ sung	Tổng cộng		Quản lý chung	Các dịch vụ TC	Lợi nhuận kinh tế	Lợinhuận XH	Khác	
1925	1.728.250	533.820,75	2.262.070,75	2.149.550,06	303.684,68	101.146,79	1.072.378,85	399.855,19	155.544,19	116.956,10
					4,47%	17,39%	17,68%	6,87%		
1926	2.178.100	171.285,95	2.349.385,95	2.417.913,34	474.834,16	128.268,60	785.454,13	349.709,06	133.660,17	545.987,22
					20,21%	5,46%	33,44%	14,89%	5,55%	
1927	2.591.709,77	619.072,97	3.210.782,74	3.497.215,32	769.091,62	147.896,11	1.219.453,10	583.465,06	227.719,61	549.589,83
					33,96%	4,60%	37,97%	18,18%	7,09%	
1928	2.581.500	642.746,72	3.224.246,72	3.085.570,39	725.461,95	158.869,11	1.338.547,46	378.956,66	226.356,60	257.378,61
					22,98%	4,60%	35,30%	11,75%	7,20%	
1929	2.602.600	829.136,25	3.431.736,25	3.405.727,69	736.429,23	193.477,27	1.246.393,56	463.955,24	291.086,70	474.385,69
					21,47%	5,63%	36,31%	13,52%	8.48	
1930	2.628.500	678.977,09	3.307.477,09	3.263.584,58	839.129,84	198.762,58	1.423.665,75	542.539,23	186.761,33	72.725,85
					25,37%	6,01%	43,03%	16,41%	5,64%	
1931	2.697.080	500.881,86	3.197.961,86	3.108.641,28	765.069,14	252.872,12	1.224.398,11	574.476,25	284.847,52	42.978,14
					23,93%	7,90%	38,29%	17,97%	7,78%	

Khi ngân sách năm 1925 kết toán, trên giấy tờ, số dư là 116.956, số dư năm 1926 là 545.987, năm 1927: 549.589, năm 1928: 257.378, năm 1929: 474.385, năm 1930: 72.725, năm 1931: 42.978. Nhưng trên thực tế hoàn toàn khác.

Quả thật, cần phải lưu ý rằng, dự toán ngân sách năm 1925 bao gồm một khoản trợ cấp từ ngân sách địa phương là 150.000, năm 1926: 460.000, năm 1927: 660.000, năm 1928: 660.000, năm 1929: 320.000, năm 1930: 335.000, năm 1931: 335.000.

Điều này cho thấy, nếu ngân sách địa phương không cứu trợ thành phố Sài Gòn, thì thành phố Sài Gòn không thể đối diện với các khoản chi của mình, và hỗ trợ tiềm lực tài chính thường xuyên của mình - và ngân sách năm 1925, 1927, 1928, 1930 và 1931 sẽ kết thúc bằng sự lạm phát nghiêm trọng.

Khi tiến hành so sánh giữa báo cáo tình hình tài chính và báo cáo quản lý đối với tài khóa 1928, 1929, 1930, 1931 (tôi không thể tìm ra các thông tin này đối với

tài khóa năm 1925, 1926 và 1927), kết quả là, thành phố Sài Gòn vào năm 1928, đã có một khoản nợ chưa trả là 823.152$, năm 1929: 689.552$, năm 1930: 574.933$, năm 1931: 516.266$. Đây là con số mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị Khu Sài Gòn - Chợ Lớn đã tóm tắt bằng con số, tình hình tài chính mà thành phố Sài Gòn để lại và thời kỳ đó.

"Vào năm 1932, nếu thành phố Sài Gòn vẫn còn là thành phố riêng biệt, thì nó sẽ có thể phải đương đầu với lạm phát thường xuyên, đến từ sự mất cân bằng giữa thu và chi, cùng với một số nợ chưa trả hoặc các khoản cầm cố chưa chuộc lại, ước tính tổng số tài sản nợ lên đến 900.000$. Mặc dù Ủy hội thành phố đã rất nỗ lực từ ngày 29/4/1931, để cố gắng làm cho tình hình trở nên sáng sủa".

Lục thư năm 1932 đã khẳng định vị trí đáng tiếc này của thành phố, bằng những câu sau:

"Việc thanh toán và phân bổ trái khoản và tiền nợ giữa thành phố Sài Gòn và khu Sài Gòn - Chợ Lớn, cũng như việc không đủ thu của thành phố Sài Gòn, đã gây ra lạm phát hoàn toàn cho ngân sách của vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, đến 927.000$, mà việc trừ nợ dần sẽ đè nặng lên hoạt động quản lý của khu Sài Gòn - Chợ Lớn".

Bây giờ chúng ta hãy xem xét ngân sách của Khu Sài Gòn - Chợ Lớn từ khi thành lập vào năm 1932.

Không cần phải nhấn mạnh ở đây rằng, khu Sài Gòn - Chợ Lớn đã phải bắt đầu với một khoản nợ phải trả là 900.000$"

"... Quản lý ngân sách của Khu Sài Gòn - Chợ Lớn đã được Thanh tra thuộc địa đánh giá như sau:

Trong vài tài khóa và trong thời kỳ khủng hoảng, khu Sài Gòn - Chợ Lớn đã trả dần được các khoản nợ của mình; Khu Sài Gòn - Chợ Lớn đã sống được, không phải từ nguồn kinh phí được cấp hoặc từ khoản tiền từ nơi khác chuyển sang, như Hội đồng Thành phố Sài Gòn trước đây, mà bằng việc tự quản".

Bây giờ, chúng ta hãy xem xét chi tiết bảng kê hoạt động mà thành phố Sài Gòn đã triển khai trong lĩnh vực hành chính, thuế quan, kinh tế và xã hội, vào thời kỳ đáng ghi nhận.

Về mặt hành chính, vào năm 1925, người ta chỉ thấy dấu vết của quy định về ngạch nhân viên thu tiền Sở quản lý chợ.

Năm 1927, thành lập văn phòng tìm việc làm và người ta lưu ý đến việc quay lại tổ chức Trưởng khu trước đây.

Năm 1928 - ngày 08 tháng 12 - ban hành Nghị định về tổ chức Sở Vệ sinh.

Tuy nhiên, nhân sự dư thừa đã làm trì trệ hoạt động của các nha sở.

Về mặt thuế quan, không có sự thay đổi nào được ghi nhận trong cái nghĩa là giảm bớt nghĩa vụ của người nộp thuế, hoặc phân bổ thuế tốt hơn. Ngược lại, vào thời kỳ này, nổi bật là khả năng đóng thuế của dân chúng đã đạt đến giới hạn cao nhất, và không còn có thể bắt họ phải hy sinh nhiều hơn nữa.

Quyền hạn về lĩnh vực xã hội vẫn được giữ lại cho thành phố Sài Gòn, theo Sắc lệnh ngày 27/4/1931. Tất cả những vấn đề liên quan đến xã hội - giáo dục tiểu học và y tế tư nhân dưới mọi hình thức - đều để lại cho thành phố Sài Gòn quản lý. Khu Sài Gòn - Chợ Lớn chỉ phụ trách các vấn đề về vệ sinh cộng đồng".

Như vậy, việc thiết lập Khu Sài Gòn - Chợ Lớn và việc cải tổ cơ cấu bộ máy quản trị của hai thành phố này, đã hình thành một bộ máy chính quyền với hai cấp ngân sách: Một cho thành phố Sài Gòn và một cho thành phố Chợ Lớn. Sau cùng, Sắc lệnh ngành 19/12/1941 đã cải tổ vùng Sài Gòn - Chợ Lớn thành một đơn vị hành chính duy nhất. Chánh Tham biện vùng Sài Gòn - Chợ Lớn từ giờ trở đi sẽ đảm nhận quyền hạn trước đây giao cho Đốc lý Sài Gòn và Chủ tịch Ủy ban Thành phố Chợ Lớn.

Chương 4
QUY HOẠCH ĐÔ THỊ SÀI GÒN - CHỢ LỚN

I. QUY HOẠCH VÀ MỞ RỘNG ĐÔ THỊ

1. Giai đoạn 1859-1896

Khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha chiếm thành tỉnh Gia Định tại Sài Gòn ngày 17/02/1859, vì nhiều lý do mà đến ngày 08/3/1859 liên quân đã cho nổ tung tòa thành. Một trong những lý do chính để họ làm như vậy là bởi sự tấn công của người Việt khi hàng đêm quân lính triều đình lại tấn công vào tòa thành. Savin de Larclause, sĩ quan lính thủy đánh bộ Pháp, đã mô tả lý do buộc phải phá hủy công trình phòng ngự quan trọng bậc nhất ở Bến Nghé và là biểu trưng của chính quyền nhà Nguyễn tại Gia Định: *"Chúng con phải thừa nhận rằng, những quý ông này không phải là người dễ mến nhất. Sau khi thất bại, họ đã nghĩ ra cách để cho chúng con phải bị nổ tung bằng cách đốt cháy kho thuốc súng chứa hơn 600.000 ký thuốc và pháo hoa các loại nào. Vì mục đích này mà mỗi tối họ đốt cháy một ngọn lửa khổng lồ xung quanh tòa thành với mong muốn một ngọn lửa nào đó sẽ bị gió đẩy đến kho thuốc súng, và sẽ thiêu đốt chúng con như những kẻ dị giáo. Vận may của chúng con đã bảo vệ chúng con khỏi nguy hiểm này và những con người gan dạ đó đã bị mất một phần số nhà của họ"*[401]. Ngoài tòa thành tỉnh Gia Định đã bị phá hủy, lúc này khu vực có hạ tầng khá đơn giản với hai khu vực chính như ở giữa đầu thế kỷ XIX, phố Sài Gòn cổ ở ven rạch Lò Gốm (thượng lưu rạch Bến Nghé) cùng phố Bến Nghé cổ ở ven sông Sài Gòn và nằm gần tòa thành tỉnh Gia Định.

Xét khu vực có trung tâm là tòa thành Gia Định với vị trí ngày nay nằm giữa 4 tuyến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm - Mạc Đĩnh Chi - Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Du, tuy nhiên khu vực đông đúc làng mạc và phố

[401] "Correspondance de Savin de Larclause, Officier d'Infanterie de marine, concernant les campagnes de Chine et de Cochinchine, premières années de la Cochinchine française, 1858 - 1866", *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle-Série. Tome XIV, N°3-4*, 3 et 4 trimestres 1939, tr.68.

phường lại nằm ở phía đông và nam tòa thành. Phố Bến Nghé chủ yếu tập trung nằm ven cửa rạch Bến Nghé, sông Sài Gòn và cả Kênh Lớn, lấn sang vùng Khánh Hội thuộc quận 4 ngày nay. Khu vực có các tuyến đường chính gồm:

- Hướng đông bắc - tây nam: Gồm tuyến đường thiên lý phía nam đi từ vùng Chợ Lớn về phía bắc, đi qua phía đông nam tòa thành; tuyến đường nối từ mặt tây nam tòa thành về đường thiên lý phía tây Gia Định; tuyến đường nối mặt đông bắc tòa thành về đường thiên lý phía bắc Gia Định; một số tuyến đường ngắn có phương theo trục này và đặc biệt hai tuyến đường theo trục này nằm ở mặt phía đông nam tòa thành, ngày nay còn tồn tại một tuyến là đường Lê Thánh Tôn, là tuyến dài hơn.

- Hướng tây bắc - đông nam: Gồm tuyến đi qua trung tâm thành Gia Định cũ, nay chính là đường Hai Bà Trưng, đây là tuyến chính và quan trọng nhất ở trục này; tuyến đường thiên lý phía tây Gia Định, nay là đường Cách Mạng Tháng Tám; tuyến Rue de Mirador, nay là đoạn cuối đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; các tuyến đường nhỏ nối từ đường thiên lý phía tây và đường mặt đông nam tòa thành ra bờ sông Sài Gòn.

Ngoài ra, trong khu vực có hai công trình rất đáng chú ý là Trường thi nằm một phần ở góc tây bắc thành Gia Định, nay thuộc phạm vi bốn tuyến đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Ngọc Thạch, Lê Duẩn và Hai Bà Trưng; chùa Khải Tường nằm ở góc tây bắc thành Gia Định cũ, mà về sau người Pháp gọi là chùa Barbé (hay Barbet). Dọc theo rạch Thị Nghè có ba cây cầu gồm cầu Thị Nghè nằm vị trí đường Phan Huy Ôn ngày nay (khác với cầu Thị Nghè ngày nay và lệch đông), cầu Bông mà nay là cầu Bùi Hữu Nghĩa (còn có tên là cầu Cao Miên và khác cầu Bông hiện nay), cây cầu thứ 3 là Cầu Kiệu trên đường Hai Bà Trưng. Đến khi liên quân chiếm đóng Sài Gòn năm 1860, khu vực có thêm doanh trại quân Tây Ban Nha nằm ở khu vực Bệnh viện Nhi đồng 2 ngày nay, còn gọi là Đồn đất, được xây dựng tại góc đông nam thành Gia Định cổ đã bị phá hủy vào năm 1835; đồng thời quanh khu này cũng là nơi đồn trú của lính công binh, kỵ binh. Đồng thời khu vực Trường thi trở thành trại lính do quân Pháp chiếm đóng. Lúc này, làng Tourane (tức làng được lập ra bởi người dân đến từ Đà Nẵng do liên

quân đưa vào Gia Định tháng 3 năm 1860) nằm ở góc doanh trại quân Tây Ban Nha, còn gọi là Ba Xã. Về sau người dân Ba Xã đến từ Tourane mới chính thức lập làng ở phía bắc khu vực, người Việt gọi là Đất Hộ, người Âu châu gọi là Đa-kao[402], theo nghị định ngày 18/5/1863[403] và một phần ở rạch Ong Lớn tại ranh giới hai làng Chánh Hưng và Khánh Hội[404] về sau. Ngoài ra, rất có thể một phần người dân Ba Xã còn định cư ở Thủ Thiêm, đối diện phố Bến Nghé qua sông lớn, khi căn cứ theo một mô tả của Charles Lemire (1869): "*Ở bờ bên kia chúng tôi thấy làng Thủ Thiêm, được thành lập bởi những người An Nam theo đạo công giáo muốn theo khi chúng tôi rời bỏ Tourane*"[405].

Đến tháng 2 năm 1861, Léopold Pallu là trung úy hải quân Pháp trực tiếp tham gia vào cuộc viễn chinh tại Nam Kỳ, đã mô tả tổng quan Sài Gòn trong *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*: "*Sài Gòn, nơi trước đây có trại binh nhỏ của Pháp và Tây Ban Nha bị phong toả, không hẳn là một thành phố theo đúng nghĩa của Âu châu. Sài Gòn cũng không phải vị trí có thành lũy kiên cố, có tầm ảnh hưởng trải rộng như trước đây, vì đang bị ta phong tỏa và thành lũy thì hư nát, thành mới hiện nay kém hẳn tầm quan trọng. Nơi các cơ xưởng đóng tàu, vào năm 1819, trước khi có giặc phản loạn, người ta còn thấy hai thuyền chiến lớn theo kiểu châu Âu và 190 thuyền chiến dùng chèo. Thành quách rộng lớn trước kia và cơ xưởng đóng tàu không còn vết tích gì nữa. Nhiều lắm là hai bên bờ sông Đồng Nai còn thấy vài cơ sở có tính cách tạm thời, là những vớt vát thu góp lại sau khi Đà Nẵng bị ta chiếm đóng. Dân số, ngày xưa lên đến 150.000 người, đã rút xuống một cách đáng kể.*

Người lữ hành đến Sài Gòn nhìn thấy ở hữu ngạn của con sông là một con phố mà hai bên bị ngắt quãng bởi những khoảng trống lớn. Những ngôi nhà chủ yếu bằng gỗ lợp lá cọ thấp; một số ít căn nhà khác được làm bằng đá. Những mái ngói đỏ sáng lên và làm dịu mắt một chút. Sau đó, đó là mái cong của một ngôi chùa,

---

(402) Société des Etudes Indo-chinoises (1902), *Géographie physique; économique et historique de la Cochinchine. IIIe Fascicule. Monographie de la province de Gia Đinh*, Saigon, Imprimerie. L. Ménard, tr.18.

(403) *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1863*, tr.88, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

(404) Lê Van Phát (1923), "La prise de Chi-hoa telle qu'elle est racontée par des Annamites", *L'Écho annamite*, Samedi 20-01-1923.

(405) Charles Lemire (1869), *Cochinchine française et royaume de Cambodge*, Paris, Challamel Aîné, Libraire-Éditeur, tr.169.

những làn nước, bị cắt ngang theo khung cảnh, của rạch Bến Nghé và hai con kênh nhỏ dùng làm nơi neo đậu của thuyền bè; một nhà chứa kho dùng làm chợ và có mái nhà dường như luôn sẵn sàng trượt sang bên phải. Ở phía sau, những nhóm cây cau cảnh hài hòa với bầu trời màu đỏ chàm; phần còn lại của thảm thực vật thiếu đi nét đặc trưng. Hàng ngàn chiếc thuyền chen chúc nhau trên mép sông và tạo thành một thị trấn nổi nhỏ. Người An Nam, người Ấn Độ và người Trung Hoa, một vài người lính Pháp và lính Tagal đến và đi. Không còn nhiều điều để thấy ở Sài Gòn sau đó, ngoại trừ có lẽ dọc theo dãy nhà của người Hoa, là một số ngôi nhà bằng đá và khá sạch sẽ, một số trong số đó đã cũ và đã chống chọi được với các cuộc nổi dậy tàn phá. Trong các khu nhiều cây cau đôi khi có nông trại của người An Nam cất theo lối ba gian hai chái, rất thanh lịch và kín đáo; xa hơn, nơi khu đất cao là nhà của vị chỉ huy Pháp, của đại tá Tây Ban Nha, doanh trại của quan An Nam; đại khái chỉ có vậy. Con phố lầy lội và ổ gà, nhà cửa thưa thớt, hợp lại thành một quang cảnh khá nghèo nàn, đó là Gia Định Thành mà ta gọi là Sài Gòn. Các thành phố khác như Batavia, Singapor, Hồng Kông cũng chỉ như vậy thôi trước khi người Âu đến. Có thể rồi một ngày nào đó một thành phố đẹp đẽ và đông đúc sẽ mọc lên ở vị trí của cái làng An Nam bị trận chiến diệt chủng tàn phá mà ta đang thấy hôm nay. Trên vùng đất cao là vòng thành cũ do người Nam Kỳ xây năm 1837. Hố sâu quanh thành chỉ bị lấp ở một vài chỗ; chỉ cần vét lại là xong. Nhà cửa bên trong thành đều đổ nát. Bụi trắng tạo thành hai lần dài trắng xóa, ở giữa là lối đi. Đó là gạo bị đốt cháy từ năm 1859 mà đến nay vẫn còn cháy. Lửa âm ỉ hai mươi bốn tháng mà vẫn chưa tắt. Các hạt gạo, ở một vài chỗ vẫn còn giữ nguyên hình dáng; nhưng thật ra đã hoá thành tro; gió hoặc chỉ chạm nhẹ sẽ làm tan ra thành bụi. Truyền thuyết cho rằng một kho tàng rất lớn còn nằm trong đống lửa lớn đó"[406].

Thành phố Sài Gòn là địa bàn thuộc Nam Kỳ nằm trong chính sách khai thác thuộc địa chung của chính quyền thực dân. Tuy nhiên, hơn ở bất cứ đâu, Sài Gòn là thủ phủ đầu tiên của chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương. Vì vậy, Sài Gòn được người Pháp lựa chọn để xây dựng và phát triển theo hướng thành phố hiện đại ở Viễn Đông.

[406] Léopold Pallu (1864), *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Librairie L. Hachette et Cie, Boulevard Saint-Germain, tr.31, 32.

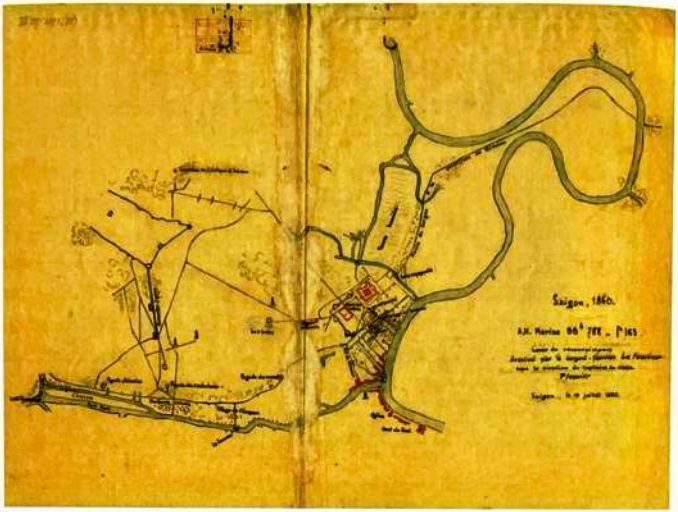

Hình 4.1. Bản đồ Sài Gòn năm 1860

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Ngay cả khi đạo quân của Rigault De Genouilly chưa kéo quân vào cửa Cần Giờ, thì ở Sài Gòn đã có những người phương Tây tới buôn bán và giảng đạo. Sự nhộn nhịp của những con tàu ra vào sông Sài Gòn đã kéo theo sự phát triển về thương mại ở đây cùng với những cơ sở vật chất ban đầu được xây dựng:

Hoạt động bán lẻ và neo đậu thuyền hiện đã đem lại cho Sài Gòn một tầm quan trọng, nhiều cửa hiệu được mở tại Bến Nghé. Dọc theo bến sông và rạch Bến Nghé (1859) có hai con đường dài với nhà mái ngói hai bên. Phía sau mỗi dãy nhà này là con sông, với nhà kho được xây lấn ra ngoài bờ sông.

Từ sông Sài Gòn, nhìn lên khu đất ở phía trên cao, là làng Hàng Đinh, có đường Catinat (Đồng Khởi) chạy xuyên qua và được giới hạn ở phía tây bắc là con đường La Grandière (Lý Tự Trọng); Xóm Vườn Mít nằm ở nơi mà người ta xây

Tòa Tư pháp; Xóm Đệm Buồm nằm gần đường Thuận Kiều[407] *(Cách Mạng Tháng Tám), song, ở phía tây nam, chúng ta không còn thấy gì ngoài khu Đồng Lăng Mộ, nằm tách biệt với làng khác. Ở phía bắc, sau khu dân cư nằm ở bờ sông, người ta thấy thành trì xây năm 1837 và các mái dốc của nó bao phủ một hệ thực vật đầm lầy, một địa điểm bị bỏ hoang, từ thành Olivier de Puymanel cũ; ở phía tây, làng Phú Hòa nằm trên một khu nghĩa trang người Âu, các làng Hiệp Hòa và An Hòa nằm giữa cây cầu thứ hai và thứ ba ở rạch Thị Nghè và trên bờ phải con rạch này*[408].

Sau khi đánh vỡ đại đồn Chí Hòa, Pháp mở rộng vùng chiếm đóng ra ba tỉnh miền Đông, thiết lập chế độ cai trị của mình song song với việc xây dựng, cải tổ về tổ chức hành chính. Mở đầu là nghị định ngày 11/4/1861[409] của Đô đốc Charner xác định ranh giới thành phố tương lai, trong đó, ranh giới thành phố Sài Gòn được ấn định như sau: Một bên giáp rạch Bến Nghé và rạch Thị Nghè; một bên là con sông và một đường nối đồn Cây Mai với đại đồn Kì Hòa. Đồng thời, những người nào sở hữu đất đai trong khu vực này, được phép xin bằng khoán chứng nhận đất đai sở hữu và đất đai nào không có khiếu nại sẽ thuộc sở hữu của nhà nước. Khi người Pháp chiếm vùng Hạ Nam Kỳ, thì ở đó đã có hơn 60 ngôi làng, bao gồm 100.000 dân sinh sống trên một khu vực mà sau trở thành một vùng thành phố Sài Gòn. Trong thời gian xảy ra chiến tranh, người dân sinh sống ở Sài Gòn phân tán khắp nơi, một số ít đến cư ngụ gần khu Chợ Lớn, một số sinh sống trên các thuyền bè gần các ngôi chợ chính ở Gia Định. Vì vậy, Sài Gòn lúc này bao gồm một phần là những người công giáo theo Pháp, một phần là những người di cư chạy trốn khỏi sự tàn sát ở Trung Kỳ, hoặc một số những người thích mạo hiểm đến đây để tìm kiếm lợi nhuận.

---

(407) Lúc này tuyến đường Thiên lý phía tây gọi là đường Thuận Kiều, nay là đường Cách Mạng Tháng Tám. Đừng nhầm lẫn với đường Thuận Kiều về sau nằm ở khu vực Chợ Lớn, nay là đường Thuận Kiều.

(408) *Bulletin de la Société des Études Indochinoises - 1927*, tr.75-76.

(409) Đến nay nội dung chính xác của nghị định ngày 11/4/1861 do tướng Charner ban hành vẫn chưa được giới nghiên cứu tiếp cận. Tất cả các tư liệu đề cập sớm nhất là bức thư của đại tá hải quân d'Ariès gửi tướng Bonard (12/1861) và thuyết minh bản quy hoạch thành phố Sài Gòn năm 1862 của trung tá công binh Coffyn (4/1862) đều nêu nội dung nghị định này.

Hình 4.2. Bản đồ thành phố Sài Gòn năm 1867

(Nguồn:Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Cơ cấu tổ chức hành chính được người Pháp can thiệp để di chuyển dân khi xây dựng thành phố qua việc tái tổ chức lại làng xã. Phía dưới đồn

Nam, ở tổng Bình Trị Hạ có ba làng nằm ven sông, mang tên Tân Thuận, Phú Mỹ, Phú Hội, nơi có tỉ lệ dân số không tương xứng với diện tích đất rộng lớn. Người Pháp muốn khuyến khích người dân đến canh tác, tổ chức lại thôn xóm, nơi mà sau này trở thành một trong những trung tâm dân cư của huyện Bình Dương. Người An Nam cư ngụ ở Sài Gòn sẽ phải tuân theo một tổ chức hành chính khác, đất đai được phân bổ trong thành phố phải nằm dưới chế độ của luật thành phố thuộc Pháp[410].

Bàn thêm về tư liệu vừa thể hiện, đây là một bức thư tay dài chín trang do đại tá hải quân d'Ariès, chỉ huy trưởng Sự vụ Bản xứ, viết cho chỉ huy trưởng là Chuẩn đô đốc Bonard. Ông ta là người đầu tiên nêu nghị định ngày 11/4/1861 của Phó đô đốc Charner về xác định ranh giới thành phố tương lai (tức thành phố Sài Gòn về sau) trong bức thư này, thư đề tháng 12 năm 1861, tức chỉ ngay sau ngày Chuẩn đô đốc Bonard tiếp nhận chức chỉ huy trưởng từ Phó đô đốc Charner theo bổ nhiệm của hoàng đế Pháp tại nghị định ngày 29/11/1861[411]. Nội dung bức thư rất giàu thông tin và đầy mưu lược của một sĩ quan viễn chinh cao cấp đã được thể hiện chi tiết ở trên. Ở đây, ông ta tóm tắt nghị định ngày 11/4/1861 của Phó đô đốc Charner và nổi bật là việc thông báo người dân về việc phải nộp giấy tờ sở hữu đất đai trước ngày 25/4/1861 trên phạm vi ranh giới ấn định cho thành phố mới này, tức chỉ 2 tuần sau ngày ra nghị định. Quá thời hạn này thì những đất đai không có giấy tờ chứng minh sở hữu sẽ thuộc sở hữu chính quyền. Thực tế thì những người có đủ giấy tờ sở hữu theo ông ta là ít, như vậy cơ hội cướp không với người dân là khả thi. Tuy nhiên, với bộ máy hương chức của hơn 60 làng mạc trong phạm vi ranh giới đã nêu cùng đất đai công do bộ máy này cai quản thật sự là một lưu ý cho quân viễn chinh. Ông ta tiếp tục thông tin về sự tan rã của người dân trong hơn 100.000 người trong khu vực và chỉ quay lại sống tạm bợ lay lắt trên thuyền bè hoặc một ít xung quanh đoàn quân viễn chinh, trong vùng Chợ Lớn. Đến đây, ông ta đề xuất ra một thành phố kiểu Âu châu sẽ được xây dựng tại đây và số ít cư dân mới đến chiếm cứ đất đai trong khu vực ấn định ranh giới và cả cư dân cũ sẽ được đưa đến vùng Nhà Bè để xây dựng thành một khu vực sản xuất và đáp ứng nghề nghiệp cũng như làng mạc mới, hình thành một trong những trung tâm dân cư mới cho vùng. Pháp luật Pháp được thiết lập cho thành phố mới sắp xây dựng và loại bỏ toàn bộ luật pháp người

(410) *Hồ sơ số 49106*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

(411) *Bulletin officiel de l'Expédition de Cochinchine, 1862*, tr.2, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Việt. Cuối cùng ông ta kiến nghị: 1. Ra quyết định vạch rõ những giới hạn của địa giới thành phố Sài Gòn; 2. Chuyển các làng hiện hữu hoặc từng có trong địa giới thành phố xuống khu vực định cư mới ở Nhà Bè. Trong phần bút phê cuối thư, tướng Bonard đã đồng ý cho ý kiến số 1 và giao nhiệm vụ cho chỉ huy trưởng công binh thực hiện kế hoạch quy hoạch thành phố Sài Gòn.

Đây chính là ý tưởng đề xuất của đại tá hải quân d'Ariès, dưới sự chỉ đạo của chỉ huy trưởng Bonard và đã được trung tá công binh Coffyn, chỉ huy trưởng công binh lực lượng viễn chinh Nam Kỳ, thực hiện bản quy hoạch nổi tiếng này. Bản quy hoạch thành phố Sài Gòn sớm nhất này được hoàn thành ngày 30/4/1862 cho dù hiệp ước Nhâm Tuất ngày 05/6/1862 chưa được ký kết. Như vậy, cho dù người Pháp chưa chính thức quản lý Sài Gòn, nhưng việc đầu tiên mà chính quyền thuộc địa quan tâm nhất là xây dựng cơ sở vật chất tại đây để phục vụ nhu cầu sinh sống và làm việc của hệ thống công chức hành chính - quân sự của lực lượng viễn chinh Pháp, kế hoạch hiện đại hóa Sài Gòn được tiến hành. Bản quy hoạch nổi tiếng của trung tá công binh Coffyn được phê duyệt của Phó Đô đốc kiêm Chỉ huy trưởng Bonard. Thành phần đồ án gồm một văn bản nhằm thuyết minh đồ án *Note à l'appui d'un projet de la Ville de Saigon* (tạm dịch Công văn về đồ án thành phố Sài Gòn) và một bản vẽ quy hoạch mang tên *Projet de ville de 500.000 âmes à Saigon* (tạm dịch Đồ án thành phố Sài Gòn 500.000 dân). Công văn thuyết minh quy hoạch này được Jean Bouchot tìm ra trong kho Lưu trữ bộ chỉ huy pháo binh Sài Gòn.

*"**Ranh giới thành phố**: Bằng nghị định ngày 11/4/1861, Đô đốc Charner ấn định phần mở rộng thành phố Sài Gòn với những ranh giới như sau: một mặt là rạch Bến Nghé và rạch Thị Nghè; mặt kia là chính sông Sài Gòn và một đường nối từ chùa Cây Mai đến những tuyến đồn Chí Hòa cũ.*

Ranh giới này được phác họa khá rộng, nhưng một thành phố đặt trong một chu vi không đều sẽ có hình dáng kỳ lạ. Việc tạo ra các cách thức cố định hầu như không thể. Rồi việc bố trí các con đường cùng những đoạn nối cũng sẽ đặt ra rất nhiều khó khăn.

Do đó, mặc dầu quan tâm đến những ranh giới trên, nhưng chúng tôi cũng không theo vào đó một một cách lệ thuộc; tuy nhiên chúng tôi chỉ đi lệch khỏi những ranh giới ấy ít nhất có thể, chỉ khi nào những đặc tính và những địa hình gập ghềnh bắt buộc. Trong khi thực hiện công trình như vừa mới nói đến, chúng tôi đã có được một thành phố có hình đa cạnh và dường như có thể đáp ứng được mọi nhu cầu.

Trên nửa phần chu vi, ranh giới được định rõ bằng các dòng nước tự nhiên; và trên nửa phần còn lại, chúng ta cũng có một lợi điểm như thế khi phác thảo một tuyến kênh nối rạch Bến Nghé với rạch Thị Nghè, để Sài Gòn sẽ nằm ở giữa, được bao xung quanh là các dòng nước và trở thành một hòn đảo thực sự.

Diện tích và số dân của thành phố: *Thành phố với bình đồ tổng thể cho thấy, có một diện tích khoảng 2.500 hécta, diện tích đủ thoải mái cho số dân từ 500.000 đến 600.000 người. Phần phụ thuộc thành phố, trên bờ trái sông Sài Gòn và trên bờ phải của rạch Bến Nghé, là các khu ngoại ô lớn dành cho các nhà xưởng và nhà máy để thỏa mãn các nhu cầu sắp tới của thuộc địa.*

Các khu ngoại ô này sẽ cung cấp nhiều vị trí thuận lợi cho người bản địa, cho các công nhân, cũng như các lợi ích đặc biệt cho chúng ta và nó cũng sẽ nằm trong một thành phố kiểu Âu châu.

Phân lô đất: *Việc chia đất ra từng lô đã được thực hiện theo những nền tảng được áp dụng cả ở Algérie lẫn Singapour. Nó bao gồm 4 hạng lô như sau:*

- Loại 1: Nhà buôn nhỏ trên bến cảng (10m x 12m: 120m²).

- Loại 1: Nhà buôn lớn trên bến cảng (20m x 20m: 400m²).

- Loại 3: Nhà ở nội thành (20m x 80m: 1.600m²).

- Loại 4: Nhà ở ngoại ô (50m x 90m: 4.500m²).

Những diện tích như vậy tương đối đủ.

Thành phố hành chính và thành phố kinh doanh: *Vì lợi ích chung và lợi ích riêng của công chức cũng như lợi ích của giới công nghiệp, chúng tôi chia thành phố làm hai khu vực lớn là khu hành chính và khu thương mại, công nghiệp hay doanh nghiệp.*

Khu thứ nhất được chọn ở phía đông đường lớn Impériale[412] cho tới rạch Thị Nghè; diện tích khu này rộng khoảng 200 hecta. Tại đây đã đặt dinh Thống đốc, các cơ quan hành chính, các trại lính và hành dinh, bệnh viện quân đội, xưởng quân giới, xưởng đóng tàu... Còn toàn bộ phần nằm ở phía tây đường này cho tới thành phố người Hoa và bao gồm cả thành phố này, rộng khoảng 2.300 hecta, dùng làm thành phố kinh doanh, và ngoài ra bao gồm cả những công sở dân sự và cơ quan quản trị thành phố Sài Gòn. Những cơ sở này được đặt xung quanh công trường bán nguyệt nằm ngay trước bến tàu gọi là Primauguet[413]. Những công sở khác

[412] Nay là đường Hai Bà Trưng.

[413] Nay là Công trường Mê Linh.

như nhà thờ, nghĩa trang, chợ, nhà hát... được phân bổ thích hợp nhất có thể cùng với chức năng của chúng và theo nhu cầu người dân.

Quy hoạch đường phố: *Vấn đề quy hoạch đường phố ở đây luôn cho thấy gặp khó khăn trong việc giải quyết. Bởi vì nói chung đất đai Sài Gòn thấp và sình lầy. Mặt khác, đồ án thành phố đầu tiên đã được nghiên cứu và đã bắt đầu áp dụng, đường phố đã được vạch ra và các vụ chuyển nhượng tạm thời đã được tiến hành.*

Tuy đã cố hết sức dung hòa các lợi ích khác nhau, nhưng chúng tôi hầu như phải bỏ toàn bộ bản đồ án này, lý do vì có những góc chéo của đường phố cắt ngang nhau; các góc chéo gây thêm khó khăn cho việc xây dựng, ảnh hưởng đến an toàn giao thông và làm cho việc phân lô đất vốn lâu dài và khó khăn, hầu như không thể thực hiện.

Bắt đầu từ tòa thành, là dinh Thống đốc và chính quyền cấp cao, chúng tôi đã lấy các cạnh vuông hoàn hảo phía bên công sự, để ấn định hướng của các đường chính, điều này đã mang lại cho chúng tôi những làn đường vuông góc và song song với sông Sài Gòn. Đối với các đường phụ, chúng được bố trí sao cho phối hợp tốt nhất có thể với những đường lớn, tùy theo sự gập ghềnh của địa hình mà các tuyến đi qua.

Đường phố và bến cảng: *Chiều rộng của các đường chính được ấn định là 40 mét, đường phụ là 20 mét. Đường chính một đường có vỉa hè trước nhà cửa hai bên, rộng 4 mét với hai hàng cây mỗi bên. Đường phụ thì vỉa hè rộng 2 mét và mỗi bên chỉ có một hàng cây.*

Các bến sông Sài Gòn cũng như các bến rạch Bến Nghé và Thị Nghè đều rộng 40 mét giống như các đường chính. Nó bao gồm vỉa hè rộng 6 mét và hai hàng cây ở phía có nhà cửa, ngoài ra, khi cần sẽ đặt thêm một tuyến đường sắt.

Sau cùng, dọc theo Kinh nối có một đại lộ rộng như các đường bến sông và nối với các bến sông đó, nhờ thế dân chúng sẽ có một đường đi dạo trồng cây dài khoảng 20 cây số.

Quảng trường: *Các quảng trường công cộng và bến sông rất có ích cho sức khỏe cư dân thành phố, nên được nhân rộng lên nhiều để mỗi khu phố như thế có thể có được một vườn cây riêng của mình.*

Đài phun và vòi nước: *Trong tất cả các trung tâm cư dân lớn, đài phun và vòi nước là nhu cầu cần thiết bậc nhất, và trong các vùng khi hậu nhiệt đới thì làm đài phun và vòi nước bao nhiêu cũng không dư thừa. Tiếc thay mặt đất bằng phẳng của Nam Kỳ không thuận lợi cho việc tạo các đài phun tự nhiên; và đặc biệt các vùng lân cận Sài Gòn không có một nguồn nước suối nào được biết đến.*

Cho nên muốn có đài phun phải nhờ đến nước ngầm, dùng máy bơm lên đủ cao, rồi dẫn đến các địa điểm nhất định.

Việc cung cấp nước từ các vòi nước sẽ được dễ dàng nhờ vào các guồng nước đưa nước từ Kinh nối. Để có được bể chứa quý giá này, cần phải trang bị một kênh chặn ở hai đầu.

Vấn đề vô cùng quan trọng này đòi hỏi rất ít chi phí, vì vậy có thể được xem như giải quyết xong.

Hệ thống thoát nước mưa và nước thải: *Việc cho thoát nước mưa và nước thải trong các thành phố thường gây ra nhiều khó khăn, ở đây, những khó khăn đó lớn hơn bất cứ nơi nào khác, vì mặt đất Sài Gòn không cao hơn mực nước sông rạch bao nhiêu, nên không cho phép đặt những ống cống thông thường. Thay vào đó, phải nhờ đến ống cống với van đóng mở tự động, mà sự vận hành và việc thực hiện cũng không chắc chắc lắm.*

Có lẽ như Chuẩn đô đốc Bonard đề nghị với chúng tôi, ta có thể bắt chước làm bể chứa như ở Calcutta, là đào một cái hồ lớn ở trung tâm, từ đây đặt bốn đường ống gom nước đưa ra rạch Bến Nghé, rạch Thị Nghè, sông Sài Gòn và Kinh nối.

Hồ nước được đóng kín bằng các cửa ngăn, có thể cung cấp nước đẩy qua từng cống và nhận nước qua chính các đường cống gom, cũng như nước thủy triều.

Bằng cách đó, chúng ta có thể cho nước đẩy đi-về trong từng ống cống mỗi tuần độ hai lần.

Dù sao, chúng ta đã làm các độ dốc cho các con đường, bến sông và đại lộ, nhằm đảm bảo cho việc chảy thoát nước mưa, đài phun và vòi nước qua các đường rãnh công dọc theo vỉa hè...

Về phần nước sinh hoạt, nước này được tiếp nhận vào trong các bể, từ đó đưa thoát ra ngoài qua hệ thống cống rãnh.

Nhà vệ sinh: *Nhà vệ sinh cũng phải làm theo kiểu hầm chứa để chứa chất thải; những hầm chứa này đặt quay lưng lại với các bể nước thải sinh hoạt*

Cửa ngõ thành phố: *Thành phố có sáu cửa, ba cửa ở phía bắc, một ở phía nam, một ở phía đông và một ở phía tây.*

Công tác phòng thủ: *Về phía sông và rạch Bến Nghé, rạch Thị Nghé, nội thành được bảo vệ bằng chính các sông và các rạch đó, ngoài ra còn bằng hai đồn và hai ụ pháo. Đồn thứ nhất nằm về phía hữu ngạn sông Sài Gòn cách trung tâm khoảng 1.500 mét, đồn thứ hai nằm phía đối diện ở tả ngạn. Ụ pháo thứ nhất đặt*

ở điểm góc của ngã ba sông Sài Gòn với rạch Bến Nghé. Ụ pháo thứ hai đặt ở mũi Nam của khoảnh đất trong ngôi chùa hoàng gia cũ[414]*. Đồn thứ nhất đã hoàn thành. Đồn thứ hai và các ụ pháo sẽ phải làm.*

Về phía Thị Nghè, việc phòng thủ trước hết là Kinh nối, dọc theo bờ kinh này sẽ có một chiến lũy phòng thủ với những pháo đài nhỏ cách nhau từng quãng. Hệ thống này sẽ được tăng cường bằng những công sự bán nguyệt hoặc chóp tháp tùy theo nhu cầu của các cửa.

***Kết luận**: Mặc dầu bản ghi chú này rất ngắn gọn, nhưng chúng ta thấy nó cũng đủ đưa ra một khái niệm trọn vẹn về thành phố Sài Gòn trong tương lai và có thể giúp tiến tới việc bán 896 lô đất nằm trong phần đầu của dự án đã nghiên cứu, các lô đất được thể hiện trên tờ bản vẽ số 1 và có kèm bảng kê.*

Sài Gòn, ngày 30 tháng 4 năm 1862.

Trung tá chỉ huy công binh

Coffyn"[415].

Hình 4.3. Bản đồ quy hoạch thành phố Sài Gòn năm 1862

(Nguồn: Coffyn, ANOM)

[414] Đây chính là Văn Miếu Gia Định xây dựng năm 1824 và bị phá hủy sau khi liên quân tấn công Sài Gòn.

[415] Jean Bouchot (1927), *Documents pour servir à l'histoire de Saigon 1859 à 1865*, Saigon, Editions Albert Portail, tr.37-42.

Đồ án quy hoạch của trung tá công binh Coffyn là đồ án quy hoạch sớm nhất của Sài Gòn, nó được giới hạn ba mặt bởi các sông rạch tự nhiên là sông Sài Gòn ở phía đông, rạch Thị Nghè ở hướng bắc, rạch Bến Nghé ở phía nam và tuyến Kinh nối (còn gọi là Kinh vành đai) ở phía tây. Với bản quy hoạch này, thành phố Sài Gòn chứa cả hai thành phố đã có là Bến Nghé ở phía đông và Sài Gòn (tức Chợ Lớn) ở phía tây và dân số từ 500.000 đến 600.000 người. Đồ án Coffyn là đồ án tiền đề để chính quyền thuộc địa dựa vào đó quy hoạch và phát triển đô thị Sài Gòn từng thời kỳ, nhưng cơ bản vẫn dựa vào những ý tưởng chính của đồ án. Thành phố được quy hoạch thành 2 phần chính.

1. Khu vực thành phố hành chính bắt đầu từ tuyến đường chính ở đồi Bến Nghé (đường Hai Bà Trưng ngày nay) đi về rạch Thị Nghè, là nơi đóng các cơ quan hành chính lớn của chính quyền thuộc địa như dinh Thống đốc, trại lính, bệnh viện quân đội, xưởng quân giới, xưởng đóng tàu... Phần chính của khu vực này Coffyn đã lấy hai công trình nổi bật làm nền tảng cho quy hoạch là tòa thành tỉnh Gia Định và xưởng đóng tàu đã có bên bờ sông Sài Gòn.

2. Khu vực thành phố kinh doanh là phần còn lại của bản quy hoạch đã trừ phần thành phố hành chính, nó tập trung chủ yếu ở thành phố Bến Nghé nằm ở phía tây đường Hai Bà Trưng ngày nay và thành phố Sài Gòn (tức Chợ Lớn), phần làm mới là lấp kín toàn bộ phần còn lại mà đa phần là đất hoang vu.

Đặc điểm nổi bật của đồ án này chính là tuyến Kinh nối, đây là tuyến kinh nhân tạo làm nhiệm vụ phòng ngự cho thành phố ở phía tây, nối hai rạch Bến Nghé và Thị Nghè, nên được gọi là Kinh nối, về sau gọi là Kinh vành đai. Theo khảo sát thì tuyến Kinh nối đi khá gần tuyến lũy Bán Bích của Nguyễn Cửu Đàm xây dựng năm 1772. Việc triển khai đào tuyến Kinh vành đai vào tháng 11 năm 1862, thông tin này được Trung tá hải quân Paulin Vial cho biết: *"Việc thực hiện công trình khổng lồ này, mà không bao giờ được hoàn thành, bắt đầu vào tháng 11, vào những ngày đầu tiên của mùa khô. Người ta đào kênh băng qua vùng cánh đồng Lăng Mộ, ở một độ sâu trung bình 6 mét, rộng 20 mét và tổng chiều dài khoảng 6 cây số. Hiện nay hai bên bờ không còn được duy tu nữa đã sụt lở, chẳng mấy chốc sẽ hòa lẫn cùng với bức tường cổ mà người An Nam đã dựng lên và sẽ đi theo gần như cùng một hướng"*[416].

[416] Paulin Vial (1874), *Les Premières années de la Cochinchine, colonie française, Tome Premier*, Paris, tr.165.

Công trình được cho là sử dụng đến 40.000 người An Nam để thi công và đã xảy ra bệnh dịch trong quá trình thi công *"Bốn mươi nghìn người được tuyển dụng cho các công trình ở Sài Gòn, chủ yếu là đào Kinh vành đai. Người ta cũng lưu ý về bệnh tật xuất hiện trong số những công nhân này"*[417]. So quy hoạch Coffyn, tuyến Kinh nối được đào ngay vị trí cầu Công Lý ngày nay trên rạch Thị Nghè, trong khi theo đồ án quy hoạch thì vị trí xuất phát nằm ở thượng lưu Cầu Bông ngày nay, có nghĩa vị trí xuất phát Kinh nối bị thu ngắn lại ở phía rạch Thị Nghè. Về vị trí tuyến Kinh nối trên rạch Bến Nghé (đúng phải là rạch Lò Gốm, thượng lưu rạch Bến Nghé), tuyến đi qua phía đông đồn Cây Mai và chấm dứt tại rạch Bến Nghé, trong khi tuyến kênh theo đồ án thì tuyến tiếp tục chạy về rạch Tàu Hủ (tức sông An Thông được đào năm 1819). Như vậy, sự sai khác so với quy hoạch là không nhiều và thật sự là một dấu ấn của đồ án quy hoạch cách đây gần 160 năm. Rõ ràng tuyến Kinh nối được thi công gần đúng với đồ án quy hoạch, chỉ một phần nhỏ ở hai đầu là không thực hiện.

Đặc điểm thứ hai của đồ án là hồ nước trung tâm có đường kính lên đến 426m và diện tích là 14,25 ha mặt nước. Vị trí tọa lạc của hồ nằm ở quãng Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, tức phía nam đường thiên lý phía tây và hồ được cấp nước bởi hai tuyến kênh lớn. Tuyến kênh chạy hướng bắc - đông bắc nối vào rạch Thị Nghè, đây là đoạn kênh tận dụng tuyến rạch Thị Nghè nằm phía trong Kinh nối quy hoạch, dẫn từ vị trí cầu Kiệu vào hồ. Tuyến kênh hướng nam - đông nam gần như đổ vuông góc vào rạch Bến Nghé, tuyến này về mặt địa hình không thuận lợi khi phải cắt qua vùng đồi thấp đổ từ khu vực đồi Bến Nghé về Chợ Lớn, phần lớn phải qua vùng cao độ 4,0m. Điều đáng tiếc là hồ nước trung tâm đã không được thực hiện sau đó dù ý tưởng rất tuyệt vời.

Đặc điểm thứ ba của đồ án là quảng trường bán nguyệt nằm bên bờ sông Sài Gòn tại vị trí bến tàu và quảng trường này có tên Primauguet. Quảng trường này được thực hiện rất độc đáo, hình bán nguyệt, một hình dáng điển hình của các đô thị nằm ven cảng sông hay cảng biển. Đó chính là Công trường Mê Linh nằm cuối đường Hai Bà Trưng và giáp với bờ sông Sài Gòn.

Đặc điểm thứ tư của đồ án là đồ án bảo tồn hoàn toàn tuyến Kênh Lớn (Grand Canal) mà người Việt gọi là kênh Chợ Vải hay rạch Sa Ngư, tức con

[417] Paulin Vial (1874), *Les Premières années de la Cochinchine, colonie française, Tome Premier*, Paris, tr.190, 191.

rạch được đào từ sông Sài Gòn vào chân thành Gia Định cũ, nó được xây dựng cùng thời thành Gia Định vào năm 1790. Đặc điểm này được thực hiện triệt để và hình thành nên hai tuyến đường rất lớn bên hai bờ Kênh Lớn, đó là đường Charner và đường Rigault de Genouilly, nay chính là phố đi bộ Nguyễn Huệ.

Đặc điểm thứ năm của đồ án là hình thành một tuyến kênh đào xuất phát từ kinh Cây Cám (là tuyến rạch nằm giữa đường Thái Văn Lung và Đinh Tiên Hoàng, đã sớm bị lấp), chạy về phía tây và song song đường Isabelle II (sau là đường Espagne và nay là đường Lê Thánh Tôn), cắt qua Kênh Lớn và chạy thêm một đoạn trước khi rẽ về nam và đổ vào rạch Bến Nghé. Tuyến kênh này được triển khai đào ngay sau đó, được gọi là kinh Coffyn, mang tên người đã lập đồ án quy hoạch này. Tuy nhiên, tuyến kinh này cũng được lấp khá sớm vào khoảng năm 1871-1872 và hình thành hai tuyến đường là đại lộ Bonnard[418] (đại lộ Lê Lợi, đường Nguyễn Siêu và Cao Bá Quát) và đường Pellerin (đường Pasteur).

Đặc điểm thứ sáu của đồ án là vùng quy hoạch nằm bên Thủ Thiêm (nay thuộc quận 2), vùng nằm đối diện với Sài Gòn qua sông Sài Gòn và vùng quy hoạch nằm bên Khánh Hội (nay thuộc quận 4). Đây là các khu vực hoàn toàn tách biệt và nằm ngoài ranh giới quy hoạch của bản đồ án Coffyn, tuy nhiên như ông ta đã nói: *"Phần phụ thuộc thành phố, trên bờ trái sông Sài Gòn và trên bờ phải của rạch Bến Nghé, là các khu ngoại ô lớn dành cho các nhà xưởng và nhà máy để thỏa mãn các nhu cầu sắp tới của thuộc địa. Các khu ngoại ô này sẽ cung cấp nhiều vị trí thuận lợi cho người bản địa, cho các công nhân, cũng như các lợi ích đặc biệt cho chúng ta và nó cũng sẽ nằm trong một thành phố kiểu Âu châu"*[419]. Đây chính là vùng ngoại ô và hoàn toàn cách trở với vùng quy hoạch Sài Gòn theo đồ án này, chính vì vậy mà phải đến cuối thế kỷ XIX, khu vực Khánh Hội mới phát triển một phần theo bản quy hoạch này, và phía Thủ Thiêm cho đến tận thế kỷ XXI mới phát triển.

Đặc điểm thứ bảy của đồ án là tại khu vực Chợ Lớn, hai điểm nhấn rất rõ của khu vực là tòa thị chính (Préfecture) và chợ có mái che (Marché

---

[418] Đúng phải là Bonard, chuẩn đô đốc, được bổ nhiệm làm chỉ huy trưởng lực lượng viễn chinh Nam Kỳ từ ngày 08/8/1861 đến 28/01/1863, ông ta tổ chức đánh chiếm các tỉnh Biên Hòa và Vĩnh Long; bị thay thế bởi Chuẩn đô đốc De la Grandière, ông ta quay về Pháp vào ngày 01/5/1863.

[419] Jean Bouchot (1927), *Documents pour servir à l'histoire de Saigon 1859 à 1865*, Editions Albert Portail, tr.38.

couvert). Hai công trình này về sau được người Pháp xây dựng từ rất sớm, đó chính là chợ Trung tâm (Marché Central) được xây dựng năm 1871 tại vị trí nay là Bưu điện Quận 5; trung tâm hành chính Chợ Lớn (gồm cả hạt thanh tra Chợ Lớn và thành phố Chợ Lớn) mà nay là Trường Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh và Bệnh viện Đại học Y Dược cùng khu đô thị Hùng Vương phía nam.

Đặc điểm cuối cùng, đồ án có 8 tuyến đường cổ được bảo tồn nguyên vẹn trong đồ án này. Đó bao gồm: 1. tuyến đường thiên lý phía tây (đường Cách Mạng Tháng Tám), 2. đường thiên lý phía nam (đường Nguyễn Trãi và đường Hồng Bàng), 3. đường Mirador (đoạn cuối Nam Kỳ Khởi Nghĩa tính từ nút giao Lý Tự Trọng về rạch Bến Nghé), 4. đường nhỏ song song sông Sài Gòn (nay là Lê Thánh Tôn tính từ giao Nam Kỳ Khởi Nghĩa chạy về phía bắc đến giáp rạch Thị Nghè), 5. đường phía trước cổng Ly Minh thành Quy (tức đường Catinat về sau và nay là đường Đồng Khởi, đoạn từ nút giao Lê Thánh Tôn về bờ sông Sài Gòn), 6. Hai tuyến đường nhỏ nằm hai bên Kênh Lớn, tuyến kênh này được đào cùng thời với thành Gia Định (năm 1790) mà nay là đại lộ Nguyễn Huệ, 7. tuyến đường nối từ cửa đông nam thành tỉnh Gia Định ra sông Sài Gòn (tức đường Citadelle về sau, sau nhiều lần đổi tên và nay là đường Tôn Đức Thắng) và cuối cùng là 8. tuyến đường chính của khu vực chia đôi đồi Bến Nghé (nay là đường Hai Bà Trưng). Tác giả rất giỏi trong việc kết nối các tuyến đường đã có với hệ thống đường quy hoạch mới trong đồ án. Một lưu ý nhỏ, khu vực phố cũ Sài Gòn ở Chợ Lớn được tác giả bảo tồn nguyên vẹn và đây là vùng lõi của đô thị Chợ Lớn về sau, được người Pháp phát triển rộng ra phía đông và tây trước khi phát triển về phía bắc và phía tây.

Đối chiếu qua nhiều lần quy hoạch và xây dựng phát triển đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn, tức thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn về sau, cho thấy đồ án được xây dựng sớm nhất được triển khai ở khu vực phố Bến Nghé, tức vùng ven sông Sài Gòn, đồng thời các tuyến đường cũng được thực hiện xây dựng và nâng cấp sớm nhất nằm ở thành phố Sài Gòn (phố Bến Nghé xưa), trong đó tuyến đường Chasseloup-Laubat (nay là Nguyễn Thị Minh Khai) là tuyến đường được xây dựng sớm nhất và xuyên suốt đến tận Chợ Lớn, đây chính là trục đường trung tâm của đồ án. Vùng thành phố Chợ Lớn thực hiện theo quy hoạch này rất ít và sớm nhất chỉ thực hiện xây dựng khu vực trung tâm hành chính Chợ Lớn. Ở thành phố Sài Gòn có một điều chỉnh rất quan trọng là từ quy hoạch trung tâm

hành chính nằm phía đông đường Hai Bà Trưng, về sau đã chiều chỉnh khi xây dựng dinh Thống đốc nằm ở khu vực dinh Thống Nhất ngày nay, đi kèm là khu vực công viên cây xanh rất lớn, đồng thời mở tuyến đường Norodom. Đây là sự điều chỉnh hết sức hợp lý, nhờ đó mà vùng công viên cây xanh cùng dinh Thống đốc được đặt vào vùng lõi đô thị, tạo sự cân bằng cho không gian quy hoạch, đồng thời trục đường Norodom trở thành một trục chủ đạo khi nối từ dinh Thống đốc về Vườn Bách thảo, tất nhiên đó là những điều chỉnh quy hoạch sau khi có bản quy hoạch Coffyn năm 1862. Còn quá nhiều vấn đề cần thảo luận về bản quy hoạch này, tuy nhiên, trên bình diện tổng thể thì đây là một bản quy hoạch hết sức đặc biệt, là tiền đề để hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn về sau phát triển và ngày càng hiện đại, mang dáng dấp của các đô thị Âu châu như chính tác giả mong muốn.

Việc thực hiện đồ án này từ sớm đã giúp cho bộ mặt Sài Gòn - Chợ Lớn ngày càng thay đổi, tuy nhiên, việc phát triển gặp nhiều khó khăn. Chính một trong những người trong cuộc là trung úy hải quân Francis Garnier, thanh tra hạng 3 tại Chợ Lớn, vào năm 1865 đã mô tả bi quan việc phát triển đô thị này: *"Kết quả là vào thời điểm mà Chính quốc vẫn còn cho phép thuộc địa rút tiền trong quỹ của mình để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu cho công trình thiết lập đầu tiên, động lực lớn nhất và tích cực nhất tập trung vào tất cả các loại công trình, và tất cả hoạt động này đều không mang lại hiệu quả và một kế hoạch khổng lồ, nhưng có phần kỳ diệu, của một thành phố 500.000 dân đã được phác thảo cho Sài Gòn, mà lúc đầu không bận tâm đến việc làm cho nó trở nên sạch sẽ và thương mại thuận tiện cho số lượng cư dân khiêm tốn hơn nhiều so với hiện nay. Rồi sau đó để hạn chế và bảo vệ thành phố sang trọng này, người ta đã đào một con kênh rộng lớn ở trong một vùng đồng bằng hoang vắng, mà ngày nay nó thậm chí không thể có nước, thay vì phải hoàn thành hệ thống thoát nước của Sài Gòn thực sự, nơi vẫn đang chờ việc đào và khai thông mười con rạch vừa mới được bắt đầu. Người ta đã phải trả giá đắt trong việc quy hoạch những con đường khổng lồ rộng lớn như những con đường chính ở Paris, và nơi có mọc một cách đáng thương, khi thành phố vẫn chờ đợi những bến cảng cho phép các tàu buôn dễ dàng bốc dỡ hàng hóa, những kho bãi thuận tiện, những cây cầu chắc chắn và lâu đời hơn những cái đang tồn tại. Người ta đã mang về một ụ nổi và đã trả phí rất đắt cho ngành công nghiệp Anh, chỉ để muốn nó thay thế một lòng chảo vốn đã được tuyên bố là không thể tiếp cận và hiện người ta đang lo sợ, ụ tàu đó được đưa vào không đáp ứng mục tiêu đề ra, cũng không thể đứng vững trước các dòng nước chảy xiết của con sông. Cuối cùng một cây cầu đáng kể, có giá 150.000 franc đã bị dòngnước cuốn trôi chỉ*

sau 6 tháng hoàn thành, và chúng ta phải hoan nghênh sự biến mất của một chướng ngại vật nguy hiểm đối với hoạt động lưu thông hàng hải trong nước"[420]. Tuy nhiên, nhờ quy hoạch và đầu tư này, bộ mặt đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn khá phát triển và biến đổi rõ rệt so với trước đây, chính Paulin Vial cũng đã mô tả chi tiết: *"Vào năm 1864 những du khách đặc biệt bị ấn tượng bởi sự phát triển nhanh chóng của thành phố Chợ Lớn, nằm cách Sài Gòn 5 cây số, bên bờ kinh Bến Nghé hay còn gọi là kinh Tàu Hủ. Tất cả các ngôi nhà chính đã được xây dựng lại và căn chỉnh theo một bản vẽ hợp pháp và một số người Trung Quốc, được thúc đẩy bởi tinh thần sáng kiến nổi trội của chủng tộc của họ, đã bắt đầu xây dựng những ngôi nhà một tầng. Đó là sự táo bạo ở một đất nước nơi mà các cá nhân chưa bao giờ được phép xây dựng chúng, và thực tế này đã không thoát khỏi sự chú ý của Đô đốc de la Grandière"*[421].

Tuy vậy, vào năm 1864 thì về tổng quan thì Sài Gòn - Chợ Lớn vẫn còn nhiều khu vực khá hoang sơ, các kinh rạch đầy bùn, các hố rãnh cây cối mọc hoang dại, các công trình đổ nát sau cuộc chiến vẫn còn hiện hữu. Lúc này tốc độ xây dựng đều rất chậm chạp vì người Pháp đến định cư còn rất ít và vật liệu hiếm. Việc xây dựng đường sá, quy hoạch, chỉnh trang đô thị được người Pháp bắt tay vào thực hiện vào những năm đầu thập niên 60 của thế kỷ XIX. Trong cuốn *Bulletin de la Société des Etudes Indochinois, 1927*, tác giả đã viết: *"Ở Xưởng đóng tàu, người ta bắt đầu cho xây dựng ụ nổi bằng sắt, có sức nâng các tàu tải trọng lớn; trong thành phố, có hơn 2.000 công nhân được tuyển dụng để xây Nha Nội chính, Nha Thương cảng, mở rộng Phủ, hoàn thành các tuyến đường, dựng nhiều cầu trên sông. Người ta đã bỏ đi hai cây cầu bằng gỗ ở rạch Thị Nghè, cây cầu thứ hai dài 100m, cầu thứ ba là 35m. Người ta bắt đầu xây doanh trại Hiến binh, Tòa biện lý, nhà cha xứ"*. Cũng trong tạp chí này, tác giả đã nói đến công văn của ông Paulin Vial gửi cho ông Maucher, kỹ sư thuộc địa, vào ngày 22/12/1864, nội dung như sau: *"Tôi lấy làm vinh dự gửi cho ông danh sách các công trình mà Đô đốc muốn cho người thực hiện năm 1865"*.

- *Dinh nhà dành cho Nha Nội chính;*
- *Nhà dành cho Trưởng Sở Tư pháp;*
- *Nhà dành cho Nha Thương cảng;*

---

[420] Francis Garnier (1865), *De la colonisation de la Cochinchine*, Paris, Challamel ainé, Éditeur, tr.22, 23.

[421] Paulin Vial (1874), *Les Premières années de la Cochinchine, colonie française, Tome Premier*, Paris, tr.351.

- Nhà ở dành cho nhân viên bưu điện;

- Dự thảo Dinh Thống đốc;

- Nhà cha xứ;

- Một cây cầu trên rạch Thị Nghè, thay cho cây cầu số 3.

Xin ông hãy lập kế hoạch trong thời hạn nhanh nhất và đưa vào đấu thầu các công trình với dự toán kinh phí xác định.

Địa điểm xây Nha Nội chính được chỉ định tại góc quảng trường đồng hồ và đường Catinat (đường Đồng Khởi), mặt tiền hướng ra đường này. Địa điểm xây nhà ở dành cho nhân viên bưu điện đang nghiên cứu: không được nằm giữa bến tàu; tốt nhất là chọn một vị trí trên đường Catinat, bên cạnh khu nhà hiện nay nhân viên bên hải quân đang ở, với lối vào nằm trên bến Canal và một lối vào khác nằm trên đường. Dự án Dinh Thống đốc đang mở cuộc thi tuyển, với giải thưởng là 4.000fr cho bản thảo được chấp thuận; Một hội đồng được giao nhiệm vụ tìm địa điểm thích hợp. Nhà cha xứ phải được xây cạnh nhà thờ và trong khu đất ở phía sau; cầu xây trên rạch Thị Nghè phải kéo dài đường Impériale và đi thẳng đến đường Gò Vấp, con đường này sẽ được mở rộng và sửa đổi vài điểm. Ông cũng có thể xây ngay một ngôi chợ bằng cách sử dụng toàn bộ xà bần của cây cầu bắc qua rạch Bến Nghé.

Tôi mong muốn rằng toàn bộ xưởng Cầu đường phải bắt tay vào xây dựng công trình trên bến Đồng Nai, trên đường Impériale. Các công trình sửa chữa và bảo dưỡng đường sá khác sẽ thực hiện sau, vì chúng ta phải tránh làm phân tán ngân sách. Toàn bộ tù nhân sẽ giao cho ông sử dụng; cần phải chỉ ra nơi để họ làm việc, đừng biệt lập quá và phải dễ giám sát".

Ngày 01/02/1865, Chuẩn đô đốc, Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định đặt tên đường phố, đại lộ, bến bãi tại thành phố Sài Gòn, trong đó gồm: Bến Đồng Nai thành bến Napoléon, đường số 1 thành Lefebvre, số 3 thành Dayot, số 5 thành Vannier, số 7 thành Hamelin, số 12 thành Hôpital, số 13 thành Bonard, số 14 thành Impériale, số 15 phần phía nam thành Palanca, số 15 nối dài phần ở giữa thành Isabelle II, số 15 nối dài phần phía bắc thành Sainte-Enfance, số 16 thành Catinat, số 17 thành Gouverneur, số 18 (bờ trái) thành Rigault de Genouilly, số 18 (bờ phải) thành Charner, số 20 thành d'Adran, số 21 thành Tabert, số 22 thành Chaigneau, số 24 (bờ trái) thành Ollivier, 24 (bờ phải) thành Pellerin, đại lộ số 25 thành Chasseloup-Laubat, đường số 26 thành Impératrice[422].

[422] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1865*, tr.17,18, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Năm 1865, theo nghị định ngày 06/6/1865 của Chuẩn đô đốc, Thống đốc Nam Kỳ thì thành phố Chợ Lớn sẽ được chia thành 5 khu hoặc làng[423]:

Khu thứ nhất: Giáp cù lao nằm giữa rạch Bến Nghé, Lò Gốm và ranh giới các làng Tân Lộc và Bình Tây.

Khu thứ 2: Giáp tả ngạn Lò Gốm, từ Kênh vành đai lớn cho đến đường số 3 và đến phía bắc đường Cây Mai.

Khu thứ 3: Giáp một phần nằm giữa Lò Gốm, rạch Bến Nghé, đường Cây Mai và đường số 3.

Khu thứ 4: Bao gồm tất cả các khu dân cư nằm ở hữu ngạn rạch Bến Nghé.

Khu thứ 5: Bao gồm tất cả các làng nằm ở phía bắc đường Cây Mai, từ đại lộ Chasseloup-Laubat cho đến Kênh vành đai.

Không lâu sau đó, đến ngày 14/7/1865, chính quyền thuộc địa ban hành nghị định đặt tên đường phố, đại lộ, bến bãi tại Chợ Lớn, bao gồm: Đại lộ Annam, Jaccaréo, đường Artisans, Barbet, Canton, Lapelin, Lareynière, bến Hội Hiệp, Testard, đường Paris, Roses, bến Gaudot, Chợ Quán, đường Marins, Cây Mai, bến Riz, Commerce, Mỹ Tho, khu Wuang-Tai, đường Ebénistes, Canal, bến Pékin, Minh Hương, Yun-Nam, đường Cambodge, Marché, Pagode, Jardins, Gia Long, Paris (nối dài), bến Jonques, Cần Giuộc[424].

Vào ngày 03/10/1865, Phó Đô đốc, Thống đốc đã ban hành nghị định xác lập ranh giới thành phố Sài Gòn, theo đó ranh giới thành phố Sài Gòn là các khu đất nằm giữa rạch Thị Nghè, sông lớn, rạch Bến Nghé, đường Cầu Ông Lãnh mới, đường Chợ Lớn, đường Thuận Kiều, đại lộ Chasseloup-Laubat, đường Imperatrice nối dài đến đường Imperiale và đường Imperiale đến đại lộ Ceinture được giữ lại thuộc thành phố và tuân thủ các quy định về chuyển nhượng theo nghị định ngày 15/6/1865. Những khu đất khác nằm trong ranh giới cũ sẽ được xem như đất nông nghiệp và được hội đồng chuyển nhượng bán căn cứ quyết định ngày 30/3/1865. Các bến bên tả ngạn sông và hữu ngạn rạch Bến Nghé và bến ở tả ngạn rạch Bến Nghé, từ Cầu Kho đến Chợ Lớn sẽ giảm chiều rộng xuống còn 10 mét tính từ mực nước thủy triều lớn nhất[425]. Đến ngày 06/12/1865, Phó Đô đốc, Thống đốc đã ban hành nghị định điều chỉnh địa giới cho thành

[423] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1865*, tr. 78-80, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[424] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1865*, tr.126, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[425] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1865*, tr.188, 189, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

phố Sài Gòn, thể hiện ranh giới của thành phố bắt đầu tính từ đại lộ Chasseloup-Laubat, sẽ là đường Imperatrice cho đến đoạn giao với đường số 27 và đường số 27 cho đến đoạn giao với đường Impératrice[426].

Ngày 24/6/1869, Chuẩn đô đốc, Thống đốc đã ban hành nghị định về việc quy hoạch đường sá, cầu cống, hệ thống thoát nước cho đô thị Sài Gòn. Nghị định này cũng phân loại các đường lớn, đường nhỏ và đại lộ: đường Gouverneur, đại lộ Chasseloup-Laubat, đường Impérial, đại lộ Sainte-Enfance[427]. Một năm sau, Chuẩn đô đốc, Thống đốc lại ban hành nghị định ngày 14/11/1870 đổi tên đường phố Sài Gòn gồm đường Imperiale là đường Nationale, đường Imperatrice là đường Mac-Mahon; đường Isabelle II là đường Espagne; bến Napoléon là bến Commerce[428].

Việc quy hoạch và mở rộng thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn vẫn còn là mối bận tâm rất lớn đối với chính quyền Pháp nhằm hiện thực hóa ý định phát triển khu vực này thành các trung tâm đô thị hàng đầu của thuộc địa Pháp ở vùng Viễn Đông. Vào năm 1868 và 1869, có hàng loạt bất động sản ồ ạt mọc lên: đó là một khối nhà mà hiện nay nằm trên đường Colomber, từ đường Catinat (mà người ta gọi là Blancsubé) đến đường Mac-Mahon.

Trên thực tế, các thành phố ở Đông Dương nói chung và Sài Gòn nói riêng thường là các thành phố nằm ở châu thổ, được xây dựng giữa các cánh đồng hoặc gần các con sông. Dân cư làm nông nghiệp, một nền kinh tế gần như đóng cửa, những nơi trao đổi hàng hóa, chợ búa, những thành phố hiếm hoi hoặc những thị trấn khá lớn nhưng thưa thớt dân cư, cũng như sự hiện diện của quyền lực chính trị nơi có công chức và thợ thủ công sinh sống. Ngoại thương ít hoặc không có. Ít có cảng. Giao thông khó khăn, đi lại chậm và bấp bênh. Và lúc này, việc quy hoạch thành phố được bắt đầu với mục đích mang lại giá trị về mặt kinh tế, đường sá, hải cảng, đường sắt được xây dựng, kéo theo khoáng sản được khai thác ra khỏi lòng đất. Các thành phố được sinh ra, phần lớn từ đường bộ, đường biển hoặc đường sắt, sinh ra từ công nghiệp hóa, hầm mỏ, nhà máy hoặc xí nghiệp, sinh ra từ chính quyền - các thành phố hành chính và thủ đô.

Quá trình thực hiện quy hoạch đô thị Sài Gòn của chính quyền thuộc địa đã làm cho Sài Gòn - Chợ Lớn có một bộ mặt khác. Đến đầu những năm

---

(426) *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1865*, tr.372, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

(427) *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1869*, tr.213, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

(428) *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1870*, tr.318, 319, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

1880 cả Sài Gòn - Chợ Lớn có khoảng 10 vạn dân và dần mang dáng dấp của một thành phố Tây phương.

Trên một số bài báo của tờ *Revue des Deux Mondes*, người ta miêu tả: *"Thành phố Sài Gòn, như những gì nó cho thấy năm 1863, đúng ra là một chỗ tạm thời hơn là một trụ sở của một thuộc địa quan trọng. Những con đường lát đá dăm nện vuông góc với nhau, từng chỗ từng chỗ, thay thế cho những con đường hẹp và nhấp nhô của thành phố An Nam, nhưng nhà cửa còn thiếu nhiều điểm để hoàn chỉnh cho khung cảnh chính quy đó. Phần lớn những nhà đó do dân di cư dựng lên; các cơ sở công cộng cũng vậy, chỉ riêng những lán gỗ dựng vội cũng là những dấu hiệu cho biết chúng. Các viên chức chín chắn nhất ở trong những ngôi nhà cổ của người An Nam mái nghiêng cho bóng cách chân tường hàng bộ. Về phần Thống đốc, người ta chi phí lớn để xây dựng cho ông ta một tòa nhà bằng gỗ không tiện dụng, giống một ga đường sắt hơn là một cái dinh Thống đốc. Tóm lại, thành phố không còn là một đô thị An Nam nữa nhưng cũng chưa trở thành một đô thị Pháp..."*[429].

Hai năm sau, một phần lớn của thành phố mất đi cái vẻ của một công trường mênh mông và đã ra dáng quyến rũ hơn. Người ta đọc được trên tờ *Courier de Saigon* số ngày 05/6/1885: *"Những nơi trước đây người ta hầu như chỉ thấy những con đường, những hố nước bẩn thậm chí những hố sâu thì nay trải dài những đường phố rộng rãi và hoàn toàn lát đá dăm nện dùng làm chỗ nện gót cho những chiếc ủng sẽ không cần thiết nữa của du khách. Những con đường chính được qui hoạch vuông góc nhau theo gu hiện đại đó hiện nay chạy ngang dọc khắp thành phố bị giới hạn bởi sông Sài Gòn, đường Impératrice*[430]*, đại lộ Chasseloup- Laubat*[431] *và rạch Thị Nghè, chiếm một diện tích dường như đủ cho các yêu cầu của thuộc địa trong một thời gian dài... Các bến tàu, trước đây ít người dám mạo hiểm ra vào mùa mưa mặc dù đi ngựa thì nay bằng phẳng, vững chắc và sẽ không lâu nữa trở thành một nơi đi dạo tuyệt đẹp..."*[432]. Và Sài Gòn được ví như "hòn ngọc Viễn Đông" hay "Ba Lê ở Phương Đông".

---

[429] *Indochine*, No. 208, 24/8/1944.

[430] Về sau đường đổi thành đường Mac-Mahon, hiện nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

[431] Giai đoạn đầu mang tên đường Cột Cờ, sau là đường Chasseloup-Laubat, nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai.

[432] *Indochine*, No. 208, 24/8/1944.

Cochinchine française

Direction de l'Intérieur.

1

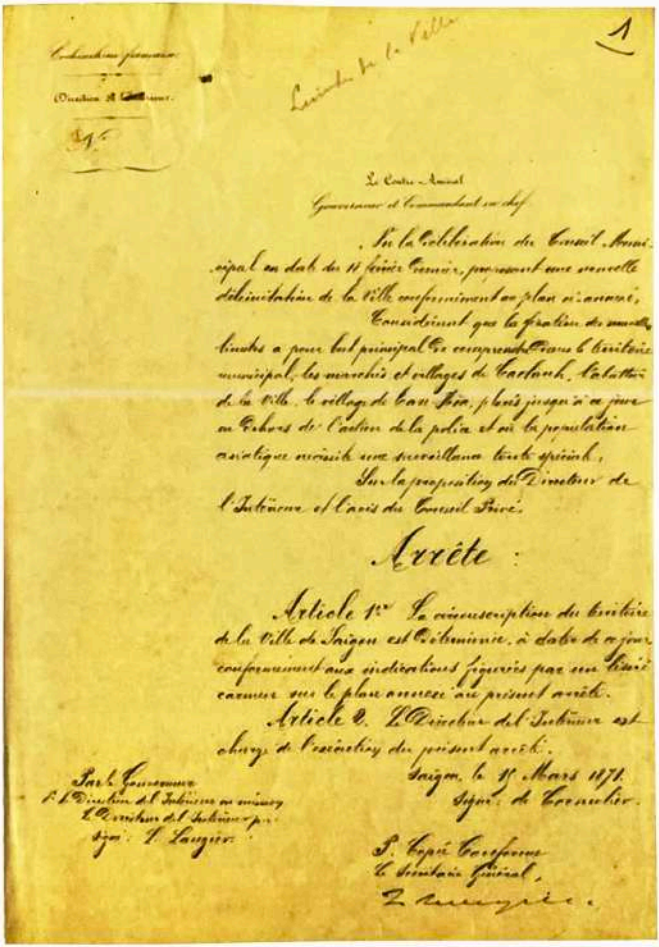

Le Contre-Amiral

Gouverneur et Commandant en chef

Vu la délibération du Conseil Municipal en date du 11 février dernier, proposant une nouvelle délimitation de la Ville conformément au plan ci-annexé,

Considérant que la fixation des nouvelles limites a pour but principal de comprendre dans le territoire municipal, les marchés et villages de Tachanh, l'abattoir de la Ville, le village de Tan Hoa, placés jusqu'à ce jour en dehors de l'action de la police et où la population asiatique nécessite une surveillance toute spéciale,

Sur la proposition du Directeur de l'Intérieur et l'avis du Conseil Privé,

Arrête :

Article 1er La circonscription du territoire de la Ville de Saïgon est déterminée, à dater de ce jour, conformément aux indications figurées par un liseré carmin sur le plan annexé au présent arrêté.

Article 2. Le Directeur de l'Intérieur est chargé de l'exécution du présent arrêté.

Saïgon, le 15 Mars 1871.

Signé : de Cornulier.

Par le Gouverneur
P. le Directeur de l'Intérieur en mission
Le Directeur de l'Intérieur par
Signé : L. Laugier.

P. Copie Conforme
Le Secrétaire Général,
L. Laugier.

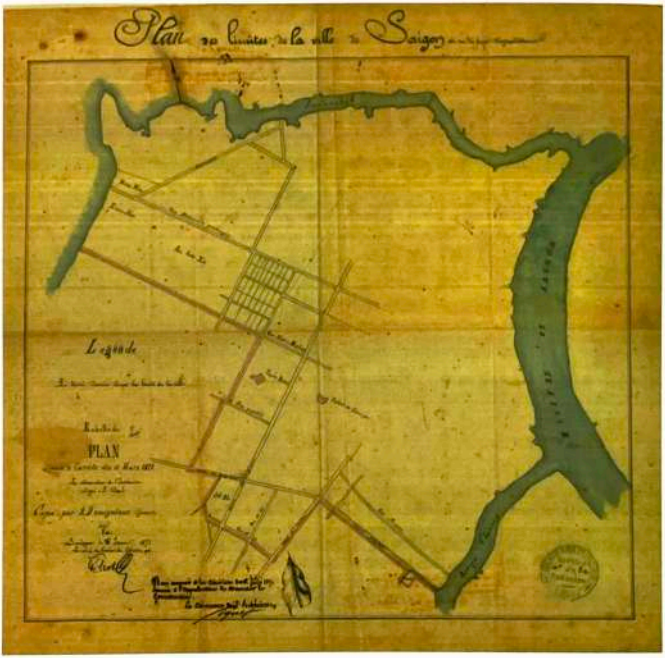

Hình 4.4. Bản đồ năm 1871 đính kèm Nghị định ngày 15/3/1871 của Đô đốc Thống đốc - Chỉ huy trưởng xác định địa phận thành phố Sài Gòn

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Vì mật độ dân số tăng lên đáng kể, cùng với sự phát triển các hoạt động thương mại, thành phố Sài Gòn trong thời gian này cũng được mở rộng về địa giới hành chính. Ngày 15/3/1871, chính quyền thuộc địa thiết lập ranh giới mới của thành phố Sài Gòn[433]. Theo đó, ranh giới thành phố Sài Gòn là các khu đất nằm giữa rạch Thị Nghè, sông lớn, rạch Bến Nghé, đường Cầu Ông Lãnh mới, đường Chợ Lớn, đường số 42[434], đường Thuận

[433] *Hồ sơ số 3414*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[434] Về sau đổi thành đường Frères Guillerault, nay là đường Tôn Thất Tùng.

Kiều, đường số 27 (nối dài từ đường Mois), đường Mac-Mahon nối dài đến giáp rạch Thị Nghè được giữ lại thuộc thành phố[435]. Ngày 06/6/1871, Đô đốc Dupré đã cho sửa đổi lại ranh giới của Sài Gòn, lúc này đoạn đường Mac-Mahon nối dài sẽ trở thành đường ranh giới phía tây của Sài Gòn[436]. Đến ngày 23/02/1872, Chuẩn đô đốc, Thống đốc một lần nữa ban hành nghị định xác định khu vực địa giới của thành phố Sài Gòn[437] và vì nghị định trên có sai sót nên ngay sau đó đã được điều chỉnh bằng nghị định ngày 10/7/1872, đường ranh giới thành phố sẽ dừng lại trên đường Catinat, ở phía trên đường số 29 và tiếp tục đi theo đường này, mặt phía tây bắc của nghĩa trang[438]. Song song với việc mở rộng thành phố, chính quyền Pháp cũng hiện kế hoạch sáp nhập, thành lập làng xã, như kế hoạch lập làng Khánh Hội và Tam Hội ở hữu ngạn rạch Bến Nghé và sông Sài Gòn. Với ý định này chính quyền Pháp đã phải ban hành nghị định ngày 16/7/1872 để tiến hành cuộc thăm dò những ưu, nhược điểm của việc thành lập hai làng này[439]. Để phù với nhiều làng xã mới được thành lập, chính quyền thành phố Sài Gòn buộc phải thay đổi và xác định các đường ranh giới mới cho thành phố. Nghị định ngày 11/3/1876 ra đời với mục đích này, theo đó, ranh giới đường sông của thành phố Sài Gòn đoạn nằm giữa cầu Thị Nghè và kênh Lò mố sẽ được giữ lại. Về ranh giới đất liền, thành phố Sài Gòn sẽ có: kênh Lò mố (bao gồm cả lò mố) và được kéo dài đến đường La Grandière; từ đường này đến đường Thuận Kiều; đường Thuận Kiều đến đại lộ Chasseloup-Laubat; đại lộ Chasseloup-Laubat đến đường Mac-Mahon, đường này đến đường Mois; đường Mois đến đường Catinat nối dài; đường Catinat nối dài đến đoạn tiếp giáp với đường số 29 (đường Baria) và đường này đến đường Nationale. Từ đó, ranh giới đi theo đường Nationale và vòng quanh nghĩa trang người Âu và Á, sau đó đi ngược lên đồng thời đi theo đường Bangkok, đi lại đường Mois cho đến đường Tây Ninh, và từ đường này đến đại lộ Chasseloup-Laubat; sau cùng, đại lộ Chasseloup-Laubat đến cầu Thị Nghè[440].

---

[435] Ranh giới này được xác định từ bản đồ đính kèm nghị định này, như chính nghị định yêu cầu xem bản đồ này. Rất có thể chính vì văn bản nghị định không thể hiện mô tả nên đến ngày 06/6/1871 phải ban hành nghị định để mô tả ranh giới phía tây của Sài Gòn là đường Mac-Mahon nối dài, có nghĩa so với bản đồ 1871 là không thay đổi.

[436] *Hồ sơ số 3414*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[437] *Hồ sơ số 3414*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[438] *Hồ sơ số 46003*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[439] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1872*, tr.178-179, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[440] *Hồ sơ số 3414*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Với sự thay đổi về địa giới hành chính và mật độ dân số gia tăng, chính quyền Pháp đã thay đổi hình thức tổ chức hành chính của người Việt và thay bằng bộ máy hành chính mô phỏng cơ cấu tổ chức ở chính quốc. Ngày 06/01/1876, Chuẩn đô đốc, Thống đốc ban hành nghị định thành lập 4 khu hành chánh (circonscription administrative) và phân chia thành các hạt (arrondissement), dưới có các tổng và xã[441]. Cũng trong năm này, vào ngày 23/3/1876, Thống đốc Nam Kỳ đã ban hành quyết định xác định ranh giới giữa các hạt thanh tra Chợ Lớn và Sài Gòn. Rạch Xóm Củi hoặc Bến Rớ, từ làng Long Vinh đến rạch Dừa, sẽ tạo thành đường ranh giới giữa các hạt Sài Gòn và Chợ Lớn. Vì vậy, một phần làng Hiệp Ân (hiện là Sài Gòn) nằm ở tả ngạn rạch Xóm Củi, sẽ tách khỏi hạt Sài Gòn và nhập vào hạt Chợ Lớn, để tạo thành một làng mới mang tên Hiệp Ân, một phần nằm bên hữu ngạn rạch Xóm Củi sẽ vẫn thuộc hạt Sài Gòn và sẽ sáp nhập vào làng Chánh Hưng; Một phần làng Thái Phục (hạt Sài Gòn) nằm bên tả ngạn rạch Xóm Củi, sẽ tách khỏi hạt Sài Gòn và nhập vào làng Bình Đăng thuộc hạt Chợ Lớn; phần còn lại nằm ở hữu ngạn rạch Xóm Củi sẽ tiếp tục tạo thành làng Thái Phục[442].

Hình 4.5. Nghị định số 2 ngày 05/01/1876 của Chuẩn đô đốc, Thống đốc về việc chia Nam Kỳ thành 4 khu hành chính

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Dân số ngày càng tăng, cơ sở hạ tầng của đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn cũ đã không còn đáp ứng được nhu cầu sống mới. Thêm vào đó, sau chiến tranh thế giới thứ nhất, mặc dù là nước thắng trận nhưng chính quốc Pháp đã kiệt quệ, việc bù đắp cho ngân khố quốc gia phải lấy nguồn từ các thuộc

[441] *Hồ sơ số 2194*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[442] *Bulletin officiel de la Cochinchine française, 1876*, tr.104, 105, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

địa trong đó có Đông Dương. Chính quyền thuộc địa Đông Dương tiến hành chương trình khai thác thuộc địa lần thứ 2 và việc xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ mục đích đó được tiến hành. Sài Gòn - Gia Định là trung tâm của Nam Kỳ đã được chú trọng phát triển bằng *chương trình đô thị hóa, chỉnh trang và mở rộng.*

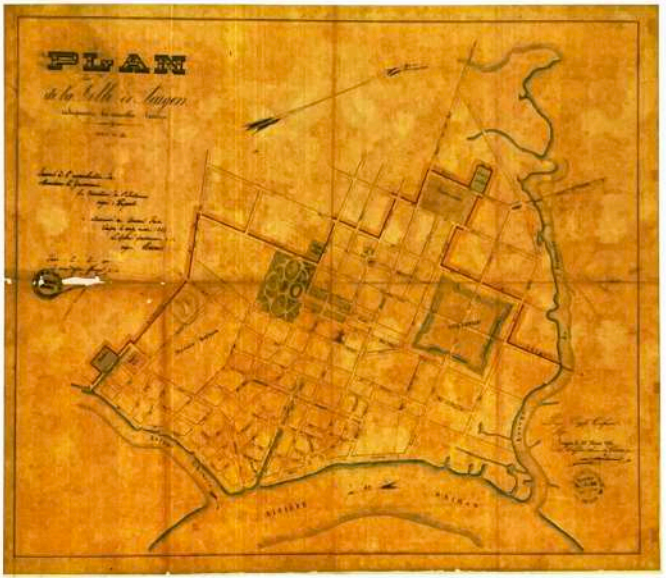

Hình 4.6. Bản đồ thành phố Sài Gòn năm 1876

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Đến năm 1877, thành phố Sài Gòn có một số tuyến đường được đổi tên theo Nghị định ngày 14/5/1877 do Chuẩn đô đốc, Thống đốc ban hành, nội dung thay đổi gồm: Khu Boresse: Đổi tên tuyến đường số 34 ra đường Marchaisse, đường số 32 ra đường Bourdais, đường số 30 ra đường Némésis; Khu Marché đổi đường Dayot và Canton ra đại lộ Canton, đường Église thành Ollivier, con đường dẫn từ đường Thabert đến đại lộ

Norodom đổi thành đường Kerlan, bến Rond-point ở xưởng đóng tàu đổi thành bến Primaugue; Khu Đài phun nước gồm đổi đường nối dài từ đường Mac-Mahon đến đường Bangkok ra đường Sohier, đường nối dài từ đường Chasseloup-Laubat đến đường Baria đổi thành đường Miche, đường nối dài từ đường Nationale đến đường Bangkok đổi thành đường Larclauze[443].

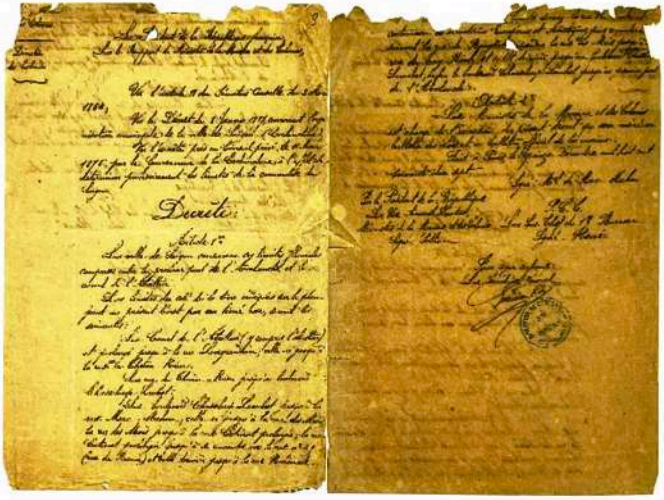

Hình 4.7. Sắc lệnh ngày 15/12/1877 của Tổng thống Cộng hòa Pháp về tổ chức Thành phố Sài Gòn

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Đến năm 1878, Chuẩn đô đốc, Thống đốc ban hành Nghị định ngày 15/02/1878[444] về việc phổ biến Sắc lệnh ngày 15/12/1877 của Tổng thống Pháp về ranh giới thành phố Sài Gòn, bao gồm: Thành phố Sài Gòn giữ lại ranh giới trên mặt nước gồm đường ranh giới ở giữa cầu Thị Nghè và kênh Lò mổ. Về ranh giới trên đất liền gồm từ kênh Lò mổ (bao gồm cả

[443] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1877*, tr.126,127, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[444] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1878*, tr.56, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

khu Lò mổ) và kéo dài đến đường La Grandière; đường La Grandière đến đường Thuận Kiều; từ đường Thuận Kiều đến đại lộ Chasseloup-Laubat; đường Chasseloup-Laubat đến đường Mac-Mahon; đường Mac-Mahon đến đường Mois; đường Mois đến đường Catinat nối dài; đường Catinat nối dài đến đoạn gặp đường số 29 (đường Bà Rịa) và từ đường này đến đường Nationale. Từ đó, đường ranh giới đi theo đường Nationale, đi vòng qua nghĩa trang người Âu và người Á; sau đó đi ngược lên theo đường Bangkok; sẽ quay lại đường Mois cho đến đường Tây Ninh; từ đường Tây Ninh đến đại lộ Chasseloup-Laubat; cuối cùng từ đại lộ Chasseloup-Laubat đến cầu Thị Nghè.

Trong quá trình đô thị hóa, ngoài việc mở rộng địa giới, quy hoạch đường sá ở Sài Gòn - Chợ Lớn, thì việc quy hoạch, xây dựng nhà ở cũng đường chính quyền Pháp đặt ra nhiều quy định. Điển hình như nghị định ngày 21/02/1878 của đốc lý Sài Gòn, được Thống đốc thông qua, nghiêm cấm việc xây nhà tranh vách lá trong nội đô Sài Gòn, trừ trường hợp nhà này cách nhà kia một khoảng cách là 150 mét. Và sau 8 ngày ban hành nghị định, nhà tranh vách lá nào không đáp ứng được yêu cầu sẽ bị dỡ bỏ[445]. Hoặc nghị định ngày 22/02/1878 của đốc lý Sài Gòn về cấm xây dựng nhà tranh vách lá, được Thống đốc thông qua, nội dung gồm: Cấm xây dựng nhà tranh vách lá trong thành phố, phần nằm giữa đường Mac-Mahon và đường Chasseloup-Laubat và trên các bến cho đến Cầu Ông Lãnh; cho phép xây dựng nhà tranh ở phía bên kia đường Mac-Mahon và Chasseloup-Laubat, đồng thời phải cách nhà xây theo kiểu Âu châu một khoảng cách tối thiểu 60 mét; sau 8 ngày ban hành nghị định này, nhà lá nào chưa bị phá hủy hoặc dỡ bỏ ở khu vực của thành phố được quy định sẽ bị thành phố tiến hành tháo dỡ và chi phí chủ nhà phải chịu[446].

Từ khi có Thống đốc dân sự đầu tiên vào năm 1879 là Charles Le Myre de Vilers, với kế hoạch đô thị hóa Sài Gòn, việc xây dựng cơ sở hạ tầng của Sài Gòn đã được đẩy mạnh. Nhà cửa, khách sạn, dinh thự, hãng buôn... mọc lên dần dần. Kế hoạch đô thị ở trung tâm thành phố hình thành. Vilers lập ra Ủy ban nghiên cứu về giao thông đường biển, đường bộ. Theo đà

[445] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1878*, tr.60, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[446] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1878*, tr.70,71, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

đó, Sài Gòn đã có một bộ mặt mới. Địa giới Sài Gòn - Chợ Lớn liên tục có sự thay đổi, mở rộng và được điều chỉnh bằng các nghị định ngày 13/10/1879 sáp nhập ba làng Thái Phúc, Thái Bình và Ngũ Phước từ tổng Dương Hòa Hạ vào tổng Dương Hòa Trung[447]; nghị định ngày 27/10/1879 sáp nhập các làng An Bình, Minh Phụng, Phú Lâm, Bình Tiên, Bình Tây, Phong Phú và một phần làng Bình Đông, nằm ở phía bắc rạch Bến Nghé vào thành phố Chợ Lớn[448]; nghị định ngày 12/11/1894, theo đó, các làng Hòa Mỹ, Phú Hòa và Nam Tân Định và một phần làng Xuân Hòa, tổng Bình Chánh Thượng, hạt Gia Định được sáp nhập vào thành phố Sài Gòn[449].

Đến năm 1880 chính quyền thuộc địa lập hạt tham biện 20 theo nghị định ngày 13/12/1880 của Thống đốc Nam Kỳ, do Giám đốc Nha Nội chính quản lý[450]. Phạm vi hạt 20 bao gồm thành phố Sài Gòn; thành phố Chợ Lớn và các làng An Bình, Minh Phụng, Phú Lâm, Bình Tiên, Bình Tây, Phong Phú và một phần làng Bình Đông, là các địa phận bổ sung theo nghị định ngày 27/10/1879; và các xã người Việt gồm An Hòa xã, Phú Thạnh, Hiệp Hòa, Hội An, Xuân Hóa, Tân An, Chơn Sảng, Phú Thọ, một phần Hòa Hưng, Tân Hòa, Nhơn Hòa, Phú Hòa Vang, Thái Bình, Phú Hòa, Vĩnh Hội, Khánh Hội, Tam Hội, Tân Qui Đông, một phần Tân Thuận Đông, một phần Phú Nhuận, một phần Tân Phước, một phần Nhơn Giang, Tân Thành, Tân Châu, Bình An (hay Yên), Hòa Bình, Tân Kiểng, Tân Quảng. Các làng của hạt 20 ngoài hai thành phố được chia thành 2 tổng, tổng Bắc và tổng Nam, được phân cách bằng thành phố Sài Gòn và tuyến đường từ Sài Gòn đến Chợ Lớn. Hạt 20 chịu sự quản lý trực tiếp của Giám đốc Nha Nội chính. Đến năm 1881 theo nghị định ngày 10/01/1881[451] do Thống đốc Nam Kỳ ban hành, hạt 20 đổi tên 2 tổng: tổng Bắc đổi thành Bình Chánh Thượng và bao gồm các xã Tân An, Phú Hoà Vang, Hội An, Chơn Sảng, An Hoà, Phú Hoà xã, Hiệp Hòa, Xuân Hòa, Phú Thạnh và Hòa Hưng; tổng Nam đổi thành Dương Minh và bao gồm các xã Khánh Hội, Tam Hội, Vĩnh Hội, Thái Bình, Nhơn Hòa, Tân Hòa, Tân Thành, Nhơn Giang, Bình An (hay Yên),

[447] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1879*, tr.400, 401, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[448] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1879*, tr.410, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[449] *Hồ sơ số 3414*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[450] *Hồ sơ 09*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[451] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1881*, tr.14, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Tân Kiểng, Tân Quảng, Tân Châu và Hòa Bình. Đến năm 1882, chính quyền thuộc địa quyết định nhập một số làng của hạt 20 theo nghị định ngày 06/02/1882, nội dung gồm: nhập 4 làng Tân Quảng, Tân Châu, Tân Kiểng, Hoà Bình lấy tên là Tân Lập; nhập các làng Bình Yên và Tân Thành lấy tên là Liên Thành; nhập các làng An Hòa và Hiệp Hòa lấy tên là Tân Định; nhập các làng Chơn Sảng và Phú Hòa Vang lấy tên là Nam Chơn; nhập các làng Hội An và Tân An thành làng Hoà Mỹ[452]. Đến năm 1888, hạt 20 đã bị xóa bỏ theo nghị định ngày 12/01/1888[453], chia tách lại hai thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn, các làng thuộc hai tổng Bình Chánh Thượng và Dương Minh chia về các hạt ban đầu là hạt Chợ Lớn và Gia Định[454].

Đến năm 1899, chính quyền Pháp xóa bỏ 4 khu hành chính, đổi hạt thành tỉnh[455]. Từ thời gian này, Nam Kỳ có 24 đơn vị hành chính, gồm 18 tỉnh là Bạc Liêu, Bà Rịa, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Châu Đốc, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công, Hà Tiên, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sóc Trăng, Tân An, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Vĩnh Long; 3 thành phố là Sài Gòn, Chợ Lớn và Cap Saint-Jacques; quần đảo Poulo-Condore.

2. Giai đoạn 1897-1945

Năm 1903, Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định ngày 01/8/1903[456] về việc chia thành phố Chợ Lớn thành 9 khu, nội dung là thành phố Chợ Lớn được chia thành 9 khu[457], dưới sự giám sát của khu trưởng, nhận lệnh trực tiếp từ đốc lý. Đến năm 1904, bằng nghị định ngày 21/3/1904, chính quyền thuộc địa đã nhập làng Tân Hòa và Phú Thạnh vào thành phố Chợ

---

[452] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1882*, tr.86,87, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[453] *Journal officiel de la Cochinchine, 1888*, tr.43, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[454] Hạt tham biện Sài Gòn đổi thành hạt tham biện Gia Định vào năm 1885 theo nghị định ngày 16/12/1885 (*Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1885*, tr.451, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II).

[455] *Journal officiel de l'Indochine francaise, 1899*, tr.913, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

[456] *Hồ sơ số 14384*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[457] Khu 1 nằm giữa rạch Lò Gốm (tức rạch Chợ Lớn - nay đã bị lấp) và Tàu Hủ, phía tây cầu Ba Cẳng; khu 2 nằm ở phía bắc rạch Lò Gốm và phía tây phố Sài Gòn cũ; khu 3 nằm phía đông thành phố; khu 4 nằm phía đông bắc thành phố; khu 5 nằm ven rạch Xóm Củi; khu 6 phía tây bắc thành phố; khu 7 nằm giữa rạch Lò Gốm và Tàu Hủ, phía tây khu 1; khu 8 nằm phía nam rạch Tàu Hủ và phía tây thành phố; khu 9 nằm phía tây bắc rạch Tàu Hủ và phía tây khu 7.

Lớn và Sài Gòn[458] và cũng trong năm này thành phố Chợ Lớn được quy hoạch chỉnh trang tổng thể theo nghị định 31/12/1904 của Thống đốc Nam Kỳ[459]. Đây là đợt quy hoạch chỉnh trang khá quan trọng ở giai đoạn này, là tiền đề để phát triển thành phố Chợ Lớn với 9 khu vừa mới đặt trong năm 1903. Đến năm 1912, thành phố Chợ Lớn điều chỉnh quy hoạch theo nghị định ngày 18/01/1912 của Thống đốc Nam Kỳ[460]. Nội dung chi tiết bao gồm:

- Bỏ đường Ông Địa[461] nối dài ở phần đường nằm trên các lô số 5, 7, 35, 38, 39, phần A, tờ số 4.

- Sắp xếp đường số 25 theo hướng vuông góc với đường Ông Địa, đi từ đường 24 nối dài đến bến Jonques[462] và băng qua các lô số 11, 12, 14, 43 và 35, phần A, tờ số 4.

- Điều chỉnh quy hoạch con đường đi từ đường Cây Mai đến đường Marins, phần A, tờ số 1.

- Điều chỉnh tuyến đường từ đầu bến Jonques, phần F, tờ số 2.

Vào năm 1910, thành phố Sài Gòn có tổng diện tích là 1.108,86 ha và giáp với thành phố Chợ Lớn ở phía tây, toàn thành phố có 6 đại lộ, 29 con đường và 6 bến phát triển trên gần 86 cây số chiều dài đường. Thành phố có hai tuyến đường quan trọng giao nhau vuông góc: Từ sông Sài Gòn đến cầu Kiệu là đường Nationale (2.777m) và từ đường Thuận Kiều đến cầu Thị Nghè là đường Chasseloup-Laubat (2.665m)[463].

---

[458] *Hồ sơ số 3414*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[459] *Journal officiel de l'Indochine francaise, 1905*, tr.86, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[460] *Bulletin administratif de la Cochinchine, 1912*, tr.334-335, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[461] Theo quy hoạch thì đường Ông Địa nằm ở bờ nam rạch Tàu Hủ, ở quãng đường đối diện bờ bên kia rạch Tàu Hủ của đường 7e Quartier (nay là đường Mai Xuân Thưởng) và đường Marché de Binh Tây (nay là đường Bình Tây). Cụ thể đường Ông Địa nằm giữa bến Jonques (nay là bến Bình Đông) và đường nối dài đường Delleffosse (nay là đường Tùng Thiện Vương), ở quãng đoạn giao đường Passerelle (nay là đường Nguyễn Chế Nghĩa) với đường Usines (đường này không thực hiện về sau).

[462] Nay là bến Bình Đông.

[463] *Annuaire général Administratif, commercial et industriel de l'Indochine, 1910, 1re partie*, tr.549.

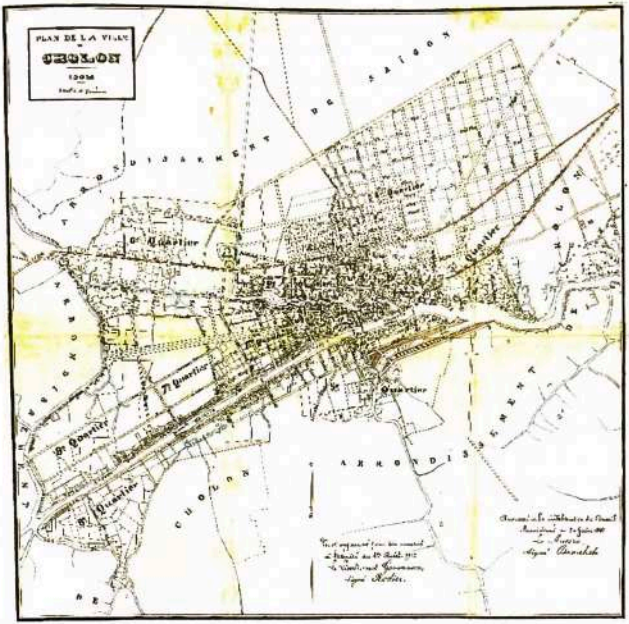

Hình 4.8. Bản đồ thành phố Chợ Lớn đính kèm Nghị định ngày 01/8/1903

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Nhằm hiện đại hóa thành phố, đốc lý Sài Gòn ban hành nghị định ngày 17/4/1914 về việc điều chỉnh đường ranh giới khu vực nội đô thành phố, nơi không có các công trình xây dựng bằng gỗ[464]. Nội dung ranh giới khu vực nội đô thành phố từ đường Boresse, từ rạch Bến Nghé đến đường Lagrandière; đường Lagrandière, từ đường Boresse đến đường Mac-Mahon; đường Mac-Mahon, từ đường Lagrandière đến đường Mayer; đường Mayer, từ đường Mac-Mahon đến đường Thomson; đường Thomson, từ đường Mayer đến đường Legrand de la Liraye; đường Legrand de la Liraye, từ đường Thomson đến đường Bangkok; đường Bangkok, từ

[464] *Bulletin administratif de la Cochinchine, 1914*, tr.1198, 1199, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

đường Legrand de la Liraye đến đường Richaud; đường Richau, từ đường Bangkok đến rạch Thị Nghè; rạch Thị Nghè, từ đường Richaud đến sông Sài Gòn; sông Sài Gòn, từ rạch Thị Nghè đến đường Boresse qua rạch Bến Nghé. Ngoài ra, còn quy định các công trình xây dựng bằng gỗ hiện nằm trong nội đô, giữa đường Boresse, đường Lagrandière, đường Mac-Mahon và rạch Thị Nghè, có nghĩa là trong chu vi phần mở rộng vùng cũ, sẽ bị phá bỏ trước ngày 01/5/1915. Quá thời hạn này, thành phố sẽ tiến hành phá hủy và chi phí sẽ do chủ nhà chịu.

Đến năm 1923, thực hiện nghị định ngày 05/02/1923, Thống đốc Nam Kỳ cho phép phân định ranh giới các đô thị thành phố Sài Gòn, Gia Định và Chợ Lớn. Triển khai nghị định này, chính quyền thuộc địa đã tổ chức họp vào ngày 18/7/1923 để thực hiện nội dung trên và đây là cơ sở quan trọng để xác định ranh giới hai đô thị lớn là Sài Gòn và Chợ Lớn, lúc này ranh giới mới của thành phố Chợ Lớn có diện tích lớn nhất. Trong lần thay đổi ranh giới này diện tích thành phố Chợ Lớn thay đổi nằm ở phía đông bắc thành phố (nhập khu vực phía đông và phía nam Kênh vành đai là làng Chí Hòa). Trước đó vào năm 1905 ranh giới thành phố cũng đã tăng khá lớn khi nhập khu vực phía đông thành phố là làng Tân Hòa và khu Chợ Quán vào thành phố Chợ Lớn.

Đến năm 1931, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định ngày 28/11/1931 sáp nhập một phần làng Chí Hòa vào thành phố Sài Gòn[465]. Nội dung là sáp nhập một phần thôn Chí Hòa, thuộc tổng Dương Hòa Thượng, tỉnh Gia Định, nằm ở phía nam và phía đông Kênh vành đai vào thành phố Sài Gòn. Như vậy, lúc này địa giới thành phố Sài Gòn mở khá rộng về phía tây bắc và giáp ranh giới thành phố Chợ Lớn. Đến đây thành phố Sài Gòn nằm hoàn toàn trong sự bao bọc tuyến Kênh vành đai như ý đồ thiết kế ban đầu của trung tá công binh Coffyn trong đồ án năm 1862. Đến năm 1932, Toàn quyền Đông Dương tiếp tục ra nghị định ngày 31/12/1932[466] thi hành Nghị quyết ngày 29/9/1932 của Hội đồng Thuộc địa về việc tạm thời thiết lập Vùng 4 trên lãnh địa thành phố Sài Gòn cho đến khi có quyết định mới của hội đồng phụ trách xem xét. Vùng này bao gồm các khu đất của làng Chí Hòa đã sáp nhập vào Sài Gòn này theo Nghị định ngày 28/11/1931. Đến năm 1934, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định ngày 05/02/1934 về việc sắp xếp

[465] *Bulletin administratif de la Cochinchine, 1931*, tr.3391, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[466] *Bulletin administratif de la Cochinchine, 1933*, tr.96, 97, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

lại các khu vực không xây dựng ở thành phố Sài Gòn thành các vùng[467]. Nghị định này thực hiện từ đầu năm 1935 và thay thế cho Nghị định ngày 07/10/1930[468] về việc các khu được thành lập trên địa phận thành phố Sài Gòn theo Nghị định ngày 25/10/1920 của Toàn quyền Đông Dương, nhằm thu thuế đất đối với bất động sản không được xây dựng và được xác định theo Nghị định ngày 02/6/1921 của Thống đốc Nam Kỳ. Nội dung chính bao gồm:

"Vùng 1: Bao gồm các khu đất nào trong chu vi được xác định:

- Rạch Bến Nghé từ đầu đường Alsace-Lorraine đến sông Sài Gòn.

- Sông Sài Gòn đến đầu rạch Thị Nghè.

- Rạch Thị Nghè đến đầu đường Chasseloup-Laubat.

- Đường Chasseloup-Laubata đến đường Verdun.

- Đường Verdun đến đường Taberd.

- Đường Taberd đến đường Amiral Roze.

- Đường Amiral Roze.

- Đường Bourdais đến đường Hamelin.

- Đường Hamelin đến đường Alsace-Lorraine.

- Đường Alsace-Lorraine đến rạch Bến Nghé.

Vùng 2: Bao gồm các khu đất nằm trong chu vi được xác định sau đây:

Chu vi thứ nhất: Sông Sài Gòn từ đầu đường Charles de Cappe đến rạch Bến Nghé.

Rạch Bến Nghé đến cầu Messageries Maritimes.

Đường Heurteaux đến đường Fonck.

Đường Fonck đến đường Jean Eudel.

Đường Jean Eudel đến đường Charles de Cappe.

Đường Charles de Cappe đến sông Sài Gòn.

Chu vi thứ hai: Rạch Bến Nghé từ đầu đại lộ Lord Kitchener đến đầu đường Alsace-Lorraine.

---

[467] *Bulletin administratif de la Cochinchine, 1934*, tr.417-420, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[468] *Bulletin administratif de la Cochinchine, 1930*, tr.2614-2616, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Đường Alsace-Lorraine đến đường Hamelin.

Đường Hamelin đến đường Bourdais.

Đường Bourdais đến đường Colonel Grimaud.

Đường Amiral Roze.

Đường Taberd đến đường Verdun.

Đường Verdun đến đường Lagrandière.

Đường Lagrandièrer đến đường Chemin des Dames.

Đường Chemin des Dames.

Đường Boresse đến đường Lefebvre.

Đường Lefebvre đến đại lộ Lord Kitchener.

Đại lộ Lord Kitchener đến rạch Bến Nghé.

Chu vi thứ ba: Đường Chasseloup-Laubat từ đường Lareynière đến đường Massiges.

Đường Massiges đến đường Legrand de la Liraye.

Đường Legrand de la Liraye đến đường Thomson.

Đường Thomson đến đường Mayer.

Đường Mayer đến đường Lareynière.

Đường Lareynière đến đường Chasseloup-Laubat.

Vùng 3: Loại 1 (100$/ha), bao gồm các khu đất nằm trong các chu vi được xác định như sau:

Chu vi thứ nhất: Một dải đất sâu 40m từ đoạn bến Marne, giữa rạch Ong Lon và đường Heurteaux.

Chu vi thứ hai: Một dải đất sâu 40m từ đoạn bến Belgique, giữa đường Gran Couronné và đại lộ Lord Kitchener.

Chu vi thứ ba: Đại lộ Lord Kitchener từ đường Lefebvre đến đường Coloral Grimaud.

Đường Amiral Krantz.

Đường Lagrandière đến đường Chemin des Dames.

Đường Chemin des Dames.

Đường Boresse đến đường Lefebvre.

Đường Lefebvre đến đại lộ Lord Kitchener.

Chu vi thứ tư: Đường Verdun từ đường Lagrandière đến đường Chasseloup-Laubat.

Đường Chasseloup-Laubat đến đường Arras.

Đường Arras đến đường Frère Louis.

Đường Frère Louis đến đường Verdun.

Chu vi thứ năm: Đường Verdun từ đường Chasseloup-Laubat đến đường Mayer.

Đường Mayer đến đường Lareynière.

Đường Lareynière đến đường Chasseloup-Laubat.

Đường Chasseloup-Laubat đến đường Verdun.

Chu vi thứ sáu: Đường Arfeuille từ đường Mayer đến đường Monceaux.

Đường Monceaux đến đường Champagne.

Đường Champagne đến đường Paul Blanchy.

Đại lộ Paul Bert.

Đường Maréchal Foch đến rạch Thị Nghè.

Rạch Thị Nghè đến đường Chasseloup-Laubat.

Đường Chasseloup-Laubat đến đường Massiges.

Đường Massiges đến đường Legrand de la Liraye.

Đường Legrand de la Liraye đến đường Thomson.

Đường Thomson.

Đường Mayer từ đường Thomson đến đường Arfeuille.

Vùng 3: Loại 2 (10$/ha).

Xếp tất cả các khu đất khác trong thành phố Sài Gòn vào vùng 3 (loại 2) không bao gồm trong ba vùng trước trừ các khu đất ở làng Chí Hòa được sáp nhập vào thành phố Sài Gòn và chịu một chế độ đặc biệt.

Các điều khoản trong nghị định ngày 31/12/1932 vẫn còn hiệu lực đối với các làng Chí Hòa sáp nhập vào thành phố Sài Gòn".

Cũng vào ngày 05/02/1934, Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định về việc sắp xếp các khu đất không xây dựng của thành phố Chợ Lớn thành các vùng[469]. Nội dung chính:

"Vùng 1: Bao gồm các khu đất nằm trong chu vi được giới hạn như sau:

Đường Général Beylié, đại lộ Charles Thomson, đường Triều Châu, đường Tháp Mười, đường Palikao, bến Mỹ Tho, đến đường Général Beylié;

Một dải đất 50 mét nằm ở phía bến Mỹ Tho từ rạch Lò Gốm đến đường Palikao;

Một dải đất 50m ở phía bắc tuyến đường Route Basse từ đường Général Beylié đến đại lộ Lacaze;

Một dải đất 50 mét ở phía nam bến Jonques từ rạch Bà Tàng đến Bassins aux bois.

Vùng 2: Bao gồm các khu đất nằm trong chu vi được xác định như sau:

Chu vi thứ nhất: Một dải đất 50m ở phía bắc tuyến đường Route Basse từ ranh giới phía đông thành phố Chợ Lớn đến đường Bùi Duy Thanh, các lô đất tư nhân (ở trong cùng đường ranh giới) nằm giữa Route Basse và rạch Bến Nghé;

Đường Bùi Duy Thanh, đường Marins, đại lộ Lacaze, đại lộ Armand Rousseau, đường Van Vollenhoven đại lộ Charles Thomson, đường Général Beylié, ranh giới phía bắc vùng 1 từ đường Général Beylié đến đại lộ Lacaze, đại lộ Lacaze, rạch Bến Nghé;

Chu vi thứ hai: Đường Triều Châu, đại lộ Charles Thomson, bến Ceinture, bến Phước Kiến đến đường Triều Châu;

Chu vi thứ ba: Kênh Bonnard, đường Palikao, bến Chantiers, đường Danel, đường Jantet;

Chu vi thứ tư: Đường Palikao (từ đường ranh giới phía bắc của vùng 1), bến Bonnard, đường khu 7, một dải đất 100 m ở phía bắc đường ranh giới vùng 1, từ đường khu 7 đến rạch Lò Gốm;

Chu vi thứ năm: Một dải đất 50m ở hai bên kênh Poteries, Rạch Cát và sông Cần Giuộc được giới hạn bằng nhánh hợp lưu của rạch Bến Nghé và các rạch Bà Tàng và Lò Gốm và các rìa phía nam của các lô đất số 3 (tờ thứ 1) làng Bình Đông và số 114 (tờ số 2) làng An Phú Tây.

---

[469] *Bulletin administratif de la Cochinchine, 1934*, tr. 420-423, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Chu vi thứ sáu: Một dải đất 100m ở phía nam đường ranh giới của vùng 1 từ rạch Bà Tàng đến đại lộ 123 nối dài, đại lộ này đến Bassins aux bois, Bassin aux bois đến đường ranh giới phía nam của vùng 1.

Vùng 3: Bao gồm các khu đất nằm trong các chu vi được xác định như sau:

Chu vi thứ nhất: Ranh giới phía đông của thành phố Chợ Lớn, từ ranh giới phía bắc của vùng 2 đến đại lộ Le Myre de Villers;

Đại lộ Le Myre de Villers, đường Pétrus Ký, đại lộ Ceinture, đường ranh giới cũ của thành phố Chợ Lớn đến rạch Lò Gốm;

Rạch Lò Gốm đến đường ranh giới phía bắc của vùng 2;

Ranh giới phía bắc của vùng 2, đường khu 7, bến Distillerie, đường Jantet, đường Danel, bến Vollenhoven, đại lộ Armand Rousseau, đại lộ Lacaze, đường Marins, đường Bùi Duy Thanh đến đường ranh giới phía bắc của vùng 2;

Đường ranh giới phía bắc của vùng 2.

Chu vi thứ hai: Một dải đất 100 mét từ ven vùng 1 (chu vi thứ năm), ở hai bên kênh Poteries, rạch Cát và sông Cần Giuộc trong cùng ranh giới;

Chu vi thứ ba: Kênh Đôi, Bassin aux bois, đường ranh giới phía nam của vùng 2 và rạch Bà Tàng;

Chu vi thứ tư: Kênh Đôi, rạch Bến Nghé, Bassin aux bois;

Chu vi thứ năm và sáu: Kênh Đôi và các đường ranh giới cũ của thành phố Chợ Lớn, nằm ở phía nam kênh này.

Vùng 4: Bao gồm tất cả các lô đất khác của thành phố Chợ Lớn không được xếp vào 3 vùng trên".

Tuy nhiên, trước đó ngày 12/7/1928, Thống đốc Nam Kỳ ban hành sắc lệnh về việc tiến hành chương trình đô thị hóa, chỉnh trang và mở rộng vùng Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngày 20/11/1930, Thống đốc ra nghị định quy định cụ thể hơn về vấn đề trên. Trong quá trình thực hiện, có những phát sinh mới cần điều chỉnh vì thế ngày 12/6/1942, Thống đốc Nam Kỳ ban hành sắc lệnh sửa đổi một số điều của sắc lệnh ngày 12/7/1928. Trong các sắc lệnh đó, Thống đốc Nam Kỳ quyết định quy hoạch Sài Gòn - Chợ Lớn thành các vùng:

- Vùng A: Khu biệt thự kiểu Âu châu.

- Vùng B: Khu nhà kiểu Âu châu dành cho buôn bán và làm việc. Khu nhà ở tập thể.

- Vùng C: Khu biệt thự kiểu Á châu.

- Vùng D: Khu nhà ở liền kề kiểu Á châu.

- Vùng E: Khu thương mại và làm việc theo kiểu Á châu.

- Vùng F: Khu làng xã của người Á châu theo kiểu truyền thống.

- Vùng G: Khu dành cho các cơ quan công quyền.

- Vùng H: Khu Công nghiệp.

- Vùng nông thôn và trồng rau.

- Khoảng không gian tự do: Dành làm vườn hoa, công viên, khu vui chơi, thể thao.

- Khu bảo tồn lâm nghiệp[470].

Chương trình được lập cho vùng Sài Gòn - Chợ Lớn và Trung tâm Gia Định dựa trên chương trình do Sở Đô thị và Kiến trúc trung ương lập cho thành phố Hà Nội và Hải Phòng, vì có sự tương đồng về mặt tổ chức hành chính, đều là trung tâm hành chính và trụ sở của cơ quan công quyền, đồng thời còn là trung tâm thương mại, với một cảng biển hiện đại bậc nhất trong khu vực.

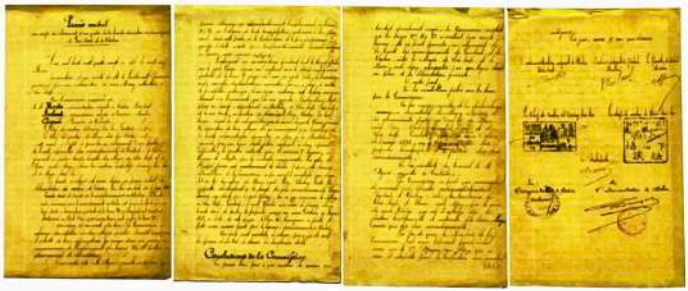

[470] *Hồ sơ số 52961*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

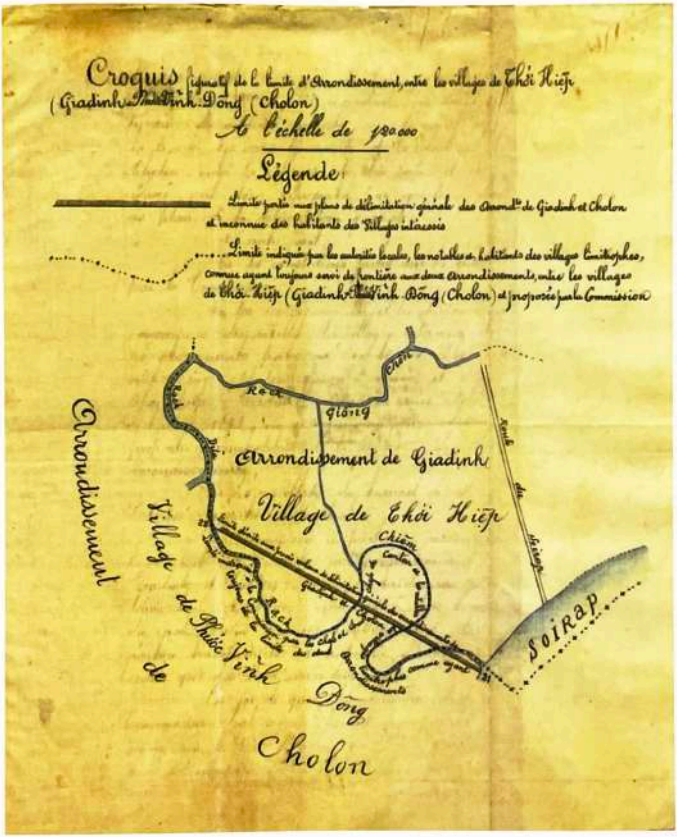

Hình 4.9. Biên bản ngày 29/3/1897 về việc thay đổi ranh giới khu vực Gia Định và Chợ Lớn

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Đến ngày 27/4/1931, Tổng thống Cộng hòa Pháp ban hành sắc lệnh về việc hợp nhất Sài Gòn và Chợ Lớn thành một đơn vị hành chính mang

tên "Khu Sài Gòn - Chợ Lớn"[471]. Gần hai tháng sau, vào ngày 18/6/1931, sắc lệnh này được áp dụng ở Nam Kỳ. Đây là mốc thời gian rất quan trọng để hợp nhất hai thành phố lớn nhất Nam Kỳ, thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn thành Khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Đứng đầu khu là một Khu trưởng, do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm. Khu trưởng là Chủ tịch Hội đồng quản lý khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Như vậy, với tiến trình lịch sử phát triển mở rộng từ hai đô thị nhỏ ban đầu trong lịch sử nằm bên bờ sông Sài Gòn là phố Bến Nghé và bên bờ rạch Lò Gốm là phố Sài Gòn, các đô thị ngày càng phát triển và chính thức đến năm 1931 hai đô thị được nhập làm một. Cho dù người Pháp đã sai lầm khi đặt tên phố Bến Nghé là Sài Gòn và phố Sài Gòn là Chợ Lớn và cả hai đều dần phát triển thành hai đô thị hàng đầu ở Việt Nam và sau khi cả hai sáp nhập, nơi đây trở thành đô thị lớn và sầm uất nhất Việt Nam, ngày càng phát triển và xứng danh xưng Hòn ngọc Viễn Đông.

Chương trình phát triển đô thị của chính quyền Pháp cũng tập trung vào vùng thành phố thương mại của người Hoa, trung tâm vựa lúa gạo của Nam Kỳ *"Chợ Lớn phát triển dọc theo rạch Bến Nghé, kết hợp với Sài Gòn và mở rộng đến Khánh Hội, kéo theo thương cảng ở đây. Kênh Tẻ tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng thành phố này về phía nam. Tuy nhiên, ở phía bắc Sài Gòn, một lượng lớn dân cư tập trung ở ngoại thành, ở ngoại vi thành phố, dọc theo đường quốc lộ nối với Trung Kỳ, về phía Gia Định. Một vấn đề dường như chưa được giải tỏa đầy đủ là phương tiện vận chuyển. Việc xây dựng tàu điện đến Gò Vấp đã tạo ra một lượng lớn dân số nằm dọc theo tuyến đường của nó. Dự án quy hoạch chia thành phố ra thành nhiều khu cụ thể như sau:*

Khu thương mại được mở rộng về phía bắc đến tận nhà ga hành khách mới, nằm ở giao lộ giữa đường Chasseloup-Laubat[472] *và đại lộ mở rộng De la Somme*[473]*; về phía tây, đến trại Mares, nơi trung tâm thương mại đối lưng lại, chiếm trọn các các đường ray của nhà ga hiện tại. Ở Chợ Lớn, việc di dời nhà ga hiện tại nằm giữa Phú Lâm và trường đua ngựa, sẽ lôi kéo khu thương mại Trung Quốc đến đó. Đại lộ Galliéni*[474] *và đại lộ Maréchal-Pétain*[475] *mới sẽ nối hai vùng*

---

[471] *Journal officiel de l'Indochine francaise, 1931*, tr.2091-2094, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[472] Nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai.
[473] Nay là đường Hàm Nghi.
[474] Nay là đường Trần Hưng Đạo.
[475] Nay là đường An Dương Vương, đoạn nút giao Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ.

xa xôi hẻo lánh này lại với nhau. Dọc theo hai vùng này, sẽ mở rộng khu nhà ở, vốn đã bắt đầu trên những đại lộ này"[476].

Hình 4.10. Bản đồ địa hình hạt 20 và các vùng phụ cận năm 1882

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Khu công nghiệp nằm dọc theo rạch Bến Nghé và các kênh chạy song song với nó: Kênh Bonard[477], kênh Đôi. Cồn Khánh Hội, nơi có các cơ sở cảng lớn, cũng là một khu vực lý tưởng để phát triển các ngành công nghiệp, bến tàu và kho bãi. Cũng chính dọc các tuyến đường thủy này mà ở đây cũng như các nơi khác, tập trung các nhà máy, nhà máy xay xát gạo lớn, nhà máy chưng cất, nhà máy chế biến, các xưởng sản xuất, lò gốm, xưởng cơ khí, nhà máy điện. Các khu vực này được bố trí hợp lý gần các cây cầu, tạo điều kiện kết nối với trung tâm đô thị hoặc gần các điểm hợp lưu của sông ngòi, có nhiều sự thông thoáng hơn.

---

[476] M.Pugnaire, "L'Aménagement de la Région Saigon-Cholon", *Indochine* No.164-165, ngày 28/10/1943, tr.41-43.

[477] Kênh Bonard, trước đó mang tên kênh Fourès - kênh Distillerie - rồi mới đổi thành kênh Bonard, đã bị lấp, nay còn một đoạn là rạch Hàng Bàng, phần bị lấp nằm dọc hai tuyến đường Bãi Sậy và Phan Văn Khỏe.

Khu dân cư. Ở phía trên cao, ở phía bắc đường Chasseloup-Laubat, các khu biệt thự của người Âu nên được quy hoạch một cách hợp lý. Tuy nhiên, những trở ngại như Đồng Lăng Mộ, các cơ sở quân sự lớn, rạch Thị Nghè và các khu dân cư Tân Định và Đakao, đã ngăn cản khu vực này mở rộng về phía bắc và phía đông. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, việc mở rộng đã tràn lên phía bắc, vào địa phận Gia Định, dọc theo con đường Mac-Mahon kéo dài, về phía tây, trên vùng Đồng Lăng Mộ rộng lớn, nơi bắt đầu một khu dân cư sang trọng.

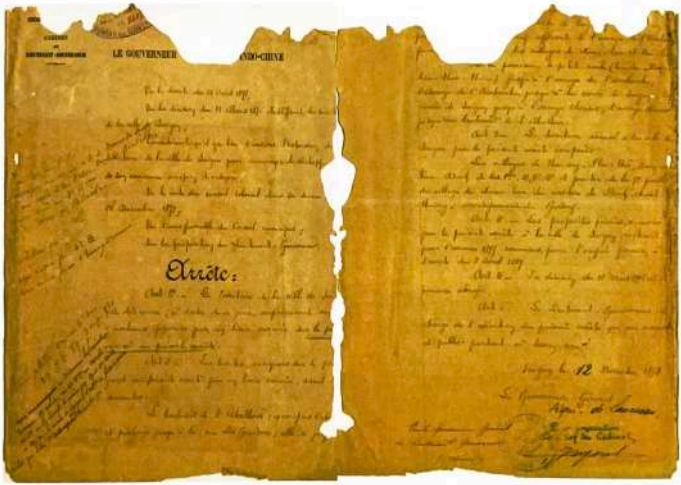

Hình 4.11. Nghị định ngày 12/11/1894 của Toàn quyền Đông Dương về việc mở rộng khu vực Tp. Sài Gòn

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

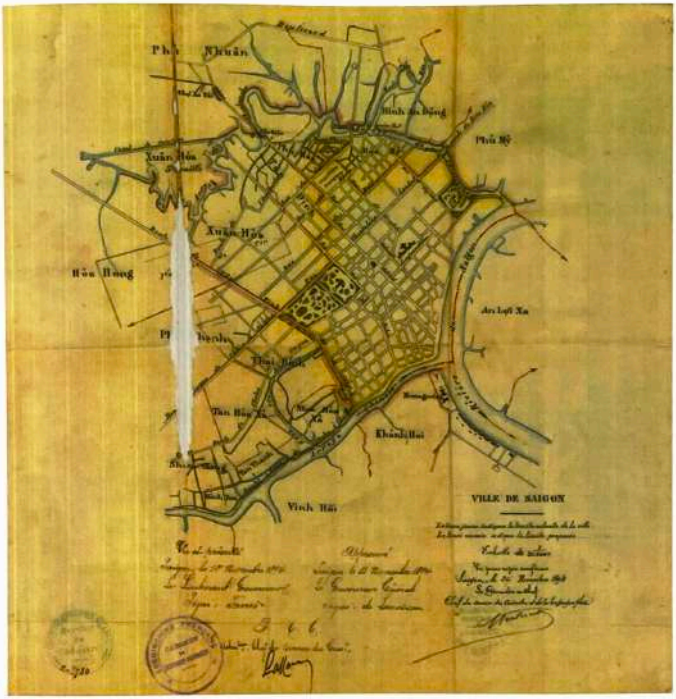

Hình 4.12. Bản vẽ ranh giới Tp. Sài Gòn ngày 11/11/1894

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Thành phố Sài Gòn đã từng bước phát triển, từ việc phát triển xưởng đóng tàu, qua việc xây Ụ nổi trên sông Sài Gòn, đến việc thành lập các khu phố, mở rộng diện tích, phân lô đất, tất cả đã tạo nên một bộ mặt mới cho một thành phố mà người Pháp thường ví von là Paris của Pháp quốc ở Viễn Đông. Vì vậy, trong bài diễn văn được phát biểu vào ngày 28/3/1914 nhân ngày khánh thành các gian hàng tại khu chợ ở Sài Gòn, Thống đốc Nam Kỳ đã nói: "*Mới ngày hôm qua, những công trình nào có thể xây dựng được trên*

những mảnh đất này, nơi mà chỗ nào cũng là các đầm lầy độc hại, với các túp lều nguy hiểm và những người bị bệnh phong cùi, hòa vào làm một với nỗi buồn cô đơn của nơi này? Nhưng rồi, như một phép màu, những ngôi nhà sáng sủa, hiện đại đã được xây dựng trên mảnh đất đó. Và sắp tới đây, những con sông rộng lớn và trong sạch, những ngôi nhà thuộc địa lịch sự sẽ mọc lên ở khắp mọi nơi. Điều ngạc nhiên lớn nhất là những cư dân cũ của khu phố này đã quay trở về sau khi bỏ đi nơi khác trong một khoảng thời gian dài: họ đã không ngừng bị bối rối, choáng váng khi đứng trước vẻ hoan hỉ của đại lộ này"[478].

Kết quả của công cuộc chỉnh trang đô thị thể hiện trong công văn của Chánh Tham biện Khu Sài Gòn - Chợ Lớn gửi Thống đốc Nam Kỳ ngày 22/12/1936 như sau:

"Năm 1925, Hội đồng Thành phố Sài Gòn không tiến hành công trình lớn nào. Bảng kê hoạt động ở đây chỉ dừng lại ở vài việc rải đá làm đường (6.500m), làm đường mới 387m, vài công trình lấp đất và trải nhựa đường, xây vỉa hè, đào cống và đưa vào hoạt động hệ thống trữ nước ở Gò Vấp, mà Ủy hội thành phố trước đã phải trả nợ dần.

Năm 1926, người ta ghi nhận một số công trình rải đá làm đường toàn bộ hoặc từng phần, trải nhựa trên vài con đường, sửa ống cống ở đại lộ Charner, xây vỉa hè và làm rãnh ở lề đường, vài công trình duy tu bảo dưỡng nhà cửa, lấp đất chợ Tân Định và khu Lò mổ.

Ngoài ra, người ta cũng ghi nhận việc xây chợ nhỏ Xóm Chiếu và một nhà kho bằng gỗ.

Năm 1927, cũng cùng loại công việc như trên, rải đá, lấp đất, làm vỉa hè, đào rãnh, đào cống.

Một số công trình xây mới, chợ Tân Định, sửa chữa khu khám chữa bệnh, các công trình xây dựng chi tiết ở Nhà hát lớn và Tòa thị chính, xây 10 dãy nhà cho nhân viên bản địa và 2 nhà nhỏ cho nhân viên người Âu.

Năm 1928, rải đá 13km đường, trải nhựa 7km, lấp đất, xây 2 ống cống, xây vỉa hè và bờ đường, đào rãnh, duy tu bảo dưỡng, xây nhà cho nhân viên bản địa, 3 biệt thự cho nhân viên người Âu.

Năm 1929, rải đá khoảng 20km đường, trải nhựa 16km, xây cống chính, làm một con đường mới dài 296m, xây vỉa hè, mở rộng 2 đường.

---

[478] *Hồ sơ số 5294*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Một bệnh viện được xây dựng ở khu Xóm Chiếu, cải tạo các kho hàng thành nhà ở cho nhân viên bản địa.

Năm 1930, rải đá 15km đường, trải nhựa 15km, làm vài vỉa hè và ven đường, xây vào đường ống cống. Về nhà cửa, có hai nhà kho dùng để chứa vật liệu dễ cháy.

Thành tích của năm 1930, thực hiện một phần hợp đồng đã ký với Công ty "Layne".

Năm 1931, rải đá 19km đường, trải nhựa 12km, đào vài cái rãnh và xây vỉa hè.

Không có xây dựng công trình nào mới.

Bảng tổng kết 7 năm thực hiện là như vậy.

Ngược lại, trong lĩnh vực xã hội, chỉ có 2 công trình do thành phố Sài Gòn thành lập: Bệnh viên đa khoa ở đại lộ Bonnard và Tân Định. Hai công trình này, ngay tức thì, đáp ứng được mong đợi của dân chúng và từ khi mở cửa, công trình này không ngừng đón nhận số lượng lớn người đến khám và tăng dần theo từng năm. Hai bệnh viện này hoàn toàn phù hợp với thị hiếu của người bản địa, ở đây, họ được chăm sóc nhanh chóng và đầy đủ trong một thời gian ngắn nhất"[479].

Từ năm 1939-1943, một công trình quan trọng đã được thực hiện. Việc xây các khu lò mổ mới ở Chánh Hưng, buộc chính quyền phải mở một mạng lưới đường mới, san lấp cầu cống, nhờ đó, mà thành phố được mở rộng hơn về phía nam.

Người Pháp đã đánh giá rằng: *"Chương trình đô thị hóa ở 3 khu dân cư riêng biệt, có sự khác nhau về nguồn gốc, phong tục tập quán, hoạt động và lợi ích cá nhân, đã thực hiện một cách không đồng nhất và không có ảnh hưởng lẫn nhau về mặt cư trú, thương mại hay công nghiệp. Sài Gòn là một thành phố kiểu Pháp, Chợ Lớn là thuộc địa Trung Hoa, Gia Định lại là nơi sinh sống của người Việt có nghề thủ công truyền thống và trồng rau"*[480].

Cư dân bản địa gia tăng cùng với số người phương Tây đổ dồn về Gia Định đã gây ra tình trạng quá tải về giao thông, an ninh và vệ sinh. Việc chỉnh trang các trung tâm dân cư chính thuộc Gia Định, nằm ven Sài Gòn ngày càng trở nên cấp thiết. Đây là một bước đệm để chuẩn bị cho việc mở rộng vùng Sài Gòn. Ngày 28/5/1938, Thống đốc Pages đã có ý kiến chấp thuận về *"kế hoạch quy hoạch 6 làng Bình Hòa xã, Hanh Thông xã, Hanh Thông*

[479] *Hồ sơ số 4632*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[480] *Hồ sơ số 52.961*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Tây, An Nhơn xã, Thạnh Mỹ An và Phú Nhuận, hợp nhất lại thành một khu dân cư nằm ở ranh giới Gia Định và Sài Gòn" trong Công văn số 5338[481].

Thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, ngoài chức năng kinh tế, thương mại và công nghiệp, còn có các chức năng quan trọng khác, chức năng hành chính với tư cách là thủ phủ Nam Kỳ, chức năng quân sự với tư cách là nơi đóng quân của một sư đoàn và của Hải quân Quốc gia. Chính vì vậy, một trung tâm hành chính có tính chất hoành tráng có thể được hình thành trên một tứ giác rộng lớn giữa đại lộ Norodom về phía nam, đường Massiges về phía tây, đường Richaud về phía bắc, đường Rousseau về phía đông, hiện đang bị chiếm đóng phần lớn bởi các cơ sở quân sự và đặc biệt là doanh trại của trung đoàn bộ binh thuộc địa số 11, mà sẽ được di dời đi.

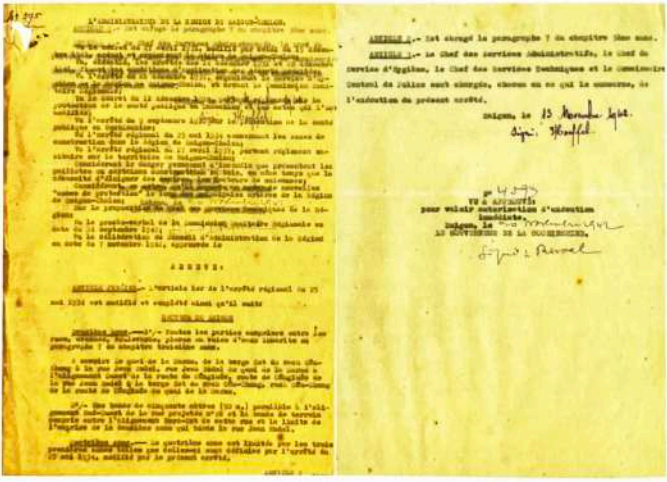

Hình 4.13. Nghị định số 595 ngày 13/11/1942 của Chánh Tham biện vùng Sài Gòn - Chợ Lớn sửa đổi bổ sung Nghị định ngày 25/5/1934 về các khu vực xây dựng ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

[481] *Hồ sơ số 5223*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Hình 4.14. Bản đồ các khu vực xây dựng vùng Sài Gòn -Chợ Lớn kèm theo Nghị định13/11/1942

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Trong bài viết đăng trên *Indochine, No.164-165*, ngày 28/10/1943, ông Pugnaire đã đề xuất một số nội dung về quy hoạch cơ sở hạ tầng ở thành phố Sài Gòn như sau: *"Các công trình quan trọng khác đã được quy hoạch: Nhà ga hành khách Sài Gòn, ga hành khách - hàng hóa Chợ Lớn, chợ Bến Thành, phải di dời, vừa để tính đến nhu cầu giao thông vừa đáp ứng nhu cầu mở rộng. Ga Sài Gòn hiện tại, đặt quá gần trung tâm, thu hẹp các khu dân cư giữa đại lộ Galliéni và rạch Bến Nghé, và thực tế là cản trở hoạt động thương mại tại quảng trường Cuniac (Quách Thị Trang). Ngoài ra, các tuyến đường sắt cản trở giao thông đường bộ đông-tây, khi có hai nhánh đường sắt nằm ở phía đường Espagne và thậm chí là ba. Một tòa thị chính mới sẽ mọc lên trên quảng trường Cuniac và sẽ chiếm vị trí ở trước chợ Bến Thành, phần phía trước của khuôn viên của nhà ga hiện tại. Tòa thị chính hiện tại sẽ được san bằng để cho phép mở rộng đại lộ Channer. Một trường trung học phổ thông lớn của người Âu dành cho nam sinh, sẽ được xây dựng ở phía bắc trường trung học Pétrus-Ký, ở góc đường đường Chasseloup-Laubat và đại lộ Hui-Bon-Hoa (Lý Thái Tổ). Mười sáu ha đất được dành cho nó, đối diện với thành phố dân cư Hui-Bon-Hoa. Sở Hiến binh sẽ được thành lập ở đường Verdun (Cách Mạng Tháng Tám), gần nhà tù Chí Hòa mới. Trong số những phát triển này, chúng tôi cũng sẽ trích dẫn một trung tâm thể thao lớn ở Đồng Lăng Mộ cho các sự kiện của liên bang, và một nghĩa trang lớn ở khu Chí Hòa, tại ranh giới của vùng"*[482].

Như vậy, ở giai đoạn này Sài Gòn - Chợ Lớn đã tương đối phát triển mạnh và hoàn thiện các khu vực cũ, đồng thời vùng nối giữa hai thành

[482] M.Pugnaire, "L'Aménagement de la Région Saigon-Cholon", *Indochine No.164-165, ngày 28/10/1943*, tr.41-43.

phố Sài Gòn với Chợ Lớn đang phát triển và trở thành vùng đất đang phát triển. Đến cuối giai đoạn 1945, Sài Gòn - Chợ Lớn thật sự trở thành một thành phố Âu châu ở phương Đông và tráng lệ đến mức được thế giới mệnh danh là Hòn ngọc Viễn Đông.

II. QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

1. Cảng Sài Gòn

Hoạt động giao thương đường thủy là một lĩnh vực quan trọng trong việc phát triển kinh tế và phục vụ chính sách xâm lược bằng pháo hạm. Chính vì vậy, người Pháp đã thiết lập cảng Sài Gòn từ rất sớm bằng Sắc lệnh ngày 22/02/1860 của Đô đốc Page[483]. Cảng Sài Gòn nằm trên con sông có cùng tên, cách bờ biển 45 dặm, nằm ở 106°42'04'' kinh độ đông và 10°46'47'' vĩ độ bắc. Đây là nơi duy nhất ở Nam Kỳ cho phép các tàu hiện đại có thể tiến vào.

Từ ngoài biển tiến vào, người ta nhìn thấy một khối núi Cap Saint-Jacques sừng sững, nhô ra biển, cao từ 200 đến 300 mét. Tàu thuyền đến đây có thể từ hai hướng đối nghịch nhau: Singapore, Colombo và châu Âu ở phía nam và Hồng Kông, Thượng Hải và Nhật Bản ở phía bắc. Từ phía nam đến, người ta sẽ gặp Côn Đảo và ngọn hải đăng trong tầm nhìn 30 dặm và sẽ gặp hải đăng Kê Gà trong tầm bán kính 21 dặm nếu đi từ hướng bắc đến,... tiếp tục đi ngược theo con nước đầy bùn đất của sông Đồng Nai, sau đó là sông Sài Gòn, trong khoảng bốn giờ, thì hình ảnh đập vào mắt du khách là hai bên bờ sông hoang vắng, đầy cây đước, nhưng ngay sau khúc rẽ, người ta sẽ bắt gặp các tháp nhà thờ Sài Gòn cao vút[484].

Cảng Sài Gòn bao gồm một cảng biển và một cảng sông. Cảng biển trải dài ở phần hạ lưu của chiến cảng. Đây là một cảng trú ẩn quan trọng vì rất ít khi bị ảnh hưởng của bão. Phần sông Sài Gòn được trang bị làm chỗ neo đậu tàu và trung chuyển hàng hóa. Các công trình ở cảng biển bao gồm: các điểm neo đậu tàu, các bến bãi, xưởng sửa đóng tàu, kho hàng, các kho nhiên liệu...

---

[483] Jean Bouchot (1927), *La naissance et les premières années de Saigon*, Saigon, Editions Albert Portail, tr.27.

[484] Jean Rondepierre (1934), *Le Port de Saigon*, Paris, Les Presses Modernes, tr.12-13.

Hình 4.15. Bản đồ cảng Sài Gòn vẽ năm 1863

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Cảng sông băng qua Sài Gòn và Chợ Lớn trên một chiều dài 12 cây số đường chim bay. Ban đầu cảng này chỉ bao gồm kênh Bến Nghé. Đây là một tuyến đường thủy nhộn nhịp nhất, nhưng con kênh khá hẹp, không sâu, đã sớm không thể đáp ứng được nhu cầu giao thông đường thủy. Vì vậy, vào năm 1906 người ta đã cho đào kênh Tẻ và từ năm 1912, đào kênh Đôi và ba kênh cắt ngang nối với kênh Bến Nghé. Những tuyến đường huyết mạch này, sâu hơn kênh Bến Nghé và rộng hơn 80m, đóng góp rất lớn vào hoạt động lưu thông đường thủy ở khu vực này, nơi mà hai bên bờ là các nhà máy lúa gạo và một lượng thuyền bè rất lớn phục vụ cho hoạt động của ngành công nghiệp địa phương thường sử dụng các tuyến đường thủy này thay cho con kênh Bến Nghé khá chật hẹp. Cảng sông không có các công trình cầu cảng công cộng, nhưng lại có các cơ sở của tư nhân xử lý, bốc dỡ thóc gạo và đóng thành bao vận chuyển đi bằng thuyền đến Chợ Lớn. Từ đây người ta xay xát đóng bao và vận chuyển ra cảng biển để xuất đi. Dọc theo kênh Bến Nghé và khu vực cảng sông có nhiều xưởng sửa chữa và đóng tàu gỗ.

Theo các số liệu thống được công bố trong *Revue Maritime et Coloniale năm 1861*[485], năm 1860 là năm rất rực rỡ về kinh tế; tổng thương mại có thể được ước tính là 7.700.000 franc tương ứng với việc xuất khẩu 53.939 thùng gạo và nhập khẩu hơn một triệu franc hàng hóa khác nhau, trong đó đáng chú ý là thuốc phiện đã được đưa vào đến 500.000 franc.

Hình 4.16. Bến cảng Sài Gòn những năm giữa cuối thế kỷ XIX

(Nguồn: ANOM)

[485] *Revue Maritime et Coloniale, 1861*, tr.537.

Hình 4.17. Bến cảng Sài Gòn những năm giữa cuối thế kỷ XIX

(Nguồn: ANOM)

Do có vị trí quan trọng cả về quân sự và kinh tế nên cảng đã được đầu tư thành một cảng lớn về cả cơ sở vật chất lẫn trang bị kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả xuất khẩu lúa gạo, đồng thời cũng hoàn thiện hơn về bộ máy tổ chức, quản lý hành chính của cảng, được xem là một trong những cảng lớn ở vùng Viễn Đông. Vì vậy, việc thành lập một thương cảng tự trị tại Sài Gòn đã được quyết định bằng Sắc lệnh ngày 02/01/1914[486].

"Tôi lấy làm vinh dự báo cho ông biết rằng, Sắc lệnh ngày 02/01/1914 về việc thành lập Thương cảng tự trị Sài Gòn sẽ được ban hành tại Thuộc địa. Vấn đề là phải quan tâm đến việc bổ nhiệm thành viên cho Hội đồng Quản trị mới thành lập theo các điều kiện tại Điều 3 của Sắc lệnh nêu trên.

Theo nội dung Điều 3, Phòng Thương mại Sài Gòn phải chỉ định:

1. Thành viên Hội đồng Quản trị:

a) Hai thành viên là công dân Pháp được chọn trong số các thành viên của Phòng Thương mại Sài Gòn.

---

[486] Công văn số 574A ngày 26/02/1914 của Quyền Thống đốc Nam Kỳ gửi Chủ tịch Phòng Thương mại - Sài Gòn, *Hồ sơ số 3333*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

b) Một thành viên được chọn trong Phòng Thương mại, hoặc bên ngoài, trong số các chủ tàu hoặc các thương nhân, hay các chủ công nghiệp ở Thuộc địa.

2. Lập danh sách đề nghị, qua đó, Toàn quyền sẽ chỉ định một trong các thành viên của Hội đồng Quản trị.

3. Tiến hành chỉ định các thành viên Hội đồng dự bị, với số lượng bằng với số thành viên chính thức, theo các điều kiện giống như điều kiện chọn thành viên chính thức.

4. Cung cấp danh sách đề cử và Toàn quyền sẽ chỉ định một trong các thành viên của Hội đồng, trừ khi ông đề cử duy nhất 2 người cho 2 chức danh, dự bị và chính thức, thì đương nhiên chức danh này sẽ phải thuộc về họ.

Tôi đề nghị ông lập danh sách đề cử trong số thành viên của Phòng Thương mại, để tôi giới thiệu và đề nghị Toàn quyền ban hành nghị định ấn định thành phần Hội đồng Quản trị.

Xin ông Chủ tịch nhận nơi tôi tình cảm trân trọng".

Tuy nhiên, sau khi đi vào hoạt động, chính quyền thuộc địa nhận thấy chưa có một quy định cụ thể cho hoạt động của Hội đồng Tự trị này. Vì thế, một bản dự thảo nghị định quy định về các hoạt động của Hội đồng Quản trị cảng Sài Gòn được đưa ra họp bàn. Trong bản báo cáo của của Kỹ sư trưởng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị thương cảng Sài Gòn gửi Thống đốc Nam Kỳ ngày 13/8/1914 nêu rõ:

"Sắc lệnh ngày 02/01/1914, được ban hành ở Thuộc địa, qua Nghị định ngày 25/02/1914 về việc thành lập cảng tự trị Sài Gòn tại Điều 20, cùng với một số nghị định của Toàn quyền, quy định các điều kiện áp dụng Sắc lệnh này.

Theo Báo cáo số 3864 ngày 10/4/1914, để bảo đảm việc áp dụng các điều khoản nói trên, tôi đã trình bày một số dự thảo nghị định quy định. Tuy nhiên, dường như Toàn quyền Đông Dương đã đơn giản hóa toàn bộ các điều khoản đã quy định, bằng một văn bản duy nhất để ấn định quy chế của Hội đồng Quản trị Cảng và được ban hành bằng một nghị định áp dụng.

Căn cứ vào các nội dung chỉ dẫn này, chúng tôi đã chuẩn bị một dự thảo về quy chế của Hội đồng, theo ý kiến của viên Quan quản ngân khố Nam Kỳ. Bản quy chế này đã được Thống đốc Nam Kỳ điều chỉnh một số khoản và đã đệ trình lên Toàn quyền xem xét lần một. Sau đó, bản dự thảo quy chế được gửi đến cho mỗi thành viên trong Hội đồng Quản trị cảng để góp ý. Tại phiên họp lần thứ nhất của

Hội đồng diễn ra ngày 07 tháng 8, dự thảo quy chế trên đã được toàn thể thành viên hội đồng nhất trí thông qua. Hội đồng đã nhận thấy rằng, cũng nên xem xét thật chi tiết để hoàn thiện hơn bản quy chế. Đồng thời, cũng phải sớm thông qua văn kiện này, để đảm bảo trong một thời gian ngắn nhất có thể đưa vào hoạt động Hội đồng Quản trị cảng; Trong thời gian hoạt động, những thay đổi và điều chỉnh từ kinh nghiệm thực tế sẽ được bổ sung.

Cách thức thực hiện này, hoàn toàn được đồng ý và không gặp bất cứ sự phản đối nào từ phía chính quyền, vì những đề nghị của hội đồng đã được chấp thuận.

Hội đồng mong muốn thông qua giải pháp trên trong một thời hạn ngắn nhất và không đợi đến khi biên bản họp ngày 07 tháng 8 được hình thành, vì phải mất một thời gian khá dài, tôi lấy làm vinh dự, sau khi liên lạc với Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đề nghị Thống đốc Nam Kỳ đệ trình lên ngài Toàn quyền Đông Dương tán thành quy chế nói trên và dự thảo nghị định áp dụng".

Sau khi cảng tự trị Sài Gòn được thành lập, Toàn quyền Đông Dương đã ban hành nghị định năm 1919 ấn định ranh giới khu vực, trong đó Hội đồng Quản trị Thương cảng Sài Gòn thực thi quyền hạn của mình như sau: *"Trên sông Sài Gòn: Các thủy trục ở giữa sông Sài Gòn: Một, đi về phía thượng nguồn, qua góc phía Bắc của Quảng trường Rigault de Genouilly và một, về phía hạ lưu, qua cửa rạch Giồng Ông Tố. Ở kênh Bến Nghé: Từ sông Sài Gòn đến ngã tư An Phú Tây, nơi gặp nhau giữa 2 con kênh, Bến Nghé và Lò Gốm. Ranh giới các bến tàu, cầu tàu và sân cảng bao quanh các tuyến đường lưu thông, được ấn định như trên"*[487].

Việc mở rộng cảng Sài Gòn cũng được người Pháp tính đến. Ngày 18/5/1918, Khu Công chánh Nam Kỳ đề xuất phương án mở rộng cảng phía bờ phải sông Sài Gòn, đoạn giữa kênh Tẻ và rạch Tắc Rổi. Để mở rộng cảng cần thiết, chính phủ phải tiến hành trưng dụng đất. Điều này đã được Ủy ban trưng dụng đất của Thương cảng đàm phán với các cá nhân và đã báo cáo trong phiên họp ngày 29/11/1922.

Kế hoạch mở rộng cảng Sài Gòn cũng được tiếp tục ở phần Nhà Bè, trên một chiều dài 9km, đoạn nằm giữa Pointe du Feu Rougue[488] và Pointe du Lazaret[489]. Chúng được chia thành hai phần gần bằng nhau qua

[487] *Hồ sơ số 3333*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[488] Mũi Đèn Đỏ, nằm phía Nam vị trí giao nhau giữa sông Sài Gòn và sông Đồng Nai.

[489] Mũi Bình Khánh, nằm phía Bắc vị trí giao nhau giữa sông Lòng Tàu và sông Soài Rạp.

Rạch Đôi[490], vốn sẽ đóng vai trò là lối thoát cho một con kênh[491] nối với Chợ Lớn.

Phần hạ lưu của cảng sẽ được dành khu vực nhiên liệu lỏng, vật liệu dễ cháy, nguy hiểm. Ba công ty dầu lớn đã được thành lập ở đó là Socony, Shell và Texaco.

Ở phía bắc của Rạch Đôi, người ta sẽ thấy liên tiếp: Các nha sở Cảng biển và hoa tiêu, một cầu tàu dành cho tàu lớn và các kho hàng các loại, cụ thể là cao su để xuất khẩu, kế đến là các công trình để bốc hàng ngũ cốc lên tàu, cuối cùng là các công trình tiếp nhận hàng hóa nhập khẩu có nguồn gốc trong nước: phốt phát từ Bắc Kỳ, xi măng, than.

Phần bắc của bờ thông thương đến Pointe du Feu Rouge được dành cho các xưởng sửa chữa, ụ tàu, bến lau chùi sửa chữa tàu nhỏ,... Các công trình này sẽ chiếm toàn bộ không gian nằm giữa sông và quốc lộ 15; phía bắc giáp rạch Bà Bướm và một con đường vào nằm dọc tuyến đường sắt.

Từ bờ ra đến đường, là các công trình cầu cảng, quầy hàng, nhà kho và mặt bằng rộng để tập trung và phân loại hàng hóa, đường dành cho xe đẩy, mặt bằng, khu tập trung hàng hóa và nhà kho để lưu trữ hàng hóa cả khi đến và đi.

Sự kết nối đường sông với Chợ Lớn sẽ được đảm bảo bởi một con kênh có đoạn đã được thông qua kênh Tẻ bắt đầu từ cửa rạch Ong Lớn và nhập vào kênh Đôi ở cách cửa rạch này khoảng một cây số về phía bắc. Vì vậy, đây là khu vực thuận lợi để xây dựng các nhà máy xay xát gạo nằm ngay gần cảng chuyển hàng.

Có thể thấy, cảng Sài Gòn không chỉ là thương cảng, mà còn là hải cảng loại 1, nhờ vào vị trí chiến lược cũng như hạ tầng cơ sở tại đây. Ngoài các hạ tầng cơ sở do các hãng vận tải đường thủy xây dựng, ở cảng Sài Gòn còn có một xưởng đóng tàu hải quân được xem là quan trọng nhất ở thuộc địa. Cơ sở hạ tầng ở đây có thể cho phép xây dựng và sửa chữa các loại tàu có tải trọng lớn. Xưởng đóng tàu Sài Gòn là nơi làm việc của 1.500 công nhân người Hoa và người Việt, dưới sự giám sát của một trưởng xưởng người Âu. Tại xưởng có một ụ tàu rất hiện đại, được xây dựng qua nghị định ngày 26/8/1884 của Thống đốc Nam Kỳ[492] "*Một công trình có diện tích 8590, tọa lạc*

[490] Nay là Rạch Đĩa, ranh giới thị trấn Nhà Bè và phường Phú Mỹ.

[491] Đây là rạch Ong Lớn, nay là rạch Ông Lớn.

[492] *Hồ sơ số 34905*, Phông Phủ Thống đốc Nam kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

tại Thành phố Sài Gòn và được giới hạn: Phía đông - bắc, kênh Thị Nghè; phía tây - nam, một phần đường Espagne (Lê Thánh Tôn) và Vườn Bách thảo; phía đông - nam, xưởng đóng tàu; phía tây - bắc, vườn Bách thảo, để xây ụ tàu".

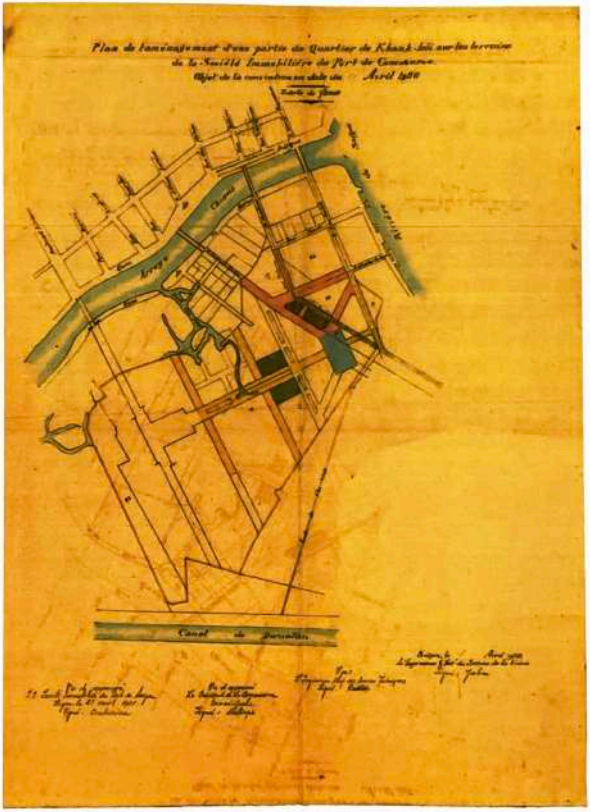

Hình 4.18. Bản vẽ mở rộng khu Khánh Hội - cảng Sài Gòn năm 1925

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

2. Hệ thống đường sắt, xe điện và đường nội đô

Bên cạnh vô số các công trình mở rộng đường sá, đào kênh rạch, xây dựng bến cảng để bốc dỡ, trung chuyển hàng hóa, thì việc thiết lập hệ thống đường sắt được xem là nhiệm vụ cấp thiết của người Pháp trong công cuộc khai thác thuộc địa của mình.

Ngay sau khi xâm chiếm xong Việt Nam, người Pháp đã nhanh chóng hoạch định xây dựng tuyến đường sắt đi các tỉnh đồng bằng sông Mê Kông nhằm khai thác vùng đất màu mỡ này. Năm 1877, Toàn quyền Đông Dương đã quyết định thành lập một hệ thống hỏa xa rộng lớn - đi xuyên qua Đông Dương, từ Sài Gòn đến Bắc kỳ. Đến năm 1880, việc xây dựng tuyến đường sắt đầu tiên ở Nam Kỳ, tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho được quyết định và đưa vào khai thác vào năm 1885. Bên cạnh đó, chính quyền cũng tiến hành xây dựng các tuyến đường xe điện trong nội đô, bao gồm: Tuyến xe điện Route Basse, đi dọc theo kênh Bến Nghé, đến các chợ Sài Gòn và Chợ Lớn, chuyên chở hàng hóa và hành khách trong vùng trải dài từ Sài Gòn đến Hóc Môn; Xe điện Route Haute, phục vụ lưu thông giữa Sài Gòn và Chợ Lớn. Lộ trình trải dài, phần lớn trong vùng không có người sinh sống ở Đồng Lăng Mộ.

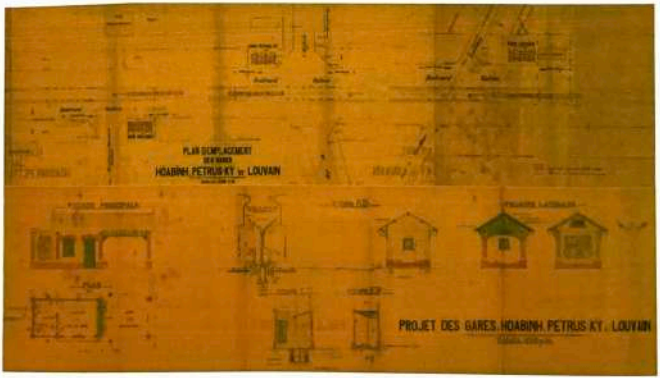

Hình 4.19. Bản vẽ vị trí các ga Hòa Bình, Pétrus Ký và Louvain trên tuyến xe điện Sài Gòn - Galliéni - Chợ Lớn

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Ngày 22/11/1880[493]*, Hội đồng Thuộc địa đã quyết định xây tuyến đường sắt Sài Gòn - Vĩnh Long, với dự tính sau này kéo dài đến Pnôm-Pênh. Nhiều buổi thảo luận đã diễn ra ở Thuộc địa và ở Bộ Hải quân về điều kiện thực hiện chuyến nhượng và xây dựng tuyến đường sắt này. Cuối cùng, đã đi đến thống nhất chỉ xây tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho, có chiều dài 71km, mà dự kiến sau này có thể nối Sài Gòn với Hà Nội qua sông Mê Kông bằng cách đi qua Pnôm-Pênh cùng với một đường nhánh chạy về Battambang và Bangkok.*

Công trình được chia làm 2 phần: Cơ sở hạ tầng do Thuộc địa phụ trách; Các công trình phía trên đường sắt thuộc trách nhiệm của đơn vị được chuyển nhượng khai thác.

Cơ sở hạ tầng bao gồm, một mặt là xây dựng 3 cây cầu Bến Lức, Tân An và Bình Điền. Mặt khác là đào đất và các công trình hầm cầu còn lại trên tuyến đường. Công trình xây 3 cây cầu lớn đã được đưa vào trong hồ sơ thầu ký với ông Eiffel, ngày 12/5/1880. Phần còn lại của công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nằm trong hồ sơ thầu ký với ông Morandière ngày 18/3/1882. Cuối cùng, tuyến đường sắt đã mở cửa khai thác từ ngày 26/7/1885.

Để quản lý đường sắt, chính quyền Thuộc địa không trực tiếp khai thác mà là chuyển tiếp. Việc khai thác đã đưa ra đấu thầu vào ngày 15/7/1889, ông Will, đại diện tổng công ty xe điện Nam Kỳ - đơn vị đang khai thác tuyến xe điện Sài Gòn - Chợ Lớn - đã trúng thầu khai thác trong 10 năm, kể từ ngày 15/9/1889.

Hình 4.20. Bản đồ mở rộng nhà ga đường sắt Sài Gòn và khu vực phụ cận năm 1904

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

[493] *Hồ sơ số 5374*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Hệ thống đường xe lửa đã hình thành trước đây tiếp tục hoạt động và được cải tạo nâng cấp, mở rộng, tăng thêm toa, thêm đầu kéo. Bên cạnh tuyến đường sắt, ở Sài Gòn, chính quyền đã đầu tư vào xây dựng tuyến đường xe điện chạy trong nội ô thành phố. Trong thời gian này, ở Sài Gòn có hai tuyến xe điện: Tuyến xe điện Route Haute và Route Basse.

AVIS

CÁO THỊ

白告

Hình 4.21. Cáo thị ngày 30/12/1904 của Thống đốc Nam Kỳ về việc trưng dụng đất để mở rộng nhà ga

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Tuyến xe điện Route Haute (Sài Gòn - Chợ Lớn), được chuyển nhượng vào ngày 19/01/1880, đã mở cửa hoạt động vào ngày 01/01/1882. Tuyến này phục vụ lưu thông giữa Sài Gòn và Chợ Lớn, lộ trình trải dài, phần lớn trong vùng không có người sinh sống ở Đồng Lăng Mộ. Ngay từ những ngày đầu, lượng hành khách đông đúc đã dẫn công ty đặc quyền khai thác này đến việc đề nghị nối dài tuyến đường đến Bình Tây.

Tuyến xe điện Route Basse nối Sài Gòn với Chợ Lớn, dọc theo kênh Bến Nghé, được mở cửa hoạt động ngày 14/7/1891. Xe điện Route Basse đi đến các chợ Sài Gòn và Chợ Lớn, hành khách và hàng hóa trong vùng trải dài từ Sài Gòn đến Hóc Môn, có nhiều trạm để phục vụ dân lao động ở ngoại ô Sài Gòn, Chợ Lớn, nằm dọc kênh Bến Nghé.

Sự phát triển của hệ thống xe điện quanh Sài Gòn và tuyến xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho đã kéo theo sự phát triển về thương mại. Xung quanh ga Sài Gòn, gần chợ Bến Thành, các cửa tiệm, hàng quán, nhà nghỉ mọc lên. Người từ khắp lục tỉnh Nam Kỳ xuống Sài Gòn như các chủ vựa, nhà buôn, điền chủ, chủ hãng, công nhân, học sinh đều ghé vào những điểm buôn bán này. Hàng quán nổi tiếng cạnh khu chợ Sài Gòn là nhà hàng Quảng Hạp, Đông Pháp lữ quán ở đường d'Espagne, nhà hàng Cửu Long Giang ở đường Aviateur Garros...

Sự ra đời của hệ thống xe lửa, xe điện góp phần rất lớn vào hoạt động vận chuyển hành khách và hàng hóa trong nội đô Sài Gòn và từ Sài Gòn đi các tỉnh, đồng thời đóng vai trò là một trong những tuyến đường vận tải đặc biệt quan trọng của người dân Sài Gòn thời kỳ đó.

Cùng với Sài Gòn, Chợ Lớn cũng bắt tay vào chương trình quy hoạch đường sá và phát triển khu dân cư đô thị. Chương trình đô thị hóa của Chợ Lớn được bắt đầu vào năm 1922 và hoàn thành vài năm sau đó: Xây chợ Bình Tây, san lấp kênh rạch để mở đại lộ, cụ thể là đại lộ Bonhoure (Hải Thượng Lãn Ông), Bến Cambodge (đường Kim Biên), đại lộ Gaudot. Đến năm 1938, chính quyền bắt đầu cho làm đường Renault (đường Hậu Giang), một con đường tuyệt đẹp chạy về phía tây thành phố.

Bên cạnh đó, việc mở rộng các trục đường hiện có và các đường mới mở sẽ cung cấp các đường giao thông kết nối cần thiết thông qua các quận hiện có hoặc được mở rộng, nối dài thêm.

Thành phố Sài Gòn trước khi Pháp xâm lược, nhà cửa chủ yếu nằm rải rác ven sông hoặc kênh rạch. Hoạt động đi lại chủ yếu diễn ra trên mặt nước. Chính vì vậy, ngay từ thời gian đầu đặt chân đến đây, người Pháp bắt tay vào xây dựng, quy hoạch khu dân cư, đường sá phục vụ nhu cầu đi lại của dân cư sống trong vùng. Đường sá ở Sài Gòn được quy hoạch thẳng tắp và vuông góc nhau. Một trong những con đường chính và cũng là con đường cổ nhất ở Sài Gòn là đường Catinat (Đồng Khởi). Ngoài ra, còn có các đại lộ lớn, như Đại lộ Citadelle (Tôn Đức Thắng), Đại lộ Charner (Nguyễn Huệ), Norodom (Lê Duẩn), trên đó, có các công trình kiến trúc nổi tiếng, nhiều khu nhà hành chính và các cửa hiệu buôn bán sầm uất. Ngoài ra, chính quyền Pháp còn mở rộng đại lộ De la Somme dẫn đến ga hành khách mới. Mở rộng đại lộ Luro qua doanh trại Trung đoàn Bộ binh thuộc địa thứ 11, mà sẽ giúp giải tỏa tắc nghẽn giao thông trên đường

Paul-Blanchy. Việc mở lối đi từ đại lộ Charner đến đường Tabert, băng qua tòa thị chính và nối với đường Pellerin qua một quảng trường lớn. Mở rộng đường Pellerin và phần mở rộng kéo dài đến Thị Nghè, cùng với đường nối đến đường Mac-Mahon. Những công trình sau này sẽ tạo thành trục đường chính của khu vực, kết nối trực tiếp Sài Gòn với sân bay Tân Sơn Nhất, giữa trung tâm thương mại và các khu dân cư của Gia Định.

Hình 4.22, 4.23, 4.24, 4.25 Ảnh các con đường, góc phố tại Tp. Sài Gòn thời Pháp thuộc

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Ngày 01/02/1865, Chuẩn đô đốc, Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định đặt tên đường phố, đại lộ, bến bãi tại thành phố Sài Gòn, trong đó thay đổi tên gọi mới các tuyến đường chính của Sài Gòn[494]. Trong một bản báo cáo gửi Thống đốc ngày 27 tháng 9 năm 1865, Paulin Vial đề nghị với người đứng đầu thuộc địa rằng các đường phố được thắp sáng bằng các cột đèn được đốt bằng dầu dừa. Báo cáo này chỉ rõ rằng các đường phố của Sài Gòn có chiều dài như sau:

[494] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1865*, tr.17, 18, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Bến Fleuve	850m
Bến Rạch Bến Nghé	600m
Đường Impératrice	1.000m
Đường số 20 Adran	500m
Đường Hamelin	300m
Đường Rigault de Genouilly	750m
Đường Charner	750m
Đường Palance & Isabelle II	1.200m
Đường Gouverneur	1.200m
Đường Impériale	1.200m
Đường Taberd	500m
Place Centrale	600m
Place Marché	500m
Place Rond-point	300m
Đường Catinat	1.100m
Đường Prisons	50m
Đường số 3	600m
Đường Lefèbvre	400m
Đường Chaigneau	450m
Đường Olivier	600m
Đường số 11	200m
Đường Bonard	600m
Đường Sainte Enfance	600m
Tổng cộng	15.350m

Trong những năm 70 của thế kỷ XIX, chính quyền thành phố Sài Gòn tiếp tục mở mang và đặt tên nhiều tuyến đường trong nội đô, cụ thể là nghị định ngày 20/10/1876, Chuẩn đô đốc, Thống đốc Nam Kỳ đã tiếp tục, mở đường, phân loại nhiều tuyến đường liên tỉnh, đường nội đô, đồng

thời tiến hành kéo dài một số đường: Đường lớn, đường liên tỉnh, gồm có: Chasseloup-Laubat; đường Tong-kéou, đường Nationale, đường La Grandière, đại lộ và đường Citadelle. Đường nhỏ trong nội đô có đường Cap Saint-Jacques, đường Mac-Mahon, đường Chaigneau, đường Adran, đường Lefebvre, Canton, Dayat, Catinat, đường Eglise, đường Turc, đường Hôpital, đại lộ Norodom, Bonard,... Việc duy tu bảo dưỡng, thắp sáng đèn đường sẽ thuộc trách nhiệm của thành phố, trong khi Sở Công chánh phụ trách bảo dưỡngcầu cống và thực hiện quy hoạch đường sá[495].

Trước đó trên địa phận Chợ Lớn, theo nghị định ngày 14/7/1865[496] thì đường phố, đại lộ, bến bãi được mở rộng và đặt tên, trong đó có đại lộ An Nam, đại lộ Jaccaréom, đường Artisans, đường Barbet, đường Canton, đường Lapelin, đường Lareynière, đường Cây Mai, đường Marins... bến Hoi-Hiep, bến Testard, bến Gaudot, bến Chợ Quán, bến Commerce, bến Mitho, bến Pékin, bến Jonques,... Về sau, việc mở rộng đường Nancy, mà cùng với đại lộ Hui-bon-hoa, tạo thành một công viên đại lộ hùng vĩ dẫn đến trung tâm thể thao và trường đua ngựa; quy hoạch kênh vành đai thành đại lộ; xây dựng đại lộ-công viên nối trung tâm mua sắm Chợ Lớn với nhà ga trong tương lai của thành phố. Cuối cùng, trong khu công nghiệp, nhiều tuyến đường được quy hoạch sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận các cồn nằm giữa các kênh đào.

Hệ thống đường bộ này bắt đầu phát triển về phía Bắc Sài Gòn, mở rộng và nối dài một số tuyến đường về phía Gia Định: đường Mac Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) năm 1937, đường Eyriaud des Vergnes (Võ Văn Tần) năm 1938 để phục vụ sân bay Tân Sơn Nhất. Đồng thời, mở một con đường đến các khu nhà ở, mở đường trên đại lộ Hui-Bon-Hoa (Lý Thái Tổ) thẳng hướng đến sân bay năm 1932 và bắt đầu xây đại lộ Vành đai vào năm 1938[497].

Từ năm 1939-1943, một công trình quan trọng đã được thực hiện. Việc xây các khu lò mổ mới ở Chánh Hưng, buộc chính quyền phải mở một mạng lưới đường mới, san lấp cầu cống, nhờ đó, mà thành phố được mở rộng hơn về phía nam.

---

[495] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1876*, tr.264-265, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[496] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1865*, tr.126, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
[497] *Hồ sơ số 52961*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Hình 4.26. Bản đồ quy hoạch vùng Sài Gòn - Chợ Lớn do Kiến trúc sư Sở Quy hoạch thực hiện ngày 22/01/1943

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

3. Hàng không

Ngoài việc xây dựng hệ thống đường bộ, đường sắt, đường thủy, trong khoảng từ thời gian này, chính phủ Pháp rất chú trọng đến việc thiết lập đường hàng không, nối Sài Gòn với Paris. Các hãng hàng không cũng có những thay đổi, sự sáp nhập đã xuất hiện và các chặng bay nội địa được khai thông. Hãng Compagnie Air Asie đã được thành lập ở Sài Gòn. Vào năm 1929 hãng này có một chiếc thủy phi cơ Lioré 198 và một máy bay Potez 32. Tháng 8 năm 1930, hãng Air Union Lignes d'Orient thành lập năm 1927 và hãng Compagnie Air Asie ra đời năm 1929 được sáp nhập thành hãng hàng không Air Orient. Hãng hàng không Air Orient mở chặng bay đầu tiên: Paris - Sài Gòn - Hà Nội hai chuyến mỗi tháng trên máy bay Farman 190. Sau đó, hãng này mở thêm chặng bay Paris - Sài Gòn - Hà Nội quá cảnh ở Jodhpur, Allahabad và Calcutta (Ấn Độ).

Vào những năm 1930, phi cơ từ châu Âu và các nơi khác bắt đầu đến sân bay Tân Sơn Nhất nhiều hơn. Điều đó đòi hỏi chính quyền thuộc địa phải tiến hành cải tạo, mở rộng, để đáp ứng nhu cầu hoạt động của phi cảng trong tình hình mới. Việc mở rộng sân bay Tân Sơn Nhất, được Toàn quyền Đông Dương thể hiện rõ trong công văn gửi cho Thống đốc Nam Kỳ ngày 06/8/1931[498].

[498] *Hồ sơ số 5462*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

"Theo công văn số 711 ngày 23/6/1931, tôi lấy làm vinh dự đề nghị ông tiến hành ngay và trong điều kiện như đã quy định trước đây, việc giải toả các phần phía nam và tây nam khu đất Tân Sơn Nhất. Chi phí cần thiết để thực hiện công việc này sẽ có thể được tính vào nguồn kinh phí 1.500$ mới cấp cho ông, tháng 3/1931, qua trung gian Đại diện Nha Tài chính tại Sài Gòn, để bảo trì sân bay (công điện số 512-S.C Nha Tài chính ngày 25/6/1931).

Ngoài ra, tôi cũng chia sẻ ý kiến của ông về việc cần thiết tiến hành hợp thức hóa tình hình các lô đất thuộc tư nhân, nằm ở vùng phía tây.

Chỉ có một giải pháp duy nhất có thể chấp nhận được là thuê đất. Tôi đề nghị ông tiến hành thương lượng việc này với chủ đất. Việc thuê này sẽ phải được thực hiện trong một thời gian từ 3-5 năm, cùng lắm là một thời hạn ít hơn, nhưng phải cho gia hạn trong các điều kiện mang lại lợi ích cho chính quyền.

Về tính khả năng mở rộng khu đất Tân Sơn Nhất, cần phải phân biệt giữa phần phía nam và phía bắc.

***a) Phần phía nam:** Trong công văn trước, ông đã cho tôi biết rằng, vùng phía nam khu đất thuộc về quân đội, có thể phù hợp với việc mở rộng, ít tốn kém. Tôi đề nghị ông xác định cho tôi các điều kiện, trong đó có thể tiến hành mở rộng và đặc biệt là tổng chi phí cần thiết để thực hiện công việc này. Có thể tính đến việc mua đất tạm thời không?*

***b) Phần phía bắc:** Nếu không thể thuê được các lô đất đang tạo ra của cải cho những gia đình người Việt, thì rất cần phải chỉ rõ ranh giới hiện tại cho đến khi có ý tưởng mới. Tuy nhiên, tôi cũng thừa nhận với ông là rất muốn xem xét lại vấn đề này, bằng cách yêu cầu đương sự cố gắng cho thuê một phần đất của mình. Một khoảnh đất rộng 150m, được đo từ rìa phía bắc hiện nay, là đủ.*

Tôi gửi kèm theo đây cho ông sơ đồ mở rộng đất Tân Sơn Nhất, do ông Borzecki vẽ, trong chuyến khảo sát gần đây (tháng 3/1931). Sơ đồ này, hoàn toàn khác với sơ đồ đã gửi trong công văn số 1155-N.A ngày 10/3/1931. Các giải pháp đưa ra, được trình bày theo mức độ khẩn cấp. Việc thực hiện hoàn toàn các giải pháp này chỉ được tính đến, trong trường hợp có thể thuê được đất và trong các điều kiện thuận lợi.

Tôi cũng báo cho ông biết rằng, hãng hàng không Air Orient đã đề nghị lắp hệ thống tín hiệu bằng ánh sáng trên cột tháp điện tín không dây, nằm cách phía nam khu đất 2 cây số. Hệ thống tín hiệu này được sử dụng trong trường hợp đáp máy bay đặc biệt vào ban đêm. Tôi đề nghị ông yêu cầu hãng Air Orient xác định chức năng và trạng thái của hệ thống tín hiệu này (trạng thái này nên giữ ở mức tối thiểu), và nghiên cứu cách thức thực hiện và giá cả.

Về việc xây 1 văn phòng và nhà ở cho bảo vệ và cu li. Việc này không nằm trong dự toán của tỉnh Gia Định. Một ngôi nhà đơn giản hiện có thể đủ dùng làm nhà ở cho nhân viên bảo vệ và gia đình mình. Chi phí cần thiết để xây nhà này, cũng như chi phí được dự toán để cải tạo đường vào có thể được tính trên số kinh phí 1.500$ nói trên.

Sau cùng, việc xác định hoàn toàn lô đất sẽ phải được thực hiện không chậm trễ. Cần phải tiến hành theo các chỉ thị đã gửi cho ông trong Công văn số 3395-N.A ngày 21/10/1930. Về việc này, kinh phí dự toán mà Ty Gia Định lập, cần phải giảm xuống. Chỉ cần quét vôi đơn giản lên các phiến đá dưới mặt đất. Các phiến đá này (hoặc các vật liệu thích hợp khác, mà giá có thể thấp hơn), phải được sắp xếp thích hợp, không được lồi lõm dưới mặt đất, theo một hình thức đều đặn đã được thông qua; kế đến là trét lại cho dính trên bề mặt.

Nhân viên bảo vệ phải canh chừng bảo trì các dấu hiệu này cũng như bảo trì khu đất. Các chi phí cần thiết để bảo trì sẽ được tính vào ngồn kinh phí nói trên. Về lương nhân viên bảo vệ, lương này phải được tính trên nguồn kinh phí 320$ (số kinh phí này đã cấp cho ông trong quý 3/1931), qua trung gian Đại diện Nha Tài chính Sài Gòn (Công điện số 538-S.C Nha Tài chính ngày 02/7/1931).

Tôi đề nghị ông cập nhật toàn bộ vấn đề liên quan đến khu đất Tân Sơn Nhất. Tôi mong muốn rằng, công việc thuộc mức độ khẩn cấp này sẽ hoàn thành trong 15 ngày đầu tháng 9 (giải tỏa phần phía Nam khu đất)".

Quá trình khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên, song song với việc phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị, thành phố của người Pháp cũng đã tạo nên cơ sở vật chất và tạo điều kiện cho xã hội Việt Nam và Nam Kỳ giao lưu với xã hội hiện đại bên ngoài.

Dần dần sân bay được đầu tư một cách có bài bản, đến năm 1933 sân bay Tân Sơn Nhất được đầu tư hệ thống điện[499]. Đến đầu năm 1936, tiếp tục đầu tư xây dựng kiên cố đường băng và lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu: *"Thống đốc Pages khai trương phi đạo mới được tráng nhựa dài 700 mét rộng 40 mét. Một hệ thống đèn hướng dẫn dọc phi đạo được lắp đặt, phục vụ cho các phi cơ của hai hãng máy bay Imperial Airway và Klinm đáp và cất cánh vào ban đêm. Đây là hai hãng máy bay nối đường bay Sài Gòn - Singapore"*[500]. Như vậy, công trình ngày càng được xây dựng hoàn thiện và đến nay Tân Sơn Nhất đã trở thành một sân bay quốc tế.

---

[499] *L'Indochine: Revue économique d'Extrême-Orient, 5-20 Mars 1933*, tr.39.

[500] "Revue du Mois", *La Revue du Pacifique, 15/01/1936*, tr.51.

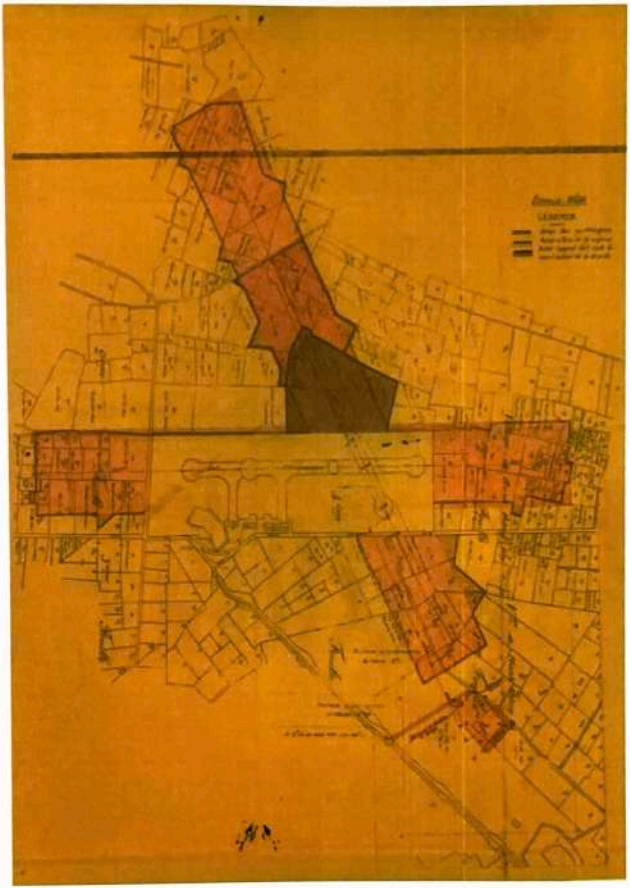

Hình 4.27. Bản vẽ sân bay Tân Sơn Nhất năm 1988

(Nguồn Trung tâm Lưu trữ quốc gia III)

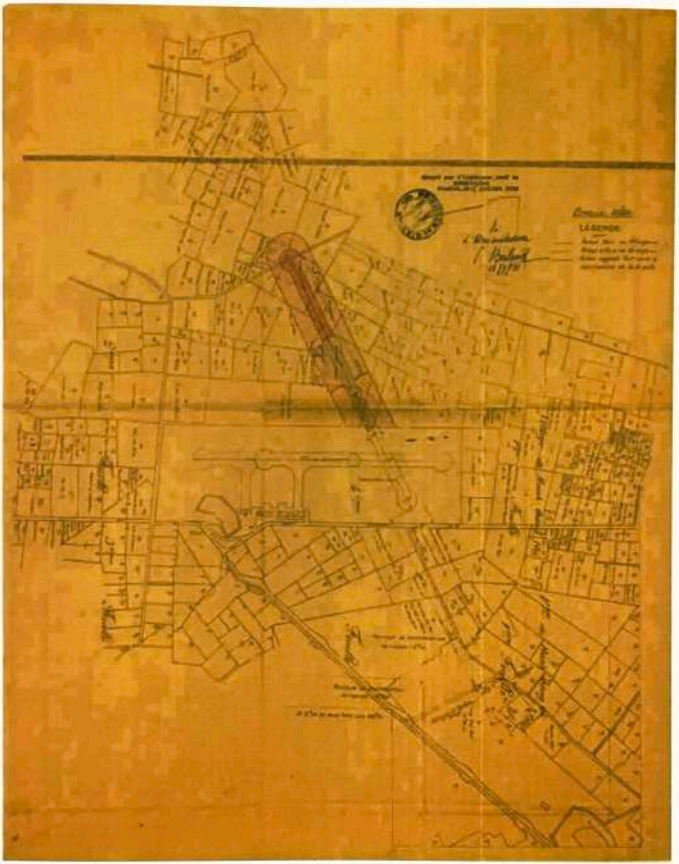

Hình 4.28. Bản vẽ sân bay Tân Sơn Nhất năm 1938

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

4. Xây dựng hệ thống điện, điện báo, điện thoại

Chính sách về công nghiệp của Pháp ở thuộc địa đã được xác định là đầu tư và sản xuất trong giới hạn cung cấp cho chính quốc nguyên liệu hay những sản phẩm mà chính quốc không có. Công nghiệp ở thuộc địa không được ảnh hưởng đến công nghiệp chính quốc, nó chỉ được khuyến khích để hỗ trợ bổ sung cho chính quốc. Ở Việt Nam vẫn hình thành công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng. Riêng ở Nam Kỳ, hầu như công nghiệp nhẹ phát triển hơn công nghiệp nặng vì ở đây không có khai thác mỏ. Riêng ở Sài Gòn - Chợ Lớn thì công nghiệp nặng chỉ giới hạn ở điện lực và đóng tàu. Công nghiệp nhẹ được chính quyền thành phố chú ý phát triển hơn như: xay xát, nấu rượu, dệt, thuốc lá, thuốc phiện... đặc biệt là xay xát lúa gạo là lĩnh vực nổi tiếng ở Sài Gòn - Chợ Lớn.

Điện công nghiệp[501]: Chính nhờ vào Nha Bưu điện và Điện tín Sài Gòn mà điện được sử dụng để thắp sáng đầu tiên ở Đông Dương. Chính quyền Pháp đã tiến hành một cuộc cách tân đáng ghi nhận vào năm 1892. 300 bóng đèn với công suất khác nhau 5, 10, 16, 20, 50 và 500 cây nến được dùng để thắp sáng Nha Bưu điện và Điện tín. Một xưởng điện nhỏ gồm 2 máy phát điện, mỗi cái 20 ampe, điện thế 110v, 300 ampe/giờ được dùng để sạc điện cho 3 pin của máy phát điện có tổng dung tích là 340am-pe/giờ. Khi nhà máy điện thành phố được thành lập và lắp đặt vào khoảng năm 1893, do hãng điện Sài Gòn quản lý (sau do hãng điện nước Đông Dương quản lý từ ngày 01/5/1909). Việc sản xuất điện được tiến hành tại trung tâm điện nằm ở ven kênh Bến Nghé, đoạn giữa Sài Gòn và Chợ Lớn, mà chúng ta quen gọi là nhà đèn Chợ Quán. Công suất vào khoảng 5.000 mã lực. Sự ra đời của Nhà đèn này góp phần phát triển bộ mặt văn minh của thành phố, phục vụ nhu cầu về điện cho cả Sài Gòn và Chợ Lớn.

Nhà đèn Chợ Quán được Pháp cho xây dựng qua nghị định ngày 22/9/1909 của Thống đốc Nam Kỳ[502]. Theo nghị định, Công ty Điện - nước Đông Dương được phép xây dựng một trung tâm nhà máy điện trên khu đất thuộc quyền sở hữu của công ty, tọa lạc tại đường Chợ Lớn, dọc theo Kênh Bến Nghé, kéo dài đến góc đường nơi ranh giới giữa Sài Gòn và Chợ Lớn.

---

[501] *La Dépêche coloniale illustrée, số 7*, ngày 15/4/1906.

[502] *Hồ sơ số 17065*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

Xây dựng hệ thống điện báo, điện thoại[503]: Vào tháng 8/1861, theo yêu cầu của Đô đốc Bonard, Thống đốc - Chỉ huy trưởng ở Nam kỳ, Chính quyền chính quốc, trực thuộc Bộ Nội vụ, đã gửi một đội ngũ nhân viên gồm các ông Wattbled, đội trưởng; Hudot, đội phó; Moingeon, Poggi, De Saint - Martial, De Coincy, Lemire, Peyre, nhân viên và 4 giám sát viên, đến Sài Gòn vào ngày 28 tháng 12, để xây dựng hệ thống đường điện báo ở Nam Kỳ. Đường điện tín đầu tiên được xây dựng và được đưa vào hoạt động (22km) ngày 27/3/1862, là đường điện tín từ Sài Gòn đến Biên Hòa. Việc xây đường điện tín đến Chợ Lớn và Mỹ Tho được làm sau đó trong một thời gian ngắn và Lemire là người khánh thành Phòng điện tín Chợ Lớn. Đến đầu năm 1884, ở Nam Kỳ có 25 phòng điện tín hoạt động. Và vào năm 1901, hệ thống điện tín được phát triển ở khắp Đông Dương, từ Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ sang tận Lào và Cao Miên với số lượng là 13.000km đường dây. Trong những năm 1902, 1903, 1904 và 6 tháng đầu năm 1905, có 10.000km đường dây được thêm vào con số 13.000 nói trên. Trong tổng số 23.000km đường điện tín, không kể đến 2.000km được lắp đặt cho Sở Hỏa xa; chưa tính đến 2.000km đường điện thoại.

Có thể thấy, ở các thành phố và trung tâm quan trọng, một số địa phương có những công trình, tòa nhà bưu điện, điện tín thật sự vĩ đại.

Đường điện thoại: Trong số các thuộc địa của Pháp, với việc phát triển 2.000 cây số hệ thống dẫn truyền, phần lớn là đi ngầm dưới đất, Đông Dương là nơi đứng đầu. Có 5 mạng lưới đang hoạt động là Sài Gòn, Chợ Lớn, Phnôm-Pênh, Hải Phòng và Hà Nội.

Ở Sài Gòn, mạng lưới đường dây - quan trọng nhất trong số này - là hệ thống dây cáp bọc giấy và hàn chì ở các khớp nối. Hệ thống dây cáp này được đặt dưới lòng đất, dưới lớp cát dày 10cm, kết đến phủ một lớp cát dầy tương tự. Ở Chợ lớn, người ta dùng hệ thống nối trên không, đường dây được lắp đặt trên các cây cột, có thể chịu được sức nặng của 10 dây. Dây lưỡng kim 20/10 - loại dây tốt nhất - được sử dụng để lắp đặt đường dây nối Sài Gòn và Chợ Lớn.

Việc xây dựng cơ sở hạ tầng ở Nam Kỳ đã biến Sài Gòn sớm trở thành Trung tâm thương mại, tài chính cho cả khu vực phía Nam Đông Dương, kích thích sự phát triển của các vùng nông thôn ở Nam Kỳ. Tuy nhiên, việc chính quyền thuộc địa trang bị, đầu tư vào cơ sở hạ tầng nhằm mục đích

(503) *La Dépêche Coloniale illustrée, số 7*, ngày 15/4/1906.

tạo một môi trường thuận lợi cho việc khai thác kinh tế của Pháp. Đây chính là một trong những biểu hiện đặc trưng của việc xác lập chủ nghĩa tư bản trong nền kinh tế ở Nam Kỳ.

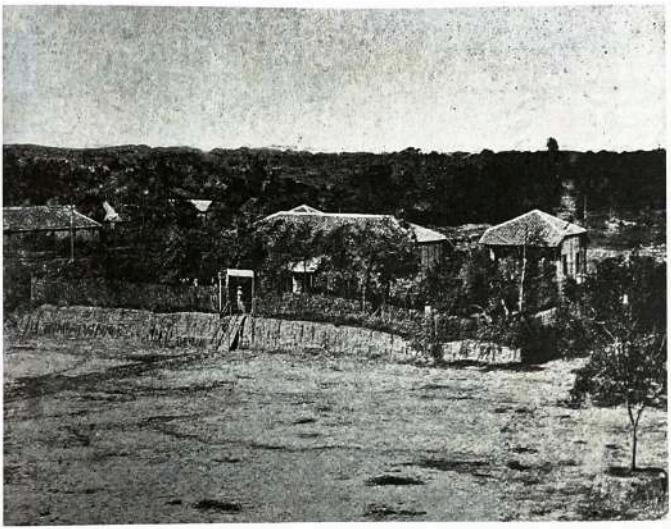

Hình 4.29. Nhà điện báo ở Sài Gòn (Le télégraphe à Saigon)

(Nguồn: Jean Bouchot (1927), La Naissance et les premières annéesde Saigon ville française)

PHỤ LỤC 1: CÁC CÔNG TRÌNH Ở PHỦ GIA ĐỊNH VÀ ĐÔ THỊ SÀI GÒN - CHỢ LỚN

1. Thành phủ Tây Ninh

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần tỉnh Gia Định, mục Thành trì, có ghi chép các lỵ sở tỉnh, phủ, huyện thuộc tỉnh Gia Định, trong đó có thành phủ Tây Ninh: *"Thành phủ Tây Ninh: chu vi 188 trượng 8 thước 4 tấc, cao 7 thước, hào rộng 4 trượng, sâu 5 thước, mở 3 cửa, ở địa phận thôn Khang Ninh, huyện Tân Ninh do phủ kiêm lí. Năm Minh Mệnh thứ 17 mới đặt phủ hạt; năm thứ 19 xây đắp thành phủ"*[504]. Như vậy, thành phủ Tây Ninh được xây dựng mới vào năm Minh Mệnh thứ 19 (1838). Đơn vị đo lường thời Nguyễn tùy từng giai đoạn và từng mục đích khác nhau, sẽ có các loại thước khác nhau, quy đổi hệ thước xưa *trượng, tầm, thước* giai đoạn này dựa vào bảng chuyển đổi thước mộc trong sách *Annuaire de la Cochinchine francaise pour l'année 1865*[505], 1 trượng = 4,24 m; 1 thước = 0,424 m; 1 tấc = 0,0424 m. Quy đổi theo hệ mét, thì thành có chu vi 800m, cao 3m, hào rộng 17m, sâu 2m. Giả thiết thành hình vuông, thì bề rộng một cạnh là 200 m, thành mở 3 cửa.

Theo sử triều Nguyễn: *"Thành đất phủ Tây Ninh ở [huyện] Tân Ninh phủ ấy, chu vi 82 trượng 4 thước 4 tấc, cao 7 thước 2 tấc, ba cửa; hào rộng 4 trượng 5 thước. Đắp năm Minh Mạng thứ 17"*[506]. Theo thông tin này, thì chu vi thành này chỉ ở mức 82 trượng 4 thước 4 tấc, tức khoảng 350 m, suy ra nếu thành có dạng hình vuông thì mỗi cạnh chỉ ở mức 87 m, là khá bé. Đồng thời thông tin này cũng cho biết thành được xây năm Minh Mạng thứ 17 (1836), tức thời điểm lập phủ Tây Ninh. Rất có thể các thông tin từ nguồn này cần khảo sát đối chiếu thêm theo các nguồn tư liệu khác về tòa thành này, bởi sai khác nhau rất lớn về số liệu và mốc thời gian với số liệu đã khảo sát ở trên.

---

(504) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.245.

(505) "Liste des Commercants et Renseignements divers- Mesures Annamites les plus usitées", *Annuaire de la cochinchine francaise pour l'année 1865*, Saigon, Imprimerie du gouvernement, tr.24, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

(506) Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 13*, Ngô Hữu Tạo và nk dịch, Nxb Thuận Hóa, tr.142.

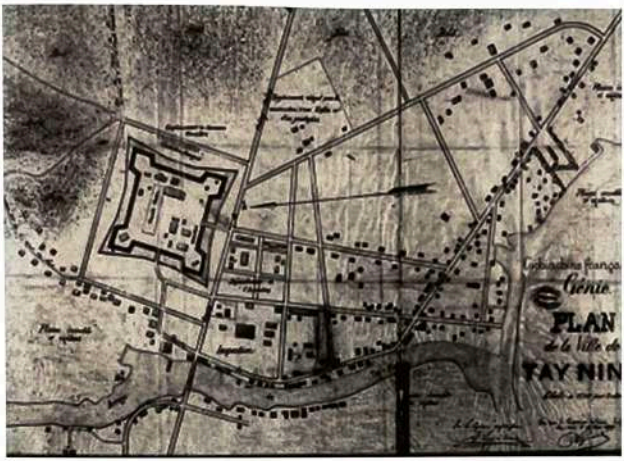

Hình 1. Bản đồ thành phố Tây Ninh (1879)

(Nguồn: Viện Viễn Đông Bác cổ - EFEO)

Sách *Đại Nam thực lục* cho biết: *"[Tháng 7 Bính Thân (1836)] Nay đổi đặt đồn Xi Khê làm huyện Tân Ninh... Lại đặt phủ Tây Ninh kiêm lý huyện Tân Ninh. Nhân cái đồn bảo cũ, chữa cao rộng thêm, để làm thành phủ thành... Phủ thành Tây Ninh, thông thủy rộng 32 trượng, thân thành dày 1 trượng, cao 7 thước 2 tấc, có 3 cửa"*[507]. Ở đây có thêm thông tin là huyện Tân Ninh đặt tại đồn Xi Khê; thành phủ Tây Ninh kiêm lý huyện Tân Ninh và được đặt tại vị trí đồn cũ. Như vậy, chắc chắn thành phủ Tây Ninh đặt tại đồn Xi Khê nằm bên bờ sông Xi Khê (tên nôm là *Khe Răng, Khe Lăng*), tức rạch Tây Ninh ngày nay. Đoạn sau cho thấy, kích thước thông thủy (có lẽ là bề rộng) của phủ thành vào năm 1836, là 136m, chân tường dày 4,2m, cao 3m. Ở đây, kích thước khá phù hợp với mô tả trong *Đại Nam nhất thống chí*, tuy nhiên, bề rộng (bản dịch gọi là thông thủy) là 136m, khá khác so với 200m theo nguồn *Đại Nam nhất thống chí*. Có thể đây là kích thước đồn cũ Xi Khê có cơi nới thêm khi mới đặt phủ thành năm 1836. Về sau đến năm 1838, mới xây thành phủ mới theo kích thước như đã khảo sát là mỗi cạnh rộng khoảng 200m.

[507] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.990.

Đồn Xi Khê chính là tên gọi khác của thủ sở đạo Thuận Thành, được di dời từ phía bắc khu vực (thủ sở đạo Thuận Thành năm 1806 ở quãng ngã ba rạch Tây Ninh - suối Vàng) về khu vực gần thành phố Tây Ninh ngày nay, bởi có một giai đoạn đạo Thuận Thành được gọi là Xi Khê và đạo Quang Phong được gọi là Giao Dịch[508]. Việc di dời này diễn ra phải sau năm 1806 (năm này thủ sở đạo Thuận Thành vẫn còn ở phía bắc khu vực đồn Xi Khê - tức khu vực thành phố Tây Ninh ngày nay) và trước năm 1836 (năm đặt phủ Tây Ninh). Rà soát các tư liệu cho thấy rất có thể đồn Xi Khê được lập vào năm 1812 khi nhà Nguyễn muốn ngăn chặn đường tiến công của quân Xiêm La *"[Tháng 5 Nhâm Thân (1812)] Bèn hạ lệnh cho Mạc Văn Tô đem quân tiến đóng ở Quang Hóa, mà sai Đào Quang Lý dời giữ Xi Khê (tên đất, thuộc đạo Quang Hóa) và Thống quản đồn Uy viễn là Nguyễn Văn Tồn giữ Thông Bình, cho theo [Văn Tô] điều khiển. Văn Tô đến, xem hình thế, đắp đồn lũy, cùng Văn Năng thanh ứng với nhau"*[509]. Chi tiết "sai Đào Quang Lý dời giữ đồn Xi Khê" và "Văn Tô đến, xem hình thế, đắp đồn lũy" cho phép chúng ta suy luận thời điểm này đồn Xi Khê được đắp. Việc chuyển thủ sở đạo Thuận Thành từ phía bắc về khu vực thành phố Tây Ninh nhằm chặn đường tiến của quân Xiêm theo hướng đường sứ về Gia Định, vì vậy, nhận định thời điểm này xây dựng đồn Xi Khê tại khu vực là khả dĩ. Đồn Xi Khê được xây dựng ở khu vực làng Thanh Điền, gần đối diện với thành phố Tây Ninh ngày nay qua rạch Tây Ninh và lệch về phía nam. Đến năm 1836, khi thành lập phủ Tây Ninh đã đặt lỵ sở phủ tại đồn Xi Khê, đến năm 1838 khi xây dựng thành phủ Tây Ninh tại thành phố Tây Ninh ngày nay thì chuyển lỵ sở qua và vị trí đồn Xi Khê bị triệt bỏ được gọi là Phủ Cũ. Điều này được bác sĩ Baurac ghi nhận trong *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'Est* về vị trí Phủ Cũ và câu chuyện liên quan nó: *"Cùng thời với Phủ Cũ, ở Tây Ninh và ở Quang Hoá (Cẩm Giang) người ta lập một huyện, nhưng chỉ một thời gian sau, huyện Quang Hoá chuyển về Rạch Bảo, chỗ này trước có tên Rạch Xoài My và Bảo. Phủ Phủ Cũ được chuyển về chỗ mà nay là lỵ sở, tức tại Tây Ninh. Chuyện xảy ra năm 1838, dưới thời Minh Mạng"*[510]. Và một nhận định nữa về vị trí Phủ

[508] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.536.

[509] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.839.

[510] J.-C. Baurac (1899), *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'Est*, Saigon Imprimerie Commerciale Rey, tr.259.

Cũ (tức đồn Xi Khê trước đó), đó là khu vực ban đầu mà đường sứ trong lịch sử đi qua, điều này được bác sĩ Baurac ghi nhận *"Họ lập một phủ ở Phủ Cũ và xây một cây cầu 100 nhịp mà nay vẫn còn vài trụ cầu"*[511]. Về sau (1838) khi chuyển thành phủ Tây Ninh về khu vực thành phố Tây Ninh ngày nay thì tuyến đường sứ mới đi qua khu vực đó tại vị trí Cầu Quan.

Tham khảo các tư liệu người Pháp mô tả về thành phủ Tây Ninh, giai đoạn Pháp tấn công và chiếm ba tỉnh Nam Kỳ là Gia Định, Biên Hòa và Mỹ Tho thì thành phủ Tây Ninh vẫn còn tốt. Năm 1866, một ghi chép của người Pháp cho thấy *"Pháo đài Tây Ninh nằm tại vị trí của cung điện được xây dựng trước đây bởi người Chân Lạp. Nó được bảo quản rất tốt. Những cánh cửa rất đẹp cho phép đi vào pháo đài, trên bức tường dày có cái vọng lâu xây bằng đá, chúng được che bóng mát và bao phủ bởi những bụi tre tuyệt đẹp"*[512]. Qua đoạn miêu tả cho thấy, thành phủ Tây Ninh thời điểm 1866 còn khá tốt, có các cổng ra vào, trên có vọng lâu xây bằng đá và được bao phủ quanh thành bởi các bụi tre.

Một chi tiết khá quan trọng là thành phủ Tây Ninh được xây dựng tại vị trí cung điện được xây dựng trước đây bởi người Chân Lạp. Tuy nhiên, rất có thể nhận định này chưa chính xác, bởi khu vực này được định cư đông đảo bởi cộng đồng người Chăm từ năm 1822, thời điểm kết thúc vương quốc Champa, về sau còn làng Đông Tác nằm bên bờ suối Tây Ninh. Đồng thời, rất có thể cộng đồng người Chăm ở khu vực này đã định cư trước đó khá sớm dưới thời kỳ chúa Nguyễn. Sử sách của nhà Nguyễn từng ghi lại sự kiện diễn ra vào năm 1755, sau khi đem quân ổn định tình hình Chân Lạp, Nghi biểu hầu Nguyễn Cư Trinh đã "đem bọn Côn Man cả nam lẫn nữ hơn 5.000 người đem về cư trú dưới núi Bà Đinh"[513]. Sau sự kiện năm 1822 người Chăm chạy từ trấn Thuận Thành (Bình Thuận) sang Chân Lạp, rồi đến Tây Ninh nhiều đợt làm cộng đồng này tăng lên một cách đột biến. Có thể vì điều này mà người Pháp cho rằng người Chăm đến đây sau sự kiện năm 1822.

---

[511] J.-C. Baurac (1899), *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'Est*, Saigon Imprimerie Commerciale Rey, tr.259.

[512] L. de Coincy (1866), *Quelques mots sur la Cochinchine en 1866*, Challamel Aîné, Paris, tr.29.

[513] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí, Tập trung*, Sđd, tr.15.

Thời điểm 1822, được xem là mốc thời gian kết thúc vương quốc Champa và vị vua của họ là Po Saong Nyung Ceng[514] đã cùng thần dân chạy khỏi vùng Ninh Thuận để thoát sự kiểm soát của vua Minh Mạng về hướng Chân Lạp. Giữa đầu thế kỷ XX, làng Đông Tác của người Chăm nằm cách thành phố Tây Ninh khoảng một cây số về phía tây bắc, theo Claudius Madrolle vào năm 1926: *"Những người Chăm này đến từ đất nước Pandarang (Bình Thuận), bị xua đuổi bởi người An Nam, họ rời quê hương vào khoảng năm 1822 với hoàng tử Champa cuối cùng, Po Con (1799-1822), người đã bị người An Nam đánh bại"*[515]. Như vậy, rất có thể sau khi chạy từ Thuận Thành đến Tây Ninh cùng vua, họ định cư đông đảo tại đây cùng với cộng đồng người Chăm đã có trước đó. Họ đã xây dựng cung điện cho vua bên bờ suối Tây Ninh, về sau vị trí này được đặt làm thành phủ Tây Ninh mới, khá phù hợp với thông tin ghi chép của người Pháp vào năm 1866.

Khảo sát các tư liệu khác, có hai bản vẽ thể hiện thành phố Tây Ninh (1879) và đồn Tây Ninh (1874), của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp. Cả hai bản vẽ đều cho thấy thành phủ Tây Ninh có dạng hình vuông theo hình thức Vauban, với bốn pháo đài góc, tuy nhiên, chỉ còn có 2 cửa là cửa Tây và cửa Nam. Rất có thể cửa Đông là cửa thứ ba và đã bị lấp bởi người Pháp phòng hờ sự tấn công của đối phương từ cánh rừng rậm phía Đông tòa thành. Qua khảo sát và đối chiếu với thực địa, tác giả phục dựng được tòa thành với những thông số từ các nguồn tư liệu kể trên, có đối chiếu thực địa. Kết quả thành có kích thước bề rộng mỗi cạnh thành đã kể hào nước là 210m, nếu chỉ tính bề rộng từ hai mũi pháo đài góc thì chiều rộng mỗi cạnh là 178m; hào nước rộng khoảng 18m. Với kích thước mặt bằng như vậy, khá trùng khớp với những ghi chép từ nguồn *Đại Nam nhất thống chí*.

---

[514] Po Dharma (2013), *Vương quốc Champa: Lịch sử 33 năm cuối cùng (1802-1835)*, International Office of Champa, San Jose, California, USA, tr.166, 167.

[515] Claudius Madrolle (1926), *Manuel du vovageur en Indochine du Sud*, Librairie Hachette, Paris, tr.34.

Hình 2. Pháo đài Tây Ninh đầu thế kỷ XX
Góc nhìn từ rạch Tây Ninh

(Nguồn: Thư viện Quốc gia Pháp)

Căn cứ kết quả khảo sát ở trên cho thấy, thành phủ Tây Ninh có ba cửa Nam, Đông và Tây. Có thể phỏng đoán mặt tiền thành nằm ở hướng bắc, điều này căn cứ vào ghi chép trong *Đại Nam thực lục*: *"[Tháng Mười Một, Canh Tý (1840)] Tổng đốc Định - Biên là Nguyễn Văn Trọng tiến đến phủ thành Tây Ninh, về 2 mặt tiền và hữu phủ thành, địa phận rừng rú, giặc đều dựng đồn chiếm giữ, thế rất hiểm trở bền vững"*[516]. Từ ghi chép này cho thấy, mặt tiền và mặt hữu thành phủ Tây Ninh giáp với rừng rậm, có thể phỏng đoán đó là hướng Bắc và hướng Đông. Điều này hoàn toàn phù hợp với thông tin từ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 năm 1935 cho thấy, rừng còn rậm rạp ở hướng Bắc và hướng Đông tòa thành. Đồng thời, mô tả này khá phù hợp với mô tả thành phủ Tây Ninh thời điểm năm 1866 của người Pháp *"Ở phía bắc, phía đông và phía tây là những khu rừng rậm rạp được tạo thành từ các loài cây quý dùng trong xây dựng, đóng thùng và chế tạo tủ"*[517]. Bên cạnh đó, bản đồ thành phố Tây Ninh năm 1879 cho thấy, phía nam và phía tây thành là khu

[516] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục, tập 5*, Sđd, tr.845.
[517] L. de Coincy (1866), *Quelques mots sur la Cochinchine en 1866*, Challamel Aîné, Paris, tr.29.

phố cổ khá lâu đời với dân cư đông đúc, đồng thời mặt Bắc và Đông rừng rậm che kín khu vực. Như vậy, kết hợp với điều kiện cửa Đông thành đã bị lấp, có thể kết luận thành phủ Tây Ninh có mặt tiền quay về hướng bắc.

Trên thực địa ngày nay, thành phủ Tây Ninh nằm thuộc địa giới khu phố 1, phường 3, thành phố Tây Ninh; được giới hạn bởi ba tuyến đường Cách Mạng Tháng Tám (phía nam), Ba Mươi Tháng Tư (phía đông), Trần Hưng Đạo (phía tây) và phía bắc đến giáp khách sạn Victory; tổng diện tích công trình khoảng 4,4ha.

Sau khi người Pháp chiếm thành phủ Tây Ninh năm 1861, tòa thành đã được sửa chữa và trang bị thêm súng ống, điều này được Léopold Pallu mô tả năm 1861: *"Pháo đài Tây Ninh ở biên giới Chân Lạp được sửa chữa, gia cố và trang bị vũ khí"*[518]. Đến năm 1866, thành Tây Ninh trở thành một căn cứ quân sự quan trọng cho khu vực: *"Chỉ có một đại đội đồn trú ở đồn Tây Ninh, sĩ quan chỉ huy khu vực đôi khi cư trú ở Trảng Bàng, đôi khi ở Tây Ninh. Đồn này ở về phía cực Bắc Tây Ninh, có một tầm quân sự quan trọng"*[519]. Giai đoạn này thành Tây Ninh trở thành một căn cứ trú phòng khá mạnh của người Pháp, nhằm chống lại các cuộc nổi dậy của người Việt và người Chân Lạp ở khu vực phía tây Gia Định, trong đó phải kể đến cuộc nổi dậy của Trương Công Định, Trương Quyền (con trai Trương Công Định) và đặc biệt là Pucombo, một thủ lĩnh người Chân Lạp mà người Pháp phải hao tổn khá nhiều binh lực mới dẹp bỏ được.

Đến năm 1878-1879, người Pháp phá bỏ toàn bộ tòa thành Tây Ninh cũ của nhà Nguyễn và xây dựng lại pháo đài Tây Ninh của người Pháp trên vị trí cũ, mô tả năm 1936 cho thấy: *"Trụ sở quân sự hiện tại của Tây Ninh được công binh xây dựng vào năm 1878-1879 theo kế hoạch được lập vào năm 1876-1877 và được sửa đổi năm 1879. Nó được đặt tại vị trí con dốc bắt nguồn từ con đường Trảng Bàng, hướng về phía Tây Ninh, nơi cách đó 150m. Bức tường xung quanh có hình vuông rộng 125m, xuyên qua những kẽ hở và có hai pháo đài sườn ở góc Bắc và Nam. Công trình bao gồm bốn tòa nhà và nhà phụ của họ, chỗ ở của quân lính, bệnh xá, một tòa nhà sĩ quan, cả ba đều có hai tầng, và một tòa nhà sĩ quan*

[518] Léopold Pallu (1864), *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Librairie L. Hachette et Cie, Boulevard Saint-Germain, tr.106.

[519] L. de Coincy (1866), *Quelques mots sur la Cochinchine en 1866*, Challamel Aîné, Paris, tr.29.

không có tầng"[520]. Đoạn mô tả này cho thấy, người Pháp đã xây dựng trụ sở quân sự Tây Ninh gồm 4 tòa nhà: tòa nhà lính, bệnh xá, nhà sĩ quan, đều có 2 tầng và một tòa nhà sĩ quan có 1 tầng. Bao quanh công trình là bức tường vây quanh hình vuông rộng mỗi cạnh 125m, bố trí hai pháo đài cánh ở góc Bắc và Nam khu vực. Đồng thời tài liệu cũng cho biết: "*Tòa nhà lính được xây dựng để phục vụ như là một vị trí quốc phòng, nó được giới hạn bởi hai lô cốt sườn ở góc Đông và Tây. Các bức tường bố trí cửa ở tầng một và có các cánh cửa bọc thép. Trụ sở này nằm trên vị trí của pháo đài cũ của người An Nam, nó ở vào nơi đầu tiên chỉ có những túp lều rơm qua nhiều lần bị phá hủy và xây dựng lại, cho đến khi xây dựng các tòa nhà hiện tại*". Như vậy, toàn bộ tòa thành phủ Tây Ninh đã bị phá hủy năm 1878 để xây dựng trụ sở quân sự Tây Ninh, đồng thời tòa nhà lính là một pháo đài hiện đại, có hai lô cốt nằm ở hai đầu tòa nhà theo hướng đông và tây.

Tổng quan hơn, theo mô tả thành phố Tây Ninh vào năm 1899 của bác sĩ Baurac: "*Trụ sở quân sự Tây Ninh, được xây dựng trên một ngọn đồi nhỏ, có thể được chia thành ba phần: pháo đài với bức tường xung quanh và một mương xây lớn; dinh tham biện với xung quanh tập hợp tất cả các nhà ở của người Âu; và giới giàu có người bản địa, nằm dọc hai bờ rạch Tây Ninh*"[521]. Họ cũng cho biết nhiệm vụ chính của pháo đài trong khu vực trụ sở quân sự Tây Ninh là "*Pháo đài bảo vệ dinh tham biện và nhà ở người Âu trong trường hợp bị tấn công*"[522]. Theo bản đồ năm 1879, dinh tham biện Tây Ninh nằm về phía tây nam pháo đài và giáp rạch Tây Ninh, nhà người Âu và các công trình phụ của dinh tham biện nằm về phía nam pháo đài, nay là khu vực UBND tỉnh Tây Ninh và trải dài về hướng đông. Đồng thời mô tả này cho thấy, bản thân pháo đài bao gồm doanh trại lính thủy đánh bộ, bệnh xá, nhà ở chỉ huy và nhà ở bác sĩ, giống như mô tả vào năm 1936.

Trong quá trình sử dụng pháo đài Tây Ninh giai đoạn này, hầu như chưa thấy ghi nhận được việc pháo đài bị tấn công bởi con người, tuy nhiên thiên tai khắc nghiệt tại đây lại không bỏ qua. Có lẽ vị trí này có khả năng thu hút sét, vì vào năm 1884 đã có một tai nạn nghiêm trọng xảy ra tại đây:

---

[520] M. Pierre de la Giraudière (1938), *La Province de Tay-Ninh, Mémoires de la Société d' agriculture, sciences, belles-lettres et arts d'Orléans, Tome 29, 1936-1937*, Orléans Imprimerie Moderne 91, tr.39, 40.

[521] J. C. Baurac (1899), *La Cochinchine et ses habitants: provinces de l'Est*, Imprimerie Commerciale Rey, Saigon, tr.258.

[522] J. C. Baurac (1899), *La Cochinchine et ses habitants: provinces de l'Est*, Imprimerie Commerciale Rey, Saigon, tr.258.

"Vào tháng 7 năm 1884, pháo đài Tây Ninh nơi có tòa nhà cao nhất được bảo vệ bằng năm cột thu lôi, tuy nhiên đã bị sét đánh sập. Sét đánh sang nhà bếp của lính, hạ gục hai người đàn ông, một trong số họ chết ngay lập tức"[523]. Có lẽ sấm sét đã phá hủy một phần pháo đài và người Pháp phải sửa chữa lại ngay sau đó. Trước đó tại thành phủ Tây Ninh theo chính sử cũng có một vụ sét đánh vào năm 1852, thông tin không cho biết có thiệt hại gì không: *"[Tháng Giêng năm Nhâm Tý (1852)] Sét đánh ly sở phủ Tây Ninh (thuộc tỉnh Gia Định)"*[524].

Đến năm 1971, theo bản đồ Tây Ninh tỷ lệ 1/12.500, khu vực pháo đài Tây Ninh trở thành trại Nguyễn Huệ, một trại lính thuần túy. Đặc biệt, phía đông và bắc tòa thành cũ hình thành một khu vực quân sự dày đặc với sân bay Tây Ninh, trại Chi Lăng và nhiều doanh trại lính nằm xen lẫn các cơ quan dân sự của Tây Ninh. Lúc này, khuôn viên pháo đài Tây Ninh được mở rộng về phía nam để giáp với tuyến đường Gia Long (đường Cách Mạng Tháng Tám nay), các trụ sở cũ vẫn còn với 4 tòa nhà xây thời 1879, đồng thời có xây thêm một số tòa nhà khác. Lúc này, khuôn viên pháo đài mở rộng theo chiều bắc nam là 185m và chiều đông tây vẫn như cũ, ở mức 125m, bao quanh là tường rào bảo vệ.

Đến nay hầu như không còn tồn tại các công trình cổ nào trong khu vực pháo đài Tây Ninh. Khu vực này nay thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Tây Ninh, các công trình được xây mới đã thay thế toàn bộ các dấu vết cũ và hình thành một diện mạo mới cho thành phố biên giới Tây Ninh ngày nay, hòa bình và phát triển nhưng vẫn chủ động phòng thủ các mối nguy an ninh quốc gia từ bên ngoài.

2. Thành huyện Quang Hóa

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, phần tỉnh Gia Định, mục Thành trì có ghi chép các lỵ sở tỉnh, phủ, huyện thuộc tỉnh Gia Định *"Thành huyện Quang Hóa: chu vi 147 trượng 7 thước 4 tấc, cao 7 thước, hào rộng 1 trượng sâu 5 thước, mở 3 cửa, ở thôn Long Giang. Năm Minh Mệnh thứ 5 đắp bảo Quang Hóa ở địa phận thôn Cẩm Giang, năm thứ 17 đổi làm thành của huyện. Năm Thiệu Trị thứ 3 đắp bảo Định Liêu. Năm Tự Đức thứ 3 lại lấy bảo Định Liêu làm thành của huyện,*

---

[523] M. A. Legrand (1894), *L'hygiène des troupes Européennes aux colonies & dans les expéditions coloniales*, Paris 11 Place St-André-des-Arts, tr.58.

[524] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục, tập 7*, Sđd, tr.238.

mà Quang Hóa vẫn để làm bảo như cũ"[525]. Ở đây có thể hiểu thành huyện Quang Hóa ban đầu đặt ở bảo Quang Hóa ở thôn Cẩm Giang vào năm 1836, năm đặt phủ Tây Ninh và huyện Quang Hóa. Bảo Quang Hóa được xây dựng năm 1824 (đúng ra phải là 1834) ở thôn Cẩm Giang. Đến năm 1843, xây bảo Định Liêu và đến năm 1850 mới chuyển bảo Định Liêu thành huyện lỵ huyện Quang Hóa. Như vậy, thành huyện Quang Hóa chính là bảo Định Liêu được xây dựng từ năm 1843 ở thôn Long Giang.

Sách *Đại Nam thực lục* viết về bảo Định Liêu: *"Tháng tư, Quý Mão (1843) Dụ sai Lê Văn Phú lấy thêm 500 quân trong tỉnh, cho đến ngay [Tây Ninh] theo Văn Nhai và Hữu Dực quản lĩnh. Chọn đất, đặt đồn ở xứ Long Giang gọi là đồn Định Liêu, chia quân để phòng thủ"*[526]. Bảo Định Liêu được xây dựng ở xứ Long Giang, về sau là thôn Long Giang, bởi thời điểm 1836 chưa thấy tên thôn Long Giang xuất hiện trong địa bạ. Việc xây dựng bảo Định Liêu đến tháng 12 âm lịch cùng năm mới xong *"[Tháng 12 Quý Mão (1843-1844)] Đặt đồn Định Liêu, ở phủ Tây Ninh (đồn ở huyện Quang Hóa, phủ Tây Ninh). Thưởng cho quân dân làm việc 500 quan tiền"*[527]. Như vậy, tại thời điểm năm 1843, toàn phủ Tây Ninh có ba đồn lũy lớn tồn tại là thành phủ Tây Ninh (1838), thành huyện Quang Hóa (bảo Quang Hóa cũ, 1834) và bảo Định Liêu (1843). Ngoài ra, còn có nhiều đồn thủ nhỏ nằm rải rác khắp nơi nhằm đảm bảo an ninh khu vực. Tuy nhiên, đây là ba đồn bảo lớn nhất ở phủ Tây Ninh do nhà Nguyễn xây dựng và khá quy củ.

Hình 3. Miếu cổ trong thành cổ

(Nguồn: Báo Tây Ninh)

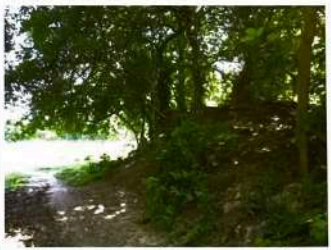

Hình 4. Một phần tường thành cổ

(Nguồn: Báo Tây Ninh)

[525] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.245, 246.

[526] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Sđd, tr.494.

[527] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Sđd, tr.559.

Định) làm huyện lỵ Quang Hóa, rút những viên tuyên phủ sứ, phó lãnh binh ở bảo ấy đi, phái thêm biền binh đến đóng để canh phòng huyện ấy và bảo Tây Ninh (bảo [Định Liêu] này nguyên trước đặt 1 tuyên phủ sứ, 1 phó lãnh binh, nay chuẩn cho đổi làm huyện lỵ Quang Hóa, bảo Quang Hóa trước giao cho tổng lý sở tại cư trú và trích lính huyện Quang Hóa 100 tên, 6 tháng 1 lần đổi, theo với 1 viên quản vệ, 1 viên quản cơ hội đồng với viên tri huyện chia phái canh giữ. Còn các viên nguyên trước đặt ở đấy, rút về đợi bổ. Bảo của phủ Tây Ninh vẫn như cũ, nhưng trích phái lính đi canh giữ cũng như thế) (nguyên trước 2 bảo ấy có 50 tên lính đóng)"[528]. Như vậy, chính thức năm 1850, đổi bảo Định Liêu nằm ở thôn Long Giang làm lỵ sở mới huyện Quang Hóa và gọi là thành huyện Quang Hóa; đồng thời trước đó thành huyện Quang Hóa cũ ở thôn Cẩm Giang đã hạ xuống là bảo Quang Hóa, có nhiệm vụ bảo vệ như trước kia và được giao cho địa phương sử dụng.

Khảo sát thực địa, thành huyện Quang Hóa (sau 1850) hay còn gọi là bảo Định Liêu (1843-1850) nằm tại ấp Bảo, xã Long Giang, huyện Bến Cầu, cách UBND xã Long Giang khoảng 200m về phía nam. Thành huyện Quang Hóa, hay còn gọi là bảo Định Liêu bị tuyến đường ĐT786 chia đôi. Nửa phía tây còn khá trống trải với bờ thành và ngôi miếu cổ ở khoảng giữa. Tuy nhiên, nửa thành phía đông đã bị dân cư xâm lấn và phần lớn di tích bị mất dấu vết. Qua khảo sát, thành huyện Quang Hóa có diện tích khoảng hơn 1,5ha, không kể hào nước bề rộng mỗi cạnh khoảng 120m. Bao quanh thành phía tây còn một ít dấu vết hào nước, đồng thời còn tồn tại pháo đài góc phía tây nam, tuy nhiên cũng bị biến dạng nhiều.

(528) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr.174.

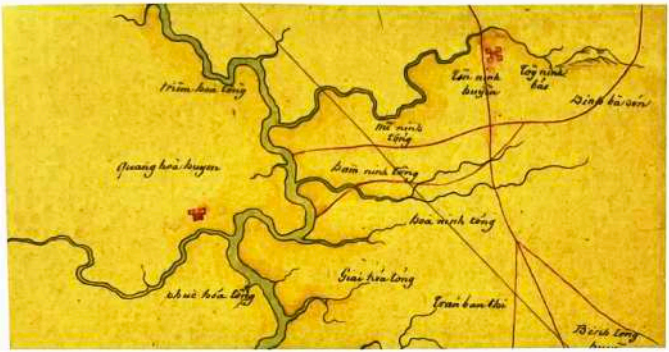

Hình 5. Bản đồ Carte de la basse Cochinchine (1861)

(Nguồn: Thư viện Quốc gia Pháp)

Căn cứ kích thước thành được ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí*, quy đổi theo hệ mét, thì chu vi thành khoảng 626m, tường cao 3m, hào rộng 4,24m, hào sâu 2,1m. Như vậy, mỗi cạnh thành rộng khoảng 156m. Kích thước này khá phù hợp với thực tế, bởi đo đạc trên thực địa bề rộng thành chưa kể pháo đài góc và hào nước đã ở mức 120m. Như vậy, những ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí* và ngoài thực địa khá trùng khớp. Về cửa của thành huyện Quang Hóa được cho là có ba cửa, chưa có điều kiện khảo sát thực tế nên chưa có kết luận. Tuy nhiên, phỏng đoán dựa vào nguyên lý bố trí phần lớn các công trình phòng thủ tương tự, thì cửa thành có lẽ nằm ở hướng nam, đông và tây, tuy nhiên đây chỉ là gợi ý.

Một số nhà nghiên cứu địa phương cho rằng, bảo Định Liêu không nằm tại thôn Long Giang mà nằm gần bên tại Bến Đình, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu. Gợi ý này rất đáng lưu ý, tuy nhiên vị trí đồn lũy này không phải là bảo Định Liêu xây dựng vào năm 1843, mà có thể là một công trình phòng thủ có trước đó. Rất có thể hai làng Tiên Thuận và Long Giang được thành lập muộn hơn năm 1843, bởi tra cứu địa bạ 1836 chưa thấy tên hai làng này, đồng thời khi lập bảo Định Liêu năm 1843 vẫn còn gọi xứ Long Giang mà chưa phải là thôn Long Giang. *Đại Nam thực lục* cho biết làng

Tiên Thuận lập năm 1845: *"[Tháng 3 năm Ất Tỵ (1845)] Quyền Tuyên phủ sứ ở Tây Ninh là Cao Hữu Dực tâu rằng"Chiêu mộ được dân trong hạt, chia ra lập thành xóm làng (chia làm các nhóm: Tiên Thuận, Phúc Hưng... Định Bình, cộng 26 thôn), cấp cho trâu cày, đồ làm ruộng, khiến cho hết sức khai phá, để nơi biên cương được vững". Vua chuẩn y"*[529].

Rõ ràng khi xét những ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí* ở thập niên 50 của thế kỷ XIX, rất khó có trường hợp nhầm lẫn vị trí bảo nằm ở làng Tiên Thuận mà ghi là làng Long Giang, bởi thời điểm ghi chép *Đại Nam nhất thống chí* đã có hai làng này. Bên cạnh đó, tham khảo bản đồ *Carte de la basse Cochinchine 1861*[530], có thể hiện một tòa đồn lũy nằm phía tây sông Vàm Cỏ và phía bắc một con rạch khá lớn với ghi chú là *"quang-hoà-huyen"*, tức huyện Quang Hóa. Đối chiếu với thực địa thì trong khu vực chỉ duy nhất có rạch Bảo là chi lưu lớn nhất trong khu vực đổ vào sông Vàm Cỏ Đông. Như vậy, ký hiệu đồn lũy với ghi chú trên chính là thành huyện Quang Hóa, tức bảo Định Liêu nằm ở làng Long Giang như đã xác định ở trên.

Vì thành huyện Quang Hóa nằm kề bên con rạch lớn, nối từ sông Vàm Cỏ Tây về sông Vàm Cỏ Đông, mà được đặt tên là rạch Bảo. Và ngôi làng có tòa thành tồn tại là ấp Bảo, thuộc thôn Long Giang, nay là xã Long Giang, huyện Bến Cầu. Rạch Bảo trong lịch sử còn có tên là rạch Sày Mày, theo *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* cho biết: *"Lại đi 8.160 tầm thì đến rạch Sày Mày, rạch này thông vào sông Chiên"*[531]. Như vậy, năm 1806, rạch Bảo có tên là rạch Sày Mày, rất có thể đây là tên được phiên âm từ tên Xoài Mi. Theo bản đồ *Carte de la Cochinchine Francaise 1874*[532], thì thượng lưu rạch Bảo đoạn giao với thượng nguồn sông Vàm Cỏ Đông được ghi là "R. Xoai-Mi", phỏng đoán là tên rạch Xoài Mi, để rồi người xưa ký âm và đọc ra là "rạch Sày Mày".

---

[529] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Sđd, tr.721, 722.

[530] Thư viện quốc gia Pháp.

[531] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.92.

[532] Thư viện quốc gia Pháp.

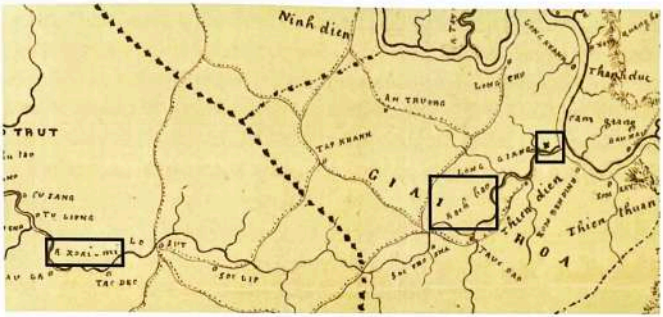

Hình 6. Bản đồ Carte de la Cochinchine Francaise (1874)

(Nguồn: Thư viện Quốc gia Pháp)

Đến khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Gia Định, ngày 25/02/1861, liên quân chính thức chiếm đại đồn Chí Hòa, đồng thời những ngày sau đó những tốp lính đầu tiên đã chiếm Trảng Bàng vào ngày 04/3/1861: *"Ngày 3 tháng 3, có một bức thư đến tay vị chỉ huy trưởng cho biết người An Nam đang cố gắng tập trung trở lại và lấy Trảng Bàng làm điểm tập hợp, nơi đã từng là trung tâm của họ vào năm 1859. Tiểu đoàn trưởng Comte phái một đội rất hùng hậu ngay chiều hôm đó. Anh ta ngủ lại Rạch Tra (Tây Thới) và sáng hôm sau thì đến Trảng Bàng, nơi này chỉ cách biên giới Cao Miên có 30 dặm. Anh ta dẫn theo bộ binh, bộ binh Tây Ban Nha, một nửa giàn pháo nòng 4 cân, lính phóng hỏa tiễn và một đội công binh. Nhưng thật ra quân An Nam đã hoàn toàn bại trận, ở Trảng Bàng không thấy voi chiến, không thấy xe vận chuyển, chẳng có kho hàng và quân đội. Trước khi rời nơi này, chỉ huy Comte đã liên lạc với thuyền trưởng tàu Dragonne đang hoạt động trên sông Vàm Cỏ Đông"*[533]. Qua thông tin trên cho thấy, Trảng Bàng chỉ là nơi tập kết quân và khí tài chiến đấu của quân An Nam trong giai đoạn đánh liên quân trước đó, vì sự tiện lợi của nó từ hai hướng phía tây bắc và đông bắc tập hợp lại trước khi tiến về Sài Gòn. Rõ ràng tại thời điểm đó, huyện lỵ Quang Hóa vẫn còn nằm ở thành huyện Quang Hóa, tại làng Long Giang, tổng Giai Hóa. Sau khi liên quân chiếm Trảng Bàng và Tây Ninh, họ đã chuyển lỵ sở huyện Quang Hóa từ

[533] Léopold Pallu (1864), *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Librairie L. Hachette et Cie, Boulevard Saint-Germain, tr.104.

thành huyện Quang Hóa tại làng Long Giang về Trảng Bàng, từ đây Trảng Bàng phát triển thành một trung tâm hành chính lớn trong khu vực. Năm 1863, theo đại úy Lucien de Grammont thì huyện Quang Hóa đã có huyện lỵ tại Trảng Bảng[534]. Như vậy, thời gian chuyển huyện lỵ Quang Hóa từ Long Giang qua Trảng Bàng xảy ra từ năm 1861 đến năm 1863. Kể từ đây, thành huyện Quang Hóa bị phế bỏ và hầu như không được nhắc trong các tài liệu về sau. Tuy nhiên, đến nay tòa thành vẫn còn trên thực địa cùng với hai địa danh, ấp Bảo và rạch Bảo.

3. Bảo Quang Hóa

Theo sử liệu, bảo Quang Hóa là một đồn lũy khá lớn, được xây dựng từ rất sớm trên vùng đất Tây Ninh xưa. Đây là một trong những vị trí đồn thủ nổi tiếng nhất khu vực, đó chính là thủ sở đạo Quang Hóa trong lịch sử. Vùng đất Tây Ninh xưa gồm ba đạo Quang Phong, Quang Hóa và Thuận Thành. Ba đạo này được thiết lập rất sớm vào thời chúa Nguyễn và là 3 đạo thủ tiền tiêu khu vực phía tây Gia Định. Lùi sâu hơn 3 thủ sở trên là các thủ sở đạo Kiên Uy (vùng Bến Súc ngày nay) và Quang Phục (vùng Rạch Tràm ngày nay) nằm về phía hạ lưu và tọa lạc bên 2 dòng sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông ngày nay. Việc khảo sát vị trí thủ sở 3 đạo Quang Phong, Quang Hóa và Thuận Thành và mối liên hệ với các thủ sở đạo phía hạ lưu còn lại sẽ trình bày trong một chuyên đề khác. Tuy nhiên, đây là 3 đạo có sớm nhất trên đất Tây Ninh xưa và góp phần hình thành nên một vùng đất biên địa đầy khắc nghiệt, trong đó nổi tiếng nhất vẫn là đạo Quang Hóa. Và để đảm bảo an ninh cho khu vực, nhà Nguyễn đã xây dựng bảo Quang Hóa từ rất sớm, nhằm đảm bảo an ninh và hỗ trợ hai vị trí thủ sở còn lại là Quang Phong và Thuận Thành ở thượng lưu.

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần tỉnh Gia Định, mục Quan tấn, có ghi chép các đài bảo thuộc tỉnh Gia Định, trong đó, có bảo Quang Hóa *"Bảo Quang Hóa: ở thôn Cẩm Giang, huyện Quang Hóa, mỗi mặt đều dài 48 trượng 6 thước, cao 7 thước 8 tấc, hào rộng 1 trượng, sâu 6 thước, mở 3 cửa. Bảo được dựng từ năm Minh Mệnh thứ 5, đến năm thứ 17 đổi làm thành của huyện, năm Tự Đức*

[534] Lucien de Grammont (1863), *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine contenant en outre*, Imprimeur-Editeur, Napoléon -Vendée - J. Sory, tr.85.

thứ 3 đổi bảo Định Liêu làm thành của huyện, Quang Hóa vẫn đặt bảo như cũ"[535]. Ở đây cho thấy, năm 1824 đã đặt bảo Quang Hóa ở đất Cẩm Giang. Đây chính là vị trí lỵ sở đạo Quang Hóa trước năm 1836, thời điểm thành lập huyện Quang Hóa trên cơ sở đạo Quang Hóa. Tuy nhiên, cần khảo sát các tài liệu khác để xác định chính xác thời điểm lập bảo Quang Hóa.

Đại Nam thực lục viết về bảo Quang Hóa: *"[Tháng 5, Giáp Ngọ (1834)] đắp thành Quang Hóa, đồn Tây Hoa ở tỉnh Gia Định. Trước kia, triều đình bàn rằng, tỉnh hạt Gia Định, trên đường bộ có thể thông đến Nam Vang có cái cầu Tây Hoa và đạo Quang Hóa rất là xung yếu. Nên xin đặt một tấn sở ở cầu Tây Hoa và đắp một thành đất ở đạo Quang Hóa, lấy quân đóng giữ để nghiêm việc phòng bị. Đến đây, quan tỉnh chiếu theo địa thế, vát dân xây đắp, vẽ thành đồ bản dâng lên. (... Thành đất Quang Hóa ở thủ sở, mặt trước có sông lớn, bên tả gần ngòi dài, bên hữu dựa vào rừng, thành cao 7 thước 4 tấc, chân dày 1 trượng, hào rộng 1 trượng 2 thước, sâu trên dưới 6, 7 thước, 4 mặt đều dài 41 trượng 9 thước, 4 cửa thành đều rộng 6 thước). Vua y cho làm, đặt tên Tây Hoa đường tấn là đồn Tây Hoa, Quang Hóa thủ là thành Quang Hóa; thưởng cho dân phu đào đắp 1.300 quan tiền"*[536]. Theo sách này, thì bảo Quang Hóa được xây dựng từ năm 1834, tức muộn hơn so với sách *Đại Nam nhất thống chí* là 10 năm. Thông tin từ *Đại Nam thực lục* khả dĩ hơn *Đại Nam nhất thống chí*.

Để thuyết phục hơn, cần khảo sát các nguồn tài liệu khác. Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*: *"Thành đất huyện Quang Hóa ở thôn Tây xã Cẩm Giang huyện ấy, chu vi 120 trượng 8 thước 6 tấc, cao 7 thước, 3 cửa; hào rộng 5 trượng 1 thước. Đắp năm Minh Mạng thứ 15. Năm Thiệu Trị thứ 3, chuẩn y lời tâu nên bãi tuyên phủ sứ phủ Tây Ninh ở bảo Định Liêu, để bảo ấy làm huyện Quang Hóa, còn lỵ sở cũ huyện Quang Hóa giao cho tổng lý xã dân sở tại cư trú"*[537]. Theo tài liệu trên, thì thành đất huyện Quang Hóa nằm ở thôn Tây xã Cẩm Giang, xây dựng từ năm 1834. Điều này khá trùng khớp với *Đại Nam thực lục*. Như vậy, có thể kết luận, tòa thành Quang Hóa nằm ở làng Cẩm Giang được xây dựng từ năm 1834 và lúc này đổi tên Quang Hóa thủ ra Quang Hóa thành. Tuy nhiên, có một chi tiết cần đính chính từ sách *Khâm định Đại Nam hội*

---

(535) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.261.

(536) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd tr.206, 207.

(537) Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 13, Ngô Hữu Tạo và nk dịch, Nxb. Thuận Hóa, tr.142.

điển sự lệ là năm 1843, bãi bỏ tuyên phủ sứ tỉnh Tây Ninh ở bảo Định Liêu và đặt thành huyện Quang Hóa. Theo *Đại Nam thực lục*, năm 1843 là năm đặt bảo Định Liêu tại xứ Long Giang và năm 1850 là năm đổi bảo Định Liêu lên làm thành huyện Quang Hóa ở thôn Long Giang, đồng thời hạ thành huyện Quang Hóa ở Cẩm Giang thành bảo Quang Hóa như trước. Như vậy, thông tin về bảo Định Liêu đổi lên thành huyện Quang Hóa vào năm 1843 là chưa chính xác, mà phải là năm 1850 như ghi chép trong *Đại Nam thực lục*. Đồng thời, có một thông tin cần lưu ý là theo sách *Đại Nam nhất thống chí* và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, thì thành Quang Hóa tại Cẩm Giang có 3 cửa, nhưng theo *Đại Nam thực lục*, thì thành lại có 4 cửa. Đây là thông tin hết sức thú vị và cần nghiên cứu thêm.

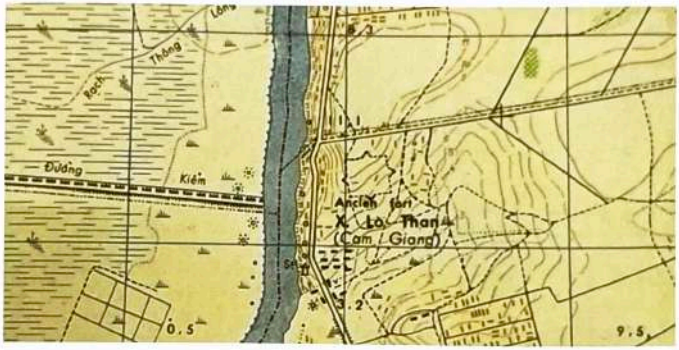

Hình 7. Vị trí bảo Quang Hóa tại Cẩm Giang, 1956

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II
Bản đồ tỷ lệ 1/25.000)

Đến năm 1836, triều Nguyễn thành lập phủ Tây Ninh cùng hai huyện Tân Ninh và Quang Hóa trên cơ sở ba đạo Quang Phong, Quang Hóa và Thuận Thành. Lúc này, huyện lỵ Quang Hóa đặt tại thành đạo Quang Hóa, nên tòa thành này được nâng lên là thành huyện Quang Hóa. Thành huyện Quang Hóa: *"thành cao 7 thước 4 tấc, chân dày 1 trượng, hào rộng 1 trượng 2 thước, sâu trên dưới 6, 7 thước, 4 mặt đều dài 41 trượng 9 thước, 4 cửa thành đều rộng 6 thước"*[538].

[538] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục, tập 4*, Sđd, tr.206, 207.

Quy đổi theo hệ mét, thì thành cao 3,1m, chân thành dày 4,24m, hào rộng 5m, sâu 2,5-3m, bốn mặt đều rộng 177m, 4 cửa thành đều rộng 2,50m. Như vậy, bề rộng thành là 177m, rất có thể là chưa kể bề rộng hào nước và pháo đài góc. Nếu kích thước bề rộng thành tính theo *Đại Nam nhất thống chí* là 48 trượng 6 thước, tức 206m mỗi cạnh, là khá lớn. Có lẽ bề rộng này đã kể bề rộng hào nước và pháo đài góc. Trong trường hợp các giả thiết này đúng, thì diện tích chiếm đất của tòa thành này lên đến 4 ha và là một trong những thành lũy lớn nhất do nhà Nguyễn xây dựng tại Tây Ninh, đồng thời, có thể nhận định thành có kiến trúc Vauban như các thành bảo khác được xây dựng cùng thời và về sau.

Không rõ quá trình sử dụng bảo Quang Hóa làm huyện lỵ Quang Hóa đến năm nào, tuy nhiên, đến tháng 5/1850 đã thấy bảo này không còn là thành huyện Quang Hóa nữa. Điều này căn cứ theo lời tâu của Nguyễn Tri Phương: *"[Tháng 5 năm Canh Tuất (1850)] Hai bảo Quang Hóa, Định Viễn không phải là chỗ quan yếu, thì bớt đi. Về những mẫu ruộng ở chỗ ấy, giao cho quân dân cày cấy… Vua đều cho thi hành"*(539). Thời điểm này bảo Quang Hóa đã không còn mang tên thành Quang Hóa, có nghĩa là lỵ sở huyện Quang Hóa đã không còn nằm trong tòa thành này và chính quyền đã hạ nó xuống chỉ còn là bảo Quang Hóa, với mục đích đảm bảo an ninh khu vực cùng với bảo Định Liêu bên thôn Long Giang. Phải đến tháng 7/1850, tức là sau đó hai tháng, lỵ sở huyện Quang Hóa mới quyết định dời về bảo Định Liêu và đã nhắc lại việc bảo Quang Hóa trước đây giao cho tổng lý sở tại cư trú: *"[Tháng 7 năm Canh Tuất (1850)] Đổi bảo Định Liêu (thuộc Gia Định) làm huyện lỵ Quang Hóa… bảo Quang Hóa trước giao cho tổng lý sở tại cư trú…"*(540). Lần cuối cùng thành huyện Quang Hóa được nhắc trong chính sử với vai trò là huyện lỵ vào năm 1840: *"[Tháng 9 năm Canh Tý (1840)] Tổng đốc Định - Biên là Nguyễn Văn Trọng tâu nói: bọn thổ phỉ ở Trấn Tây có hơn 1.000 đứa, vượt qua sông xâm lấn những nơi: Mông Phụ, Cần Thăng, huyện Quang Hóa, xua đuổi ức hiếp thổ dân sở tại, mưu đánh úp lấy huyện thành"*(541). Như vậy, lỵ sở huyện Quang Hóa không còn nằm ở thành Quang Hóa từ năm 1840 đến năm 1850, việc chuyển dời vị trí lỵ sở huyện ra khỏi thành lũy này không thấy được ghi chép cụ thể trong chính sử và cần nghiên cứu thêm để xác định thời điểm chính xác.

---

(539) Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr.168.
(540) Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr.174.
(541) Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 5, Sđd, tr.812.

Theo truyền khẩu dân gian thì đền thờ Quan đại thần Huỳnh Công Thắng nằm trong khu vực tòa thành này, mà ngày nay hầu như không còn dấu vết thành lũy. Rất có thể vì bảo Quang Hóa sau khi chuyển lỵ sở huyện Quang Hóa đi và chính quyền đã "giao cho tổng lý xã dân sở tại cư trú" mà không được tu bổ bảo quản nên công trình nhanh chóng xuống cấp. Đồng thời, trải qua một thời gian dài đến những năm kháng chiến chống Mỹ, theo dân gian thì tòa thành lại bị san ủi toàn bộ hào lũy bao quanh, nếu không có sự quyết liệt của nhân dân thì đền thờ Quan đại thần Huỳnh Công Thắng cũng đã bị san phẳng. Nếu thông tin này chính xác, thì giai đoạn này đồn Quang Hóa chính thức không còn tồn tại trên thực địa. Tuy nhiên, cần nhiều khảo sát hơn nữa để có những kết luận cuối cùng về một tòa thành lũy khá lớn và xây dựng đầu tiên trên đất Tây Ninh xưa. Một điều khá lạ lùng, dù khá lớn và quan trọng, nhưng kể từ khi chuyển huyện lỵ Quang Hóa đi và đổi xuống là bảo Quang Hóa, giao cho dân sở tại cư trú, kể từ đó, hầu như chưa tìm ra một tư liệu nào ghi chép về đồn lũy này. Cho dù năm 1926, Claudius Madrolle có xác định vị trí thủ sở đạo Quang Hóa trong lịch sử, nhưng vẫn không thấy mô tả về nó.

Về vị trí đặt bảo Quang Hóa, theo địa bạ làng Cẩm Giang mà thời điểm năm 1836 là thôn Cẩm Giang Tây thuộc xứ Quang Hóa *"đất thành Quang Hóa 1 sở"*[542]. Căn cứ mô tả của Claudius Madrolle vào năm 1926 về vị trí thủ sở Quang Hóa, đi theo đường ven sông Vàm Cỏ Đông (quốc lộ 22B nay), từ Gò Dầu Hạ đến vị trí *"Quang Hóa, thủ sở đạo cũ được thành lập dưới thời vua Gia Long"*[543] là 20 km. Qua đo đạc xác định vị trí thủ sở đạo Quang Hóa thời Gia Long, mà về sau là thành Quang Hóa và cuối cùng là bảo Quang Hóa, tính từ thị trấn Gò Dầu về đến xã Cẩm Giang thì xác định được bảo nằm tại khu vực đền thờ Quan đại thần Huỳnh Công Thắng, nay thuộc ấp Cẩm Thắng, xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu. Vị trí này cũng trùng với vị trí dân gian cho là bảo Quang Hóa nằm tại làng Cẩm Giang ngày nay.

---

[542] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.515.

[543] Claudius Madrolle (1926), *Manuel du vovageur en Indochine du Sud*, Librairie Hachette, Paris, tr.33.

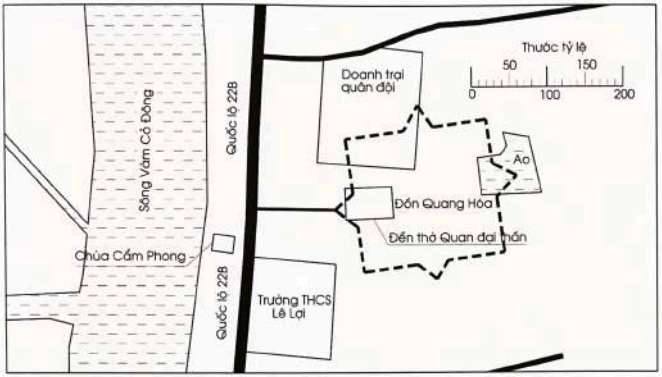

Hình 8. Sơ đồ bảo Quang Hóa theo bản đồ 1/25.000 có đối chiếu thực địa

(Nguồn: Tác giả)

Khảo sát bản đồ khu vực tỷ lệ 1/25.000 có thể hiện một đồn bảo cổ với ghi chú "Ancien fort" tức "đồn cổ". Vị trí nằm ở xóm Lò Than thuộc Cẩm Giang. Qua khảo sát cho thấy, đồn có dạng hình vuông, kích thước mỗi cạnh khoảng 180 m và chưa kể bề rộng hào nước, khá trùng khớp với kích thước theo sách *Đại Nam thực lục* là 177 m. Đồn nằm trên vùng sườn đồi có cao độ chuyển tiếp từ cao độ 11m về cao độ 7m, phía bắc là vùng đồi bằng phẳng phổ biến cao độ 11m, phía nam là sườn đồi nối tiếp hạ thấp xuống đến cao trình 2m đến suối nhỏ đổ vào sông Vàm Cỏ Đông. Đồn xây kiểu Vauban, bốn pháo đài giữa bố trí giữa cạnh của bốn mặt đồn, có lẽ các cửa ra vào bố trí lệch bên trái pháo đài giữa đồn. Rất có thể vì bố trí trên sườn đồi nên hào nước của đồn hoàn toàn không có nước mà chỉ có tác dụng như một chướng ngại cho đối phương khó vượt qua khi tăng thêm độ cao cho tường đắp phía bên trong.

Khảo sát tài liệu và thực tế cho thấy, quy mô đồn trải trên thực địa như sau: phía bắc chiếm một phần doanh trại quân đội; phía đông lấn một nửa hồ nước; phía nam gần giáp góc Trường THCS Lê Lợi; đặc biệt phía tây hướng ra sông Vàm Cỏ Đông có đền thờ Quan đại thần Huỳnh Công Thắng nằm hoàn toàn trên phần pháo đài Tây của đồn và một phần bên trong đồn, chính giữa cạnh Tây của đồn.

Từ vị trí đã xác định trên, bảo Quang Hóa rất có thể lấy hướng tây là mặt tiền thành, điều này căn cứ vào ghi chép trong *Đại Nam thực lục*: *"Thành đất Quang Hóa ở thủ sở, mặt trước có sông lớn, bên tả gần ngòi dài, bên hữu dựa vào rừng..."*[544]. Căn cứ vào vị trí đồn bảo trên thực địa, xác định mặt tiền thành hướng tây và nhìn ra sông Vàm Cỏ Đông, hai bên tả hữu là hướng nam và hướng bắc. Trong trường hợp thành có mở 3 cửa thì rất có thể hướng đông là hướng không bố trí cửa, tuy nhiên, điều này cần khảo sát thêm để xác định, bởi nguồn tài liệu từ *Đại Nam thực lục* khá tin cậy lại cho là bốn cửa.

4. Đồn Tây Hóa

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần tỉnh Gia Định, mục Quan tấn có ghi chép các đài bảo thuộc tỉnh Gia Định, trong đó, có bảo Tây Hóa: *"Bảo Tây Hoá: Ở cách huyện Bình Dương 2 dặm về phía nam, chu vi 100 trượng, cao 5 thước 5 tấc, mở một cửa, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 15, năm Thiệu Trị thứ 2 tu bổ"*[545]. Ghi chép khá vắn tắt và hầu như không thể dựa vào đây để xác định bảo Tây Hóa ở đâu, ngoài thông tin là nằm phía nam huyện Bình Dương, có lẽ là phía nam lỵ sở huyện Bình Dương.

Tra cứu lỵ sở huyện Bình Dương, cho thấy, huyện Bình Dương do phủ Tân Bình kiêm lý. Tra cứu lỵ sở phủ lỵ Tân Bình trong *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: *"Lỵ sở phủ Tân Bình: Chu vi 57 trượng, rào gỗ, ở thôn Mĩ Đồng huyện Bình Dương do phủ kiêm lí. Năm Gia Long thứ 12 lỵ sở của huyện Bình Dương cũ ở địa phận thôn Tân Thái. Năm Minh Mệnh thứ 13 đặt tri phủ kiêm lí huyện Tân Long; lỵ sở ở địa phận thôn Phúc Tú; năm thứ 14 đổi cho phủ kiêm lí huyện Bình Dương, dời lỵ sở đến chỗ hiện nay"*[546]. Hầu như không tìm ra thông tin thôn Mỹ Đồng (hoặc Đông), rất có thể thông tin từ đây chưa chính xác.

Tra cứu bộ chính sử *Đại Nam thực lục*, thông tin rất khả tín: *"[Tháng Giêng năm Quý Tỵ (1833)] Tổng đốc An - Biên là Nguyễn Văn Quế, tâu nói: "Theo tập tấu kiến nghị của bộ Lại, phủ Tân Bình tỉnh Phiên An kiêm lý Tân Long, thống trị Bình Dương, vả lại Bình Dương ở chung quanh tỉnh thành, đất rộng, người nhiều, buôn bán sầm uất, thực là một nơi xung yếu. Vậy xin nên đổi phủ Tân Bình kiêm lý Bình Dương, thống trị Tân Long, còn chỗ lỵ sở Bình Dương trước cách tỉnh thành hơi xa, nay Tân Bình là thủ phủ, nên đặt phủ lỵ ở ngay nguyên chỗ trấn Phiên*

[544] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.206, 207.
[545] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.261.
[546] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.244.

An đóng trước, ngõ hầu mới là tiện lợi". Vua y lời tấu"[547]. Theo thông tin của bộ chính sử này, phủ lỵ Tân Bình nằm ở chỗ trấn lỵ Phiên An cũ. Qua xem xét tìm kiếm thông tin vị trí trấn lỵ Phiên An trong bộ chính sử này thì hoàn toàn không thấy.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*: *"Thành tỉnh Gia Định: chu vi 429 trượng, cao 10 trượng 3 tấc, hào rộng 11 trượng 4 thước, sâu 7 tước, mở 4 cửa, ở thôn Nghĩa Hòa, huyện Bình Dương, năm Minh Mệnh thứ 17 xây bằng đá. Hồi đầu bản triều đóng quân ở thôn Tân Mĩ, sau dời đến chợ Điều Khiển lân Tân Thuận. Năm Gia Long thứ 10 lại dời đến nền cũ Dinh đồn; năm thứ 15 lại dời đến địa phận thôn Mĩ Hoà. Năm Minh Mệnh thứ 13, chia đặt tỉnh hạt bèn bỏ chỗ này, lỵ sở của tỉnh thì lấy thành Gia Định cũ làm thành tỉnh Phiên An; năm thứ 14 nguỵ Khôi gây loạn, bèn bỏ thành này; năm thứ 17 dời xây thành tỉnh hiện nay ở góc đông bắc thành cũ"*[548]. Theo đây thì trước khi lỵ sở vào đặt ở thành Gia Định thì lỵ sở trấn Phiên An nằm ở thôn Mỹ Hòa. Như đã biết, lỵ sở dinh (trấn) Phiên An chỉ loanh quanh khu vực Q1 hiện nay, tra cứu thôn Mỹ Hòa theo *Địa bạ Gia Định* (1836) lại hoàn toàn không thấy thôn này, nhưng lại có thôn Hòa Mỹ thuộc tổng Bình Trị Thượng, huyện Bình Dương. Rất có thể thông tin từ *Đại Nam nhất thống chí* có nhầm lẫn, như đã tạm xác định là nhầm lẫn ở phần lỵ sở phủ.

Tra cứu bộ *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức: *"Lỵ sở trấn Phiên An ban đầu dựng ở lân Tân Thuận, tổng Bình Trị, sau cũng nhơn theo đó, đến năm Gia Long thứ 6 (1807) đổi chỗ làm ở địa phận thôn Hòa Mỹ, phía đông bắc ngoài quách thành Gia Định, ngó tới hướng tây nam, xây lưng sông Bình Trị, 3 tòa nhà ngói, ở giữa là công thự Trấn thủ, phía tả là công thự Cai bộ, phía hữu là công thự Ký lục, cũng đều gọi là công dinh, bề dọc đều 80 tầm, bề ngang bằng một phần ba bề dọc, duy có dinh giữa rộng hơn 5 tầm"*[549]. Theo đây thì lỵ sở trấn Phiên An trước khi chuyển vào thành Gia Định cũ thì nằm ở thôn Hòa Mỹ, nằm phía đông bắc Gia Định thành, khá phù hợp với thông tin từ địa bạ. Theo địa bạ tỉnh Gia Định thì thôn Hòa Mỹ: *"Thôn Hòa Mỹ ở xứ Thị Nghè. Đông giáp sông nhỏ (tiểu giang, tức rạch Thị Nghè). Tây giáp địa phận thôn Mỹ Hội (Bình Trị Trung). Nam giáp sông lớn (đại giang, tức sông Sài Gòn nay). Bắc giáp sông nhỏ"*[550]. Thôn này cũng chính là vị trí đặt tòa thành tỉnh Gia Định

[547] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 3, Sđd, tr.466.
[548] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.261.
[549] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí, Tập hạ*, Sđd, tr.83.
[550] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.247.

khi trong địa bạ cho biết thêm "Đất tỉnh thành Phiên An mới xây 81.0.0.0", ở đây đúng phải là tỉnh thành Gia Định. Như vậy, thông tin cần cải chính về lỵ sở trấn Phiên An cũ là ở thôn Hòa Mỹ, và còn hơn thế nữa, vị trí lỵ sở tỉnh Gia Định không phải đặt ở thôn Nghĩa Hòa mà là thôn Hòa Mỹ, tức thành tỉnh Gia Định mới. Rất có thể dạng tự chữ chữ Mỹ (美) và chữ Nghĩa (義) hơi giống nhau nên người ta chép nhầm Mỹ thành thành Nghĩa. Cho dù Nghĩa Hòa hay Mỹ Hòa đều không chính xác mà phải là Hòa Mỹ mới là nơi đặt lỵ sở tỉnh Gia Định.

Từ các điều trên, có thể nhận định phủ lỵ Tân Bình nằm ở thôn Hòa Mỹ, kề bên thành tỉnh Gia Định (mới) mà không phải ở Mỹ Đồng (hay Đông) và cũng không phải Mỹ Hội. Các thông tin khá lấn quấn khi những sai sót không đáng có làm người đọc không xác định được. Từ đây, lại sinh ra một thắc mắc, lỵ sở phủ Tân Bình nằm kề bên thành tỉnh Gia Định, vậy bảo Tây Hóa nằm ở đâu khi cho rằng cách lỵ sở huyện Bình Dương 2 dặm. Rõ là thời điểm 1833, *Đại Nam thực lục* cho biết vì "còn chỗ lỵ sở Bình Dương trước cách tỉnh thành hơi xa" mà phải đổi dời về gần thành tỉnh. Vì vậy, có thể khẳng định vị trí bảo Tây Hóa không thể nằm gần vị trí phủ lỵ Tân Bình mà là nằm gần "lỵ sở Bình Dương trước". Vậy cần phải tìm xem, lỵ sở huyện Bình Dương cũ nằm ở đâu.

Theo *Đại Nam thực lục*: *"[Tháng 2 năm Quý Dậu (1813)]... huyện lỵ Thuận An ở Tài Phụ [Giồng Tài], huyện lỵ Bình Dương ở đạo Quang Uy, huyện lỵ Phúc Chính ở Sa Thị [Chợ Cát], ..."*[551]. Qua đây có thể biết, huyện lỵ Bình Dương thời điểm 1813 nằm ở đạo Quang Uy. Tra cứu *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định, vào năm 1806, xác định vị trí đạo Quang Uy đóng ở khu vực Hóc Môn ngày nay: *"80 tầm, hai bên đường đều là vườn trầu cau, nhà cửa dân cư rất trù mật, phía tây có chợ Hóc Môn, chợ bán nhiều rau quả, đến thủ sở đạo Quang Uy, lệ đặt thủ ngự và lính canh, lập đồn canh giữ cho 18 thôn trực thuộc, dân cư vùng này rất trù mật, thổ sản ở đây là trầu vườn"*[552]. Khu vực chợ Hóc Môn thuộc thôn Tân Thới. Điều này khá phù hợp thông tin từ *Đại Nam nhất thống chí* khi cho rằng lỵ sở huyện Bình Dương: "Năm Gia Long thứ 12 lỵ sở của huyện Bình Dương cũ ở địa phận thôn Tân Thái". Như vậy, bảo Tây Hóa chỉ nằm quanh khu vực Hóc Môn xưa và cách lỵ sở huyện Bình Dương cũ khoảng hai dặm, tức hơn 1km.

---

(551) Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.856.

(552) Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.290.

Rà soát địa bạ khu vực thì có bảo Tây Hoa nằm trong khu vực thuộc hai thôn Tân Thới Nhì và Tân Thới Đông, cả hai thôn đều nằm phía tây bắc khu vực chợ Hóc Môn ngày nay, bản thân chợ Hóc Môn hiện hữu nằm trên khu vực ranh giới hai thôn này. Theo nội dung địa bạ thì: *"Tân Thới Đông thôn ở xứ Thuận Hòa. Nơi có bảo Tây Hoa"*[553] và *"Tân Thới Nhì thôn, ở xứ Hóc Môn. Nơi có bảo Tây Hoa"*[554]. Như vậy, theo thông tin từ đây thì bảo Tây Hoa có nửa sở nằm ở mỗi thôn.

Rà soát các thông tin liên quan về địa danh Tây Hoa và Tây Hóa xung quanh. Theo địa bạ 1836, có *"Tân Phú Trung thôn, ở xứ Cầu Tây Hoa"*[555], thôn Tân Phú Trung nằm phía tây cầu kinh Cầu Bông ngày nay, giáp ranh thôn Tân Thới Đông và Tân Thới Nhì qua kinh Cầu Bông, thượng lưu rạch Tra. Cầu này chính là cầu Bông, còn gọi là cầu An Hạ ngày nay. Như vậy, có thể kết luận cầu An Hạ xưa kia có tên là cầu Tây Hoa, về sau được đổi thành Cầu Bông. Và ngôi đồn bảo nằm gần bên được gọi là bảo Tây Hoa, về sau được gọi là Tây Hóa như ghi chép về nó trong *Đại Nam nhất thống chí*. Đồng thời, rất có thể tên tuổi tòa đồn bảo này được ghi chép trong bộ chính sử *Đại Nam thực lục*, tra cứu theo tư liệu này thì đúng vậy, *"[Tháng 5 năm Giáp Ngọ (1834)] Đắp thành Quang Hóa, đồn Tây Hoa ở tỉnh Gia Định. Trước kia, triều đình bàn rằng, tỉnh hạt Gia Định, trên đường bộ có thể thông đến Nam Vang có cái cầu Tây Hoa và đạo Quang Hóa rất là xung yếu. Nên xin đặt một tấn sở ở cầu Tây Hoa và đắp một thành đất ở đạo Quang Hóa, lấy quân đóng giữ để nghiêm việc phòng bị. Đến đây, quan tỉnh chiếu theo địa thế, vát dân xây đắp, vẽ thành đồ bản dâng lên. (Tấn sở Tây Hoa ở bên đông cầu Tây Hoa, trước mặt trông ra cầu, đằng sau dựa vào rừng, tấn sở đắp cao 5 thước 5 tấc, chân dày 8 thước, hào sâu 3 thước 5 tấc, rộng 7 thước, dài 100 trượng, cửa rộng 6 thước. Thành đất Quang Hóa ở thủ sở, mặt trước có sông lớn, bên tả gần ngòi dài, bên hữu dựa vào rừng, thành cao 7 thước 4 tấc, chân dày 1 trượng, hào rộng 1 trượng 2 thước, sâu trên dưới 6, 7 thước, 4 mặt đều dài 41 trượng 9 thước, 4 cửa thành đều rộng 6 thước). Vua y cho làm, đặt tên Tây Hoa đường tấn là đồn Tây Hoa, Quang Hóa thủ là thành Quang Hóa; thưởng cho dân phu đào đắp 1.300 quan tiền"*[556]. Ở đây, chúng ta có thể nhận ra năm 1834 là năm xây dựng bảo Quang Hóa tại vị trí thủ sở đạo Quang Hóa thuộc địa giới Tây Ninh ngày nay, đồng thời, rất có thể tấn sở Tây Hoa được xây dựng tại vị trí thủ sở đạo Quang Uy tại Hóc Môn. Đến năm 1836,

---

[553] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.325.
[554] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.326.
[555] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.348.
[556] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.206, 207.

triều đình chính thức xóa bỏ thủ sở đạo Quang Uy cũng như các thủ sở đạo khác ở khu vực[557] và ở Hóc Môn chỉ còn có đồn Tây Hoa.

Như vậy, bảo Tây Hóa chính là đồn Tây Hoa nằm phía đông, bảo vệ cầu Tây Hoa như đã ghi chép trong chính sử, cũng hoàn toàn phù hợp với thông tin từ *Đại Nam nhất thống chí*. Như vậy, bảo Tây Hóa chính là đồn Tây Hoa, hay còn gọi là bảo Tây Hoa. Tuy nhiên, vì sao có sự sai khác tên gọi về sau? Như đã biết năm 1841 khi vua Thiệu Trị lên ngôi, vì kiêng húy mẹ của vua là bà Hồ Thị Hoa nên các tên gọi có từ Hoa phải đổi sang tên khác, ví dụ như chợ Đông Hoa đổi thành Đông Ba, tỉnh Thanh Hoa thành Thanh Hóa và có lẽ không nằm ngoài quy luật đó, Tây Hoa có thể đã chuyển thành Tây Hóa như một quy luật tất yếu và rất có thể cầu Tây Hoa được chuyển gọi thành Cầu Bông. Có lẽ năm 1841 bảo Tây Hoa được đổi tên là Tây Hóa và sang năm 1842 bảo Tây Hóa được sửa chữa lại theo như thông tin ghi chép từ *Đại Nam nhất thống chí*.

Căn cứ bản đồ *Plan topographique de l'arrondissement de Saïgon 1885*, thôn Tân Thới Đông và thôn Tân Thới Nhì giáp nhau trên hai đoạn thẳng. Đoạn 1 lấy tuyến đường thiên lý làm ranh giới, ngày nay là quốc lộ 22 đoạn từ cầu An Hạ đến ngã tư Hồng Châu, nay thuộc xã Tân Hiệp và Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh. Đoạn 2 đi dọc đường Lê Lợi, xuất phát từ ngã tư Hồng Châu và đến khu vực đình Tân Thới Nhì, ranh giới có chuyển lấn về phía bắc để ôm lấy ngôi đình này và kết thúc ở rạch Hóc Môn. Như vậy, có thể phỏng đoán bảo Tây Hoa nằm trên hai tuyến đường, hoặc đường thiên lý (mà ngày nay là quốc lộ 22) hoặc tuyến đường phía bắc đường thiên lý (tức đường Lê Lợi ngày nay). Ở đây, phỏng đoán bảo Tây Hoa nằm trên đường thiên lý nhằm chốt chặn bảo vệ cầu Tây Hoa nằm trên tuyến đường trọng yếu đi về phía tây này.

Đến những năm đầu Pháp đánh Gia Định, cả một hệ thành lũy khổng lồ phía tây thành Gia Định được dựng lên, đó là đại đồn Chí Hòa, nhằm ngăn bước quân thù mà người tổng chỉ huy là lão tướng Nguyễn Tri Phương. Trong đó, có lẽ đồn Tây Hóa cũng tham gia việc phòng ngự này, tuy nhiên, hầu như chưa tìm thấy trong chính sử nhắc đến tên đồn bảo này. Rất có thể lúc này bảo Tây Hóa được nhắc đến nhưng mang một tên khác, điều này được giả thiết thông qua một đoạn ghi chép trong *Đại Nam thực lục*: "*[Tháng*

[557] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.990.

5 năm Giáp Tý (1864)] Viên Toàn quyền sứ thần nước Phú Lãng Sa là Hà Bá Lý đến Kinh định lại hoà ước. Sai Phan Thanh Giản sung chức Toàn quyền chánh sứ, Trần Tiễn Thành, Phan Huy Vịnh sung là Phó sứ để hội bàn. Trước đây, sứ thần là bọn Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Nguỵ Khắc Đản sang Tây (nói việc chuộc lại 3 tỉnh) trở về đem 2 bức thư của 2 nước Phú Lãng Sa và Y Pha Nho nói về việc tục ước và việc buôn bán, tiến trình. (Mỗi thư đều có 21 khoản trong thư "tục ước", một khoản nói: Ta muốn chuộc lại 3 tỉnh, họ cũng thuận nhường, nhưng phải cắt bỏ 8 xứ, giao về nước ấy quản hạt: (Gia Định thì phía tây từ đồn Tây Thái qua tỉnh thành xuống đến các xứ Lạch Dơi, Nhà Bè, bắc giáp Biên Hoà, Thiên Giang, nam đến Đàm Thị; Định Tường thì bắc từ đồn Mỹ Quý đến bờ sông Bảo Định, đông từ bờ sông ấy đến cửa sông chánh lạch Cá Ông, tây từ sông chánh lạch Sầm đến thôn Hưng Long, nam từ bờ sông lớn thẳng qua tỉnh thành đến sông Bảo Định) cộng 192 xã thôn"[558]. Chi tiết "Gia Định thì phía tây từ đồn Tây Thái qua tỉnh thành xuống đến các xứ Lạch Dơi" cho phép chúng ta nghĩ đến đồn Tây Thái có thể là Tây Hóa trong lịch sử được nhắc đến một cách vô tình. Tuy nhiên, cần chứng minh thêm để biết có phải vậy không, đến đây chỉ là một gợi ý khi cả hai đồn chỉ cùng ở phía tây.

Cụ thể hơn, cũng ở giai đoạn này bảo Tây Thái được nhắc đến rõ ràng hơn trong một chi tiết lịch sử khi cho biết bảo này ở huyện Bình Long *"[Tháng Giêng, Kỷ Mùi (1859)] Quân của Tây Dương vây đánh thành tỉnh Gia Định. Khi ấy quân của Tây Dương đã liền mấy ngày (từ ngày 11 đến ngày 14) bắn phá các đồn ven sông, rồi thẳng đến bến sông tỉnh thành (ngày 15) hướng vào thành bắn súng. Lại một toán lên bộ, quanh thành đánh sấn vào. Quan quân tan chạy cả, thành bèn bị vỡ. Quyền Đề đốc là Trần Tri, Bố chính là Vũ Thực, Lãnh binh là Tôn Thất Năng chạy đến bảo Tây Thái huyện Bình Long; Hộ đốc là Vũ Duy Ninh chạy ra huyện Phúc Lộc, thắt cổ chết ở thôn Phúc Lý; án sát là Lê Từ rồi cũng tự tử"*[559]. Bình Long là huyện được đặt từ năm 1841 trên cơ sở thiết lập từ các làng xã thuộc huyện Bình Dương, Tân Long và Cửu An. Tra cứu *Đại Nam thực lục: "[Tháng 2 năm Tân Sửu (1841)] Lại trích lấy 60 xã thôn ở huyện Bình Dương, 8 thôn ở huyện Tân Long, 6 thôn ở huyện Cửu An, chia làm 4 tổng Bình Thịnh thượng, Bình Thịnh hạ, Cầu An thượng, Cầu An hạ, đặt làm huyện Bình Long, lệ thuộc vào phủ Tân Bình, đặt huyện lỵ ở thôn Tân Thái"*[560]. Việc chỉ

[558] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr.850.
[559] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr.594.
[560] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Sđd, tr.68.

rõ huyện Bình Long được hợp từ các làng xã của huyện Bình Dương, Tân Long và Cửu An, giúp ta hình dung hơn về địa giới của huyện. Và đặc biệt lỵ sở huyện đặt ở làng Tân Thái (tức Tân Thới), nay thuộc khu vực Hóc Môn, tức lỵ sở cũ của huyện Bình Dương trước kia và cũng gần bên bảo Tây Hóa. Như vậy, xác định vị trí bảo Tây Thái nằm ở huyện Bình Long và về phía tây thành Gia Định, tức khu vực Hóc Môn và vùng xung quanh.

Tra cứu *Đại Nam nhất thống chí* mục nói về huyện Bình Long: "*... Năm Tự Đức thứ 5 bỏ tri huyện, công việc huyện do Viên phủ Tân Bình kiêm nhiếp. Lãnh 4 tổng, 74 xã thôn. Lỵ sở của huyện ở thôn Tân Hội, nay bỏ*"(561). Đến đây có thể khẳng định lại một lần nữa, tại thời điểm ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí*, bảo Tây Hóa nằm ở địa giới huyện Bình Long, vì cũng ở sách này đã xuất hiện huyện Bình Long. Ngoài ra, tra cứu vị trí lỵ sở huyện Bình Long, như ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, lỵ sở huyện ở thôn Tân Thái (Thới) chứ không phải thôn Tân Hội như ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí*.

Xác định thời điểm bảo Tây Hóa đổi thành Tây Thới, tra cứu các tư liệu nhưng hầu như không có dữ kiện. Theo thông tin từ *Đại Nam thực lục*, tên Tây Thái lần đầu tiên xuất hiện là năm 1854, thời điểm bảo Tây Thới được sửa chữa "*[Tháng Giêng năm Giáp Dần (1854)] Đắp con đường lớn ở phủ Tây Ninh thuộc Gia Định (dài 877 trượng) và bảo Tây Thái (bề dài, bề ngang đều 9 trượng) sửa, làm 3 cái cầu mới và cũ (mỗi cầu 7 gian). Vì con đường này lên suốt đến nước Cao Miên, mà bảo ấy chính là nơi chặn giữ chỗ quan yếu*"(562). Như vậy, qua nguồn dữ kiện này, chúng ta được biết tên Tây Hóa đổi thành Tây Thới muộn nhất là năm 1854.

Ngoài các ghi chép từ chính sử, còn có các thông tin thành văn từ dân gian mà điển hình là báo cáo của hai ông Trần Ngọc Thanh và Nguyễn Đức Tánh thừa khai tình hình ba tỉnh vào ngày 18 tháng 10 năm Tự Đức 16 (1863), có ghi chép về thông tin đồn Tây Thái như sau: "*đồn Tây Thái trước vẫn còn và lại xây thêm một đồn rất kiên cố lính Tây có độ 100*"(563).

(561) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.237.

(562) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr.302, 303.

(563) Tô Nam và Bùi Quang Tung dịch, 1966. "Ông Trần Ngọc Thanh và Nguyễn Đức Tánh thừa khai tình hình ba tỉnh vào ngày 18 tháng Mười năm Tự Đức 16 (1863)" *Tập san Sử Địa số 3 - Đặc khảo về Trương Công Định*, 1966, tr.154.

Hình 9. Đồn Rạch Tra, chiếm ngày 28 tháng 02 [1861]

(Nguồn: Báo L'illustration , No953 Vol. XXXVII, 01-6-1861)

Trong trận chiến công phá hệ thống phòng thủ Chí Hòa, mà người Pháp còn gọi là đại đồn Chí Hòa hay Kỳ Hòa, đây là một hệ đồn lũy lớn với diện phân bố rộng, quân đông và nằm chắn trên con đường thiên lý về phía tây với quân số lên cả chục ngàn người. Ngày 28/02/1861, sau khi chiếm đại đồn Chí Hòa của Nam triều, một toán quân Pháp đi dọc theo đường thiên lý về phía tây để chiếm các đồn *Tong-kéou* (Thuận Kiều) và *Tay-theuye*, rất có thể ký âm cho Tây Thới. Theo mô tả của Léopold Pallu năm 1861: *"Vào khoảng năm giờ chiều [28/02/1861], các toán quân dẫn đầu tràn vào đồn Tay-theuye đã bỏ trống. Trong đồn có tiền, một số lượng thật lớn tiền trinh và ba khẩu pháo. Đồn này bảo vệ con đường mà chúng ta vừa đi qua, tiếp nối với con đường này là một đường đắp cao dẫn tới ranh giới Cao miên. Một khẩu pháo đặt thẳng trước mặt biểu dương tầm quan trọng của vị trí vừa chiếm. Nơi này cũng là ranh giới của khu rừng Oc-moun"*[564]. Theo đó có thể nhận ra, từ đồn Thuận Kiều đi về phía tây sẽ gặp khu vực Hóc Môn và có đồn Tây Thới, mà phỏng đoán đã được đổi tên từ Tây Hóa. Cách người Pháp ký âm *Tay-theuye* cho phép suy luận là Tây Thới mà không gọi là Thái, tuy nhiên với người Việt, hai âm Thới - Thái có cùng một cách viết. Xem bản đồ kèm theo sách này thì lại có đồn Rạch Tra (Fort de *Rach-tra*) nằm phía tây đồn Thuận Kiều mà không thấy đồn Tây Thới (Fort de *Tay-thueye)*. Rất có thể hai đồn này là

[564] Léopold Pallu (1864), *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Librairie L. Hachette et Cie, Boulevard Saint-Germain, 77, tr.102.

một, bởi cũng chính tác giả viết: "*Xa hơn Tong-kéou [Thuận Kiều] là Oc-moun [Hóc Môn], một vùng trồng và buôn bán trầu đáng kể, trầu là một loại dây leo lớn cung cấp lá. Kế tiếp là Rach-tra [Rạch Tra] hoặc Tay-theuye [Tây Thới]*"[565]. Như vậy, đến đây có thể tạm kết luận, đồn Tây Thới chính là đồn Tây Hóa trong lịch sử, đồng thời đồn còn mang tên là đồn Rạch Tra.

Một tư liệu khác năm 1867, khi mô tả về trầu ở vùng Á châu và Ấn Độ, đã gọi tòa đồn tại Hóc Môn là đồn Rạch Tra: "*Vào ngày 25 tháng 02 năm 1861, đội quân hùng dũng của chúng tôi sau khi đã làm cho người An Nam chạy tán loạn đã cất bước về hướng đồn Rạch Tra và đến nửa đường chúng tôi thấy một ngôi làng rất đẹp mang tên Ouch-Moû [Hóc Môn] và một vùng đồng bằng tuyệt vời, nơi có những dây trầu được trồng một cách tỉ mỉ*"[566]. Không bàn về tính chân xác của hai dữ kiện, ngày 25 hay 28 tháng 02 là ngày quân Pháp chiếm đồn, mà ở đây hai tác giả đều tả chung một tòa đồn lũy nằm ở Hóc Môn, tức đồn Tây Thới và cũng chính là đồn Rạch Tra.

Việc gọi đồn Tây Thới hay Rạch Tra ngoài những chứng cứ ở trên khi các tác giả gọi Rạch Tra hay Tây Thới, còn có một số tư liệu đương thời mô tả trận đánh ngày 17/12/1862 do Quản Định, tức Trương Định chỉ huy thực hiện vào đồn Tây Thới hay Rạch Tra. Với trận này theo tư liệu năm 1893 mô tả là đồn Tây Thới "*Vào ngày 17 tháng 12 [1862] vào lúc 4 giờ sáng, đồn Taï-Thoï ở Rạch Tra, bất ngờ bị tấn công bởi một nhóm người gồm 300 người được trang bị giáo mác và thang tre. Quân đồn trú gồm 74 lính thủy đánh bộ bị bất ngờ trong đêm tối. Tuy nhiên, họ đã thành công trong việc đẩy lùi kẻ thù nhưng chỉ huy của họ là Đại úy Thouroude đã bị giết bằng một ngọn giáo*"[567]. Và theo tư liệu năm 1866 lại mô tả là đồn Rạch Tra "*[Đêm 17 rạng ngày 18 tháng 12 năm 1862] Đồn Rạch Tra bị tấn công một cách bất ngờ, đồn có thể đã bị chiếm nếu không sự nhiệt huyết của người chỉ huy, đại úy Thoudoude, người này đã phải một mình đương đầu với quân địch và đã bị giết như một lính mới từ Assas đến*"[568]. Cho dù tên gọi gì thì sự kiện đồn bị tấn công và viên chỉ huy đồn là đại úy Thoudoude

[565] Léopold Pallu (1864), *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Librairie L. Hachette et Cie, Boulevard Saint-Germain, 77, tr.100, 101.

[566] Pierre Foissac (1867), *De l'influence des climats sur l'homme et des agents physiques sur le moral. Tome I*, J.-B. Baillière et fils (Paris), tr.125.

[567] M. le colonel H. de Poyen (1893), *Notice sur l'artillerie de la marine en Cochinchine (période de conquête et d'organisation)*, Berger -Levrault et Cie, Éditeurs Paris 5, Rue des Beaux-Arts, tr.79.

[568] Ministère de la marine et des colonies, *Revue maritime et coloniale - Tome Dix-huitième Decembre 1866, La France en Cochinchine, Débuts d'une colonie*, Paris, tr.750.

bị giết đã cho chúng ta thấy tên hai đồn này thực ra chỉ là một vị trí, hoặc đồn Rạch Tra hoặc đồn Tây Thới, chỉ là do cách gọi.

Trận đánh này còn được người Việt đương thời có ghi chép như trường hợp Nguyễn Thông (1827-1884) ghi trong *Lãnh binh Trương Định truyện* như sau: *"Định truyền hịch cho các đạo từ Tân Long, Bình Dương, Bình Long cho đến Biên Hòa cùng ngày tấn công các đồn Gò Cây Mai, Thuận Kiều, Tây Thới, Phước Tuy, Bình An, Long Thành để kiềm chế sức giặc, nhưng đều không thắng, tan vỡ rút lui, còn bọn Văn Trung, Tuấn Phát cũng bị quân Tây đánh thua chạy, quân Định càng lâm vào thế cô"*[569]. Ở đây, Nguyễn Thông cho biết loạt tấn công vào các đồn Gò Cây Mai, Thuận Kiều, Phước Tuy, Bình An, Long Thành đã thất bại cũng như thất bại ở đồn Tây Thới, đúng như thông tin các tư liệu người Pháp đương thời mô tả.

Như vậy, có thể kết luận đồn Tây Thới được đổi tên từ đồn Tây Hóa. Việc một số thông tin thể hiện đồn Tây Thái có mặt trong chính sử, cụ thể là bộ *Đại Nam thực lục*, chỉ là lỗi dịch thuật và nó chính là đồn Tây Thới. Việc người Pháp còn gọi đồn Tây Thới là đồn Rạch Tra là bởi vị trí đồn nằm gần cầu Bông (tức cầu Tây Hoa trong lịch sử) đổ thẳng vào rạch Tra nằm phía đông khu vực trước khi nhập vào sông Sài Gòn.

Đã có kết quả khảo sát và xác định sơ bộ vị trí bảo Tây Hóa, về sau gọi là đồn Tây Thới hay đồn Rạch Tra nằm ở khu vực Hóc Môn, vị trí ước đoán nằm dọc theo tuyến QL22 từ ngã tư Hồng Châu về đến cầu An Hạ (Cầu Bông xưa). Tuy nhiên, vì rất có thể phần lớn đoạn này nằm trên vùng đất trũng thấp nên vị trí đồn được đặt ở tại vị trí ngã tư Hồng Châu ngày nay. Vị trí này thỏa mãn về vị trí khỏi ngập nước tức tránh đắp nhiều, đồng thời chốt chặn các tuyến đường đổ về đây. Tuy nhiên, điều này chỉ mới dừng ở công tác phỏng đoán. Cần khảo sát các tư liệu để xác định cụ thể hơn.

Khảo sát bản đồ *Carte topographique dressée et dessinée par ordre de M. le Général de brigade Faron, d'après les documents les plus récents, par MM. Cullar et de Villebois, 1869*, tỷ lệ 1/106.000, thể hiện rõ khu vực tại ngã năm giao đường thiên lý gồm hai hướng nằm trên đường thiên lý, hai hướng đi theo hướng tây nam - đông bắc và một hướng đi về chợ Hóc Môn, có một đồn với ghi chú là *Fort du Rach-Tra* (đồn Rạch Tra). Khảo sát tiếp một bản đồ tỷ lệ lớn *Carte de la Cochinchine Francais*, được vẽ bởi M. A. Charpentier vào năm

[569] Cao Tự Thanh - Đoàn Lê Giang (1984), *Tác phẩm Nguyễn Thông*, "Lãnh Binh Trương Định truyện", Sở Văn hóa và Thông tin tỉnh Long An xuất bản, tr.271.

1874. Theo tư liệu này, tại vị trí đã khảo sát, có ký hiệu đồn quân sự chiếm đóng bởi Pháp (poste militaires occupés par les Francais) và ghi chú là *Rach-Tra*. Từ các thông tin trên, chúng ta xác định vị trí chính xác của đồn Tây Thới nằm ở vị trí ngã tư Hồng Châu ngày nay và đồn nằm trên địa giới hai thôn Tân Thới Nhì và Tân Thới Đông xưa, nay thuộc ranh giới hai xã Tân Hiệp và Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn.

Hình 10. Carte topographique de Cochinchine tỷ lệ 1/106.000 (1869)

(Nguồn: Thư viện Quốc gia Pháp)

Khảo sát tiếp bản đồ *Plan topographique de l'arrondissement de Saïgon 1885* tỷ lệ 1/100.000, cho thấy thời điểm này đồn đã không còn. Như vậy, phỏng, đoán thời gian đồn Tây Thới bị hủy bỏ từ năm 1874 đến năm 1885. Theo một dữ kiện khác, có thể tham khảo một đồn lũy có liên quan đến sự kiện đốc phủ sứ Trần Tử Ca bị nghĩa quân do Phan Văn Hớn [tư liệu ghi là Pham-Văn-Hon] lãnh đạo tấn công và giết chết vào tối ngày 08 tháng 02 năm 1885 tại Hóc Môn qua một tường thuật: *"Vào ngày 09 tháng 02 năm 1885, từ đầu giờ sáng một tin tức đã chấn động thành phố Sài Gòn. Chúng tôi được biết các băng nhóm tội phạm xuất phát tại các làng gần hạt tham biện Bình Hòa đã táo bạo tiến đến thị trấn Hóc Môn, sau khi đốt cháy chợ Bà Điểm đã xông vào tòa thành nhỏ, nơi nhà của đốc phủ sứ Trần Tử Ca. Ông này gắn bó với chúng tôi kể từ những năm đầu tiên của cuộc chinh phạt, đã trả giá bằng cả cuộc đời vì sự tận tâm của mình cho sự nghiệp của chúng tôi. Thi thể của ông ta bị cắt xẻo khủng khiếp đã*

được tìm thấy nằm trước cửa pháo đài nhỏ. Tận cùng của sự tàn ác khi đầu của nạn nhân bị chặt và bêu cọc ở khu chợ trong làng, sau đó những kẻ sát nhân đã đốt cháy tất cả tài sản của ông ta. Vợ ông ta là Thi-mau cũng chết giữa thảm họa này"[570]. Ở đây, tác giả hai lần mô tả có liên quan đến đồn lũy, lần 1 tác giả gọi là tòa thành (citadelle) nhỏ có nhà của viên đốc phủ sứ, lần 2 tác giả mô tả thi thể viên đốc phủ sứ được tìm thấy ở trước cửa tòa đồn (fort) nhỏ, chúng đều là đồn Hóc Môn (fort d'Hoc-Mon) nơi tọa lạc nhà của viên đốc phủ sứ và được xem là lỵ sở huyện Bình Long. Rất có thể sau vụ tấn công này, nhà của đốc phủ sứ Trần Tử Ca bị đốt cháy và bản thân ông ta và vợ bị giết, đồng thời sau đó nghĩa quân đã *"chiếm giữ và phá hủy tòa đồn"*[571] nên toà đồn lũy này có lẽ không còn. Trong một chừng mực thì đồn Tây Thới có liên quan đến sự kiện này không, cần có những nghiên cứu sâu hơn.

Khảo sát quy mô đồn, theo mô tả từ *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam nhất thống chí* không có sự khác biệt, thông tin về quy mô đồn như sau: "Tấn sở đắp cao 5 thước 5 tấc, chân dày 8 thước, hào sâu 3 thước 5 tấc, rộng 7 thước, dài 100 trượng, cửa rộng 6 thước". Quy đổi theo hệ mét ngày nay "tấn sở đắp cao 2,30m, chân dày 3,40m, hào sâu 1,50m, rộng 3,0m, chu vi 424,0m, cửa rộng 2,50m". Kết hợp các thông tin khác, có thể hiểu như sau.

Tường đồn cao 2,30m; chân tường dày 3,40m;

Hào nước bao quanh sâu 1,50m; rộng 3,0m;

Chu vi đồn là 424,0m, giả thiết đồn hình vuông (vì thường vậy) thì mỗi bề cạnh đồn rộng 106,0m.

Mở một cửa, cửa đồn rộng 2,50m.

Có thể hình dung đồn Tây Thới là một pháo đài nhỏ có hình thức Vauban, một hình thức khá phổ biến được xây dựng ở giai đoạn đầu nhà Nguyễn. Kết cấu là hào nước xung quanh (rộng 3m sâu 1,5m), bên trong hào nước là tường đất bao quanh, mỗi mặt rộng 106m, cao tường là 2,30m và bề rộng chân tường là 3,40m. Đồn mở một cửa, bề rộng cửa là 2,50m.

Nếu đúng hình thức Vauban thì thường có bốn góc đồn là bốn pháo đài góc (bastion) nhằm hỗ trợ tấn công đối phương tốt hơn trong phòng thủ. Phỏng đoán điều này khi dựa vào mô tả năm 1866 của một tác giả

[570] Cochinchine (1885), *Tribunaux de Binh-hoa. Justice Criminelle. Affaire d'Hoc-Mon*, Saigon - Imprimerie coloniale Année 1885, tr.7.

[571] Cochinchine (1885), *Tribunaux de Binh-hoa. Justice Criminelle. Affaire d'Hoc-Mon*, Saigon - Imprimerie coloniale Année 1885, tr.9.

Pháp *"Tong-kéou [Thuận Kiều] nằm cách Sài Gòn mười hai cây số, cách Rạch Tra hay nói đúng hơn là Taï-toï [Tây Thới], một đồn nhỏ hình ngôi sao được xây chắc chắn, tám cây số. Đồn này nổi tiếng, rất buồn thảm vì là đồn đầu tiên bị tấn công trong các sự kiện vào năm 1862 và nơi đó Đại uý Thouroude, người chỉ huy đồn bị giết khi đang bảo vệ nó. Thân thể của ông ta được chôn dưới kim tự tháp dựng lên ở một trong các góc đồn"*[572]. Hai chi tiết trong đoạn trích, "đồn nhỏ hình ngôi sao" cho phép chúng ta hình dung các góc đồn có hình thức như cánh ngôi sao, một dạng pháo đài góc (bastison) khá phổ biến được xây dựng thời đầu nhà Nguyễn; đồng thời chi tiết "Thân thể của ông ta được chôn dưới kim tự tháp dựng lên ở một trong các góc đồn" cho phép chúng ta hình dung các góc đồn nằm khá độc lập và cao hơn bên trong đồn, một dạng pháo đài góc (bastion) được xây dựng khá rộng rãi như đã nói ở trên.

Theo hình vẽ trên báo *L'illustration* ngày 01/6/1861 thì đồn Tây Thới (hay còn gọi là đồn Rạch Tra) được người vẽ đứng trước cổng nhìn thẳng về đồn, phía sau cổng là hai cột cờ, điều này khá lạ vì tất cả các đồn lũy thành trì chỉ có một cột cờ. Rất có thể tác giả khi mô tả đã nhớ nhầm vẽ thành hai. Bên trong đồn là các tòa nhà nằm gần nhau, có lẽ đây là các doanh trại lính trong đồn. Hàng rào phần thấp là tường đắp đất, bên ngoài có đóng cọc, phía trên đỉnh tường có hàng rào cọc. Phía bên ngoài đồn có một tháp canh khá cao, kế bên có các tòa nhà nhỏ, hoặc doanh trại nhỏ phục vụ lính ở. Thời điểm tác giả mô tả là sau ngày 28/02/1861, tức ngày quân Pháp đã tiến lên chiếm đồn Tây Thới và sau đó còn vượt lên tận Trảng Bàng ở Tây Ninh. Rất có thể giai đoạn chưa bị liên quân chiếm, các đồn lũy trong khu vực này là nơi đóng quân của triều đình bên cạnh đại đồn Chí Hòa để chống lại liên quân Pháp - Tây Ban Nha tại Sài Gòn.

5. Phòng tuyến các chùa

Khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha tiến đánh Sài Gòn lần thứ 2, nhằm lập một phòng tuyến chống lại đại đồn Chí Hòa do quân thứ Gia Định lập ở khu vực phía tây thành phố, họ đã lập *lignes des pagodes*[573] (*phòng tuyến các chùa*) nổi tiếng kéo dài từ chùa Khải Tường về chùa Cây Mai: *"Tôi tin rằng trước đây tôi đã cho anh số lượng người bảo vệ Sài Gòn và bố trí đơn vị đồn trú của nó. Khi tập hợp tất cả các quân đoàn lại, vẫn còn 860 lính, bao gồm 2 đại đội*

[572] L. de Coincy (1866), *Quelques mots sur la Cochinchine en 1866*, Challamel Aîné (Paris), tr.19.
[573] Léopold Pallu (1864), *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Librairie L. Hachette et Cie, Boulevard Saint-Germain, tr.44.

Tagals (người bản địa Tây Ban Nha ở Manila) và 1 đại đội người An Nam do chúng tôi đã thành lập, cũng như 2 đại đội đổ bộ, các lực lượng này nằm rải rác khắp 4 ngôi chùa đã được cố thủ hết sức có thể. Những ngôi chùa này nằm trên cùng một tuyến, trong phạm vi 6 cây số và bao phủ thành phố người Hoa được cung cấp đồi dào các loại hàng tiếp tế, đồ dùng cần thiết của người An Nam, kẻ thù của chúng ta. Có những cây thông, để phủ kín Sài Gòn, một trại mang tên Trường thi, nơi hiện nay tôi đang làm nhiệm vụ canh gác"[574]. Phòng tuyến này trải dài từ Bến Nghé về Sài Gòn (mà về sau gọi là từ Sài Gòn về Chợ Lớn) nhằm chặn hướng tấn công của quân thứ Gia Định từ đại đồn Chí Hòa, bao gồm các chùa Khải Tường (pagode de Barbet), đền Hiển Trung và miếu Hội Đồng (pagodes des Mares), chùa Kiếng Phước (pagode des Clochetons) và chùa Cây Mai (pagode de Cay-Mai). Lần lượt chúng ta cùng khảo sát các ngôi chùa nổi tiếng trong những ngày đầu kháng chiến chống quân xâm lược.

Chùa Khải Tường, tên chữ Hán là 啟祥寺[575]*, là một ngôi chùa được vua ban sắc tứ ở Gia Định, dựng vào đời vua Minh Mạng nhằm kỷ niệm nơi sinh của vua tại Gia Định: "[Tháng 9 năm Nhâm Thìn (1832)] Dựng chùa Khải Tường. Trước đây, vua bảo bộ Lễ: "Cố cung chỗ sinh Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta tại xã Dương Xuân, từ khi trải qua binh biến mất cả di chỉ. Sau khi cả nước đã yên, tìm hỏi không ra mỗi khi nghĩ đến thương cảm không nguôi! Nhân đó nghĩ đến chỗ sinh ta ở nhà cũ của Tống Quốc công phu nhân tại ngoại thành Gia Định, vậy sai quan địa phương tìm hỏi xem". Đến đây quan thành Gia Định tìm hỏi được di chỉ ở lân Tân Lộc, vẽ địa đồ dâng lên. Vua dụ rằng: "Lân Tân Lộc ở phía hữu thành Gia Định, khi trước, hoàng thái hậu ta đi theo Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta vào Nam, từng đóng lại ở nơi ấy. Thực là hợp với điềm tốt: "Cầu vồng trôi ở bến hoa" nghĩ đến đất quý phát phúc càng nên giữ mãi dấu tích, để khuyến khích sau này. Vậy nên xây dựng ngôi chùa ở ngay chỗ đất ấy, gọi là chùa Khải Tường để ghi sự tốt lành to tát chứng tỏ nơi phát phúc lâu dài". Vua bèn sai lấy của kho 300 lạng bạc, giao quan địa phương, theo cách thức đã định của bộ Công, gọi thợ xây dựng. Lại sai mộ các sư đến ở, hạn là 20 người. Các lễ tiết hằng năm, có ruộng tự điền được đặt để sung cấp. (Phàm gặp tiết Thánh thọ, tiết Vạn thọ và các lễ: ngày Trừ tịch trồng cây nêu, tết Nguyên đán, tết Đoan dương tiết Tam nguyên, ngày sóc, ngày vọng đều dâng*

---

[574] L. Piaud (1860), "Étranger Cochinchine", *Mémorial de la Loire et de la Haute-Loire, 25 novembre 1860*, 16e Année, N2864, tr.2.

[575] Quốc sử quán triều Nguyễn (1959), *Đại Nam nhất thống chí*, Lục tỉnh Nam Việt, tập thượng, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn Hóa - Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, tr.80.

cúng đồ chay và hương nến)"[576]. *Theo đây chúng ta biết chùa Khải Tường nằm ở lân Tân Lộc, tra cứu địa bạ năm 1836 thì đó là thôn Tân Lộc, tổng Bình Trị Trung, huyện Bình Dương, nguyên thân Tân Lộc trước đây là lân Tân Lộc; đến năm 1882 thuộc thôn Xuân Hòa, tổng Bình Chánh Thượng, hạt Gia Định. Khu vực tọa lạc thôn Tân Lộc nằm ở phía tây bắc thành Gia Định cũ, chính vì vậy mà rất có thể chùa Khải Tường phải chịu ảnh hưởng nặng nề bởi cuộc chiến giữa quân triều đình và quân Lê Văn Khôi chiếm thành Gia Định cũ. Sau khi trải qua cuộc chiến từ năm 1833-1835 nên chùa bị hư hỏng, đến năm 1836 chùa Khải Tường được vua Minh Mạng cho tu sửa lại: "[Tháng 7 năm Bính Thân (1836)] Sai quan tỉnh Gia Định làm lại chùa Khải Tường. Dụ rằng: "Nơi ấy là đất quý phát phúc, trước đã lập chùa để lưu di tích danh thắng. Nay việc tỉnh hơi rỗi, nên sửa sang chùa ấy lại. Lại dựng hành cung ở trước chùa để ngưng tụ lấy phúc lành và ghi nhớ điều tốt lớn. Về sau, xây dựng tỉnh thành, không làm hành cung ở trong thành nữa. Sau đó, đặt 20 mẫu làm ruộng thờ cúng của chùa và 10 người làm phu chùa"*[577].

Chùa Khải Tường được cho là đặt trên đất quý phát tích vua nên thường diễn ra các dịp trai đàn lớn, như tháng 4 năm 1840 tổ chức một đại lễ kéo dài 21 ngày và phát chẩn đến dân chúng 3 lần: *"[Tháng 12 năm Kỷ Hợi (1839)] Vua cho rằng, chùa Khải Tường ở Gia Định là nơi đất quý chung đúc điềm lành, dụ cho quan tỉnh đến tháng 4 sang năm triệu tập các tăng trong hạt đến chùa lập đàn tụng kinh ba tuần, tức là 21 ngày đêm, cứ mỗi tuần 7 ngày phát chẩn một lần"*[578]; hay đến năm 1841 lại tổ chức đàn chay trọng thể 1 tuần cùng với chùa Giác Hoàng ở Huế: *"[Tháng 7 năm Tân Sửu (1841)] Lập đàn chay trọng thể ở chùa Thiên Mụ. Sai Đại học sĩ là Lê Đăng Doanh, Thống chế ở Vũ lâm dinh Tả dực là Nguyễn Trọng Tính trông coi việc làm chay, tụng kinh 3 tuần 7 ngày. Vua thường đến điện Kim Linh làm lễ. Hoàng thân, văn võ đình thần cắt lượt nhau đến làm lễ. Hai bên tả hữu điện làm nhà rạp kết hoa chia thờ các bề tôi thân huân, các công thần trung tiết. Xong rồi, lại tụng kinh ở chùa Giác Hoàng ở Kinh thành và chùa Khải Tường ở Gia Định, mỗi nơi tụng 1 tuần 7 ngày"*[579]. Qua đây chúng ta có thể thấy, chùa Khải Tường là một ngôi chùa hàng đầu ở đất Gia Định.

[576] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 3, Sđd, tr.374, 375.
[577] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr.971.
[578] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 5, Sđd, tr.616.
[579] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Sđd, tr.192, 193.

Hình 11. Chùa Barbet ở Sài Gòn

(Nguồn: Émile Gsell, Bibliothèque numérique Hum@zur)

Khi đó liên quân gọi chùa Khải Tường là pagode Avancée (chùa Trước), bởi chùa Khải Tường nằm trước vị trí Trường thi nơi quân Pháp chiếm đóng và so với đại đồn Chí Hòa phía bên kia: *"Ngôi chùa xa nhất ở Sài Gòn, được cố thủ vững chắc, dù nằm cách viện binh cách sáu bảy cây số, cũng khó bị tấn công; vì vậy, khi người Nam Kỳ tiếp tục cuộc tấn công, đã tuyệt vọng vì không thể chiếm được nó, chúng quyết định cắt ngang Sài Gòn. Chúng bắt đầu bằng cách dựng một hàng tuyến công sự, bắt đầu từ điểm chúng chiếm đóng, nhằm ngăn cách ngôi chùa vững chắc này với trại của chúng tôi"*[580]. Theo mô tả này thì ngôi *"chùa Trước"* (pagode Avancée) so với trại lính tại *Trường thi* chính là chùa Cây Mai nằm ở tận Chợ Lớn, tuy nhiên theo bản đồ *Saigon, 1860*[581] thì chùa Khải Tường được ghi chú là *chùa Trước* (pagode Avancée). Như vậy, việc người Pháp gọi

[580] L. Piaud (1860), "Étranger Cochinchine", *Mémorial de la Loire et de la Haute-Loire, 25 novembre 1860*, 16e Année, N2864, tr.2.

[581] Bản đồ *Saigon, 1860*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

là *chùa Trước* (pagode Avancée) là bởi căn cứ chùa nằm phía trước doanh trại ở *Trường thi* so với đại đồn Chí Hòa.

Sau khi chiếm đóng một thời gian, chùa Khải Tường được người Pháp gọi là chùa Barbet nhằm tôn vinh viên đại úy thủy quân lục chiến Barbet (đúng phải là Barbé) bị giết trong tháng 12 năm 1860: *"Chùa Barbet mang tên viên đại úy thủy quân lục chiến trước kia đã từng chiếm đóng chùa này, ông ta bị ám sát và bị cắt đầu nơi khúc quanh thứ nhất trên con đường dẫn đến chùa Mares. Buổi chiều hôm đó, ông ta cưỡi ngựa đi tuần tra như thường lệ. Đối phương rình rập trong một bụi cây, sau này người đi ngang đây còn chỉ trỏ cho nhau biết. Ông ta bị tấn công bằng giáo ngã ngay xuống ngựa. Người An Nam liền cắt đầu, bò qua các bụi rậm và có cao trở về giới tuyến cũ của thành Kỳ Hòa. Sáng hôm sau, người ta thấy phần thân thể còn lại bị kéo bỏ bên vệ đường; con ngựa bị thương nằm bất động kế bên. Người ta kể lại rằng khi cái đầu viên đại úy đem đến đặt kế bên khay trầu của vị tướng An Nam thì ông này liền đếm tiền thưởng mà không nói gì, rồi sau đó mới thốt ra một lời tiếc thương. Đại úy Barbet có một thân hình và sức mạnh lục sĩ, tất cả người An Nam đều biết mặt ông ta"*[582]. Việc xác định chùa Khải Tường chính là chùa Trước hay chùa Barbet được căn cứ vào các bản đồ đương thời mô tả, tuy nhiên trong các ghi chép cũng thể hiện cho thấy chùa Khải Tường chính là chùa Barbet: *"Gia Long có với người con gái Huế, tên là Tràn, hai con trai là các hoàng tử Chi-dam hay Minh Mạng và Kiến An. Cuộc hôn nhân với cô gái này diễn ra tại đền Kim Chương(583) (ngôi đền đầu tiên ở phía Sài Gòn của trại Mares) và Minh Mạng đã được đưa hạ sinh tại chính vị trí của chùa Khải Tường, còn được gọi là chùa Barbet, mà sau này được dựng lên để tưởng nhớ sự kiện này!"*[584].

Về vị trí chùa Khải Tường cũng có nhiều ý kiến khác nhau, tuy nhiên tựu trung phần đông các tác giả đều cho là nằm ở vị trí Bảo tàng chứng tích chiến tranh hiện nay, số 28 đường Võ Văn Tần. Tiến hành khảo sát vị trí chùa Khải Tường (pagode Barbet) từ các bản đồ năm 1867[585] tỷ lệ 1/4.000

---

[582] Léopold Pallu (1864), *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Librairie L. Hachette et Cie, Boulevard Saint-Germain, tr.51.

[583] Tác giả cho rằng đó là đền Kim Chương (temple de Kim-chuong) và mô tả khá chính xác vị trí, tuy nhiên theo thư tịch cổ Việt Nam thì đó là chùa Kim Chương, một ngôi cổ tự nổi tiếng ở Gia Định.

[584] P. Le Grand de La Liraÿe (1866), *Notes historiques sur la nation annamite*, tr.106.

[585] *Hồ sơ số 3414 , Plan de la ville de Saigon, 1867, Cochinchine Francaise*, Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

và năm 1871[586] tỷ lệ 1/10.000 có thể hiện chùa Barbet. Đối chiếu với với bản đồ hiện đại ngày nay, cho kết quả chùa Khải Tường nằm trong khu vực được bao quanh bởi 4 tuyến đường ngày nay là Võ Văn Tần, Lê Quý Đôn, Nguyễn Đình Chiểu và Trần Quốc Thảo. Chi tiết hơn xác định chùa Khải Tường nằm trên trục trung tâm theo phương tây bắc-đông nam của khu vực trên và có xu thế lệch về phía đường Võ Văn Tần. Như vậy, có thể nhận ra chùa Khải Tường nằm một phần lên khuôn viên Bảo tàng chứng tích chiến tranh, chứ không phải nằm hoàn toàn trên vị trí này như xác định lâu nay.

Về thời gian phá bỏ chùa Khải Tường rất có thể diễn ra từ năm 1874 đến 1875. Cho đến năm 1869, chính quyền thuộc địa có nghị định ngày 10/9/1869[587] chuyển chùa Khải Tường cho dịch vụ địa phương; đến năm 1871 chính quyền thuộc địa đã chuyển chùa Khải Tường thành cơ sở của Trường Sư phạm thuộc địa (École Normale Coloniale) thông qua nghị định ngày 12/8/1871[588]; đến năm 1874 nghị định ngày 17/11/1874[589] đã bãi bỏ trường Sư phạm thuộc địa và lập trường Cao đẳng thuộc địa (Collège indigène), có lẽ lúc này chùa Khải Tường đã bị đập bỏ và thay thế bằng ngôi trường mới. Căn cứ bản đồ *Plan de la ville de Saigon 1873*[590] cho thấy chùa Khải Tường vẫn còn tồn tại và mang tên École Normale, đến năm 1876 theo bản đồ *Plan de la ville de Saigon 1876*[591] tỷ lệ 1/6.000 thì đã xuất hiện ngôi trường *Collège des indigènes* mới và nằm ở tại vị trí trường THPT Lê Quý Đôn hiện nay. Như vậy, quãng thời gian phá bỏ chùa Khải Tường diễn ra trong khoảng từ 1874 đến 1875. Đến đây, người Pháp đã hoàn toàn xóa bỏ một ngôi chùa rất nổi tiếng trên đất Gia Định xưa.

Khu vực phố Sài Gòn (tức Chợ Lớn) chính là phố người Hoa tọa lạc phía tây nam phố Bến Nghé (tức phố bên các tòa thành ở Bến Nghé), nằm trải dài theo rạch Lò Gốm theo phương đông tây, từ ngã ba đoạn giáp với rạch Bến Nghé và kinh Tàu Hủ trở về tây đến giáp rạch Ruột Ngựa (nay

---

[586] *Hồ sơ số 3414, Plan des limites de la ville de saigon annexe à l'arrêté du 15.3.1871*, Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

[587] Nghị định ngày 10-9-1869, *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1869*, tr.314.

[588] Nghị định ngày 12-8-1871, *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1871*, tr.284.

[589] Nghị định ngày 17-11-1874, *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1874*, tr.399, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[590] Emile Gsell (1880), Bản đồ "Plan de la ville de Saigon 1873", *Album ảnh Voyage de l'Égypte à l'Indochine*.

[591] *Hồ sơ số 9114*, Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

là kinh Tần Hóa-Lò Gốm); theo phương nam bắc thì giới hạn tuyến đường thiên lý ở phía bắc về đến sông An Thông (nay là kinh Tàu Hủ) ở phía nam. Vẫn như ở thời nhà Nguyễn, phố Sài Gòn giai đoạn này vẫn sầm uất hơn phố Bến Nghé ở vùng phía đông bắc. Chính vì tầm quan trọng về thương mại của phố Sài Gòn (tức Chợ Lớn) mà nơi đây đã diễn ra các trận giao tranh từ rất sớm giữa Liên quân và quan quân nhà Nguyễn. Theo chính sử thì ngay sau khi Liên quân chiếm thành tỉnh Gia Định ở Bến Nghé vào tháng 2, thì đến tháng 3/1859 quan quân nhà Nguyễn đã được điều động tập trung về để giữ phố Sài Gòn và giao tranh đã nổ ra, *Đại Nam thực lục* cho biết chi tiết: *"[Tháng 2 năm Kỷ Mùi (1859)] Trương Văn Uyển phái lính giữ cửa biển Tiểu ở Định Tường, tự đi Gia Định hội nhau đánh giặc, bị thua ở chùa Mai Sơn. Tháng trước, thành Gia Định đã mất, Uyển lui về giữ tỉnh Vĩnh Long. Tấu xin tập họp binh dân trong tỉnh và tư cho tỉnh láng giềng cùng tỉnh thần Gia Định cũ chiêu tập binh dân, định ngày đến đánh lấy lại thành Gia Định. Đến bấy giờ tư cho các tỉnh phái quân đến tiếp ứng, mà tự mình đem lính Vĩnh Long (1.300 tên), Định Tường (800 tên) và đem theo án sát tỉnh ấy là Lê Đình Đức, Lãnh binh là Tôn Thất Tuấn và Phó lãnh binh Định Tường là Hoàng Mỹ đi đến Gia Định để hội nhau với bọn Trần Tri (lúc bấy giờ bọn Tri đã dời đến đóng quân ở cầu Tham Lương, thôn Thuận Kiều gần tỉnh thành). Vừa đi đến chùa Mai Sơn, lũy Lão Sầm (hạt Gia Định) đóng quân lại (ngày mồng 2). Quân của Tây dương chia 2 đường xông đến đánh bắn bọn Đình Đức, ở các đồn trước đều tan vỡ. Quân của Tây dương đến đánh vào đồn giữa. Uyển trúng đạn bị thương đem quân lui, cùng với Đình Đức, Tuấn, Mỹ đều lại về Vĩnh Long (quan quân bị chết 21 viên, danh)"*[592]. Chính sự áp sát chống trả quyết liệt của quan quân triều đình tại vùng Bến Nghé và Sài Gòn, Liên quân phải co cụm lại ở khu vực đồn Nam tại Tân Thuận. Đến cuối năm 1859, Liên quân quay trở lại đánh chiếm vùng Bến Nghé - Sài Gòn (tức Sài Gòn - Chợ Lớn về sau), đã hình thành nên các đồn lũy lớn ở Bến Nghé và Sài Gòn nhằm chống lại sự chuẩn bị từ đại đồn Chí Hòa ở phía tây do Nguyễn Tri Phương lãnh đạo. Trong đó, tại phố Sài Gòn ở Chợ Lớn có hai ngôi chùa rất nổi tiếng bị Liên quân chiếm đóng, đó là chùa Cây Mai và chùa Kiểng Phước. Cả hai chùa đều nằm trong *phòng tuyến các chùa* của liên quân Pháp - Tây Ban Nha thiết lập từ Bến Nghé về Sài Gòn.

Chùa Cây Mai, chữ Hán là 核梅寺, là một ngôi cổ tự lừng danh đất Gia Định nằm ở khu vực Chợ Lớn, còn gọi là chùa An Tôn, theo Trịnh Hoài

[592] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr.598.

Đức: "*Gò Cây Mai cách phía nam trấn 30 dặm rưỡi. Ở đây gò đất nổi cao có nhiều Nam mai, nhành cỗi rườm rà nhưng khi hoa nở không có tuyết, chỉ có lá hộ vệ mùi thơm mà thôi. Thứ hoa này bẩm linh khí sinh ra, không đem trồng ở nơi khác được. Trên có ngôi chùa Ân Tôn, đêm đọc bối kinh (kinh phật), chuông mai trống chiều vang rền trong mây khói, mường tượng như giữa thế giới nhà Phật ở Ấn Độ. Lại có suối trong chảy quanh chân gò, các du nữ chiều mát chống thuyền hái sen. Gặp những giai tiết thì văn nhân thi sĩ mang bầu rượu theo từng bậc cấp leo lên, ngâm vịnh tại nơi đầu gò, dưới gốc mai hoa cùng văn tự nồng nực mùi hương, thật là một thắng cảnh cho người du lãm. Gò này xưa là chỗ chùa tháp của nước Cao Miên, nền móng còn nhận rõ. Năm Bính Tý (1816) niên hiệu Gia Long thứ 15 có thầy tăng trùng tu lại, đào lấy được ngói gạch cỡ lớn của đời xưa rất nhiều, và lại đào được hai miếng vàng lá, tư bề đều vuông một tấc, mỗi miếng nặng ba đồng cân, trên mặt chạm hình "cổ phật cỡi voi", có lẽ đấy là cái vật của Hồ Tăng dùng để trấn tháp đó chăng?*"[593]. Cự ly theo mô tả này là 30,5 dặm, theo Trương Vĩnh Ký thì 1 dặm dài 270 tầm[594], tương đương 17,4km là khoảng cách quá xa so từ thành Gia Định cũ về khu vực Chợ Lớn, tra cứu nguyên bản chữ Hán thì dịch giả đã nhầm, nguyên tác ghi là "十三里半- thập tam lý bán"[595], tức 13,5 dặm. Như vậy cự ly từ thành Gia Định cũ về đến gò Cây Mai là 13,5 dặm, tương đương 7,7km, phù hợp khoảng cách từ thành Gia Định cũ về khu vực Chợ Lớn.

Tra cứu *Bản đồ Trần Văn Học năm 1815* có thể hiện địa danh *Cây Mai Tự* nằm phía tây phố Sài Gòn và nằm phía đông phòng tuyến *Cổ lũy* (tức lũy Bán Bích), đồng thời vị trí Cây Mai Tự nằm phía bắc tuyến đường thiên lý. Như vậy, xác định chùa Cây Mai nằm ở vị trí góc đông bắc giao đường thiên lý và lũy cổ Bán Bích, đó chính là chùa Cây Mai nổi tiếng. Năm 1836, chùa thuộc địa giới thôn Phú Lâm, tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long; có lẽ về sau chia tách thành thôn Phú Giáo (ở phía đông) và thôn Phú Lâm (ở phía tây); năm 1882 thuộc địa giới làng Minh Phụng, thành phố Chợ Lớn.

---

[593] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Sđd, tr.37,38.

[594] Trương Vĩnh Ký (1887), *Ước lượng truyện tích nước Nam*, Bản in nhà hàng Rey et Curiol, tr.5.

[595] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr.38, tờ 19b.

Hình 12. Đồn Cây Mai ở Chợ Lớn

(Nguồn: Émile Gsell, Bibliothèque numérique Hum@zur)

Sau khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Sài Gòn năm 1859, họ đã chiếm chùa Cây Mai và về sau đã hình thành nên đồn Cây Mai nổi tiếng nằm trong *phòng tuyến các chùa* nhằm chống lại sự tấn công của quân triều đình ở phòng tuyến Chí Hòa. Thời gian liên quân chiếm chùa Cây Mai, theo sử Việt thì vào khoảng sau ngày 23/01/1860 (sau ngày 01 tháng Giêng năm Canh Thân), theo *Đại Nam thực lục* cho biết: *"[Tháng giêng năm Canh Thân (1860)] Người Tây dương bèn tràn vào sông nhổ cừ sách, lên bộ dòm vào lũy. Rồi lại đến đóng ở chùa Mai Sơn, thôn Phú Giáo chiếm giữ"*[596]. Như vậy, theo *Đại Nam thực lục* thì chùa Cây Mai có tên là chùa Mai Sơn và theo *Đại Nam nhất thống chí* có tên là chùa Mai Khâu[597], quãng thời gian liên quân chiếm chùa được xác định ở trên là trong tháng Giêng năm Canh Thân, tức sau ngày 23/01/1860. Tuy nhiên, theo tư liệu người Pháp thì việc chiếm đóng này vào khoảng tháng 12 năm 1859, theo Đại úy Lucien de Grammont

[596] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr.649.

[597] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.277.

trong *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine contenant en outre* cho biết: "*Nhưng trước khi đến đó, cần phải xoay sở để sống và phải thật kiên nhẫn trong hơn một năm. Như ông Pallu đã chỉ ra rất rõ, Chuẩn đô đốc Page, theo chỉ thị mới và dứt khoát nhận được từ Bộ, vào tháng 12 năm 1859, thành phố Sài Gòn, thành phố người Hoa (Chợ Lớn) và vị trí Cây Mai bao phủ nó về phía tây bắc. Chỉ huy Jauréguiberry sau khi tái thiết và mở rộng pháo đài Nam, đã ra lệnh khởi công các công trình mới và pháo đài của Tây Ban Nha hoặc thu gọn nghĩa địa để thay thế tòa thành*"[598]. Alfred Schreiner cũng cho biết tương tự: "*Vào tháng 12 năm 1859, Chuẩn đô đốc Page đến Sài Gòn ở vài ngày, và theo chỉ thị của Bộ, ông ta lập tức cho tái chiếm Sài Gòn và Chợ Lớn. Để thay thế tòa thành đã bị phá dỡ, chỉ huy Jauréguiberry đã bắt đầu bằng đồn Mới, hoặc các công trình mới, (trên địa điểm của tòa thành) và đồn Tây Ban Nha, hoặc tập hợp Nghĩa trang, mà được tiếp tục bởi ông d'Ariès, nhưng tất cả đều không được hoàn thành đầy đủ. Bên trong vòng bao, đã được Đô đốc quy hoạch nơi đặt bệnh viện và các nhà kho. Sau đó, nơi ở đầu tiên của Thống đốc đã được dựng lên ở đó, cũng như một nhà nguyện Công giáo (khánh thành vào ngày 15 tháng 8 năm 1860) và tất cả các cơ sở phụ của cơ quan in ấn của chính phủ. Quân đội được đóng tại Trường thi (nơi hiện nay là các giếng của Sở Nước). Ở Chợ Lớn, người ta chiếm chùa Cây Mai ở trên một gò cao*"[599]. Và cũng chính Alfred Schreiner cho biết thêm chùa Cây Mai bị chiếm năm 1860 chính là chùa An Tôn nằm trên gò Cây Mai khi ông ta trích dẫn tác phẩm *Gia-Dinh-thong-chi* của G. Aubaret, tức bản dịch của *Gia Định thành thông chí* vào năm 1863, và ông ta còn cho biết: "*Dưới thời vua Tự Đức, quan kinh lược Lục tỉnh Nam Kỳ là Nguyễn Tri Phương đã dựng tại đây một cái nhà thủy tạ có lầu*"[600]. Ngoài ra, theo bản dịch *Gia-Dinh-thong-chi* của G. Aubaret thì chùa Cây Mai còn có tên là chùa Thứu Lãnh (pagode de Thưu Lanh[601]), chính vì thông tin này mà người đời sau bàn luận khá nhiều về Mai Khâu và Mai Sơn cũng như cho rằng chùa Thứu Lãnh khác chùa Cây Mai, thật ra tất cả chỉ ở một vị trí, chùa Cây Mai ở Chợ Lớn.

---

[598] Lucien de Grammont (1863), *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine contenant en outre*, Napoléon -Vendée - J. Sory, Imprimeur-Editeur, tr.273.

[599] Alfred Schreiner (1906), *Abrégé de l'histoire d'Annam*, Saigon, Chez l'Auteur: 37, rue de Bangkok, Saigon, tr.147.

[600] Alfred Schreiner (1906), *Abrégé de l'histoire d'Annam*, Saigon, Chez l'Auteur: 37, rue de Bangkok, tr.148.

[601] G. Aubaret (1864), *Gia-Dinh-thung-chi - Histoire et description de la Basse Cochinchine*, Paris - Imprimerie Impériale, tr.179;

Xác định vị trí chùa Cây Mai theo ngày nay, đó là khu vực được bao quanh bởi đường Tân Thành phía bắc, Nguyễn Thị Nhỏ ở phía đông, Hồng Bàng ở phía nam và hẻm 418 đường Hồng Bàng ở phía tây, bên ngoài là hào nước và bên trong là chùa Cây Mai và đồn do liên quân lập. Đến năm 1869 theo mô tả của nhà nghiên cứu nổi tiếng Charles Lemire thì chùa Cây Mai vẫn còn tồn tại: *"Cách Chợ Lớn một phần tư giờ đi, trên đường Mỹ Tho là đồn Cây Mai. Một con đường hàng keo dẫn chúng tôi đến chân núi nhân tạo, trong một hoàn cảnh thú vị; một dòng suối nhỏ chảy dưới chân cầu thang đá. Ba cổng vòm, trong đó có một cổng tròn, tạo thành lối vào đồn, và trên đỉnh của gò đất chúng tôi nhìn thấy một ngôi chùa hình bát giác với một gác chuông, gần đó chúng tôi thấy một cây thốt nốt và đặc biệt là cây mai, một loài mận. Đó là loài cây có hoa thơm, mà trước đây người ta cấm chạm vào nếu vi phạm sẽ bị chết. Những bông hoa này được dâng lên hoàng đế và được dùng để làm hương vị trà cho vua"*[602]. Mô tả này phù hợp với bức hình chụp đồn Cây Mai của Émile Gsell giai đoạn này cho thấy, ngôi chùa hình bát giác phía sau đội lính, tháp chuông nhỏ cao và trên cùng là mái ngói chùa rất khỏe khoắn vươn cao. Chưa rõ đến năm nào thì chùa Cây Mai bị phá bỏ, tuy nhiên đến năm 1923 thì ngôi chùa tại đây đã không còn ghi nhận nữa, mô tả từ báo *L'Écho annamite* cho biết: *"Chùa Cây Mai có lẽ được xây dựng trên một địa điểm trước đây của một ngôi chùa Chân Lạp. Các đồ dùng hoặc phần còn lại của đồ dùng bằng đất nung của Chân Lạp đã được tìm thấy ở khu vực lân cận. Không có gì còn lại của ngôi chùa cổ, mà sau khi thay đổi làm chỗ ở cho quân đội, đã bị phá bỏ hoàn toàn để ngày nay nhường chỗ cho một tòa nhà quân sự dùng làm nơi thi hành kỷ luật. Vị trí này vẫn có thể được nhận biết nhờ một gò đất nhô lên khỏi đồng bằng cùng những cây mai thiêng mọc trên đất này và dùng làm nơi cúng bái của người dân"*[603]. Như vậy, lúc này vị trí này không còn chùa nữa nhưng vẫn được người dân cúng bái dưới những tán mai thiêng.

Ở đây, chúng ta cần thảo luận, chùa Cây Mai có giống mai nào? Bởi với người miền Nam, khi nói đến mai thì phần lớn chỉ biết dòng mai vàng

---

[602] Charles Lemire (1869), *Cochinchine française et royaume de Cambodge*, Paris, Challamel Aîné, Libraire-Éditeur, tr.337.

[603] Lê Van Phát (1923), "La prise de Chi-hoa telle qu'elle est racontée par des Annamites", *L'Écho annamite*, Mardi 16-01-1923, Quatrième année, N429.

5 cánh cho đến nhiều cánh, màu vàng rực rỡ, đôi khi là màu trắng, nay khá phổ biến. Tuy nhiên, theo Trịnh Hoài Đức thì cho đó là dòng Nam mai, một dòng mai dị biệt: "*Gò Cây Mai cách phía nam trấn 30 dặm rưỡi. Ở đây gò đất nổi cao có nhiều Nam mai, nhành cỗi rườm rà, nhưng khi hoa nở không có tuyết, chỉ có lá hộ vệ mùi thơm mà thôi. Thứ hoa này bẩm linh khí sinh ra, không đem trồng ở nơi khác được*"[604]. Theo đây Trịnh Hoài Đức cho rằng đây là giống Nam mai, màu trắng, có mùi thơm, đặc biệt không đem trồng nơi khác được. Một số người cho rằng hoa Nam mai chính là hoa mù u, vì nó hội tụ mọi đặc điểm mà Trịnh Hoài Đức mô tả cách đây hơn 200 năm. Tuy nhiên, đây là nhận định chưa chính xác bởi cũng trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức ghi rất rõ về cây mù u, gọi là Thủy mai: "*Cây Thủy mai (tục gọi mù u): Lá, hoa giống cây mai, không có gai, quả tròn bằng ngón chân cái, ngoài có da mỏng, trong có lớp vỏ cứng bao 1 cái hột. Dùng hột ép ra nhựa xanh là thứ thuốc cần thiết để trị đao thương; dầu dùng thắp đèn, loại kiến dế không ăn được. Cây cong queo cứng bền, thường được trồng nhiều để làm vật dụng trong ghe thuyền như cái xà cong và tay lái cong*"[605]. Ở đây rõ ràng Trịnh Hoài Đức cho rằng, nó có lá và hoa giống cây [Nam] mai; đồng thời trong *Gia Định thành thông chí*, phần *Thổ sản linh tinh*, mục *Loại hoa* có chép: "*Những hoa đặc biệt: Mạt lỵ (hoa lài); Hoàng mộc bút (hoa sứ vàng); Thanh mộc bút (hoa sứ xanh); Nam mai (hoa mù u) …*"[606]. Ở đây, chắc chắn dịch giả đã nhầm lẫn khi cho Nam mai là mù u, thật ra chúng hoàn toàn khác nhau như đã khảo sát ở trước, Nam mai khác Thủy mai (tức mù u) và chính vì nhầm lẫn này mà nhiều người cho rằng cây mù u là cây Nam mai. Vậy Nam mai là dòng hoa nào?

Năm 1869, nhà nghiên cứu Charles Lemire cho rằng những cây mai (ở chùa Cây Mai) là một giống mận (prunier): "*… và trên đỉnh của gò đất chúng tôi nhìn thấy một ngôi chùa hình bát giác với một gác chuông, gần đó chúng tôi thấy một cây thốt nốt và đặc biệt là cây mai, một loài mận. Đó là loài cây có hoa thơm, mà trước đây người ta cấm chạm vào nếu vi phạm sẽ bị xử tử. Những bông hoa này được dâng lên hoàng đế và được dùng để làm hương vị trà cho ông*

(604) Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí, Tập thượng*, Sđd, tr.37, 38.
(605) Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí, Tập hạ*, Sđd, tr.52.
(606) Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí, Tập hạ*, Sđd, tr.57.

ta"[607]. Thông tin của ông ta thật thú vị khi cho biết đây là một dòng mận (prunier), hoa có hương thơm, lệnh vua nghiêm cấm chạm vào hoa và hoa chỉ được dâng lên cho vua để tạo hương pha trà. Charles Lemire là một nhà khoa học rất nổi tiếng, việc ông ta xác định nó là một loài mận (prunier) cho dù vẫn gọi là *Cay-mai* (Cây Mai) cho chúng ta chỉ hướng, đó không thể là mù u (calophyllum) dù chúng khá giống nhau. Đặc biệt thông tin hoa mai này được dâng lên cho vua để tạo hương pha trà thật đắt giá, hoa mai phương nam (tức dòng hoa mai vàng hay mai trắng phổ biến ngày nay) chưa bao giờ được ghi nhận là tạo hương cho trà, đặc biệt là dùng cho vua. Xác định dòng mận (prunier), mà ở đây chúng ta chỉ có thể dịch là mai, là một loài hoa nằm trong tứ quân tử của văn hóa Á Đông là mai, lan, cúc và trúc. Ở đây, mai là một giống mận (prunier), một loài hoa rất phổ biến ở phương Bắc và tương tự như hoa đào, hãy nghe nhà nghiên cứu Marcel Bernanose mô tả trong *Nghệ thuật trang trí Bắc Kỳ* vào năm 1922: "*Đào có vai trò đặc biệt và rất quan trọng trong số các loại cây biểu tượng. Truyền thuyết Trung Hoa đã biến nó thành cây sống trên thiên giới. Ở Bắc Kỳ thì truyền thuyết đơn giản hơn vì đào chỉ mọc ở vùng cao gần Vân Nam, nghĩa là trước đây nó không được biết đến nhiều ở vùng châu thổ hay vùng thấp hơn. Đào chỉ đơn giản tượng trưng cho sự trường tồn, bất tử. Trong trang trí, hình ảnh những cành đào nở hoa khá thường được sử dụng. Hoa đào có 4 cánh, trong khi hoa mận có 5 cánh, đây là cách duy nhất để phân biệt hai loại cây này. Một nhánh cây mận nở hoa (hình 8, số 1) được thể hiện cùng với các ký tự 初占東枚花 - sơ chiếm đông mai hoa*"[608]. Ở đây tác giả cho rằng, hoa đào có 4 cánh và hoa mận (tức mai) có 5 cánh, điều này cần khảo sát thêm vì rất hiếm loài cây mà hoa có 4 cánh. Trong trang trí kiến trúc nhà cửa, motif trang trí trên các cánh cửa gỗ của người Việt thường thể hiện hoa mai 4 cánh.

---

[607] Charles Lemire (1869), *Cochinchine française et royaume de Cambodge*, Paris, Challamel Aîné, Libraire-Éditeur, tr.337.

[608] Marcel Bernanose (1922), *Les arts décoratifs au Tonkin*, Paris, H. Laurens, tr.34

Hình 13. Motif trang trí hoa mai 4 cánh trên cửa gỗ

(Nguồn: Tác giả)

Theo nhà thực vật học uyên bác L. Pierre trong sách *Flore forestiere de la Cochinchine* có cây *Ochrocarpus siamens* người Việt gọi là *cây mây* (tức cây mai) còn gọi là *cây trau trau* (tức cây trau tráu), người Chân Lạp gọi là *Soupie* và người Thái Lan gọi là *Serapie*. Ở phần mô tả chi tiết ông ta cho thấy: *"Thân cây màu xám, có nhiều nốt rễ bao phủ và khá giống với thân cây mù u. Các nhánh non vuông và sẽ sớm chuyển sang tròn. Lá, đôi khi mọc xoắn, có tua hoặc hơi tròn ở đầu. Chúng có hình thuôn dài hoặc hình elip thuôn dài, hình ngọc giáo và ở đầu khá lớn và hơi tà; chúng cũng được có cấu tạo hình tròn hoặc hình rách mép. Hoa ở cả hai giới, đơn hoặc chùm và được mọc trên các nốt rễ và nốt sần ở nách. Lá đài hình bầu dục, hình thuyền, hơi tà và số lượng 2-4. Lá đài luôn có số lượng là 4, chúng thuôn dài hình elip, đầu tròn hoặc tà. Nhị hoa có số lượng từ 60 đến 90 cái, đôi khi ít hơn và luôn ngắn hơn ở cây cái. Các chỉ nhị ở hoa đực dài hơn bao phấn, có dạng sợi hoặc không có phần gốc. Nhụy hoa, noãn, sau khi nở hoa, đôi khi trở thành tứ bội bằng cách tạo ra một vách ngăn giả giữa hai noãn của mỗi ngăn. Nó nhẵn, hình cầu và mang kiểu dáng lớn dài, to ở phần đầu, lồi, có viền phản chiếu và bề mặt đầu nhụy có lông tuyến. Quả đơn hạt, nhỏ ở đầu và xoắn. Hạt của nó có hình elip*

hoặc bầu dục... Hoa của nó có màu trắng hoặc hơi vàng và rất thơm, chúng được đỡ bởi các cuống có chiều dài ngắn khác nhau"[609]. Một mô tả ngắn gọn khác về cây *Ochrocarpus siamens* của de Lanessan cho thấy tổng quát hơn: *"Cây cao từ 10 đến 15 mét, đường kính từ 15 đến 25 phân; các lá đối ngược, lá đơn và cứng; hoa mọc thành cụm, có mùi thơm; đài hoa tách thành hai phần; tràng hoa với bốn cánh hoa; nhị nhiều; bầu noãn nhiều phân bào với các tế bào phân đôi; quả mọng một lá mầm"*[610]. Điểm dị biệt của giống *Ochrocarpus siamens* như các tác giả đã khảo sát tại Nam Kỳ chính là hoa chỉ có 4 cánh, điều rất hiếm gặp trong tự nhiên.

Khảo sát thực tế hiện nay, ở Nam Bộ còn một số cây có đặc điểm được xác định là cây *Ochrocarpus siamens*, đó là những cây mai nổi tiếng ở chùa Giác Viên, chùa Phụng Sơn (Tp Hồ Chí Minh), đình Phú Tự (tỉnh Bến Tre), lăng Mạc Cửu (tỉnh Kiên Giang)... Đây chính là những cây mai hay Nam mai, còn gọi là Mai mù u và hoàn toàn khác biệt với dòng cây mù u phổ biến. Theo L. Pierre trong *Flore forestiere de la Cochinchine* cho biết cây *Ochrocarpus siamens* được trồng khắp nơi ở Đông Dương: *"Loài này được trồng khắp vùng Đông Dương, mọc tự phát trong các khu rừng ở Đồng Nai, Hà Tiên và miền tây Chân Lạp"*. Thông tin này phù hợp với *Đại Nam nhất thống chí* khi cho biết khá nhiều nơi có cây mai (tức Nam mai), chứ không riêng tại chùa Cây Mai ở Gia Định như Trịnh Hoài Đức đã cho biết, chi tiết như sau: *"Chùa Bảo Phong: Ở trên núi Bảo Phong, thuộc địa phận thôn Bình Định Điện huyện Phước Chính, cảnh trí thanh nhã, phía sau chùa có cây lão mai, lá rậm, gốc già, cành xiên, tháng chạp nở hoa, bẻ cắm bình nước, có thể để được hàng tuần, nhưng không thể đem trồng chỗ khác được"*[611]; hoặc *"Cây mai: Ở chùa huyện Long Khánh, không đem trồng chỗ khác được"*[612]. Trên thực tế, hoa Nam mai khảo sát ngày nay cho thấy hoa chỉ có 4 cánh, đây là điều hết sức đặc biệt bởi các loài cây cảnh có hoa 4 cánh là rất hiếm ở Việt Nam, đồng thời hoa rất thơm và phù hợp thông tin mà nhà nghiên cứu Charles Lemire cho rằng, hoa mai dùng để ướp trà cho vua sử dụng và nghiêm cấm người dân sử dụng. Những điều này góp phần đưa một loài hoa, Nam mai hay Mai mù u trở thành một trong những loài cây quý hiếm ở Nam Bộ.

---

[609] L. Pierre (1883), *Flore forestiere de la Cochinchine, Tập 6,* 1er Novembre 1883, Paris, Nxb Octave Doin.

[610] J. L. de Lanessan (1886), *Les plantes utiles des colonies françaises*, Paris, Nxb Imprimerie Nationale, tr.319.

[611] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.91, 92.

[612] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.98.

Chùa Kiểng Phước, tên chữ Hán là 景福寺[613], mà người Pháp gọi là chùa Clochetons (chùa Tháp chuông), nằm ở phía bắc phố Sài Gòn ở Chợ Lớn. Chùa Clochetons nằm ở vị trí chiến lược khi ngăn cách vùng Bến Nghé và vùng Chợ Lớn, chính vì điều này nên quân Việt đã xây dựng tuyến lũy đôi đi qua chùa nhằm chia cắt hai vùng này: *"Vào tháng 6 năm 1860, một đường hào đôi bắt đầu từ góc phía nam của cứ điểm phòng thủ được mở ra và hướng thẳng về phía chùa Clochetons (Kiểng Phước tự) ở cửa ngõ Chợ Lớn. Nó được yểm trợ bằng các công sự đóng vai trò như những nơi chứa vũ khí ở từng đoạn một. Với số lượng người mà lãnh binh Thăng có trong tay và đất đã sũng nước bởi những cơn mưa đầu mùa, thì đường tiến quân vây đánh đối phương được thực hiện rất nhanh. Mục đích của hào lũy này là nhằm chia cắt chúng tôi khỏi chùa Cây Mai và buộc phải bỏ từ nó với thành phố Chợ Lớn"*[614]. Như vậy, xác định vị trí chùa Clochetons nằm về phía đông chùa Cây Mai, theo một số bản đồ đương thời thì chùa nằm phía bắc phố Sài Gòn cũ ở Chợ Lớn. Về mặt địa giới chùa ở làng Long Kiểng, theo mô tả của A. Benoist d'Azy vào năm 1861: *"Việc triển khai hành động đã bị quân địch cản trở bằng mọi cách.Vào ngày 4 tháng 7, ông ta quyết định chấm dứt hoàn toàn việc đó bằng cách cắt đứt đường liên lạc của chúng tôi với vùng ngoại ô Long Kiểng. Hai mươi lăm nghìn người Hoa sống ở vùng ngoại ô này độc quyền buôn bán và trả cho quan lại những khoản hối lộ đáng kể, để tạo điều kiện dễ dàng cho họ. Vì vậy, chính quyền An Nam đã quan tâm đến việc tái chiếm thị trường này, mà bản thân chúng ta cũng muốn giữ lại. Để kết nối chắc chắn hơn với điểm quan trọng này, một đồn đã được thiết lập trong một ngôi chùa mang tên chùa Clochetons, cái tên được đặt theo cấu trúc xây dựng của nó, nằm ở vị trí trung gian giữa Long Kiểng và thành phố. Chúng tôi tập trung vào việc củng cố nó. Ông Mallet, trung úy công binh, đã hoàn thành hệ thống phòng thủ ở một bên; ba mặt còn lại chỉ được bảo vệ bằng tre. Đồn được chỉ huy bởi đại úy Fernandez, người có hàng trăm lính tagal dưới quyền, các ông Narac và Gervais với 50 lính"*[615]. Làng Long Kiểng có thể là một ấp nhỏ của thôn An Điềm, năm

---

(613) Lê Van Phát (1923), "La prise de Chi-hoa telle qu'elle est racontée par des Annamites", *L'Écho annamite*, Mardi 16-01-1923, Quatrième année, N429.

(614) Alfred Schreiner (1906), *Abrégé de l'histoire d'Annam*, Saigon, Chez l'Auteur: 37, rue de Bangkok, Saigon, tr.155.

(615) A. Benoist d'Azy (1861), "l'Expédition Francaise en Cochinchine", *Le Correspondant - Tome Cinquante-deuxième*, Paris, Charles Douniol, tr.384.

1836 là thôn An Điềm[616], tổng Tân Phong Thượng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình; trước đó vào năm 1820 theo Trịnh Hoài Đức là Tân An thôn Đông giáp[617] thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long, phủ Tân Bình.

Xác định thời gian liên quân chiếm ngôi chùa này là vào khoảng cuối tháng 6 đầu tháng 7, cụ thể theo bức thư đề ngày 14/7/1860 của L. Piaud cho biết thời gian chiếm chùa khoảng ngày 30/6/1860: *"Chùa này bị chiếm đóng cách 4-5 ngày, và các công trình phòng thủ đầu tiên vừa được khởi công ở đó thì vào đêm ngày 3 rạng sáng ngày 4 tháng 7, quân An Nam, với số lượng 5.000 người (mỗi bên 1.200), đến tấn công chùa vào lúc gần một giờ sáng"*[618]; tuy nhiên, theo đại úy Lucien de Grammont trong *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine contenant en outre* thì cho đó là ngày 02/7/1860: *"Trên thực tế, những người An Nam, được khuyến khích bởi sự bất động của chúng tôi, đánh giá rất tốt phần yếu điểm ở trung tâm của chúng tôi, đã quyết định nỗ lực thực hiện ở đó một chiến dịch tiến về phía trước được thực hiện tại chùa Clochetons, vốn ít nhiều chiếm giữ khu vực giữa phòng tuyến này. Hành động này nếu thành công, sẽ cắt đứt chúng tôi khỏi thành phố người Hoa bằng đường bộ, và ném chúng tôi hoàn toàn trở lại Sài Gòn cũ, siết chặt sự chiếm đóng của chúng tôi ở hai bờ sông và rạch. Để tránh thất bại nghiêm trọng này, chỉ huy Ariès với sự hiểu biết nhanh chóng về tình hình, đã cho chiếm lấy chùa Clochetons và chùa Mares vào ngày 2 tháng 7 năm 1860 (một ngày trước cuộc hành quân theo kế hoạch của người An Nam)"*[619]. Rất có thể thông tin của Đại úy Lucien de Grammont không thể chuẩn xác bằng thông tin từ bức thư đề ngày 14/7/1860, đó là người tham chiến trận đánh tường thuật lại. Như vậy, qua đây chúng ta biết liên quân Pháp - Tây Ban Nha chiếm chùa Clochetons và chùa Mares vào khoảng ngày 30/6/1860. Lúc này, đại đồn Chí Hòa chưa thất thủ và đang được Nguyễn Tri Phương đẩy mạnh xây dựng để sẵn sàng phòng ngự và tổ chức tấn công liên quân, lúc này đã có một tuyến lũy đôi do quân triều đình xây đắp và nối thẳng

---

[616] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Sđd, tr.356.

[617] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí, Tập trung*, Sđd, tr.35.

[618] L. Piaud (1860), "Étranger Cochinchine", *Mémorial de la Loire et de la Haute-Loire, 25 novembre 1860*, 16e Année, N2864, tr.2.

[619] Lucien de Grammont (1863), *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine contenant en outre*, Napoléon -Vendée - J. Sory, Imprimeur-Editeur, tr.274.

từ đồn Tả (tức đồn ở làng Phú Thọ[620]) áp sát về phía bắc chùa Clochetons. Để chống lại việc này, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã lập nên *phòng tuyến các chùa* nổi tiếng.

Trong các ghi chép thư tịch cổ của người Việt không thấy có thông tin về ngôi chùa này. Tuy nhiên, trong các tư liệu người Pháp, chùa Clochetons khá nổi tiếng bởi đây là một trong những ngôi chùa nằm trong *phòng tuyến các chùa* mà liên quân Pháp - Tây Ban Nha lập ra kéo dài từ chùa Khải Tường (chùa Barbet) ở Bến Nghé đến chùa Cây Mai ở Chợ Lớn. Một mức độ tương đối khi dựa vào tuyến đường thiên lý đi qua khu vực, xác định vị trí chùa Kiểng Phước khi căn cứ mô tả của Prudhomme vào năm 1861-1862: *"Nằm cách phía bên kia đường chính 500 mét là chùa Clochetons, nổi tiếng với sự anh dũng của một trung úy người Tây Ban Nha, người đã cùng một số binh sĩ đẩy lùi cuộc tấn công ban đêm của vô số người An Nam, trong cuộc phong tỏa Sài Gòn (1860-1861)"*[621]. Qua đây có thể biết, chùa nằm cách đường thiên lý 500m, ngoài ra, tác giả còn cho biết thêm, viên trung úy người Tây Ban Nha góp phần đẩy lùi cuộc tấn công ban đêm duy nhất của người An Nam vào chùa Clochetons, theo Léopold Pallu và một số tư liệu khác cho biết đó là rạng sáng ngày 04/7/1860: *"Trong đêm ngày 3 rạng ngày 4 tháng 7, quân An Nam có ít nhất cũng đến 2.000 người, yên lặng vượt khỏi thành bao vây chùa, trong khi đó chùa chưa biến hẳn thành đồn. Họ xông thẳng vào chùa, hò hét vang lừng. Hỏa pháo của địch cũng bắn vào các chùa khác để nghi binh và đồng thời cũng bắn cả vào chùa Clochetons, quân thì bắn xối xả vào người Pháp, người Tây Ban Nha và người An Nam trong đồn. Đánh giết nhau suốt một giờ đồng hồ, nhờ viện binh từ Sài Gòn kéo lên mới chấm dứt được trận chiến. Đối phương bỏ lại 100 xác chết"*[622].

---

[620] Theo mô tả ở bài "La prise de Chi-hoa telle qu'elle est racontée par des Annamites", *L'Écho annamite*, Mardi 16-01-1923, thì Đồn Tả nằm ở làng Phú Thọ, Đồn Hữu và Đồn Tiền ở làng Chí Hòa, mà theo tác giả thì đúng ra phải là làng Trí Hòa (致和). Rất có thể làng Chí Hòa trực thuộc Tân Sơn Nhứt (năm 1836 là thôn Tân Sơn Nhứt, tổng Dương Hòa Thượng, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình), theo các bản đồ mô tả đại đồn Chí Hòa 1860-1861 cho thấy làng Chí Hòa nằm phía đông bắc đại đồn.

[621] Prudhomme (1865), *Souvenirs de l'expédition de Cochinchine (1861-1862) par un lieutenant de l'ex 101e*, Paris, Librairie du petit journal, tr.173

[622] Léopold Pallu (1864), *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Librairie L. Hachette et Cie, Boulevard Saint-Germain, tr.37.

Hình 14. Đồn chùa Tháp chuông

(Nguồn: Tạp chí l'Illustration năm 1861)

Một mô tả khác đương thời cho thấy chi tiết hơn về trận đánh này: *"Chùa này bị chiếm đóng cách nay 4-5 ngày, và các công trình phòng thủ đầu tiên vừa được khởi công ở đó thì vào đêm ngày 3 rạng sáng ngày 4 tháng 7, quân An nam với số lượng 5.000 người (mỗi bên 1.200) đến tấn công chùa vào lúc gần 1 giờ sáng, họ được yểm trợ bằng đại pháo trên đồn. Họ đến rất lặng lẽ và không gây ra tiếng ồn, bằng cách tiến vào các bụi rậm dẫn vào đồn. May mắn thay hôm đó trời có trăng tròn, mặc dù vậy khi những kẻ tấn công đầu tiên bị phát hiện, chúng chỉ ở cách lính canh hơn 20 bước chân, những người này đã bắn vào chúng đồng thời rút lui vào đồn. Ở những phát súng đầu tiên, hầu như tất cả những người lính đang mặc quần áo ngủ, đều có mặt tại chốt phòng thủ của họ, và bắt đầu bắn súng đẩy lùi quân An Nam. Tuy nhiên, vì những kẻ tấn công đầu tiên là những tên xác định đã từng tuyên thệ sẽ chiếm ngôi chùa hay bị giết, chúng tiến vào bên trong tường bao; và cuộc tấn công diễn ra bằng lưỡi lê, khi 2 đại pháo, được trang bị đạn và khai hỏa một cách phù hợp, đã làm cân bằng sự không đồng đều về lực lượng, đồng thời ném khoảng 30 kẻ tấn công táo bạo nhất xuống đất. Sau đó có sự do dự, người Nam Kỳ đã thử đánh lạc hướng trên một mặt khác, nơi loạt đạn đã ngăn chúng lại. Đạn vẫn tiếp tục bắn và các khẩu pháo đã bắn phá ở cả hai bên trong khoảng nửa giờ đồng hồ, và vì nghĩ rằng vụ việc rất nghiêm trọng, nên người ta đã cử một biệt đội gồm 120 lính cùng với 2 đại pháo từ Sài Gòn đến. Biệt đội này mà tôi có tham gia, không thể đến nơi diễn ra cuộc chiến lúc 3 giờ sáng, bất chấp mọi nỗ lực có thể. Cho đến 7 giờ, đạn bắn vẫn không ngừng và chỉ khi nghe âm thanh của tiếng kèn báo*

hiệu chúng tôi đã đến, quân Nam kỳ mới rút lui và ngừng bắn. Kể từ thời điểm đó, cuộc chiến mà chúng tiến hành đã thất bại và chúng đã tin chắc vào sự vượt trội về mặt vũ khí của chúng tôi khi nhìn thấy 140 người, bị 5.000 người trong số chúng tấn công, đã có thể chống lại trong 6 giờ đồng hồ chiến đấu không ngừng"[623]. Tác giả tiếp tục cho biết thêm kết quả trận đánh liên quân chỉ bị thương 4 người và người An Nam để lại 90 xác chết quanh chùa vì không thể mang đi, đồng thời còn cho biết sau đó ông ta nghe đã có 300 người chết và chừng ấy người bị thương: *"Chúng tôi không thể vào trong chùa mà chúng tôi vừa mới đến để tiếp viện mà không dẫm phải vô số xác chết chặn lối vào. Số lượng người chết chứng tỏ mức độ nghiêm trọng của cuộc tấn công. Buổi sáng ngay khi trời vừa lóe dạng, chúng tôi đã đếm được 90 xác chết xung quanh chùa. Vì người An Nam luôn mang theo người chết của họ, 90 người này có thể được coi là phần còn lại của những người không thể được mang đi, vì chúng ở quá gần với tường bao nên không thể tiếp cận. Ngày nay chúng ta biết chính xác số lượng người của họ, người ta nói rằng đã có 300 người chết và 300 người bị thương. Nhưng điều làm bạn sẽ ngạc nhiên khi biết rằng chúng tôi chỉ có 4 người bị thương trong toàn bộ cuộc chiến này. Người ta nói rằng đó là sự thật, người An Nam được trang bị vũ khí kém và thậm chí bắn rất tệ. Người ta sẽ phải thừa nhận, chúng ta chỉ có 4 người bị thương và chính tôi đã đếm được 90 xác người Nam Kỳ bị bỏ lại trên thềm"*[624].

Rất có thể đó chính là cuộc tấn công do lãnh binh Thăng tổ chức tấn công vào chùa Kiểng Phước vào nửa đêm ngày 13 tháng 5 năm Canh Thân (1860), thông tin theo Michel Đức Chaigneau[625] chép lại vào năm 1876 trong tác phẩm *Thơ Nam Kỳ*: *"Canh Thân tướng sĩ cứng gân. Tháng năm cọp dữ lãnh Thăng xuất hành. Mười ba, giờ Tí vừa thành. Hãm vây Kiểng Phước tung hoành chiến tranh. Lính quân tử trận nhiều anh. Lãnh Thăng vong mạng hết danh cọp hùm"*[626]. Ở đây có sự chênh lệch khi chuyển đổi ngày 3/7/1860 qua âm lịch là ngày 15 tháng 5 năm Canh Thân, có nghĩa theo dân gian thì trận đánh này diễn ra vào ngày 13, sớm hơn ghi chép người Pháp đến tận 2 ngày. Đây là trận đánh chưa được chính sử Việt ghi chép nên chưa rõ

---

[623] L. Piaud (1860), "Étranger Cochinchine", *Mémorial de la Loire et de la Haute-Loire, 25 novembre 1860*, 16e Année, N2864, tr.2.

[624] L. Piaud (1860), "Étranger Cochinchine", *Mémorial de la Loire et de la Haute-Loire, 25 novembre 1860*, 16e Année, N2864, tr.2.

[625] Michel Đức Chaigneau cũng chính là tác giả của tác phẩm nổi tiếng *Souvenirs de Hué (Cochinchine)*, tác phẩm được xuất bản tại Pháp vào năm 1867.

[626] M. D. Chaigneau (1876), *Thơ Nam kỳ ou Lettre cochinchinoise sur les événements de la guerre franco-Annamite*, Paris, Imprimerie Nationale, tr.14, 16.

thân thể lãnh binh Thăng, tuy nhiên rất có thể vì lãnh binh Thăng hy sinh ở chùa Kiểng Phước mà về sau đặt tên đường Lãnh Binh Thăng nằm trong khu vực này. Điều này được xác nhận lại của người đời sau, theo tác giả Lê Van Phát trong báo *L'Écho annamite* vào năm 1923 (tức hơn 60 năm sau) với bài "La prise de Chi-hoa telle qu'elle est racontée par des Annamites", cho biết đó chính là lãnh binh Thăng phụ trách trận tấn công chùa Kiểng Phước vào đêm ngày 03/7/1860: "*Để cắt đứt liên lạc giữa Sài Gòn với Chợ Lớn và do đó cô lập chùa Cây Mai, nơi có một toán lính đồn trú, Nguyễn Tri Phương đã ra lệnh tấn công dữ dội chùa Kiểng Phước vào ban đêm. Đó là ngày 3 tháng 7 năm 1860. Lãnh binh Thăng phụ trách trận này. Vào cuối canh 2, thành phố chìm trong giấc ngủ và dân số đã giảm đi đáng kể bởi những cuộc di cư liên tiếp của tầng lớp giàu có đến Bà Quẹo, Bà Điểm (Gia Định), Bà Hom (Chợ Lớn) sau khi chiếm được tòa thành và cũng vì hành động cướp bóc của các băng nhóm người Hoa đã bị đánh thức bởi tiếng la ó của cuộc chiến và tiếng trống thúc quân. Từ xa, ở hướng chùa Kiểng Phước, chúng tôi thấy những ánh sáng lờ mờ, mà không nghe thấy tiếng trống và những tiếng la ó dễ nhận biết, chúng tôi tưởng như chùa bị đốt. Đó là Đèn Sào và Hỏa Hổ, những ngọn lửa hỏa hổ (hỏa tiễn) chiếu sáng phía bên này bầu trời. Những thiết bị có tác dụng hủy diệt này, không giống với những chiếc súng phun lửa của người Đức, tuy nhiên đã mang lại nhiều hiệu quả trong các cuộc chiến trước đây chống lại những người Chân Lạp có thói quen cởi trần chiến đấu*"[627], và ở trận này lãnh binh Thăng đã bị tử trận một cách vinh quang: "*Tại đây người lính dũng cảm lãnh binh Thăng đã hoàn thành ước nguyện của mình, ông ta đã từng thề sẽ lấy lại ngôi chùa hoặc chết trước ngôi chùa. Ông ta đã tìm đến cái chết một cách vinh quang*"[628]. Như vậy, chắc chắn đây là lãnh binh Thăng, người chỉ huy và hy sinh trong trận tấn công chùa Kiểng Phước vào tối ngày 3 rạng sáng ngày 4/7/1860. Rà soát các tư liệu cho thấy đây có lẽ là lãnh binh Nguyễn Văn Thăng ở Gia Định: "*[Tháng 1 năm Kỷ Mùi (1859)] Trước đây vua được tin quân của Tây dương tiến sát đến thành Gia Định, lập tức muốn dự phòng trước. Đã sai Tuần phủ Hà Tiên là Nguyễn Công Nhàn đem quân Vĩnh Long (2 cơ), Định Tường (1 cơ) đến ngay để phòng giữ và đánh giặc, mà cho Đề đốc An Giang (Chưởng vệ quyền Chưởng đề đốc) là Nguyễn Đình Thưởng lập tức đến Hà Tiên quyền lĩnh quan phòng Tuần phủ làm việc. Lại cho Thượng thư bộ Hộ là Tôn Thất Cáp làm Thống đốc tiễu bộ quân vụ đại thần; Bố chính Quảng Ngãi là Phan Tĩnh*

[627] Lê Van Phát (1923), "La prise de Chi-hoa telle qu'elle est racontée par des Annamites", *L'Écho annamite*, Jeudi 18-01-1923.

[628] Lê Van Phát (1923), "La prise de Chi-hoa telle qu'elle est racontée par des Annamites", *L'Écho annamite*, Samedi 20-01-1923.

làm Tham tán; Vệ úy hiệp lĩnh Thị vệ là Hoàng Ngọc Chung làm Tán tương, đem theo Lãnh binh là Nguyễn Văn Thăng (Hiệp quản ở quân thứ mới được thăng thụ Lãnh binh), Vệ úy là Tôn Thất Điển đi đến ngay để đánh giặc. Lại phái 1 vệ lính ở Trung bảo, 30 lính Cánh tất dinh Thần cơ và lấy lính ở Bình Định, Quảng Ngãi mỗi tỉnh 1 vệ cho đi theo. Mới đi được vài ngày, thì tin báo thành Gia Định thất thủ đã đến nơi"[629]. Khảo sát tiếp hành trạng của lãnh binh Nguyễn Văn Thăng thì hầu như chưa có thêm thông tin, tuy nhiên hiện nay lại có đền thờ lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng ở tỉnh Bến Tre, ông được cho là mất vào năm 1866. Tuy tên và hành trạng chưa trùng khớp, nhưng ngày giỗ của lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng (vào ngày 15 tháng 5 âm lịch) lại phù hợp với ngày mất của lãnh binh Thăng (mất ngày 03 tháng 7 dương lịch, tức ngày 15 tháng 5 âm lịch). Như vậy, rất có thể lãnh binh Thăng chính là lãnh binh Nguyễn Văn Thăng ở quân thứ Gia Định năm 1859 và cũng chính là lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng ở Bến Tre, cần nhiều nghiên cứu sâu hơn để có kết luận cuối cùng.

Xác định vị trí tọa lạc của chùa Clochetons (tức chùa Kiểng Phước) trên thực địa ngày nay, dựa vào bản đồ *Plan de Saigon et des lignes de Ki-Hoa, faisant voir la marche des attaques des 24 et 25 février 1861*[630], so với bản đồ hiện đại cho thấy vị trí chùa Clochetons nằm ở khu vực phía bắc đường Phù Đổng Thiên Vương, ngày nay được bao quanh bởi 4 tuyến đường Lý Thường Kiệt, Bà Triệu, Nguyễn Kim và Nguyễn Chí Thanh; tương ứng với 4 tuyến đường thời Pháp là Maréchal Foch, Merlande, Béliad và Armand Rousseau. Thực tế đo đạc từ đường Nguyễn Trãi ngày nay về phía bắc đến giữa khu vực chùa là đường Tăng Bạt Hổ cũng là 500 mét, thỏa mãn theo mô tả của Prudhomme là cách đường thiên lý 500 mét. Đường Phù Đổng Thiên Vương nối vào đường Lý Thường Kiệt, thời Pháp thuộc được gọi là Rue des Clochetons, tức đường chùa Clochetons. Chùa Clochetons đến năm 1866 vẫn còn được trung úy pháo binh hải quân P. C. Richard nhắc đến cùng với chùa Cây Mai khi mô tả vùng Chợ Lớn: *"Gần Chợ Lớn có chùa Clochetons và đồn Cây Mai, hai địa danh được nhắc đến trong trận đánh Kỳ Hòa"*[631]; tuy nhiên, đến năm 1869 nhà nghiên cứu Charles Lemire khi

[629] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr.594, 595.

[630] Ministère de la marine et des colonies (1861), "Expédition de Cochinchine - Prise des Forts de Ki-Hoa", *Revue maritime et coloniale*, Tome Premier, Mai 1861, Paris, Nxb Imprimerie de Ch. Lahure et Cie.

[631] P. C. Richard (1866), "Saigon et ses environs au commencement de 1866", *Revue maritime et coloniale*, Tome Dix-huitième, Septembre 1866, Paris, Nxb Paul Dupont và Challamel Ainé, tr. 551.

mô tả vùng Chợ Lớn, đã hoàn toàn không nhắc gì đến chùa Clochetons, cho dù ông ta mô tả nhiều đền chùa khác trải dài theo tuyến đường thiên lý, bắt đầu từ chùa Kim Chương (vì ông ta cho là nơi vua Gia Long cưới mẹ vua Minh Mạng), đến chùa Mares, rồi chùa Quan Thánh, chùa Quảng Đông, và đặc biệt mô tả rất chi tiết chùa Cây Mai. Như vậy, quãng thời gian biến mất của chùa Clochetons diễn ra từ sau năm 1866 đến năm 1869, rất có thể sau đó nếu còn thì chỉ là tàn tích và điều này được xác nhận bởi người đời sau qua một mô tả về vị trí chùa này năm 1923: *"Chùa Clochetons được người An Nam biết đến nhiều hơn với tên cũ là "Kiểng Phước tự". Chùa bị phá hủy hoàn toàn. Dấu tích duy nhất mà nó để lại, giống như chùa Cây Mai là vị trí của nó cao hơn so với mặt bằng xung quanh, có một số bảo tháp và một số cây xoài, những nhân chứng thầm lặng của cuộc tấn công vào chùa vừa qua của người An Nam. Chùa Clochetons ở cách một đoạn và phía sau Sở Tham biện Chợ Lớn"*[632].

Cuối cùng là khu vực nối liền phố Bến Nghé và phố Chợ Lớn, đó là vùng khá hoang vu với nhiều ao vũng và gần Chợ Quán nằm ven rạch Bến Nghé ở phía nam. Và nơi đây có những ngôi chùa cuối cùng nằm trong *phòng tuyến các chùa* chính là chùa Mares (chùa Ao). Đó là ngôi chùa nào, vì trong khu vực này có liên tiếp đến 3 công trình lớn và rất nổi tiếng là chùa Kim Chương, đền Hiển Trung và miếu Hội Đồng. Xác định cụ thể từng công trình theo tuyến đường thiên lý phía nam, nay chính là đường Nguyễn Trãi. Theo mô tả của Lê Quang Định trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* năm 1806, chúng ta đã biết chùa Kim Chương nằm ở vị trí chùa Lâm Tế ngày nay, tức tính từ hướng Bến Nghé về Chợ Lớn phải gặp chùa Kim Chương đầu tiên rồi mới đến đền Hiển Trung và miếu Hội Đồng, chi tiết như sau: *"**98 tầm**, hai bên đường nhà cửa vườn tược tiếp nhau, đến ngã ba chợ Tân Lộc, ở đây quán xá đông đúc, về phía đông có nhánh đường đi 260 tầm đến nhà kho chung của bốn dinh. **70 tầm** đến đền Hiển Trung, vào năm Ất Mão (1795) có chiếu xây dựng miếu này để thờ các vị công thần trận vong đương thời, hằng năm đều có hai kỳ tế xuân thu, lệ đặt phu trông nom là 25 người. **87 tầm** đến miếu Hội Đồng, miếu này thờ các thần linh bản quốc, hằng năm đều có hai kỳ tế xuân thu, lệ đặt lễ sinh là dân phụ lũy phường Đồng Văn 50 người, từ thời tiền triều đến nay đều kế tục thờ phụng như thế"*[633]. Quy đổi sang hệ mét để dễ đo đạc tính toán sẽ có số liệu: từ chùa Kim Chương đi tiếp 98 tầm (207m) thì gặp ngã ba chợ Tân Lộc (từ đây rẽ trái về kho chung 4 dinh là 260 tầm); đi tiếp

[632] Lê Van Phát (1923), "La prise de Chi-hoa telle qu'elle est racontée par des Annamites", *L'Écho annamite*, Mardi 16-01-1923, Quatrième année, N429.

[633] Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.95.

70 tầm (148m) đến đền Hiển Trung; đi tiếp 87 tầm (184m) đến miếu Hội Đồng. Khảo sát *bản đồ Trần Văn Học năm 1815* cho thấy phía tây đường thiên lý là chùa Kim Chương, tiếp theo là ngã ba đường rẽ đến Cầu Kho, tiếp nữa là miếu Công Thần (tức đền Hiển Trung) và cuối cùng là miếu Thánh (tức miếu Hội Đồng), kết quả này là trùng khớp với mô tả từ *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*.

Vị trí ngã ba chợ Tân Lộc như đã biết nay là ngã ba đường Nguyễn Trãi và Trần Đình Xu, theo đường Nguyễn Trãi đi về phía tây sẽ gặp đền Hiển Trung ở cự ly 148 mét và đi tiếp 184 mét sẽ gặp miếu Hội Đồng. Xác định theo ngày nay thì vị trí đền Hiển Trung nằm ở phía sau Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an; vị trí miếu Hội Đồng dịch về phía tây nam ở quãng đối diện ngã ba đường Nguyễn Trãi - Nguyễn Cảnh Chân. Cả hai công trình đền Hiển Trung và miếu Hội Đồng đều nằm trong khuôn viên trụ sở phía nam của Bộ Công an; cả hai công trình vào năm 1836 đều thuộc phường Tân Lộc, tổng Bình Trị Trung, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình; về sau phường Tân Lộc đổi thành thôn Tân Triêm; đến năm 1882 là làng Tân Hòa, tổng Dương Minh, hạt Hai Mươi (20ème). Xác định chùa Mares theo các bản đồ giai đoạn 1860 cho thấy vị trí chiếm đóng của liên quân Pháp - Tây Ban Nha là ở khu vực đền Hiển Trung và miếu Hội Đồng, mà như đã xác định ở trên là ngày nay nằm trong khu vực khuôn viên trụ sở phía nam của Bộ Công an.

Đền Hiển Trung, chữ Hán là 顯忠祠 - Hiển Trung từ, theo *Đại Nam nhất thống chí*: *"Đền Hiển Trung: Ở thôn Tân Triêm huyện Bình Dương về phía tây tỉnh thành, thờ công thần đời trung hưng, dựng từ năm Gia Long thứ 3, đến năm Thiệu Trị thứ 5 sửa chữa"*(634). Vị trí đền Hiển Trung như đã xác định ngày nay là nằm ở phía sau Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an, được xây dựng từ năm Gia Long thứ 3 (1804); nhưng thông tin theo *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định: *"vào năm Ất Mão (1795) có chiếu xây dựng miếu này để thờ các vị công thần trận vong đương thời, hằng năm đều có hai kỳ tế xuân thu, lệ đặt phu trông nom là 25 người"*(635); theo Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* cho biết: *"Đền Hiển Trung: Cách phía nam trấn 5 dặm, ở phía tây quan lộ, năm Ất Mão dựng lên phụng tự các vị khai sáng trung hưng công thần, năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804) phụng chỉ trùng tu"*(636); tuy

(634) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.273.

(635) Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.95.

(636) Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.84.

nhiên theo chính sử thì năm xây dựng đền Hiển Trung lại là năm 1791, theo *Đại Nam thực lục* cho biết: *"[Tháng 10 năm Tân Hợi (1791)] Lập đền Hiển trung. Dụ rằng: "Đền công báo đức là lẽ thường xưa nay. Nêu trung khen lương là thịnh điển của nhà nước. Từ giặc Tây Sơn nổi loạn, vận nước gian nan, phàm tướng sĩ ta, đi theo sang Vọng Các và trải từ các trận Mỹ Lung, Hồi Oa, Tinh Phụ, Bát Tiên, Trấn Định, Ba Xắc, cho đến Bình Thuận, bốn năm tới nay, ai không may mà chết vì việc nước thì đã từng định công khen tặng, lại ưu đãi cho vợ con được miễn giao dịch để chăm thờ cúng. Riêng nghĩ những người không ai thừa tự, hương lửa chẳng biết nhờ đâu, nếu không lập đền thờ cúng, thì lấy gì để yên ủi người đã mất mà khuyến khích hậu lai?". Bèn sai Phiên Trấn chọn đất xây đền, đặt tên là đền Hiển Trung, thờ chung những công thần không người thừa tự, sắc cho Lễ bộ bàn định điển thờ và đồ thờ, hằng năm xuân thu làm lễ tế. Đặt phu coi đền 25 người"*[637]; theo *Đại Nam thực lục* thì đến năm 1846 có định lại việc thờ tự ở đền Hiển Trung: *"[Tháng 5 nhuận năm Bính Ngọ (1846)] Định rõ việc thờ tự các công thần ở 3 miếu: Trung Hưng, Trung Tiết, Hiển Trung"*[638]. Như vậy, qua các thông tin ở trên giúp chúng ta nhận định, các thông tin từ sử liệu luôn đáng tin cậy và từ đó có thể biết đền Hiển Trung xây dựng vào năm 1791, đến năm 1804 tu sửa và đến năm 1846 định lại quy chế thờ tự ở đây, đồng thời rất có thể việc tu sửa đền diễn ra năm 1845 như *Đại Nam nhất thống chí* cho biết và đến năm 1846 hoàn thành mới định lại quy chế thờ tự. Đến năm 1872, triều Nguyễn cho xây dựng đền Hiển Trung ở Huế thay cho đền Hiển Trung tại Gia Định đã bị phế bỏ vì thuộc quyền cai trị của người Pháp: *"[Tháng 2 năm Nhâm Thân (1872)]Xây mới đàn thờ các Hiển Trung công thần (xưa kia, buổi đầu Trung hưng năm (Tân Hợi) Gia Long thứ 12, miếu Hiển trung làm ở tỉnh Gia Định, để thờ cúng các tướng sĩ chết về việc nước, tất cả 1.014 người, khi ấy số người cũng đã có kê thờ ở các miếu khác, (như các miếu Trung Hưng, Trung Tiết ở Kinh và miếu Bao Trung ở tỉnh Bình Định, miếu Biểu Trung ở tỉnh Phú Yên, miếu Tinh Trung ở tỉnh Khánh Hoà) tất cả là 361 người ; còn 653 người chưa được kê thờ. Từ khi tỉnh Gia Định có việc, việc thờ tự bỏ cả. Vua có ý nhớ người có công khi trước không quên mới sai làm đàn ở bên tả đền Ân Tự (ở xã Vĩ Dã, năm Minh Mệnh thứ nhất, làm ra để thờ những người chết vì việc nước), hằng năm mùa xuân, mùa thu 2 lần tế, cho thoả hồn thơm người dưới suối vàng và khuyến khích những người tiết liệt"*[639].

---

[637] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.277, 278.
[638] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Sđd, tr.876.
[639] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr.1321.

Miếu Hội Đồng, chữ Hán là 會同廟 - Hội Đồng miếu, theo *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: "*Miếu Hội Đồng: Ở thôn Tân Triêm huyện Bình Dương về phía tây tỉnh thành, thờ các linh thần âm dương thượng đẳng, trung đẳng, hạ đẳng; dựng từ năm Ất Mão đầu đời trung hưng, năm Thiệu Trị thứ 5 sửa chữa. Phía trước miếu có cây đa cổ to chừng hai ôm, cành lá um tùm, hành khách qua lại thường nghỉ ở dưới bóng cây*"(640); theo Trịnh Hoài Đức mô tả trong *Gia Định thành thông chí* cũng khá chi tiết: "*Miếu Hội Đồng: Ở phía nam trấn 5 dặm rưỡi, phía tây quan lộ; lúc xưa mới khai thác, dựng lên để thờ linh thần trong thổ cảnh, nhà miếu cao rộng, kỷ án rực rỡ, nay cũng nhơn theo, xuân thu 2 lần tế, lệ có 50 lễ sinh, 25 phu miếu, trước miếu có cây đa sum sê lớn được vài ôm, hành khách qua lại thường ngồi nghỉ ở dưới bóng mát*"(641); tuy nhiên, theo *Đại Nam thực lục* thì thời chúa Nguyễn, miếu Hội Đồng ở Gia Định chưa thấy đề cập: "*[Tháng 10 năm Tân Hợi (1791)] Miếu Hội đồng, ba sở: Ở Trấn Biên, Vĩnh Trấn và Trấn Định, tế Xuân Thu hai kỳ, tiền lễ đều 70 quan*"(642), đồng thời, cũng từ nguồn này cho biết miếu Hội Đồng ở Kinh kỳ và các tỉnh chưa có thì lập vào năm 1803: "*[Tháng 8 năm Quý Hợi (1803)] Vậy xin ở Kinh và các nơi lỵ sở dinh trấn, đều lập miếu Hội đồng để hợp thờ những vị trong cõi nên thờ. Cứ đến ngày nhâm hai tháng trọng xuân trọng thu thì sai quan đến tế để tỏ chuyên nhất*"(643); theo mô tả sớm nhất về miếu Hội Đồng của Lê Quang Định vào năm 1806 thì: "*miếu này thờ các thần linh bản quốc, hằng năm đều có hai kỳ tế xuân thu, lệ đặt lễ sinh là dân phụ lũy phường Đồng Văn 50 người, từ thời tiền triều đến nay đều kế tục thờ phụng như thế*"(644). Qua các thông tin trên, rất có thể miếu Hội Đồng tại Gia Định đã có thời chúa Nguyễn, chưa rõ vì sao trong *Đại Nam thực lục* lại không thấy xuất hiện và cũng không thấy ghi chép riêng cụ thể cho miếu này. Tuy nhiên, vào năm 1806, Lê Quang Định đã cho biết miếu có từ thời tiền triều, tức thời chúa Nguyễn và nay (1806) vẫn kế tục thờ như vậy. Như vậy, có thể đoán định miếu Hội Đồng Gia Định có từ rất sớm và ngày càng trở nên tề chỉnh bởi các điển chế thờ tự nhà Nguyễn hoàn thiện, miếu thành những nơi tế tự quan trọng bậc nhất tại Gia Định với hai kỳ xuân thu hàng năm.

(640) Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr.273.
(641) Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Sđd, tr.84.
(642) Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.277.
(643) Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr.568.
(644) Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.95.

Sau khi chinh phục Sài Gòn, liên quân Pháp - Tây Ban Nha chiếm chùa Mares tức là chiếm đền Hiển Trung (miếu Công Thần) và miếu Hội Đồng (miếu Thánh) vào khoảng ngày 30/6/1860, tức cùng lúc với chùa Clochetons, hình thành nên *phòng tuyến các chùa* nổi tiếng. Năm 1866, theo trung úy pháo binh hải quân Richard mô tả hiện trạng khu vực Sài Gòn có nói đến miếu Công Thần (đền Hiển Trung) như sau: *"Ngôi chùa mà chúng ta gọi là chùa Mares, vì có hai cái ao nhỏ nằm phía trước tường bao, được người bản xứ gọi là miếu Công Thần. Đây là một loại đền thờ danh nhân của người An Nam, có chứa các bài vị của những con người vĩ đại, trong số đó có các bài vị của một người Pháp, thủy thủ xứ Breton, tên là Manuel, mà người An Nam gọi là Man-ôê. Nhưng từ khi chúng ta đặt chân vào đất nước này, dân chúng đã xóa các chữ trên các bài vị này, nên chúng ta không thể biết được chiến tích và tước hiệu của người thủy thủ dũng cảm trên, người đã chỉ huy hạm đội Gia Long mà ông ta đã có công nuôi dưỡng. Tất cả những gì chúng ta biết về người đồng hương lừng lẫy của mình, đó là vị hoàng tử được ông phục vụ đã ban thưởng xứng đáng cho ông bằng cách phong cho ông các tước hiệu và danh dự, và ông đã chết một cách vẻ vang trong một trận thủy chiến bằng cách cho nổ tung con tàu của mình, con tàu sẽ rơi vào tay người Tây Sơn. Những kẻ nổi loạn này như chúng ta biết, mãi đến đầu thế kỷ XIX mới bị thu hẹp lại"*[645]. Trong phần ghi chú cho miếu Công Thần, ông ta có nói khu vực này có 2 công trình khác nhau: *"Khu bao quanh ao có hai ngôi chùa, một ngôi chùa gọi là Hội Đồng, và ngôi chùa khác là miếu Công Thần, nhưng chúng ta chỉ nói về ngôi chùa sau ở đây"*[646]. Một mô tả tương tự vào năm 1885 của Trương Vĩnh Ký cho biết cụ thể hơn: *"Nơi trại lính tập An Nam tọa lạc, xưa là đền thờ danh nhân (tức Hiển Trung tự, thường gọi là Miếu Công Thần dùng để thờ những người có công với đất nước). Nó được xây dựng theo lệnh vua Gia Long, đền dành để tưởng nhớ những công thần của ông ta. Chính quyền long trọng làm lễ cúng tế đúng vào thời điểm qui định... Một ngôi đền khác nay bị các sĩ quan cai quản lính tập chiếm đóng, nằm ở phía trước tường rào và giữa hai ao sen tỏa hương thơm ngát cho cả đoạn đường hoàng gia, được xây dưới thời Gia Long và mang tên Miếu Hội Đồng hay Miếu Thính"*[647]. So sánh mô tả vào năm 1866

[645] P. C. Richard (1866), "Saigon et ses environs au commencement de 1866", *Revue maritime et coloniale*, Tome Dix-huitième, Septembre 1866, Paris, Nxb Paul Dupont và Challamel Ainé, tr.541, 542.

[646] P. C. Richard (1866), "Saigon et ses environs au commencement de 1866", *Revue maritime et coloniale*, Tome Dix-huitième, Septembre 1866, Paris, Nxb Paul Dupont và Challamel Ainé, tr. 542.

[647] M.P. Trương Vĩnh Ký (1885), *Souvenirs historiques sur Saïgon et ses environs*, Imprimerie Coloniale, Saigon, tr.23, 24.

của Trung úy Richard với mô tả của Trương Vĩnh Ký năm 1885 cho thấy rất có thể ông ta đã nhầm lẫn khi tả miếu Công Thần có 2 ao sen phía trước. Căn cứ mô tả cụ thể của Trương Vĩnh Ký năm 1885 và bản đồ *Plan de Saigon et des lignes de Ki-Hoa, faisant voir la marche des attaques des 24 et 25 février 1861*[648], cho thấy miếu Hội Đồng (ở phía tây nam so vị trí còn lại) mới là ngôi chùa có hai ao sen ở phía trước, như vậy Trung úy Richard đã mô tả nhầm khi cho rằng, miếu Công Thần (ở phía đông bắc so vị trí còn lại) là công trình có hai ao sen phía trước.

Theo lời kể của một tác giả người Việt trên báo *L'Écho annamite* năm 1923: "*Chùa Mares bao gồm hai tòa nhà riêng biệt cách xa nhau khoảng 1.000 đến 1.200 mét. Tòa nhà thứ nhất nằm trên địa điểm hiện đang là ngôi nhà tầng của các sĩ quan. Nó được dành riêng cho việc thờ cúng các vị thần và được gọi là Miếu Hội Đồng (hội đồng các vị thần). Cho đến năm 1885 hoặc 1886, người ta thấy ở đây có hai cây cột mang câu đối như sau:* 陟拆情靈交會 *(trắc giản tình linh giao hội),* 往來瞻仰游同 *(vãng lai chiêm ngưỡng du đồng). Trên hướng đi về Sài Gòn còn có một ngôi chùa khác dành riêng cho việc thờ các phó tướng của Nguyễn Ánh, sau này nổi tiếng với cái tên là Gia Long. Đó là ngôi chùa của những "Công Thần" tức những thần dân xứng đáng, hay "Hiển Trung" tức những thần dân trung thành. Số quan lại được sùng bái ở chùa này khi đó lên tới 120 người, mỗi người đều có một bài vị. Những bài vị này sau đó đã biến mất sau khi chính phủ An Nam chuyển đến Huế*"[649]. Mô tả này cho thấy, đến năm 1885-1886 thì các ngôi chùa này vẫn chưa bị phá hủy và tác giả còn đưa ra được hai câu đối ở miếu Hội Đồng. Rất có thể từ đây hai ngôi miếu lớn này đã xuống cấp và người Pháp đã cho phá hủy các công trình này, xây dựng các tòa nhà mới lên đó. Nơi đây hình thành nên một trại lính có quy mô lớn, theo thời gian khu vực biến đổi thành nơi đóng quân của nhiều lực lượng qua các chế độ và đến nay là trụ sở phía nam của Bộ Công an.

---

[648] Ministère de la marine et des colonies (1861), "Expédition de Cochinchine - Prise des Forts de Ki-Hoa", *Revue maritime et coloniale*, Tome Premier, Mai 1861, Paris, Nxb Imprimerie de Ch. Lahure et Cie.

[649] Lê Van Phát (1923), "La prise de Chi-hoa telle qu'elle est racontée par des Annamites", *L'Écho annamite*, Jeudi 18-01-1923.

1. Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn

Hình 1, 2. Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Nhà thờ Đức Bà được xây dựng bên bờ một con kênh đã có rất lâu trước khi bị lấp đi thành đại lộ Charner [Nguyễn Huệ], tại vị trí nay là Tòa Hòa giải [cao ốc Sun-wah], do nhà thầu Chatain thực hiện, theo bản vẽ và dưới sự chỉ đạo của Đại tá Coffyn và sự giám sát của Đại úy Blazy. Đây là nhà thờ đầu tiên của Sài Gòn. Sau đó, nhà thờ nằm trên một vị trí của Tòa Hòa giải hiện nay và ở đó cho đến năm 1868, thời điểm nhà thờ di dời đến phòng lễ hội của tòa Dinh bằng gỗ cũ của Thống đốc, và ở lại cho đến năm 1877; vào ngày này, nhà thờ mang tên nhà thờ Đức Bà, nằm tại địa điểm như hiện nay.

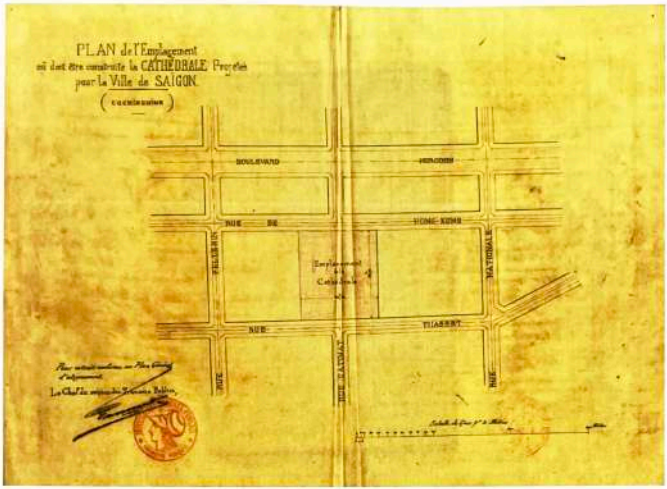

Hình 3. Bản vẽ vị trí Nhà thờ Đức Bà

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

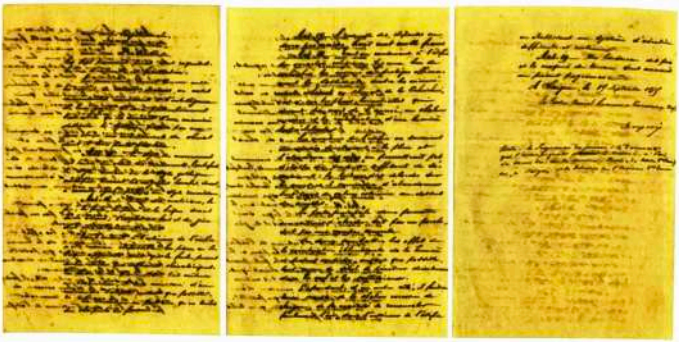

Hình 4. Chương trình thi tuyển chọn đồ án xây dựng nhà thờ

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Nhà thờ Đức Bà được xây dựng vào năm 1877. Các điều kiện xây dựng đã được thông qua vào ngày 28/4/1877 tại Hội đồng Tư Mật, do nhà thầu Bourard thực hiện, giá thầu ban đầu được giao khoán là 2.268.041,24fr, với các điều khoản và điều kiện như sau[650]:

"Nhà thầu không phải nộp tiền ký quỹ, nhưng để đảm bảo hợp đồng, nhà thầu sẽ phải ứng trước, hoặc bằng công việc, hoặc bằng việc cung cấp vật liệu, với giá trị là 100.000frc trên số tiền phải trả theo quý.

Chính quyền sẽ chi trả số tiền 2.268.041,24frs thành 6 đợt, bắt đầu và năm 1877 và sẽ được phân bố như sau:

1877	*180.000*
1878	*300.000*
1879	*450.000*
1880	*450.000*
1881	*450.000*
1882	*438.041,24*
Tổng cộng	*2.268.041,24*

[650]*Hồ sơ số 9744*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Hồ sơ thầu sẽ chỉ được thực hiện sau khi được Thống đốc thông qua. Căn cứ Điều 23 Luật Tài chính ngày 08/7/1852, tiền khấu trừ 3% sẽ nộp cho quỹ thương binh hải quân, trên tổng số tiền phải trả theo hồ sơ thầu này.

Sở Công chánh (Ban Nhà ở dân dụng) sẽ có quyền kiểm tra việc thực hiện công trình; Sở sẽ phải đảm bảo rằng, các vật liệu dùng để thi công phải thực hiện đầy đủ các điều kiện bắt buộc theo nguyên tắc xây dựng.

Toàn bộ vật liệu cần thiết để xây Thánh đường, được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ giống như các vật liệu được Sở Công chánh sử dụng; Các vật liệu này không phải chịu một khoản thuế nào, bất kể các quyết định sau này của chính quyền về vấn đề này như thế nào.

Nhà thầu được phép xây dựng bằng chi phí của mình, một đường ray ở bên mặt đường Tabert (Nguyễn Du), để vận chuyển vật liệu từ rạch Thị Nghè đến đường Catinat (Đồng Khởi). Khi kết thúc công trình, nhà thầu phải dỡ bỏ đường ray, các tà vẹt… và trả lại hiện trường cho con đường.

Đá hoa cương dùng để xây Thánh đường phải được lấy từ các mỏ đá của Nhà nước, Chính quyền sẽ đảm bảo việc cung cấp đá này cho ông Bourard, thông qua ông Mayer, Chủ thầu khai thác.

Trong trường hợp, ông Mayer không hoàn thành công việc cung cấp này, ông Bourard có quyền sử dụng các vật liệu này từ nơi khác, miễn là thích hợp, và chính quyền sẽ phải chịu trách nhiệm về sự chênh lệnh giữa giá mua và giá do nhà thầu Mayer cung cấp, theo hồ sơ thầu ngày 10/4/1877.

Nguồn nhân công mà ông Bourard đưa từ Pháp sang, vì nhu cầu thực hiện công trình, sẽ được hưởng quyền đi lại bằng phương tiện vận chuyển của nhà nước, nhưng nhà thầu sẽ chịu chi phí về thực phẩm và các loại phí sử dụng khác.

Công trình sẽ phải hoàn công vào năm 1882; tuy nhiên, nhà thầu vẫn có thể hoàn thành trước thời điểm này, và trong trường hợp, công trình được bàn giao trước ngày 01/01/1882, Chính quyền sẽ tiến hành thanh toán chi phí đợt cuối cùng trong 6 tháng đầu năm 1882.

Trong trường hợp không thực hiện được các điều khoản hợp đồng, vì nhà thầu mất khả năng hoặc vì các lý do khác, các vật liệu ứng trước để đảm bảo, có giá trị 100.000$ sẽ được sung công và dùng để hoàn thành công trình.

Thánh đường mà nhà thầu xây dựng, tọa lạc tại trục đường Catinat (Đồng Khởi), phải được xây dựng đúng như bản vẽ và dự toán kinh phí đính kèm hồ sơ thầu khoán.

Các loại vật liệu sử dụng là loại tốt nhất.

Bê tông sẽ được làm bằng đá hoa cương cùng vôi loại vữa số 4 đối với phần dưới tháp, và loại vữa số 3 đối với phần trên.

Phần trên lớp bê tông sẽ được xây bằng đá hoa cương, có trát vữa số 3.

Đá hoa cương được lấy từ mỏ đá Núi Đất, sẽ được cắt với kích thích nhỏ gọn. Gạch chất lượng loại 1, phải được thể hiện rõ bên ngoài, sẽ được xây cẩn thận, tô với loại vữa số 2 hoặc 3, theo đúng vị trí; các mặt đá được dựng đối xứng, theo bề mặt thẳng đứng; các chỗ nối hàng thẳng và hàng ngang đều nhau, sau đó được gắn chặn bằng xi măng Portland.

Các khối đá nhân tạo được chỉ định như đá xây cuốn, bên ngoài cũng như bên trong của công trình, được lấy từ Pháp, tốt hơn hết là nhà thầu đừng thay các khối đá này bằng hoa cương và gạch xen lẫn nhau.

Sắt và gang, như đã nói ở trên, sẽ do một kỹ sư hải quân tiếp nhận ở Pháp. Loại vật liệu này sẽ được để cẩn thận, bọc một lớn bên ngoài trước khi bốc hàng lên tàu.

Ngói lợp là loại ngói tốt nhất, theo mẫu mà kiến trúc sư đã đưa ra.

Toàn bộ khung sườn mái của công trình, cũng như của tháp chuông, sẽ được làm bằng sắt.

Hai quả chuông được bọc bằng chì, có hoa văn nổi, cũng như được làm ở ngoài mặt tiền.

Tranh vẽ chỉ dùng để trang trí ở phần chính điện và vẽ 3 lớp, kể cả lớp mỏng nhất được vẽ trên các đồ dùng bằng sắt ở bên trong lẫn bên ngoài.

Các cổng bên ngoài công trình được làm bằng tôn dầy, với hoa văn bằng sắt tựa như các bức tranh.

Các cổng này sẽ được sơn theo kiểu giả gỗ hoặc giả đồng.

Toàn bộ cửa kính hình hoa hồng và các ô cửa sổ bằng thủy tinh.

2. Dinh Toàn quyền

Hình 5. Dinh Toàn quyền

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Trong số các công trình trọng điểm được xây dựng tại thành phố Sài Gòn, phải kể đến một tòa nhà mang biểu tượng quyền lực, đại diện cho nước Pháp ở xứ thuộc địa, đó là Dinh Thống đốc Nam Kỳ.

Dinh Thống đốc ban đầu được làm bằng gỗ. Nhà gỗ được mua từ Singapore tháo ra, rồi chở tới Sài Gòn và lắp lại. Dinh thự bằng gỗ được đặt ở vị trí góc đường Taberd và đường Imperiale trong khuôn viên trường Frères des Écoles Chrétiennes (Taberd). Trước dinh là quảng trường Đồng hồ (Palace de l'Horloge).

Đến khoảng năm 1865, người ta bắt đầu nghiên cứu và tìm kiếm một khu đất thích hợp để xây dựng một tòa dinh xứng đáng với vị thế của người đứng đầu xứ thuộc địa, thay cho nơi ở tạm thời là ngôi nhà bằng gỗ. Một khu đất rộng 15ha đã được chọn, nằm trên phần cao nhất của vùng Sài Gòn, trong đó phần mặt tiền tráng lệ nhìn ra phía đại lộ Norodom. Để xây dựng Dinh này, chính quyền đã mở một cuộc thi thiết kế vào ngày 10/02/1865 để chọn ra một đồ án thiết kế xuất sắc nhất, với giải thưởng ban đầu lên đến 4.000fr. *"Trong lúc này, người ta đang bận nghiên cứu xây dựng Dinh dành cho Thống đốc. Một lời kêu gọi đã được gửi đến các nhà nghệ thuật, các kiến trúc sư và một giải thưởng 4.000fr đã được thông qua"*[651].

[651] *Bulletin de la Société des Études Indochinoises, 1927*, tr.130-131.

Hình 6. Báo cáo khoa học của kiến trúc sư Fleuy ngày 25/02/1866[652] về công trình nghiên cứu Dinh Thống đốc

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Lược dịch:

Bản nghiên cứu về việc xây Dinh Thống đốc mới ở Sài Gòn

BÁO CÁO KHOA HỌC

Tôi đã rất mong muốn Đô đốc Thống đốc xem - thay vì là bản nghiên cứu đính kèm dưới đây -là một dự án đầy đủ, như người ta trình thông thường, có nghĩa là, trong đó có rất nhiều chi tiết và tính toán, song vì không có nhiều thời gian, nên trong lúc này, tôi chỉ có thể cố gắng thực hiện công việc dài hơi, mà không gây tổn hại đến nhiệm vụ được giao.

Tôi đã sử dụng quyền được giao để lập chương trình thi tuyển ngày 25/3/1865 về việc tìm kiếm những mẫu thiết kế hiện đại, kết hợp với cổ điển, để... (mất chữ), các quy tắc được vạch ra bằng... (mất chữ), tôi thấy thích thú với các công trình gần đây nhất và quan trọng nhất của các nghệ sĩ, như ... (mất chữ), Ncollet-Leduc et le Laval.

Điều mà tôi muốn trình bày, không phải là một bản vẽ mơ hồ nào đó, mà sớm muộn cũng phải được thông qua: mà đó chính là kết quả của một công trình nghiên cứu lý tưởng và nhằm để thực hiện nó. Tôi đã phải xem xét tất cả những điều kiện cụ thể ở Sài Gòn.

Nói chung, chưa bao giờ tôi cảm thấy khó khăn trong việc trình bày một dự án xây dựng. Nhưng người kiến trúc sư tha thiết với công việc phải dấn thân vào một

[652] *Hồ sơ số 3507 GD*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

ngôi trường có lương tâm, nơi anh ta phải xây dựng, từ những khó khăn gặp phải trong công việc, hoặc vì thiếu - hoặc do chất lượng vật liệu không tốt - hoặc căn cứ vào các báo cáo về sự khéo léo của người công nhân được tuyển dụng - mà rất hiếm khi thấy được công trình xây dựng thành công một cách hoàn toàn và hoàn hảo, khi người ta chỉ dựa theo bản vẽ do kiến trúc sư cung cấp, mà không cần biết hết các điều kiện đề ra.

Ngay khi tôi đến thuộc địa, được đặt vào vị trí hết sức thuận lợi, để nghiên cứu tất cả các vấn đề liên quan đến việc xây dựng. Tôi đã làm việc với những công nhân giỏi nhất nước và tôi cũng đã từng thử nghiệm nhiều loại vật dụng, mà người ta thường sử dụng. Không gặp phải sự phản đối về giá trị nghệ thuật, bản thảo đồ án của tôi ra đời, thật sự đã được trình bày rồi. Tôi tin chắc rằng, có rất nhiều lợi ích về mặt kinh tế.

Cần lưu ý rằng, tôi đã cố gắng pha trộn cái đơn giản với tỉ lệ tương đối nhiều, cùng với diện mạo của công trình mà Dinh Thống đốc phải có. Tôi cũng đơn giản bớt nhiều thứ. Sau cùng, tôi sử dụng ít vật liệu ở nước ngoài hơn trong nước.

Tóm lại, mặt chính của công trình, mà tôi đã phác thảo và là phần chính của công trình được trình bày, tôi thấy rất thuận lợi để thông qua: bản vẽ có thể được sửa đổi bổ sung, dễ dàng áp dụng. Tôi chỉ có thể khẳng định sự hối tiếc của tôi vì đã không có nhiều thời gian bổ sung dự án. Song, đó chỉ là một việc về phía tôi. Nếu người ta nhận thấy rằng, tôi đã hiểu những điều Đô đốc Thống đốc mong muốn, tôi đã có thể, với một ít thời gian, hoàn thành bản vẽ mặt chính, mặt sau và mặt bên của công trình, cũng như mặt cắt và các chi tiết, và tất cả đều rất thích hợp; đồ án thi công rất chính xác từng chi tiết về giá cả, về bản dự toán và ước lượng.

Mất nhiều giờ nghỉ ngơi quen thuộc, công việc của tôi mang tính chất riêng tư và việc trình bày công việc này với Đô đốc Thống đốc cũng không mang tính chính thức, ít nhất là đối với vị trí mà tôi đang đảm nhận tại sở Cầu đường.

MÔ TẢ CHUNG

Cấu tạo mặt chính bao gồm một tòa nhà, biệt lập hoàn toàn với các hạng mục phụ khác, và người ta sẽ đi vào tòa nhà qua một lối đi vòng quanh cho tới hàng rào song sắt với 3 cánh cửa. Bề ngoài công trình, trên bề mặt tường được trang trí bằng những họa tiết điêu khắc thể hiện uy quyền của Bộ Hải quân và Thuộc địa; mỗi bên hàng rào song sắt, có một cái nhà nhỏ, ở bên phải dùng làm phòng gác, ở bên trái là nơi ở của người gác cổng Dinh.

Mặt tiền tòa nhà được chia thành 3 phần sau:

1. Ngôi nhà chính diện, ở phía trước, trong đó, các trụ, các góc, các khung và gờ, cũng như các bức tượng điêu khắc trên tường và trên các bệ đỡ các cột mái, đều được làm bằng đá Trassy (Pháp); tất cả các vách tường đều được xây bằng gạch được chọn lựa và được sản xuất dưới sự giám sát đặt biệt.

2. Phần chính của ngôi nhà được xây bằng gạch và đá hoa cương: các bệ đỡ được xây xen kẽ gạch và đá hoa cương; các cửa được xây theo hình vòng cung, bằng đá hoa cương đối với phần chân vòm và xây bằng gạch đối với phần uốn vòng cung.

3. Hai ngôi nhà hai bên, được xây giống nhau và xây bằng gạch trong nước; phần vách ngăn với các ô thông gió được trét hồ vữa xung quanh; phần tường ngoài được trám vữa nhám bằng thạch cao; tất cả điều này tạo nên sự hài hòa với tổng thể công trình.

Chân tường và nền đất đều được xây bằng đá hoa cương, được lát và cắt sửa một cách hoàn hảo.

Mặt bên của ngôi nhà bên cánh được xây giống mặt chính của nó.

Mặt sau, cũng giống mặt chính, được chia làm 3 phần:

1. Mặt sau của ngôi nhà chính, ít được trang trí hơn. Đá Trassy được sử dụng ở mặt trước tòa nhà, được thay thế bằng đá hoa cương ở mặt sau.

2. Ngôi nhà bên cánh, có mặt tiền phía sau giống với mặt bên.

3. Các đường nối ở mặt chính phải được xây giống như mặt bên của ngôi nhà cánh.

XÂY DỰNG

Như đã nói ở trên, vật liệu được dùng để xây công trình này chủ yếu là đá hoa cương và gạch sản xuất trong nước: người ta chỉ sử dụng đá hoa cương loại lớn để xây các góc, các gờ mái, gờ tầng, các bậc thềm, chân vòm, các phần cuốn, và đá hoa cương loại nhỏ để lót nền, chân tường.

… (mất chữ)

Về phần đá Trassy, trong đầu tác giả, đá Trassy và đá Bourgogne (sẽ nói ở phần sau) được mang về từ Chính quốc, song chỉ có được một phần nhỏ, bởi vì người ta chỉ sử dụng nó để làm họa tiết và điêu khắc ở mặt chính tòa nhà và vài phần trang trí bên trong.

Các chấn song lan can bao quanh 2 ngôi nhà bên cánh và chấn song hành lang ở tầng trệt được xây bằng bá Bourgogne.

2 loại vật liệu này, kích cỡ được dự tính ở đây, sẽ được vận chuyển từ Pháp đến nơi xây dựng, để tránh việc vận chuyển một khối đá một cách vô ích.

Việc xây dựng chân tường được chia thành nhiều phần:

1. Phần vòm kéo dài, làm bằng đá Biên Hòa được chọn lựa, chiếm toàn bộ chiều dài hành lang mặt chính tòa nhà và tách biệt với phần đất tự nhiên ở tầng trệt. Điều này cho phép sau này lắp đặt đường dẫn và hệ thống phân phối nước và ga.

2. Phần hầm của các ngôi nhà bên cánh, người ta có thể làm nơi ở cho nhân viên phục vụ. Phần tường ở tầng này được xây bằng đá Biên Hòa được chọn lựa và được sử dụng thành từng hàng.

Để tránh sử dụng sàn bằng sắt ở tầng trệt, phần tường phải được xây vòm bằng gạch; chân vòm và gờ tầng được xây bằng đá hoa cương. Các phần vòm, phân chia tầng hầm, sẽ được xây theo cách tương ứng với tòa nhà.

Các cột trụ tường ở mặt chính sẽ được xây bằng đá hoa cương xen kẽ gạch và các phần không làm bằng gạch ở tòa nhà chính, sẽ được xây bằng đá Trassy. Phía chân tường phải của dãy hành lang thứ 1 cũng sẽ được xây bằng gạch xe kẽ đá hoa cương; lan can bằng đá Bourgogne; tường bằng gạch sản xuất trong nước.

Sàn nhà tầng 1 (giống như sàn tầng trệt, trong trường hợp người ta không xây vòm bằng gạch) được làm bằng sắt và gỗ: bằng sắt đối với các phần dễ bị phá hủy nếu xây bằng hồ vữa; bằng gỗ đối với các phần khác: khuynh hướng này được sử dụng trong nhiều công trình xây dựng ở Pháp, rất thuận lợi về mặt kinh tế và dễ dàng lắp ghép và thay thế, đồng thời nó còn giải quyết được vấn đề về độ rung của tòa nhà.

Việc xây tô ở tầng 1 nối tiếp phần ở tầng trệt.

Sàn ở tầng 2 được làm hoàn toàn bằng gỗ ở trong nước, dẫn đến việc dễ dàng sửa chữa, mà không làm hỏng tường xây.

Khung tháp ở mái tòa nhà cũng được làm bằng gỗ; cửa không làm quá rộng và việc sử dụng khung cửa bằng sắt sẽ tiết kiệm hơn.

Phần bao phủ bên ngoài tòa nhà chính được làm bằng đá đen từ Anger và bề ngoài của các phần khác được làm bằng ngói tuyến chọn trong nước.

Hai vọng lâu nằm tại vùng giao nhau ở trục mái chính và trục mái của 2 ngôi nhà bên cánh, sẽ nhô ra phía bên ngoài.

CÁCH BỐ TRÍ

Dưới đất:

Dưới các dãy hành lang có một cái hầm hình vòm bán nguyệt, người ta có thể đi qua các ngôi nhà bên cánh bằng việc mở một lối đi trong hầm. Lối đi này được thắp sáng và được qua lại bằng các cách cửa tầng hầm được mở dưới lòng đất.

Phía dưới các ngôi nhà bên cánh và tòa nhà chính, người ta có thể cải tạo thành nơi ở của nhân viên giúp việc. Nơi này được thắp sáng và có lối đi được mở ra hướng khu vườn phía sau.

Tầng trệt:

Lối vào chính được bố trí đi qua hàng cột quanh nhà, trong các ô trán của hàng cột này, sẽ cải tạo thành nhiều khoảng trống để đặt các bức chạm trổ hình người.

Trong hàng cột quanh tòa nhà này và mỗi bên cánh cửa vào phòng khách sẽ đặt 2 cái bệ dùng để đặt 2 bức tượng.

Phía bên phải hàng cột này, là phòng đợi, rồi đến phòng ăn; ở bên trái là cầu thang chính dẫn lên tầng 1; bên cạnh hành lang cầu thang, thông ra các phòng ở bên trái tòa nhà chính và được mở bằng một cánh cửa của ngôi nhà cánh bên phải, nằm ở mặt bên.

Phía dưới cầu thang chính, có một lối vào nơi ở của nhân viên gác cổng. Lối vào này cũng hướng ra khu vườn phía sau.

Ngay phía sau cầu thang, là lối vào văn phòng của ngài Sĩ quan tùy tùng. Giữa văn phòng này và văn phòng của ngài Thư ký, có một phòng ngủ, cùng với một phòng làm việc thông với 2 văn phòng nói trên. Văn phòng của ngài thư ký có lối ra đặc biệt trên hành lang và thông với phòng làm việc của bộ phận thư ký.

Lối vào của phòng thứ nhất nằm ở phía hàng cột bao quanh. Phòng thứ nhất này, cũng như phòng thứ hai, được ngăn cách bằng tấm vách di động, có thể được trang trí bằng một hàng cột. Cách trang trí này, phải thật hoành tráng, không như cách trang trí thông thường, sẽ làm cho việc sử dụng vách ngăn cách di động giữa 2 phòng trở nên dễ dàng hơn. Ngoài ra, người ta có thể sử dụng cách vẽ tranh, cho phép mô phỏng những nét đẹp nhất của cẩm thạch và đá được dùng để xây cột. Mặt khác, giữa các hàng cột, cần treo những bức tranh nghệ thuật mà chúng ta dự tính

đặt ở phòng tiếp khách. Việc hiện tại chỉ mới là nghiên cứu. Tác giả sẽ nói chi tiết hơn về vấn đề này nếu có dịp.

Từ phòng thứ 2, có một lối đi thông đến phòng ăn, lối ra đặc biệt đi qua phòng chờ mà tôi đã trình bày ở trên.

Văn phòng có 1 cánh cửa thông với phòng ăn và một lối ra hướng ra bậc thềm cầu thang ở ngôi nhà bên trái.

(... mất chữ)

Cầu thang chính chạy dài đến bậc thềm, dùng cho:

Ở sâu bên trong, có 1 phòng khánh tiết đầu tiên cùng với phòng ngủ, văn phòng, phòng khách, trong ngôi nhà bên phải, cầu thang dẫn lên sân thượng và vọng lâu nằm ở ngôi nhà này;

Ở bên phải bậc thềm, có một phòng khánh tiết thứ 2 cùng với phòng ngủ, văn phòng làm việc và phòng khách có tầm nhìn hướng ra khu vườn phía sau;

Xa hơn, có 1 phòng khánh tiết thứ 3, phòng ngủ, văn phòng và phòng khách có tầm nhìn, một bên hướng ra khu vườn nói trên và một bên hướng ra mặt bên phải tòa nhà;

Quay về phía nhà chính, bậc thềm ngăn cách cầu thang bằng một lan can bằng đá, thông với các phòng của Đô đốc Thống đốc. Phòng này có một phòng ngủ, phòng làm việc và phòng khách, với lối ra qua đường hành lang.

Trên hành lang này, có 3 phòng có tầm nhìn hướng ra hành lang tầng 1.

Từ hành lang này, thông ra bậc thềm của cầu thang đi ra ngoài, nằm ở nhà bên trái. Và trên bậc thềm này, còn có một hành lang khác dùng cho 5 phòng ngủ cùng với phòng làm việc.

Tầng 2 dưới mái và vọng lâu

Từ cầu thang nằm ở nhà bên trái, người ta lên tầng 2, dành làm nơi ở của nhân viên phục vụ.

Cầu thang này cũng thông với sân thượng của nhà bên trái.

Về phần sân thượng và vọng lâu của nhà bên phải, được làm thông với phòng khánh tiết thứ nhất.

Hướng tòa nhà tùy thuộc vào vị trí được chỉ định, song tốt nhất là mặt chính nên nhìn ra hướng Đông Bắc.

HỆ THỐNG THÔNG GIÓ

Một hệ thống thông gió, dùng để đón gió, đã được thông qua ở Pháp, để lắp đặt ở đây.

TRANG TRÍ

Việc trang trí, ngoài các tác phẩm nghệ thuật, sẽ do các nghệ nhân trong nước thực hiện, song, các công việc điêu khắc, vẽ tranh sẽ phải do nghệ nhân được nhà thầu tuyển chọn ở Pháp. Những người này chỉ được chấp nhận sau khi đã chứng minh được các công trình mình đã thực hiện trước đó.

Các vật liệu từ nước ngoài được sử dụng, như đá Bourgogne, đá Trassy, cẩm thạch và đá hoa cương ở Hong Kong, sẽ được Giám đốc Sở Công chánh chọn lựa chỉ định. Giám đốc sẽ cung cấp mẫu cho nhà thầu, và sẽ cùng kiến trúc sư ký tên vào mẫu này.

Các chi tiết và các mẫu tác phẩm nghệ thuật sẽ phải trình lên để Đô đốc Thống đốc thông qua.

(…. Mất chữ)

Theo các dự toán kinh phí mà tôi đã lập từ những việc chưa từng được thực hiện trong nước, và từ giá cả ở Pháp, có thể tổng số kinh phí cho công trình đồ sộ này không quá 800.000đ. Số tiền này bao gồm cả việc mua sắm và vận chuyển vật liệu từ nước ngoài, như: sắt, đá vôi, cẩm thạch và đá hoa cương từ Hong Kong. Không chỉ vận chuyển có 2 loại vật liệu cẩm thạch và đá hoa cương đến Sài Gòn bằng đường biển, mà còn sắt và đá trắng từ Pháp đến.

Số tiền 300.000đ đủ để trả chi phí cho các công việc trang trí và các tác phẩm nghệ thuật, chưa tính đến việc vận chuyển nhân công.

Giám đốc Sở Công chánh có thể điều tiết trong giới hạn của số tiền để xây dựng một công trình xứng đáng trở thành điểm đến.

Tóm lại, tổng số kinh phí dự toán cho công trình có thể lên đến khoảng 1.100.000fr.

Sài Gòn, ngày 25/02/1866

Fleury

Kiến trúc sư hạng 1

Cuộc thi tuyển chọn đồ án thiết kế Dinh Thống đốc đã không mang lại kết quả như mong đợi, chỉ có duy nhất một đồ án được gửi đến cuộc thi. Chỉ đến khi bổ nhiệm kiến trúc sư Hermitte vào làm việc tại sở Nhà ở Dân dụng, thì một đồ án đơn giản, trang nhã và đủ lớn phù hợp với nơi ở của ngươi đại diện chính phủ Pháp ở vùng đất xa xôi này, được hình thành.

Vào ngày 23/02/1868, Đô đốc La Grandière đã đặt viên đá đầu tiên cho công trình xây dựng Dinh Thống đốc mới. Thống đốc cùng với các sĩ quan và công chính có mặt tại Sài Gòn, đã chỉ trì buổi lễ này. Ngoài ra, còn có đức ngài Miche, giám mục ở Dasara, cùng với vô số linh mục đã cầu nguyện cho công trình và đã đọc một bài diễn văn rất xúc động, gây ấn tượng mạnh cho người nghe.

"Khi nhà thờ xin ban phúc lành cho công trình xây dựng mới, mục đích của nhà thờ không chỉ dừng lại ở hình thức vật chất, đập vào mắt người dân; một Tòa dinh, cho dù có nguy nga tráng lệ đến mấy, nếu không có người ở thì cũng chỉ là một sa mạc. Và các ông cũng biết, Nhà thờ không ban phước lành cho sa mạc.

Đó là vì con người, sinh vật có lý trí, và hơn tất cả là những người chủ tương lai của tòa nhà này mà chúng tôi cần xin người ban phát toàn bộ của cải để truyền bá phước lành của mình. Một người càng đứng trên cao đồng loại của mình, nhất là khi người đã cai quản đồng loại của mình, thì ông ta càng phải làm lớn mạnh và gia tăng nghĩa vụ của mình. Người chủ ở trong tòa nhà này, sẽ phải mở rộng sự nhiệt tình của mình đến giới hạn cuối cùng của 6 tỉnh; một gánh nặng tránh nhiệm về quản lý sẽ đè nặng lên người ông ta; Ở đây, lời khuyên của ông sẽ tác động đến các vấn đề sống còn liên quan đến nhu cầu và tương lai của đất nước. Chính ở đây, nơi ra đời một nền hành chính hợp lý, khôn khéo, vững chắc và tươi sáng, sẽ soi rọi và mang các hoạt động và cuộc sống đi khắp nơi.

Nhiệm vụ nặng nề và lớn lao. Chúng ta phải tập trung tinh thần và con tim để cầu nguyện xin Đấng tạo hóa của vạn vật, hào phóng ban tặng ánh sáng và sức mạnh cho những người chủ tương lai của Dinh thự này.

Vì thế, thưa các ông, một công trình mới sẽ được dựng lên ở giữa chúng ta, nó chính là sự khởi xướng của Đô đốc La Grandière; ông là người vinh dự được đặt viên đá đầu tiên cho công trình này. Dinh thự sẽ chứng minh cho hậu thế thấy sự có mặt của ông ở Nam kỳ. Xin hãy cho phép tôi được gửi đến lời cầu chúc, đó là dù người chủ đầu tiên là ai, thì cũng sẽ có được những ngày tháng dài và hạnh phúc cùng gia đình đáng kính của mình, với những con người đáng tin ở xung quanh, sẵn sàng góp tri thức, tài năng và nhiệt huyết của mình cho người chủ dinh thự.

Câu chuyện không mang tính đả kích lòng ghen tị và sắp xếp con người tùy theo công việc của họ, sẽ giúp cho người chủ tòa nhà, thêm lòng can đảm và nghị lực bền bỉ, để trang bị cho nước Pháp, đất mẹ của chúng ta, một thuộc địa tươi đẹp nhất"[653].

Thống đốc, với sự giúp đỡ của ông Hermitte, kiến trúc sư ở thuộc địa, đã tiến hành đặt viên đá đầu tiên tại nơi sẽ đổ một nền móng bằng đất vững chắc sâu 2,6m. Viên đá này là một đối đá hoa cương được lấy từ mỏ đá Biên Hòa, có kích thước khoảng 50cm²; bên trong có một hộp bằng chì chứa các đồng tiền bằng vàng, bạc và đồng, có tạc hình Hoàng đế Napoléon III.

"Công trình có nền móng, sâu từ 3-3,5m, có thể tích tổng thể là 2.436,848m. 2.000.000 viên gạch đã được sử dụng; sàn bê tông ở dưới tầng hầm được đổ bằng đá xanh Biên Hòa.

Tầng trên, tạo thành tầng trệt, là nơi có các phòng khánh tiết, có chiều cao 10m tính từ nền đất. Người ta đang đợi khung sàn tầng trệt và tầng 1 coi như là hoàn toàn kết thúc công trình được xem là lớn nhất cho đến tầng 1. Nếu khung sắt đến đúng thời gian, người ta sẽ khánh thành tòa nhà này vào tháng 1 năm 1870.

Một lán trại rộng được dùng để chứa vật liệu và làm chỗ ở cho nhân công. Đây là lần đầu tiên áp dụng cách thức này, chúng tôi nghĩ rằng, nó là một sự cách tân thành công đối với khí hậu ở đây."[654]

Công trình đồ sộ đã hoàn thành vào cuối năm 1869, Dinh đã được đưa vào sử dụng một thời gian không lâu sau đó. Đây được xem là một công trình đáng tự hào trong các thành phố kiêu hãnh nhất trên thế giới: *"Công trình này, ngoài tổng thể tòa nhà, còn mang những nét đặc trưng riêng: đất nước không cung cấp được đá cối dùng để xây nhà, người ta đã phải sử dụng gạch và đá hoa cương, được tìm thấy ở Vũng Tàu nằm cách xa thành phố, để làm móng. Có vẻ như rất lạ, khi nhìn thấy tòa dinh, người ta nghĩ rằng, công trình hoành tráng này, mà mặt tiền màu trắng sáng lóa, được làm nổi bật với nhiều chi tiết nhẹ nhàng, duyên dáng, với các cột có rãnh được đánh bóng, được làm bằng gạch có lớp phủ bên ngoài. Khách tham quan vào qua cổng chính, sẽ vô cùng ngạc nhiên khi bước đến chân cầu thang rất đẹp, với hai bên là tay vịn có độ nghiêng vừa đủ, được tô điểm các song lan can, tương tự như ở nhà hát Opera mới. Ở phía trên cao cầu thang này, sau khi đã đi qua dưới mái che có lợp kính, người ta bước vào trong một tiền sảnh*

[653] *Courrier de Saigon*, ngày 05/3/1868.
[654] *Courrier de Saigon*, ngày 20/12/1868.

rất rộng, ở bên phải là cầu thang chính dẫn đến các phòng khánh tiết. Ở tầng trệt, người ta còn thấy một phòng ăn rộng 9m, dài 11m, phòng làm việc của Thống đốc, các văn phòng của sĩ quan tùy tùng và phòng vũ hội có diện tích 10x18m; phòng này không có sàn ngăn với tầng 1, và nhìn thẳng lên đến tận mái nhà; các bậc cầu thang được xây bằng bê tông kết tụ. Ở tầng 1 là phòng ở của Thống đốc, phòng khách, phòng ở của các sĩ quan cấp cao, phòng bi da và vài phòng ngủ có nhiều mục đích sử dụng khác nhau. Trong phần mặt tiền, đoạn giữa các tòa nhà bên cánh có một hàng hiên rất rộng, tạo sự thoáng mát cho các gian phòng; xung quanh các chỗ trũng được lợp ngói là một sân thượng bao quanh dinh: tòa nhà chính giữa được xây cao hơn, có hình mái vòm, được lợp bằng lá thép. Tòa nhà ngang 96m, dài 28m; nằm giữa một công viên tuyệt đẹp, có nhiều vòi phun nước, có một ngôi nhà xây theo kiến trúc của người Hoa,... và được bao bọc xung quanh là hàng rào sắt có chân đỡ bằng xi măng. Một bể nước rộng, bằng bê tông sâu 8m, có phạm vi rộng hơn cả dinh, cung cấp đủ nước mát và sạch. Toàn bộ công trình đáng ngưỡng mộ này, cùng với các ngôi nhà phụ, thể hiện sở thích và sự khéo léo của người kiến trúc sư tài ba"[655].

3. Vườn Bách thảo Sài Gòn

Cũng khoảng thời gian đầu này, Vườn Bách thảo Sài Gòn bắt đầu lộ rõ diện mạo nhờ sự thúc đẩy tích cực của nhà thực vật học uyên bác J. B. Louis Pierre. Vườn Bách thảo còn đáp ứng những mục tiêu khoa học và vị lợi. Nhiều loài cây rừng đã được quy tụ về đây. Vườn Bách thảo, được thành lập theo quyết định ngày 10/6/1863 của Đô đốc La Grandière, nằm trên một vùng có diện tích 20 ha, tựa vào rạch Thị Nghè và đối diện với Dinh Toàn quyền, ở phía đầu đại lộ Norodom.

Ban đầu Louis Adolphe Germain, bác sĩ thú y trong lực lượng viễn chinh, được giao nhiệm vụ khó khăn là phát hoang, san bằng nền đất, lúc đó rất cằn cỗi và sình lầy, bao phủ một đám bụi rậm và các cụm tre. Chính ông ta cũng là người vạch ra các lối đi đầu tiên, đã xây dựng những chuồng thú đầu tiên, đã cải tạo vườn ươm đầu tiên, đã đưa ra chỉ thị đầu tiên để nghị mọi người gửi tặng các loại động vật cho khu vườn.

---

[655] *Illustration*, ngày 4/7/1873.

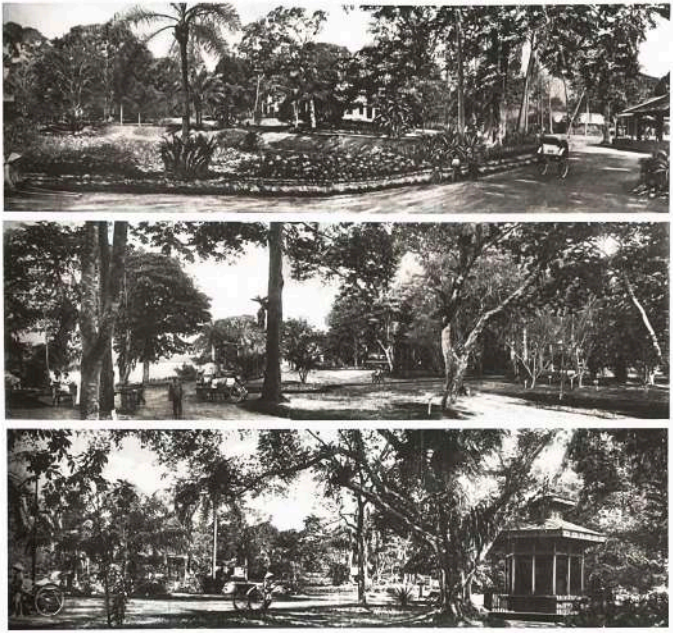

Hình 7. Vườn bách thảo Sài Gòn

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Ngày 28/3/1865, Jean Baptiste Louis Pierre, được đặc biệt mời gọi từ Pháp đến để thay thế Germain. Pierre phát triển vườn bách thảo một cách khác biệt. Ngay khi đến Sài Gòn, ông đã bắt tay vào công việc không mệt mỏi tại các khu vườn ươm của Vườn Bách thảo. Ông đã tổ chức vườn ươm theo cách rất đáng khâm phục và đã giao cho thành phố hàng ngàn cây xanh để trồng trong các công viên và trên các đại lộ của chúng ta đang trên đường thay đổi hoàn toàn. Vào tháng 5/1865, chính nhờ vào Pierre mà Vườn Bách thảo có diện tích từ 12ha đã lên đến 20ha và đây là nơi tập hợp các mẫu thực vật đặc trưng nhất của hệ thực vật bản địa.

Về mặt tổ chức, vườn Bách thảo Sài Gòn được quy định bằng Nghị định ngày 17/02/1869 của Thống đốc như sau[656]: Vườn Bách thảo và nhân viên trực thuộc sự quản lý của Nha Nội chính và một hội đồng sẽ phụ trách việc xem xét các chi phí của vườn Bách thảo và sẽ đảm bảo không vượt quá số dự kiến đã được Thống đốc thông qua. Giám đốc vườn Bách thảo Sài Gòn là người phụ trách du nhập những cây trồng có ích dưới sự kiểm soát của Hội đồng giám sát. Việc tiếp nhập thú vật phải theo lệnh của Giám đốc Nha Nội chính, trong đó ngân sách địa phương sẽ chi trả chi phí xây chuồng thú. Vườn Bách thảo mở cửa cho mọi người dân đến xem.

Vườn Bách thảo Sài Gòn không phải là một tổ chức thuần túy mang tính địa phương. Nó được biết đến là nơi có các mối liên hệ đều đặn với các vườn Bách thảo chính ở 5 châu. Đây là một trong những khu vườn cổ nhất. Khuôn viên của khu vườn, sự đa dạng của thực vật - có hàng trăm năm - với những nhánh cây biểu sinh, mặt đất nở đầy hoa, các công trình lộng lẫy, thảm cỏ mịn màng, tất cả tạo thành một nơi đặc biệt ưa thích của khách du lịch và nhà nghiên cứu.

4. Nhà hát Thành phố

Hình 8. Nhà hát Thành phố

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

[656] *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1869*, tr.60-62, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Nhà hát đầu tiên ở Sài Gòn là nhà hát của người Hoa, được dựng sơ sài trên bến Napoléon, ở góc con kênh mà hiện là đại lộ De la Somme, gần vị trí Cột Tín hiệu. Theo như *Le Courrier de Saigon* ngày 04/02/1865 mô tả, thì các buổi biểu diễn được mọi người ca tụng như sau: *"Chúng tôi không chỉ khen ý tưởng tài tình, qua việc giới thiệu một thú tiêu khiển thông minh và sống động như của nhà hát vào những thú vui chơi giải trí của Sài Gòn, điều này sẽ giúp tăng cường mối liên kết của xã hội Pháp và mang đến cho nó một hình ảnh sống động và một cuộc sống mà nó thường thiếu"*. Chính vì vậy, người Hoa ở Sài Gòn đã đề xuất chính quyền thuộc địa nhượng đất để xây nhà hát, dự kiến là một ngôi nhà bằng rơm nằm ở góc đường Dayot và đường Pellerin. Đây là một đề xuất đáp ứng mong đợi của người Pháp, và Đô đốc lúc đó đã đưa ra một số tuyên bố hỗ trợ và một số điều kiện cho phép sử dụng nhà hát, không chỉ dành cho các đoàn hát của Trung Quốc và còn cho các đoàn nhạc kịch của Âu châu muốn đến biểu diễn ở Sài Gòn. Chính vì vậy, một văn bản được ký ngày 22/10/1866, giữa ông Pierre Lorin Guiraud, người đứng đầu văn phòng thành phố và Sien Pen-Hop, người đứng đầu hội Quảng Đông để ấn định các điều khoản chuyển nhượng, cụ thể[657]:

"Điều IV. Tòa nhà này dành cho các buổi biểu diễn sân khấu, sẽ được xây bằng gạch xây và lợp ngói. Tuy nhiên, trong thời gian chờ đợi việc xây dựng này hoàn thành, các bên nhận nhượng quyền có thể dựng một nhà hát tạm bằng chòi rơm, thời gian không quá sáu tháng kể từ ngày thông báo quyết định này; khi hết thời hạn, rạp hát tạm thời sẽ đóng cửa.

Điều V. Sự sắp xếp bên trong của tòa nhà xây được dự định dùng làm nhà hát sẽ được thực hiện sao cho các tòa nhà cũng có thể được sử dụng cho các buổi biểu diễn của các diễn viên Trung Quốc và của các diễn viên châu Âu.

Điều VII. Các bên nhượng quyền cam kết, trong trường hợp một đoàn biểu diễn của châu Âu yêu cầu, cung cấp chỗ trống cho họ để đổi lại một khoản bồi thường công bằng giữa các bên liên quan, với sự hỗ trợ của trọng tài của Cơ quan quản lý trong trường hợp có khó khăn.

Điều VIII. Trong trường hợp Cơ quan quản lý cho rằng thích hợp để sử dụng căn phòng vào dịp lễ hoặc bất kỳ dịp trọng thể nào, việc sử dụng miễn phí sẽ được

[657] Jean Bouchot (1927), *La naissance et les premières années de Saigon*, Saigon, Editions Albert Portail, tr.69.

dành cho đoàn biểu diễn trong tám ngày mỗi năm. Ngoài việc ấn định này, một khoản bồi thường sẽ do các bên chuyển nhượng thương lượng".

Theo phiên họp ngày 08/3/1883, thì Hội đồng thành phố đã kiến nghị tổ chức xổ số để quyên góp tiền xây dựng nhà hát. Nội dung bản kiến nghị được Ủy viên Hội đồng phát biểu tại cuộc họp như sau:

"Xét rằng cần thiết mở một nhà hát thích hợp tại Sài Gòn và việc không đủ ngân sách để thực hiện việc xây dựng;

Đề nghị Hội đồng xin phép Chính quyền địa phương mở một cuộc xổ số để thực hiện công trình này.

Trong tòa nhà này, sẽ làm một hoặc nhiều phòng dùng làm phòng họp cho các ủy ban và các tổ chức khác nhau và một số ban ngành không có đủ ngân sách để thực hiện công trình xây dựng.

Một hội đồng sẽ được bầu ra để nghiên cứu các phương án và cách thức thực hiện"[658].

Trong phiên họp ngày 04/12/1893, Hội đồng thành phố được đề nghị bỏ phiếu thông qua việc xây dựng nhà hát mới. Địa điểm được chọn là ở đại lộ Bonnard, đoạn nằm giữa tòa Đốc lý và nhà hát cũ. Ở trên vị trí hai tòa nhà này, có các vườn hoa nằm giữa 2 con đường rộng nối đường Catinat với đường Nationale (hiện là đường Paul Blanchy).

Nhà hát mới của thành phố được nhà thầu và kiến trúc sư Felix Olivier, Ernest Guichard và Eugene Ferret xây dựng, với mặt tiền của nhà hát giống điện Petit Palais ở Paris. Nhà hát được khánh thành vào ngày 17/01/1900.

5. Tòa thị chính Sài Gòn

Tòa thị chính thành phố, sau nhiều năm tranh cãi về địa điểm và đồ án thực hiện, cuối cùng vào ngày 15 tháng 5 năm 1896, địa điểm đã được Hội đồng thành phố chấp thuận cho xây dựng tại lô đất ở cuối đại lộ Charner. Tòa nhà được đưa ra đấu thầu xây dựng vào ngày 21/8/1901, bên trúng thầu là nhà thầu Graf Jacques, với tổng số tiền dự kiến là 337.500fr, các công việc bao gồm[659]:

---

[658] *Registre de délibérations, 1917*, tr.229, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

[659] *Hồ sơ số 8954*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

"Xây một tòa nhà chính một tầng ở chính giữa khu đất, nằm ven đường Espagne (Lê Thánh Tôn) và đối diện đại lộ Charner (Nguyễn Huệ), tại số 48, phần C, tờ số 5 bản đồ địa chính.

Ở tầng trệt

Phòng chờ, tiền sảnh, cầu thang.

Phòng Hội đồng, văn phòng, lối vào bên hông, tiền sảnh, phòng chờ, văn phòng của Đốc Lý, phòng của các Ủy ban, văn phòng của các quan phó, phòng Tổng Thư ký, phòng của nhân viên thư ký, phòng thư ký.

Ở tầng 1

Cầu thang, tiền sảnh, phòng lễ hội, phòng hôn lễ, phòng khách, 2 sảnh.

Việc đào bới khu đất để làm móng sẽ do Kiến trúc sư thực hiện; Đất được đào bới lên sẽ dùng để lấp sân hoặc đắp nền tòa nhà, hoặc mang đi bỏ, theo quy định về việc này.

Móng tòa nhà sẽ bao gồm một lớp bê tông gạch trộn với vữa loại số 3, căn cứ vào các chỉ định trên bản vẽ.

Ở phía trên lớp bê tông này, phần móng sẽ được trải một lớp hồ làm từ gạch và vữa loại 3, dầy lên đến chỗ lát gạch sàn nhà.

Tường và vách ngăn được xây bằng hồ làm từ gạch và vữa loại số 2.

Vòm mái được tô vữa loại số 3, gạch được cắt tỉa theo yêu cầu xây dựng.

Nền sàn bằng sắt của tòa nhà chính và bên cánh phải, cánh trái, sẽ được đổ bê tông gạch nghiền trộn với vữa loại 4.

Lớp bê tông nằm dưới phần gạch lát sàn và sàn nhà sẽ được làm bằng gạch nghiền trộn với vữa loại 2.

Lớp hồ dùng để tô trần nhà bao gồm: Ở tòa nhà chính, bằng vữa loại 5, ở các tòa nhà khác bằng vữa loại 2.

Phía trên lớp nhịp rầm ở sàn được tô bằng vữa loại 2.

Lớp vữa dùng để tô tường bên trong là loại vữa số 3.

Chỉ sử dụng loại vữa số 4 theo lệnh của kiến trúc sư.

Tường và vách ngăn phía trên sàn gạch ở tầng trệt sẽ được tô loại vữa số 2.

Các đường kẻ chỉ bên ngoài sẽ được tô bằng vữa loại số 5; các đường kẻ chỉ bên trong sẽ được xây bằng vữa số 5, hoặc bằng thạch cao theo chỉ dẫn đặc biệt.

Sàn lát gạch vuông thông thường sẽ được lát cùng với vữa loại số 2 và được kết dính bằng xi măng.

Hồ dùng để xây cầu thang tòa nhà chính là loại vữa số 3, các bậc thang bằng đá cẩm thạch được cung cấp và được xây theo chỉ dẫn.

Cầu thang phụ được làm bằng sắt hoặc bằng gỗ theo chi tiết do Kiến trúc sư đưa ra.

Bộ rầm của sàn nhà sẽ làm bằng gỗ Sao hoặc tương tự.

Rầm đỡ bằng sắt sẽ được nối lại bằng bù long và thanh ngang theo chỉ dẫn trên bản vẽ; Sắt làm sàn nhà sẽ được dựng theo chỉ dẫn trên bản vẽ.

Cốt sắt được làm bằng sắt phẳng với kích thước do Kiến trúc sư chỉ định.

Sườn mái làm bằng sắt theo bản vẽ do Kiến trúc sư đưa ra.

Mái bằng tôn lượn sóng, tráng kẽm hoặc bằng kẽm, theo chỉ dẫn trên bản vẽ.

Tay vịn cầu thang bằng sắt và bằng gang ở tòa nhà chính và tòa nhà bên cánh sẽ làm theo mẫu do kiến trúc sư yêu cầu.

Máng nước bằng kẽm, máng chứa nước mưa bằng tôn, sẽ được làm theo chỉ dẫn.

Các ống thoát nước được làm bằng gang hoặc bằng kẽm tùy theo yêu cầu.

Tầng phía trên tháp chuông mặt tiền tòa nhà chính sẽ được làm bằng sắt, tôn và các rãnh máng giữa hai mái nhà sẽ được gắn liền lại theo bản vẽ chi tiết; các hoa văn trang trí sẽ được làm bằng đồng, hoặc bằng kẽm theo mẫu do kiến trúc sư đưa ra.

Hàng rào ở lối vào tòa nhà chính, hoặc hàng rào đóng bên trong, bên ngoài sẽ được làm theo bản vẽ.

Đồ gỗ được làm từ gỗ Tếch hoặc tương đương, được đóng theo đúng chi tiết như yêu cầu.

Đồ sắt được làm theo mẫu, theo kích thước do kiến trúc sư yêu cầu.

Đặc biệt, Hội đồng Thị chính sẽ đảm nhận các công việc không đề ra trong hồ sơ đấu thầu này:

1. Cung cấp gạch vuông chống ẩm bằng xi măng và ván sàn của tòa nhà chính.

2. Điêu khắc và trang trí.

3. Đồ mạ vàng và đồ bằng kính.

Việc thanh toán sẽ được chi trả bằng tiền đồng, các điều khoản tính bằng tiền francs trong hồ sơ dự thầu sẽ được quy đổi sang tỉ lệ tương đương.

Việc thanh toán sẽ diễn ra hàng tháng theo tiến độ công việc mà nhà thầu thực hiện có sự xác nhận của kiến trúc sư.

Mỗi lần thanh toán, sẽ khấu trừ 1% tiền đảm bảo. Tiền đảm bảo này sẽ chỉ trả lại cho nhà thầu sau khi bàn giao công trình và hoàn thành các yêu cầu công việc…

Ngoài ra, toàn bộ công trình trang trí, điêu khắc và sơn phết bên trong tòa nhà ước tính lên đến 100.000fr được giao cho kiến trúc sư Ruffier thực hiện. Tháng 2/1909, lễ khánh thành được tiến hành dưới sự hiện diện của Toàn quyền Đông Dương.

Hình 9. Cuộc thi đồ án xây dựng Tòa thị chính Sài Gòn ngày 27/7/1895

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

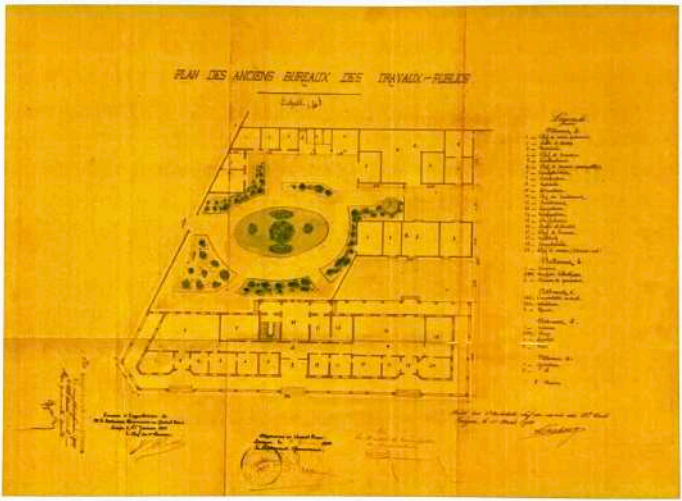

Hình 10. Bản vẽ phía tây vị trí xây dựng Tòa thị chính Sài Gòn ngày 31/3/1900

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Hình 11, 12. Tòa Thị chính Sài Gòn

(Nguồn: ANOM)

6. Chợ Bến Thành

Năm 1912, Chợ Mới (chợ Bến Thành) được hãng thầu Brossard et Mopin khởi công xây dựng sau khi trúng thầu với giá trị xây dựng là 975.000franc và hoàn thành vào tháng 3 năm 1914. Ngôi chợ mới này được hình thành để thay thế chợ cũ nằm trên đại lộ Charner (đường Nguyễn Huệ ngày nay), vốn đã cũ kỹ và có nguy cơ đổ sụp. Địa điểm được chọn nằm ở vị trí chợ Bến Thành hiện nay.

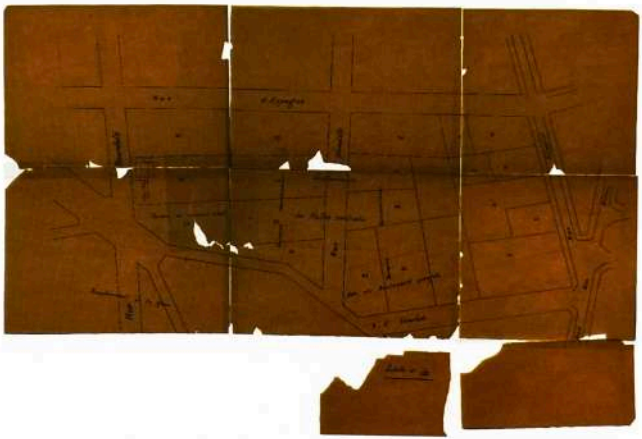

Hình 13. Hiện trạng khu vực tại vị trí dự kiến xây dựng chợ Bến Thành

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Chợ được xây dựng trên các lô đất nằm ở đường Némésis, đoạn giữa đường Espagne và đường Đô đốc Courbet. Khuôn viên chợ có hình chữ nhật, dài 100m, rộng 80m, được chia thành 4 phần đều nhau bằng hai đường đi cắt ngang rộng 20 mét. Vỉa hè rộng 8m bao xung quanh chợ. Ngôi chợ nằm trên một trục dọc, trùng với trục đường Némésis. Toàn bộ vật liệu dùng để xây chợ đều có nguồn gốc từ Pháp hoặc Đông Dương.

Chợ được khai trương tưng bừng trong ba ngày, từ ngày 28 đến 30/3/1914. Trong ngày 18/3/1914, Thống đốc Nam Kỳ đã có bài phúc đáp nhân dịp khánh thành chợ như sau:

"... Trong vài ngày sắp tới đây, chợ Bến Thành sẽ được giao cho công chúng. Một cuộc sống sôi động sẽ kéo họ đến đây. Đó là sự đi lại của các phương tiện giao thông, của những người bốc dỡ hàng, của người trồng rau, của các quý bà mang theo các quang gánh hàng, của người mua và kẻ bán; Đó là việc chất đống các loại thực phẩm, rau củ, hoa quả cùng với cảnh chen chúc và những tiếng ồn ào trong khu chợ này, nơi có hàng trăm ngàn cái miệng đến để mua bán hàng hóa... Ngay ngày mai này, một đám đông khác, một đám đông bất thường, vô cùng hào hứng, sẽ đi lại nơi này, những con đường này. Những đoàn người, những đoàn xe thổ mộ lộng lẫy sẽ diễu hành qua đây trong âm thanh của tiếng nhạc. Công trình tô đẹp và làm trong sạch Sài Gòn mang lại cho vùng Viễn Đông, một thủ đô xinh đẹp của Đông Dương thuộc Pháp. Đây chính là lời khẳng định đầy sức thuyết phục về sự liên hiệp và đoàn kết cần thiết của tất cả các tầng lớp xã hội, không phân biệt nguồn cội và đảng phái..."(660).

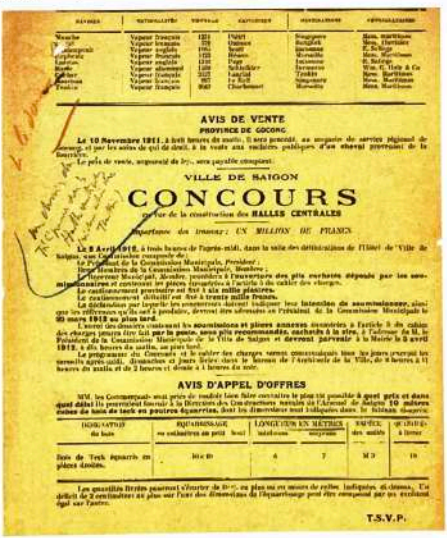

AVIS DE VENTE

PROVINCE DE COCONG

VILLE DE SAIGON

CONCOURS

AVIS D'APPEL D'OFFRES

T.S.V.P.

Hình 14. Thông cáo mời thầu xây dựng chợ Bến Thành

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

(660) *Hồ sơ số 16101*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

7. Dinh Thống đốc Nam Kỳ (Bảo tàng Thành phố)

Tiền thân của bảo tàng thành phố là Dinh Thống đốc Nam Kỳ, được chuyển đổi từ một nơi được gọi là bảo tàng thương mại.

Theo báo cáo ngày 18/11/1890 của Kiến trúc sư, trưởng Sở Nhà ở dân dụng, thì trong phiên họp họp ngày 08/01/1890 Hội đồng Thuộc địa đã bỏ phiếu thông qua việc chuyển đổi bảo tàng thương mại thành Dinh Thống đốc Nam Kỳ và đồng ý cấp một khoản kinh phí ban đầu là 19.100$ để thực hiện các hạng mục chuyển đổi cơ bản, bao gồm: thay đổi cách bố trí không gian của tòa nhà, gờ mái, sơn phết; xây nhà bếp và nơi ở cho người làm công; xây chòi gác, vách ngăn, vỉa hè. Bên cạnh đó việc làm mới, sửa chữa hệ thống điện nước, vệ sinh, xây hàng rào cũng được chính quyền bổ sung kinh phí thực hiện.

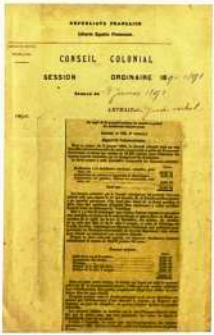
CONSEIL COLONIAL

SESSION ORDINAIRE

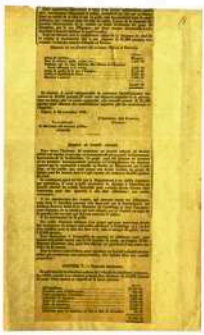

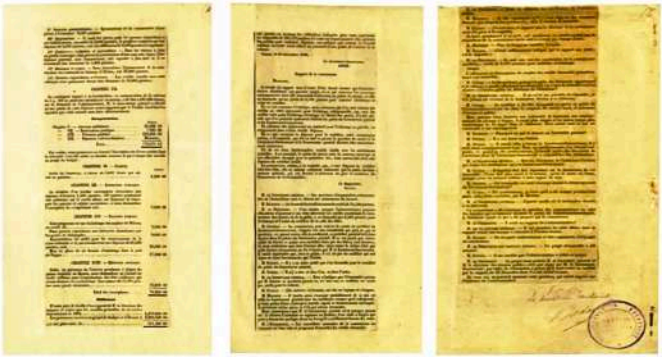

Hình 15. Tài liệu phiên họp hàng năm vào ngày 03/01/1891 của Hội đồng Tối cao Thuộc địa về việc chuyển đổi bảo tàng thành Dinh Thống đốc Nam Kỳ

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

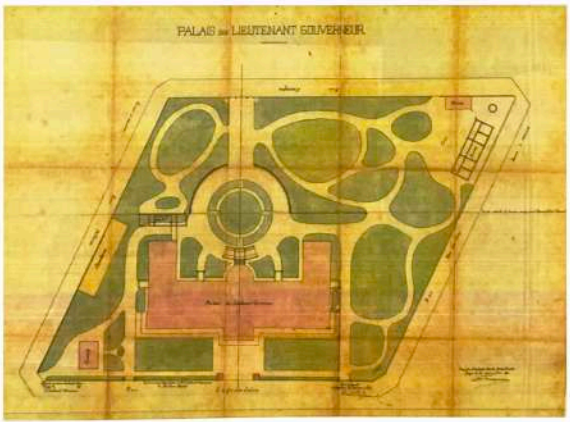

Hình 16. Sơ đồ tổng thể vị trí tòa dinh Thống đốc Nam Kỳ do kiến trúc sư trưởng sở Nhà ở Dân dụng thực hiện ngày 20/11/1890

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

8. Trường học

a) Trường trung học Nữ sinh bản địa Sài Gòn (trường Nguyễn Thị Minh Khai)

Theo dự án của Sở Công chánh về việc xây dựng một trường nữ sinh bản địa ở Sài Gòn, được thông qua vào ngày 29/7/1913, Thống đốc Nam Kỳ đã ban hành nghị định số 117 ngày 17/9/1913 ấn định tổng số tiền dùng để xây trường là 89.833,27$.

Một bức thư kêu gọi quyên góp để xây trường đã được đưa ra, nội dung như sau: *"Gửi các em nữ sinh ở Pháp. Các em biết rằng, ở Á châu nước Pháp có một thuộc địa mang tên Nam Kỳ. Ở nơi đó có một tộc người thông minh và khôn ngoan sinh sống: Đó là người An Nam. Ở nơi đó có những người cha, người mẹ giống như cha mẹ của các em và có nhiều em gái nhỏ. Chúng không có ăn mặc như các em, chúng không nói ngôn ngữ như các em, nhưng chúng có cùng sở thích như các em và rất thích đi học.*

Thế nhưng, các em có biết là có bao nhiêu chỗ học trong trường dành cho các em nhỏ này không? Ở Sài Gòn chỉ có 120 chỗ trên tổng số 80.000 dân và ở các tỉnh thì không có gì.

Và những em bé nhỏ người An Nam này mong muốn được như các em. Chúng biết rằng, các em có trường học.

Những người Cha người An Nam đã đóng góp để xây một ngôi trường lớn ở Sài Gòn, nhưng vẫn còn thiếu tiền và chúng tôi đến để đề nghị các em, những người có đầy đủ các phương tiện học tập và phát triển, nếu có lòng, các em hãy đóng góp mỗi người tối thiểu 25 xen để góp phần đặt viên đá cho trường này"(661).

Và công trình được xây dựng và hoàn thành vào năm 1915.

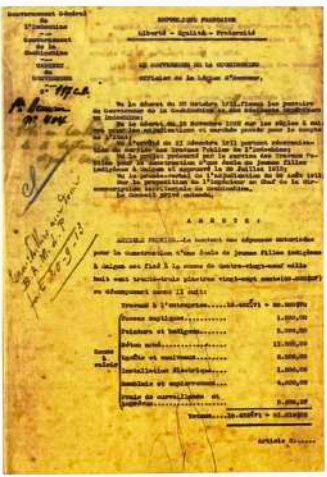

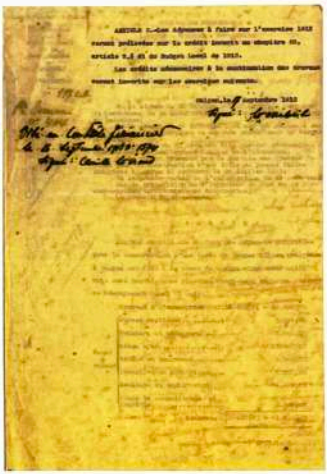

(661) *Hồ sơ số 16127*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Hình 17. Nghị định số 117 ngày 17/9/1913 của Thống đốc Nam Kỳ ấn định tổng số tiền dùng để xây trường

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

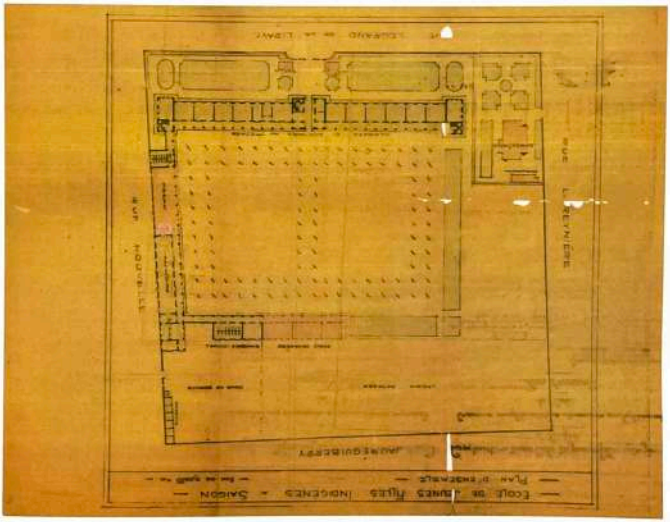

Hình 18. Sơ đồ tổng thể và ảnh ngôi trường

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

b) Trường trung học Pétrus Trương Vĩnh Ký (trường Lê Hồng Phong)

Hình 19. Trường Pétrus Trương Vĩnh Ký

(Nguồn: ANOM.)

Sau sự ra đời của trường Chasseloup-Laubat năm 1874 (trường Lê Quý Đôn) và trường trung học nữ sinh bản địa năm 1915 (trường trung học Nguyễn Thị Minh Khai), năm 1915 chính quyền Nam Kỳ giao cho kỹ sư Hebrand de Villeneuve nhiệm vụ thiết kế một ngôi trường ở khu vực Chợ Quán, lấy tên là trường trung học Nam Kỳ. Đến trước thời điểm khai giảng năm học năm 1928-1929, ngôi trường được hoàn thành sau khi gặp nhiều khó khăn trong công tác xây dựng và được đổi tên thành trường trung học Pétrus Trương Vĩnh Ký nhân ngày khánh thành tượng đồng của nhà bác học này.

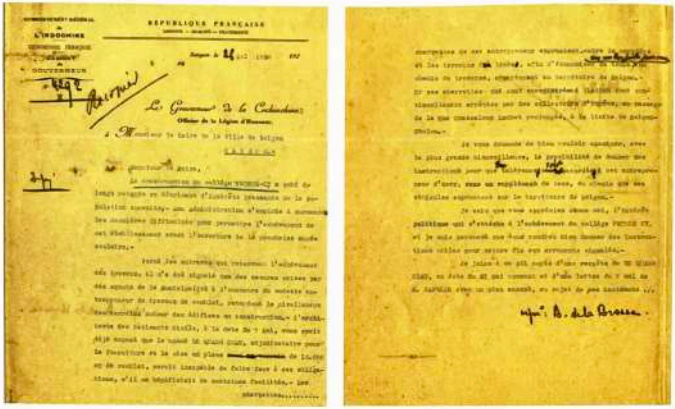

Hình 20. Công văn số 4292 ngày 26/5/1928 của Thống đốc Nam Kỳ gửi Đốc lý Sài Gòn về việc những khó khăn trong việc xây dựng trường

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

9. Bưu điện thành phố

Năm 1861, Tòa nhà Bưu điện, Điện báo được dựng lên ở phía trước Dinh Toàn quyền cũ. Đây là một ngôi nhà thô sơ bao gồm hai gian nhà thấp, lợp ngói phẳng, bao bọc bởi một hàng rào tre thưa. Trước cổng hàng rào bao quanh là một khoảng đất trống gập ghềnh và được san bằng thấp hơn khoảng 1,5 mét, nơi người ta có thể leo lên qua một cầu thang mười hai bậc để đến khu vườn ở giữa sân. Hai cây sào treo bảng hiệu, chỉ đơn giản với dòng chữ: Điện báo. Cột đèn thô cắm ở bên phải và một cột đèn điện báo nổi lên giữa một lùm cây, là những dấu hiệu duy nhất có thể thu hút sự chú ý đến dịch vụ quan trọng này. Tuy nhiên, nó đã ở đó, đứng đầu sứ mệnh đặc biệt của mình, mà từ đó, các mệnh lệnh kỹ thuật được thông qua cho việc thành lập một mạng lưới mà chỉ trong vài tháng sau, bao phủ ba tỉnh mà Pháp được nhượng.

Vào ngày 01/11/1865, Phó Đô đốc Thống đốc Nam Kỳ đã ban hành mệnh lệnh cho mời thầu xây dựng tòa nhà bưu điện, thay thế ngôi nhà đơn sơ lúc ban đầu. Biên bản mở thầu được tiến hành vào ngày 02/12/1865 với

sự tham dự của ba nhà thầu và nhà thầu Lambert Jean Baptiste được tuyên bố trúng thầu xây dựng công trình.

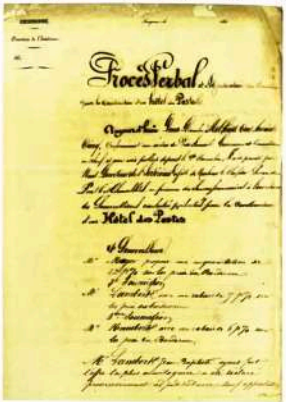

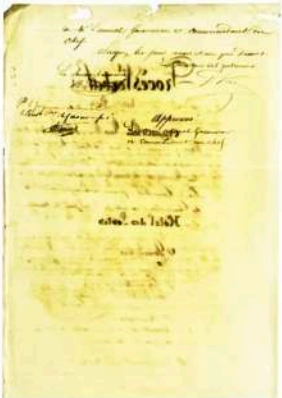

Hình 21. Biên bản đấu thầu xây dựng Bưu điện ngày 02/12/1865

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

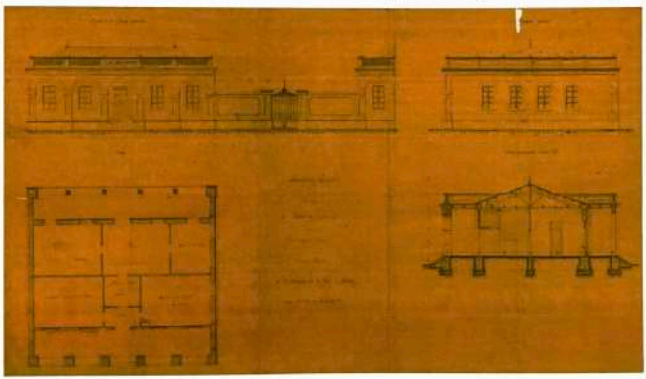

Hình 22. Bản vẽ Bưu điện đầu tiên của thành phố năm 1865

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Trong khoảng những năm 1886 đến 1891, Bưu điện thành phố được xây dựng lại dựa trên đồ án thiết kế của kiến trúc sư Villedieu cùng phụ tá Foulhoux, theo phong cách phương Tây kết hợp với nét trang trí phương Đông. Mặt tiền trang trí theo từng ô hình chữ nhật, trên có ghi những nhà phát minh ra ngành điện tín và ngành điện. Trên các ô có đắp hình các nam nữ đội vòng nguyệt quế, trên vòng cung ngôi nhà có chiếc đồng hồ lớn. Hiện nay, Bưu điện cùng với Nhà hát TP, chợ Bến Thành, Dinh Thống Nhất, Nhà thờ Đức Bà... làm nên một quần thể di tích đặc biệt, trở thành những biểu tượng không thể nào thay thế được trong lòng người Sài Gòn.

Hình 23. Bưu điện thành phố

(Nguồn:Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

10. Bệnh viện

a) Bệnh viện Grall (Bệnh viện Nhi đồng II):

Hình 24. Bệnh viện Grall

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

Được thành lập năm 1861 theo quyết định của Đô đốc Bonard, đến năm 1876 được xây dựng lại theo cấu trúc như hiện nay. Đây là một bệnh viện đa khoa với 200 giường bệnh và chỉ dành riêng cho người Âu.

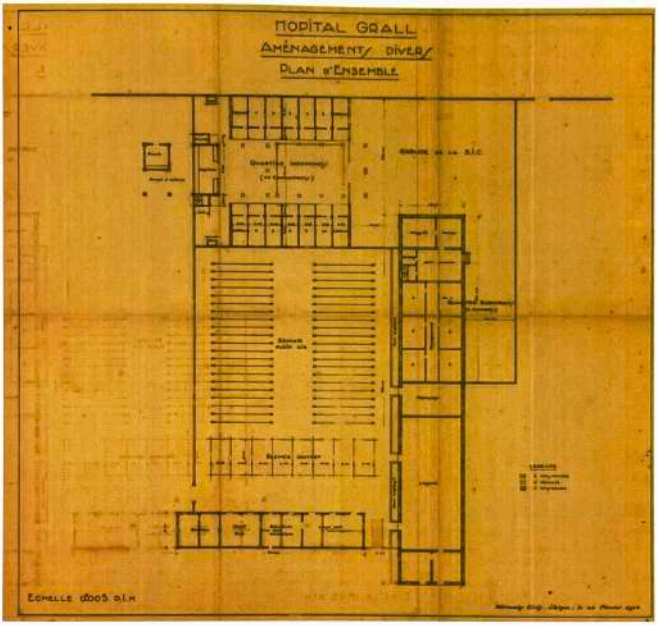

Hình 25. Sơ đồ tổng thể cải tạo Bệnh viện Grall năm 1934

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

b) Bệnh viện thành phố Chợ Lớn (Bệnh viện Chợ Rẫy):

Đây là bệnh viện dành cho người bản xứ, được thành lập vào năm 1900 dưới cái tên là Bệnh viện thành phố Chợ Lớn, đến năm 1919 đổi tên thành Bệnh viện bản xứ Nam Kỳ và Bệnh viện Lalung-Bonnaire vào năm 1938. Đây là bệnh viện lớn nhất nước và có thêm một trường đào tạo y tá mang tên Trường Y tá Nam Kỳ.

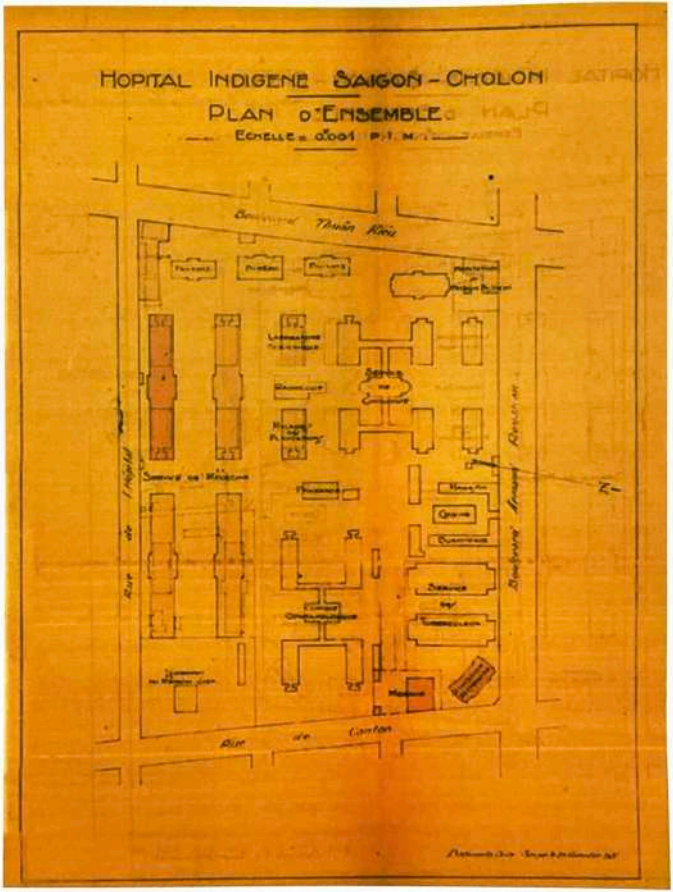

Hình 26. Bản vẽ tổng thể bệnh viện bản xứ Nam Kỳ năm 1931

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II)

THAY LỜI KẾT

Kể từ khi thống suất Nguyễn Hữu Cảnh theo lệnh chúa Nguyễn vào kinh lược đất phương Nam năm 1698, "lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn...", trải qua nhiều thăng trầm lịch sử, vùng đất Sài Gòn - Chợ Lớn, một trong những nơi được khai phá đầu tiên, đã trở thành nơi rất quan trọng và phát triển nhanh hàng đầu. Quá trình xây dựng và phát triển trên vùng đất mới, người Việt đã tạo dựng Sài Gòn - Gia Định thành thủ phủ của Nam Bộ, các công trình phòng ngự như đồn lũy được xây dựng nhằm bảo vệ vùng đất mới và ngày càng hoàn thiện về quốc phòng từ chính sách đến hạ tầng. Để đến cuối thời chúa Nguyễn và đầu triều Nguyễn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã tương đối hoàn thiện từ đường sá, kinh rạch, đồn lũy, dinh thự, thành đài, chùa chiền... cho đến các thiết chế quản lý hành chính, đã đưa Sài Gòn - Gia Định trở thành thủ phủ của Nam Kỳ thời phong kiến. Và ở giai đoạn này đã tồn tại hai phố Bến Nghé (tức thành phố Sài Gòn thời Pháp thuộc) và phố Sài Gòn (tức thành phố Chợ Lớn thời Pháp thuộc). Sự nhầm lẫn ban đầu của người Pháp khi đặt tên đã vô tình làm sai lệch về địa danh để ngày nay, khi chúng ta nói về Sài Gòn, có nghĩa là nói về một đô thị Sài Gòn ngày nay, cho dù trong quá khứ hay hiện tại.

Trong những ngày đầu xâm chiếm Nam Kỳ, người Pháp đã thực hiện chế độ quân quản. Đô đốc De la Grandière, chia miền Đông làm 7 khu vực chỉ huy: Bà Rịa, Biên Hòa, Cần Giuộc, Mỹ Tho, Sài Gòn - Chợ Lớn, Tân An - Gò Công và Tây Ninh. Sau khi chiếm trọn 3 tỉnh miền Đông bằng hòa ước năm 1862 với triều đình nhà Nguyễn, ngày 09/11/1864, Đô đốc De la Grandière chuyển chế độ hành chính Nam kỳ từ quân sự sang dân sự bằng việc thiết lập Nha Nội chính (Direction de L'Intérieur) cai quản 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ và thiết lập các Sở Tham biện (Inspection) do các quan chức người Pháp cai trị. Đến năm 1865, Nam Kỳ có các Tham biện: Sài Gòn, Chợ Lớn, Cần Giuộc, Tây Ninh, Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Long Thành và Bà Rịa. Sau khi chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ, năm 1867 chính quyền thực dân chia Nam Kỳ làm 7 tỉnh với 24 Sở Tham biện. Vùng đất thành phố Hồ Chí Minh hiện nay nằm trong địa hạt của

Tham biện Sài Gòn (gồm châu thành Sài Gòn và 2 huyện Bình Dương, Bình Long) và Tham biện Chợ Lớn (châu thành Chợ Lớn và huyện Tân Long). Từ đây, chính quyền thực dân đưa thành phố Sài Gòn thành thủ phủ của toàn xứ Nam Kỳ và thiết lập cơ quan đầu não cai trị Nam Kỳ tại đây, đồng thời họ cũng phát triển thành phố Chợ Lớn trở thành một thủ phủ thương mại ở Nam Kỳ cùng với một thương cảng hàng đầu Á châu. Sau khi xây dựng liên bang Đông Dương vào năm 1887, chính quyền Pháp thiết lập mô hình cai trị ở Việt Nam cũng như các nước Đông Dương theo Hiến Pháp 1875, trong đó Tổng thống Pháp có quyền hành rất rộng lớn, đặc biệt có quyền lập pháp đối với các thuộc địa.

Có thể thấy, từ khi Pháp chiếm Sài Gòn - Chợ Lớn cho đến sau Cuộc chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, bộ mặt thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn đã có nhiều biến đổi. Sài Gòn - Chợ Lớn liên tục được thay đổi theo thời gian nhờ chính sách hành chính và thực hiện các quy hoạch xây dựng theo kiểu một thành phố phương Tây. Từ khi có thống đốc dân sự đầu tiên năm 1879, Charles Le Myre de Vilers, với kế hoạch đô thị hóa Sài Gòn, việc xây dựng cơ sở hạ tầng của Sài Gòn đã được đẩy mạnh. Nhà cửa, khách sạn, dinh thự, hãng buôn... mọc lên dần dần. Kế hoạch đô thị ở trung tâm thành phố hình thành. Vilers lập ra Ủy ban nghiên cứu về giao thông đường biển, đường bộ. Theo đà đó, Sài Gòn - Chợ Lớn đã có một bộ mặt mới hoàn toàn so với trước đây.

Đến cuối thế kỷ XIX, dân cư Sài Gòn - Chợ Lớn không còn thuần nhất như trước nữa. Sài Gòn trở thành nơi quần cư của đủ mọi sắc tộc Âu, Á sống không khác các thành phố cùng thời lúc đó như Singapore hay Hồng Kông. Chính quyền thành phố Sài Gòn mở cửa đón nhận đủ mọi tầng lớp dân cư và mọi trào lưu văn hóa phương Tây tràn vào. Dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ 2 (1919-1929), bộ máy và bộ mặt Sài Gòn - Chợ Lớn có nhiều biến chuyển. Thiết chế bộ máy Sài Gòn và Chợ Lớn ngày càng được hoàn thiện. Các công trình xây dựng được tiến hành trong đợt khai thác thuộc địa lần thứ 1 đến nay tiếp tục hoàn thành và các công trình nhỏ, cải tạo đường sá cũng được tiến hành. Trong khoảng những năm của nửa đầu thế kỷ XX, dưới chính sách xâm chiếm và khai thác thuộc địa, Nam Kỳ nói chung và Sài Gòn - Chợ Lớn nói riêng từng bước trở thành thuộc địa quan trọng bậc nhất của Pháp. Trong quá trình ấy, thành phố Sài Gòn từ thị tứ phong kiến dần chuyển mình, mang dáng dấp một thành phố phương Tây - Tiểu Paris ở phương Đông với những di

sản kiến trúc độc đáo. Đó là những con đường được kiến thiết vuông góc với hàng cây cổ thụ rợp bóng, những công trình kiến trúc đặc sắc, hệ thống giao thông đô thị và liên tỉnh,... mà nay vẫn trường tồn như là chứng tích của lịch sử hình thành, phát triển của đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn thời thuộc Pháp. Đây là những tiền đề tốt để đến giữa thế kỷ XX, Sài Gòn - Chợ Lớn trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, thương mại có tầm ảnh hưởng ở vùng Viễn Đông.

Các kết quả nghiên cứu ở giai đoạn phong kiến trong cuốn sách chỉ là những kết quả bước đầu và sơ lược, cần có những nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa để làm sáng tỏ các dấu ấn lịch sử mà vùng đất Sài Gòn - Chợ Lớn đang mang trong mình, rộng hơn là cả Gia Định xưa. Ngoài ra, trong quá trình khảo sát và nghiên cứu vùng đô thị Chợ Lớn, các tác giả nhận ra rất có thể đã từng tồn tại một đô thị cổ, phát triển trước khi đô thị Sài Gòn cổ (tức Chợ Lớn) ra đời và là tiền đề cho Sài Gòn cổ khởi tạo và phát triển, mà theo giới nghiên cứu đó là đô thành Prei Nokor, với những dấu vết về thành đồn, hào lũy, chùa chiền... tập trung chủ yếu ở khu vực phía tây phố Sài Gòn cổ. Tuy nhiên, các dấu vết chủ yếu tập trung trong các tư liệu và cho đến ngày nay đã trở nên hết sức mờ nhạt, chưa đủ điều kiện nghiên cứu để trở thành những luận cứ ban đầu về một đô thị cổ có trước phố Sài Gòn cổ (tức Chợ Lớn). Với phần nghiên cứu về Sài Gòn - Chợ Lớn thời Pháp thuộc, chỉ là những phác thảo hết sức thô sơ về tình hình phát triển đô thị và các mốc quan trọng của hai thành phố này cho đến khi sáp nhập vào thành một đô thị hiện đại hàng đầu ở Viễn Đông đến giữa thế kỷ XX. Ngày nay, thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn đã trở thành một phần đô thị của thành phố Hồ Chí Minh, một đô thị lớn đầy năng động và phát triển nhanh với các tòa cao ốc chọc trời bên dòng sông Sài Gòn hiền hòa. Nhưng ẩn sâu bên trong lòng đô thị này còn chứa đựng nhiều dấu vết lịch sử về một vùng đất quan trọng hàng đầu ở Nam Bộ, các di sản kiến trúc cùng hạ tầng kỹ thuật thời Pháp thuộc được lưu giữ đến ngày nay chính là những dấu ấn rõ nét nhất ở đây, minh chứng cho một giai đoạn phát triển đô thị mạnh mẽ nhưng đầy khoa học và cả tham vọng của người Pháp về một Tiểu Paris ở Viễn Đông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Annuaire de la Cochinchine francaise pour l'année 1865*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
2. *Annuaire de la Cochinchine française pour l'année 1870*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
3. *Annuaire de la Cochinchine française pour L'année 1879*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
4. *Annuaire de l'Indo-Chine française pour l'année 1890*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
5. *Annuaire général Administratif, commercial et industriel de l'Indochine, 1910, 1re partie*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
6. *Annuaire de l'Indochine, 1914, 1re partie*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
7. *Annuaire de l'Indochine, 1914, 2e partie*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
8. *Bulletin officiel de l'Expédition de Cochinchine, 1862*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
9. *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1863*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
10. *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1865*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
11. *Bulletin official de la Cochinchine francaise, 1867*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
12. *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise*, 1869, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
13. *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise*, 1870, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
14. *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1871*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
15. *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1872*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

16. *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1874*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
17. *Bulletin officiel de la Cochinchine française, 1876*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
18. *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1877*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
19. *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1878*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
20. *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1879*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
21. *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1881*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
22. *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1882*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
23. *Bulletin officiel de la Cochinchine francaise, 1885*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
24. *Bulletin administratif de la Cochinchine , 1922*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
25. *Bulletin administratif de la Cochinchine, 1912*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
26. *Bulletin administratif de la Cochinchine, 1914*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
27. *Bulletin administratif de la Cochinchine, 1931*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
28. *Bulletin administratif de la Cochinchine, 1933*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
29. *Bulletin administratif de la Cochinchine, 1934*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
30. *Bulletin administratif de la Cochinchine, 1930*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
31. *Bulletin de la Société des Études Indochinoises, 1927.*
32. *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, năm thứ 18, số 3-4, tháng 7-12/1931.
33. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle-Série. Tome XIV, N°3-4*, 3 et 4 trimestres 1939.
34. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle-Série. Tome X, N°4*, Octobre-Décembre 1935.

35. *Journal officiel de la Cochinchinefrancaise, 1888*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
36. *Journal officiel de l'Indochine francaise, 1889*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
37. *Journal officiel de l'Indochine francaise, 1899*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
38. *Journal officiel de l'Indochine francaise, 1905*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
39. *Journal officiel de l'Indochine francaise, 1908*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
40. *Journal officiel de l'Indochine francaise, 1931*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
41. *Courrier de Saigon*, ngày 05/3/1868.
42. *Courrier de Saigon*, ngày 20/12/1868.
43. *Le Courier Belgique số 67*, Chủ nhật ngày 22/8/1790.
44. *L'Illustration* , No 953 Vol. XXXVII, 01-6-1861.
45. *L'Illustration*, ngày 04/7/1873
46. *Indochine, No. 208, 24/8/1944.*
47. *Indochine No.164-165, ngày 28/10/1943.*
48. *L'Indochine: Revue économique d'Extrême-Orient, 5-20 Mars 1933.*
49. *Tạp chí Sử Địa - Đặc khảo về Phan Thanh Giản (1796-1867)*, số 7+8 năm 1967.
50. *Tạp san Sử Địa - Đặc khảo về Trương Công Định*, số 3 năm 1966.
51. *La Dépêche coloniale illustrée, số 7*, ngày 15/4/1906.
52. "Revue du Mois", *La Revue du Pacifique, 15/01/1936.*
53. *Extrait des registres de délibération de la ville de Saigon, 1867-1916*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II
54. *Nouvelles des missions orientales recues au Séminaire des missions étrangères, à Paris, en 1785-1786, première partie*, Amsterdam, 1787.
55. *Registre de délibérations, 1917*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
56. Cochinchine (1885), *Tribunaux de Binh-hoa. Justice Criminelle. Affaire d'Hoc-Mon*, Saigon - Imprimerie coloniale Année 1885.
57. Ministère de la marine et des colonies (1871), *Revue maritime et coloniale, 1871*, Paris, Imprimerie administrative de Paul Dupont.

58. Ministère de la marine et des colonies (1866), *Revue maritime et coloniale1866*, La France en Cochinchine, Débuts d'une colonie, Paris.

59. Ministère de la marine et des colonies (1861), *Revue maritime et coloniale 1861*, Paris, Nxb Imprimerie de Ch. Lahure et Cie.

60. Cục Văn thư và lưu trữ nhà nước-Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV (2012), *Khoa bảng Trung Bộ và Nam Bộ qua tài liệu mộc bản triều Nguyễn*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật.

61. Société des Etudes Indo-chinoises (1902), *Géographie physique; économique et historique de la Cochinchine. IIIe Fascicule. Monographie de la province de Gia Đinh*, Saigon, Imprimerie. L. Ménard.

62. A. Benoist d'Azy (1861), "l'Expédition Francaise en Cochinchine", *Le Correspondant - Tome Cinquante-deuxième*, Paris, Charles Douniol.

63. G. Aubaret (1864), *Gia-Dinh-thung-chi - Histoire et description de la Basse Cochinchine*, Paris - Imprimerie Impériale;

64. J.-C. Baurac (1899), *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'Est*, Saigon Imprimerie Commerciale Rey.

65. Le Baron de Bazancourt (1861-1862), *Les expéditions de Chine et de Cochinchine d'après les documents officiels. Partie 1*, Amyot (Paris).

66. Marcel Bernanose (1922), *Les arts décoratifs au Tonkin*, Paris, H. Laurens.

67. Jean Bouchot (1927), *Documents pour servir à l'Histoire de Saigon 1859-1865*, Saigon, Editions Albert Portail.

68. Jean Bouchot (1927), *La naissance et les premières années de Saigon*, Saigon, Editions Albert Portail.

69. M. D. Chaigneau (1876), *Thơ Nam kỳ ou Lettre cochinchinoise sur les événements de la guerre franco-Annamite*, Paris, Imprimerie Nationale.

70. L. de Coincy (1866), *Quelques mots sur la Cochinchine en 1866*, Challamel Aîné, Paris.

71. Nguyễn Khoa Chiêm (2003), *Nam triều công nghiệp diễn chí*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch, Nxb Hội Nhà văn.

72. Lucien-Paul Coffyn (1862), *Projet de ville de 500.000 âmes à Saigon, Echelle 1/10.000*, nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia ở hải ngoại (ANOM).

73. Paul Deschanel (1883), *La question du Tonkin*, Paris, Berger-Levrault et Cie, Éditeurs.

74. Po Dharma (2013), *Vương quốc Champa: Lịch sử 33 năm cuối cùng (1802-1835)*, International Office of Champa, San Jose, California, USA.

75. Charles Duplomb (1925), "Le Vice-Amiral Rosily-Mesros sa mission en Cochinchine en 1789", *Récits maritimes ou Lettres inédites de Marins Français*, Société d'Éditions Géographiques, Maritimes et Coloniales, Paris.

76. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Biên Hòa*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

77. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Gia Định*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

78. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Hà Tiên*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

79. Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Phan Đăng dịch, Nxb Thuận Hóa.

80. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Viện Sử học dịch, Nxb Văn hóa thông tin.

81. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí, Tập thượng*, Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa.

82. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí, Tập trung*, Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa.

83. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí, Tập hạ*, Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa.

84. Alexis Faure (1891), *Mgr Pigneau de Behaine, évêque d'Adran: les Français en Cochinchine au XVIIIe siècle*, A. Challamel (Paris).

85. Francis Garnier (1865), *De la colonisation de la Cochinchine*, Paris, Challamel ainé, Éditeur.

86. Pierre Foissac (1867), *De l'influence des climats sur l'homme et des agents physiques sur le moral. Tome 1*, J.-B. Baillière et fils (Paris).

87. George Finlayson (1826), *The mission to Siam and Hué, the capital of Cochin China in the years 1821-2*, John Murray, Albemarle-Street.

88. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên) và nnk (1998), *Địa chí Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, Tập 1: Lịch sử*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

89. M. Pierre de la Giraudière (1938), *La Province de Tay-Ninh, Mémoires de la Société d'agriculture, sciences, belles-lettres et arts d'Orléans, Tome 29, 1936-1937*, Orléans Imprimerie Moderne 91.

90. Emile Gsell (1880), Bản đồ *"Plan de la ville de Saigon 1873"*, *Album ảnh Voyage de l'Égypte à l'Indochine.*

91. Lucien de Grammont (1863), *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine contenant en outre*, Imprimeur-Editeur, Napoléon -Vendée - J. Sory.

92. Phạm Ngọc Hường (2020), *Văn bia Hán Nôm thành phố Hồ Chí Minh - Khảo cứu và giới thiệu*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

93. P.J.B. Truong Vinh Ký chép ra chữ quốc ngữ và dẫn giải (1882), *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh - Gia Định thất thủ vịnh - Saigon d' autrefois*, Saigon, Bản in Nhà hàng C. Guilland et Martinon.

94. M.P. Trương Vĩnh Ký (1885), *Souvenirs historiques sur Saïgon et ses environs*, Imprimerie Coloniale, Saigon.

95. Trương Vĩnh Ký (1887), *Ước lượng truyện tích nước Nam*, Bản in nhà hàng Rey et Curiol.

96. J. L. de Lanessan (1886), *Les plantes utiles des colonies françaises*, Paris, Nxb Imprimerie Nationale.

97. Charles Lemire (1869), *Cochinchine française et royaume de Cambodge*, Paris, Challamel Aîné, Libraire-Éditeur.

98. M. A. Legrand (1894), *L'hygiène des troupes Européennes aux colonies & dans les expéditions coloniales*, Paris 11 Place St-André-des-Arts.

99. P. Le Grand de La Liraÿe (1866), *Notes historiques sur la nation annamite.*

100. Claudius Madrolle (1926), *Manuel du vovageur en Indochine du Sud*, Librairie Hachette, Paris.

101. J. Moura (1883), *Le royaume du Cambodge, Tập 2*, Nxb Ernest Leroux, Paris.

102. Georgette Naudin (1931), "L'Art", *La Cochinchine*, Saigon, P. Gastaldy - Éditeur.

103. Quốc sử quán triều Nguyễn (1959), *Đại Nam nhất thống chí* - Lục tỉnh Nam Việt, tập thượng, Tu trai Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa - Bộ Quốc gia Giáo dục.

104. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí, tập 5*, Phạm Trọng Điềm dịch, Nxb Thuận Hóa.

105. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục, tập 1*, Viện Sử học dịch, Nxb Giáo dục.

106. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục, tập 2, 3, 4, 5, 6, 7*, Viện Sử học dịch, Nxb Giáo dục.

107. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện, tập 2*, Đỗ Mộng Khương dịch, Nxb Thuận Hóa.

108. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 13, Ngô Hữu Tạo và nk dịch, Nxb Thuận Hóa.

109. Léopold Pallu (1864), *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Librairie L. Hachette et Cie, Boulevard Saint-Germain.

110. Lê Van Phát (1923), "La prise de Chi-hoa telle qu'elle est racontée par des Annamites", *L'Écho annamite*, năm 1923.

111. L. Piaud (1860), "Étranger Cochinchine", *Mémorial de la Loire et de la Haute-Loire, 25 novembre 1860*, 16e Année, N2864.

112. L. Pierre (1883), *Flore forestiere de la Cochinchine, Tập 6*, 1er Novembre 1883, Paris, Nxb Octave Doin.

113. Prudhomme (1865), *Souvenirs de l'expédition de Cochinchine (1861-1862) par un lieutenant de l'ex 101e*, Paris, Librairie du petit journal.

114. Raoul Postel (1887), *A travers la Cochinchine*, Paris, Challamel Ainé.

115. M. le colonel H. de Poyen (1893), *Notice sur l'artillerie de la marine en Cochinchine (période de conquête et d'organisation)*, Berger - Levrault et Cie, Éditeurs Paris 5, Rue des Beaux-Arts,.

116. Jean Rondepierre (1934), *Le Port de Saigon*, Paris, Les Presses Modernes.

117. Works Issued by the Hakluyt Society (1888), The Diary of William Hedges, Esq (Illustrative Extracts from Records), First Series, No LXXV.
Chu Đạt Quan (1973), *Chân Lạp phong thổ ký*, Lê Hương dịch, Nxb Kỷ Nguyên Mới, Sài Gòn.
118. Henri Russier (1914), *Histoire sommaire du Royaume de Cambodge des origines à nos jours*, Imprimerie Commerciale C. Ardin, Saigon.
119. Stéphane Rougeot (1881), "Un arrondissement Cochinchinois", *La Mosaïque: Revue pittoresque illustrée de tous les temps et de tous les pays*.
120. Alfred Schreiner (1906), *Abrégé de l'histoire d'Annam*, Saigon, Chez l'Auteur: 37, rue de Bangkok, Saigon.
121. Li Tana, Nguyễn Cẩm Thúy và nnk (1999), *Bia chữ Hán trong Hội quán người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội.
122. Cao Tự Thanh - Đoàn Lê Giang (1984), *Tác phẩm Nguyễn Thông*, "Lãnh Binh Trương Định truyện", Sở Văn hóa và Thông tin tỉnh Long An xuất bản.
123. Nguyễn Cẩm Thúy và nnk (2000), *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVII đến năm 1945)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
124. Trần Đại Vinh, Trần Viết Ngạc dịch và khảo chú (2014), "Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư và Giáp Ngọ niên bình nam đồ", *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 2 (109).
125. Paulin Vial (1874), *Les Premières années de la Cochinchine, colonie française, Tome Premier*, Paris.
126. John White (1824), *A Voyage to Cochin China*, London, Printed for longman, hurst, rees, orme, brown, and green, Paternoster-row.
127. *Hồ sơ 15365*, Địa bạ thôn An Tài; Địa bạ thôn Mỹ Khánh, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.
128. *Hồ sơ 2019*, "Cochinchine - Plan du port de Saigon", Levé en 1863 d'après les ordres de Mr le Contre-Amiral de la Grandière, Gouverneur et Commandant en Chef, par M.M. F. Vidalin et G. Héraud, S. Ingénieurs-hydrographes. Dépôs des cartes et plans de la marine, 1866. Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

129. *Hồ sơ 09*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

130. *Hồ sơ số 14384*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

131. *Hồ sơ số 8837*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

132. *Hồ sơ số 3371*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

133. *Hồ sơ số 3378*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

134. *Hồ sơ số 4362*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

135. *Hồ sơ số 3414, Plan des limites de la ville de Saigon annexe à l'arrêté du 15.3.1871*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

136. *Hồ sơ số 49106*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

137. *Hồ sơ số 3414*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

138. *Hồ sơ số 46003*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

139. *Hồ sơ số 2194*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

140. *Hồ sơ số 52.961*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

141. *Hồ sơ số 5294*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

142. *Hồ sơ số 4632*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

143. *Hồ sơ số 5223*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

144. *Hồ sơ số 3333*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

145. *Hồ sơ số 34905*, Phông Phủ Thống đốc Nam kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
146. *Hồ sơ số 5374*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
147. *Hồ sơ số 5462*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
148. *Hồ sơ số 17065*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II
149. *Hồ sơ số 9744*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
150. *Hồ sơ số 3507 GD*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
151. *Hồ sơ số 8954*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
152. *Hồ sơ số 16101*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
153. *Hồ sơ số 16127*, Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
154. *Bản đồ Saigon, 1860*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
155. *Hồ sơ số 22999*, Bản đồ *Saigon, 1860*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
156. *Hồ sơ số 3414*, *Plan de la ville de Saigon, 1867, Cochinchine Francaise*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

ĐÔ THỊ
SÀI GÒN CHỢ LỚN

TRƯỚC NĂM 1945 QUA TÀI LIỆU LƯU TRỮ

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung

Giám đốc - Tổng Biên tập: **Trần Chí Đạt**

Biên tập:	Nguyễn Long Biên - Nguyễn Thị Lê Bùi Thị Nga - Nguyễn Thị Hảo
Trình bày sách:	Nguyễn Văn Hùng
Sửa bản in:	Bùi Thị Nga
Thiết kế bìa:	Trần Thị Hồng Minh

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

www.nxbthongtintruyenthong.vn; book365.vn, ebook365.vn

Trụ sở: Tầng 6, Tòa nhà Cục Tần số vô tuyến điện - 115 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

ĐT Biên tập: 024.35772143/41 ĐT Phát hành: 024.35772138/40

E-mail: nxb.tttt@mic.gov.vn Fax: 024.35579858

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

211 đường Nguyễn Gia Trí, P25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.35127750 Fax: 028.35127751

Chi nhánh tại miền Trung - Tây Nguyên:

Số 42 Trần Quốc Toản, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Số 46 Y Jút, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0236.3897467/0262.3808088 Fax: 0236.3843359

In 500 cuốn, khổ 19x27 cm tại Trung tâm Khoa học kỹ thuật Văn thư lưu trữ
Địa chỉ: Số 2 phố Trạm, Long Biên, Hà Nội
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4570-2021/CXBIPH/1-184/TTTT
Số quyết định xuất bản: 477/QĐ-NXBTTTT ngày 24 tháng 12 năm 2021
In xong và nộp lưu chiểu quý: II/2022 Mã ISBN: 978-604-80-5966-8

ĐÔ THỊ

SÀI GÒN CHỢ LỚN

TRƯỚC NĂM 1945 QUA TÀI LIỆU LƯU TRỮ

ISBN: 978-604-80-5966-8

SÁCH KHÔNG BÁN